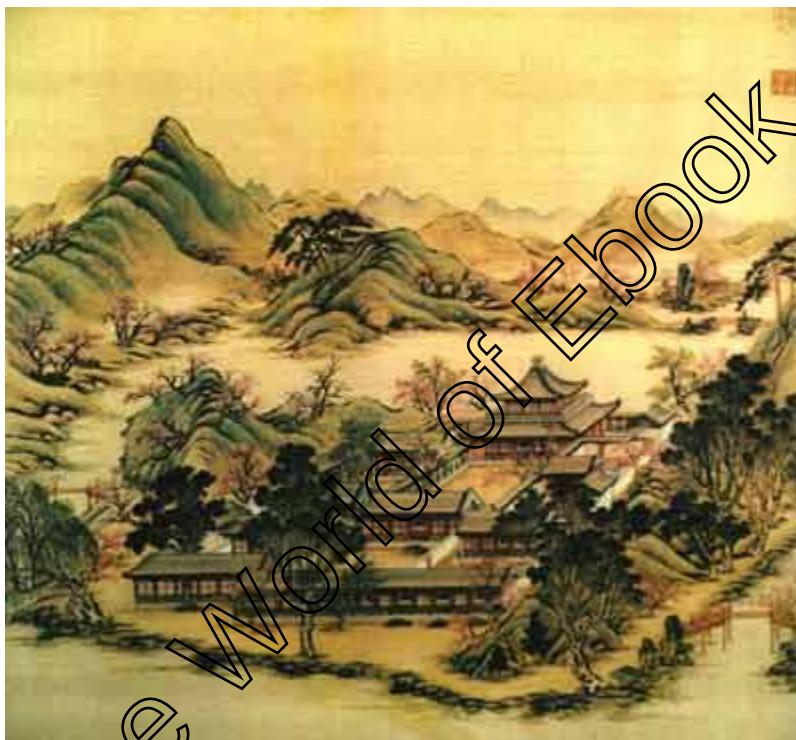


Bách khoa Trung Hoa



Tên sách: Bách khoa Trung Hoa

Sưu tầm và chỉnh sửa: Phạm Minh Tuấn

Nguồn: Đài Phát thanh quốc tế Trung Quốc (Ban Việt ngữ) và một số nguồn khác.

Ngày hoàn thành: 1/7/2007

Bản PDF này thuộc về Phạm Minh Tuấn và TGE

<http://esnips.com/web/minhtuan89> và <http://thegioiebook.com>



Lời nói đầu

Trung Quốc không chỉ là một đất nước – mà đó là một thế giới. Đây là điểm đến độc đáo và rất riêng. Một cuộc hành trình đến “người khổng lồ” Trung Quốc hẳn sẽ để lại nhiều cảm xúc, kiến thức về nền văn hóa rộng lớn, phổ biến và có lẽ là đặc trưng nhất trái đất. Nền văn hóa Trung Hoa với bao điều kỳ thú đang đợi bạn khám phá! Nào, hãy cùng “lên đường”!

Do cuốn sách khá dài nên không thể tránh khỏi những sai sót, rất mong được sự góp ý của các bạn! Chân thành cảm ơn!

The World Of Ebook

Phần 1. Lịch sử Trung Quốc

Chương 1. Vài nét về đất nước Trung Quốc

Trung Quốc (Hoa phồn thể: 中國; Hoa giản thể: 中国; Hán Việt: *Trung Quốc*; bính âm: *Zhōngguó*; Wade-Giles: *Chung-kuo*; là tổng hợp của nhiều quốc gia và nền văn hóa đã từng tồn tại và nối tiếp nhau tại Đông Á lục địa, cách đây ít nhất 3.500 năm. Trung Quốc ngày nay, có thể được coi như có một hay nhiều nền văn minh khác nhau, nằm trên một hay nhiều quốc gia khác nhau, sử dụng một hay nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Với một trong những giai đoạn văn minh liên tục dài nhất của thế giới và hệ thống chữ viết tiếp tục được dùng cho đến ngày nay, lịch sử Trung Quốc đặc trưng bởi những chia tách và thống nhất lặp đi lặp lại qua các thời kỳ hòa bình xen kẽ chiến tranh, trên một lãnh thổ đầy biến động. Lãnh thổ Trung Quốc bành trướng ra xung quanh từ một vùng đất chính tại Bình nguyên Hoa Bắc và lan ra tận các vùng phía Đông, Đông Bắc, và Trung Á. Trong hàng thế kỷ, Đế quốc Trung Quốc cũng là một trong những nền văn minh với kỹ thuật và khoa học tiên tiến nhất, và có ảnh hưởng văn hóa lớn trong khu vực Đông Á.

Tuy nhiên từ thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20, ảnh hưởng kinh tế, chính trị, quân sự của Trung Quốc giảm sút nhiều do tác động của sức mạnh phương Tây cũng như sức mạnh khu vực của Nhật Bản. Cuối thế kỷ 19 nhiều khu vực tại Trung Quốc đã bị cắt hoặc nhượng cho nước ngoài làm tô giới, nhượng địa và phần lớn nước này bị Nhật xâm chiếm vào Thế chiến II và người Nhật đã tách lãnh thổ Mãn châu ra khỏi Trung quốc, dựng nên chính phủ Mãn châu quốc. Chế độ quân chủ tại Trung Quốc chấm dứt và Trung Hoa Dân Quốc (THDQ) ra đời năm 1912 dưới sự lãnh đạo của Tôn Dật Tiên; tuy nhiên Trung Quốc trong suốt bốn thập kỷ của THDQ đã hỗn loạn vì kiểu lãnh đạo quân phiệt, Chiến tranh Trung-Nhật lần II và Nội chiến Trung Quốc giữa Quốc Dân Đảng và Cộng Sản Đảng.

Đảng Cộng sản Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông sau khi giành chiến thắng đã thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949, đẩy chính phủ Trung Hoa Dân Quốc ra đảo Đài Loan là hòn đảo vốn thuộc quyền quản lý của họ sau khi kết thúc Thế Chiến II.

1. Nguồn gốc tên gọi Trung Quốc

"Trung Quốc" viết theo kiểu giản thể ngày nay là 中国, còn kiểu phồn thể truyền thống là 中國. Nếu chiết tự thì 中 là một trục cắt giữa một hình chữ nhật, biểu thị "ở giữa"; 國 thuộc bộ "vi" (口) để chỉ một lãnh thổ có bao bọc, chữ nhất 一 là một bức tường, và chữ qua 𠂔 là một lưới "qua"; nôm na là "vùng đất ở giữa"; nghĩa bóng là "quốc gia ở giữa gầm trời", ý nói Trung Quốc là trung tâm thế giới và các nước chung quanh kém văn minh phải chịu ràng buộc xưng thần. Từ này ban đầu có nghĩa hẹp hơn nhưng ngày nay mang nghĩa rộng hơn để chỉ toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc.

Tuy nhiên, trong suốt lịch sử Trung Quốc, tên gọi này không được dùng một cách thống nhất, nó mang một số ý nghĩa văn hóa và chính trị tích cực lẫn tiêu cực, thậm chí còn có tính sô vanh, và các quốc gia thuộc lịch sử Trung Quốc thì ban đầu không được gọi là "Trung Quốc". Vào thời Xuân Thu, nó chỉ được dùng để chỉ các quốc gia kế thừa từ nhà Tây Chu, ở lưu vực sông Hoàng Hà, để phân biệt với các nước như Sở và Tần. Do vậy, "Trung Quốc" là định nghĩa thể hiện trung tâm thế giới và sự khác biệt về văn hóa và chính trị với các nước xung quanh; một khái niệm tiếp tục tồn tại đến thời nhà Thanh, mặc dù liên tục được định nghĩa lại khi thế lực chính trị trung ương bành trướng lãnh thổ ra xung quanh, và khi văn hóa của nó đồng hóa các ảnh hưởng ngoại lai.

"Trung Quốc" cũng nhanh chóng chiếm các vùng đất phía nam vượt qua các con sông lớn bao gồm Dương Tử Giang và Châu Giang (珠江), thành một thực thể văn hóa và chính trị (có lẽ không hợp lý khi gọi nó là một "nước" hay "quốc gia" theo nghĩa hiện đại); và đến thời nhà Đường nó còn thu tóm cả các chế độ "dã man" như Tiên Ti và Hung Nô. Ngày nay CHNDTH quản lý Nội Mông Cổ, Tân Cương và Tây Tạng, còn THDQ hiện nay quản lý Đài Loan, các khu vực này cũng được coi là một bộ phận không thể tách khỏi của "Trung Quốc", mặc dù việc chấp nhận hay phản đối vẫn còn là vấn đề chính trị gây tranh cãi, đặc biệt khi Trung Quốc đồng nghĩa với CHNDTH.

Vương Nhĩ Mẫn (王爾敏), nhà sử học của Viện Hán Học đã tìm ra năm nghĩa của chữ 中國 trong các văn tự cổ từ thời nhà Hán trở về trước, theo đó "Trung Quốc" có ba nghĩa rõ rệt nhất là:

1. Khu vực bao quanh thành phố chính, hay kinh thành. *Kinh Thi* định nghĩa rất minh bạch khái niệm này.

2. Vùng đất dưới sự kiểm soát trực tiếp của nhà cầm quyền trung ương. *Sử Ký* có ghi: "Có tám ngọn núi nổi tiếng trong đế chế. Ba ngọn thuộc về các rợ Man và Di. Năm ngọn nằm ở "Trung Quốc".
3. Khu vực ngày nay gọi là Bình nguyên Hoa Bắc. *Tam Quốc Chí* có ghi lại câu sau: "Nếu chúng ta có thể dẫn được quân Ngô và Việt (粵 và/hoặc 越) (thuộc khu vực phía nam Giang Tô và bắc Triết Giang) để đối đầu với "Trung Quốc", thì chúng ta nên sớm cắt đứt quan hệ với họ." Theo nghĩa này thì nó đồng nghĩa với vùng đất của người Hoa (華) hay Hạ (夏) (hay Hoa Hạ).

Hai nghĩa còn lại là: nước nằm ở giữa; các nước vai ngang nhau, để chỉ các nước thời Chiến Quốc.

Vào thời các nước phân tranh sau khi nhà Hán sụp đổ, tên gọi "Trung Quốc" thay đổi ý nghĩa khi các sắc dân du mục ở biên giới phía bắc trỗi dậy và chiếm được lưu vực sông Hoàng Hà, cái nôi của văn minh Trung Quốc. Chẳng hạn như người Tiên Ti gọi chế độ Bắc Ngụy của họ là "Trung Quốc", để phân biệt với Nam Triều, mà họ gọi là "Di" (夷), nghĩa là "mọi rợ". Nam Triều, về phía họ, sau khi tách khỏi phía bắc thì gọi Bắc Ngụy là "Lỗ" (虜), nghĩa là "tội phạm" hay "tù binh". Theo nghĩa này "Trung Quốc" được dùng để thể hiện tính hợp pháp chính trị. Nó được các triều đại tranh giành nhau là Liêu, Tấn và Tống dùng theo nghĩa này từ thế kỷ thứ 10 trở đi. Tên gọi "Trung Quốc" từ đó cũng được dùng để chỉ một thực thể địa lý, văn hóa và chính trị mà không nói đến nguồn gốc sắc tộc nữa.

Trung Hoa Dân Quốc thời Tôn Trung Sơn (THDQ) và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH), khi quản lý đại lục Trung Hoa, đều sử dụng tên gọi "Trung Quốc" như là một thực thể tồn tại trên lý thuyết để chỉ tất cả các vùng đất và con người nằm trong (kể cả bên ngoài) tầm kiểm soát chính trị của nó. Trung Hoa Dân quốc thời Tưởng Giới Thạch sau năm 1949 thường dùng từ "Trung Quốc" là để chỉ THDQ thời Tôn Trung Sơn bao gồm cả Đại lục và quần đảo Đài Loan, Hải Nam và gọi "Đài Loan" là để nói riêng về đảo quốc này). Ngày nay CHNDTH chính thức công nhận có 56 dân tộc và gọi chung là "Trung Quốc nhân" (中國人), tức "người Trung Quốc". Và lịch sử của các dân tộc này hợp chung lại gọi là lịch sử "Trung Quốc".

2. Tên gọi Trung Quốc trong ngôn ngữ phương Tây

Tiếng Anh và nhiều thứ tiếng khác dùng tên *China* (và tiền tố *Sino-*), mà nhiều người coi là tên xuất phát từ tên nhà Tần (Qin) là triều đại lần đầu tiên đã thống nhất Trung Quốc, mặc dù vẫn còn nhiều chi tiết cần làm rõ thậm chí nguồn gốc của nó còn nhiều tranh cãi. Mặc dù thực tế nhà Tần chỉ tồn tại rất ngắn và thường bị coi là cực kỳ tàn bạo, nhưng nó đã xác lập một kiểu chữ viết thống nhất tại Trung Quốc và gọi người nắm quyền tối cao của Trung Quốc là "Hoàng đế". Kể từ thời nhà Tần trở đi, những thương nhân trên Con đường tơ lụa đã sử dụng tên gọi "China". Ngoài ra còn nhiều thuyết khác về nguồn gốc từ này.

Trong bất kể trường hợp nào, từ *China* đã đi vào nhiều ngôn ngữ dọc theo Con đường tơ lụa trước khi nó truyền tới châu Âu và nước Anh. Từ *China* của phương Tây đã được người Nhật chuyển tự thành Chi Na (支那) và dùng từ thế kỷ 19, và trở thành một từ có tính chất tiêu cực trong tiếng Nhật.

Tên gọi *China* theo nghĩa hẹp chỉ Trung Quốc bản bộ, hoặc Trung Quốc bản bộ cùng Mãn Châu, Nội Mông, Tây Tạng và Tân Cương, một kết hợp đồng nghĩa với thực thể chính trị Trung Quốc vào thế kỷ 20 và 21; biên giới giữa các khu vực này không nhất thiết phải đúng theo đường biên các tỉnh Trung Quốc. Trong nhiều văn cảnh khác nhau, "Trung Quốc" thường được dùng để chỉ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa hay Đại lục Trung Quốc, trong khi "Đài Loan" được dùng cho Trung Hoa Dân Quốc. Bình thường, trong văn cảnh kinh tế hay kinh doanh, "Đại Trung Hoa địa khu" (大中華地區) dùng để chỉ Đại lục Trung Quốc, Hồng Kông, Áo Môn và Đài Loan.

Các nhà Trung Quốc học thường dùng *Chinese* theo một nghĩa hẹp gần với cách dùng kinh điển của "Trung Quốc", hoặc để chỉ sắc dân "Hán", là sắc dân chiếm đại đa số tại Đại lục Trung Quốc.

Trong một số trường hợp thì tên gọi "Trung Quốc đại lục" (中國大陸) rất thích hợp để chỉ Trung Quốc, đặc biệt khi để phân biệt với các khu vực có thể chế chính trị khác biệt như Hồng Kông, Ma Cao, và các lãnh thổ do Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) quản lý.

Chương 2. Khái quát lịch sử Trung Quốc

Hợp lâu sẽ chia, chia lâu sẽ hợp. (合久必分, 分久必合 hợp cửu tất phân, phân cửu tất hợp), trích Tam Quốc Diễn Nghĩa.

1. Trung Quốc là một trong những cái nôi văn minh nhân loại sớm nhất. Văn minh Trung Quốc cũng là một trong số ít các nền văn minh, cùng với Lưỡng Hà cổ (người Sumer), Ấn Độ (Văn minh lưu vực sông Ấn Độ), Maya, và Ai Cập Cổ đại (mặc dù có thể nó học từ người Sumer), tự tạo ra chữ viết riêng.

Triều đại đầu tiên theo các tư liệu lịch sử Trung Quốc là nhà Hạ; tuy nhiên chưa có bằng chứng khảo cổ học kiểm chứng được sự tồn tại của triều đại này (khi Trung Quốc tăng trưởng kinh tế và cải cách chính trị đồng thời có đủ nhân lực và trí lực để theo đuổi mạnh mẽ hơn nhằm minh chứng về một lịch sử cổ đại, có một số di chỉ Đá Mới được đưa ra cũng như một vài bằng chứng được gom lại theo thời gian, thể hiện rõ bản sắc, sự thuần nhất và niềm tự hào dân tộc, hay nói cách khác là thể hiện chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa đại Hán tộc). Triều đại đầu tiên chắc chắn tồn tại là nhà Thương, định cư dọc theo lưu vực sông Hoàng Hà, vào khoảng thế kỷ 18 đến thế kỷ 12 TCN. Nhà Thương bị nhà Chu chiếm (thế kỷ 12 đến thế kỷ 5 TCN), đến lượt nhà Chu lại bị yếu dần do mất quyền cai quản các lãnh thổ nhỏ hơn cho các lãnh chúa; cuối cùng, vào thời Xuân Thu, nhiều quốc gia độc lập đã trỗi dậy và liên tiếp giao chiến, và chỉ coi nước Chu là trung tâm quyền lực trên danh nghĩa. Cuối cùng Tần Thủy Hoàng đã thôn tính tất cả các quốc gia và tự xưng là hoàng đế vào năm 221 TCN, lập ra nhà Tần, quốc gia Trung Quốc thống nhất về thể chế chính trị, chữ viết và có một ngôn ngữ chính thống đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc.

Tuy nhiên, triều đại này không tồn tại lâu do nó quá độc đoán và tàn bạo và đã tiến hành "đốt sách chôn nho" trên cả nước (đốt hết sách vở và giết những người theo nho giáo) nhằm ngăn chặn những ý đồ tranh giành quyền lực của hoàng đế từ trướng nước, để giữ độc quyền tư tưởng, và để thống nhất chữ viết cho dễ quản lý. Sau khi nhà Tần sụp đổ vào năm 207 TCN thì đến thời nhà Hán kéo dài đến năm 220 CN. Sau đó lại đến thời kỳ phân tranh khi các lãnh tụ địa phương nổi lên, tự xưng *Thiên tử* và tuyên bố Thiên mệnh đã thay đổi. Vào năm 580, Trung Quốc tái thống nhất dưới thời nhà Tùy. Vào thời nhà Đường và nhà Tống, Trung Quốc đã đi vào thời hoàng kim của nó. Trong một thời gian dài, đặc biệt giữa thế kỷ thứ 7 và 14, Trung Quốc là một trong những nền văn minh tiên tiến nhất trên thế giới về kỹ thuật, văn chương, và nghệ thuật. Nhà Tống cuối cùng bị rơi vào quân xâm lược Mông Cổ năm 1279. Vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt lập ra nhà Nguyên. Về sau một thủ lĩnh nông dân là Chu Nguyên Chương đánh đuổi chính quyền người Mông Cổ năm 1368 và lập ra nhà Minh, kéo dài tới năm 1644. Sau đó người Mãn Châu từ phía đông bắc kéo xuống lật đổ nhà Minh, lập ra nhà Thanh, kéo dài đến vị vua cuối cùng là Phổ Nghi thoái vị vào năm 1911.

Đặc điểm của phong kiến Trung Quốc là các triều đại thường lật đổ nhau trong bể máu và giai cấp giành được quyền lãnh đạo thường phải áp dụng các biện pháp đặc biệt để duy trì quyền lực của họ và kiềm chế triều đại bị lật đổ. Chẳng hạn như nhà Thanh (người Mãn Châu) sau khi chiếm được Trung Quốc thường áp dụng các chính sách hạn chế việc người Mãn Châu bị hòa lẫn vào biển người Hán vì dân họ ít. Tuy thế, những biện pháp đó đã tỏ ra không hiệu quả và người Mãn Châu cuối cùng vẫn bị văn hóa Trung Quốc đồng hóa.

Vào thế kỷ thứ 18, Trung Quốc đã đạt được những tiến bộ đáng kể về công nghệ so với các dân tộc ở Trung Á mà họ gây chiến hàng thế kỷ, tuy nhiên lại tụt hậu hẳn so với châu Âu. Điều này đã hình thành cục diện của thế kỷ 19 trong đó Trung Quốc đứng ở thế phòng thủ trước chủ nghĩa đế quốc châu Âu trong khi đó lại thể hiện sự bành trướng đế quốc trước Trung Á. (Xem Chủ nghĩa đế quốc tại châu Á).

Tuy nhiên nguyên nhân chính của sự sụp đổ của đế quốc Trung Hoa không phải do tác động của châu Âu và Mỹ, như các nhà sử học theo chủ thuyết vị chủng phương Tây vẫn hằng tin tưởng, mà có thể là kết quả của một loạt các biến động nghiêm trọng bên trong, trong số đó phải kể đến cuộc nổi dậy mang tên Thái Bình Thiên Quốc kéo dài từ 1851 đến 1862. Mặc dù cuối cùng cũng bị lực lượng triều đình dập tắt, cuộc nội chiến này là một trong số những cuộc chiến đẫm máu nhất trong lịch sử loài người - ít nhất hai mươi triệu người bị chết (hơn tổng số người chết trong Thế Chiến thứ nhất). Trước khi xảy ra nội chiến này cũng có một số cuộc khởi nghĩa của những người theo đạo Hồi, đặc biệt là ở vùng Trung Á. Sau đó, một cuộc khởi nghĩa lớn cũng nổ ra mặc dù tương đối nhỏ so với nội chiến Thái Bình Thiên Quốc đẫm máu. Cuộc khởi nghĩa này được gọi là khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn với mục đích đuổi người phương Tây ra khỏi Trung Quốc. Tuy đồng tình thậm chí có ủng hộ quân khởi nghĩa, Thái hậu Từ Hi lại giúp các lực lượng nước ngoài dập tắt cuộc khởi nghĩa này.

Năm 1912, sau một thời gian dài suy sụp, chế độ phong kiến Trung Quốc cuối cùng sụp đổ hẳn và Tôn Trung Sơn thuộc Quốc Dân Đảng thành lập Trung Hoa Dân Quốc (THDQ). Ba thập kỷ sau đó là giai đoạn không thống nhất — thời kỳ Quân phiệt cát cứ, Chiến tranh Trung-Nhật, và Nội chiến Trung Quốc. Nội chiến Trung Quốc chấm

dứt vào năm 1949 và Đảng Cộng sản Trung Quốc nắm được đại lục Trung Quốc. ĐCSTQ lập ra một nhà nước cộng sản—nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH)—tự xem là nhà nước kế tục của Trung Hoa Dân Quốc. Trong khi đó, chính quyền THDQ do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo thì rút ra đảo Đài Loan, nơi mà họ tiếp tục được khối phương Tây và Liên Hiệp Quốc công nhận là chính quyền hợp pháp của toàn Trung Quốc mãi tới những năm 1970, sau đó hầu hết các nước và Liên Hiệp Quốc chuyển sang công nhận CHNDTH.

Vương quốc Anh và Bồ Đào Nha, đã lần lượt trao trả hai nhượng địa là Hồng Kông và Ma Cao ở bờ biển phía nam Trung Quốc về cho CHNDTH vào 1997 và 1999. *Trung Quốc* trong văn cảnh ngày nay thường chỉ lãnh thổ của CHNDTH, hay "Đại lục Trung Quốc", mà không tính Hồng Kông và Ma Cao.

CHNDTH và THDQ (từ năm 1949 đến nay) không công nhận ngoại giao lẫn nhau, vì hai bên đều tự cho là chính quyền kế tục hợp pháp của THDQ (thời Tôn Trung Sơn) bao gồm cả Đại lục và Đài Loan, CHNDTH liên tục phản đối những người theo phong trào đòi độc lập cho Đài Loan. Những tranh cãi chủ yếu xoay quanh bản chất và giới hạn của khái niệm *Trung Quốc*, khả năng tái thống nhất Trung Quốc và vị thế chính trị Đài Loan.

2. Lịch sử chính trị

Trước khi nhà Tần thống nhất vào năm 221 TCN, "Trung Quốc" chưa hề tồn tại như một thực thể gắn kết. Văn minh Trung Quốc hình thành từ nhiều văn minh các nước khác nhau, các nước này do các vương (王), công (公), hầu (侯), hay bá (伯) trị vì. Mặc dù vẫn có một ông vua nhà Chu nắm giữ quyền lực trung ương trên danh nghĩa, và chủ nghĩa bá quyền đôi lúc có ảnh hưởng nhất định, trên thực tế mỗi nước là một thực thể chính trị độc lập. Đây cũng là thời điểm mà triết lý Nho giáo cũng như tư tưởng của các triết gia khác có ảnh hưởng đáng kể đến tư tưởng chính trị-triết lý Trung Quốc.

Sau khi nhà Tần thống nhất Trung Quốc, khi đó người đứng đầu Trung Quốc được gọi là hoàng đế và một hệ thống hành chính trung ương tập quyền quan liêu được thiết lập. Sau khi nhà Tần sụp đổ, Trung Quốc lại có khoảng 13 triều đại khác nhau tiếp tục hệ thống các vương quốc, công quốc, hầu quốc, và bá quốc. Lãnh thổ Trung Quốc khi đó mở rộng hoặc thu hẹp theo sức mạnh của mỗi triều đại. Hoàng đế nắm quyền lực tối thượng, toàn năng và là người đứng đầu về chính trị và tôn giáo của Trung Quốc. Hoàng đế cũng thường tham khảo ý kiến các quan văn võ, đặc biệt là quan đại thần. Quyền lực chính trị đôi khi rơi vào tay các quan lại cao cấp, hoạn quan, hay họ hàng hoàng đế.

Quan hệ chính trị với các nước chư hầu xung quanh được củng cố thông qua các hình thức kết hôn với người hoàng tộc nước ngoài, hỗ trợ quân sự, điều ước, và ràng buộc về chính trị (trên danh nghĩa phải chịu thần phục và thụ phong vương nếu không sẽ bị cấm vận hoặc chịu họa chiến tranh).

Lạc Dương, Trường An, Nam Kinh, và Bắc Kinh từng là thủ đô của Trung Quốc trong lịch sử. Tiếng Trung Quốc khi đó là ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các văn bản của triều đình, còn vào thời người Mông Cổ và Mãn Châu vào Trung Quốc thì tiếng Mông Cổ và tiếng Mãn Châu cũng được coi là ngôn ngữ chính thức dùng trong văn thư của triều đình.

Vào 1 tháng 1, 1912, Trung Hoa Dân Quốc (THDQ) được thành lập, sự chấm dứt của Đế chế nhà Thanh. Tôn Trung Sơn lãnh đạo Quốc Dân Đảng được công bố là tổng thống lâm thời của Nhà nước cộng hòa. Tuy nhiên, Viên Thế Khải, cựu đại thần nhà Thanh đào ngũ theo cách mạng, sau đó đã thương thuyết để Tôn Dật Tiên bước sang bên nhường quyền cho họ Viên. Viên Thế Khải lên làm đại tổng thống, sau đó xưng đế; tuy nhiên, ông ta chết sớm trước khi thực sự nắm trọn vẹn quyền lực trên khắp đế quốc.

Sau khi họ Viên sụp đổ, Trung Quốc lại phân rã về chính trị với một chính phủ đặt tại Bắc Kinh được quốc tế công nhận nhưng không có thực quyền. Các Thủ lĩnh quân sự địa phương ở các vùng khác nhau thực sự nắm quyền lực trong vùng đất cát cứ của họ.

Vào cuối những năm 1920, Quốc Dân Đảng do Tưởng Giới Thạch lãnh đạo đã tái thống nhất Trung Quốc và dời đô về Nam Kinh đồng thời thi hành kế hoạch cải tổ chính trị do Tôn Trung Sơn vạch ra nhằm đưa Trung Quốc thành một quốc gia hiện đại, dân chủ. Cả Quốc Dân Đảng và Cộng Sản Đảng đều chủ trương chế độ độc đảng và chịu ảnh hưởng từ chủ nghĩa Lênin.

Năm 1945, Hồng quân Liên Xô đã đánh tan quân Nhật, giải phóng vùng Đông Bắc Trung quốc, xóa bỏ Chính quyền Mãn châu quốc, bàn giao lại Vua Phổ Nghi cho phía Cộng sản Trung quốc và qua đó xóa bỏ cổ găng cuối cùng của giới quý tộc nhà Mãn Thanh ly khai nhằm giành độc lập dân tộc cho người Mãn.

Năm 1947, hiến pháp THDQ ra đời nhưng do nội chiến giữa hai phe Quốc Dân Đảng và Cộng Sản Đảng nên trên thực tế hiến pháp này không được đưa vào thực thi trên đại lục Trung Quốc.

Đầu năm 1950, ĐCSTQ đánh bại QĐĐTQ và chính phủ THDQ phải dời ra đảo Đài Loan. Vào cuối những năm 1970, Đài Loan mới bắt đầu thực hiện đầy đủ kiểu chính trị dân chủ đại diện đa đảng với sự tham gia tương đối tích cực của mọi thành phần xã hội. Tuy nhiên không như xu hướng của các nền dân chủ khác là phân chia chính trị theo hai thái cực bảo thủ-tự do, phân chia hiện tại ở THDQ chủ yếu là thống nhất với Trung Quốc về lâu dài hay là theo đuổi một nền độc lập thực sự.

Trong khi đó tại Đại lục, Mao Trạch Đông, lãnh tụ của ĐCSTQ tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH) vào ngày 1 tháng 10, 1949 tại Bắc Kinh. Chính quyền này kiểm soát chặt chẽ mọi mặt của đời sống. Tuy nhiên, kể từ sau 1978, những cải tổ đã được đề xướng và mang lại một sự cởi mở đáng kể đối với nhiều khía cạnh của đời sống xã hội, chủ yếu trên các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, và văn hóa. Đặc biệt là sự thay đổi về chính sách đối ngoại, từ chỗ chủ trương dùng vũ lực giải quyết vấn đề, đưa quân xâm chiếm các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thập kỷ 50 và 80, Trung quốc đã chuyển sang chính sách đàm phán thương lượng, tạo sự tin cậy vào "sự trỗi dậy hòa bình của Trung quốc" để hướng tới một nước lớn, tuân thủ pháp luật quốc tế và là nhân tố hòa bình ổn định an ninh khu vực.

3. Các đơn vị hành chính trong lịch sử Trung Quốc

Các đơn vị hành chính cấp cao của Trung Quốc thay đổi tùy theo từng chế độ hành chính trong lịch sử. Đơn vị cấp cao gồm có đạo (道) hay lộ (路) và tỉnh (省). Dưới đó thì có các phủ (府), châu, sảnh (州, 廳), quận (郡), khu (區), và huyện (县/縣). Cách phân chia hành chính hiện nay là địa cấp thị (地级市) hay thành phố trực thuộc tỉnh (cấp địa khu), huyện cấp thị hay thị xã (县级市), trấn hay thị trấn (鎮) và hương (鄉), tương đương cấp xã ở Việt Nam.

Trong lịch sử, các triều đại Trung Quốc đều đặt kinh đô tại vùng đất trung tâm lịch sử của Trung Quốc với tên gọi chính xác về mặt chính trị là Trung Quốc bản thổ (tên gọi này không tính đến các vùng đất mà nó không quản lý như Mông Cổ hay Đài Loan). Nhiều triều đại còn thể hiện tư tưởng bành trướng khi đánh chiếm các vùng đất xung quanh như như Nội Mông Cổ, Mãn Châu, Tân Cương, và Tây Tạng. Nhà Thanh do người Mãn Châu lập ra cũng như các chính thể sau đó là Trung Hoa Dân Quốc và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng củng cố việc sát nhập các lãnh thổ này vào Trung Quốc. Biên giới chia cắt các lãnh thổ này trước đây tương đối mơ hồ và không gắn với cách phân chia hành chính hiện nay. Trung Quốc bản bộ thường được coi là bao bọc bởi Trường Thành và dọc theo viền cao nguyên Thanh Tạng; Mãn Châu và Nội Mông Cổ nằm ở phía bắc của Vạn Lý Trường Thành, và biên giới giữa hai vùng này có thể là biên giới hiện tại giữa Nội Mông Cổ và các tỉnh đông bắc Trung Quốc, hoặc biên giới lịch sử của Mãn Châu quốc vào Thế Chiến II; biên giới của Tân Cương vẫn là tỉnh Tân Cương ngày nay; còn Tây Tạng lịch sử thì coi như bao phủ gần như toàn bộ cao nguyên Thanh Tạng. Theo truyền thống, Trung Quốc được chia thành hai miền Bắc (北方) và Nam (南方), với ranh giới địa lý là sông Hoài (淮河) và dãy Tần Lĩnh (秦嶺).

Chương 3. Các triều đại ở Trung Quốc

1. Nhà Hạ

Nhà Hạ là triều đại đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, tồn tại trong khoảng thời gian từ thế kỷ 21 đến thế kỷ 16 trước công nguyên, trải qua 14 đời với 17 nhà vua, cả thảy ngót 500 năm. Khu vực trung tâm thuộc phạm vi thống trị của nhà Hạ ở vùng miền nam tỉnh Sơn Tây và vùng miền tây tỉnh Hà Nam ngày nay ở Trung Quốc.

Người sáng lập nhà Hạ là Đại Vũ-vị anh hùng lịch sử trị thủy yêu dân. Truyền thuyết kể rằng do ông trị thủy thành công nạn lũ lụt triền miên của sông Hoàng Hà nên được nhân dân bộ tộc ủng hộ và cuối cùng thiết lập lên triều đại Nhà Hạ. Nhà Hạ được thành lập đánh dấu xã hội nguyên thủy kéo dài được thay thế bằng xã hội tư hữu, Trung Quốc từ đó bước vào xã hội nô lệ.

Cuối đời nhà Hạ, tình hình chính trị trong triều đình hỗn loạn, mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Đặc biệt sau khi nhà vua cuối cùng Hạ Kiệt kế vị không chịu cải cách, ăn chơi xa đọa. Ông suốt ngày chỉ uống rượu làm tình với người phi Muội Hỷ được sủng ái, bất chấp sự khổ cực của nhân dân. Có đại thần nào khuyên ông, ông đều giết họ. Bởi vậy các nước chư hầu lần lượt dựng cờ tạo phản. Lúc đó một trong các nước chư hầu là Thương đã thừa cơ diệt Hạ, cuối cùng đánh thắng quân Hạ, nhà vua Hạ Kiệt lần trốn và sau chết ở Nam Tào, đời nhà Hạ bị diệt vong từ đây.

Do những sử liệu về nhà Hạ được lưu truyền đến nay rất ít, bởi vậy có đời nhà Hạ trong lịch sử hay không đến nay vẫn có sự tranh luận trong giới khoa học. Thế nhưng trong “Sử ký.Hạ bản Kỷ”-một cuốn sách lịch sử nổi tiếng ở Trung Quốc có ghi rõ về hệ thế của nhà Hạ. Các nhà khảo cổ cũng mong thông qua khảo cổ tìm được di chỉ văn hóa của nhà Hạ, qua đó khôi phục lịch sử của triều đại nhà Hạ. Từ năm 1959, giới khảo cổ học Trung Quốc bắt đầu điều tra “Hạ Hư”, mở màn cho việc nghiên cứu tìm tòi văn hoá nhà Hạ. Hiện nay phần lớn các học giả cho rằng: “văn hóa Nhị Lý Đầu” được đặt tên theo di chỉ Nhị Lý Đầu Nam Uyển Sư Hà Nam là đối tượng chính để tìm tòi nghiên cứu văn hoá Hạ. Thời gian di tồn của di chỉ văn hoá này theo dự đoán vào khoảng năm 1900 trước công nguyên, thuộc phạm vi niên kỷ của nhà Hạ. Hiện nay tuy vẫn chưa có đủ bằng chứng trực tiếp để xác định nó là văn hóa đời nhà Hạ, nhưng những tư liệu khảo cổ phong phú đã thúc đẩy mạnh mẽ công tác tìm tòi văn hóa nhà Hạ.

Những công cụ sản xuất được khai quật tại di chỉ Nhị Lý Đầu vẫn là đồ đá là chính, đồ sừng và đồ vỏ nghêu vẫn được sử dụng, trên một số bức vách nền nhà, bếp đun và mộ vẫn có dấu vết của chiếc bừa làm bằng gỗ. Lúc đó nhân dân lao động sử dụng những công cụ còn khá nguyên thủy này để phát huy sự cần cù và trí tuệ của họ, lấp đất dẫn nước, phát triển sản xuất nông nghiệp. Tuy đến nay vẫn chưa phát hiện đồ đồng xanh lớn trong các di chỉ đời nhà Hạ, nhưng trong di chỉ văn hóa Nhị Lý Đầu có các dụng cụ bằng đồng xanh như dao, dùi, đục...cũng như vũ khí và đồ đựng, bên cạnh đó còn phát hiện di chỉ đúc đồng, tìm được những khuôn gôm, xỉ đồng và mảnh vụn của nồi đun. Ngoài ra còn tìm thấy khá nhiều đồ làm bằng ngọc với công nghệ chế tác khá tinh xảo, có đồ trang sức được khảm ngọc xanh, nhạc cụ như Thạch Thanh, kỹ thuật chế tác thủ công và sự phân công nội bộ đều có sự phát triển một bước.

Về các văn hiến cổ, điều đáng chú ý nhất là Pháp lịch về đời nhà Hạ. “Hạ Tiểu Chính” được bảo tồn trong “Đại Tả Lễ Ký” là một văn hiến quan trọng về “Lịch Hạ” trong đó nói rõ mọi người lúc đó đã có thể dựa theo sự di chuyển của sao Bắc Đẩu để xác định tháng, đây là Pháp lịch sớm nhất ở Trung Quốc. Nó dựa theo tuần tự 12 tháng của Lịch Hạ, lần lượt ghi lại Tinh tượng, Khí tượng và vật tượng của mỗi tháng cũng như những việc nhà nông và chính sự cần làm. Điều này phản ánh lên trình độ phát triển sản xuất nông nghiệp nhất định của đời nhà Hạ, bảo tồn những kiến thức khoa học quý hiếm cổ xưa nhất của Trung Quốc.

2. Nhà Thương

Trong giới khoa học Trung Quốc, nhà Hạ được coi là triều đại sớm nhất trong thời cổ Trung Quốc, nhưng các tài liệu lịch sử về nhà Hạ cơ bản đều là sự ghi chép trong văn hiến sau này, đến nay còn chưa có bằng chứng xác đáng qua khảo cổ. Triều đại đầu tiên ở Trung Quốc được chứng thực qua các tư liệu khảo cổ là nhà Thương. Dưới đây xin giới thiệu về triều đại sớm nhất có ghi chép lịch sử này ở Trung Quốc.

Nhà Thương được thành lập vào khoảng thế kỷ 16 trước công nguyên, đến thế kỷ thứ 11 trước công nguyên thì diệt vong, kéo dài trong khoảng 600 năm. Thời kỳ đầu của nhà Thương thường xuyên di dời đô, đô thành cuối cùng là Ân <tức gần Ân Dương tỉnh Hà Nam ngày nay>. Khảo cổ chứng thực trong thời kỳ đầu nhà Thương nền văn minh Trung Quốc đã phát triển tới trình độ tương đối cao, đặc trưng chủ yếu là Chữ Giáp Cốt và văn hoá đồng xanh.

Chữ Giáp Cốt được phát hiện là rất ngẫu nhiên. Đầu thế kỷ 20, nông dân làng Tiểu Đồn phía tây bắc Ân Dương tỉnh Hà Nam đem những mảnh mai rùa, mảnh xương nhện được đi bán cho các hiệu thuốc đông y, có học giả nhận ra trên những mảnh này có văn tự cổ, sau đó liền đi thăm hỏi và không lâu các nhà cổ văn tự học Trung Quốc đã xác định những chữ viết trên mai rùa và xương này là văn tự đời nhà Thương, qua đó phán đoán làng Tiểu Đồn là Ân Hư-di chỉ đô thành Nhà Thương được nhắc tới trong các sách cổ.

Ân Hư được phát hiện và khai quật là một phát hiện khảo cổ quan trọng nhất ở Trung Quốc trong thế kỷ 20. Từ năm 1928 lần đầu tiên khai quật đến nay nơi đây đã phát hiện rất nhiều cổ vật quý hiếm trong đó có Chữ Giáp Cốt, đồ đồng xanh. Chữ Giáp Cốt là loại văn tự cổ xưa được khắc trên các mai rùa và xương thú. Trong đời nhà Thương, Nhà vua trước khi làm bất cứ việc gì đều phải bói toán trước. Giáp cốt là công cụ dùng để bói toán. Giáp Cốt trước khi sử dụng phải trải qua gia công, trước tiên cạo sạch sau đó gọt cho bằng phẳng. Tiếp đó dùng dao nhọn khắc nổi hình lõm ở mặt trong của mai rùa hoặc mặt trái của xương thú. Những phù hiệu lõm này là có thứ tự. Người bói toán hay còn gọi là thầy phù thủy viết tên mình, ngày giờ bói toán và những vấn đề cần hỏi lên những mảnh giáp cốt và xương sau đó dùng lửa thiêu những chỗ lõm viết trên giáp cốt. Những chỗ lõm này bị nhiệt liền nứt ra, xuất hiện vết nứt gọi là “Triệu”. Thầy phù thủy phân tích hướng đi của những vết nứt này và cho kết quả bói toán, đồng thời khắc những lời bói toán có linh nghiệm hay không lên Giáp cốt. Sau khi bói toán và có linh nghiệm, những giáp cốt có khắc lời bói toán này sẽ trở thành hồ sơ của nhà vua được lưu trữ lại.

Hiện nay tại Ân Hư cả thầy phát hiện hơn 160 nghìn mảnh giáp cốt. Trong đó có mảnh hoàn chỉnh, có mảnh chỉ ghi lại vài chữ. Theo thống kê, tổng số chữ trên những mảnh giáp cốt này lên tới hơn 4 nghìn, qua nghiên cứu khảo chứng của học giả có khoảng 3 nghìn chữ, trong số hơn 3 nghìn chữ này có hơn một nghìn chữ các nhà học giả đọc giống nhau. Số còn lại có chữ không thể giải thích hoặc có sự bất đồng giữa các học giả. Mặc dù vậy qua hơn một nghìn chữ này mọi người đã có thể hiểu được đại khái về tình hình các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá... của đời Nhà Thương. Tác phẩm nghiên cứu chữ giáp cốt sớm nhất là cuốn “Thiệt Vân Tạng Qui” của Lưu Ngạch xuất bản năm 1913. Cuốn sách “Nghiên cứu văn tự giáp cốt” xuất bản năm 1929 của nhà sử học và nhà văn nổi tiếng Trung Quốc Quách Mạt Nhược là một tác phẩm quan trọng nữa.

Cũng như chữ giáp cốt, đồ đồng xanh cũng là những đồ vật tiêu biểu cho đời nhà Thương. Công nghệ luyện đồ đồng xanh trong đời nhà Thương đã đạt tới trình độ khá cao, tổng số đồ đồng xanh được khai quật tại Ân Hư lên tới hơn một nghìn, trong đó có Đỉnh Vuông Tư Mẫu Tuất được khai quật tại Ân Hư năm 1939, nặng 87,5 kg, cao 133 cm, dài 110 cm, rộng 78 cm, hình dáng đồ sộ là một trong những cổ vật tiêu biểu của thời kỳ văn hoá đồ đồng xanh ở Trung Quốc.

Khai quật khảo cổ và nghiên cứu khoa học đã chứng minh trong đời nhà Thương, Nhà nước đã được hình thành, chế độ tư hữu cũng cơ bản được xác lập, từ đó lịch sử Trung Quốc bước vào thời đại văn minh.

3. Tây Chu và Xuân Thu chiến quốc

Sau Hạ-Thương là nhà Chu, triều đại thứ ba trong lịch sử Trung Quốc, nhà Chu được thành lập vào khoảng năm 1027 trước công nguyên, đến năm 256 trước công nguyên thì bị nhà Tần tiêu diệt, kéo dài trong hơn 770 năm. Lấy việc dời đô về phía đông của nhà Chu làm ranh giới thì thời kỳ đầu của nhà Chu là Tây Chu, thời kỳ sau là Đông Chu. Đông Chu lại được chia làm hai giai đoạn là Xuân Thu và Chiến Quốc.

Tây Chu bắt đầu từ năm 1027 trước công nguyên và đến năm 771 trước công nguyên, kéo dài khoảng 257 năm. Thiên tử đầu tiên của nhà Chu là Chu Vũ Vương sau khi dời đô đến Cao <phía tây bắc Tây An tỉnh Thiểm Tây ngày nay>, đã dẫn đại quân đi diệt nhà Thương, và xây dựng lên triều đại Nhà Chu. Sau khi Chu Thành Vương kế vị, do tuổi nhỏ không điều hành được đại cục và do người chú là Chu Công Đán nhiếp chính. Chu Công sau khi ổn định nội chính đã dẫn đại quân đông chinh, dẹp yên phiên loạn. Dưới sự điều hành của Chu Công lại áp dụng một loạt biện pháp củng cố những thành quả thắng lợi. Thời Chu Thành Vương và Chu Khang Vương nhiếp chính được các nhà sử học gọi là “Thành Khang chi trị”.

Điển chế quốc gia của đời nhà Chu có đặc điểm nổi bật, quan trọng nhất là Tỉnh Điền Chế, Tông pháp chế, Quốc dã chế và Lễ nhạc.

Năm 770 đến 476 trước công nguyên là thời Xuân Thu. Cùng với kinh tế phát triển và dân số tăng trưởng, giữa các nước lớn đã triển khai một cuộc giành giật quyết liệt quyền bá chủ. Tình hình xã hội có sự biến đổi rất lớn. Trong sản xuất nông nghiệp xuất hiện các nông cụ làm bằng sắt, từng bước phổ biến dùng trâu kéo cày, phát triển sự nghiệp thủy nông, sản lượng cây trồng được nâng cao. Xuân Thu là một thời kỳ quá độ từng bước giải thể của trật tự xã hội chính trị truyền thống Tây Chu.

Khổng Tử-Nhà tư tưởng đầu tiên và nhà giáo dục vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc đã sinh ra trong thời kỳ cuối Xuân Thu. Khổng Tử đã đề ra quan điểm lý luận của mình về một loạt vấn đề luân lý đạo đức, chính trị xã hội và sáng lập nên trường phái Nho Giáo thời cổ kết hợp tình hình xã hội bấp bênh trong thời cuối Xuân Thu trên cơ sở tổng kết văn hoá tư tưởng trước đây.

Chiến Quốc <năm 403 đến 221 trước công nguyên> lại là thời đại các nước chư hầu cát cứ nữa ở Trung Quốc tiếp sau Đông chu liệt quốc. Chiến quốc và Xuân Thu không có giới hạn rõ ràng trong lịch sử, mà chỉ dựa theo

tập quán ngày nay lấy giai đoạn “Tam gia phân Tấn” thành lập 3 nước Triệu, Hàn, Ngụy năm 403 trước công nguyên làm tiêu chí, đến năm 221 Tần Thủy Hoàng thống nhất 6 nước gọi là thời kỳ Chiến Quốc.

Trong thời kỳ Chiến Quốc, cục diện ở Trung Quốc đã có sự biến đổi: trong đó rất nhiều nước chư hầu vừa và nhỏ đã bị thôn tính, chỉ còn lại 7 nước là Tề, Sở, Hàn, Yên, Ngụy, Triệu, Tần là các nước chư hầu chủ yếu trong thời kỳ Chiến Quốc. Trong thời kỳ chiến quốc các nước tới tập tiến hành biến pháp, trong đó Thương Ưng biến pháp của nước Tần là triệt để nhất và có ảnh hưởng nhất.

Trong thời kỳ Chiến Quốc tuy chiến tranh liên miên nhưng không hề ảnh hưởng tới sự phát triển của văn hóa cổ đại Trung Quốc, xã hội xuất hiện tầng lớp sĩ nhân mới nổi lên, với việc nắm được kiến thức văn hóa khoa học là tiêu chí của tầng lớp này, sự sôi động trong xã hội của tầng lớp này lại thúc đẩy một bước sự phồn vinh về văn hóa khoa học. Thời gian này văn hóa tư tưởng cổ đại Trung Quốc đạt tới đỉnh cao trong lịch sử, trong đó Khổng Tử là tiêu biểu của Nho Giáo; Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử là tiêu biểu của Đạo Giáo; Hàn Phi là tiêu biểu của Pháp Gia; Mặc Tử là tiêu biểu của Mặc Gia, họ được người đời sau tôn sùng. Các trường phái này xuất hiện làm cho giới tư tưởng trong thời Chiến Quốc xuất hiện cảnh tượng “trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng”, những tư tưởng này không những đóng vai trò thúc đẩy nhất định chính trị, kinh tế lúc đó mà còn có ảnh hưởng sâu xa cho đến ngày nay, trở thành một trang không thể phai mờ trong lịch sử tư tưởng của Trung Quốc.

Năm 230 trước công nguyên, Doanh Chính-vua Nhà Tần bắt đầu cuộc chinh chiến thống nhất toàn quốc, trong 9 năm nhà Tần lần lượt tiêu diệt 6 nước, thống nhất toàn quốc vào năm 221 trước công nguyên. Như vậy cục diện chia rẽ trong gần 600 năm ở Trung Quốc đã kết thúc.

4. Nhà Tần

Năm 221 trước công nguyên, trải qua hơn 2 nghìn năm xã hội nô lệ, nhà Tần, triều đại phong kiến tập quyền trung ương thống nhất đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc đã ra đời. Sự ra đời của nhà Tần có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong lịch sử Trung Quốc.

Từ năm 255 đến 222 trước công nguyên là thời kỳ Chiến quốc trong lịch sử Trung Quốc, cũng là thời kỳ cuối của xã hội nô lệ ở Trung Quốc. Lúc đó có rất nhiều nước nhỏ đố kỵ lẫn nhau, giữa các nước này luôn xảy ra thôn tính lẫn nhau và cuối cùng chỉ còn lại 7 nước tương đối lớn gọi là “thất hùng”, tức Tề, Sở, Hàn, Yên, Ngụy, Triệu, Tần. Trong 7 nước này thì nước Tần nằm ở phía tây bắc tiến hành cải cách quân sự và nông nghiệp sớm nhất, quốc lực được tăng cường nhanh chóng. Năm 247 trước công nguyên, Doanh Chính mới 13 tuổi kế vị vua Tần, năm 22 tuổi chính thức nhiếp chính và bắt đầu thực thi chiến lược hùng vĩ thôn tính 6 nước kia thống nhất thiên hạ. Ông thu hút nhân tài bốn phương, miễn ai có tài đều được trọng dụng. Chẳng hạn như ông từng trọng dụng Trịnh Quốc Hưng là gián điệp của nước Hàn để xây dựng kênh Trịnh Quốc, làm cho hơn 40 nghìn ha đồng ruộng chua mặn của nước Tần trở thành đồng ruộng phì nhiêu không bao giờ mất mùa, tạo điều kiện vật chất đầy đủ cho nước Tần thống nhất Trung Quốc. Năm 230 đến 221 trước công nguyên, trong vòng không đầy 10 năm Doanh Chính lần lượt tiêu diệt được 6 nước Tề, Sở, Hàn, Yên, Ngụy và Triệu, hoàn thành đại nghiệp thống nhất. Lịch sử Trung Quốc kết thúc cục diện cát cứ, xuất hiện triều đại Nhà Tần tập quyền trung ương thống nhất và chuyên chế, Doanh Chính trở thành hoàng đế đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, nên mới gọi là “Tần Thủy Hoàng”.

Nước Tần thống nhất Trung Quốc có đóng góp và ý nghĩa cực kỳ to lớn trong lịch sử Trung Quốc. Trước hết, về chính trị, Tần Thủy Hoàng đã phế bỏ chế độ phân phong, thi hành chế độ Quận Huyện, chia cả nước thành 36 quận, dưới quận là Huyện; Quan lại của trung ương và địa phương đều do nhà vua đích thân tuyển chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm, không thi hành chế độ cha truyền con nối. Chế độ Quận Huyện do nhà Tần sáng lập đã trở thành định chế trong lịch sử phong kiến Trung Quốc hơn 2 nghìn năm, tên gọi của rất nhiều Huyện ở Trung Quốc hiện nay đều là do nhà Tần đặt cho cách đây hơn 2 nghìn năm. Một đóng góp quan trọng nữa của Nhà Tần thống nhất Trung Quốc là việc thống nhất chữ viết. Trước nhà Tần các nước đều có chữ viết riêng của mình, mặc dù các loại văn tự này có cùng nguồn gốc và cách viết gần giống nhau, nhưng vẫn gây trở ngại cho việc truyền bá và giao lưu văn hóa. Sau khi thống nhất, Nhà Tần qui định chữ Hán Triện nhỏ của nước Tần là văn tự thông dụng trong toàn quốc, từ đó về sau diễn biến của chữ Hán Trung Quốc bắt đầu có cơ sở tra cứu, điều này có ý nghĩa không thể lường hết được đối với sự hình thành lịch sử và kế thừa văn hoá của Trung Quốc.

Ngoài ra, nhà Tần còn thống nhất dụng cụ đo lường trong cả nước. Cùng như văn tự, trước ngày thống nhất giữa các nước có sự khác nhau về thước đo, dung tích, trọng lượng, trở ngại nghiêm trọng cho sự phát triển kinh tế. Bên cạnh đó nhà Tần còn thống nhất đồng tiền và pháp luật, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế quốc gia, cũng tăng cường mạnh mẽ địa vị của chính quyền trung ương.

Để tăng cường ách thống trị chuyên chế về tư tưởng, năm 213 trước công nguyên Tần Thủy Hoàng ra lệnh thiêu hủy toàn bộ các sách sử của nước khác, kinh điển Nho giáo ngoài “Tân sử” mà các quan lại cất giữ, thậm chí giết chết những người dám giấu giếm cất giữ những sách này. Bên cạnh đó, để phòng ngừa các chính quyền dân tộc thiểu số ở phương bắc xâm lấn, Tần Thủy Hoàng đã ra lệnh tu sửa lại trường thành của các nước Tân, Triệu, Yên... nối lại với nhau thành Vạn lý Trường Thành chạy từ sa mạc phía tây đến vùng ven biển phía đông. Tần Thủy Hoàng còn ráo riết xây dựng, huy động hằng 70 vạn dân công tiêu tốn tiền bạc để xây dựng khu lăng tẩm Lệ Sơn, đây chính là Tần Lăng và Binh Mã Động-di sản thế giới ngày nay.

Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc đã kết thúc cục diện cát cứ phân chia kéo dài trong lịch sử Trung Quốc, xây dựng lên một đế chế phong kiến hùng mạnh đa dân tộc với dân tộc Hán làm chủ thể, lịch sử Trung Quốc từ đó đã sang trang mới.

5. Nhà Hán

Từ năm 206 trước công nguyên đến năm thứ 8 công nguyên là thời kỳ Tây Hán trong lịch sử Trung Quốc. Hán Cao Tổ Lưu Bang thành lập nhà Hán, đặt đô tại Tràng An.

Hán Cao Tổ trị vì 7 năm đã tăng cường ách thống trị tập quyền trung ương, chế định một loạt phương châm chính trị “cùng nghỉ với dân”, đã củng cố ách thống trị của mình. Năm 159 trước công nguyên, sau khi Hán Cao Tổ băng hà, Huệ đế kế vị, nhưng lúc đó quyền lực thực tế đã nằm trong tay hoàng hậu Hán Cao Lã Trĩ. Hoàng hậu Lã Trĩ nắm quyền trong 16 năm, là một trong số ít những phụ nữ nắm quyền thống trị trong lịch sử Trung Quốc. Năm 183 trước công nguyên, Văn Đế kế vị, ông và người con là Cảnh Đế < năm 156-143 trước công nguyên > tiếp tục thi hành phương châm chính sách “cùng nghỉ với dân”, giảm bớt thuế khóa, khiến cho đế chế nhà Hán phát triển bùng bùng, các nhà sử học gọi thời kỳ này là “Văn Cảnh chi trị”.

Dưới thời “Văn Cảnh chi trị” quốc lực Nhà Hán từng bước lớn mạnh. Năm 141 trước công nguyên, Vũ đế kế vị. Ông cử Vệ Thanh và Hoắc Khứ Bệnh đánh đuổi Hung nô, mở rộng phạm vi thống trị của vương triều nhà Hán, đảm bảo cho phát triển kinh tế, văn hóa của vùng miền bắc nhà Hán. Vũ đế lúc cuối đời ngừng các cuộc chinh chiến, chuyển sang ra sức phát triển nông nghiệp, làm cho kinh tế nhà Hán tiếp tục phát triển. Sau đó Chiêu Đế kế vị tiếp tục phát triển kinh tế, làm cho nhà Hán thịnh vượng tới tột đỉnh.

Qua 38 năm thi hành chính sách “Cùng nghỉ với dân” của Chiêu Đế và Tuyên Đế, quốc lực Tây Hán được tăng cường nhưng đồng thời thế lực địa phương cũng tăng lên ảnh hưởng nghiêm trọng tới ách thống trị của đế chế nhà Hán. Năm thứ 8 công nguyên, Vương Mãng cướp quyền, đổi quốc hiệu thành Tân, ách thống trị của Nhà Hán đối với Trung Quốc kết thúc.

Nhà Hán là một trong những đế chế tương đối hùng mạnh trong lịch sử Trung Quốc, các đời về sau tiếp tục thi hành chính sách “cùng nghỉ với dân”, nhân dân có cơm no áo ấm, an cư lạc nghiệp, bởi vậy nền chính trị nhà Hán tương đối ổn định. Vũ Đế đã chấp thuận kiến nghị của Đồng Trọng Thư về “ Bá truat bách gia, độc tôn nho thuật”. Từ đó Nho Giáo, Nho học đã hình thành phương lược trị nước được các triều đại ở Trung Quốc sau này tuân thủ.

Do chính trị, kinh tế ổn định làm cho ngành thủ công, thương nghiệp, văn nhân nghệ thuật cũng như khoa học tự nhiên có bước phát triển vượt bậc. Cùng với khoa học-kỹ thuật được nâng cao làm cho năng suất của các ngành thủ công với luyện kim và dệt làm chính thời Tây Hán được nâng cao rất lớn, ngành thủ công phát triển đã thúc đẩy ngành thương nghiệp phồn thịnh, thông qua con đường tơ lụa đã mở ra sự giao lưu các mặt ngoại giao, thương mại... với các nước Tây Á.

Năm 25—220 công nguyên là thời kỳ Đông Hán. Do Hán Quang Vũ đế Lưu Tú sáng lập.

Năm 25 công nguyên, dưới sự hỗ trợ của quân lực lâm, Lưu Tú đánh đại Vương Mãng cướp ngôi và lên làm vua, quốc hiệu vẫn gọi là Hán, nhưng đặt đô tại Lạc Dương. Năm thứ 2 Kiến Vũ, Quang Vũ đế ra lệnh cải cách toàn diện chính sách cũ của Vương Mãng, chỉnh đốn quan lại, thành lập Thượng thư gồm 6 người phụ trách đại sự quốc gia để làm suy yếu hơn nữa quyền hạn của tam công, tức Thái Úy, Tư Đồ và Tư Không; phế bỏ “quan nô”; thanh tra đất đai làm cho đời sống của nhân dân dần dần ổn định. Đến giữa thế kỷ thứ nhất, trải qua sự thống trị của 3 đời vua là Quang Vũ Đế, Minh Đế và Chương Đế, vương triều Đông Hán đã từng bước lấy lại sự thịnh vượng của nhà Hán trước đây, thời kỳ này được người đời sau gọi là “Quang Vũ Trung Hưng”.

Thời kỳ đầu Đông Hán, do chính quyền được tăng cường một bước và hội nhập với thế lực địa phương làm cho đất nước ổn định, kinh tế, văn hoá, khoa học-kỹ thuật... đều vượt thời Tây Hán. Năm 105 công nguyên, Thái Luân cải tạo công nghệ làm giấy khiến cho phương thức ghi chép văn tự của Trung Quốc đã thoát khỏi thời đại ghi vào những thẻ tre, đồng thời kỹ thuật làm giấy cũng trở thành một trong 4 phát minh thời cổ Trung Quốc được lưu truyền cho đến ngày nay. Về mặt khoa học tự nhiên đã thu được thành tựu rất cao mà tiêu biểu của giới học

thuật Đông Hán là Trương Hoành. Trương Hoành đã chế tạo ra các thiết bị khoa học như “Hồn thiên nghi” “Địa động nghi” ...Ngoài ra, danh y Hoa Đà cuối thời Đông Hán là bác sĩ ngoại khoa đầu tiên kể từ khi có sử ký ghi lại đến nay sử dụng kỹ thuật gây mê để phẫu thuật điều trị cho người bệnh.

6. Nhà Ngụy

Ngụy Tấn từ năm 220—589 công nguyên. Cuối thế kỷ thứ 2 công nguyên, ánh thống trị Đông Hán suy tàn, lịch sử Trung Quốc bước vào thời kỳ phân chia khá dài. Hồi đầu là thế kiềng ba chân Ngụy, Thục và Ngô <năm 189-265 công nguyên>, cục diện thế kiềng ba chân chấm dứt vào thời Tây Tấn, nhưng sự thống nhất của Tây Tấn chỉ trong thời gian rất ngắn <265-316 công nguyên>, cục diện phân chia lại tiếp diễn trở lại. Hoàng tộc nhà Tây Tấn thành lập Đông Tấn ở vùng giang nam <317-420 công nguyên>, vùng miền bắc rơi vào cảnh hỗn chiến giữa các dân tộc, xuất hiện nhiều chính quyền, gọi chung là 16 nước.

Trong thời kỳ này nền kinh tế vùng miền nam có bước phát triển khá lớn. Các dân tộc thiểu số vùng miền tây và miền bắc lần lượt di dời vào nội địa, sự di dời và tập cư giữa các dân tộc đã xúc tiến sự hội nhập và giao lưu. Về mặt văn hoá, thịnh hành Huyền Học, hai trường phái Phật giáo và Đạo giáo lan rộng và phát triển trong đấu tranh lẫn nhau, nhưng kẻ thống trị thường đều bảo vệ Phật giáo. Về mặt văn học nghệ thuật, những bài thơ của Đào Uyên Minh... thư pháp của Vương Hi Chi...hội họa của Cố Khải...nghệ thuật hang đá Đôn Hoàng...đều là những tác phẩm bất hủ.

Về mặt khoa học-kỹ thuật, Tổ Xung Chi là người đầu tiên tính số Pi chính xác tới 7 phân số; cuốn “Tế dân yếu thuật” của Giả Tư Tư là tác phẩm lớn trong lịch sử nông học thế giới.

Nam bắc triều < năm 420-589 công nguyên> là tên gọi ghép giữa Nam triều và Bắc triều, các triều đại Bắc triều gồm: Bắc Ngụy, Bắc Ngụy lại chia thành Đông Ngụy và Tây Ngụy, sau đó là Bắc Tề thay thế Đông Ngụy, Bắc Chu thay thế Tây Ngụy, Bắc Chu lại tiêu diệt Bắc Tề. NamTriều tương đối giản lược, lần lượt là Tống, Tề, Lương và Trần.

Trong thời kỳ Nam Bắc triều kinh tế nghiêng về miền nam, bởi vì dân số vùng trung nguyên không ngừng lánh nạn chiến tranh tới vùng miền nam, không những tăng thêm sức lao động cho vùng Giang nam mà kỹ thuật sản xuất tân tiến cũng được truyền vào, xúc tiến mạnh mẽ kinh tế địa phương phát triển, vùng chung quanh Dương Châu là khu vực kinh tế phát triển nhất của Nam Triều lúc đó.

Về mặt văn hoá, nổi bật nhất là sự phát triển của tư tưởng Huyền Học, thế giới loạn lạc đã tạo môi trường màu mỡ cho sự tự do về tư tưởng; các thành tựu văn học cũng rất cao, nổi bật nhất là thơ ca.

Trong thời kỳ này sự giao lưu đối ngoại cũng rất sôi động, phía đông tới Nhật và Triều Tiên, phía tây đến Trung Á và Đại Tân <tức La Mã>, còn tới cả vùng đông nam Á.

Từ khi Đông Tấn diệt vong, Nam Bắc Triều trở thành một trong những thời kỳ phân chia nam bắc ít có trong lịch sử Trung Quốc, tuy sự hình thành của nó làm cho sự phát triển kinh tế có phần chậm lại nhưng sự hội nhập dân tộc ở lưu vực sông Hoàng Hà được hình thành do sự thống trị của ngoại tộc đối với khu vực trung nguyên là chưa từng có trong lịch sử. Chính trong điều kiện này các dân tộc ở vùng miền bắc Trung Quốc dần dần bị dân tộc Hán đồng hoá, cuối cùng trở thành cùng một dân tộc. Bởi vậy có thể nói sự phân chia Nam Bắc triều đóng vai trò cực kỳ quan trọng đẩy nhanh sự thống nhất dân tộc, là một khâu quan trọng không thể hoặc thiếu trong quá trình phát triển của Dân tộc Trung Hoa.

7. Nhà Tùy

Từ năm 581 công nguyên Tùy Văn Đế Dương Kiên sáng lập Nhà Tùy đến năm 618 Tùy Thang Đế Dương Quảng bị giết hại cả nhà tồn tại trong 37 năm, là triều đại ngắn nhất. Đóng góp của Tùy Văn Đế là lớn nhất: một là quan chế, phế bỏ chế độ lục quan thời Bắc Chu, thành lập chế độ Tam tỉnh Lục bộ. Tùy Văn Đế còn xây dựng pháp luật mới, hình phạt không tàn khốc như thời Nam Bắc triều. Ngoài ra, còn sáng lập chế độ khoa cử, sáng tạo hình thức tuyển chọn quan lại mới. Tùy Thang Đế ngoài có một nửa công lao trong việc xây dựng kênh đào ra < một nửa khác là để thưởng ngoạn> không còn gì để lại ấn tượng tốt cho đời sau. Sự tàn khốc của Tùy Thang Đế là có tiếng trong lịch sử. Do ông tàn bạo nên đã đẩy lên sự căm phẫn của nhân dân, cuối cùng ác giả ác báo bị treo cổ ở Giang Đô, nhà Tùy diệt vong.

Từ năm 618 công nguyên Nhà Đường sáng lập đến năm 907 bị Chu Ôn tiêu diệt cả nhà kéo dài trong 289 năm. Nhà Đường chia làm tiền kỳ và hậu kỳ, quãng giữa lấy cuộc nổi loạn của An Lộc Sơn và Sử Tư Minh làm giới hạn, tiền kỳ là thời kỳ thịnh vượng, hậu kỳ là thời kỳ suy tàn. Đường Cao Tổ sáng lập nhà Đường, còn Đường

Thái Tông Lý Thế Dân dẫn đại quân chinh chiến 10 năm hoàn thành sự nghiệp thống nhất. Trải qua sự biến Huyền Vũ Môn, Lý Thế Dân đăng quang, trải qua muôn vàn gian khổ khiến cho nhà Đường trở nên phồn thịnh hơn bao giờ hết trong xã hội phong kiến Trung Quốc, xuất hiện “Trình quan chi trị”, dẫn đầu thế giới lúc đó cả về chính trị, kinh tế, văn hoá...Sau đó trong thời kỳ Đường Huyền Tông lại xuất hiện “Khai nguyên thịnh thế”, nước mạnh dân giàu, quang cảnh thế giới bình yên lại lần nữa xuất hiện. Nhưng cũng chính trong thời kỳ Đường Huyền Tông đã phát sinh cuộc nổi loạn của An Lộc Sơn và Sử Tư Minh, từ đó nhà Đường đi dần tới diệt vong.

Thời kỳ Tùy Đường có nhiều thành tựu về mặt chế độ chương điển, chẳng hạn như chế độ Tam tỉnh Lục bộ, chế độ khoa cử, luật lưỡng thuế...có ảnh hưởng sâu xa cho đời sau. Tùy Đường áp dụng chính sách đối ngoại khá mở cửa, sự giao lưu kinh tế-văn hoá với nước ngoài khá dồi dào. Về văn học nổi bật nhất là thơ Đường. Thời kỳ đầu nhà Đường có Trần Tử Áng, thịnh đường có Lý Bạch, Đỗ Phủ, trung đường có Bạch Cư Dị, Nguyên Trinh, cuối Đường có Lý Thương Ẩn, Đỗ Mục. Hàn Du, Liễu Tông Nguyên đề xướng phong trào cổ văn có ảnh hưởng cực kỳ lớn đối với các đời sau. Thư pháp của Nhan Chân Khanh, hội họa của Diêm Lập Bản, Ngô Đạo Tử, Lý Tư Huấn, Vương Duy, cũng như rất nhiều nghệ thuật hang đá đều lưu truyền tới ngày nay. Về mặt khoa học-kỹ thuật, có hai trong 4 phát minh lớn của Trung Quốc là kỹ thuật in ấn và thuốc nổ là được phát minh trong thời kỳ này.

Thời cuối Đường chính trị hỗn loạn, từ sự giành giật Ngưu Lý đến sự lộng quyền của hoạn quan, các cuộc khởi nghĩa của nông dân trong thời kỳ này không ngớt xảy ra, và cuối cùng là cuộc khởi nghĩa Hoàng Xào, Chu Ôn, một trong các lãnh tụ khởi nghĩa qui thuận nhà Đường, sau lại thay thế nhà Đường là xưng vua, sáng lập nhà Hậu Lương-một trong 5 triều đại thời ngũ đại.

8. Nhà Tống

Năm 960 công nguyên, Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận phát động cuộc binh biến Trần Kiều, sáng lập lên Nhà Tống, kết thúc cục diện phân chia Ngũ đại Thập quốc, đến năm 1279 nhà Tống bị nhà Nguyên tiêu diệt, cả thảy tồn tại 319 năm. Nhà Tống được chia làm hai thời kỳ Bắc Tống và Nam Tống. Cùng với thời Bắc Tống, người Di-đan đã sáng lập lên nước Liêu tại khu vực miền bắc Trung Quốc <năm 947-1125>; Người Đảng Hạng thành lập nước Tây Hạ ở phía tây bắc nhà Tống <1038—1227>; năm 1115 người Nữ Chân sáng lập nước Kim ở vùng miền bắc <1115-1234>. Nhà Kim đã diệt nhà Liêu năm 1125, và đánh vào Khai Phong đô thành của Nhà Tống năm 1127, bắt Tống Huy, Tống Khâm, bắc Tống bị diệt vong. Thời Bắc Tống là thời kỳ đối đầu với nhà Liêu, Hạ và Kim, còn Nam Tống là thời kỳ đi tới suy tàn.

Bắc Tống sau khi thống nhất vùng miền bắc, kinh tế-xã hội, văn hoá đều có bước phát triển lớn, ngoại thương cũng khá phát triển. “Khánh lịch tân chính” của Phạm Trọng Yêm, biến pháp của Vương An Thạch tuy không hoàn toàn thực hiện được sự thịnh vượng hưng kỳ của nhà Tống nhưng cũng đã giải quyết được một số mâu thuẫn xã hội. Cuộc khởi nghĩa nông dân của Phương Lạp và Tống Giang đã chống lại ách thống trị đen tối mục nát trong thời kỳ Tống Huy Tông. Sau khi nhà Kim tiêu diệt Bắc Tống, Nam Tống cơ bản yên ổn ở khu vực giang nam, không có ý đồ bắc phạt để thống nhất trở lại.

Trong thời kỳ này những thành tựu về khoa học-kỹ thuật khá nổi bật, ba phát minh lớn là kim chỉ nam, kỹ thuật in ấn, thuốc nổ lần lượt ra đời và ứng dụng, trong đó kỹ thuật in ấn bằng chữ nổi của Tất Thăng sớm hơn Châu Âu 400 năm; Tô Tụng sáng chế ra Thủy vận nghi tượng đài-chiếc đồng hồ thiên văn đầu tiên trên thế giới; “Mộng Khê bút đàm” của Thâm Khoát có vị trí rất cao trong lịch sử khoa học-kỹ thuật. Về mặt văn hoá, lý học thịnh hành, xuất hiện các nhà khoa học tự nhiên như Lục Cửu Uyên...Đạo giáo, Phật giáo cũng như các tôn giáo từ bên ngoài truyền vào đều rất thịnh hành. Cuốn “Tân Đường thư” của Âu Dương Tu thời Bắc Tống có đóng góp rất lớn trong việc bảo tồn lịch sử nhà Đường. Còn “Tư trị thông giám” của Tư Mã Quang lại càng là mẫu mực về biên niên sử. Về văn học, xuất hiện các đại văn hào như Âu Dương Tu, Tô Thức...Tống Từ là đỉnh cao văn học thời kỳ này, xuất hiện các nhà viết từ nổi tiếng như Yên Chu, Liễu Vĩnh, Chu Bang Nhan, Lý Thanh Chiêu...Nghệ thuật sân khấu trong thời nhà Tống và nhà Kim khá thịnh hành; Hội họa thì nổi tiếng nhất là tranh non nước, hoa cỏ, chim muông, trong đó bức tranh “Thanh minh thượng hà đồ” của Trương Trạch Đoan là một tác phẩm bất hủ trong hội họa Trung Quốc.

9. Nhà Nguyên

Thiết Mộc Chân ở Mông Cổ thành lập nước năm 1206 và đến năm 1271 Hốt Tất Liệt lấy quốc hiệu là Nguyên, năm 1279 nhà Nguyên tiêu diệt Nhà Tống và đặt đô tại Đại Đô <tức Bắc Kinh ngày nay>.

Dân tộc Mông Cổ vốn sinh sống ở vùng phía bắc Đại Mạc, Thiết Mộc Chân đánh bại các bộ lạc và hoàn thành sự nghiệp thống nhất, dựng lên nước Mông Cổ, tự phong cho mình là Thành Cát Tư Hãn. Quân Mông Cổ trước đó còn phát động các cuộc xâm lấn về phía tây tới Trung Á, Đông Âu và Ba-tư. Nước Đại Hãn xuyên suốt hai châu lục Âu-Á này không lâu đã bị chia thành mấy nước Hãn độc lập, về danh nghĩa phong Nhà vua Mông Cổ làm Đại Hãn.

Vùng miền bắc Nhà Nguyên do chiến loạn kéo dài nên bị phá hoại nghiêm trọng, Nguyên Thế Tổ đề xướng nông khẩn và trị thủy sông Hoàng Hà.

Trung Quốc trong thời Đường Tống là quốc gia phát triển nhất thế giới, kinh tế và văn hóa có sức cuốn hút rất lớn đối với các nước láng giềng. Trong thời kỳ này các sứ giả, thương gia, học giả các nước lui tới dồn dập, sự giao lưu giữa Trung Quốc với bên ngoài sôi động hơn bao giờ hết. Trong thời Nhà Nguyên, sự đi lại giữa các sứ giả, nhà buôn phương đông và phương tây nhiều hơn bất cứ lúc nào. Nhà Nguyên có nhiều mối liên hệ với các nước Nhật, đông nam Á, có nhiều tàu thuyền Trung Quốc đi lại trên vùng biển giữa Trung Quốc với Ấn-độ. Ba phát minh lớn của Trung Quốc là ấn loát, thuốc nổ và kim chỉ nam cũng được truyền sang châu Âu qua các nước A-rập trong thời nhà Nguyên. Thiên văn học, y học và toán học của các nước A-rập lần lượt được truyền vào Trung Quốc, đạo Hồi cũng được truyền bá rộng rãi. Giao thông với bán đảo A-rập ngoài đường biển ra còn có đường bộ qua Vân Nam. Đồ sứ Trung Quốc được chuyển tới Đông Phi, thậm chí tiêu thụ tới Ma-rốc. Năm 1275, Mác-cô Pô-lô cùng cha, một thương gia Vơ-ni-dơ tới Trung Quốc và sinh sống trong 17 năm, để lại tác phẩm nổi tiếng với tựa đề “Hành Ký”, cuốn sách này luôn là một văn hiến quan trọng để người phương tây hiểu biết Trung Quốc và châu Âu trong nhiều thế kỷ.

Về mặt văn hóa, Nguyên Khúc đạt thành tựu khá cao trong đó các nhân vật tiêu biểu là Quan Hán Khanh, Vương Thực Phổ, Mã Chí Viễn...với các tác phẩm tiêu biểu như “Đậu Nga Oan”, “Tây Tương Ký”...

Chính quyền Mông Cổ bóc lột và áp bức người Hán tới tột độ, gây lên sự phản kháng mạnh mẽ của người Hán. Năm 1333, cuộc bạo động của nông dân với cầu nối là tôn giáo và các tổ chức nghiệp đoàn bí mật đã lan rộng khắp toàn quốc, năm 1351, dân công tu sửa xây dựng các công trình trị thủy sông Hoàng đã bùng nổ cuộc khởi nghĩa lớn với tiêu chí là Khẩn đồ. Năm 1341, Thủ lĩnh quân khởi nghĩa khẩn đồ ở Hào Châu Chu Nguyên Chương đã tiến đánh Đại đô, lật đổ Nhà Nguyên, thành lập triều đại Nhà Minh với khẩu hiệu “trục xuất người Hồ, khôi phục Trung Hoa”.

10. Nhà Minh

Năm 1368 công nguyên, Chu Nguyên Chương đăng quang tại Nam Kinh, sáng lập lên nhà Minh. Minh Thái Tổ trị vì trong 31 năm, ra sức tăng cường chế độ phong kiến chuyên chế tập quyền trung ương. Ông diệt hết những công thần, loại trừ những người không hợp với mình, đề cao hoàng quyền, đàn áp các thế lực chống đối. Sau khi Minh Thái Tổ qua đời, cháu ông là Kiến Văn Đế kế vị, sau bị người chú là Chu Đệ dấy binh cướp ngôi. Chu Đệ lên ngôi và gọi là Minh Thành Tổ. Năm 1421 dời đô tới Bắc Kinh.

Nhà Minh tuy tăng cường tập quyền trung ương nhưng nhiều thế hệ vua hoặc là dốt nát hoặc là tuổi nhỏ, không đếm xỉa đến triều chính, quyền hành rơi vào tay hoạn quan. Bọn hoạn quan tham lam đến tột độ, bức hại những đại thần chân chính, triều chính ngày càng suy tàn, mâu thuẫn xã hội gay gắt. Giữa thời nhà Minh xảy ra nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nhưng đều bị đàn áp.

Thời nhà Minh có một chính trị gia nổi tiếng là Trương Cư Chính, ông đã thi hành cải cách nhằm xoa dịu các mâu thuẫn xã hội và cứu vãn ách thống trị của nhà Minh. Ông chỉnh đốn quan lại, chấn hưng nông nghiệp và nghề nuôi tằm, tu sửa đê điều, sáp nhập các loại thuế khoá thành một, giảm nhẹ gánh nặng của nhân dân trên mức độ nhất định.

Nông nghiệp trong thời Nhà Minh có sự phát triển hơn các triều đại trước, ngành dệt tơ, gốm sứ phát triển, các ngành luyện sắt, đúc đồng, làm giấy, đóng thuyền...cũng có bước phát triển lớn. Giao lưu kinh tế-văn hoá đối ngoại phát triển. Nhà hàng hải Trịnh Hoà 7 lần dẫn đội tàu xuống tây dương, tới hơn 30 nước và khu vực ở châu Á và châu Phi. Nhưng đến giữa và cuối đời Nhà Minh, Trung Quốc từng bị các nước Nhật, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan...xâm lược và quấy nhiễu.

Trong thời Nhà Minh kinh tế hàng hoá được phát triển, xuất hiện manh nha của chủ nghĩa tư bản. Hồi đầu nhà Minh trong xã hội xuất hiện nhiều vùng đất hoang không chủ, Minh Thái Tổ đã thu dung những người hành khất, giảm miễn thuế khiến cho số dân tự canh tăng mạnh, các nghề trồng thuốc lá, khoai lang, ngô, lạc...lần lượt được du nhập từ nước ngoài vào Trung Quốc. Trong thời kỳ này, ngành thủ công của Trung Quốc như làm gốm sứ, dệt...phát triển tới trình độ khá cao. Đặc biệt là trong ngành dệt tơ, xuất hiện những cơ sở dệt có tới hàng chục

máy dệt, cũng như những thợ lành nghề dạy bảo cho người làm thuê. Điều này chứng tỏ chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc đã xuất hiện phôi thai. Trong đời Nhà Minh chủng loại hàng hoá rất nhiều, trao đổi thường xuyên, tại những nơi có vật sản dồi dào, giao thông thuận tiện đã hình thành những trung tâm thương mại lớn nhỏ. Xuất hiện những thành thị sầm uất như Bắc Kinh, Nam Kinh, Tô Châu, Hàng Châu, Quảng Châu...

Các cuộc thi khoa cử trong đời Nhà Minh thông hành Bát cổ văn. Các truyện dài rất phổ biến, xuất hiện những pho tiểu thuyết như Thủy Hử, Tam Quốc Diễn Nghĩa, Tây Du Ký, Kim Bình Mai... Ngoài ra, địa lý học như “Tứ Hà Khách du ký”, y học như “Bản thảo cương mục” của Lý Thời Trân, nông học như “Nông chính toàn thư” của Từ Quang Khởi, công nghệ học như “Thiên công khai vật” của Tống Ứng Tinh, sách văn hiến như “Vĩnh Lạc đại điển”... đều là xuất hiện trong thời Nhà Minh.

Cuối thời Nhà Minh, tình hình đất đai tập trung cực kỳ nghiêm trọng, trang trại của các hoàng tộc và sứ thần đầu đầu cũng có, thuế khoá của Triều đình cũng ngày càng gia tăng, mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Một bộ phận quan lại mong xoa dịu mâu thuẫn xã hội đã nêu ra yêu cầu hạn chế đặc quyền của hoạn quan và quý tộc, họ đi dạy học, bàn luận thời chính và được gọi là “Đông lâm đảng nhân”. Nhưng họ vấp phải sự bức hại của tầng lớp quyền quý và thái giám, việc này lại càng làm cho xã hội không ổn định.

Cuộc đấu tranh ở nông thôn cũng ngày càng gay gắt, năm 1627 xảy ra nạn đói ở Thiểm Tây, quan lại bức thuế gây lên sự phản kháng của dân. Muôn vạn nạn dân đói khát đã dựng cờ khởi nghĩa. Năm 1644 cuộc khởi nghĩa của nông dân đã đánh vào Bắc Kinh, Vua Sùng Trinh tự vẫn.

11. Nhà Thanh

Nhà Thanh từ năm 1644 đến 1911. Từ khi Nỗ Nhĩ Hách xưng vua đến vua Phổ Nghi cả thấy gồm 12 vị vua; Tính từ khi vào Trung nguyên cả thấy gồm 10 vị vua, kéo dài trong 268 năm.

Bản đồ hành chính Nhà Thanh lúc thịnh vượng lên tới hơn 1200 km². Năm 1616, Nỗ Nhĩ Hách sáng lập Nhà Hậu Kim. Năm 1636, Hoàng Thái Cực đổi quốc hiệu là Thanh. Năm 1644, cuộc khởi nghĩa nông dân của Lý Tự Thành lật đổ ách thống trị của nhà Minh, Minh Sùng Trinh tự vẫn. Quân Thanh thừa cơ tiến vào đánh bại quân khởi nghĩa nông dân, và đặt đô tại Bắc Kinh. Triều đình nhà Thanh lần lượt đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân ở các nơi và lực lượng Nam Minh chống quân Thanh, từng bước thống nhất toàn quốc.

Hồi ban đầu, để xoa dịu mâu thuẫn giai cấp, Nhà Thanh thi hành chính sách thưởng cho những ai khai khẩn, giảm miễn thuế khóa, kinh tế-xã hội nội địa và vùng biên cương đều có sự phát triển. Đến giữa thế kỷ 18, nền kinh tế phong kiến phát triển tới một đỉnh cao mới, trong lịch sử gọi là “Khang Ung Càn thịnh thế”. Chế độ chuyên chế tập quyền trung ương càng thêm nghiêm ngặt, quốc lực được tăng cường, trật tự ổn định, dân số lên tới khoảng 300 triệu vào cuối đời Nhà Thanh.

Năm 1661, Trịnh Thành Công dẫn đội tàu vượt qua eo biển Đài Loan, đánh bại thực dân Hà Lan thống trị Đài Loan trong 38 năm. Đầu năm sau, thực dân Hà Lan đầu hàng, Đài Loan trở về với Trung Quốc.

Cuối thế kỷ 16, Nga Hoàng bành trướng sang phía đông. Khi quân Thanh tiến vào Trung nguyên, Nga Hoàng thừa cơ chiếm các nơi như Nhà Khắc Xá, Ni Bố Sở... Triều đình nhà Thanh cực lực đòi quân xâm lược Nga Hoàng rút khỏi lãnh thổ Trung Quốc. Năm 1685 và 1686, vua Khang Hy ra lệnh cho quân Thanh hai lần tiến đánh quân Nga Hoàng ở Nhà Khắc Xá, quân Nga Hoàng buộc phải đồng ý giải quyết vấn đề biên giới đoạn phía đông Trung-Nga thông qua đàm phán. Năm 1689, đại diện của hai bên tiến hành đàm phán tại Ni Bố Sở, chính thức ký “hiệp ước Ni Bố Sở”-hiệp ước biên giới đầu tiên.

Đến giữa thời vua Càn Long đã bình định được cuộc phản loạn ở vùng tây bắc, thống nhất Tân Cương, và áp dụng một loạt chính sách phát triển kinh tế, văn hoá và giao thông của khu vực Tân Cương.

Trước thời Đạo Quang, Nhà Thanh thu được thành tựu to lớn về văn hoá. Sản sinh ra nhiều nhà tư tưởng kiệt xuất như Vương Phú Chi, Hoàng Tông Hy, Cố Viêm Vũ, Đới Chấn... cũng như các nhà văn học nghệ thuật như Tào Tuyết Cần, Ngô Kính Tử, Khổng Thục Nghiệm, Thạch Đào... Về mặt sử học thu được thành quả rực rỡ, xuất hiện nhiều nhà khảo cứu lịch sử, biên soạn nhiều bộ sách lớn như “Tứ Khố Toàn Thư”, “Cổ kim đồ thư tập thành”... Lĩnh vực khoa học-kỹ thuật cũng thu được thành quả lớn, trong đó nổi bật nhất là thành tựu kiến trúc.

Về kinh tế, Nhà Thanh vẫn lấy nông nghiệp làm quốc sách; về văn hóa tư tưởng, đề xướng lễ giáo phong kiến; về đối ngoại, bế quan toả cảng trong thời gian dài, tự cho mình là lớn mạnh một cách mù quáng.

Bước vào cuối nhà Thanh, các mâu thuẫn xã hội bộc lộ, các cuộc đấu tranh chống Thanh không ngừng xảy ra, trong đó cuộc khởi nghĩa Bạch Liên Giáo đã kết liễu thời kỳ thịnh vượng của triều đình Nhà Thanh.

Cuộc chiến tranh nha phiến năm 1840 và sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc sau đó đã khiến nhà Thanh và kẻ xâm lược ký kết một loạt hiệp ước không bình đẳng, cắt đất bồi thường, mở cửa thông thương, Trung Quốc từng bước rơi vào xã hội nửa phong kiến nửa thực dân. Cuối nhà Thanh chính trị hủ bại, tư tưởng cứng nhắc, suy yếu tự ti, cắt bước nặng nề vào thời kỳ suy tàn. Nhân dân sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng, do đó đã bùng nổ một loạt các phong trào phản đế phản phong, chẳng hạn như phong trào Thái bình thiên quốc... Để cứu vớt số phận, nhà Thanh đã tiến hành một số cải cách trong nội bộ giải cấp thống trị, như phong trào Dương Vụ, biến pháp Dung Tuất... mong thông qua sự cách tân từ trên xuống dưới để Trung Quốc đi lên con đường giàu mạnh và độc lập, nhưng đáng tiếc mọi nỗ lực này đều thất bại. Biết bao những chí sĩ yêu nước đã chiến đấu hy sinh vì cứu vãn đất nước, người trước ngã xuống người sau tiến lên. Làn sóng chủ nghĩa yêu nước cuộn cuộn dâng cao hơn bao giờ hết trong lịch sử cận đại Trung Quốc. Năm 1911, cuộc cách mạng Tân Hợi bùng nổ, Triều đình Nhà Thanh bị lật đổ, từ đó chấm dứt đế chế phong kiến kéo dài hơn 2 nghìn năm ở Trung Quốc, lịch sử Trung Quốc bước vào một thời kỳ mới.

Chương 4. Những tác phẩm sử học của Trung Quốc

1. Binh pháp Tôn Tử



“Binh pháp Tôn Tử” là pho lý luận quân sự vĩ đại nhất thời cổ đại Trung Quốc, cũng là một trong những pho sách cổ Trung Quốc có ảnh hưởng nhất và rộng nhất trên thế giới. Tư tưởng thao lược và tư tưởng triết học miêu tả trong pho sách này được vận dụng rộng rãi trong các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế...

“Binh pháp Tôn Tử” được hình thành cách đây 2500 năm, là tác phẩm lý luận quân sự sớm nhất trên thế giới, sớm hơn cuốn “chiến tranh luận” <On War> của Clau-đơ-uyt châu Âu 2300 năm.

Tôn Vũ-tác giả của “Binh pháp Tôn Tử” là nhà quân sự lớn trong thời kỳ Xuân thu Chiến quốc ở Trung Quốc, được tôn xưng là “Thánh binh” hoặc “Thánh võ” trong lịch sử Trung Quốc. Năm đó Tôn Vũ lánh nạn chiến loạn tới nước Ngô, được vua Ngô trọng dụng phong làm đại tướng, dẫn 3 vạn quân đánh đại 20 vạn quân của nước Sở, làm chấn động các nước chư hầu. Tôn Vũ tổng kết những kinh nghiệm chiến tranh trong cuối thời Xuân thu và trước đó, viết thành “Binh pháp Tôn Tử” nêu bật những qui luật quân sự mang tính phổ biến và đề xuất một hệ thống lý luận quân sự hoàn chỉnh.

“Binh pháp Tôn Tử” gồm hơn 6000 từ, chia làm 13 chương, mỗi chương đều có một tư tưởng chủ đề. Chẳng hạn như chương “Kế” đã bàn luận về vấn đề có nên tiến hành chiến tranh hay không. Chỉ ra một cách sâu sắc mối quan hệ giữa chiến tranh với chính trị và kinh tế, đề xuất 5 nhân tố quyết định cho thắng lợi là chính trị, thiên thời, địa lợi, tướng soái và pháp chế, trong đó xếp hàng đầu là nhân tố chính trị. Chương “Tác chiến” trình bày tiến hành chiến tranh như thế nào. Chương “Mưu công” bàn về tiến công nước đối địch như thế nào. Tôn Vũ chủ trương tận khả năng giành được thành công lớn nhất bằng cái giá nhỏ nhất, tức mưu cầu không đánh mà thắng, chiếm được thành mà không cần phải hy sinh lớn, không cần đánh lâu mà diệt được nước đối địch. Để thực hiện mục tiêu này ông đặc biệt nhấn mạnh dùng mưu kế để giành thắng lợi. Ông nêu rõ thượng sách dùng binh trước hết giành thắng lợi bằng mưu lược chính trị, thứ đến là bằng biện pháp ngoại giao, thêm nữa là dùng vũ lực, hạ sách mới đi công thành. Muốn làm được “mưu công” thì không những phải biết thực lực của mình mà còn phải biết tình hình của đối phương. Trong chương “Dùng gián”, Tôn Vũ nêu rõ muốn biết được tình hình địch thì phải biết vận dụng các loại gián điệp, thu lượm tình báo rộng rãi.

“Binh pháp Tôn Tử” bao hàm rất nhiều tư tưởng triết học có giá trị. Chẳng hạn như: câu “biết người biết ta, trăm trận trăm thắng” đã trở thành câu nói cửa miệng của người dân Trung Quốc. “Binh pháp Tôn Tử” có tư tưởng biện chứng phong phú, trong sách đã bàn luận về sự đối lập và chuyển hóa của một loạt mâu thuẫn liên quan với chiến tranh, ví dụ địch ta, chủ khách, ít nhiều, công thủ, thắng bại, lợi hại... “Binh pháp Tôn Tử” đã nêu ra chiến lược và chiến thuật chiến tranh trên cơ sở nghiên cứu những mâu thuẫn này và điều kiện chuyển hóa của nó. Trong đó đã thể hiện lên tư tưởng biện chứng, chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử phát triển tư duy biện chứng của Trung Quốc.



“Binh pháp Tôn Tử” bàn bình luận chiến, hội tụ thao lược và nguy đạo, được các nhà quân sự các đời áp dụng rộng rãi, trong sách có giới thiệu rất nhiều những danh kế, điển cố... “Binh pháp Tôn Tử” với hệ thống tư tưởng quân sự, triết học chặt chẽ, triết lý sâu xa, chiến lược chiến thuật biến hóa vô tận càng đọc càng khám phá những điều mới nên có ảnh hưởng sâu rộng trong lĩnh vực tư tưởng quân sự thế giới, có tiếng tăm rất cao. Sách đã được dịch ra 29 thứ tiếng như Anh, Nga, Đức, Nhật...trên thế giới có hàng nghìn đầu sách giới thiệu về “Binh pháp Tôn Tử”. Trường quân sự của nhiều nước còn lấy đó làm giáo án. Được biết, trong cuộc chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, hai bên giao chiến đều từng nghiên cứu “Binh pháp Tôn Tử”, tham khảo tư tưởng quân sự trong binh pháp để chỉ đạo chiến tranh.

“Binh pháp Tôn Tử” cũng được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực xã hội, thương mại...Rất nhiều doanh nghiệp và thương gia Trung Quốc và nước ngoài vận dụng tư tưởng “Binh pháp Tôn Tử” vào trong quản lý kinh doanh, tiếp thị, “Binh thư thương dụng” đã phát huy hiệu quả tích cực.

2. Sử ký Tư Mã Thiên

“Sử Ký” là một tác phẩm sử học vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc, đồng thời cũng là một pho truyền ký văn học vĩ đại, có ảnh hưởng sâu xa đối với sử học và văn học sau này của Trung Quốc (Các bạn có thể xem tác phẩm này tại địa chỉ <http://esnips.com/web/minhtuan89>) “Sử Ký” ra đời vào thời Tây Hán Trung Quốc thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, ghi lại những sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử trong 3 nghìn năm từ thời thượng cổ Trung Quốc đến thời Tây Hán. Là thông sử thể truyền ký đầu tiên với trung tâm là nhân vật, đồng thời cũng mở ra nền văn học truyền ký của Trung Quốc.

Trước khi giới thiệu những đóng góp của “Sử Ký” đối với sử học và văn học Trung Quốc, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về Tư Mã Thiên-tác giả của “Sử Ký”. Tư Mã Thiên là nhà sử học và văn học thời kỳ Tây Hán Trung Quốc. Ông xuất thân trong gia đình sử học, cha là quan sử của Triều đình, lúc nhỏ Tư Mã Thiên thích tư duy suy nghĩ, có nhận xét độc đáo đối với các nhân vật và sự kiện lịch sử trong điển tịch. Tư Mã Thiên lúc còn trẻ đi du ngoạn khắp nơi, khảo sát phong tục tập quán xã hội, tình hình kinh tế và vật sản, thăm các danh lam thắng cảnh, thu tập truyền ký



Tư Mã Thiên

và tư liệu của các nhân vật và sự kiện lịch sử địa phương. Sau này Tư Mã Thiên nối nghiệp cha, làm quan sử của triều đình. Những ghi chép về các đời trước lúc đó đều sản sinh khi các chư hầu cát cứ, quan điểm lịch sử của người viết có khác nhau, hơn nữa tầm mắt hẹp hòi, Tư Mã Thiên trong khi chỉnh lý các văn hiến thời cổ cũng chuẩn bị viết một bộ toàn thư về lịch sử. Lúc đó Tư Mã Thiên do chính sự phạm hủ triều đình, bị xử cung hình. Thân thể và tinh thần của Tư Mã Thiên bị tác động mạnh, tuy sau này triều đình vẫn trọng dụng ông nhưng trong lòng ông đã có sự thay đổi, ông cho rằng mục đích và ý nghĩa duy nhất để sống là hoàn thành bộ “Sử Ký”. Tư Mã Thiên đã viết “Sử Ký” trong 13 năm, gồm 103 chương, hơn 50 vạn từ.

“Sử Ký” được chia làm 5 bộ phận là bản ký, biểu, thư, thế gia và liệt truyện. Lấy các nhân vật trung tâm chính trị như các đế vương trong lịch sử làm sợi chỉ xuyên suốt, “bản ký” ghi lại sự hưng thịnh suy tàn và những sự kiện lịch sử trọng đại của các đế vương các đời; “Biểu” là thể hiện các sự kiện lớn trong các thời kỳ lịch sử bằng hình thức biểu mẫu; “Thư” là sử chuyên đề về các mặt thiên văn pháp lịch, thủy lợi, kinh tế, văn hoá... “Thế gia” là các hoạt động và sự tích của chư hầu quý tộc các triều đại; “Liệt truyện” là truyện ký của những nhân vật có ảnh hưởng thuộc các tầng lớp các đời, có một vài chương ghi lại lịch sử của các dân tộc thiểu số... Trong đó “bản ký”, “thế gia” và “liệt truyện” chiếm phần lớn trong sử ký, ghi lại lịch sử lấy nhân vật làm trung tâm, như vậy Tư Mã Thiên đã sáng lập lên thể truyện ký mới trong sách sử.

“Sử Ký” được mệnh danh là “thực lục”. Tư Mã Thiên khác với các quan sử trước đây coi việc viết sử là ghi lại những công trạng của quân thần và cả ngôi sự huy hoàng của triều đình. Diện ghi chép của “Sử Ký” rộng hơn rất nhiều những “chính sử” trong xã hội phong kiến, ngòi bút của Tư Mã Thiên không chỉ dừng ở chính trị mà liên hệ mật thiết chính trị với kinh tế, quân sự, văn hóa, cũng như thiên văn địa lý, phong tục tập quán... hình thành một thể thống nhất, kiến tạo lên một thể giới lịch sử phong phú đa dạng. Do sự không công bằng của số phận bản thân, Tư Mã Thiên đặc biệt quan tâm sự bùng phát của sức sống cá nhân và việc thực hiện giá trị cá nhân. Bởi vậy “Sử Ký” khác biệt với “Chính sử” của các triều đại phong kiến trước đây, yêu ghét rõ ràng, vừa phanh phui và châm biếm giải cấp thống trị phong kiến đặc biệt là tập đoàn thống trị tối cao đời nhà Hán, cũng phản ánh sự phản kháng chống bạo chúa phong kiến của đông đảo nhân dân, nhiệt tình ca ngợi và khẳng định một loạt các nhân vật tầng lớp dưới, miêu tả một loạt các anh hùng yêu nước. Có rất nhiều việc có thể nói là phạm húy trong lịch sử quan và luân lý quan chính thống, nhưng trong con mắt Tư Mã Thiên đều là những điều đáng ghi lại.

“Sử Ký” có giá trị văn học khá cao. Tính nghệ thuật của nó trước tiên được biểu hiện trong việc vận dụng các sử liệu chân thực để gây dựng lên những hình ảnh nhân vật có tính cách rõ ràng.

“Sử Ký” tường thuật một cách đơn giản nhưng sinh động, hệ thống rõ nét, sôi động, bút pháp sán lạn, nhất là sự miêu tả quang cảnh giàu tính sân khấu, càng tăng thêm sức hấp dẫn của tác phẩm. Ngôn ngữ trong “Sử Ký” rất mộc mạc, điêu luyện, thông tục dễ hiểu, giàu tính biến hóa, xưa nay được tôn là thành tựu cao nhất trong “cổ văn” Trung Quốc.

Chương 5. Ngũ đại thịnh thế trong lịch sử Trung Quốc

Trong lịch sử phong kiến hơn 2 nghìn năm ở Trung Quốc, trước sau xuất hiện mấy thời kỳ lịch sử sán lạn, được sử sách gọi là “Thịnh thế”, ví dụ như “văn cảnh chi trị” thời Tây Hán phát triển tới Hán Vũ Đế là cực thịnh, “Trình quan chi trị” nhà Đường đến Khai Nguyên thịnh thế, “Vinh tuyên chi trị” nhà Minh gọi là Thịnh và “Khang Ung Càn thịnh thế” nhà Thanh, còn có “chiến quốc thịnh thế” mà ít người biết đến. Trong đó phần lớn mọi người lấy “thịnh thế” để gọi thời “Khai Nguyên thịnh thế” và “Khang Càn thịnh thế”.

Ngũ đại thịnh thế là chỉ các triều đại sau khi kế thừa đời trước đã đưa triều đình lên tới đỉnh cao thịnh vượng. Tây Hán thành lập triều đại phong kiến trên đồng cỏ nát của nhà Tần, sau hơn 170 năm phát triển mới đạt tới đỉnh cao thịnh vượng. Khai Nguyên thịnh thế đời nhà Đường là xuất hiện sau thời kỳ loạn lạc cuối nhà Tùy. Trải qua gần trăm năm trắc trở. Nhà Minh tiêu diệt các cuộc nổi dậy, đánh đuổi quân Nguyên Mông ra khỏi Trường Thành, thống nhất thiên hạ, trải qua hơn nửa thế kỷ xây dựng mới mở ra cực diện phồn thịnh tức “Vinh Lạc chi trị”. Trong thời kỳ Minh Thần Tông Vạn Lịch, chiến loạn xuất hiện và đến thời Sùng Trinh thì đại loạn, trước khi quân Thanh đánh vào đã loạn lạc trong gần nửa thế kỷ. Sau khi vào Trung nguyên, quân Thanh mất 20 năm mới tiêu diệt được tàn quân Lý Tự Thành, Trương Hiến Trung; dẹp yên thế lực nhà Minh ở vùng miền nam. Nhà Thanh được thành lập trên cơ sở đại loạn trong cuối thời kỳ nhà Minh. Trải qua gần 70 năm mới chuyển đại loạn thành đại trị. Thời kỳ Chiến quốc có một số đặc biệt, bề ngoài trông thì 7 nước nằm trong tình trạng hỗn loạn, nhưng thực tế là bộ cục chính trị mới được hình thành sau khi trải qua “Lễ băng nhạc hoại” và thôn tính lâu dài, các nước có sự ổn định khá lâu dài, cuối cùng nhà Tần thực hiện thống nhất, và đạt tới đỉnh cao đại trị.

Các thời thịnh thế đều có đặc điểm chung: Nhà nước thống nhất, kinh tế phồn thịnh, chính trị ổn định, quốc lực hùng mạnh, văn hóa phồn vinh...

Thời kỳ Xuân Thu “lễ băng nhạc hoại”, Khổng Tử coi đó là “loạn thế”, nhưng cũng chứng tỏ chế độ cũ sắp sụp đổ, chế độ mới đang hình thành. Bước vào thời kỳ Chiến quốc, lần lượt có Lý Li ở nước Ngụy và Ngô Khởi ở nước Sở thi hành cách tân, đến giữa và cuối thời kỳ Chiến quốc các nước Tần, Hàn, Tề, Triệu và Yên cũng mạnh lên do thi hành cách tân, nhất là sự cách tân ở nước Tần là được tiến hành triệt để nhất, kết quả nước Tần mạnh hơn 6 nước kia. Mặc dù sự cách tân của các nước khác nhau về mức độ nhưng cuối cùng đều hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành sự cách tân chế độ xã hội, chế độ nô lệ bị chế độ phong kiến thay thế.

Từ thời Tây Chu thi hành phân phong chư hầu trải qua sự thôn tính trong thời Xuân Thu, đến thời Chiến quốc chỉ còn lại 7 nước. Việc này có sự khác biệt về bản chất đối với sự phân chia đất nước sau này. Ba triều đại Hạ, Thương Chu trước nhà Tần không thể coi là sự thống nhất thật sự, chẳng qua chỉ tôn thiên tử Hạ, Thương, Chu là trung tâm liên minh tông tộc, bởi vậy không thể lấy “phân chia” để xác định Chiến quốc. Từ “vạn quốc” thời Xuân Thu đến “7 nước” thời Chiến quốc là một tiến bộ quan trọng; từ 7 nước cuối cùng trở thành một nước là Tần, Tần Thủy Hoàng xây dựng tập quyền trung ương thống nhất là kết quả của sự tiếp tục phát triển của lịch sử Xuân Thu Chiến Quốc.

Nhà Tần thôn tính 6 nước, phế bỏ chế độ phân phong và thi hành chế độ Quận Huyện, do Trung ương tức Nhà vua chuyên chế, lần đầu tiên biến lý luận “đại nhất thống” được đề xướng trong thời Xuân Thu thành hiện thực. Từ đó về sau thống nhất và phân chia không thể trở thành một trong những nguyên tắc phán đoán sự tuân thủ phát triển xã hội. Tất nhiên không thể nói miễn là thống nhất đều đúng đắn, phân chia là tội lỗi. Khi cuối một triều đại nào đó mục nát đến tận cùng, sự phát triển của sức sản xuất bị cản trở nghiêm trọng thậm chí thụt lùi, đời sống nhân dân trong cảnh nước sôi lửa bỏng thì lúc đó nông dân sẽ khởi nghĩa “phân chia” sự thống nhất của nó, trở thành lẽ tất nhiên. Cần phải khẳng định hoặc nói rằng “đây là một việc tốt”. Việc chủ tịch Mao Trạch Đông khẳng định vai trò tích cực của các cuộc khởi nghĩa nông dân đã nói lên điều đó. Sau khi phân chia cuối cùng rồi sẽ thống nhất, đúng như câu nói “chia lâu rồi hợp”. Đây là qui luật phát triển của lịch sử Trung Quốc. Sở dĩ khẳng định “đại nhất thống” bởi vì nó đã tạo ra một môi trường xã hội ổn định, có lợi cho phát triển sức sản xuất, có lợi cho cải thiện đời sống nhân dân. Như vậy mức độ thực hiện “đại nhất thống” đã trở thành điều kiện quan trọng để xác định Thịnh thế. Văn Đế thời Tây Hán <179-157 trước công nguyên>, Cảnh Đế <156-141 trước công nguyên> đến Vũ Đế <140-87 trước công nguyên> là thời kỳ mở mang lãnh thổ. Về phía bắc đánh bại Hung nô, chiến tranh kéo dài trong nửa thế kỷ, cuối cùng đuổi Hung Nô tới vùng mạc bắc. Vùng Mạc nam vốn bị Hung Nô chiếm giữ cũng như đường hành lang Hà Tây đã qui nhập vào bản đồ nhà Hán; về phía tây, tức phía tây ách Ngọc Môn, miền nam Tân Cương, thời nhà Hán gọi là Tây vực bị chinh phục và trở thành lãnh thổ Nhà Hán; về phía đông, đánh bại Triều Tiên, thu hồi vùng Liên đông; về phía nam, tây nam và đông nam, tức Quảng Đông, Vân Nam, Triết Giang, Phúc Kiến ngày nay đều trở thành một bộ phận của nhà Hán. Chủ yếu là trong thời kỳ Vũ Đế đã thực hiện “đại nhất thống” vượt xa nhà Tần.

Nhà Đường khi thịnh vượng thực hiện “đại nhất thống” là một lần mở rộng tiếp sau nhà Hán, trong lịch sử thường gọi chung là “Hán Đường”. Nhà Đường đánh bại Túc Kien ở phía tây bắc và lập phủ An Tây Đô; đánh bại Cao Cư Lệ ở phía đông bắc, lập phủ An Đông Đô, lập phủ đô đốc Hắc Thủy đô ở Hắc Long Giang để quản lý khu vực đông bắc. Thời Khai Nguyên cực thịnh, biên cương vượt cả thời Tây Hán.

Hán Đường thực hiện sự thống nhất hơn bao giờ hết, là hai thời kỳ quan trọng mở rộng biên cương của Trung Quốc.

Trong thời Vĩnh Lạc, Tuyên Đức nhà Minh đã tiến đánh hậu duệ nhà Nguyên từ hai hướng bắc và tây bắc, kiểm soát cả vùng nam bắc Đại Mạc; Tây nam và vùng miền nam tức Vân Nam, Quý Châu ngày nay thi hành chế độ Thổ Tư, qui thuộc quyền quản lý của Trung ương. Các nước xung quanh như An Nam, Xiêm, Triều Tiên ... đều là nước trực thuộc của nhà Minh. Sau thời Vĩnh Tuyên, phía bắc và tây bắc Trường Thành lại rơi vào sự kiểm soát của Mông Cổ, lúc hoà lúc chiến với nhà Minh, biên cương nhà Minh lại có phần thu hẹp. Ngoài nhà Nguyên chỉ có Khang Hy thịnh thế có thể sánh với thời Hán Đường về biên cương rộng lớn. Vua Ung Chính nói rằng: từ xưa Trung Quốc và nước ngoài là một, người đông đất rộng, chưa từng có triều đại nào như ta”. Trong thực tế mãi tới năm thứ 24 Can Long, nhà Thanh mới bình định được Chun-gơ, Thanh Hải, nam bắc Tân Cương, Tây Tạng và nằm dưới quyền quản lý của trung ương. Từ thời Khang Hy ngừng việc xây dựng Trường Thành, như vậy mới phá vỡ sự ngăn cách hằng 2000 năm, khiến cho Trung Quốc và nước ngoài thực sự trở thành một nhà, đặt nền tảng cho sự hình thành bản đồ Trung Quốc hiện đại và quốc gia gồm nhiều dân tộc.

Mỗi thời thịnh thế đều thực hiện sự yên ổn, sản xuất phát triển vững chắc, lương thực dồi dào, kho bạc nhà nước sung túc trong điều kiện “Đại nhất thống”. Thời Hán Vũ Đế “Hán thịnh hơn 60 năm, hải nội yên ổn, kho bạc sung túc”. Trong thời gian Khai Nguyên, Thiên Bảo nhà Đường, nhà nào nhà nấy đều có lương thực dự trữ hằng vài năm. Thời Vĩnh-Tuyên nhà Minh, người dân yên ổn sung túc. Thời Khang Hy nhà Thanh, dự trữ quốc gia sung túc. Thời Can Long đất nước hưng thịnh, dự trữ dồi dào, cả thảy 4 lần miễn thuế và lương thực trong cả nước, tổng cộng lên tới 120 triệu lượng bạc. Kho bạc nhà nước lên tới gần 80 triệu lượng bạc, cho dù có chiến loạn vẫn đạt tới 2-30 triệu lượng, nhiều đến hơn 60 triệu lượng.

Chương 6. Trung Hoa Huyền bí

1. Từ Phúc đi Nhật



Sau khi Tần Thủy Hoàng xưng vua luôn mong sao được trường sinh bất lão, ông nghe nói trên biển Bột hải có núi tiên, trên núi có thuốc trường sinh bất lão, do đó liền cử người xuống biển tìm thuốc tiên. Người đầu tiên xuống biển tìm thuốc tiên cho Tần Thủy Hoàng là Lư Sinh người nước Yên. Ông xuất phát từ Thiết Thạch tức Tần Hoàng Đảo ngày nay, nhưng ông không tìm được thuốc tiên. Hiện nay ở Công viên Đông Sơn thành phố Tần Hoàng Đảo còn có di chỉ “Nơi xuống biển tìm thuốc tiên cho Tần Thủy Hoàng”. Năm 1992, nơi đây đã xây dựng lên bức tượng Tần Thủy Hoàng bằng đá hoa cương đen cao 6 mét, nặng 80 tấn.

Lư Sinh không tìm được thuốc tiên, Tần Thủy Hoàng lại cử Từ Phúc xuống biển tìm thuốc tiên. Sau chuyến đi biển đầu tiên, Từ Phúc nói đã tìm thấy núi tiên Bồng Lai, trông thấy thuốc tiên nhưng đại thần trên núi chê ông mang lễ vật quá ít không cho ông thuốc tiên mang về, nói rằng muốn được thuốc tiên thì phải cúng biếu nhiều nam nữ và thợ giỏi. Tần Thủy Hoàng nghe Từ Phúc nói đã tìm được thuốc tiên rất phần khởi liền tuyển chọn 3 nghìn nam đồng và nữ đồng cùng các thợ giỏi giao cho Từ Phúc, lệnh cho Từ Phúc đi tìm thuốc tiên. Từ Phúc đi một vòng trên biển vẫn không tìm được thuốc tiên liền quay về nói với Tần Thủy Hoàng rằng lần này không lấy được thuốc tiên là vì những con Giao Long trên biển cản trở, không cho thuyền vào bờ, muốn lên được núi tiên phải cử thêm các tay cung tên giỏi và vũ khí tân tiến. Thật không ngờ lúc này Tần Thủy Hoàng nằm mơ thấy ông giao chiến với thần biển, theo lời thầy bói thần biển chính là biểu tượng của Giao Long. Bởi vậy Tần Thủy Hoàng tin vào lời Từ Phúc, lại cho ông thêm các tay cung tên và vũ khí, đồng thời đích thân ra biển.

Khi thuyền đến gần một hòn đảo thì bỗng nhiên gặp một con cá lớn, Tần Thủy Hoàng đích thân bắn chết con cá và cho rằng lần này lên núi tiên là không thành vấn đề gì nữa. Nào ngờ vẫn không tìm thấy thần tiên và thuốc tiên, Từ Phúc không dám đến gặp Tần Thủy Hoàng liền dẫn 3 nghìn nam đồng và nữ đồng cùng một số thợ giỏi tới Nhật Bản, và sinh sống tại đó. Cuối cùng Từ Phúc chết ở vùng Phu-gi Nhật.

Ở Nhật có rất nhiều truyền thuyết và sử sách nói về Từ Phúc, có học giả thậm chí cho rằng Từ Phúc là Thần Vũ Thiên Hoàng nổi tiếng trong lịch sử gây dựng lên nước Nhật. Nhân dân Nhật cũng tôn sùng Từ Phúc là Tiên Thánh của mình, tôn ông là “Thần Tư Nông” và “Thần Tư Dục”. Di chỉ của Từ Phúc tại Nhật hiện còn bảo tồn mộ Từ Phúc, cung Từ Phúc, Đá Từ Phúc và đài kỷ niệm Từ Phúc đến Nhật... Năm 1991, Nhân dân Nhật còn xây dựng một công viên gọi là “con đường Từ Phúc”. Mùa thu hằng năm mọi người còn cúng phụng Từ Phúc. Cứ 50 năm lại tổ chức một cuộc tế lễ long trọng.

2. Mạc Cao Đôn Hoàng

Hang Mạc Cao Đôn Hoàng là một di chỉ Phật giáo có qui mô lớn nhất và được bảo tồn trọn vẹn nhất trên thế giới. Kho báu nghệ thuật khiến cả thế giới khâm phục này tại sao lại xây dựng trên vách núi ở sa mạc Gô-bi tây bắc Trung Quốc?

Tương truyền, di chỉ hang Mạc Cao Đôn Hoàng là do một hoà thượng tên là Lạc Tôn đặt cho. Năm 366 công nguyên, hoà thượng Lạc Tôn đến chân núi Tam Nguy ở Đôn Hoàng, lúc đó là hoàng hôn, chưa tìm được nơi nghỉ, ông đang đắn đo rồi ngẩng đầu lên thì trông thấy cảnh tượng kỳ lạ xuất hiện trước mắt, thấy trên núi Ô-xa đối diện óng ánh loá mắt, hình như có muôn vàn Phật hiện ra trong ánh vàng lấp lánh. Hoà thượng bị cuốn hút bởi cảnh tượng này và nghĩ rằng: nơi đây quả là một miền đất lạ. Do đó ông thuê người tiến hành đục trạm, qui mô ngày càng lớn, đến đời Nhà Đường nơi đây đã đục được hơn một nghìn hang đá.

Các chuyên gia sau một thời gian dài nghiên cứu cho rằng việc đục trạm hang Mạc Cao không phải là ngẫu nhiên mà là sự kết tinh trí tuệ của nhân dân thời cổ đại. Chọn địa chỉ tại một vùng thẳm xanh trên sa mạc đã thể hiện tư tưởng về sự cách biệt giữa Phật giáo với cuộc sống thế tục và hội nhập với thiên nhiên.

Hang đá Mạc Cao trải qua hàng nghìn năm mưa gió mà vẫn bảo tồn được khá trọn vẹn, hiện nay còn giữ được 492 hang trải qua 11 triều đại, trong hang có rất nhiều bức bích họa và tượng, để lại cho thế giới một di sản nghệ thuật văn hóa quý báu.

3. Những cổ vật của Viên Minh Viên hiện ở đâu?

Năm 1860, Liên quân Anh-Pháp đánh vào Bắc Kinh, tiến vào Viên Minh Viên và cướp sạch rồi đốt phá. Chúng đã cướp đi bao nhiêu cổ vật đến nay cũng không sao tính nổi. Chỉ riêng quân Pháp xâm lược mang về nước biếu cho Hoàng đế Pháp đã lên tới gần chục nghìn cổ vật. Ngày nay muốn chiêm ngưỡng cổ vật của Viên Minh Viên chỉ có thể tới Pháp và Anh mới trông thấy.

Trong Viện bảo tàng Luân Đôn Anh có trưng bày hàng chục nghìn cổ vật cướp từ Viên Minh Viên, cổ vật từ thời Tần Hán, thư pháp thời Tùy Đường, vàng ngọc thời Minh Thanh đều có cả. Bức họa mang tựa đề “Nữ Sử Hàm Đồ” của Cố Khải Chi-danh họa nổi tiếng thời Đông Tấn Trung Quốc cũng được lưu trữ tại đây. Đây là tác phẩm kiệt xuất về nghệ thuật hội họa sớm nhất. Tại Pháp, lúc đó là Na-pô-lê-ông đệ tam, đã xây dựng một cung Trung Quốc để trưng bày hàng nghìn cổ vật mà quân xâm lược Pháp cướp từ Viên Minh Viên rồi biếu cho ông. Trong đó có các đồ đồng xanh thời Thương Chu, đồ sứ, ngọc ngà điêu khắc thời Minh-Thanh, ngọc tỷ vua Càn Long cũng như bức bình phong ngọc có khắc bài văn nhân chúc thọ vua Càn Long 66 tuổi. Trong thư viện quốc gia Pa-ri Pháp, có 80 bức tranh quý hiếm cướp từ Viên Minh Viên. Những cổ vật Viên Minh Viên rơi vào tay tư nhân thì lại càng không sao kể hết được.

Tháng 5 năm 2000, Công ty bán đấu giá cổ vật Hồng Công đã bán đấu giá mấy cổ vật Viên Minh Viên, trong đó có 3 pho tượng đồng đầu Trâu, Khỉ và Hổ. Đây chỉ là 3 trong số 12 pho tượng của 12 con giáp. Những tượng này trước kia được đặt ở Viên Minh Viên làm đồng hồ báo giờ, cứ đến giờ nào thì tên miệng của con giáp đó sẽ phun nước, đúng 12 giờ trưa thì cả 12 con đều cùng lúc phun nước. Đây là một sự thiết kế vô cùng tinh xảo. Năm đó khi quân xâm lược cướp những thứ này cũng là vì coi đó là những đồ quý hiếm. Những tên có được nó đều là những tên có máu mặt chứ lính quen thì không bao giờ có được.



Đầu Khỉ



Đầu Hổ



Đầu Bò



Bình gốm mạ vàng thời Càn Long

Tại cuộc bán đấu giá, đầu hổ cuối cùng bán với giá 14 triệu đô la Hồng Công, đầu Trâu 7 triệu và đầu Khỉ 7,4 triệu. Điều khiến mọi người được an ủi là 3 cổ vật này đều do hai công ty của Trung Quốc mua lại.

4. Hóa thạch người Bắc Kinh



Trước khi bị thất lạc, hóa thạch người Bắc Kinh nổi tiếng thế giới luôn được lưu giữ trong két bảo hiểm ở bệnh viện Hiệp Hoà Bắc Kinh.

Sau khi bùng nổ cuộc chiến tranh thái bình dương không lâu, ông Ngụy Đôn Thụy, nhà nhân chủng học nổi tiếng chuyên nghiên cứu về việc này cho rằng bệnh viện Hiệp Hoà không bảo đảm được an toàn của hoá thạch, nên kiến nghị đưa nó tới Mỹ bảo quản. Vào một hôm trong 2-3 tuần trước khi xảy ra sự kiện Chân Châu Cảng, bệnh viện Hiệp Hoà nhận được thông báo đóng hòm những hóa thạch này gồm 5 hộp sọ và 15 mảnh xương sọ, cùng nhiều mảnh xương khác tổng cộng 147 mảnh và chở tới Đại sứ quán Mỹ tại Bắc Kinh để chuẩn bị cho thủy quân lục chiến Mỹ chuyển sang Mỹ. Nhưng từ đó về sau những hóa thạch người Bắc Kinh cực kỳ quý hiếm được cả thế giới quan tâm này đã thất lạc một cách huyền bí, và đến nay vẫn chưa tìm thấy.

Có người nói rằng những hóa thạch này được chuyển lên tàu Ha-ri-xơn ở Tân Hoàng Đảo, và bị chìm đắm cùng với con tàu đang trên đường đi Mỹ; cũng có người nói rằng con tàu bị quân Nhật bắt giữ và cướp những hóa thạch này, sau bán đi bán lại và tới nay không biết tăm tích.

Sau khi đại chiến thế giới thứ 2 kết thúc, quân Mỹ đã lục soát tại Nhật nhưng vẫn không tìm thấy. Năm 1972, một nhà tỷ phú Mỹ đã treo thưởng lớn để tìm những hóa thạch này, có nhiều người thông báo manh mối nhưng sau khi điều tra đều không phải là hóa thạch người Bắc Kinh. Năm 1970, một phụ nữ Niu-oóc gọi điện cho nhà khoa học Cri-xtô-phơ chuyên nghiên cứu về hóa thạch người Bắc Kinh nói rằng chồng bà lúc sinh thời từng cất giữ hoá thạch người Bắc Kinh. Một giáo sư Trường Đại học Ha-vớt sau khi xem những bức ảnh do bà cung cấp đã nhận định đây là hóa thạch người Bắc Kinh bị thất lạc. Nhưng sau đó không lâu nhà khoa học Cri-xtô-phơ đã liên hệ với người phụ nữ này. Năm 1991, nhà sử học, sĩ quan hải quân Mỹ Brao bỗng dừng nhận được cú điện thoại của tiến sĩ Phlây đang bị giam giữ do làm thất lạc hóa thạch người Bắc Kinh năm xưa nói rằng ông đã liên hệ được với người phụ nữ tự xưng đang cất giữ hóa thạch người Bắc Kinh, mong sớm vén tấm màn huyền bí về sự thất lạc của “người Bắc Kinh”, nhưng đáng tiếc là mùa thu năm 1992 tiến sĩ Phlây qua đời.

Cuối năm 1970, Tờ Thời báo Niu-oóc từng đăng một mẫu quảng cáo của bác sĩ Uy-liêm nói rằng ông nắm được ba thông tin về “người Bắc Kinh”, một là đang cất giữ ở gia đình một người bạn ở Thiên Tân, hai là cất giữ ở Viện Pa-xơ do người Pháp mở tại Thiên Tân, ba là cất giữ ở ngân hàng do người Thiên Tân mở. Trong thời gian cách mạng văn hóa Trung Quốc, có người đã từng viết sách nói rằng hoá thạch “người Bắc Kinh” căn bản không phải được chuyển ra nước ngoài, nhưng sau này không tìm được người viết cuốn sách này. Cách đây ít lâu nhà nhân chủng học Trung Quốc Chu Quốc Hưng trải qua nhiều năm điều tra nghiên cứu phát hiện một thông tin đó là: trước ngày xảy ra sự kiện Chân Châu Cảng, một lính thủy đánh bộ Mỹ từng trông thấy có hai người khênh một hòm lớn vào trong sứ quán Mỹ và trốn trong khuôn viên sứ quán, ông cho rằng trong hòm này rất có thể là hóa thạch người Bắc Kinh. Ông đã tìm đến nơi này nhưng trên mặt đất đã xây dựng nhà cửa, không thể khai quật.

Hóa thạch người Bắc Kinh bị thất lạc đã vài chục năm nhưng đến nay vẫn chưa tìm thấy. Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai lúc sinh thời từng nói, người vượn Bắc Kinh là do mấy người Trung Quốc giao cho người Mỹ bảo quản, và bị mất từ tay người Mỹ, các nhà khoa học có lương tri cần phải tìm lại chúng”.

5. Sự mất tích của Dương Quý Phi

Dương Quý Phi tên là Ngọc Hoàn, vốn là phi của Thọ Vương Lý Mạo-con trai Đường Huyền Tông, sau bị Đường Huyền Tông giam trướng triệu vào cung, ở trong Nam cung, phong hiệu là Thái Chân. Nam cung được đổi tên thành Thái Chân cung. Sau đó được phong là Quý phi, hưởng đãi ngộ giống như hoàng hậu. Lúc đó Đường Huyền Tông 56 tuổi, Dương Ngọc Hoàn 22 tuổi.

Dương Quý Phi là một người đẹp nghiêng nước nghiêng thành, biết nhạc và giỏi ca múa, được Đường Huyền Tông sủng ái.

Do Quý Phi được sủng ái nên gia tộc của Phi đều được phong thưởng. Ba người chị của Quý Phi đều được phong là Quốc phu nhân, anh em trong họ tộc đều được làm quan to. Dương Quốc Trung được phong làm hữu thừa tướng, nắm toàn quyền quốc gia. Đường Huyền Tông chìm đắm trong sắc và rượu, không đếm xỉa tới đại sự quốc gia, làm cho mâu thuẫn ngày càng gắt gao, cuối cùng dẫn tới cuộc nổi loạn của An Lộc Sơn và Sử Tư Minh. Đường Huyền Tông vội vã lánh nạn vào quận Thục, quân khởi nghĩa đã giết chết Dương Quốc Trung, và bức ép

Đường Huyền Tông giết Dương Quý Phi. Huyền Tông không cách nào khác bèn lệnh cho Cao Lực Sĩ bắt Quý Phi tự vẫn, cuối cùng Quý Phi thắt cổ tử tự, lúc đó 38 tuổi. Truyền thuyết kể rằng khi chuyển thi hài một chiếc giày của Quý Phi bị thất lạc, bị một người đàn bà nhặt được, ai muốn xem phải bỏ trăm tiền, bà già này vì đó mà phát tài.

Về cái chết của Dương Quý Phi có rất nhiều cách nói. Có người cho rằng Dương Quý Phi không chết, cái xác đó chỉ là một người thế thân. Nhà Hồng học nổi tiếng Trung Quốc Du Bình Bách có quan điểm như vậy. Ông cho rằng lúc đó người bị treo cổ là một cung nữ, còn Dương Quý Phi đã lẩn trốn sang Nhật, cùng đi với Dương Quý Phi còn có con dâu Dương Quốc Trung và cháu Dương Hoan. Truyền thuyết kể rằng: Dương Ngọc Hoàn lúc sống tại Nhật còn giúp vua Nhật đánh bại một cuộc binh biến trong cung đình? Đến nay ở Nhật còn có 2 ngôi mộ Quý Phi.

Năm 1963, có một cô gái Nhật giới thiệu với khán giả truyền hình một cuốn Gia phả của nhà chị, nói rằng chị là hậu duệ của Dương Quý Phi. Nhiều nữ diễn viên nổi tiếng của Nhật cũng tự xưng là hậu duệ của Dương Quý Phi.

Ở Nhật cũng có nhiều cách nói. Có một cách nói rằng người chết là thế thân, còn Dương Quý Phi đã trốn sang Nhật. Người thế thân là một nàng hầu, tướng Trần Huyền Lễ do mến mộ sắc đẹp của Quý Phi nên không nỡ giết hại, liền bàn bạc với Cao Lực Sĩ cho nàng hầu thế thân, Cao Lực Sĩ dùng xe chở thi hài Quý Phi, người kiểm tra thi hài chính là Trần Huyền Lễ, bởi vậy kế sách này thu được thành công. Còn Dương Quý Phi do thân cận của Trần Huyền Lễ hộ tống xuống miền nam, xuống thuyền ra biển đại để ở vùng gần Thượng Hải ngày nay và sang tới Nhật.

Đường Huyền Tông sau khi dẹp yên cuộc nổi loạn của An Lộc Sơn và Sứ Tư Minh, từng cử Phương Sĩ xuống biển tìm kiếm. Sau khi tìm được Dương Quý

Phi ở Nhật, Phương Sĩ trao cho Quý Phi hai pho tượng Phật của Đường Huyền Tông tặng. Hiện nay hai pho tượng này đang được thờ cúng tại Nhật. Dương Quý Phi sau này chết tại Nhật. Hiện nay ở Nhật còn có mộ Dương Quý Phi trên có 5 bia đá. Trước mộ Quý Phi có hai tấm biển, một tấm giới thiệu về 5 bia đá, một tấm giới thiệu về Dương Quý Phi, viết : Mộ Dương Quý Phi trên đây sự huyền bí và lãng mạn—Truyền thuyết về Dương Quý Phi, thế thiếp được Huyền Tông đời thứ 6 nhà Đường sủng ái. Người Nhật rất thích đến viếng trước mộ Dương Quý Phi, họ nói rằng làm như vậy sẽ sinh được con xinh đẹp. Hiện nay Nhật đang dự định mở cửa khu mộ Dương Quý Phi để làm danh thắng du lịch.

6. Lăng mộ Tàn Thủy Hoàng

Lăng Tàn Thủy Hoàng nằm trên địa bàn Huyện Lâm Đồng tỉnh Thiểm Tây, nhìn từ trên không khu lăng mộ Tàn Thủy Hoàng trông như một Kim tự tháp đồ sộ.



Bố cục và kết cấu lăng Tàn Thủy Hoàng được phỏng theo đô thành nhà Tần ở Hàm Dương, dưới gò đất cao là tượng trưng cho hoàng cung hào hoa tráng lệ, nội thành và ngoại thành khu lăng mộ tượng trưng cho cung thành

Hàm Dương và thành quách bên ngoài. Khu lăng và khu tùy táng rộng 66,25 km², rộng gấp đôi khu nội thành Tây An hiện nay.

Tần Thủy Hoàng 13 tuổi đã bắt đầu cho xây mộ, sau khi thống nhất 6 nước lại bắt hơn 100 nghìn phu từ các nơi về tiếp tục xây mộ, mãi tới khi ông chết lúc 50 tuổi, cả thầy xây dựng trong 37 năm. Theo sử sách ghi lại, trong cung điện ngầm dưới lăng Tần Thủy Hoàng có rất nhiều cung điện, lầu các, trong có rất nhiều báu vật. Để phòng ngừa trộm mộ, trong có lắp đặt hệ thống cung tên tự động.

Năm 210 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng chết đột ngột tại Sa Khuru Bình Đài <xã bình tĩnh Hà Bắc ngày nay>. Sau hai tháng ông chết, thi hài được chuyển về Hàm Dương và cử hành lễ táng long trọng. Khi đưa vào mộ, Hồ Huyền-đời thứ 2 nhà Tần ra lệnh bắt các cung nữ của Tần Thủy Hoàng phải tùy táng, những thợ xây mộ cũng phải tùy táng trong mộ.

Theo “Hán Thư” và “Thủy Kinh Chú” ghi lại rằng: Lăng Tần Thủy Hoàng bị Hạng Vũ thiêu hủy năm 206 trước công nguyên. Trong “Thủy Kinh chú” của Lê Đạo Nguyên thời Bắc Ngụy có viết, sau khi đánh vào Hàm Dương, Hạng Vũ đã huy động 300 nghìn người vận chuyển trong 30 ngày mà vẫn chưa hết các đồ vật trong cung. Sau lại bị những tên cướp Quan đông lấy cắp Đồng quách. Về sau có người chôn chửu đi tìm chửu thất lạc đã mang theo đuốc vào trong mộ, chẳng may làm cháy khu mộ, truyền thuyết kể rằng đám cháy kéo dài trong 90 ngày. Cách nói này được lưu truyền rộng rãi.

Nhưng cũng có người cho rằng khi Tư Mã Thiên viết “Sử Ký” chỉ sau hơn 100 năm Tần Thủy Hoàng mất. Trong sử ký, Tư Mã Thiên có chương nói về Tần Thủy Hoàng, nhưng không hề nói đến chuyện mộ bị thiêu hủy, nhưng Lê Đạo Nguyên sau 600 năm lại viết tường tận về việc này, khiến cho mọi người không thể không nghi ngờ.

Sau năm 1949, các nhà khảo cổ Trung Quốc tiến hành khảo sát đối với lăng Tần Thủy Hoàng, nhất là đã phát hiện khu Bình mã đồng nhà Tần. Các nhà khảo cổ đã khoan hơn 200 mũi khoan ở khu vực xung quanh địa cung, chỉ phát hiện có hai lỗ của bốn đào mộ trộm, một lỗ ở phía đông bắc lăng, một ở phía tây lăng, đường kính khoảng 90 cm, sâu 9 mét nhưng còn cách xa trung tâm tới 250 mét, chưa đi vào địa cung. Hai lỗ đào trộm này hiện bị vùi lấp sâu dưới lòng đất, bề mặt khó có thể nhận ra.

Theo nghiên cứu về các tầng đất, các bức tường của địa cung không bị phá hoại cũng như sự phân bố có qui luật của thủy ngân trong địa cung có thể rút ra kết luận địa cung vẫn hoàn hảo, chưa từng bị phá hoại hoặc đào trộm. Những truyền thuyết về Hạng Vũ khai quật mộ địa cung bị cháy trong sách của Ban Cố và Lê Đạo Nguyên là không tin cậy. Theo dự đoán, nhưng nơi bị Hạng Vũ thiêu hủy năm xưa rất có thể là những công trình kiến trúc phụ. Nếu đúng như vậy thì lăng Tần Thủy Hoàng lại sẽ là một địa cung có một không hai trên thế giới.

Chương 7. Những giai thoại trong lịch sử Trung Hoa

1. Có bao nhiêu con đường tơ lụa?

Con đường tơ lụa là con đường quan trọng truyền bá nền văn minh cổ đại của Trung Quốc sang phương tây, là cầu nối giao lưu kinh tế, văn hoá giữa Trung Quốc và phương tây.

Con đường tơ lụa mà mọi người thường nói là chỉ đường bộ từ Tràng An ở phía đông đến La Mã ở phía tây trong thời Tây Hán Trung Quốc. Con đường này có hai nhánh nam và bắc, nhánh phía nam từ Đôn Hoàng đi về phía tây tới Tây Đạt Đại Nguyệt Thị <tức Tân Cương và vùng đông bắc Á-pa-gi-ni-xtan ngày nay>, An Tức <Iran ngày nay>, Địch Thỉ <bán đảo Ả-rập ngày nay> và cuối cùng đến đế quốc La Mã. Nhánh phía bắc từ Đôn Hoàng đến Kinh Đại Nuyên, Khang Cư <vùng trung Á ngày nay> rồi theo hướng tây nam hội nhập với nhánh phía nam. Hai tuyến đường này được gọi chung là “Con đường tơ lụa trên bộ”.

Ngoài ra còn có hai tuyến đường tơ lụa mà ít người biết đến. Một tuyến là “con đường tơ lụa tây nam”. Khởi điểm từ Tứ Xuyên Trung Quốc qua Vân Nam đến phía bắc Mi-an-ma, rồi đến vùng đông bắc Ấn-độ, sau đó dọc theo sông Hằng đến tây bắc Ấn-độ và đến cao nguyên I-ran. Con đường tơ lụa này có sớm hơn con đường tơ lụa trên bộ. Năm 1986, các nhà khảo cổ lại phát hiện di chỉ Tam Tinh Đôi huyền bí ở thành phố Quảng Hán tỉnh Tứ Xuyên, có cách đây khoảng hơn 3 nghìn năm, phát hiện những cổ vật có liên hệ với văn hoá Tây Á và Hy Lạp. Trong đó Kim Trượng dài 142 cm, “cây thần” cao khoảng 4 mét và những người đồng, đầu đồng, mặt nạ đồng có kích thước như người... Các chuyên gia cho rằng những thứ này là được truyền vào Trung Quốc trong thời kỳ giao lưu văn hóa giữa phương đông và phương tây. Nếu quan điểm này được thành lập thì con đường tơ lụa này được hình thành cách đây hơn 3 nghìn năm.

Còn một con đường tơ lụa nữa là từ Quảng Châu đáp thuyền qua eo biển Ma-lắc-ca, đến Xích Lan <Xri-lan-ca ngày nay>, qua Ấn-độ và đến Đông Phi. Mọi người gọi con đường này là “con đường tơ lụa trên biển”. Theo các cổ vật được khai quật tại Xô-ma-li-a ...ở vùng đông Phi, con đường tơ lụa trên biển này được hình thành vào thời kỳ Nhà Tống Trung Quốc.

Con đường tơ lụa trên biển đã kết nối Trung Quốc với các nước văn minh thời cổ và cội nguồn văn hoá, thúc đẩy sự giao lưu kinh tế, văn hóa của những khu vực này, được gọi là “con đường đối thoại giữa phương đông và phương tây”. Theo sử sách ghi lại, Mác-cô Pô-lô năm xưa đã đến Trung Quốc bằng con đường tơ lụa trên biển. Khi về nước ông cũng đáp thuyền từ Tuyên Châu Phúc Kiến về với quê hương ở Vơ-ni-dơ.

2. Tên gọi các cửa ải Trường Thành

Tại những nơi hiểm yếu trên Trường Thành đều có những cửa ải, trong đó tên gọi của nhiều cửa ải nổi tiếng có xuất xứ rất thú vị.

Sơn Hải Quan được mệnh danh là cửa ải đầu tiên của Trường Thành nằm ở nơi giáp ranh giữa hai tỉnh Hà Bắc và Liêu Ninh, là khởi điểm của Trường Thành. Sơn Hải Quan phía bắc là dãy núi Yên Sơn, phía nam là biển Bột Hải, non xanh nước biếc, đồi núi và biển cả soi bóng. Lên cửa ải phóng tầm mắt về phía trước, quang cảnh núi non và biển cả hoành tráng thu hút trong tầm mắt, bởi vậy mới có tên gọi Sơn Hải Quan.

Người đầu tiên xây dựng Sơn Hải Quan là Từ Đạt, vị tướng nổi tiếng của nhà Minh. Với con mắt sắc bén về quân sự, Từ Đạt đã xây dựng Sơn Hải Quan vừa kiểm soát được núi lại khống chế được biển này. Cửa ải này có 4 cửa, cửa phía đông có một bức hoành phi với dòng chữ “Thiên hạ đệ nhất quán”, bức hoành phi dài 5,9 mét, rộng 1,6 mét, trong đó chiều cao của chữ là 1,45 mét, rộng 1,09 mét do Tiêu Hiền, tiến sĩ, nhà thư pháp nổi tiếng của Nhà Minh viết, nhưng dưới bức hoành phi không có lạc khoản tên ông. Truyền thuyết kể rằng khi viết bức hoành phi này, Tiêu Hiền đã viết một mạch là xong, sau khi viết xong và ngắm lại ông có chút không hài lòng đối với chữ “Nhất”, và nhiều lần viết lại, nhưng vẫn không hài lòng. Ông liền quảng bút và vào quán rượu dưới chân núi vừa uống rượu vừa nghiên ngẫm. Người hầu trong quán quen tay vạch một đường trên bàn, để lại vệt nước. Tiêu Hiền trông thấy vệt nước liền vệt đứng dậy là nói liền thốt ra “tuyệt quá” “tuyệt quá”. Thì ra vệt nước đó là chữ “Nhất” kỳ diệu. Tiêu Hiền liền viết chữ nhất này lên bức hoành phi và trở thành bức hoành phi thiên cổ. Bởi vậy Tiêu Hiền không ghi tên mình vào chỗ lạc khoản, khiến cho bức hoành phi này là một trong số rất ít bức hoành phi không có lạc khoản.

Gia Dự Quan, khởi điểm phía tây của Trường Thành nằm trên địa bàn thành phố Gia Dự Quan tỉnh Cam Túc, được xây dựng vào năm thứ 5 Hồng Vũ <năm 1372>. Do cửa ải xây dựng trên núi Gia Dự nên mới có tên như vậy. Ngoài ra còn có tên gọi là Hoà bình quan do nơi đây chưa từng có chiến loạn.

Nương Tử Quan nằm trên địa bàn Huyện Bình Định tỉnh Sơn Tây có địa thế hiểm trở, núi nom trùng điệp, dễ phòng khó công nên được mệnh danh là “Tam tán môn hộ”. Cửa ải này trước kia có tên Vi Trạch Quan, hồi đầu nhà Đường, công chúa Bình Dương cô con gái thứ 3 của Lý Uyên từng dẫn vài vạn tướng sĩ canh giữ tại đây. Công chúa Bình Dương võ nghệ cao cường, đạo quân của công chúa được gọi là “nương tử quân”. Bởi vậy mọi người đổi tên cửa ải này thành Nương tử quan. Đến nay trên cánh cửa đông môn thành trì Nương Tử quan còn có 5 chữ rằng “Trực thuộc Nương tử quan”.

Cửa ải Ngọc Môn ở Tiểu Phụng Bàn Thành phía tây Huyện Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc là được đặt tên bởi tất cả đá ngọc sản xuất ở Hoà Điền Tân Cương thời cổ đều phải đi qua cửa ải này.

Cửa ải Cư Dung quan ở núi Tử Kinh Huyện Dị tỉnh Hà Bắc là do quan phủ từng tới Cư dung, nên sau khi khách thành mọi người mới gọi cửa ải này là cửa ải Cư Dung.

Cửa ải Biển Đầu quan ở Huyện Biển Đầu tỉnh Sơn Tây nghe có chút lạ là vì Biển Đầu quan nằm ở vùng đất không bằng phẳng, phía đông cao, phía tây thấp hơn nữa có chút nghiêng, nên mới người mới gọi với cái tên là lạ Biển Đầu quan như vậy.

Nhạn Môn Quan nằm trên một thung lũng ở Huyện Đại tỉnh Sơn Tây có khi thế hoành tráng, hai bên là vách núi dựng đứng, những con nhạn con én không sao bay qua được mà chỉ bay dọc theo thung lũng qua phía trước cửa ải, bởi vậy mọi người mới gọi là Nhạn Môn Quan.

3. Các tên gọi Đài Loan

Trong lịch sử Đài Loan có các tên gọi Như Châu, Lưu Cầu, Đông Phan, Đại Viên...Người đời sau lại đặt cho nhiều cái tên đẹp căn cứ theo đặt điểm của nó. Chẳng hạn như “Đảo Báu”, “Đảo Hải Đường” “Đảo Xuân” “Đảo bướm” “Đài San Hô” “Đảo ngọt”. Kể thống trị thực dân châu Âu gọi Đài Loan là “Phu-mô-xa” ý nói xinh đẹp, và còn từng gọi là “Đảo ngư phụ”.

Tên gọi của Đảo Đài Loan đẹp, miền đất nơi đây cũng tươi đẹp. Có người đã nối các địa danh ở Đài Loan thành hai câu đối. Câu thứ nhất là:

Lục Đảo Dương Minh Sơn, Hoa Đàn Cảnh Mỹ;

Tú Thủy Nhật Nguyệt Đàn, Oanh Ca Ái Hà.

Câu đối này là gộp 8 địa danh Lục Đảo, Hoa Đàn, Cảnh Mỹ, Nhật Nguyệt Đàn, Oanh Ca và Ái Hà, 8 nơi này đều là những nơi phong cảnh non nước hữu tình, tươi đẹp của Đài Loan.

Câu thứ hai là:

Hương Sơn Dương Mai, Thanh Thủy Hoa Liên, Thảo Đồn Giai Đông Đại Nhã;

Phân Viên Tú Lâm, Phương Uyển Mẫu Đơn, Lan Dĩ Hằng Xuân Mỹ Nông.

Câu đối này nối 14 địa danh lại với nhau.

4. Tại sao người Trung Quốc gọi mình là “Con cháu của Rồng”

Việc người Trung Quốc gọi mình là “con cháu của Rồng” là bắt nguồn từ Tô-tem và truyền thuyết trong thời cổ đại.

Truyền thuyết kể rằng: trước khi Hoàng Đế thống nhất Trung nguyên coi “Gấu” là Tô-tem. Sau khi thống nhất Trung nguyên, để lấy lòng các bộ tộc qui thuận, Hoàng Đế từ bỏ tô-tem Gấu thay bằng một tô-tem mới gọi là “Long” tức rồng, nó được kết hợp giữa đầu tô-tem Gấu với thân tô-tem một loài rắn. Thực ra tô-tem Rồng là sự kết hợp hình ảnh của tô-tem bộ tộc cha với tô-tem bộ tộc mẹ của Hoàng Đế. Sự hình thành của hình ảnh Rồng độc đáo này đã phản ánh lên lịch sử phát triển của dân tộc Trung Hoa và quá trình hội nhập của các dân tộc.

Sau này hình ảnh Rồng tượng trưng cho dân tộc Trung Hoa này bắt đầu xuất hiện trong các đồ án, dần dần hình thành văn tự. Mọi người tìm thấy chữ “Long” trong chữ giáp cốt cổ xưa thời Ân Thương, trên các mảnh gốm cổ xưa được khai quật có đồ án của Rồng. Cách đây ít lâu, các nhà khảo cổ Trung Quốc khai quật được hai mảnh gốm có hình rồng tại di chỉ Tra Mai Phụ Tân tỉnh Liên Ninh, một mảnh có hình rồng đang đi, một mảnh hình rồng cuộn tròn rất sinh động, vẩy của rồng cũng rõ rệt.

Rồng trở thành tô-tem thủy tổ của dân tộc Trung Hoa, Dân tộc Trung Hoa cũng gắn chặt với Rồng. Bởi vậy xoay quanh rồng đã sản sinh truyền thuyết “Cảm Thiên Nhĩ Sinh”, nói rằng Viêm Đế là con của Trần Long với một thiếu nữ tên là Đẳng, Hoàng đế là được sinh ra do cảm động của “Sao bắc đẩu”, Nghiêu là được sinh ra bởi sự cảm động Xích Long. Thủy tổ của dân tộc Trung Hoa là hóa thân của Rồng, như vậy con em dân tộc Trung Hoa hiển nhiên là dòng dõi của Rồng.

5. Văn hóa họ tên của Trung Quốc

Mỗi con người từ khi lọt lòng đều có họ tên riêng, sau đó cùng với họ tên này bước vào xã hội và có sự khác biệt với người khác. Thế nhưng trong xã hội Trung Quốc cổ đại, ý nghĩa của họ tên không chỉ dừng tại đây.

Trong lịch sử lâu đời văn hóa họ tên của người Trung Quốc từng là một trong những khâu chủ yếu trong đời sống vật chất và tinh thần của Dân tộc Trung Hoa, đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong các lĩnh vực chính trị, văn hóa và xã hội. Các tài liệu khảo cổ đã chứng minh người Trung Quốc từ hơn một triệu năm trước đã sinh sống trên lãnh thổ đất nước cổ xưa của mình, nhưng lịch sử của việc gọi “họ tên” mãi tới thời kỳ xã hội thị tộc mẫu hệ mới bắt đầu cách đây chừng 5-6 nghìn năm. Đặc trưng của xã hội mẫu hệ là phụ nữ có địa vị chủ đạo trong quản lý các công việc nội bộ thị tộc, thi hành chế độ thông hôn giữa các thị tộc khác nhau, cấm thông hôn trong cùng thị tộc. Chính có chế độ hôn nhân ngoài thị tộc này nên mới cần thiết phân biệt giữa các thành viên trong xã hội có quan hệ máu mủ trực hệ hay không, do đó mới có Họ để phân biệt mối quan hệ về huyết thống.

Theo khảo chứng của học giả đời Nhà Thanh Cố Viêm Vũ, Trung Quốc cổ xưa có 22 họ, nhưng cũng có thể còn rất nhiều họ mất dần cùng với sự diệt vong của cả thị tộc. Bên cạnh đó những họ được tiếp diễn phát triển về sau cũng có sự biến đổi to lớn. Khoảng 4-5 nghìn năm trước người Trung Quốc đã đi qua giai đoạn xã hội thị tộc phụ hệ sau xã hội thị tộc mẫu hệ, bắt đầu có sự nhảy vọt từ xã hội thị tộc sang xã hội giai cấp. Một trong những biểu tượng cơ bản của thời kỳ quá độ này là sự tác động qua lại và đấu tranh lẫn nhau giữa các thị tộc không cùng tổ

tiền ngày càng dồn dập, dẫn tới bộ cục lãnh đạo và qui thuận, bắt đầu xuất hiện phôi thai của xã hội giai cấp. Cùng với việc này là rất nhiều các thành viên có công lao trong xã hội được phong thưởng lãnh địa mới, đồng thời được phép mang theo gia tộc, thuộc hạ và tù binh trong chiến tranh cùng tới những lãnh địa mới này, cùng nhau mở ra khu sinh hoạt mới. Những người tách ra từ các phe phái nói trên gồm nhiều họ, trong khi có nơi sinh sống mới họ còn được gán một tiêu chí mới có liên hệ với khu vực đó là Thị.

Đến thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, sau khi Nhà Tần thống nhất Trung Quốc, những “họ” bắt nguồn từ xã hội thị tộc mẫu hệ bắt đầu nhất thể hóa với những “thị” bắt nguồn từ xã hội thị tộc phụ hệ. Sau đó trong xã hội phong kiến hơn 2 nghìn năm ở Trung Quốc, các triều đại thay đổi tới hàng chục lần, mỗi lần thay đổi đều sản sinh ra sự phong đất mới, sự phong đất mới lại sản sinh ra họ mới. Bởi vậy họ tên đã trở thành tiêu chí của địa vị giai cấp và hình thành nền văn hóa độc đáo lấy họ tên làm trung tâm, nền văn hóa này được kế thừa thông qua sự sinh sôi nảy nở của dòng họ. Trong khi đó ý thức tìm về cội nguồn mãnh liệt đã trở thành hạt nhân của cả quá trình này.

Đến nay người Hoa và Hoa kiều sinh sống tại hải ngoại vẫn có truyền thống tìm về cội nguồn tại lục địa Trung Quốc. Những năm gần đây văn hóa họ tên của Trung Quốc-sản phẩm đặt thù của xã hội cổ đại Trung Quốc đã trở thành kho tàng khổng lồ để mọi người học tập lịch sử lâu đời của Dân tộc Trung Hoa từ một khía cạnh mới. Chẳng hạn như từ sự khởi nguồn của họ tên, sự phân chia và sáp nhập có thể hiểu sâu hơn về đặc trưng thay đổi xã hội khác nhau trong thời thượng cổ; từ một loạt các sự việc cụ thể như gia phả, hệ thế, hiệu đường, tông liên ...có thể làm sáng tỏ vai trò lịch sử của quan hệ máu mủ ruột thịt trong phát triển và đời sống xã hội thời cổ đại...Tóm lại một loạt các đặc trưng bản chất của xã hội cổ đại Trung Quốc như chế độ chuyên chế, kết cấu xã hội loại hình gia tộc, quan niệm đạo đức luân lý trung thành với vua, hiếu thảo với người thân làm hạt nhân và nguyên tắc hành vi...đều được thể hiện đầy đủ thông qua văn hóa họ tên; đây là nguyên nhân khiến cho giới khoa học ngày càng coi trọng cao.

6. Cội nguồn và diễn biến của chữ Hán



Chữ Hán là một trong các loại văn tự cổ thời gian sử dụng lâu đời nhất, không gian rộng nhất và số người dùng nhất trên thế giới. Việc sáng chế và ứng dụng của Chữ Hán không những đã thúc đẩy nền văn hóa Trung Hoa phát triển mà còn có ảnh hưởng sâu xa tới sự phát triển của nền văn hóa thế giới.

Tại các di chỉ Bán Pha cách đây 6 nghìn năm đã phát hiện các phù hiệu khắc và gạch, cả thấy có hơn 50 loại. Chúng xếp thành thứ tự và có qui luật nhất định, mang đặc trưng chữ viết đơn giản. Các học giả cho rằng đây có thể là mầm mống của chữ Hán.

Chữ Hán được hình thành một cách có hệ thống là vào đời Nhà Thương thế kỷ 16 trước công nguyên. Khảo cổ chứng thực trong thời kỳ đầu nhà Thương, nền văn minh Trung Quốc đã phát triển tới trình độ khá cao, một trong những đặc trưng chủ yếu là sự xuất hiện của chữ Giáp cốt. Chữ Giáp cốt là một loại chữ cổ xưa được khắc trên các mai rùa và xương thú. Trong thời nhà Thương, nhà vua trước khi làm bất cứ việc gì đều phải bói quẻ, Giáp cốt là công cụ dùng trong khi bói quẻ.

Giáp Cốt trước khi sử dụng phải trải qua gia công. Trước hết lọc sạch miếng xương, mài cho bằng, sau đó dùng dao khắc các phù hiệu lồi lõm bên phía trong mai rùa hoặc mặt trái của xương thú. Những phù hiệu lồi lõm này được xếp theo tuần tự. Người bói hoặc thầy phù thủy viết tên mình và ngày giờ bói toán cũng như những điều muốn hỏi lên Giáp cốt, sau đó dùng lửa đốt những chỗ lồi lõm trên Giáp cốt. Những vết nứt từ chỗ lồi lõm này do chịu nhiệt gọi là “Triệu”. Thầy



bói căn cứ theo hướng đi của vết nứt tiến hành phân tích và cho kết quả bói toán, đồng thời khắc những điều có hiệu nghiệm hay không lên giáp cốt. Sau khi hiệu nghiệm những giáp cốt này trở thành hồ sơ lưu trữ của nhà vua.

Hiện nay các nhà khảo cổ cả thấy phát hiện hơn 160 nghìn mảnh giáp cốt. Trong đó có mảnh hoàn chỉnh, có mảnh vụn không có chữ nào. Theo thống kê, tổng số chữ trên các mảnh giáp cốt này lên tới hơn 4 nghìn, trong đó có khoảng 3 nghìn chữ đã được các học giả khảo chứng nghiên cứu, trong hơn 3 nghìn chữ này có hơn một nghìn chữ các học giả giải thích giống nhau. Số còn lại hoặc không giải thích được, hoặc có sự bất đồng nghiêm

trọng trong các học giả. Mặc dù vậy, qua hơn một nghìn chữ này mọi người đã có thể hiểu được tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa...của nhà Thương. Chữ Giáp cốt là một loại văn tự chín muối và hệ thống, đặt nền tảng cho sự phát triển của chữ Hán sau này. Từ đó về sau chữ Hán lại trải qua các hình thức như Đồng Minh Văn, Tiểu Triện, Lệ, Khải...và sử dụng cho đến ngày nay.



Quá trình diễn biến của chữ Hán là quá trình từng bước qui phạm và ổn định về hình chữ và thể chữ. Tiểu Triện khiến cho mỗi nét bút được cố định; Chữ Lệ hình thành một hệ thống viết mới, hình chữ dần dần trở nên hình chữ nhật; chữ Khải sau khi ra đời đã làm cho hình chữ và thể chữ của chữ Hán trở nên cố định: xác định nét bút cơ bản từ gạch, phẩy, dọc, móc...hình chữ được qui phạm một bước, số nét và tuần tự của mỗi chữ cũng được cố định. Hơn một nghìn năm qua, chữ Khải luôn là chữ tiêu chuẩn của chữ Hán.

Chữ Hán là hệ thống văn tự biểu đạt ý lấy chữ tượng hình làm nền tảng, lấy chữ tượng thanh làm chủ thể, tổng cộng có hơn 10 nghìn chữ, trong đó có khoảng 3 nghìn chữ thường dùng nhất. Hơn 3 nghìn chữ này có thể cấu thành vô số các cụm từ, qua đó cấu thành câu nói các loại.

Sau khi Chữ Hán sản sinh đã ảnh hưởng sâu sắc tới các nước xung quanh. Chữ viết của các nước Việt Nam, Nhật, Triều Tiên...đều được sáng tạo trên nền tảng của chữ Hán.

7. Tiếng chuông Vĩnh Lạc vọng xa 90 dặm

Tại Chùa Chuông ở Bắc Kinh Trung Quốc có một cái chuông lớn gọi là Chuông Vĩnh Lạc, nặng 46,5 tấn, cao 6,75 mét, đường kính ngoài 3,3 mét. Chuông Vĩnh Lạc có lịch sử hơn 500 năm, khi đúc cần phải cùng lúc mấy chục lò nung, đúc một lần thành công.

Sau khi Chuông Vĩnh Lạc hoàn thành trải qua nhiều lần di dời, đến thời Càn Long Nhà Thanh được chuyển vào chùa Giác Sinh. Chùa Giác Sinh do có chuông Vĩnh Lạc nên sau này đổi tên thành Chùa Chuông Vĩnh Lạc. Từ năm 1751 chuông được đặt tại đây đến nay không hề có sự di dời lần nào.



Tiếng chuông Vĩnh Lạc vang vọng, các chuyên gia đo đạc phát hiện tần số dung của tiếng chuông giống hoặc gần giống tần số tiêu chuẩn của âm nhạc, khi gõ nhẹ tiếng chuông êm ả; khi gõ mạnh tiếng chuông âm vang, cao trầm, thôi thúc. Tiếng chuông vang vọng xa nhất tới 90 dặm, âm vang kéo dài trên 2 phút đồng hồ, khiến mọi người phải khâm phục.



Cứ mỗi độ hăm mớ, Chuông Vĩnh Lạc lại được dung lên và tới nay đã hơn 500 năm nhưng vẫn nguyên vẹn không hề gì. Các cán bộ khoa học Trung Quốc từng phân tích thành phần hợp kim của Chuông, kết quả phát hiện Chuông Vĩnh Lạc ngoài chứa các chất đồng, thiếc, chì, sắt, ma-nê ra còn có vàng và bạc, hơn nữa hàm lượng khá cao, trong đó hàm lượng vàng lên tới 18,6 kg, bạc 38 kg. Các chuyên gia phân tích, pha vàng vào trong đồ đồng đúc có thể chống gỉ, còn bạc thì có thể nâng cao tính chảy của dung dịch đúc, đây chính là nguyên nhân làm cho chuông Vĩnh Lạc được giữ gìn trọn vẹn và tiếng chuông vẫn vang vọng trong hơn 500 năm qua.

Một chuyên gia về ngành đúc của nước ngoài nói: Chuông Vĩnh Lạc được đúc thành công là một kỳ tích trong lịch sử ngành đúc thế giới, ngày nay có khoa học phát triển cũng khó làm được”.

Phần 2. Đất đai, tài nguyên và dân số

Chương 1. Đất đai Trung Quốc

1. Diện tích đất đai

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH):
Đơn vị hành chính và tranh chấp lãnh thổ



Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, gọi tắt là Trung Quốc, nằm ở miền đông đất liền châu Á và bờ tây biển Thái Bình Dương. Trung Quốc có diện tích đất đai khoảng 9,6 triệu ki-lô-mét vuông, là nước có diện tích rộng nhất ở châu Á và là nước có diện tích rộng thứ 3 chỉ đứng sau Nga và Ca-na-đa trên thế giới.

Lãnh thổ Trung Quốc đi từ lòng sông Hắc Long Giang (53°27' độ vĩ Bắc) cách Mạc Hà về phía Bắc, đến Đảo ngầm Tăng Mầu (4° độ vĩ Bắc) ở phía nam quần đảo Nam Sa về phía nam, xuyên qua hơn 49 độ vĩ Bắc, khoảng cách từ nam sang bắc Trung Quốc là khoảng 5500 cây số; lãnh thổ Trung Quốc đi từ chỗ giao thoa giữa sông Hắc Long Giang và sông U-xu-ly về phía đông (135°05' kinh độ đông) , đến Cao nguyên Pa-min về phía tây (73°40' kinh độ đông) , xuyên qua hơn 60 độ kinh độ đông, khoảng cách từ đông sang tây Trung Quốc là khoảng 5000 cây số.

Bản đồ hành chính nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa

Đường biên giới nội địa Trung Quốc dài khoảng 22 nghìn 800 cây số, giáp với Triều Tiên về phía đông, giáp với Mông Cổ về phía bắc, giáp với Nga về phía đông bắc, giáp với Ca-dắc-xtan, Cư-rơ-gư-xtan, Tát-gi-ki-xtan về phía tây bắc, giáp giới với Áp-ga-ni-xtan, Pa-ki-xtan, Ấn Độ, Nê-pan, Bu-tan về phía tây và tây nam, nối liền với Mi-an-ma, Lào, Việt Nam về phía nam; cách biển với Hàn Quốc, Nhật, Phi-líp-pin, Bru-nây, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a về phía đông và đông nam.

2. Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc thiều và Thủ đô



Quốc kỳ nước cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa

Quốc kỳ:

Quốc kỳ Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Quốc kỳ Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là Cờ đỏ Năm sao với tỷ lệ giữa chiều dài và chiều cao là 3:2. Quốc kỳ lấy màu đỏ làm chủ đạo, tượng trưng cho cách mạng. Trên lá cờ có 5 sao 5 cánh màu vàng, 4 sao nhỏ bao vây 1 sao lớn với một cánh chỉ về điểm trung tâm sao lớn, tượng trưng cho nhân dân cách mạng đại đoàn kết dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.



Quốc huy

Quốc huy:

Trong Quốc huy Trung Quốc có hình quốc kỳ, Thiên An Môn, bánh răng cưa và bông lúa, tượng trưng cho cuộc đấu tranh cách mạng Tân dân chủ chủ nghĩa sau Phong trào "Ngũ Tứ" của nhân dân Trung Quốc và sự ra đời của Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới chuyên chính dân chủ nhân dân với liên minh công nhân và nông dân là cơ sở và dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Quốc ca: “Hành khúc nghĩa dũng quân” ra đời vào năm 1935, lời hát do nhà soạn kịch Điền Hán sáng tác, nhạc do người dẫn đầu Phong trào âm nhạc mới Trung Quốc Nhiếp Nhĩ sáng tác. Bài hát này vốn là bài hát chủ đề của bộ phim “Nhân dân Trung Quốc trong phong trào cứu nước”. Bộ phim nói về một số trí thức thoát khỏi tình trạng buồn phiền và bế tắc, mạnh dạn đi về tuyến đầu chống Nhật trong bối cảnh sau sự kiện “ngày 18 tháng 9” Nhật xâm chiếm 3 tỉnh miền đông bắc Trung Quốc, dân tộc Trung Hoa ở vào giờ phút then chốt sống còn. Đi đôi với chiếu bộ phim này và phong trào cứu nước lan rộng, bài hát này vang dậy khắp đất nước Trung Quốc, được coi là tiếng kèn giải phóng dân tộc Trung Hoa.

Ngày 27 tháng 9 năm 1949, phiên họp toàn thể đầu tiên Hội nghị Hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc thông qua nghị quyết, lấy “Hành khúc nghĩa dũng quân” làm quốc thiều trước khi chính thức quyết định quốc thiều Trung Quốc. Ngày 14 tháng 3 năm 2004, phiên họp thứ 2 Quốc hội Trung Quốc lần thứ 10 thông qua dự án sửa đổi Hiến Pháp, chính thức quy định “Hành khúc nghĩa dũng quân” là quốc thiều Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

“Quốc thiều Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa”

Vùng lên!

Hỡi những người không làm nô lệ !

Biến xương máu chúng ta thành dây trường thành mới !

Dân tộc Trung Hoa đang trong cơn lâm nguy ,

Mỗi người đều thốt lên lời thề cuối cùng

Vùng lên ! vùng lên ! vùng lên !

Muôn người như một ,

Tiến lên trong lửa đạn quân thù !

Tiến lên trong lửa đạn quân thù !

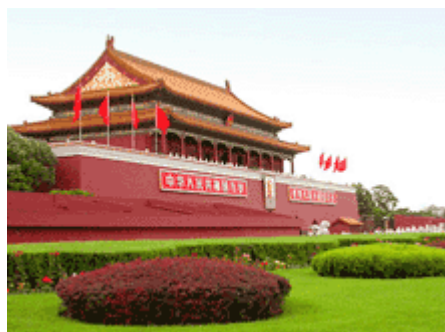
Tiến lên ! tiến lên ! lên !



Đoạn quốc ca Trung Hoa

Thủ đô:

Thủ đô Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa: Thủ đô Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa là Bắc Kinh.



Ngày 29-9-1949, Hội nghị Chính trị Hiệp thương Nhân dân Trung Quốc tuyên bố đã thi hành trách nhiệm và quyền hạn của Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc, nhất trí thông qua “Cương lĩnh chung Chính trị hiệp thương Nhân dân Trung Quốc”. Ngày 1-10, tại thành lầu Thiên An Môn, chủ tịch Mao Trạch Đông đã trình trọng tuyên bố với toàn thế giới rằng: Nước cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chính thức thành lập. Thủ đô Bắc Kinh đã cùng với Nước Cộng hoà sang một trang mới trong lịch sử của Dân tộc Trung Hoa.

Một góc quảng trường Thiên An Môn

3. Hải phận và các đảo biển

Đường biển đất liền Trung Quốc đi từ cửa sông Áp Lục Giang tỉnh Liêu Ninh về phía bắc đến cửa sông Bắc Luân Quảng Tây về phía nam, dài khoảng 18 nghìn cây số. Bờ biển địa thế bằng phẳng, có nhiều cảng biển tốt, và phần lớn cảng biển quanh năm không đóng băng. Vùng biển gần bờ Trung Quốc có 5 vùng biển lớn như biển Bột Hải, Hoàng Hải, Đông Hải, Nam Hải và vùng biển Thái Bình Dương cách đảo Đài Loan về phía đông. Trong đó, biển Bột Hải là biển nội địa Trung Quốc. Vùng biển Thái Bình Dương cách đảo Đài Loan về phía đông nằm ở chỗ đi từ Quần đảo Chi-shi-ma ở miền tây nam Quần đảo Lưu Cầu Nhật về phía bắc đến Eo biển Ba Sĩ về phía nam.

Vùng biển Trung Quốc gồm nội thủy và lãnh hải Trung Quốc, tổng diện tích hơn 380 nghìn ki-lô-mét vuông. Nội thủy Trung Quốc chỉ hải phận từ đường lãnh hải cơ bản của Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa hướng vào nội địa tới bờ biển. Chiều rộng lãnh hải Trung Quốc là 12 hải lý đo từ đường lãnh hải cơ bản. Đường lãnh hải cơ bản được hoạch định bằng phương pháp đường thẳng đường cơ bản, được hình thành bằng cách nối các đường thẳng nối liền hai điểm gần nhau lại với nhau; ranh giới bên ngoài lãnh hải là một đường mà mỗi điểm của nó đều cách điểm gần nhất của đường lãnh hải cơ bản 12 hải lý.

Trong vùng biển Trung Quốc rải rác hơn 5000 đảo lớn nhỏ với tổng diện tích khoảng 80 nghìn ki-lô-mét vuông và bờ biển trên đảo khoảng 14 nghìn cây số. Đảo Đài Loan với diện tích 36 nghìn ki-lô-mét vuông được xếp vào hạng đảo có diện tích rộng nhất; Đảo Hải Nam với diện tích 34 nghìn ki-lô-mét vuông được xếp vào hạng đảo lớn thứ hai. Đảo Điếu Ngư và Đảo Xích Vĩ ở vùng biển phía đông bắc Đảo Đài Loan là đảo ở cực đông Trung Quốc. Các đảo lớn nhỏ, đá ngầm, ghềnh rải rác trong vùng biển Nam Hải được gọi chung là các đảo biển Nam Hải, là Quần đảo ở cực nam Trung Quốc, bởi vị trí khác nhau được gọi riêng là Quần đảo Đông Sa, Quần đảo Tây Sa, Quần đảo Trung Sa và Quần đảo Nam Sa.

4. Địa hình và Địa thế

Trung Quốc là một đất nước có nhiều núi, diện tích vùng núi chiếm khoảng 2/3 tổng diện tích cả nước. Vùng núi bao gồm nương rẫy, đồi núi và cao nguyên. Trong các loại địa hình trong toàn quốc, nương rẫy chiếm khoảng 33%, cao nguyên chiếm khoảng 26%, vùng lòng chảo chiếm khoảng 19%, đồng bằng chiếm khoảng 12% và đồi núi chiếm khoảng 10%.

Mấy triệu năm về trước, Cao nguyên Thanh Tạng gồ lên, sự chuyển động của vỏ quả đất quan trọng này trong lịch sử trái đất đã hình thành địa mạo Trung Quốc. Từ trên cao nhìn xuống đất đai Trung Quốc, địa hình Trung Quốc giống hình cầu thang, thấp dần từ tây sang đông. Vì khối Ấn Độ và khối Âu Á đâm vào nhau, cao nguyên Thanh Tạng không ngừng gồ lên, với độ cao so với mặt biển trung bình trên 4000 mét, được gọi là “Nóc nhà thế giới”, và là cầu thang cao nhất trong địa hình Trung Quốc. Ngọn Chô-mô-lung-ma—ngọn chính của dãy Núi Hy-ma-lay-a trên cao nguyên cao 8848,13 mét, là ngọn núi cao nhất trên thế giới. Cầu thang thứ hai gồm Cao nguyên Nội Mông, Cao nguyên Hoàng Thổ và Cao nguyên Vân Quý cũng như vùng lòng chảo Ta-lim, vùng lòng chảo Dun-cát và vùng lòng chảo Tứ Xuyên, có độ cao so với mặt biển trung bình từ 1000-2000 mét. Vượt qua Núi Đại Hưng An, Núi Thái Hành, Núi Vu Sơn và Núi Tuyết Phong nằm ở rìa phía đông cầu thang thứ hai, vùng ven biển Thái Bình Dương ở phía đông là cầu thang thứ 3, chỉ có độ cao so với mặt biển từ 500-1000 mét, trong khu vực này rải rác đồng bằng Đông Bắc, đồng bằng Hoa Bắc, đồng bằng trung hạ du sông Trường Giang từ bắc

sang nam, ở rìa đồng bằng có những núi thấp và đồi. Về phía đông nữa là vùng biển nông thềm lục địa Trung Quốc, tức là cầu thang thứ 4, ở đây độ sâu phần lớn chưa đến 200 mét.

5. Các dãy núi

Nhiều dãy núi hùng vĩ với chiều hướng khác nhau của chúng đã hình thành bộ khung địa hình Trung Quốc và hình thành nhiều hệ thống núi. Dãy núi lớn nổi tiếng Trung Quốc có: Núi Hy-ma-lay-a, Núi Côn Luân, Núi Thiên Sơn, Núi Tan-cô-la, Núi Tần Lĩnh, Núi Đại Hưng An, Núi Thái Hành, Núi Kỳ Liên Sơn, Núi Hoàng Đoạn v.v.

Dãy núi Hy-ma-lay-a: nằm ở biên giới giữa Trung Quốc với Ấn Độ và Nê-pan với hình cong, chạy dài đến hơn 2400 cây số, có độ cao so với mặt biển 6000 mét, là dãy núi hùng vĩ nhất trên thế giới. Ngọn chính ngọn Chô-mô-lung-ma với độ cao so với mặt biển 8848,13 mét là ngọn núi cao nhất trên thế giới.

Dãy núi Côn Luân: chạy từ cao nguyên Pa-min về phía tây đến miền tây bắc tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc về phía đông, dài đến 2500 cây số, có độ cao so với mặt biển trung bình từ 5000-7000 mét, ngọn cao nhất—ngọn Gôn-kun cao 7719 mét.

Dãy núi Thiên Sơn: nằm ở miền trung Khu tự trị dân tộc Uây-ua Tân Cương miền tây bắc Trung Quốc, có độ cao so với mặt biển trung bình từ 3000-5000 mét, ngọn cao nhất—ngọn Tô-mun có độ cao so với mặt biển 7455,3 mét.

Dãy núi Tan-cô-la: nằm ở miền trung vùng cao nguyên Thanh Tạng, có độ cao so với mặt biển 6000 mét, ngọn cao nhất—ngọn Gơ-la-đan-đông cao 6621 mét, và là đầu nguồn của sông Trường Giang—sông dài nhất Trung Quốc.

Núi Tần Lĩnh: chạy từ miền đông tỉnh Cam Túc về phía tây đến miền tây tỉnh Hà Nam về phía đông, có độ cao so với mặt biển trung bình từ 2000-3000 mét, ngọn chính ngọn Thái Bạch Sơn cao 3767 mét. Núi Tần Lĩnh là giới tuyến địa lý quan trọng chia miền nam và miền bắc Trung Quốc.

Núi Đại Hưng An: chạy từ nơi gần Mạc Hà tỉnh Hắc Long Giang miền đông bắc Trung Quốc về phía bắc đến thượng du sông Lão Cáp về phía nam, có chiều dài từ nam sang bắc 1000 cây số, độ cao so với mặt biển trung bình là 1500 mét, ngọn chính ngọn Hoàng Cường Lương có độ cao so với mặt biển 2029 mét.

Dãy núi Thái Hành: nằm ở rìa miền đông vùng cao nguyên Hoàng Thổ, có chiều dài từ nam sang bắc hơn 400 cây số, độ cao so với mặt biển trung bình từ 1500-2000 mét, ngọn chính ngọn Tiểu Ngũ Đài Sơn cao 2882 mét.

Dãy núi Kỳ Liên Sơn: nằm ở rìa miền đông bắc vùng cao nguyên Thanh Tạng, có độ cao so với mặt biển trung bình trên 4000 mét, ngọn chính cao 5547 mét.

Dãy núi Hoàng Đoạn: nằm ở miền đông nam vùng cao nguyên Thanh Tạng, ở chỗ giao thoa giữa Tây Tạng, Tứ Xuyên và Vân Nam, có độ cao so với mặt biển trung bình từ 2000-6000 mét, ngọn cao nhất—ngọn Công-ga cao 7556 mét.

Dãy núi Đài Loan: xuyên qua miền đông đảo Đài Loan, có độ cao so với mặt biển từ 3000-3500 mét, ngọn chính—ngọn Ngọc Sơn cao 3952 mét.

Ngoài ra, còn có các núi nổi tiếng như núi Hoàng Sơn, Thái Sơn, Hoa Sơn, Tung Sơn, Hoàng Sơn, Hằng Sơn, Nga Mi, Lư Sơn, Võ Đương, Nhạn Đãng v.v.

6. Dòng sông

Trong lãnh thổ Trung Quốc có rất nhiều dòng sông, có trên 1500 dòng sông có diện tích lưu vực trên 1000 ki-lô-mét vuông. Dòng sông được chia thành dòng sông đổ ra biển và dòng sông nội địa. Các dòng sông đổ ra biển có diện tích lưu vực chiếm khoảng 64% tổng diện tích đất đai Trung Quốc. Sông Trường Giang, sông Hoàng Hà, sông Hắc Long Giang, sông Châu Giang, sông Liêu Hà, sông Hải Hà và sông Hoài Hà đổ về phía đông ra biển Thái Bình Dương; sông Ya-lu-chang-pu ở Tây Tạng chảy về phía đông khỏi Trung Quốc và đổ về phía nam ra

biển Ấn Độ Dương, sông này chảy qua eo sông Ya-lu-chang-pu—eo sông lớn nhất thế giới với chiều dài 504,6 cây số và độ sâu 6009 cây số; còn sông Ở-chi-xơ Tân Cương thì chảy về phía đông khỏi Trung Quốc và đổ ra biển Bắc Băng Dương. Các dòng sông nội địa còn lại và những dòng sông mất trong sa mạc hoặc bãi muối có diện tích lưu vực chiếm khoảng 36% tổng diện tích đất đai Trung Quốc.

Sông Trường Giang là sông dài nhất Trung Quốc với tổng chiều dài 6300 cây số, là sông dài thứ 3 trên thế giới, chỉ đứng sau sông Ni-lê và sông A-ma-don. Thượng du sông Trường Giang ở vào núi cao thung lũng sâu, có tài nguyên sức nước dồi dào. Sông Trường Giang cũng là đầu mối giao thông đường thủy từ đông sang tây Trung Quốc, được gọi là “đường thủy hoàng kim” bởi đường sông thiên nhiên tốt đẹp. Khu vực trung hạ du sông Trường Giang có khí hậu ẩm áp ẩm ướt, nước mưa dồi dào, ruộng đất màu mỡ, là khu vực có công nghiệp và nông nghiệp phát triển ở Trung Quốc.

Sông Hoàng Hà là sông lớn thứ 2 Trung Quốc với tổng chiều dài 5464 cây số. Lưu vực sông Hoàng Hà có đồng cỏ chăn nuôi tốt tươi và tài nguyên khoáng sản phong phú, là một trong những đất tổ quan trọng của nền văn minh cổ đại Trung Hoa trong lịch sử.

Sông Hắc Long Giang là sông lớn ở miền bắc Trung Quốc với tổng chiều dài 4350 cây số, trong đó có 3101 cây số thuộc về Trung Quốc.

Sông Châu Giang là sông lớn ở miền nam Trung Quốc với tổng chiều dài 2214 cây số.

Sông Ta-lim ở miền nam Tân Cương là sông nội địa dài nhất Trung Quốc với tổng chiều dài 2179 cây số.

Ngoài các dòng sông thiên nhiên ra, Trung Quốc có một kênh đào nổi tiếng mang tên là Đại Vận Hà xuyên qua nam bắc Trung Quốc. Kênh Đại Vận Hà bắt đầu đào vào thế kỷ 5 công nguyên, chảy từ Bắc Kinh về phía bắc, đến tới Hàn Châu tỉnh Chiết Giang ở miền đông Trung Quốc về phía nam. Kênh Đại Vận Hà nối liền 5 hệ thống nước như sông Hải Hà, sông Hoàng Hà, sông Hoài Hà, sông Trường Giang và sông Tiền Đường Giang. Kênh Đại Vận Hà là kênh đào sớm nhất và dài nhất trên thế giới với tổng chiều dài 1801 cây số.

Chương 2. Hoạch định khu vực hành chính

1. Thể chế hoạch định khu vực hành chính:

Theo Hiến Pháp Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Trung Quốc hoạch định khu vực hành chính như sau:

- ☐ Toàn quốc chia thành tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc.
- ☐ Tỉnh và khu tự trị chia thành châu tự trị, huyện, huyện tự trị và thành phố
- ☐ Huyện, huyện tự trị, thành phố chia thành xã, xã dân tộc và thị trấn.

Khu tự trị, châu tự trị, huyện tự trị đều là khu vực hành chính thực hiện dân tộc tự trị.

Khi cần thiết, chính phủ nhà nước đặt đặc khu hành chính.

Hiện nay, Trung Quốc cả thảy có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 4 thành phố trực thuộc, 23 tỉnh, 5 khu tự trị và 2 đặc khu hành chính.

2. Đơn vị hành chính cấp tỉnh Trung Quốc

Hiện nay, Trung Quốc cả thảy có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 23 tỉnh, 5 khu tự trị, 4 thành phố trực thuộc và 2 đặc khu hành chính.

Bốn thành phố trực thuộc lần lượt là:

Bắc Kinh

Thủ đô Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, gọi tắt là Kinh. Bắc Kinh nằm ở rìa tây bắc vùng đồng bằng Hoa Bắc. Lúc đầu, Bắc Kinh được gọi là Kê; vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, Bắc Kinh được gọi là Yến Đô; vào nhà Liêu, Bắc Kinh là thủ đô thứ hai và được gọi là Yến Kinh; vào nhà Kinh, Nguyên, Minh, Thanh cho đến buổi đầu Trung Hoa Dân Quốc, Bắc Kinh đều là thủ đô, và lần lượt được gọi là Trung Đô, Đại Đô, Bắc Bình và Bắc Kinh. Từ năm 1928 được đặt làm thành phố. Hiện nay Bắc Kinh có 16 quận và 2 huyện, là thành phố trực thuộc trung ương. Bắc Kinh có diện tích 16,8 nghìn ki-lô-mét vuông. Tính đến



Bắc Kinh

cuối năm 2002, cả thành phố có 11 triệu 363 nghìn dân có hộ khẩu đăng ký. Bắc Kinh là trung tâm chính trị của Trung Quốc, cũng là trung tâm văn hóa-khoa học-giáo dục và đầu mối giao thông. Bắc Kinh còn là nơi du lịch nổi tiếng trong và ngoài nước, các danh lam thắng cảnh chủ yếu có Trường Thành, Cố Cung, Thiên Đàn, Thập Tam Lăng, Di Hoà Viên và Hương Sơn v.v.



Thượng Hải

Thượng Hải

Thượng Hải gọi tắt là Hộ. Thượng Hải nằm ở giữa bờ biển miền đông Trung Quốc và cửa sông Trường Giang đổ ra biển. Vào thời cổ đại, Thượng Hải là một làng chài ven biển; vào thời Xuân Thu là lãnh thổ thuộc về Nước Ngô; vào thời Chiến Quốc là thái ấp thuộc Xuân Thân Quân nước Sở; vào nhà Tống, bắt đầu được gọi là Thượng Hải. Từ năm 1927, Thượng Hải chính thức được đặt làm thành phố. Hiện nay Thượng Hải là một trong 4 thành phố trực thuộc trung ương, có 18 quận và 1 huyện. Thượng Hải có diện tích 5800 ki-lô-mét vuông. Tính đến cuối năm 2002 Thượng Hải có 13 triệu 347 nghìn dân có hộ khẩu đăng

ký. Thượng Hải là thành phố lớn nhất Trung Quốc, và là một trong những đô thị lớn nhất trên thế giới. Thượng Hải còn là thành phố công nghiệp, trung tâm thương nghiệp, trung tâm tài chính tiền tệ và khu công nghiệp khoa học-kỹ thuật lớn nhất Trung Quốc.

Thiên Tân

Thiên Tân gọi tắt là Tân. Thiên Tân nằm ở miền đông bắc vùng đồng bằng Hoa Bắc, 5 chi nhánh sông Hải Hà hội nhập ở đây và đổ ra biển Bột Hải. Vào nhà Kinh và nhà Nguyên, Thiên Tân được gọi là Trục Cô, là đầu mối vận chuyển, sau đó đặt trấn Hải Tân; vào nhà Minh bắt đầu được gọi là Thiên Tân bởi ý nghĩa bến đò dành cho nhà vua, và đặt đồn đóng quân tại Thiên Tân; vào nhà Thanh, đặt phủ Thiên Tân; từ năm 1928, bắt đầu đặt làm thành phố. Thiên Tân hiện có 15 quận và 3 huyện, là thành phố trực thuộc trung ương. Thiên Tân có diện tích hơn 11 nghìn ki-lô-mét vuông. Tính đến cuối năm 2002, Thiên Tân có 9



Thiên Tân

triệu 190 nghìn 500 người có hộ khẩu đăng ký. Thiên Tân là thành phố công nghiệp lớn nhất vùng Hoa Bắc, có tài nguyên dầu khí và muối biển dồi dào, và có cơ sở kỹ thuật công nghiệp nhất định. Thiên Tân cũng là trung tâm thương nghiệp và thành phố cửa khẩu quan trọng trong vùng Hoa Bắc. Thiên Tân có các danh lam thắng cảnh chủ yếu như Công viên Ninh Viên, Cung Thiên Hậu, Pháo đài Đại Cô Khẩu, Chùa Độc Lạc huyện Kê, đoạn Trường Thành cổ Hoàng Nhai Quan và khu phong cảnh núi Bàn Sơn nổi tiếng với tên gọi "Kinh đông đệ nhất sơn".



Trùng Khánh

Trùng Khánh

Trùng Khánh gọi tắt là Du, nằm ở miền đông vùng tây nam và thượng du sông Trường Giang. Vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, Trùng Khánh là lãnh thổ thuộc nước Ba. Vào nhà Tùy và nhà Đường thuộc Du Châu. Vào thời kỳ chiến tranh chống Nhật, Trùng Khánh là thủ đô thứ hai của chính phủ Quốc Dân Đảng. Năm 1997, đặt làm thành phố Trùng Khánh trực thuộc trung ương, gồm ba thành phố cấp khu vực trước kia thuộc tỉnh Tứ Xuyên Trùng Khánh, Vạn Huyện, Phù Lăng và khu vực hành chính Kiểm Giang. Trùng Khánh có 15 quận, 4 thành phố cấp huyện, 17 huyện và 4 huyện tự trị. Cả thành phố có

diện tích 82,3 nghìn ki-lô-mét vuông. Tính đến cuối năm 2002, Trùng Khánh có 31 triệu 70 nghìn người. Trùng Khánh là thành phố công nghiệp mang tính tổng hợp, có các danh lam thắng cảnh như Tam Hiệp sông Trường Giang, Núi Tỳ Bà Sơn, Núi Tấn Vân Sơn v,v

23 tỉnh:

Tỉnh	Tên Gọi tắt	Tỉnh lỵ
Hà Bắc	Ký	Thạch Gia Trang
Sơn Tây	Tấn	Thái Nguyên
Liêu Ninh	Liêu	Thẩm Dương
Cát Lâm	Cát	Trường Xuân
Hắc Long Giang	Hắc	Cáp Nhĩ Tân
Giang Tô	Tô	Nam Kinh
Chiết Giang	Chiết	Hàn Châu
An Huy	Hoãn	Hợp Phì
Phúc Kiến	Mân	Phúc Châu
Giang Tây	Cống	Nam Xương
Sơn Đông	Lỗ	Tế Nam
Hà Nam	Độc	Trịnh Châu
Hồ Bắc	Hoắc	Vũ Hán
Hồ Nam	Tương	Trường Sa
Quảng Đông	Việt	Quảng Châu
Hải Nam	Quỳnh	Hải Khẩu
Tứ Xuyên	Xuyên hoặc Thục	Thành Đô
Quý Châu	Kiểm hoặc Quý	Quý Dương
Vân Nam	Điền hoặc Vân	Côn Minh
Thiểm Tây	Thiểm hoặc Tần	Tây An
Cam Túc	Cam hoặc Lũng	Lan Châu
Thanh Hải	Thanh	Tây Ninh
Đài Loan	Đài	Đài Bắc

5 khu tự trị

Khu tự trị	Tên gọi tắt	Thủ phủ
Khu tự trị Nội Mong	Nội Mong	Hu-hơ-hốt
Khu tự trị Tây Tạng	Tạng	La-sa
Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây	Quế	Nam Ninh
Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ	Ninh	Ngân Xuyên
Khu tự trị dân tộc Uây-ua Tân Cương	Tân	U-rum-xi

2 đặc khu hành chính:

Đặc khu hành chính	Tình hình khái quát
Hồng Kông	Hồng Kông: Trung Quốc lấy lại chủ quyền Hồng Kông vào ngày 1 tháng 7 năm 1997, đặt Đặc khu hành chính Hồng Kông, gọi tắt là Cảng. Hồng Kông nằm ven biển Nam Hải và phía đông cửa sông Châu Giang, và cách sông Thâm Quyến thành phố Thâm Quyến tỉnh Quảng Đông về phía nam, gồm đảo Hồng Kông, Cửu Long, Tân Giới và các đảo lân cận, có tổng diện tích 1098,51 ki-lô-mét vuông. Tính đến cuối năm 2002, Hồng Kông có 6 triệu 815 nghìn 800 người, trong đó cư dân có hộ khẩu đăng ký là 6 triệu 625 nghìn 300 người, cư dân lưu động là 190 nghìn 500 người.
Ma-cao	Ma-cao: Trung Quốc lấy lại chủ quyền Ma-cao vào ngày 20 tháng 12 năm 1999, đặt Đặc khu hành chính Ma-cao, gọi tắt là Áo. Ma-cao nằm ở một bán đảo ở bờ tây cửa sông Châu Giang, gồm đảo Đẳng Tải và đảo Lộ Hoàn, có tổng diện tích khoảng 25,8 ki-lô-mét vuông. Tính đến cuối năm 2002, Ma-cao có cư dân 442 nghìn.

Chương 3. Tài nguyên

1. Tài nguyên đất đai

Trung Quốc có đất đai rộng mênh mông, loại hình tài nguyên đất đai đa dạng. Ruộng đất, vùng rừng, đồng cỏ, hoang mạc, bãi lầy rải rác tại Trung Quốc với diện tích lớn. Nhưng Trung Quốc có đất đồi nhiều, đồng bằng ít, ruộng đất và vùng rừng chiếm tỷ lệ nhỏ. Tài nguyên đất đai các loại rải rác không đồng đều, ruộng đất chủ yếu tập trung ở khu vực đồng bằng và vùng lòng chảo thuộc khu vực gió mùa miền đông; phần lớn vùng rừng tập trung ở vùng hẻo lánh ở miền đông bắc và tây nam; đồng cỏ chủ yếu rải rác ở vùng cao nguyên và vùng núi ở đất liền.

□ Ruộng đất:

Trung Quốc hiện nay có ruộng đất 1,27 triệu ki-lô-mét vuông. Khu vực miền đông và miền tây có diện tích ruộng đất ít hơn, lần lượt chiếm 28,4%, khu vực miền trung có diện tích ruộng đất lớn hơn, chiếm 43,2%. Ruộng đất tương đối tập trung ở vùng đồng bằng Đông Bắc, vùng đồng bằng Hoa Bắc, vùng đồng bằng trung hạ du sông Trường Giang, vùng châu thổ sông Châu Giang và vùng lòng chảo Tứ Xuyên. Ở vùng đồng bằng Đông Bắc phần lớn là ruộng đất màu mỡ màu đen, sản xuất tiểu mạch, ngô, cao lương, đậu nành, cây lanh và củ cải đường v.v. Ở đồng bằng Hoa Bắc phần lớn là ruộng đất màu nâu xám, nông sản có tiểu mạch, ngô, thóc gạo, cao lương, bông, lạc v.v. Ở đồng bằng trung hạ du sông Trường Giang sản xuất lúa nước, cam quýt, hạt cải dầu v.v. Ở vùng lòng chảo Tứ Xuyên sản xuất nhiều lúa nước, cải dầu, mía, chè, cam quýt và bưởi v.v.

□ Vùng rừng:

Trung Quốc hiện nay có diện tích vùng rừng 158 triệu 940 nghìn héc-ta, tỷ lệ che phủ vùng rừng là 16,55%, là đất nước ít rừng, có khoảng cách rất lớn so với tỷ lệ che phủ vùng rừng trung bình thế giới 30%. Vùng rừng thiên nhiên Trung Quốc phần lớn tập trung rải rác ở khu vực miền đông bắc và tây nam, ở vùng đồng bằng miền đông với dân số đông, kinh tế phát triển và ở khu vực miền tây bắc rộng mênh mông, vùng rừng rất ít ỏi.

Trung Quốc có giống cây phong phú, chỉ riêng cây cao đã có hơn 2800 loại. Cây bạch quả và cây thủy sam là giống cây quý báu chỉ có ở Trung Quốc. Nhằm thích ứng nhu cầu bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế, Trung Quốc đã liên tiếp triển khai hoạt động trồng cây gây rừng với quy mô lớn. Hiện nay, Trung Quốc có vùng rừng nhân tạo 33 triệu 790 nghìn héc-ta, là nước có diện tích rừng nhân tạo lớn nhất trên thế giới.

Vùng rừng chủ yếu của Trung Quốc là: Vùng rừng miền đông bắc, gồm Núi Đại Hưng An, Núi Tiểu Hưng An và vùng rừng Trường Bạch Sơn, là vùng rừng thiên nhiên lớn nhất Trung Quốc. Vùng rừng ở miền tây nam, gồm vùng núi Hoàng Đạo, chân núi Hy-ma-lay-a, vùng rừng ở chỗ ngoặt sông Ya-lu-chang-pu, là vùng rừng thiên nhiên lớn thứ hai Trung Quốc. Vùng rừng ở miền đông nam, gồm vùng đồi núi ở phía nam dải núi Tần Lĩnh-sông Hoài Hà và phía đông vùng cao nguyên Vân Quý, là vùng rừng nhân tạo chủ yếu nhất Trung Quốc. Ngoài ra, Trung Quốc còn có hệ thống rừng che chở rộng lớn. Ví dụ, dải rừng che chở che phủ miền Đông Bắc, Hoa Bắc và Tây Bắc có tổng chiều dài hơn 7000 cây số, diện tích khoảng 260 triệu héc-ta, chiếm 1/4 tổng diện tích đất đai Trung Quốc, được gọi là “Công trình sinh thái lớn nhất trên thế giới”.

□ Đồng cỏ:

Trung Quốc có đồng cỏ chăn nuôi 266 triệu 60 nghìn héc-ta, có loại hình đồng cỏ đa dạng, rất có lợi cho chăn nuôi nhiều loại súc vật vào mùa khác nhau. Trung Quốc có diện tích đồng cỏ chiếm 1/4 tổng diện tích cả nước, là một trong những nước có diện tích đồng cỏ lớn nhất trên thế giới. Đồng cỏ thiên nhiên Trung Quốc chủ yếu rải rác ở khu vực rộng lớn ở phía tây và phía bắc dải núi Đại Hưng An-núi Âm Sơn-chân núi phía đông cao nguyên Thanh Tạng; đồng cỏ nhân tạo chủ yếu rải rác ở khu vực miền đông nam, xen kẽ với ruộng đất và vùng rừng.

Khu chăn nuôi Trung Quốc chủ yếu có: Khu chăn nuôi Nội Mông là khu chăn nuôi lớn nhất Trung Quốc, có súc vật ngựa Tam Hà và bò Tam Hà giống tốt. Khu chăn nuôi Tân Cương có súc vật cừu lông mịn Tân Cương, cừu đuôi lớn A-lơ-thai và ngựa Y Lợi giống tốt. Khu chăn nuôi Thanh Hải có giống súc vật chủ yếu là bò y-ắc, và ngựa Hà Khúc nổi tiếng trong và ngoài nước. Khu chăn nuôi Tây Tạng là khu sản xuất bò y-ắc chủ yếu.

2. Tài nguyên khoáng sản

Trung Quốc có tài nguyên khoáng sản phong phú. Trung Quốc có tài nguyên khoáng sản đã khám phá rõ chiếm 12% tổng lượng thế giới, đứng thứ 3 trên thế giới. Cho đến nay, Trung Quốc đã phát hiện 171 loại khoáng sản, trong đó có 158 loại khoáng sản đã được khám phá rõ trữ lượng (khoáng sản năng lượng 10 loại, khoáng sản kim loại màu đen 5 loại, khoáng sản kim loại màu 41 loại, khoáng sản kim loại quý 8 loại, khoáng sản phi kim loại 91 loại, khoáng sản dạng khí khác 3 loại). Trung Quốc đã trở thành một trong những ít nước có tổng lượng tài nguyên khoáng sản phong phú, chủng loại thợ mỏ tương đối đầy đủ và có mức độ đồng bộ khá cao trên thế giới. Tính theo trữ lượng khám phá rõ, 25 loại khoáng sản trong 45 loại khoáng sản chủ yếu Trung Quốc đứng ngôi thứ 3 trở lên trên thế giới, trong đó 12 loại khoáng sản như nguyên tố đất hiếm, thạch cao, vanadi, titan, tantan, vonfram, graphit, sunfat natri ngậm nước, barit, quặng magnesit và stibi v.v đứng đầu thế giới.

Tình hình phân bố tài nguyên khoáng sản Trung Quốc như sau: dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên chủ yếu phân bố ở miền Đông Bắc, Hoa Bắc và Tây Bắc. Than đá chủ yếu phân bố tại miền Hoa Bắc và Tây Bắc. Sắt chủ yếu phân bố tại miền Đông Bắc, Hoa Bắc và Tây Nam. Đồng chủ yếu phân bố tại miền Tây Nam, Tây Bắc và Hoa Đông. Quặng chì và quặng kẽm phân bố khắp nước. Quặng vonfram, quặng thiếc, quặng molybden, quặng stibi và quặng nguyên tố đất hiếm chủ yếu phân bố tại miền Hoa Nam và Hoa Bắc. Quặng vàng và quặng bạc phân bố khắp nước, Đài Loan cũng có nơi sản xuất quan trọng. Quặng photpho chủ yếu phân bố tại miền Hoa Nam.

Tài nguyên khoáng sản chủ yếu bao gồm:

□ **Tài nguyên than đá:** trữ lượng than đá Trung Quốc đứng đầu thế giới. Cả nước có trữ lượng than đá đã khám phá rõ là 1000 tỷ tấn, chủ yếu phân bố tại khu vực miền Hoa Bắc và Tây Bắc, nhất là ở tỉnh Sơn Tây, tỉnh Thiểm Tây, Khu tự trị Nội Mông có trữ lượng nhiều nhất.

□ **Tài nguyên dầu khí:** chủ yếu tàng trữ tại khu vực miền Tây Bắc, thứ đến khu vực miền Đông Bắc, Hoa Bắc và thêm lục địa biển cận ven biển ở khu vực miền Đông Nam. Tính đến cuối năm 1998, Trung Quốc đã khám phá 509 mỏ dầu và 163 mỏ khí đốt thiên nhiên. Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên đã khám phá rõ lần lượt là 19,85 tỷ tấn và 1950 tỷ mét khối, đứng thứ 9 và thứ 20 trên thế giới. Trong đó, trữ lượng dầu mỏ và trữ lượng khí đốt thiên nhiên trên đường bộ lần lượt chiếm 73,8% và 78,4% tổng trữ lượng tài nguyên cùng loại Trung Quốc, đã hình thành 6 khu vực sản xuất dầu khí có lớn như Khu sản xuất dầu khí Tùng Liêu, vịnh Bột Hải, Ta-lim, Duncát—Tu-lu-phan, Tứ Xuyên, Thiểm Cam Ninh.

Khoáng sản kim loại:

□ **Kim loại màu đen:** Trung Quốc đã khám phá rõ trữ lượng sắt, mangan, vanadi và titan, trong đó trữ lượng quặng sắt có gần 50 tỷ tấn, chủ yếu phân bố tại tỉnh Liêu Ninh, Hà Bắc, Sơn Tây và Tứ Xuyên.

□ **Kim loại màu:** những quặng kim loại màu phát hiện trên thế giới, thì ở Trung Quốc đều có. Trong đó, trữ lượng nguyên tố đất hiếm chiếm khoảng 80% tổng lượng thế giới, trữ lượng quặng stibi chiếm 40% tổng lượng thế giới, trữ lượng quặng vonfram tăng gấp 4 lần trữ lượng các nước khác trên thế giới.

3. Tài nguyên sức gió, sức nước và năng lượng mặt trời

Trên lãnh thổ rộng mênh mông của Trung Quốc, sông ngòi nhiều, chi nhánh sông dồi dào, sự chênh lệch mực nước giữa hai nơi to lớn, tàng trữ tài nguyên sức nước hết sức dồi dào. Theo con số thống kê, trữ lượng tài nguyên sức nước sông ngòi Trung Quốc đạt 680 triệu ki-lô-oát, lượng phát điện hằng năm đạt 5920 tỷ ki-lô-oát giờ; công suất tài nguyên sức nước có thể khai thác đạt 378 triệu ki-lô-oát, lượng phát điện hằng năm đạt 1920 tỷ ki-lô-oát giờ. Dù về trữ lượng tài nguyên sức nước, hay về tài nguyên sức nước có thể khai thác, Trung Quốc đều đứng đầu thế giới.

Trữ lượng sức gió trong tầng trên không cao trên 10 mét là 3,226 tỷ ki-lô-oát, dự tính trữ lượng sức gió có thể khai thác thực tế trên đường bộ là 253 triệu ki-lô-oát; trữ lượng tài nguyên sức gió ở vùng biển gần bờ (độ sâu nước trên 15 mét) tăng gấp 3 lần so với trữ lượng sức gió trên đường bộ, tức là 750 triệu ki-lô-oát. Các khu vực

Trung Quốc có tài nguyên ánh nắng mặt trời dồi dào, hằng năm có năng lượng bức xạ đến từ ánh nắng mặt trời tương đương với 2400 tỷ tấn than. 2/3 diện tích đất đai Trung Quốc có năng lượng bức xạ đến từ ánh nắng mặt trời hằng năm vượt quá 6 triệu tỷ Jun một mét vuông, ở khu vực miền tây bắc Tây Tạng có năng lượng bức xạ đến từ ánh nắng mặt trời tối cao là 8,4 triệu tỷ Jun một mét vuông, là một trong những khu vực có tài nguyên ánh nắng mặt trời dồi dào nhất trên thế giới. Trạm phát điện bằng ánh nắng mặt trời có công suất lớn đầu tiên ở Trung Quốc được đặt ở làng Cổ Lực Cổ Đài huyện Ba Lâm Hữu khu tự trị Nội Mong, có công suất 560 oát, bắt đầu vận hành vào ngày 11 tháng 10 năm 1982.

Trung Quốc cũng là một trong những nước có tài nguyên thực vật dồi dào nhất trên thế giới, có khoảng hơn 30 nghìn loài thực vật, xếp thứ 3 trên thế giới chỉ đứng sau Ma-lai-xi-a và Bra-xin. Trong đó Trung Quốc có 106 họ loài rêu, chiếm 70% tổng số họ cả thế giới; có 52 họ, 2600 loài cây dương xỉ, lần lượt chiếm 80% tổng số họ và 26% tổng số loài cả thế giới; có 8000 loài cây thân gỗ, trong đó cây cao có khoảng 2000 loài. Cả thế giới có cây hạt trần 12 họ, 71 giống, 750 loài, Trung Quốc đã có 11 họ, 34 giống, hơn 240 loài. Tổng số loài cây lá nhọn chiếm 37,8% thực vật cùng loài trên thế giới. Trung Quốc còn có cây hạt kín chiếm 54% tổng số họ và 24% tổng số giống cả thế giới.

[illegible]

Theo khí hậu, từ miền bắc sang miền nam, vùng rừng Trung Quốc có vùng rừng cây lá nhọn ở Hàn Đới và Ôn Đới, vùng rừng cả cây lá nhọn lẫn cây lá bản ở Ôn Đới, vùng rừng cây rụng lá ở Ôn Đới, vùng rừng cây lá nhọn ở Ôn Đới, vùng rừng cây lá bản và vùng rừng cây lá nhọn xanh quanh năm ở Á Nhiệt Đới, vùng rừng mưa ở Nhiệt Đới. Trong đó, chẳng có khu vực nào trong dải có độ vĩ bắc giống nhau trên thế giới có thể so sánh với vùng rừng Á Nhiệt Đới về tính đa dạng và tính quan trọng của loài giống động thực vật.

5. Chủng loại và khu vực phân bố thực vật

Trung Quốc là một trong những nước có chủng loại động vật rừng nhiều nhất trên thế giới. Cả nước có 6266 loại động vật có xương sống, trong đó có khoảng 500 loài thú, 1258 loài chim, 376 loài bò sát, 284 loài lưỡng thê, 3862 loài cá, chiếm khoảng 1/10 chủng loại động vật có xương sống trên thế giới. Ngoài ra, có trên 50 nghìn loài động vật không có xương sống và 150 nghìn sâu bọ.

Vì phần lớn khu vực Trung Quốc chưa bị tác động bởi thời kỳ sông băng đất liền kỳ thứ 3 và thứ 4, nên đã bảo tồn rất nhiều chủng loại động thực vật chỉ có ở Trung Quốc. Theo con số thống kê, khoảng 476 loại động vật có xương sống ở đất liền chỉ có ở Trung Quốc, chiếm 19,42% tổng số loại động vật có xương sống ở đất liền Trung Quốc. Hơn 100 loại động vật rừng hiếm có ở Trung Quốc như gấu mèo, khỉ lông vàng, hổ Hoa Nam, bạch hạc, chim Châu Hoàn, cá heo vây trắng và cá sấu Dương Tử nổi tiếng trên thế giới. Gấu mèo—động vật có vú cỡ lớn có lông màu đen và màu trắng xen kẽ nhau, cân nặng 135 kg, ăn tre non và măng tre, hiện nay chỉ còn hơn 1000 con. Vì hết sức quý báu, gấu mèo đã trở thành tiêu chí bảo vệ động vật rừng trên thế giới. Bạch hạc có vóc dáng trên 1,2 mét, lông màu trắng, trên đầu có một mảnh da trần màu đỏ, được coi là tượng trưng sống lâu ở khu vực Đông Á. Cá heo vây trắng là một trong 2 loại cá voi nước ngọt trên thế giới. Năm 1980, một con cá heo vây trắng lần đầu tiên được bắt ở sông Trường Giang đã thu hút sự quan tâm rất lớn của giới nghiên cứu loài cá heo trên thế giới.



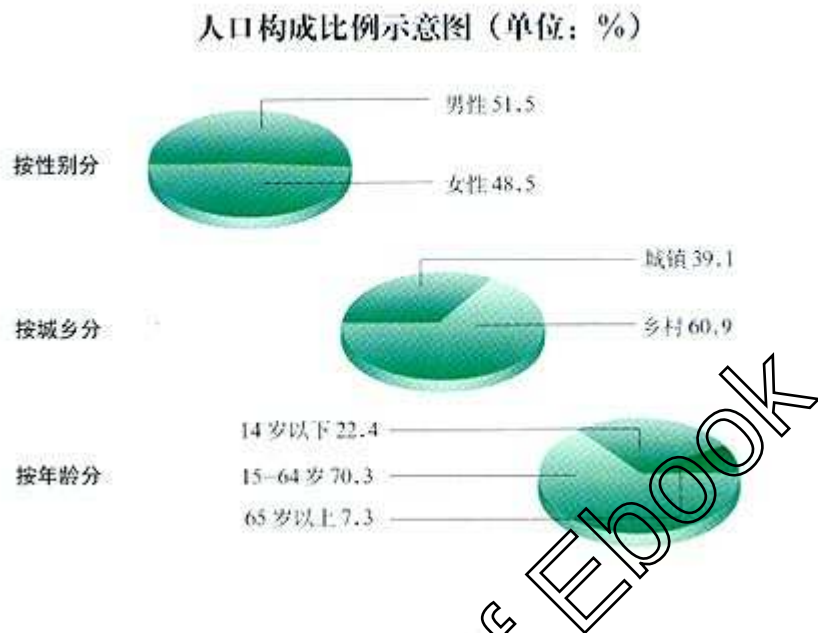
Trung Quốc có thể chia thành 7 khu vực lần lượt là khu vực Đông Bắc, khu vực Hoa Bắc, khu vực Mông Tân, khu vực Thanh Tạng, khu vực Tây Nam, khu vực Hoa Trung, khu vực Hoa Nam, vì điều kiện địa lý khác nhau, nên các khu vực có động vật các loại khác nhau.

Chương 4. Dân số

1. Tình hình hiện nay về dân số

Trung Quốc là nước đông dân nhất trên thế giới. Tính đến cuối năm 2002, Trung Quốc có 1 tỷ 284 triệu 530 nghìn dân (chưa bao gồm dân số của Đặc khu hành chính Hồng Kông, Đặc khu hành chính Ma-cao và tỉnh Đài Loan) , chiếm khoảng 1/5 tổng dân số thế giới. Trung Quốc cũng là một trong những nước có mật độ nhân khẩu khá lớn trên thế giới (mật độ nhân khẩu trung bình đạt 135 người một ki-lô-mét vuông) . Trung Quốc có dân số phân bố không đồng đều, miền đông đông dân, miền tây ít dân; ở khu vực ven biển miền đông có mật độ nhân khẩu cao, một ki-lô-mét vuông có dân số vượt quá 400 người; ở khu vực miền Trung có hơn 200 người một ki-lô-mét vuông; ở khu vực cao nguyên miền tây, chưa đến 10 người một ki-lô-mét vuông. Hiện nay, tuổi thọ trung

biên của người Trung Quốc ước tính nâng cao tới 71,4 tuổi (trong đó đàn ông là 69,63 tuổi, đàn bà là 73,33 tuổi) , lớn hơn 5 tuổi so với tuổi thọ trung bình thế giới, lớn hơn 7 tuổi so với các nước và khu vực đang phát triển, nhưng ít hơn 5 tuổi so với tuổi thọ của người ở các nước và khu vực phát triển.



Năm 2002, tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên của Trung Quốc tiếp tục giảm xuống, tính đến cuối năm 2002, đất liền Trung Quốc có 1 tỷ 284 triệu 530 nghìn dân. Trong đó, dân số sống ở thành thị 502 triệu 120 nghìn người, chiếm 39,1%; dân số nông thôn 782 triệu 410 nghìn người, chiếm 60,9%. Cả nước có đàn ông 661 triệu 150 nghìn người, đàn bà 623 triệu 380 nghìn người. Dân số từ 0-14 tuổi chiếm 22,4%, dân số từ 15-64 tuổi chiếm 70,3%, dân số 65 tuổi và trên 65 tuổi chiếm 7,3%, dân số người già đạt tới 93 triệu 770 nghìn người. Năm 2003, toàn quốc có dân số ra đời là 16 triệu 470 nghìn người, tỷ lệ sinh đẻ là 12,86/1000; có 8 triệu 210 nghìn người chết, tỷ lệ tử vong là 6,41/1000; cả năm tăng dân số 8 triệu 260 nghìn người, tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên là 6,45/1000.

2. Kế hoạch hóa gia đình

2030年中国人口将达到峰值

据联合国《2300年全球人口预测》报告，中国人口估计将在2030年达到峰值，届时人口总数超过14.5亿；而印度将在2085年达到峰值，人口总数超过15.57亿。



Trung Quốc phổ biến chính sách kế hoạch hóa gia đình như là một chính sách nhà nước cơ bản. Trung Quốc áp dụng biện pháp kết hợp nhà nước chỉ dẫn và quần chúng tự nguyện để thực thi chính sách kế hoạch hóa gia đình. Nhà nước chỉ dẫn như sau: chính phủ trung ương và chính quyền địa phương ấn định các chính sách và pháp quy kiểm soát tăng trưởng dân số, nâng cao tổ chất dân số, cải thiện cơ cấu dân số và chương trình phát triển dân số vĩ mô, đồng thời cung cấp tư vấn, chỉ dẫn và phục vụ kỹ thuật về mặt sức khỏe sinh sản, tránh thai hạn chế sinh đẻ và ưu sinh. Quần chúng tự nguyện là chỉ vợ chồng đến tuổi sinh đẻ sắp xếp thời gian mang thai và sinh đẻ một cách có tinh thần trách nhiệm và có kế hoạch cũng như lựa chọn biện pháp tránh thai hạn chế sinh đẻ thích ứng, căn cứ tuổi tác, sức khỏe, công tác và tình hình kinh tế gia đình dưới sự chỉ dẫn của nhà nước.

Chính sách kế hoạch hoá gia đình Trung Quốc hiện nay có những nội dung chủ yếu như sau: đề xướng kết hôn muộn sinh đẻ muộn, đẻ ít con, coi trọng ưu sinh; đề xướng một đôi vợ chồng chỉ đẻ một con. Ở vùng nông thôn, vợ chồng gặp khó khăn thực tế có thể đẻ con thứ 2 sau mấy

năm; ở khu vực dân tộc thiểu số, căn cứ ý nguyện dân tộc cũng như các tình hình cụ thể về dân số, tài nguyên, kinh tế, văn hóa và phong tục tập quán của dân tộc, các dân tộc có quy định khác nhau: nói chung có thể đẻ hai con, ở một số địa phương có thể đẻ 3 con, không hạn chế số lượng đẻ con ở một số dân tộc thiểu số có dân ít ỏi.

Kể từ khi Trung Quốc thực thi chính sách kế hoạch hóa gia đình đến nay, kết hôn muộn, sinh đẻ muộn, đẻ ít con, coi trọng ưu sinh, đã dần dần trở thành phong hóa xã hội. Đồng thời, chính sách kế hoạch hóa gia đình còn làm cho phụ nữ Trung Quốc được thoát khỏi tình hình đẻ con dồn dập và gánh nặng gia đình, mức độ sức khỏe của phụ nữ và trẻ sơ sinh đã được nâng cao.

The World Of Ebook

Phần 3. Chính trị

Chương 1. Chế độ chính trị

Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa là nước xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân lãnh đạo , liên minh công nông làm cơ sở , chuyên chính dân chủ nhân dân . Chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ căn bản của Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa .

1. Hiến pháp

Hiến pháp là pháp luật căn bản của một quốc gia , quy định những nội dung quan trọng : nguyên tắc cơ bản của chế độ xã hội và chế độ nhà nước , nguyên tắc cơ bản tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước , quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân . Có hiến pháp còn quy định quốc kỳ , quốc ca , quốc huy , thủ đô cũng như các chế độ khác mà giai cấp thống trị là quan trọng , liên quan tới các mặt của đời sống nhà nước . Hiến pháp có hiệu lực pháp luật tối cao , là nền tảng dự thảo các pháp luật khác . Mọi pháp luật , pháp quy đều không thể đối lập với Hiến pháp .

Cương lĩnh cộng đồng Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc được ban bố trước khi Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập vừa là cương lĩnh của Mặt trận thống nhất dân chủ nhân dân Trung Quốc , vừa có vai trò Hiến pháp lâm thời . Cương lĩnh cộng đồng được thông qua tại Hội nghị toàn thể lần thứ nhất Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc , được ban bố vào ngày 29 tháng 9 năm 1949 , đóng vai trò Hiến pháp lâm thời trước khi ban bố Hiến pháp Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa năm 1954 .

Sau khi Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập ngày 1-10 năm 1949 , lần lượt soạn thảo và ban bố 4 bộ Hiến pháp Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa vào năm 1954 , năm 1975 , năm 1978 và năm 1982 .

Bộ Hiến pháp thứ 4 tức Hiến pháp hiện hành do thông quan và ban bố hội nghị lần thứ 5 Quốc hội khóa 5 diễn ra ngày 4-12 năm 1982 . Bộ Hiến pháp này kế thừa và phát triển nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp năm 1954 , rút kinh nghiệm phát triển chủ nghĩa xã hội Trung Quốc và thu hút kinh nghiệm quốc tế , là bộ pháp luật căn bản mang đặc sắc Trung Quốc và đáp ứng yêu cầu xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc . Bộ Hiến pháp này quy định rõ ràng chế độ chính trị , chế độ kinh tế , quyền và nghĩa vụ của công dân , tổ chức và phạm vi quyền hạn của các cơ quan nhà nước , nhiệm vụ căn bản của nhà nước sau này v v... Đặc điểm căn bản là quy định chế độ căn bản và nhiệm vụ căn bản của Trung Quốc , xác định 4 nguyên tắc cơ bản và phương châm cơ bản của công cuộc cải cách mở cửa . Hiến pháp quy định , nhân dân các dân tộc và mọi tổ chức trong cả nước đều phải lấy Hiến pháp làm chuẩn tắc hoạt động căn bản , bất cứ tổ chức hoặc cá nhân nào cũng không có đặc quyền vượt qua Hiến pháp và các đạo luật khác .

Bộ Hiến pháp này gồm 5 phần nói đầu , tổng cương , quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân , cơ quan nhà nước , quốc kỳ , quốc huy và thủ đô , có 4 chương và 138 điều . Từ khi ban bố đến nay , đã được sửa đổi 4 lần để không ngừng hoàn thiện .

2. Chế độ Đại hội đại biểu nhân dân

Chế độ đại hội đại biểu nhân dân (quốc hội) là chế độ chính trị căn bản của Trung Quốc , là hình thức tổ chức chính trị của nền chuyên chính dân chủ nhân dân Trung Quốc , là quốc thể của Trung Quốc . Khác với nghị viện dưới thể chế Ba quyền đối lập , Quốc hội là cơ quan quyền lợi nhà nước tối cao được Hiến pháp Trung Quốc xác lập . Phạm là công dân Trung Quốc tròn 18 tuổi , đều có quyền bầu cử và được bầu cử làm đại biểu quốc hội . Ở Trung Quốc , đại biểu quốc hội cấp xã và huyện được nhân dân trực tiếp bầu ra , đại biểu quốc hội các cấp khác được nhân dân bầu cử gián tiếp , Quốc hội do đại biểu các tỉnh , khu tự trị và quân đội cấu thành . Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 5 năm , mỗi năm tổ chức một cuộc họp đại biểu toàn thể .

Trong các kỳ họp hàng năm của Quốc hội , đại biểu quốc hội lắng nghe , thẩm xét và đưa ra nghị quyết tương ứng đối với Báo cáo công tác chính phủ và những bản báo cáo quan trọng khác . Trong thời gian hội nghị bế mạc , Ủy ban thường vụ quốc hội—cơ quan thường trực của quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp thi hành quyền

hạn do Quốc hội giao cho : giải thích Hiến pháp , giám sát thực thi Hiến pháp , dự thảo và sửa đổi các đạo luật ngoài các đạo luật do Quốc hội phụ trách ấn định , chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước nhân dân toàn quốc v v...

Quyền hạn cơ bản của Quốc hội Trung Quốc bao gồm quyền lập pháp , quyền giám sát , quyền quyết định vấn đề trọng đại cũng như những quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm v v...Ở Trung Quốc , quyết định kế hoạch phát triển kinh tế -xã hội đất nước trong một thời gian đã trở thành quyết sách quan trọng thúc đẩy xã hội Trung Quốc phát triển , nhưng những kế hoạch này chỉ sau khi thông qua Quốc hội phê chuẩn mới có hiệu lực pháp luật . Pháp luật Trung Quốc quy định , những nhà lãnh đạo chủ yếu của Trung Quốc như chủ tịch nước , chủ tịch quốc hội v v...được đại biểu quốc hội bầu ra . Thủ tướng quốc vụ viện , các bộ trưởng do Quốc hội bổ nhiệm . Quốc hội có thể thông qua trình tự nhất định bãi nhiệm các nhà lãnh đạo quốc gia được bầu hoặc được quyết định như : chủ tịch quốc hội , chủ tịch nước , thủ tướng quốc vụ viện v v...

3. Chế độ hợp tác đa đảng phái và hiệp thương chính trị

Chế độ hợp tác đa đảng phái và Hiệp thương chính trị do Đảng cộng sản Trung Quốc lãnh đạo là chế độ chính trị cơ bản của Trung Quốc .

Trung Quốc là một nước có nhiều đảng phái . Ngoài Đảng cộng sản Trung Quốc nắm quyền ra , còn có 8 đảng phái dân chủ . Những đảng phái dân chủ này được thành lập trước khi Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập , họ ủng hộ sự lãnh đạo của Đảng cộng sản , đây là sự lựa chọn lịch sử trong quá trình hợp tác lâu dài và cùng nhau phấn đấu với Đảng cộng sản Trung Quốc . Đảng cộng sản Trung Quốc và các đảng phái dân chủ lấy Hiến pháp làm chuẩn tắc hoạt động căn bản . Các đảng phái dân chủ độc lập về tổ chức , tận hưởng tự do chính trị , độc lập về tổ chức và bình đẳng trên địa vị pháp luật trong khuôn khổ Hiến pháp . Phương châm cơ bản hợp tác giữa Đảng cộng sản Trung Quốc với các đảng phái dân chủ là “ Trường kỳ cùng tồn, giám sát lẫn nhau , đối xử chân thành với nhau , vinh nhục có nhau .”

Các đảng phái dân chủ ở Trung Quốc không phải là đảng đối lập , mà là các đảng phái tham chính . Nội dung cơ bản tham chính của các đảng phái dân chủ là tham gia thảo luận phương châm chính sách nhà nước và việc bầu cử nhà lãnh đạo quốc gia , tham gia quản lý công việc nhà nước , tham gia quy định và thực thi phương châm , chính sách , pháp luật pháp quy nhà nước .

Khi nhà nước áp dụng biện pháp to lớn hoặc quyết định những vấn đề quan trọng liên quan tới quốc kế dân sinh , Đảng cộng sản Trung Quốc cần phải trước tiên thương lượng với các đảng phái dân chủ và nhân sĩ dân chủ không đảng phái , lắng nghe ý kiến và kiến nghị rộng rãi , rồi mới đưa ra quyết sách ; Các đảng phái dân chủ và nhân sĩ không đảng phái có đại biểu tỷ lệ nhất định trong Quốc hội cũng như Ủy ban thường vụ quốc hội , các ủy ban chuyên môn trường tri, Hội đồng nhân dân các cấp để tham chính , nghị chính và phát huy vai trò giám sát ; phát huy đầy đủ vai trò của đảng phái dân chủ và nhân sĩ không đảng phái trong Chính hiệp nhân dân ; giới thiệu nhân sĩ trong đảng phái dân chủ và nhân sĩ không đảng phái đảm nhiệm chức lãnh đạo trong chính quyền các cấp và các cơ quan tư pháp .

Hình thức hợp tác và hiệp thương chính trị chủ yếu bao gồm : thứ nhất , Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân , Hội nghị hiệp thương chính trị là nơi quan trọng để các đảng phái , các đoàn thể nhân dân và đại biểu các giới tham chính nghị chính.; Thứ hai , các buổi tòa đàm các đảng phái dân chủ và nhân sĩ không đảng phái do Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc và các cấp uỷ địa phương triệu tập , thông báo tình hình quan trọng , thương lượng , lắng nghe ý kiến và kiến nghị của họ về vấn đề chính sách phương châm quan trọng , danh sách ứng cử viên của nhà lãnh đạo nhà nước và chính quyền địa phương , danh sách ứng cử viên đại biểu Quốc hội và ủy viên Chính hiệp ; Thứ ba , Đại biểu quốc hội trong các đảng phái dân chủ tham chính nghị chính và phát huy vai trò giám sát với tư cách đại biểu quốc hội trong Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp ; Thứ 4 , lựa chọn thành viên trong các đảng phái dân chủ đảm nhiệm lãnh đạo ở Quốc vụ viện , các bộ , ban hữu quan , chính quyền địa phương trên cấp huyện cũng như những ngành hữu quan ; Thứ 5 , giới thiệu thành viên trong các đảng phái dân chủ đủ điều kiện đảm nhiệm lãnh đạo của các cơ quan kiểm sát và thẩm phán .

Chương 2. Các cơ quan nhà nước

1. Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc



Chế độ đại hội đại biểu nhân dân là chế độ chính trị căn bản của Trung Quốc. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, do đại biểu của các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc, khu hành chính đặc biệt và quân đội cấu thành, thi hành quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước.

Quốc hội có những chức năng chính sau đây: sửa đổi Hiến pháp, giám sát việc tuân thủ Hiến pháp; xây dựng và sửa đổi Luật hình sự, Luật dân sự, Luật cơ bản các cơ quan nhà

nước cũng như các Luật cơ bản khác; xem xét và phê chuẩn kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội đất nước cũng như báo cáo thực thi kế hoạch, dự toán ngân sách cũng như báo cáo phân bổ ngân sách; phê chuẩn thành lập tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc, quyết định thành lập khu hành chính đặc biệt cũng như chế độ khu hành chính đặc biệt, quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; bầu cử và quyết định nhà lãnh đạo cơ quan quyền lực nhà nước tối cao, tức bầu cử thành viên Ủy ban thường vụ quốc hội, bầu cử chủ tịch nước, phó chủ tịch nước, quyết định thủ tướng quốc vụ viện cũng như những nhân viên cấu thành khác, bầu cử chủ tịch hội đồng quân sự Trung ương và quyết định thành viên của Hội đồng quân sự Trung ương, bầu cử Chánh án tòa án nhân dân tối cao, bầu cử Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Quốc hội có quyền bãi nhiệm những chức vụ kể trên.

Quốc hội nhiệm kỳ 5 năm, mỗi năm tổ chức một kỳ họp. Trong quá trình Đại hội đại biểu nhân dân bế mạc, Ủy ban thường vụ--cơ quan thường trực của Quốc hội thi hành quyền lực nhà nước tối cao. Ủy ban thường vụ Quốc hội do chủ tịch Quốc hội, phó chủ tịch Quốc hội, tổng thư ký và các ủy viên cấu thành.

Lập pháp Trung Quốc bao gồm lập pháp Quốc hội cũng như ủy ban thường vụ Quốc hội, lập pháp Quốc vụ viện cũng như các bộ Quốc vụ viện, lập pháp địa phương, lập pháp tự trị dân tộc, lập pháp đặc khu kinh tế và lập pháp khu hành chính đặc biệt.

2. Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc

Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc, gọi tắt là Chính hiệp nhân dân là tổ chức mặt trận thống nhất yêu nước nhân dân Trung Quốc, là cơ quan quan trọng hợp tác đa đảng phái và hiệp thương chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc, là hình thức quan trọng tuyên dương dân chủ xã hội chủ nghĩa trong đời sống chính trị Trung Quốc. Đoàn kết và nhân chủ là hai chủ đề lớn của Chính hiệp.

Ủy ban toàn quốc Chính Hiệp gồm có đại biểu của Đảng cộng sản Trung Quốc, các đảng phái dân chủ, nhân sĩ không đảng phái, các đoàn thể nhân dân, các dân tộc thiểu số và đại biểu các giới, đồng bào Đặc khu Hồng Kông, đồng bào Đặc khu Ma-cao, đồng bào Đài Loan và Hoa kiều trở về nước cũng như nhân sĩ là khách mời tới đặc biệt, chia theo ngành nghề. Mỗi khóa nhiệm kỳ 5 năm.

Ủy ban toàn quốc và ủy ban địa phương Chính hiệp có những chức năng chính: hiệp thương chính trị, giám sát dân chủ, tham chính nghị chính.

Hiệp thương chính trị là hiệp thương về phương châm chính sách quốc gia và địa phương cũng như những vấn đề quan trọng trong nền chính trị, kinh tế, văn hóa và đời sống xã hội trước khi quyết định, hiệp thương về những vấn đề quan trọng trong quá trình thực thi những quyết sách nói trên. Ủy ban toàn quốc và các ủy ban địa phương của Chính hiệp có thể căn cứ đề nghị của Đảng cộng sản Trung Quốc, Ủy ban thường vụ quốc hội, chính phủ nhân dân, các đảng phái dân chủ, các đoàn thể nhân dân, triệu tập hội nghị có người phụ trách các đảng phái và đoàn thể, đại biểu các dân tộc và các giới tham gia, tiến hành hiệp thương, cũng có thể đề nghị các cơ quan kể trên đưa ra hiệp thương những vấn đề quan trọng hữu quan.

Giám sát dân chủ là thông qua đề nghị và phê bình giám sát việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật nhà nước , việc quán triệt các phương châm chính sách quan trọng , việc làm của các cơ quan nhà nước cũng như cán bộ làm việc trong các cơ quan nhà nước .

Tham chính nghị chính là triển khai điều tra nghiên cứu , phản ánh ý dân , hiệp thương và thảo luận những vấn đề quan trọng trong nền chính trị , kinh tế và đời sống xã hội cũng như những vấn đề được quần chúng nhân dân quan tâm rộng rãi . Thông qua báo cáo điều tra nghiên cứu , đề án , đề nghị cũng như các hình thức khác , nêu ra ý kiến và kiến nghị cho Đảng cộng sản Trung Quốc và các cơ quan nhà nước .

Tháng 9 năm 1949 , Hội nghị toàn thể lần thứ nhất Chính hiệp thi hành chức năng của Quốc hội , đại diện ý chí của nhân dân toàn quốc , tuyên bố thành lập Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa , phát huy vai trò lịch sử quan trọng . Sau khi Quốc hội khóa 1 triệu tập hội nghị năm 1954 , Chính hiệp nhân dân không thay mặt Quốc hội thi hành chức năng của Quốc hội nữa , nhưng vẫn tồn tại với tư cách tổ chức mặt trận thống nhất yêu nước rộng rãi nhất của Trung Quốc , và đã làm rất nhiều công việc trong đời sống chính trị và đời sống xã hội cũng như các hoạt động hữu nghị đối ngoại , có đóng góp to lớn . Cho đến tháng 3 năm 2004 , Chính hiệp đã thiết lập quan hệ và triển khai giao lưu với 170 cơ quan của 101 nước cũng như 8 tổ chức quốc tế và khu vực trên thế giới .

3. Quốc vụ viện cũng như các bộ, ủy ban trực thuộc

Quốc vụ viện

Quốc vụ viện Trung Quốc , tức chính phủ nhân dân Trung ương , là cơ quan hành chính nhà nước tối cao , thi hành pháp luật và nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội , chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội . Quốc vụ viện có quyền quy định biện pháp hành chính , đưa ra pháp quy hành chính , ban bố quyết định và mệnh lệnh trong phạm vi chức quyền . Quốc vụ viện gồm thủ tướng , phó thủ tướng , ủy viên quốc vụ , các vị bộ trưởng , chủ nhiệm các ủy ban , trưởng kiểm toán , tổng thư ký .

Thủ tướng đương nhiệm là đồng chí Ôn Gia Bảo .

Hiện nay , Quốc vụ viện Trung Quốc gồm 28 bộ và ủy ban : Bộ ngoại giao , Bộ quốc phòng , Ủy ban phát triển và cải cách nhà nước , Bộ giáo dục , Bộ khoa học công nghệ , Ủy ban công nghiệp khoa học công nghệ quốc phòng , Ủy ban dân tộc nhà nước , Bộ công an , Bộ an ninh quốc gia , Bộ kiểm tra , Bộ dân chính , Bộ tư pháp , Bộ nhân sự , Bộ lao động và đảm bảo xã hội , Bộ đường sắt , Bộ giao thông , Bộ tài nguyên lãnh thổ , Bộ xây dựng , Bộ thông tin viễn thông , Bộ thủy lợi , Bộ y tế , Bộ nông nghiệp , Bộ thương mại , Ủy ban dân số và kế hoạch hóa gia đình , Ngân hàng nhân dân Trung Quốc , Cơ quan kiểm toán

Bộ ngoại giao

Bộ ngoại giao là cơ quan của quốc vụ viện phụ trách thi hành chính sách đối ngoại , chủ quản công tác ngoại giao ngày thường . Chức trách chính là đại diện quốc gia và chính phủ quản lý công việc ngoại giao , bao gồm công bố chính sách và quyết định đối ngoại của nhà nước , công bố văn kiện ngoại giao và tuyên bố , phụ trách tiến hành đàm phán và giao thiệp ngoại giao , ký các văn kiện ngoại giao như: hiệp ước , hiệp định ; tham gia hội nghị quốc tế của Liên hợp quốc cũng như giữa chính phủ và các hoạt động của các tổ chức quốc tế ; phụ trách thiết lập đại sứ quán , lãnh sự quán cũng như cơ quan đại diện , quản lý nhân viên sứ quán và lãnh sự quán , chỉ đạo , tổ chức và phối hợp thống nhất hoạt động ngoại giao của cơ quan ngoại vụ các ban ngành quốc vụ viện cũng như các tỉnh , khu tự trị , phụ trách công tác đào tạo và quản lý cán bộ ngoại giao .

Ngoại trưởng đương nhiệm là đồng chí Lý Triệu Tinh .

Ủy ban phát triển và cải cách nhà nước

Chức năng chính của Ủy ban phát triển và cải cách nhà nước là xây dựng và tổ chức thực thi chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc dân , quy hoạch kế hoạch trung và dài hạn cũng như kế hoạch trong năm ; nghiên cứu phân tích tình hình kinh tế và tình hình phát triển trong và ngoài nước , dự đoán và cảnh báo kinh tế vĩ mô ; nghiên cứu những vấn đề quan trọng liên quan tới an toàn kinh tế nhà nước , nêu ra đề nghị chính sách kiểm

soát vĩ mô , phối hợp thống nhất phát triển kinh tế xã hội ; quy hoạch dự án quan trọng và phân phối sức sản xuất , sắp xếp vốn xây dựng mang tính chất ngân sách nhà nước , chỉ đạo và giám sát việc sử dụng vốn xây dựng vay nước ngoài , chỉ đạo và giám sát phương hướng sử dụng vốn cho vay tín dụng mang tính chất ngân sách ; chỉ dẫn vốn dân gian đầu tư vào tài sản cố định ; nghiên cứu nêu ra mục tiêu và chính sách chiến lược sử dụng vốn đầu tư nước ngoài và ngoài Trung Quốc ; sắp xếp dự án xây dựng chi ngân sách nhà nước và dự án xây dựng quan trọng , dự án có vốn đầu tư nước ngoài quan trọng , dự án khai thác tài nguyên nước ngoài và dự án sử dụng vốn đầu tư lớn ; soạn thảo và xây dựng pháp quy và quy tắc phát triển kinh tế xã hội quốc dân , cải cách thể chế kinh tế , mở cửa đối ngoại , tham gia việc soạn thảo và thực thi những pháp luật pháp quy , v v...

Chủ nhiệm đương nhiệm của Ủy ban phát triển và cải cách nhà nước là đồng chí Mã Khải.

Bộ thương mại

Bộ thương mại chính thức thành lập vào tháng 3 năm 2003 .

Chức năng chính là xây dựng chiến lược phát triển , phương châm , chính sách mậu dịch trong và ngoài nước cũng như hợp tác kinh tế quốc tế , khởi thảo pháp luật pháp quy về mậu dịch trong và ngoài nước , hợp tác kinh tế quốc tế và đầu tư thương gia nước ngoài , lập quy hoạch phát triển mậu dịch trong nước , nghiên cứu nêu ra ý kiến cải cách thể chế lưu thông , vun đắp và phát triển thị trường thành thị và nông thôn ; nghiên cứu và dự thảo chính sách đưa vận hành thị trường và trật tự lưu thông vào nền nếp cũng như phá vỡ lũng đoạn thị trường , đóng cửa địa phương , xây dựng hệ thống thị trường kiện toàn , thống nhất , cạnh tranh và có trật tự ; giám sát và phân tích tình hình vận hành của thị trường và cung cầu hàng hoá , tổ chức thực thi hệ thống kiểm soát thị trường hàng tiêu dùng quan trọng và quản lý lưu thông tài liệu sản xuất quan trọng ; nghiên cứu và ấn định biện pháp quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu và danh sách hàng hóa xuất nhập khẩu , tổ chức thực thi kế hoạch hạn ngạch xuất nhập khẩu , xác định hạn ngạch và cho giấy phép , dự thảo và thi hành chính sách gọi thầu hạn ngạch hàng hoá xuất nhập khẩu ; phụ trách tổ chức thống nhất các công tác chống bán phá giá , chống trợ cấp , các biện pháp đảm bảo cũng như những công tác khác liên quan tới mậu dịch xuất nhập khẩu công bằng , xây dựng cơ chế cảnh báo mậu dịch xuất nhập khẩu công bằng , tổ chức những ngành liên quan điều tra tình hình bị tổn hại ; chỉ đạo và làm hài hoà việc ứng tổ chống bán phá giá , chống trợ cấp , biện pháp đảm bảo đối với hàng hóa Trung Quốc của nước ngoài .

Đồng chí Bạc Hy Lai là bộ trưởng đương nhiệm của Bộ thương mại .

Quân ủy Trung ương và Hội đồng quân sự Trung ương Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa

Ủy ban quân sự trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc là cơ quan lãnh đạo quân sự tối cao dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc , gọi tắt là Quân ủy Trung ương , gồm chủ tịch , phó chủ tịch và ủy viên . Quân ủy trung ương do Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc quyết định , thi hành chế độ chịu trách nhiệm trước chủ tịch . Chức năng chính là trực tiếp lãnh đạo lực lượng vũ trang toàn quốc .

Hội đồng quân sự trung ương Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa là cơ quan lãnh đạo quân sự của nhà nước , phụ trách lãnh đạo lực lượng vũ trang toàn quốc . Hội đồng quân sự gồm chủ tịch , một số phó chủ tịch và thành viên , thi hành chế độ chịu trách nhiệm trước chủ tịch . Chủ tịch do Quốc hội bầu ra , chịu trách nhiệm trước Quốc hội cũng như ủy ban thường vụ quốc hội . Mỗi khóa nhiệm kỳ 5 năm , nhưng không hạn chế về số khóa .

Lực lượng vũ trang Trung Quốc gồm Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc , lực lượng cảnh sát vũ trang nhân dân Trung Quốc cũng như dân binh . Quân giải phóng nhân dân là lực lượng thường trực của nhà nước ; Lực lượng cảnh sát vũ trang gánh vác trách nhiệm bảo vệ an toàn nhà nước , giữ gìn trật tự xã hội , dân binh là lực lượng vũ trang quần chúng không rời khỏi lao động sản xuất .

Chủ tịch Hội đồng quân sự đương nhiệm là đồng chí Hồ Cẩm Đào.

Tòa án nhân dân



Toà án nhân dân là cơ quan xét xử nhà nước . Nhà nước thiết lập toà án nhân dân tối cao , các tỉnh , khu tự trị , và thành phố trực thuộc thiết lập toà án cấp cao , dưới có toà án nhân dân trung cấp và toà án nhân dân cơ sở . Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử tối cao của nhà nước , thi hành

độc lập quyền xét xử , đồng thời cũng là cơ quan giám sát tối cao đối với công tác xét xử của toà án nhân dân các cấp và toà án nhân dân chuyên môn . Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội và ủy ban thường vụ Quốc hội , sự bổ nhiệm chánh án và phó chánh án toà án nhân dân tối cao cũng như các thành viên trong Ủy ban thẩm phán toà án nhân dân tối cao đều do Quốc hội quyết định .

Chức năng của toà án nhân dân tối cao là phụ trách việc xét xử những vụ kháng án đối với phán quyết của toà án địa phương cũng như vụ kháng án do Viện kiểm sát nhân dân tối cao nêu ra theo trình tự giám sát xét xử ; thẩm duyệt tử hình ; nếu phát hiện phán quyết đã có hiệu lực có sai lầm , có quyền xét lại hoặc mệnh lệnh toà án cấp dưới xét lại ; đối với tội phạm không có quy định rõ ràng trong Luật hình sự , có quyền thẩm định ; giải thích vấn đề ứng dụng pháp luật cụ thể như thế nào trong quá trình xét xử v v...

Đồng chí Tiêu Dương là chánh án đương nhiệm của Toà án nhân dân tối cao .

Viện kiểm sát nhân dân



Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan giám sát pháp luật của nhà nước . Viện kiểm sát nhân dân thông qua thi hành quyền kiểm sát hoàn thành nhiệm vụ của mình . Viện kiểm sát thi hành quyền kiểm sát đối với vụ án phản bội Tổ quốc , chia rẽ đất nước và những vụ án tội phạm to lớn khác ; xét duyệt vụ án do cơ quan công an trình sát , quyết định việc có bắt giữ, khởi tố hoặc miễn khởi tố hay không ; khởi tố và ủng hộ khởi tố vụ án hình sự ; giám sát các hoạt động của cơ quan công an

toà án nhân dân, nhà tù, trại giam, cơ quan cải tạo lao động có hợp pháp hay không .

Giống như Toà án nhân dân thi hành độc lập quyền xét xử , Viện kiểm sát nhân dân cũng thi hành quyền kiểm sát theo luật , không bị ảnh hưởng của cơ quan hành chính , đoàn thể xã hội và cá nhân ; công dân bình đẳng trước pháp luật . Nhà nước thiết lập Viện kiểm sát nhân dân tối cao , Viện kiểm sát nhân dân địa phương các cấp và những Viện kiểm sát nhân dân chuyên môn như Viện kiểm sát quân sự v v.... Viện kiểm sát nhân dân Trung Quốc có 4 cấp , tức cơ sở , trung cấp , cấp cao và tối cao . Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan kiểm sát tối cao của nhà nước , đại diện nhà nước thi hành độc lập quyền kiểm sát , chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Quốc hội . Nhiệm vụ chủ yếu là lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân địa phương các cấp và Viện kiểm sát nhân dân chuyên môn thi hành chức năng giám sát pháp luật theo luật , đảm bảo sự thống nhất và thi hành đúng đắn pháp luật nhà nước .

Đồng chí Giả Xuân Vượng là viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao .

Chương 3. Các nhà lãnh đạo đương nhiệm



Ông Hồ Cẩm Đào

Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc , chủ tịch Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa , chủ tịch Quân ủy trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc , chủ tịch Hội đồng quân sự trung ương Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa .

Đồng chí Hồ Cẩm Đào sinh tháng 12 năm 1942 , quê ở Tích Khê An Huy , gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 4 năm 1964 . Đồng chí Hồ Cẩm Đào tốt nghiệp Trường đại học Thanh Hoa nổi tiếng ở Trung Quốc năm 1965 . Những năm 80 thế kỷ trước , đồng chí là người phụ trách Đoàn thanh niên cộng sản Trung Quốc và Hội Liên hợp thanh niên Toàn Quốc . Sau đó , đồng chí đảm nhiệm lãnh đạo ở tỉnh Thanh Hải và Khu tự trị dân tộc Tạng Tây Tạng .

Ủy viên thường vụ bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc , chủ tịch quốc hội . Đồng chí Ngô Bang Quốc sinh tháng 7 năm 1941 , quê ở Phi Đông tỉnh An Huy , gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 4 năm 1964 , tham gia công tác cách mạng tháng 9 năm 1966 , tốt nghiệp chuyên ngành phụ tùng chân không điện khoa vô tuyến điện tử Trường đại học Thanh Hoa , công trình sư . Đồng chí từng đảm nhiệm bí thư thành ủy thành phố Thượng Hải , phó thủ tướng quốc vụ viện .



Ông Ngô Bang Quốc



Ông Ôn Gia Bảo

Ủy viên thường vụ Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc , thủ tướng quốc vụ viện . Đồng chí Ôn Gia Bảo sinh tháng 9 năm 1942 , quê ở thành phố Thiên Tân , gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 4 năm 1965 , tham gia công tác cách mạng tháng 9 năm 1967 , tốt nghiệp chuyên ngành cấu tạo địa chất Học viện địa chất Bắc Kinh , nghiên cứu sinh , công trình sư . Đồng chí Ôn Gia Bảo từng đảm nhiệm thứ trưởng Bộ địa chất-khoáng sản Trung Quốc , chủ nhiệm văn phòng trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc , phó thủ tướng quốc vụ viện .

Ủy viên thường vụ Bộ chính trị Ban chấp hành Đảng cộng sản Trung Quốc , chủ tịch chính hiệp khoá 10 . Đồng chí Giả Khánh Lâm sinh tháng 3 năm 1940 , quê ở Bạc Đầu tỉnh Hà Bắc , gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 12 năm 1952 , tham gia công tác cách mạng tháng 10 năm 1962 , tốt nghiệp từ chuyên ngành thiết kế chế tạo cơ điện điện khí khoa điện lực Học viện kỹ thuật Hà Bắc , công trình sư cấp cao . Đồng chí từng đảm nhiệm bí thư tỉnh ủy tỉnh Phúc Kiến , chủ tịch tỉnh , bí thư thành ủy Bắc Kinh , thị trưởng Bắc Kinh .



Ông Giả Khánh Lâm



Ông Tăng Khánh Hồng

Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành Đảng cộng sản Trung Quốc , bí thư ban bí thư trung ương , hiệu trưởng Trường Đảng trung ương , phó chủ tịch Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa . Đồng chí sinh tháng 7 năm 1939 , quê ở Cát An tỉnh Giang Tây , gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 4 năm 1960 , tham gia công tác tháng 7 năm 1963 , tốt nghiệp khoa điều khiển tự động Học viện công nghiệp Bắc Kinh , công trình sư . Đồng chí từng đảm nhiệm phó bí thư thành ủy thành phố Thượng Hải , chủ nhiệm văn phòng trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc .

Ủy viên thường vụ Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc , phó thủ tướng quốc vụ viện . Đồng chí sinh tháng 9 năm 1938 , quê ở Gia Thiện tỉnh Triết Giang , gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 3 năm 1966 , tham gia công tác tháng 5 năm 1963 , tốt nghiệp chuyên ngành chế tạo cơ điện khoa cơ điện Trường đại học Thanh Hoa , công trình sư . Đồng chí từng đảm nhiệm bí thư thành ủy Thượng Hải , thị trưởng thành phố Thượng Hải .



Ông Hoàng Cúc



Ông Ngô Quan Chính

Ủy viên thường vụ Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc , bí thư Ủy ban kiểm tra kỷ luật Trung ương . Đồng chí sinh tháng 8 năm 1938 , quê ở Dư Cấn tỉnh Giang Tây , gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 3 năm 1962 , tham gia công tác tháng 4 năm 1968 , tốt nghiệp chuyên ngành đo trắc nhiệt và điều khiển tự động khoa động lực Trường đại học Thanh Hoa , nghiên cứu sinh , công trình sư . Đồng chí từng đảm nhiệm bí thư tỉnh ủy Giang Tây và Sơn Đông .

Ủy viên thường vụ Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc . Đồng chí sinh tháng 2 năm 1944 , quê ở Đại Liên tỉnh Liêu Ninh , gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc 6-1965 , tham gia công tác tháng 9 năm 1966 , tốt nghiệp chuyên ngành tự động hóa doanh nghiệp công nghiệp khoa cơ điện Trường đại học công nghiệp Cáp Nhĩ Tân , công trình sư . Đồng chí từng đảm nhiệm tỉnh trưởng tỉnh Liêu Ninh , Hà Nam , bí thư tỉnh ủy Tỉnh Quảng Đông .



Ông Lý Trường Xuân



Ông La Cán

Ủy viên thường vụ Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc , bí thư Ủy ban chính pháp trung ương . Đồng chí sinh tháng 7 năm 1935 , quê ở Tề Nam tỉnh Sơn Đông , gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 6 năm 1960 , tham gia công tác tháng 5 năm 1962 , tốt nghiệp chuyên ngành nung đúc cơ khí Học viện luyện kim Freiburg dân chủ Đức , công trình sư cấp cao . Đồng chí từng đảm nhiệm bí thư tỉnh ủy Hà Nam , bộ trưởng Bộ lao động , tổng thư ký quốc vụ viện , ủy viên quốc vụ .

Chương 5. Chính đảng Trung Quốc

1. Đảng Cộng sản Trung Quốc

Đảng cộng sản Trung Quốc là đội tiên phong của giai cấp công nhân Trung Quốc, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân Trung Quốc và dân tộc Trung Hoa, là nòng cốt lãnh đạo sự nghiệp xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc, đại diện yêu cầu phát triển sức sản xuất tiên tiến của Trung Quốc, đại diện phương hướng phát triển văn hóa tiên tiến của Trung Quốc, đại diện lợi ích căn bản của đông đảo nhân dân ở Trung Quốc.

Lý tưởng tối cao và mục tiêu cuối cùng của Đảng cộng sản Trung Quốc là thực hiện chủ nghĩa cộng sản. Điều lệ Đảng quy định: Đảng cộng sản Trung Quốc lấy chủ nghĩa Mác Lê-nin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng Ba đại diện quan trọng làm kim chỉ nam hành động của mình.

Đảng cộng sản Trung Quốc thành lập tháng 7 năm 1921. Từ năm 1921 đến năm 1949, Đảng cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân Trung Quốc tiến hành đấu tranh gian khổ, lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản quan liêu. Sau khi thành lập nước Trung Hoa mới, Đảng cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân các dân tộc cả nước giữ gìn độc lập và an ninh quốc gia, thực hiện chuyển biến thành công xã hội Trung Quốc từ chủ nghĩa dân chủ mới sang chủ nghĩa xã hội, triển khai công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa có kế hoạch và quy mô lớn, khiến sự nghiệp kinh tế và văn hóa ở Trung Quốc được phát triển to lớn chưa từng có trong lịch sử.

Sau khi hoàn thành cơ bản cải tạo chủ nghĩa xã hội đối với chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, vì thiếu kinh nghiệm, Đảng cộng sản Trung Quốc có những sai lầm trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; Từ năm 1966 đến 1976, xảy ra Đại cách mạng văn hóa, một sai lầm mang tính toàn cục diễn ra trong thời gian dài.

Tháng 10 năm 1976, Đại cách mạng văn hóa kết thúc, Trung Quốc bước vào thời kỳ phát triển mới trong lịch sử. Sau hội nghị toàn thể lần thứ 3 khóa 11 Đảng cộng sản Trung Quốc triệu tập cuối năm 1978, thực hiện bước ngoặt vĩ đại có ý nghĩa sâu xa kể từ ngày nước Trung Hoa mới thành lập. Từ năm 1979, Đảng cộng sản Trung Quốc thực thi chính sách cải cách mở cửa và đường lối Đặng Tiểu Bình đề xướng. Sau khi thi hành cải cách mở cửa, nền kinh tế quốc dân và phát triển xã hội Trung Quốc thu được thành tựu khiến cả thế giới quan tâm, diện mạo đất nước biến đổi long trời lở đất. Là thời kỳ tình hình tốt nhất kể từ ngày thành lập nước Trung Hoa mới, cũng là thời kỳ nhân dân được lợi nhiều nhất.

Đảng cộng sản Trung Quốc chủ trương tích cực phát triển quan hệ đối ngoại, phấn đấu tạo môi trường quốc tế có lợi cho công cuộc cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hóa ở Trung Quốc. Trong công việc quốc tế, Đảng cộng sản Trung Quốc kiên trì chính sách ngoại giao hoà bình độc lập tự chủ, giữ gìn độc lập và chủ quyền của Trung Quốc, phản đối chủ nghĩa bá quyền và chính trị cường quyền, giữ gìn hoà bình thế giới, thúc đẩy tiến bộ loài người. Trên cơ sở 5 nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi cùng chung sống hoà bình, phát triển quan hệ với các nước trên thế giới. Đảng cộng sản Trung Quốc xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị với chính đảng các nước trên thế giới trên cơ sở 4 nguyên tắc độc lập tự chủ, bình đẳng hoàn toàn, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp công việc nội bộ của nhau. Hiện nay, Đảng cộng sản Trung Quốc giữ gìn quan hệ hữu nghị với hơn 300 chính đảng của hơn 120 nước trên thế giới.

Đảng cộng sản Trung Quốc là một chính thể thống nhất căn cứ cương lĩnh và điều lệ của mình, thể theo nguyên tắc chế độ tập trung dân chủ. Điều lệ Đảng cộng sản Trung Quốc quy định: công nhân, nông dân, quân nhân, tri thức và phần tử tiên tiến trong các tầng lớp xã hội tròn 18 tuổi, công nhận cương lĩnh và điều lệ Đảng, nguyện tham gia và tích cực làm việc trong một tổ chức của Đảng, thi hành nghị quyết của Đảng, nộp đảng phí định kỳ, có thể xin gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc.

Tổ chức trung ương Đảng bao gồm: Đại hội đại biểu toàn quốc, Ban chấp hành, Bộ chính trị, Ủy ban thường vụ ban chấp hành, Ban bí thư trung ương, Quân uỷ trung ương và Ủy ban kiểm tra kỷ luật trung ương. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng năm năm tổ chức một lần. Trong thời gian đại hội bế mạc, ban chấp hành là cơ quan lãnh đạo tối cao của Đảng cộng sản Trung Quốc.

Đảng cộng sản Trung Quốc hiện có gần 70 triệu đảng viên , tổng bí thư đương nhiệm là đồng chí Hồ Cẩm Đào .

2. Đảng phái dân chủ Trung Quốc

Ở Trung Quốc , ngoài Đảng cộng sản Trung Quốc , còn có 8 chính đảng được gọi là đảng phái dân chủ : Ủy ban cách mạng Quốc dân đảng Trung Quốc , Đồng minh dân chủ Trung Quốc , Hội kiến quốc dân chủ Trung Quốc , Hội xúc tiến dân chủ Trung Quốc , Đảng dân chủ nông công Trung Quốc , Đảng trí công Trung Quốc , Học xã Cửu Tam , Đồng minh tự trị dân chủ Đài Loan . Phần lớn hình thành và phát triển trong chiến tranh chống Nhật và chiến tranh giải phóng toàn quốc . Các đảng phái dân chủ ủng hộ sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc về chính trị , đây là sự lựa chọn lịch sử trong quá trình hợp tác lâu dài cùng nhau phấn đấu với Đảng cộng sản Trung Quốc . Các đảng phái dân chủ được hưởng tự do chính trị , tổ chức độc lập và bình đẳng về địa vị pháp lý trong phạm vi quy định của Hiến pháp . Phương châm hợp tác cơ bản của Đảng cộng sản Trung Quốc với các đảng phái dân chủ là tồn tại lâu dài , giám sát lẫn nhau , đối xử chân thành với nhau , vinh nhục có nhau .

Các đảng phái dân chủ không phải là đảng không nắm quyền , cũng không phải là đảng đối lập , mà là đảng tham chính . Hiện nay , trong ủy ban thường vụ quốc hội , ủy ban chính hiệp các cấp , cơ quan chính phủ cũng như những ngành kinh tế , văn hóa , giáo dục và khoa học kỹ thuật , đều có nhiều thành viên của các đảng phái dân chủ giữ chức lãnh đạo , ví dụ , chủ tịch ủy ban trung ương của 8 đảng phái dân chủ đang đảm nhiệm phó chủ tịch Quốc hội hoặc phó chủ tịch Chính hiệp . Đồng thời các thành viên trong các đảng phái cũng có bước phát triển rất lớn , ở các tỉnh , khu tự trị , thành phố trực thuộc và các thành phố lớn và vừa đều có tổ chức địa phương và tổ chức cơ sở của các đảng phái dân chủ .

Ủy ban cách mạng Quốc dân đảng

Ủy ban cách mạng Quốc dân đảng , gọi tắt là Dân Cách , chính thức thành lập ngày 1 tháng 1 năm 1948 , là một chính đảng do phái dân chủ trong Quốc dân đảng cũng như nhân sĩ dân chủ yêu nước khác cùng sáng lập , mang đặc điểm liên minh chính trị và ra sức tham gia công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc và sự nghiệp thống nhất Tổ quốc . Hiện có thành viên 650 ngàn người . Chủ tịch ủy ban trung ương đương nhiệm là bà Hà Lỗ Lệ .

Đồng minh dân chủ Trung Quốc

Đồng minh dân chủ Trung Quốc gọi tắt là Dân Minh , thành lập tháng 3 năm 1941 , lúc đó mang tên Đồng minh đoàn thể chính trị dân chủ Trung Quốc . Năm 1944 đổi tên thành Đồng minh dân chủ Trung Quốc . Nó là liên minh chính trị của người lao động xã hội chủ nghĩa và những người yêu nước ủng hộ xã hội chủ nghĩa , trong đó chủ thể là tri thức làm công tác văn hóa giáo dục , là chính đảng phục vụ xã hội chủ nghĩa . Hiện có thành viên 156 ngàn người . Chủ tịch ủy ban trung ương đương nhiệm và Đinh Thạch Tôn .

Hội kiến quốc dân chủ Trung Quốc

Hội kiến quốc dân chủ Trung Quốc gọi tắt là Dân Kiến , thành lập tháng 12 năm 1945 , thành viên chủ yếu là nhà doanh nghiệp dân tộc yêu nước và tri thức có liên quan với họ . Hiện có thành viên 85 ngàn người . Chủ tịch ủy ban trung ương đương nhiệm là Thành Tư Ngụy .

Hội xúc tiến dân chủ Trung Quốc

Hội xúc tiến dân chủ Trung Quốc gọi tắt là Dân Tiến , thành lập tháng 12 năm 1945 , thành viên chủ yếu là tri thức trung cấp và cấp cao làm công tác giáo dục , văn hóa , xuất bản , khoa học cũng như các công tác khác . Hiện có thành viên 81 ngàn người . Chủ tịch ủy ban trung ương đương nhiệm là Hứa Gia Lộ .

Đảng dân chủ nông công Trung Quốc

Đảng dân chủ nông công Trung Quốc gọi tắt là Nông Công Đảng , thành lập tháng 8 năm 1930 , là liên minh chính trị của người lao động xã hội chủ nghĩa và người yêu nước ủng hộ xã hội chủ nghĩa , thành viên chủ yếu là tri thức cấp cao , có thành viên hơn 80 ngàn người . Chủ tịch ủy ban trung ương đương nhiệm là Tưởng Chính Hoa .

Đảng trí công Trung Quốc

Đảng trí công Trung Quốc gọi tắt là Trí Công Đảng , thành lập vào tháng 10 năm 1925 , là đảng phái dân chủ của hoa kiều và người thân Hoa kiều về trước . Hiện có thành viên hơn 20 ngàn người . Chủ tịch ủy ban trung ương đương nhiệm là La Hào Tài .

Học xã Cửu Tam

Học xã Cửu Tam thành lập tháng 5 năm 1946 , thành viên chủ yếu là tri thức trung cấp và cấp cao giới khoa học kỹ thuật , văn hóa giáo dục và y dược y tế , có thành viên hơn 80 ngàn người . Chủ tịch ủy ban trung ương đương nhiệm là Hàn Khởi Đức .

Đồng minh tự trị dân chủ Đài Loan

Đồng minh tự trị dân chủ Đài Loan gọi tắt là Đài Minh , thành lập tháng 11 năm 1947 , là liên minh chính trị của người lao động xã hội chủ nghĩa và người yêu nước ủng hộ xã hội chủ nghĩa do nhân sĩ Đài Loan sống ở Đại lục Trung Quốc hợp thành . Hiện có thành viên hơn 1800 người . Chủ tịch ủy ban trung ương là Trương Khắc Huy .

The World Of Ebook

Phần 4. Kinh tế

Từ năm 1949 nước Trung Hoa mới ra đời đến nay, nền kinh tế TQ đã được phát triển khá nhanh. Nhất là sau khi thi hành cuộc cải cách mở cửa, nền kinh tế TQ lại được phát triển một cách lành mạnh và liên tục với tốc độ bình quân là trên 9 % / năm. Tổng sản phẩm quốc nội năm 2003 của TQ là 1400 tỷ USD, tổng khối lượng kinh tế đứng sau Mỹ, Nhật, Đức, Anh, Pháp và xếp thứ 6 thế giới. Tính đến cuối năm 2003, GDP bình quân đầu người của TQ đã đột phá 1000 USD.

Tình hình đầu tư và tiêu dùng trong nước hiện nay của TQ đều tốt. Kim ngạch đầu tư tài sản cố định toàn xã hội năm 2003 của TQ hơn 5500 tỷ đồng NDT; tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng toàn xã hội gần 4600 tỷ đồng NDT; kim ngạch ngoại thương hơn 850 tỷ USD, vượt Anh và Pháp, chỉ đứng sau Mỹ, Đức, Nhật và xếp thứ 4 thế giới. Tính đến cuối năm 2003, dự trữ ngoại tệ của TQ đã vượt 400 tỷ USD, chỉ đứng sau Nhật và xếp thứ nhì thế giới.

Qua hơn 20 năm cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hóa, TQ trên cơ bản đã hoàn tất việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa được thiết lập và hoàn thiện từng bước. Hơn nữa, Pháp luật pháp quy TQ cũng không ngừng kiện toàn, mức độ mở cửa thị trường không ngừng được mở rộng, môi trường đầu tư không ngừng được cải thiện, cải cách thể chế tiền tệ tiến triển vững chắc, những điều này đã đảm bảo vững chắc cho nền kinh tế TQ tiếp tục phát triển.

Bước vào thế kỷ mới, TQ đã tiến một bước nêu ra quan điểm phát triển nhịp nhàng toàn diện giữa kinh tế và xã hội, giữa miền đông và miền tây, giữa thành thị và nông thôn, giữa người và xã hội cũng như giữa người và thiên nhiên. Năm 2002, Đại hội 16 của Đảng CSTQ lại nêu ra mục tiêu phấn đấu xây dựng toàn diện xã hội khá giả vào năm 2020.

Phần 5. Ngoại giao

Sau khi Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập vào năm 1949 , quan hệ ngoại giao Trung Quốc đã mở ra trang sử mới.

Từ năm 1949 đến cuối những năm 50 thế kỷ 20 , Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao và phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với Liên Xô cũ và các nước xã hội chủ nghĩa . Sau hội nghị Băng-đung In-đô-nê-xi-a , một số nước châu Á và châu Phi lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Đến năm 1956 , đã có 25 nước thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc .

Từ cuối những năm 50 đến cuối những năm 60 thế kỷ 20 , Trung Quốc lần lượt ký hiệp ước hữu nghị và hiệp định hợp tác kinh tế kỹ thuật với những nước Ghi-nê , Ga-na , Ma-li , Gông-gô , Tan-da-ni-a v... ủng hộ đấu tranh vũ trang giành độc lập của những nước Ăng-gô-la , Ghi-nê Bít-xao , Mô-đam-bích , Dim-ba-bu-ê , Na-mi-bi-a và đấu tranh chống chủ nghĩa chủng tộc người da trắng của nhân dân Nam Phi . Giải quyết vấn đề biên giới do lịch sử để lại và ký hiệp ước biên giới với các nước Mi-an-ma , Nê-pan , Mông Cổ , Áp-ga-ni-xtan , ký với Pa-ki-xtan hiệp định biên giới giữa khu vực phòng thủ thật sự được kiểm soát ở Tân Cương Trung Quốc và Pa-ki-xtan . Giải quyết với In-đô-nê-xi-a vấn đề hai quốc tịch của hoa kiều ở In-đô-nê-xi-a . Đến năm 1969 , đã có 50 nước thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc .

Bước ngoặt quan trọng trong nền ngoại giao Trung Hoa mới là vào tháng 10 năm 1971 .Năm đó , với sự ủng hộ của đông đảo nước đang phát triển , Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 26 thông qua nghị quyết số 2758 với đa số phiếu áp đảo , khôi phục mọi quyền lợi hợp pháp của Trung Quốc tại Liên hợp quốc và trục xuất ngay đại diện của tập đoàn Quốc Dân Đảng từ Liên hợp quốc cũng như tất cả các cơ quan của Liên hợp quốc . Từ đó về sau , Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với tuyệt đại đa số nước Phương Tây , đây là cao trào thiết lập quan hệ ngoại giao lần thứ ba .

Từ cuối những năm 70 đến cuối những năm 80 thế kỷ trước , dưới sự chỉ dẫn của tư tưởng ngoại giao Đặng Tiểu Bình , Trung Quốc bình thường hoá quan hệ với Mỹ , Nhật và các nước Tây Âu , cải thiện quan hệ ngoại giao với Liên Xô , phát triển toàn diện quan hệ với các nước thế giới thứ ba . Cải thiện và phát triển quan hệ với các nước xung quanh và đông đảo các nước đang phát triển . Để giải quyết thoả đáng vấn đề Hồng Công và Ma-ca-o , Trung Quốc và Anh cũng như Bồ Đào Nha thông qua đàm phán ngoại giao lần lượt phát biểu Tuyên bố chung vào tháng 12 năm 1984 và tháng 4 năm 1987 , xác nhận Nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa khôi phục thi hành chủ quyền đối với Hồng Công và Ma-ca-o vào ngày 1 tháng 7 năm 1997 và ngày 20 tháng 12 năm 1999 .

Từ những năm 90 thế kỷ 20 , tập thể lãnh đạo thứ ba với nòng cốt là đồng chí Giang Trạch Dân kế thừa và quán triệt sáng tạo tư tưởng ngoại giao và chính sách ngoại giao tự chủ và hoà bình của đồng chí Đặng Tiểu Bình , tích cực phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước trên thế giới trên 5 nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình , cùng nhau thúc đẩy việc thiết lập trật tự chính trị và kinh tế quốc tế mới. Lần lượt khôi phục quan hệ ngoại giao với In-đô-nê-xi-a , thiết lập quan hệ ngoại giao với Xin-ga-po , Bru-nây và Hàn Quốc , bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Việt Nam và Mông Cổ .

Năm 1996 , chủ tịch Giang Trạch Dân sang thăm ba nước Nam Á , thông qua thương lượng xác định , Trung Quốc và Ấn Độ thiết lập quan hệ đối tác mang tính xây dựng hướng tới thế kỷ 21. Trung Quốc và Pa-ki-xtan thiết lập quan hệ đối tác hợp tác toàn diện hướng tới thế kỷ 21 , Trung Quốc và Nê-pan thiết lập quan hệ đối tác láng giềng thân thiện vĩnh viễn . Trung Quốc tích cực phát triển quan hệ với các nước châu Á , châu Phi và châu Mỹ-la tinh cũng như các nước Đông Âu và Trung Âu , củng cố và tăng cường hơn nữa quan hệ với các nước châu phi phía Nam Sa-ha-la . Trung Quốc không ngừng phát triển quan hệ với các nước Mỹ-La tinh . Đã có 19 nước châu Mỹ-La tinh thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc . Một số nước chưa thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc cũng bắt đầu xem xét việc phát triển quan hệ với Trung Quốc .

Loài người bước vào thế kỷ mới với tiêu chí chính : thế giới đa cực hóa , kinh tế toàn cầu hóa không ngừng phát triển , Trung Quốc là nước với dân số đông nhất thế giới . Sự phát triển của Trung Quốc không thể tách rời thế giới , sự phát triển của thế giới cũng cần đến Trung Quốc . Trung Quốc chân thành mong muốn tăng cường hợp tác , cùng nhau phát triển với tất cả các nước và khu vực trên thế giới trên 5 nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình .

Phần 6. Du lịch

Chương 1. Lữ hành Trung Quốc

1. Tài nguyên du lịch

Trung Quốc đất đai rộng lớn, non sông tươi đẹp, có nhiều dân tộc thiểu số với phong tục tập quán khác nhau, vật sản phong phú và công nghệ tuyệt vời, cùng nhiều món ăn đặc sắc nổi tiếng thế giới. TQ còn có nguồn tài nguyên du lịch dồi dào, tiềm lực hùng hậu và viễn cảnh phát triển rộng lớn. Theo đà nền kinh tế phát triển và trình độ mở cửa càng thêm sâu sắc, cơ sở hạ tầng không ngừng được hoàn thiện, người nước ngoài đến du lịch tại TQ cũng ngày một tăng lên.

Nguồn tài nguyên du lịch của TQ rất đa dạng và nhiều chủng loại. Nếu quy loại phong cảnh theo địa hình, thì từ đáy hồ Ai Tin của vùng lòng chảo Tu Lu Phan thấp hơn mặt biển 155 mét, cho tới đỉnh núi Chu Mu Lang Ma nóc nhà thế giới cao hơn mặt biển trên 8848 mét, độ cao tuyệt đối là 9003 mét. Đây là điều có một không hai trên thế giới. Về tài nguyên khí hậu du lịch thì TQ có hiệu ứng khí hậu lập thể rõ rệt, nhất là những khu vực có dãy núi chia cắt, có thể nói là “Nhất sơn hựu tứ quý, Thập lý bất đồng thiên”. Nghĩa là Một núi có bốn mùa, Mười dặm trời khác nhau.

TQ là một trong những đất cội nguồn của nền văn minh thế giới, có lịch sử huy hoàng và văn hóa sán lạn, những di sản quý báu được lưu truyền đến ngày nay đã tạo thành nguồn tài nguyên du lịch vô cùng quý hiếm. Chỉ tính riêng từ ngày thành lập nước Trung Hoa mới năm 1949 đến nay, trong 36 đơn vị hành chính cấp tỉnh của TQ đã có 29 tỉnh phát hiện di chỉ thời đại đồ đá cũ.

TQ có khá nhiều danh thắng và di tích, tượng binh mã đồng và ngựa xe bằng đồng trong lăng Tần Thủy Hoàng được gọi là kỳ tích thứ 8 trên thế giới, viện bảo tàng binh mã đồng đã xây xong mỗi năm thu hút được hàng triệu du khách. Bích họa trong hang Mạc Cao- Đôn Hoàng được công nhận là kho báu nghệ thuật thế giới. Vạn lý Trường Thành nổi tiếng lại càng là một phong cảnh hùng vĩ mà mỗi du khách đến TQ từng ao ước được chính mắt nhìn thấy. Ngoài ra, TQ còn có 56 dân tộc, mỗi dân tộc đều có nền văn hóa lịch sử và phong tục tập quán riêng của dân tộc mình, đã tạo thành những bức tranh muôn màu muôn vẻ và cảnh quan nhân văn say đắm lòng người.

2. Các chủ đề du lịch

Từ năm 1992 đến nay, nhằm tuyên truyền và giới thiệu với du khách nước ngoài càng tốt hơn nữa về nguồn tài nguyên du lịch của TQ, tổng cục du lịch quốc gia TQ không ngừng đưa ra các chủ đề du lịch với du lịch phong cảnh có văn điệu khác nhau là chính, đồng thời còn đưa ra một loạt hoạt động du lịch, tua du lịch tinh phẩm, tua du lịch đặc sắc, cùng chính sách tiếp thị đối ngoại tương ứng. Chủ đề du lịch năm nay của TQ là: “Du lịch cuộc sống của người dân TQ”.

Dân tộc Trung Hoa có lịch sử văn minh 5000 năm, đã vun đắp nên truyền thống đạo đức tốt đẹp cần cù, dũng cảm, đôn hậu và lương thiện của người TQ, cũng đã hình thành phương thức sinh hoạt, thói quen ẩm thực và phong tục tập quán dân gian độc đáo của mình. Cuộc sống phong phú đa dạng và giàu đặc sắc dân tộc đã trở thành một phần quan trọng của nền văn hóa TQ, đồng thời cũng là nguồn tài nguyên du lịch giàu tính nhân văn.

Cuộc sống của người dân TQ mang đậm nét đặc sắc phương đông, từ nhà ở, ăn uống, trang phục, đến vui chơi, lễ tết và phong tục, đều thể hiện được bộ mặt tinh thần và đạo đức tốt đẹp của dân tộc Trung Hoa. Việc xác định chủ đề du lịch cuộc sống của thường dân, là nhằm mục đích khiến du khách nước ngoài đến với xã hội TQ, đi sâu vào thực tế TQ, thể nghiệm cuộc sống giàu đặc sắc của người dân TQ, tìm hiểu và học tập về nền văn hóa ưu tú do người TQ sáng tạo nên

Những chủ đề du lịch do Tổng cục du lịch quốc gia TQ đưa ra trong những năm gần đây:

Năm 1992	Năm tham quan hữu nghị.	Năm 2000	Năm du lịch thể kỷ Thần Châu.
Năm 1993	Năm du lịch phong cảnh nước non TQ.	Năm 2001	Năm du lịch thể thao rèn luyện sức khỏe.
Năm 1994	Năm du lịch di tích văn vật TQ.	Năm 2002	Năm du lịch nghệ thuật dân gian TQ.
Năm 1995	Năm du lịch phong tục tập quán dân tộc TQ.	Năm 2003	Năm du lịch vương quốc nấu ăn TQ.
Năm 1996	Năm du lịch nghỉ mát vui chơi.	Năm 2004	Năm du lịch cuộc sống người dân TQ
Năm 1997	Năm du lịch Trung Quốc.		
Năm 1999	Năm du lịch sinh thái .		

Chương 2. Sức quyến rũ của du lịch Trung Quốc

Trung Quốc là một nước có nguồn tài nguyên du lịch vô cùng phong phú, có non sông tráng lệ, sông suối và thác nước tươi đẹp, nghệ thuật kiến trúc cổ hùng vĩ, có nhiều loài động thực vật kỳ lạ và vô vàn danh thắng di tích, có thể nói là có phong cảnh thiên nhiên và cảnh quan nhân văn sáng ngời. TQ hiện có 29 di sản được Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc đưa vào danh mục di sản văn hóa thế giới, trong có 3 di sản thiên nhiên, 21 di sản văn hóa, 4 di sản thiên nhiên và văn hóa. Di sản thiên nhiên và di sản văn hóa nhiều như vậy, đã nói lên tài trí thông minh và sức lao động cần cù của nhân dân TQ.

Dù không phải là di sản thiên nhiên hay di sản văn hóa quý hiếm, thì những nơi có phong cảnh tươi đẹp và có nội hàm văn hóa sâu sắc ở TQ cũng nhiều đến đếm không xuể du khách cũng có thể qua đó thưởng thức phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp và nền văn minh cổ kính của TQ.

1. Một số phong cảnh nổi tiếng

Trung Quốc là một quốc gia có tài nguyên du lịch dồi dào, có núi non tươi đẹp, sông ngòi, suối, thác tráng lệ và nghệ thuật kiến trúc cổ hùng vĩ, động thực vật kỳ lạ và vô số các danh lam thắng cảnh, có thể nói là đan xen giữa cảnh quan thiên nhiên với cảnh quan nhân văn. Hiện TQ có 29 nơi được công nhận là di sản thế giới, trong đó có di sản thiên nhiên và 21 di sản văn hoá. Có 4 di sản thiên nhiên và văn hóa. Nhiều di sản thiên nhiên và văn hóa như vậy đã nói lên sự thông minh và cần cù của người dân Trung Quốc.

Ngoài những di sản thiên nhiên và văn hoá quý báu này, TQ còn có rất nhiều phong cảnh tươi đẹp và đậm đà màu sắc văn hóa không sao kể xiết, du khách có thể thưởng thức cảnh quan thiên nhiên và nền văn hóa cổ xưa của TQ qua các cảnh quan này.

2. Những phong cảnh thiên nhiên nổi tiếng của TQ

Non nước Quế Lâm

Thành phố Quế Lâm nằm ở Khu tự trị Choang Quảng Tây miền tây nam TQ, khí hậu ôn hòa và ẩm ướt: Mùa đông không lạnh buốt, mùa hè không nóng bức, bốn mùa cây cối xanh tươi, nhiệt độ bình quân năm là 19 độ C.

Quế Lâm có môi trường sinh thái thiên nhiên tương đối hoàn thiện, theo nghiên cứu địa chất, vào khoảng hơn 300 triệu năm trước, Quế Lâm còn là biển cả mênh mông. Do vận động của vỏ trái đất, sự trầm tích của nham đá vôi dâng lên tạo thành lục địa, sau đó lại trải qua bị phong hóa và xâm thực, cuối cùng mới hình thành những khu núi non muôn hình vạn dạng, cùng các nham động kỳ ảo và sông ngầm vô cùng huyền bí. Những địa mạo đặc biệt này đã hòa quyện trong vô vàn cảnh đẹp của dòng sông Ly và phong cảnh đồng quê say đắm lòng người ở xung quanh, hình thành một vẻ đẹp độc đáo với phong cảnh non nước Quế Lâm non xanh, nước biếc, nham động kỳ lạ, núi non tươi đẹp, nên được đặt nhả danh là “Quế Lâm sơn thủy giáp thiên hạ”.



Quế Lâm là một ngôi thành cổ có 2110 năm lịch sử, có nền văn hóa lịch sử lâu đời và sán lạn. Thành phố Quế Lâm hiện có 109 nơi thuộc đơn vị bảo vệ văn vật trọng điểm cấp quốc gia, cấp Khu tự trị và cấp thành phố, những pho tượng phật giáo và những bài thơ của các văn nhân mặc khách thuộc các triều đại ca ngợi phong cảnh non nước Quế Lâm nằm rải rác trên các vách đá hang động, trong đó, “ Rừng bia Quế Hải ” và “Khắc đá trên vách Tây Sơn” v v là có tiếng tăm nhất. Các phong cảnh nổi tiếng của Quế Lâm có: Núi Bích Liên, Công viên Thất Tinh, Suối nóng Long Thắng, Hang Lư Địch, Núi Vòi Voi v v.

Hiện nay, thành phố Quế Lâm có 28 khách sạn cấp sao đối ngoại, 18 công ty du lịch quốc tế, với hơn 1000 nhân viên phiên dịch hướng dẫn du lịch. Những năm gần đây, cơ sở hạ tầng du lịch của Quế Lâm càng được cải thiện hơn nữa, hiện đã có hơn 40 tuyến đường bay thẳng đến các thành phố lớn trong và ngoài nước.

Núi Trường Bạch

Núi Trường Bạch nằm ở tỉnh Cát Lâm miền đông bắc TQ, là dãy núi ranh giới giữa TQ và Triều Tiên, và cũng là nơi đầu nguồn của ba con sông Áp Lục, Tùng Hoa và Tam Giang. Với biển rừng rộng bao la và có nhiều loài cầm thú quý hiếm, nên năm 1980 đã được Liên hợp quốc liệt vào Khu bảo vệ vòng sinh vật quốc tế. Hiện nay, núi Trường Bạch là khu phong cảnh cấp 4A quốc gia TQ.

Núi Trường Bạch là “Quan Đông đệ nhất sơn”, cũng tức là một dãy núi đứng hàng đầu ở miền đông bắc TQ, trong lịch sử, núi Trường Bạch luôn luôn là nơi sinh sống và lao động của người đông bắc, và cũng là nơi phát tích của dân tộc Mãn. Do đó, trong thời nhà Thanh nó được tôn xưng là “Đất Thánh”. Núi Trường Bạch nổi tiếng cũng bởi lẽ nó là thắng cảnh du lịch, là nơi phát tích của dân tộc Mãn, và cũng là dãy núi thiêng liêng của dân tộc Triều Tiên.

Núi Trường Bạch bởi có nhiều nhũ đá màu trắng và đọng tuyết nên mới đặt tên như vậy. Nó là một miệng núi lửa đã tắt, theo sử sách ghi chép thì từ thế kỷ 16 công nguyên đến nay nó đã từng phun ba lần. Phong cảnh địa mạo độc đáo ở đây có một vẻ đẹp kỳ lạ và vô cùng ngoạn mục. Những phong cảnh nổi tiếng ở đây có: Hồ Thiên Trì, Rừng Nhạc Hoa, Rừng sâu Địa Hạ, Thông Mỹ Nhân, Lũng Đại Hiệp, Vườn hoa Cao Sơn, Suối nước nóng, Hắc Phong Khẩu, Rừng Nhũ thạch v v.



Núi Trường Bạch là nơi chủ yếu sản xuất ba vật quý của vùng đông bắc là Nhân Sâm, Da Chồn và Lộc Nhung, trên núi còn có khá nhiều nguồn tài nguyên sinh vật quý hiếm. Thực vật có Thông Mỹ Nhân, Nho dại, Nấm, Rau Chín Ta. Động vật có Hồ Đông Bắc, Hạc đầu đỏ v.v.

Đường giao thông đến du lịch núi Trường Bạch rất tiện lợi, nếu đáp máy bay từ Bắc Kinh, Thượng Hải, Thẩm Dương đến thành phố Diên Cát rồi đi xe ô tô thì đến. Trên và dưới núi Trường Bạch có đủ loại khách sạn với tiêu chuẩn khác nhau, Khách sạn loại tương đối thì nghỉ một đêm là khoảng 220 đồng nhân dân tệ. Còn chiêu đãi sở thông thường thì giá mỗi giường vào khoảng từ 10 đến 40 đồng nhân dân tệ.

3. Những thành phố du lịch nổi tiếng

TQ đất đai rộng lớn và có nhiều dân tộc, việc xây dựng thành thị của các nơi cũng có đặc sắc khác nhau. Vùng Hoa Bắc có thủ đô Bắc Kinh; Miền đông có thành phố Thượng Hải, trung tâm kinh tế của TQ; Miền tây có thành phố La Sa với phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp và đặc sắc dân tộc độc đáo; Miền nam có thành phố Côn Minh bốn mùa như xuân v.v. Các thành phố tươi đẹp phồn hoa, khác nào những viên ngọc báu khảm trên lãnh thổ rộng 9 triệu 600 nghìn Km vuông của TQ.

TQ hiện có 137 thành phố được đặt danh hiệu thành phố du lịch ưu tú toàn quốc, trong đó gồm các thành phố: Thượng Hải, Bắc Kinh, Thiên Tân, Trùng Khánh, Thẩm Quyển, Hàng Châu, Đại Liên, Nan Kinh, Hạ Môn, Quảng Châu, Thành Đô, Thẩm Dương, Thanh Đảo, Ninh Ba, Tây An, Cáp Nhĩ Tân, Tế Nam, Trường Xuân, La Sa v.v. Ngoài ra, TQ còn bầu ra 10 thành phố văn hóa lịch sử nổi tiếng như: Cáp Nhĩ Tân, Cát Lâm, Trịnh Châu, Phàn Khánh, Liễu Châu, Thanh Đảo v.v.



Bắc Kinh là thủ đô và là trung tâm chính trị văn hóa của TQ. Bắc Kinh nằm ở phía bắc của vùng đồng bằng Hoa Bắc, xét về vị trí địa lý, thì Bắc Kinh cùng thành phố Rô Ma của I ta li a và Ma đrit của Tây Ban Nha đều nằm trên một vĩ tuyến, thuộc khí hậu gió mùa mang tính lục địa ôn đới, mùa đông và mùa hè tương đối dài, mùa xuân và mùa thu ngắn và khô hanh. Nhiệt độ bình quân năm là 11,8 độ C.

Bắc Kinh là một thành phố lâu đời đã có 3000 năm lịch sử. Vào thời Xuân thu chiến quốc (Tức từ năm 770 trước công đến năm 221 trước công nguyên),

khu vực Bắc Kinh đã trở thành đô thành của các nước chư hầu Tần, Hán và thời kỳ Tam Quốc, Bắc Kinh cũng là một trong những thị trấn quan trọng ở miền bắc Trung Quốc. Bắc Kinh trở thành thủ đô là bắt đầu từ triều nhà Kim, sau đó thủ đô của các triều đại Nguyên, Minh, Thanh đều đặt tại Bắc Kinh, cả thảy có 34 vị nhà vua ngự trị tại đây.

Sau khi thành lập nước Trung Hoa mới, nhất là sau khi TQ thi hành chính sách cải cách mở cửa hơn 20 năm nay, bộ mặt Bắc Kinh không ngừng đổi mới, những kiến trúc hiện đại vươn cao sừng sững, giao lưu đối ngoại cũng không ngừng được mở rộng. Hiện nay, Bắc Kinh đang sải bước tiến vào hàng ngũ đô thị lớn quốc tế. Tại đây được kết hợp hài hòa giữa sự trầm tích của lịch sử cổ đại với gương mặt hiện đại, đã thu hút được du khách các nơi. Những năm gần đây, Bắc Kinh hàng năm đều tiếp đón hàng triệu du khách nước ngoài và 10 triệu du khách trong nước.

Lịch sử lâu dài đã để lại Bắc Kinh nhiều di tích văn vật và cảnh quan nhân văn muôn màu muôn vẻ. Nếu bạn say mê di tích văn vật, thì hãy đến tham quan Vạn lý Trường Thành hùng vĩ, hay Tử Cấm Thành với quy mô đồ sộ, hoặc du ngoạn viên lâm Hoàng gia Di Hòa Viên, Bắc Hải, Hương Sơn, Thiên Đàn v.v, phong cảnh thơ mộng và những kiến trúc lộng lẫy ở đây sẽ khiến bạn say sưa, vô cùng lưu luyến. Nếu bạn muốn tìm hiểu về nền văn hóa cổ và sự tích của các danh nhân TQ, thì hãy đến tham quan những cố cư của các danh nhân, hay xem kinh kịch. Nếu muốn tìm hiểu về tình hình phát triển của các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật, quân sự v.v của TQ, thì bạn có thể tới tham quan hàng trăm viện bảo tàng nằm rải rác tại Bắc Kinh.. Nếu muốn thưởng thức phong cảnh thiên nhiên, thì đến du ngoạn cảnh non nước tươi đẹp ở vùng ven thành phố Bắc Kinh.

Khu phong cảnh cấp 4 A của TQ nằm tại Bắc Kinh có Thiên Đàn, Thập tam lăng nhà Minh, Di hòa viên, Cung hải dương Bắc Kinh, Bát đạt lĩnh Trường thành, Cảnh sơn Bắc hải, Vườn dân tộc Trung Hoa, Cung khoa học kỹ thuật TQ, Vườn bách thú Bắc Kinh, Vườn thực vật Bắc Kinh v v

Tây An là tỉnh lỵ tỉnh Thiểm Tây, nằm ở miền tây bắc TQ, là trung tâm chính trị, kinh tế, giao thông của khu vực tây bắc và tỉnh nội địa.

Tây An là một trong sáu cổ đô của TQ có niên đại dựng đô sớm nhất, triều đại nhiều nhất và thời gian lâu nhất gồm: Tây An, Lạc Dương, Nam Kinh, Khai Phong, Hàng Châu và Bắc Kinh, ý nghĩa lịch sử văn hóa của nó thật không có thành phố nào có thể sánh nổi. Trong lịch sử TQ, theo giới sử học hiện nay nhận định thì đã từng có mười triều đại dựng đô tại Tây An là các triều Tây Chu, Tần, Tây Hán, Tiền Triệu, Tiền Tần, Hậu Tần, Tây Ngụy, Bắc Chu và



triều nhà Tùy. Do đó, cổ đô Tây An đã có ảnh hưởng sâu xa trong lịch sử TQ, mà các thành phố khác không thể sánh nổi.

Tây An - một trong bốn đô thành cổ trên thế giới là thắng cảnh du lịch nổi tiếng. Tượng binh mã đồng Tần Thủy Hoàng được gọi là “Kỳ tích lớn thứ 8 thế giới” là nằm ở khu Lâm Đồng của thành phố, với hơn 6000 kiện binh mã đồng, được coi là một phát hiện vĩ đại nhất của thế kỷ 20. Ngoài ra, còn có nhiều khu danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: Đại nhận tháp, Hoa Thanh trì, Hoa sơn v v.(Ảnh viện bảo tàng tượng binh mã đồng Tần Thủy Hoàng.)



La Sa là thủ phủ Khu tự trị Tây Tạng TQ, tổng diện tích 29052 km vuông, nằm ở sườn phía bắc núi Hy Ma Lai A, cả năm phần lớn là trời nắng, ít mưa, mùa đông rét, mùa hè nóng, thuộc khí hậu khô hạn nửa gió mùa cao nguyên, nhiệt độ bình quân năm 7,4 độ C. Mùa mưa tập trung vào ba tháng bảy, tám và chín; Lượng mưa khoảng 500 mm / năm; thời gian nắng chiếu trong cả năm là 3000 tiếng đồng hồ trở lên, được gọi là “Thành phố ánh nắng”. La Sa không khí trong lành, ánh nắng chan hòa, ngày ấm đêm mát, là một thắng cảnh nghỉ mát hiếm có.

La Sa nằm trên cao nguyên Thanh Tạng nóc nhà thế giới, bình quân cao hơn

mặt biển từ 3600 mét trở lên, khí áp thấp, mật độ không khí nhỏ, hàm lượng Ô-xi so với nội địa bình quân ít từ 25 đến 30% . Người mới đến đây đều có phản ứng cao nguyên với mức độ khác nhau như: Nhức đầu, khó thở v v. Ngày đầu tiên sau khi đến La Sa nên nghỉ ngơi thích đáng thì các triệu chứng trên sẽ giảm nhẹ hoặc không xảy ra. Từ tháng 4 đến tháng 10 là mùa du lịch lý tưởng nhất của Tây Tạng.

La Sa trong tiếng Tạng có nghĩa là mảnh đất thiêng liêng nơi ở của thần tiên. Thành La Sa có lịch sử lâu đời và đậm đà không khí văn hóa tôn giáo. Trong khu phố chủ yếu có các phong cảnh như: Chùa Đại Chiêu, Phố Bát Lang, Cung Pa ta la v v.

4. Những địa điểm quyến rũ khác

Thành thị TQ có lịch sử lâu đời, nhất là những thành phố nhỏ có hàng trăm năm lịch sử được giữ lại khá hoàn hảo lại càng tràn đầy sức quyến rũ, thí dụ như thành cổ Lệ Giang của Vân Nam đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa thế giới. Lịch sử văn hóa, cũng như quá khứ và hiện nay của ngôi thành nhỏ bé này, đã trở thành đề tài tìm hiểu của vô vàn du khách trong và ngoài khi đến Lệ Giang. Tức thì, các tua du lịch Châu Trang, Thành cổ Phượng Hoàng, Dương sóc, Ô Trấn, Nam Tầm, Đại Lý v v đã đi vào tầm nhìn của du khách trong và ngoài nước.

Chu Trang

Chu Trang nằm ở tỉnh Giang Tô miền đông TQ, cách thành cổ Tô Châu 38 km. Nhà danh họa cổ TQ Ngô Quán Trung từng viết rằng: “Hoàng Sơn là nơi quy tụ vẻ đẹp của non sông TQ, Chu Trang là nơi tập trung nét duyên dáng của xứ nước TQ”, còn Báo hải ngoại thì gọi Chu Trang là “Xứ nước đệ nhất TQ”.



Thị trấn Chu Trang có Hồ Đăng, Hồ Bạch Thạch, Hồ Điện Sơn, Hồ Nam và hơn 30 con sông lớn nhỏ bao bọc, nhà cửa trong thị trấn được xây dọc theo bờ sông, với những khuôn viên cao to, cổ kính, đã toát lên một vẻ đẹp mộc mạc, thanh vắng. Nhà cửa ở đây trên 60% được xây vào thời hai triều Minh Thanh, trên mặt bằng chỉ có 0,4 km vuông của thị trấn cổ này đã có ngót một trăm khuôn viên cổ và hơn 60 cửa lầu khắc gạch. Chu Trang còn giữ lại được 14 chiếc cầu cổ đặc sắc, với nhịp cầu nhỏ, dòng nước, nhà dân, mang đậm nét điển hình của xứ nước Giang Nam. Chu Trang có môi trường thanh nhã, là một nơi học tập rất lý tưởng, nên ở đây cũng có truyền thống về mặt này, trong lịch sử, nơi đây từng ra đời hơn 20 tiến sĩ và cử nhân, cùng nhiều văn nhân mặc khách và các tác phẩm văn học nghệ thuật của họ, đã làm rạng rỡ thêm lịch sử của thị trấn nhỏ bé này. Nhà văn triều Tây Tấn Trương Hãn, nhà thơ triều nhà Đường Lưu Ngụ Tích và Lục Quy Mông v v cũng đã từng sinh sống ở Chu Trang.

Chu Trang chủ yếu có các phong cảnh: Chùa Toàn Phúc, Đạo quán Trừng Hư, Đình Thắm, Cầu Phú An, Lầu Mê v v. Do Chu Trang nằm ở giữa Tô Châu và Thượng Hải, nên đường giao thông rất tiện lợi, giữa Thượng Hải và Tô Châu đều có các chuyến xe khách qua lại. Chu Trang rất gần với Thượng Hải, du khách có thể khứ hồi ngay trong ngày. Do đó, khách sạn cấp sao tại địa phương không nhiều lắm, nhưng khách sạn loại thường phần lớn đều do người địa phương mở, thiết bị tuy chưa được hoàn thiện, nhưng lại rất sạch sẽ.

Thành cổ Phượng Hoàng

Thành cổ Phượng Hoàng nằm ở Châu tự trị dân tộc Thổ Gia và dân tộc Mèo Tương Tây tỉnh Hồ Nam miền trung TQ, ngôi thành cổ được nhà văn Niu Di Lơn Lu ít Ai Li viết là “Một trong những ngôi thành nhỏ tươi đẹp nhất TQ” này được xây dựng vào thời vua Khang Hy nhà Thanh ngự trị, “Viên ngọc Tương Tây” này quả thực là nhỏ bé, trong thành chỉ có mỗi một đường phố vắt ngang từ đông sang tây, nhưng lại là một đường hành lang màu xanh.



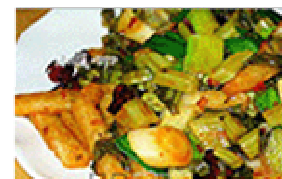
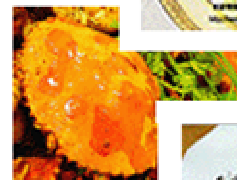
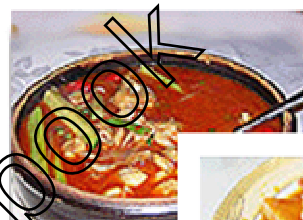
Thành cổ Phượng Hoàng được chia làm hai khu cũ và mới, nằm dựa núi hướng ra mặt sông, dòng sông Đà trong xanh chảy xuyên qua thành phố, tường thành bằng nham cát màu đỏ đứng sừng sững bên bờ sông, núi Nam Sơn in bóng bên lầu thành cổ kính. Lầu thành này được xây vào đời nhà Thanh. Trên mặt sông rộng lớn ở phía dưới cổng bắc có một chiếc cầu nhỏ nằm vắt ngang sông, chiếc cầu bằng cột đá mà hai người đi ngược chiều cũng phải lách qua này, là một lối đi duy nhất khi ra ngoài thành thời bấy giờ.

Thành cổ Phượng Hoàng có tiếng tăm bởi lẽ nó là quê hương của nhà văn nổi tiếng TQ Thảm Tùng Văn. Cố cư của nhà văn nằm khuất sâu trong ngõ Thạch Bản đường Trung Doanh trong thành phố, gồm hai ngôi nhà dọc và hai ngôi nhà ngang, chẳng khách nào nhà Tứ hợp viện của Bắc Kinh. Cả khu nhà được xây bằng gạch gỗ, ngói đen tường trắng, cửa sổ gỗ khắc hoa, thật đậm đà không khí văn hóa. Thị trấn Phượng Hoàng chủ yếu có tám cảnh lớn gồm: Đông Lĩnh ban mai, Nam Sơn trùng điệp, Chuông sớm chùa núi, Lửa chài Long Đàm, Non cao kỳ diệu, Lan kinh tiêu khúc, Phấn các sóng vỗ, Suối cầu đêm trắng v.v. Đến du ngoạn thị trấn Phượng Hoàng, bạn có thể đáp máy bay đến thành phố Cát Thủ của tỉnh Hồ Nam, rồi chuyển sang ngồi ô tô.

5. Ẩm thực Trung Hoa

Một nét độc đáo khác trong du lịch Trung Quốc đó là nghệ thuật ẩm thực. TQ có khá nhiều trường phái nấu ăn. Trong đó những trường phái có ảnh hưởng và mang tính đại diện nhất được cả xã hội công nhận là các món ăn của Sơn Đông, Tứ Xuyên,, Quảng Đông, Phúc Kiến, Giang Tô, Chiết Giang, Hồ Nam và An Huy, mà người TQ vẫn thường gọi là 8 trường phái món ăn của TQ.

Sự hình thành của một trường phái và có lịch sử lâu dài là không thể tách rời với việc nấu ăn đặc sắc và độc đáo. Đồng thời, nó cũng chịu sự ảnh hưởng của địa dư thiên nhiên, điều kiện khí hậu, đặc sản tài nguyên và thói quen ăn uống v.v. Đã có người đã ví một cách nhân cách hóa về 8 trường phái món ăn này như sau: món ăn của Giang Tô, Chiết Giang có khác nào người đẹp Giang Nam thanh tú; Món ăn của Sơn Đông, An Huy là một tráng nam nhi mộc mạc chất phác; Món ăn của Quảng Đông, Phúc Kiến thì nhã nhặn như vị công tử phong lưu; Còn món ăn của Tứ Xuyên, Hồ Nam thì chẳng khác nào một vị danh sĩ lẩm cẩm tài ba.



6. Tám “trường phái” món ăn ở Trung Quốc

•Món ăn Sơn Đông

Trường phái: Gồm hai loại món ăn Tế Nam và Dao Đông.

Đặc điểm: Vị nồng đậm, nặng mùi hành tỏi, nhất là món hải sản, có sở trường làm món canh và nội tạng động vật.

Món ăn có tiếng: Ốc kho, Cá chép chua ngọt v.v.

•Món ăn Tứ Xuyên

Trường phái: Gồm hai trường phái Thành Đô và Trùng Khánh.

Đặc điểm: Lắm mùi vị và nồng đậm.

Món ăn có tiếng: Vây cá kho khô, Cua xào thơm cay v.v.



Món cơm xào thơm cay

•Món ăn Giang Tô

Trường phái: Gồm món ăn của các địa phương Dương Châu, Tô Châu và Nam Kinh.

Đặc điểm: Giỏi về các món hầm, ninh, tần. Chú trọng về món canh, bảo đảm nguyên chất nguyên vị.

Món ăn có tiếng: Món thịt và thịt cua hấp v v .



Món thịt và thịt cua hấp

•Món ăn Chiết Giang

Trường phái: Gồm các món ăn của Hàng Châu, Ninh Ba, Thiệu Hưng v v Nhưng có tiếng tăm nhất là món ăn của Hàng Châu.

Đặc điểm: món ăn tươi mềm, thanh đạm không ngấy.

Món ăn có tiếng: Tôm nỏn Long Tỉnh, Cá chép Tây Hồ v v



Món cá chép Tây hồ

•Món ăn Quảng Đông

Trường phái: Gồm ba trường phái Quảng Châu, Triều Châu và Đông Giang, nhưng với món ăn Quảng Châu là chính.

Đặc điểm: Rất nổi bật về các món chiên, rán, hầm. Khẩu vị thơm ngon và tươi.

Món ăn có tiếng: Tam xà long hổ phượng, Lợn quay v v.

•Món ăn Hồ Nam

Trường phái: Chú trọng thơm cay, tê cay, chua, cay và tươi. Nhưng chua cay là nhiều nhất.

Món ăn có tiếng: Kho vây cá v v .



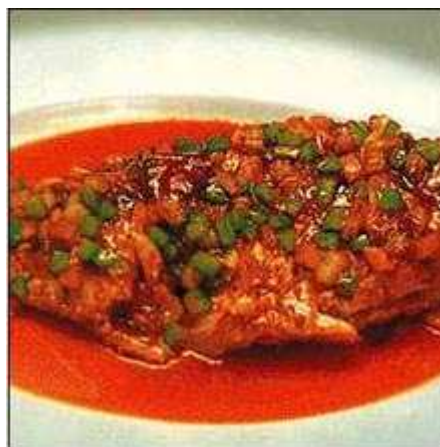
Món kho vây cá

•Món ăn Phúc Kiến

Trường phái: Gồm các món ăn Phúc Châu, Tuyền Châu và Hạ Môn. Nhưng chủ yếu là món ăn Phúc Châu.

Đặc điểm: Nguyên liệu chủ yếu là hải sản, chú trọng vị ngọt chua mặn thơm, màu đẹp vị tươi.

Món ăn có tiếng: Kim phúc thọ, cá kho khô.



Món cá kho Phúc Kiến

•Món ăn An Huy

Trường phái: Gồm các món ăn của miền nam An Huy, cũng như khu vực dọc sông Trường Giang và sông Hoài. Nhưng với các món ăn của vùng miền nam An Huy là chính.

Đặc điểm: Có sở trường về các món ninh, hầm. Rất chú trọng về mặt dùng lửa.

Món ăn có tiếng: Vịt hồ lô v v.



Món Vịt hồ lô

7. Vài nét về món ăn Tứ Xuyên



Trong 8 trường phái món ăn của TQ thì món ăn của Tứ Xuyên là được phổ biến rộng rãi nhất.

Món ăn Tứ Xuyên có lịch sử lâu dài, hương vị độc đáo, rất có tiếng tăm ở trong và ngoài nước. Nó đặc biệt chú trọng về sắc, hương, vị, hình, mà nhất là có khá nhiều khẩu vị và nồng đậm gồm : Tê, cay, mặn, ngọt, chua, đắng, thơm , trộn lẫn khéo léo, biến hóa linh hoạt, đã pha chế ra mấy chục vị phức hợp rất độc đáo như: Tê cay, Chua cay, Dầu đỏ, Dầu trắng v v. Nhiều khẩu vị lại khéo chế biến, nên đã được xếp hàng đầu trong các món ăn ở trong và ngoài nước, được gọi là mỗi món một khác, trăm món trăm vị.

Phương pháp nấu của các món ăn Tứ Xuyên là khéo dựa vào các điều kiện nhiên liệu, khí hậu và thực khách, vận dụng linh hoạt tình hình cụ thể, trong cách nấu ăn có hơn 30 phương pháp gồm: Xào, rán, chiên, kho, ướp, nộm, muối v v.

Theo đà sản xuất phát triển và kinh tế phồn vinh, các món ăn Tứ Xuyên trên cơ sở vốn có, đã hấp thu sở trường của các món ăn nam bắc, cũng như ưu điểm của các bữa tiệc quan chức và nhà buôn, hình thành đặc điểm món ăn miền bắc nấu theo kiểu Tứ Xuyên, món ăn miền nam mang hương vị Tứ Xuyên, nên mới được gọi là “Thực tại TQ, vị tại Tứ Xuyên”.

Các món ăn Tứ Xuyên rất coi trọng về thay đổi mùi vị, phân biệt rõ đậm nhạt, nặng nhẹ. Món ăn Tứ Xuyên không thể tách rời với ớt, hoa tiêu và hạt tiêu. Có khá nhiều cách xử dụng ớt và rất linh hoạt, khi thì dùng làm nguyên liệu chính, khi thì chỉ dùng làm phối liệu, nhưng phần lớn là dùng làm gia vị. Món ăn Tứ Xuyên cũng có khá nhiều kiểu cách đổi mùi vị, vừa phù hợp với từng khẩu vị của người ăn, cũng thích hợp với mỗi mùa khí hậu khác nhau như: Mùa đông và mùa xuân khí hậu rét mướt thì dùng vị ớt nhiều hơn. Còn mùa hạ và mùa thu khí hậu nóng bức thì vị ớt phải giảm đi ba phần. Một đặc điểm lớn nhất của món ăn Tứ Xuyên là khéo điều chỉnh mùi vị, khẩu vị có nồng có nhạt, trong nồng có nhạt, trong nhạt có nồng, nồng nhưng không ngấy, nhạt nhưng không bạc, Do đó, món ăn Tứ Xuyên không những lăm vị và nồng hậu, mà còn có sở trường về mặt thanh, tươi, đậm, nhã, khiến người ăn đều tấm tắc khen ngợi và thật khó quên .

8. Mẹo vặt: Sử dụng tiền ở Trung Quốc

Tiền TQ

Tiền TQ được gọi là nhân dân tệ, do ngân hàng nhân dân TQ phát hành, đơn vị tính bằng đồng, hào, xu. Một đồng bằng mười hào, một hào bằng mười xu. Đơn vị đồng có 1,2,5,10,50 và 100 đồng. Nhân dân tệ được viết tắt là RMB ¥ .

Hối đoái ngoại tệ

Nhân dân tệ hiện có thể hối đoái các loại ngoại tệ như: Đô la Mỹ, Đồng bảng Anh, Đồng Yên Nhật, Đồng O-rô, Đồng Ô tơ rây li a, Đồng đô la Niu Di-lơn, Đồng Đô la Ca Na Đa, Đồng Đô la Hồng Kông, Đồng Phơ răng Thụy Sĩ, Đồng Cu ron Đan Mạch, Đồng Cu ron Na Uy, Đồng Cu ron Thụy Điển, Đồng Đô la Xinh Ca Po, Đồng Pa ta ca Ma Cao, v v. Những ngân hàng mở nghiệp vụ hối đoái ngoại tệ đã trở thành nghiệp vụ hối đoái ngoại tệ.

Theo quy định pháp lệnh hiện hành của TQ, thì ở TQ cấm lưu thông và không được thanh toán bằng ngoại tệ. Để tiện cho du khách nước ngoài và đồng bào Hồng Kông, Áo Môn, Đài Loan sử dụng tiền khi đến du lịch tại TQ, ngân hàng TQ cũng như các ngân hàng được chỉ định kinh doanh ngoại tệ khác, ngoài việc thụ lý séc du lịch ngoại tệ và mở nghiệp vụ hối đoái Vi Da thành đồng nhân dân tệ ra, còn thụ lý nghiệp vụ hối đoái 14 loại tiền mặt nước ngoài và đồng tiền mới của Đài Loan. Ngoài ra, nhằm tạo tiện lợi cho du khách đổi tiền, ngoài ngân hàng ra, tại một số khách sạn và cửa hàng cũng có thể đổi tiền. Số tiền nhân dân tệ đổi ra nếu không dùng hết, thì có thể dùng chứng từ để đòi ra ngoại tệ trong vòng 6 tháng và được phép đem xuất cảnh. Việc hối đoái trong thời gian khác nhau thì giá cả cũng có khác nhau. Hối đoái séc du lịch, Vi Da và tiền gửi đều sử dụng giá mua vào. Đổi ra ngoại hối, bao gồm đổi ra tiền mặt ngoại hối thì đều sử dụng giá bán ra. Tiền mặt ngoại tệ đổi vào thì sử dụng giá tiền mặt mua vào.

Làm Visa tại TQ

Hiện nay, Nơi làm Vi Da tại TQ chủ yếu có: Master Card, Vise Card, American Express Caard, JCB và Diners Card.

Phần 6. Dân tộc và tôn giáo

Chương 1. Dân tộc

TQ là một nước nhiều dân tộc thống nhất, cũng là một trong những nước đông dân nhất trên thế giới, hiện có 1 tỉ 300 triệu người, cả thảy có 56 dân tộc.

Bao gồm: dân tộc Hán, dân tộc Mông Cổ, dân tộc Hồi, dân tộc Tạng, dân tộc Vân-ua, dân tộc Mèo, dân tộc Di, dân tộc Bu-y, dân tộc Triều Tiên, dân tộc Mãn, dân tộc Động, dân tộc Dao, dân tộc Bạch, dân tộc Thổ Gia, dân tộc Hani, dân tộc Ca-dắc, dân tộc Thái, dân tộc Lê, dân tộc Li-su, dân tộc Va, dân tộc Xa, dân tộc Cao Sơn, dân tộc La-hu, dân tộc Thuỷ, dân tộc Đông Hương, dân tộc Na-xi, dân tộc Cảnh Phả, dân tộc Kan-kát, dân tộc Thổ, dân tộc Ta-hua, dân tộc Mô-lao, dân tộc Khương, dân tộc Bu-răng, dân tộc San-ra, dân tộc Mao Nan, dân tộc Kơ-lao, dân tộc Si-ba, dân tộc A Xương, dân tộc Pu-mi, dân tộc Tát-gích, dân tộc Nộ, dân tộc U-dơ-bếch, dân tộc Nga, dân tộc Ô-uôn-khơ, dân tộc Đơ-ang, dân tộc Bảo An, dân tộc Uy-cu, dân tộc Kinh, dân tộc Tác-ta, dân tộc Độc Long, dân tộc Ô-luân-xuân, dân tộc Hô-chê, dân tộc Môn-ba, dân tộc Lô-ba, dân tộc Ki-nô. Ngoài ra, TQ còn có một số ít dân số còn chưa biết là dân tộc nào.

Tại TQ, dân tộc Hán chiếm khoảng 92% tổng dân số, các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 8% tổng dân số. Do 55 dân tộc ngoài dân tộc Hán có dân số khá ít so với dân tộc Hán, nên thói quen gọi là “dân tộc thiểu số”. Các dân tộc thiểu số này chủ yếu phân bố tại vùng tây bắc, tây nam và đông bắc TQ.



Trong phát triển lịch sử lâu dài, các dân tộc TQ đã dần dần hình thành cục diện sống tập trung giữa nhiều dân tộc với chủ thể là dân tộc Hán. Trong 55

dân tộc thiểu số, ngoài dân tộc Hồi, dân tộc Mãn dùng tiếng Hán ra, các dân tộc thiểu số đều dùng ngôn ngữ dân tộc mình hoặc tiếng Hán. Nhiều năm nay, 56 dân tộc cùng lao động, sinh sống trên lãnh thổ rộng 9 triệu 600 nghìn ki-lô-mét vuông, cùng sáng tạo nên lịch sử lâu đời và văn hoá rực rỡ của TQ.



1. Các dân tộc có trên 5 triệu người



Dân tộc Hán là dân tộc có dân số đông nhất trong 56 dân tộc ở TQ, cũng là dân tộc có dân số đông nhất trên thế giới. Ngày nay, dân tộc Hán đã có khoảng 1 tỉ 200 triệu dân số. Dân tộc Hán là cư dân Trung Nguyên nguyên gọi là “Hoa Hạ”, đến nay đã có lịch sử văn minh 5 nghìn năm. Sau này dân dần đồng hoá, dung hợp với các dân tộc khác. Bắt đầu từ đời Hán, gọi là dân tộc Hán. Dân tộc Hán có ngôn ngữ văn tự của mình. Ngôn ngữ Hán thuộc hệ Hán Tạng ngữ, chia làm 8 thứ tiếng địa phương gồm tiếng miền bắc, tiếng Ngô, tiếng Tương, tiếng Cám, tiếng Khách Gia, tiếng Mân Nam, tiếng Mân Bắc và tiếng Việt, ngôn ngữ chung là tiếng phổ thông. Chữ Hán là một trong những văn tự cổ xưa nhất trên thế giới, từ giáp cốt văn, kim văn dần dần diễn biến thành chữ vuông hiện nay, cả thấy có trên 80 nghìn chữ, thường dùng có khoảng 7 nghìn chữ. Hán ngữ hiện là một trong những ngôn ngữ thông dụng trên quốc tế. Cơ cấu ăn uống cơ bản của dân tộc Hán chủ yếu là lương thực, với các loại động vật, rau xanh là thực phẩm phụ. Trong quá trình phát triển lâu dài, dân tộc Hán đã hình thành thói quen ăn uống một ngày ăn ba bữa. Ăn cơm và ăn mì là hai loại thức ăn chính của dân tộc Hán. Ngoài ra, các loại lương thực khác, như ngô, cao lương, ngũ cốc, các loại khoai v.v, ăn độn cũng là một phần thức ăn chính ở các khu vực khác nhau.

Do ảnh hưởng của các điều kiện, dân tộc Hán đã hình thành các món ăn khác nhau về mặt thói quen ăn uống. Mọi người thường gọi khẩu vị ăn uống của dân tộc Hán và các dân tộc khác khái quát là “nam ngọt, bắc mặn, đông cay, tây chua”. Hiện nay, trên cơ sở khẩu vị dân gian, các nơi đã hình thành 8 hệ món ăn lớn là món ăn Hồ Nam, món ăn Tứ Xuyên, món ăn đông bắc, món ăn Quảng Đông v.v. Rượu và chè là hai thức uống chủ yếu của dân tộc Hán. TQ là quê hương của chè, cũng là một trong những nước phát minh ra kỹ thuật ủ lên men sớm nhất trên thế giới, văn hoá rượu và văn hóa chè có nguồn gốc lâu dài tại TQ. Ngoài rượu, chè, nước hoa quả cũng trở thành thức uống của mọi người ở các vùng khác nhau và mùa khác nhau. Dân tộc Hán có nhiều ngày lễ ngày tết, tết âm lịch là ngày lễ truyền thống nhất. Ngoài ra, các ngày lễ quan trọng còn có tết nguyên tiêu 15 tháng giêng âm lịch, tết thanh minh ngày 5 tháng 4 dương lịch, tết đoàn ngộ ngày 5 tháng 5 âm lịch, tết trung thu ngày 15 tháng 8 v.v.

Dân tộc Choang là dân tộc đông nhất trong các dân tộc thiểu số TQ, chủ yếu sinh sống tại khu tự trị Choang Quảng Tây TQ, dùng tiếng Choang, thuộc hệ Tạng ngữ. Dân tộc Choang là dân tộc thổ dân ở miền nam TQ, có lịch sử lâu đời. Mấy chục nghìn năm trước, tổ tiên dân tộc Choang đã sinh sống ở miền nam TQ. Năm 1958, khu tự trị Choang Quảng Tây thành lập. Dân tộc Choang chủ yếu làm nghề nông, trồng lúa nước và ngô. Dân tộc Choang thích ca hát, làng quê của người Choang được gọi là “biển của ca hát”. Gấm của người Choang là hàng thủ công nghệ truyền thống của người Choang. Người Choang trước đây thường sùng bái tự nhiên và tôn giáo nguyên thủy đa thần. Sau đời nhà Đường, nhà Tống, phật giáo, đạo giáo lần lượt truyền đến vùng dân tộc Choang. Thời cận đại, cơ đốc giáo, thiên chúa giáo cũng truyền vào vùng Choang, nhưng ảnh hưởng không lớn lắm.





Dân tộc Mãn phân bố tại các địa phương toàn quốc, trong đó sống tập trung nhiều nhất tại tỉnh Liêu Ninh đông bắc. Dân tộc Mãn dùng tiếng Mãn, thuộc ngữ hệ Ác-tai. Do sống chung với dân tộc Hán, đi lại mật thiết, hiện nay người dân tộc Mãn đều quen dùng tiếng Hán, chỉ có một số ít làng ở vùng xa và một số ít người già biết nói tiếng Mãn. Người dân tộc Mãn từng theo đạo Sa Mãn đa thần. Dân tộc Mãn là một dân tộc có lịch sử lâu đời, tổ tiên của họ có thể tìm về hơn 2 nghìn năm trước. Họ luôn sống ở vùng trung và hạ du sông Hắc Long Giang phía bắc núi Trường Bạch Sơn và vùng rộng lớn lưu vực sông Wu-su-ly TQ. Thế kỷ 12, dân tộc Mãn lúc đó gọi là “Nữ Chân” đã thành lập ra nhà Kim. Năm 1583, Nu-er-ha-chi đã thống nhất các bộ tộc Nữ Chân, sáng lập ra chế độ bát kỳ, sáng lập chữ Mãn, đồng thời năm 1635 đặt tên dân tộc mình là dân tộc Mãn. Năm 1636, Nu-er-ha-chi xưng đế, đổi tên nước là Thanh. Năm 1644, quân Thanh nhập quan, đời nhà Thanh trở thành triều đình phong kiến cuối cùng tập quyền trung ương thống nhất TQ. Năm 1911 sau cách mạng Tân Hợi, đã chính thức có tên gọi dân tộc Mãn. Người dân tộc Mãn đã có những đóng góp quan trọng cho sự thống nhất TQ, mở rộng lãnh thổ và phát triển kinh tế.

Dân tộc Hồi có hơn 9 triệu 800 nghìn người, chủ yếu sinh sống tại khu tự trị Hồ Ninh Hạ tây bắc TQ. Các nơi khác ở TQ cũng có nhiều dân tộc Hồi sống tập trung và tản mát, có thể nói dân tộc Hồi sống ở các địa phương TQ, là dân tộc thiểu số phân bố rộng nhất TQ. Người Hồi và người Hán sống với nhau lâu năm, đời này, phần lớn đều dùng Hán ngữ. Người Hồi sống với các dân tộc khác cũng dùng ngôn ngữ của dân tộc đó. Một số người Hồi biết tiếng A-rập và I-ran. Nguồn gốc của người Hồi có thể tìm đến thế kỷ thứ 7 sau công nguyên. Lúc đó thường nhân A-rập và I-ran đến TQ buôn bán, rồi ở lại Quảng Châu, Tuyên Châu TQ, qua mấy trăm năm phát triển, dần dần trở thành một phần của người Hồi. Ngoài ra, đầu thế kỷ 13, nhiều người Trung Á, người I-ran và người A-rập bị buộc di chuyển đến TQ vì chiến tranh, thông qua hình thức hôn nhân, theo đạo v.v, không ngừng hội nhập với người Hán, người Vân-ua, người Mông Cổ, đã dần dần hình thành người Hồi. Người Hồi theo đạo I-xlam, xây dựng các chùa I-xlam tại các thành phố, thị trấn và thôn làng nơi cư trú, hình thành đặc điểm sống xung quanh chùa. Họ có thói quen ăn uống của mình, mọi người thường thấy nhà hàng treo biển ‘người Hồi’, ‘I-xlam’, đó là những nhà hàng chuyên phục vụ cho người Hồi. Trình độ kinh tế văn hoá của người Hồi khá cao, đã đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển lịch sử TQ.



Dân tộc Mèo có khoảng 8.94 triệu người, chủ yếu tập trung tại Quý Châu, Vân Nam, Tứ Xuyên, Quảng Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, Quảng Đông v.v. Dân tộc Mèo sử dụng tiếng Mèo, thuộc ngữ hệ Hán Tạng. Trước đây người dân tộc Mèo không có văn tự thống nhất, năm 1956, dân tộc Mèo mở chế độ hoặc cải cách văn tự phiên âm la tinh 4 loại tiếng nói địa phương, đã hình thành văn tự Mèo thống nhất. Dân tộc Mèo là một trong những dân tộc cổ xưa lịch sử lâu đời của TQ, trong sách sử hơn 4 nghìn năm trước đã có ghi chép. Suy Vưu có khi hợp có khi chiến với Hoàng Đế, Viêm Đế trong truyền thuyết lịch sử cổ đại, là tổ tiên tôn thờ của người dân tộc Mèo. Do nguyên nhân chiến tranh, đói kém, bệnh tật cũng như dễ nhiều, đồng ruộng bỏ hoang v.v, dân tộc Mèo không ngừng di chuyển, khiến người dân tộc Mèo phân bố rộng rãi, khác biệt to lớn về mặt ngôn ngữ địa phương, trang sức trên người, trang sức trên đầu, tập tục. Người dân tộc Mèo phân bố tại các địa phương có nhiều cách tự xưng, ví dụ theo sự khác nhau về mặt trang sức trên người, gọi là “Mèo váy dài”, “Mèo váy ngắn”, “Mèo sừng dài”, “Mèo đỏ”, “Mèo đen” v.v. Người dân tộc Mèo phần lớn theo tôn giáo nguyên thủy vạn vật có linh hồn. Người Mèo chủ yếu trồng lúa nước, ngô, cây trà, cây cải dầu và các loại cây thuốc quý như điền thất, thiên ma, đỗ trọng v.v.

Dân tộc Di có hơn 7.7 triệu người, chủ yếu phân bố tại Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu, Quảng Tây. Dân tộc Di sử dụng tiếng Di, thuộc ngữ hệ Hán Tạng. Người dân tộc Di sống chung và liên hệ khá nhiều với người Hán nên biết dùng tiếng Hán. Dân tộc Di là một dân tộc thiểu số dân số khá đông, phân bố khá rộng và lịch sử lâu đời. Hơn 2000 năm trước, người dân tộc Chi, Khương từ miền bắc di chuyển xuống miền nam không ngừng dung hợp với bộ lạc thổ dân miền nam, đã hình thành một dân tộc mới—dân tộc Di. Một đặc trưng quan trọng trong lịch sử dân tộc Di tức là duy trì lâu dài chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau năm 1949 Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, đã cải cách dân chủ đối với dân tộc Di, chế độ nô lệ còn sót lại trong xã hội dân tộc Di mới dần dần diệt vong. Người dân tộc Di trước đây thịnh hành sùng bái đa thần, thời kỳ đầu nhà Thanh thịnh hành đạo giáo, cuối thế kỷ 19, đạo thiên chúa, đạo cơ đốc truyền vào, nhưng người theo đạo rất ít.



Dân số dân tộc Mông Cổ có hơn 5 triệu 800 nghìn người, chủ yếu sống ở khu tự trị Nội Mông và các châu, huyện tự trị ở các tỉnh, khu tự trị như Tân Cương, Thanh Hải, Cam Túc, Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ninh v.v. Dân tộc Mông Cổ dùng tiếng Mông Cổ, thuộc hệ A-tai ngữ. Cách gọi Mông Cổ xuất hiện sớm nhất vào đời nhà Đường, lúc đó chỉ là tên gọi của một bộ tộc trong nhiều bộ tộc Mông Cổ. Nơi phát sinh của bộ tộc này nằm ở dải phía đông sông Ô-gu-na, sau đó dần dần di chuyển về phía tây. Các bộ tộc thì nhau cướp đoạt người, súc vật và của cải, hình thành cuộc chiến bộ tộc kéo dài liên miên. Năm 1206 Tie-mu-zhen (Thiết Mộc Chân) được tiến cử làm vua Mông Cổ, lấy hiệu là Thành Cát Tư Hãn, thành lập nước Mông Cổ, từ đó miền bắc TQ lần đầu tiên xuất hiện một dân tộc Mông Cổ--dân tộc lớn mạnh, ổn định và không ngừng phát triển. Sau đó, Thành Cát Tư Hãn đã thống nhất các bộ tộc Mông Cổ, thống nhất TQ, lập ra nhà Nguyên. Người Mông Cổ phần lớn theo đạo Lạt-ma. Dân tộc Mông Cổ đã có đóng góp quan trọng về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, khoa học kỹ thuật, lịch sử theo thiên văn, văn hoá nghệ thuật, y học v.v tại TQ.

2. Các dân tộc có dân số dưới 100 nghìn người

TQ có 20 dân tộc thiểu số có số dân dưới 100 nghìn người, lần lượt là: Dân tộc Bu-răng, dân tộc Tát-gích, dân tộc A Xương, dân tộc Pu-mi, dân tộc Ô-uôn-khơ, dân tộc Nộ, dân tộc Kinh, dân tộc Ki-nô, dân tộc Đơ-ang, dân tộc Bảo An, dân tộc Nga, dân tộc Uy-cu, dân tộc U-dơ-bếch, dân tộc Môn-ba, dân tộc Ô-luân-xuân, dân tộc Độc Long, dân tộc Tác-ta, dân tộc Hô-chê, dân tộc Cao Sơn, dân tộc Lô-ba.

Dân tộc Lô-ba có gần 3 nghìn người, là dân tộc thiểu số ít người nhất TQ. Chủ yếu phân bố tại miền đông nam khu tự trị Tây Tạng. Người dân tộc Lô-ba sống ở phía bắc huyện Mo-tuo dùng tiếng Tạng, người dân tộc Lô-ba khác thì dùng tiếng Lô-ba. Tiếng Lô-ba thuộc hệ Hán Tạng, tiếng địa phương giữa những người dân tộc Lô-ba sống ở vùng khác nhau có khác nhau. Từ Lô-ba bắt nguồn từ tiếng Tạng, có nghĩa là “Người miền nam”, là cách gọi của người dân tộc Tạng đối với họ. Trước ngày thành lập Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa vào năm 1949, người dân tộc Lô-ba còn đang ghi chép bằng cách dùng dao khắc vào gỗ và thắt nút dây, không có văn tự của dân tộc, một số ít người biết chữ Tạng. Sau ngày Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, nhân dân Lô-ba được hưởng quyền bình đẳng dân tộc, được sự chi viện to lớn của nhà nước và các dân tộc anh em, đã đi lên con đường sản xuất hiện đại, kinh tế văn hoá được phát triển nhanh chóng. Người dân tộc Lô-ba theo tôn giáo nguyên thủy vạn vật có linh hồn.



Dân tộc Độc Long có hơn 7400 người, sống ở thung lũng lưu vực sông Độc Long huyện tự trị dân tộc Độc Long dân tộc Nô Công Sơn Vân Nam. Dùng tiếng Độc Long, thuộc hệ Tạng ngữ, không có văn tự của dân tộc mình. Dân tộc Độc Long tin tưởng vạn vật đều có linh hồn, sùng bái vật tự nhiên. Tên gọi dân tộc Độc Long lúc đầu xuất hiện trong điều phong tục lệ Lệ Giang “Đại Nguyên nhất thống chí”, được gọi là “qiao”. Đến đời Minh, Thanh được gọi là “qiu” hoặc “qu”. Sau ngày nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, mới gọi là “Độc Long” theo ý nguyện của dân tộc. Trước đây, sức phát triển xã hội của người dân tộc Độc Long phát triển rất thấp, sử dụng công cụ đơn giản như gỗ, tre nguyên thủy, sản xuất nông nghiệp theo kiểu đốt rừng làm rẫy, ngoài ra còn đi săn bắn và đánh bắt cá. Sau ngày nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời vào năm 1949, dân tộc Độc Long mới thay đổi triệt để bộ mặt lạc hậu này. Người Độc Long cần cù, hiếu khách, trọng bạn bè, thường một nhà có việc thì cả làng đều đến giúp. Những thứ săn bắn được ai tham gia cũng đều có phần. Họ rất trọng tín nghĩa, giữ lời hứa, có quan niệm đạo đức tốt đẹp chất phác, “đêm ngủ không cần đóng cửa, cửa rơi ngoài đường không ai nhặt” là đạo đức tốt đẹp truyền thống của dân tộc Độc Long.

Dân tộc Ki-nô có hơn 20 nghìn người, chủ yếu sống trên một ngọn núi lớn ở châu Xìp-soong-bản-na tỉnh Vân Nam TQ, dùng tiếng Ki-nô, thuộc hệ Hán Tạng ngữ, không có chữ viết riêng của dân tộc. Trước đây, dân tộc Ki-nô tín ngưỡng vạn vật đều có linh hồn, thịnh hành sùng bái tổ tiên. Ki-nô là tên tự gọi của dân tộc. Về nguồn gốc dân tộc Ki-nô, không có ghi chép văn tự. Dân tộc Ki-nô tôn thờ Gia Cát Lượng, truyền rằng một số người trong đội quân nam chinh của Gia Cát Lượng là đến từ Phổ Nhị, Mặc Giang thậm chí miền bắc xa xôi. Sau ngày nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, người dân tộc Ki-nô trực tiếp từ cuối thời kỳ xã hội nguyên thủy tiến thẳng vào xã hội chủ nghĩa, đã thay đổi triệt để bộ mặt lạc hậu đốt rẫy làm nương, khắc trúc nhớ chuyện, lấy hàng đổi hàng và cúng ma để chữa bệnh trước đây. Ngày nay, cán bộ, bác sĩ, thương nhân và nhân viên khoa học kỹ thuật dân tộc Ki-nô đều đã trưởng thành.





Dân tộc O-luan-xuân có hơn 8 nghìn người, tập trung sống ở hai dãy núi Hưng Yên Lĩnh lớn và nhỏ nơi tiếp giáp giữa khu tự trị Nội Mông và tỉnh Hắc Long Giang, chuyên khu Hu-lun-bai-ơ khu tự trị Nội Mông có huyện tự trị O-luan-xuân. Người O-luan-xuân dùng tiếng O-luan-xuân, thuộc ngữ hệ A-tai. Không có chữ viết riêng của dân tộc, sử dụng chữ Hán. “O-luan-xuân” là cách tự xưng của dân tộc, ý là “Người trên dãy núi”. Cách gọi này được ghi chép trong tài liệu lịch sử thời đầu nhà Thanh. Người O-luan-xuân chủ yếu làm nghề săn bắn, cộng thêm ngắt hái và đánh bắt cá. Hầu như tất cả đàn ông đều là biết cưỡi ngựa và bắn cung tên rất giỏi, họ nắm được đặc tính và thói quen sinh hoạt của các loại dã thú, có kinh nghiệm săn bắn phong phú. Thập niên 40 thế kỷ 20 họ còn là một dân tộc săn bắn du cư mang dáng dấp của công xã nguyên thủy, vật săn bắn đều được chia đều trong nội bộ dân tộc, giữ một số thói quen cùng tiêu dùng và chia đều của xã hội nguyên thủy, những người già, yếu, bệnh tật cũng được chia một phần, thậm chí còn được phần nhiều hơn. Sau ngày nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, người O-luan-xuân đã tiến một bước lớn vào chủ nghĩa xã hội. Hiện nay họ đã sống định cư, tạm biệt nghề

săn bắn, trở thành người bảo vệ rừng và động vật hoang dã. Người O-luan-xuân sáng dạ và khéo tay, dùng vỏ cây bu-lô làm các đồ thủ công mỹ nghệ như áo, giày, hộp, sọt, thùng, rương hòm v.v, thậm chí chiếc thuyền làm bằng vỏ cây Bu-lô nhẹ nhàng, nhanh nhẹn. Trên những vật này có đồ án tươi đẹp, xinh xắn, bền, đẹp. Người O-luan-xuân phổ biến theo đạo Sa-man, sùng bái vật thiên nhiên, tin tưởng vạn vật đều có linh hồn, đều thờ cúng tổ tiên.

Dân tộc Tác-ta có gần 5 nghìn người, sống rải rác tại khu tự trị Tân Cương, tương đối tập trung có các thành phố Yi-ninh, Ta-cheng, U-rum-qi. Sử dụng tiếng Tác-ta, thuộc ngữ hệ Ác-tai. Ngoài một số người cao tuổi dùng tiếng Tác-ta ra, những người khác thông thường dùng tiếng Ca-dắc hoặc tiếng Vây-ua địa phương. Dân tộc Tác-ta có văn tự với cơ sở là chữ cái A-rập, nhưng do sống cùng người dân tộc Ca-dắc, dân tộc Vây-ua, quan hệ mật thiết, bởi vậy, văn tự của hai dân tộc này trở thành văn tự thông dụng của người dân tộc Tác-ta. Người dân tộc Tác-ta phần nhiều theo đạo Hồi. Tổ tiên dân tộc Tác-ta đến từ một bộ lạc “Tác-ta” của nước Đột Quyết Hán miền bắc TQ, xuất hiện sớm nhất vào đời nhà Đường. Thế kỷ 13 khi dân tộc Mông Cổ chinh tây, người phương tây gọi người Mông Cổ là Tác-ta. Bắt đầu từ đầu thế kỷ 19, có không ít người Tác-ta từ Nga di chuyển đến Tân Cương TQ, sau thế chiến thứ hai lại có một số người Tác-ta di chuyển đến, trở thành người dân tộc Tác-ta TQ. Người Tác-ta sống ở trong làng chủ yếu làm nghề chăn nuôi. Phần tử trí thức trong người Tác-ta, nhất là người làm công tác giáo dục phần lớn sống ở thành thị, đã có đóng góp nổi bật cho ngành giáo dục Tân Cương TQ.



3. Những nét chính về nền văn hóa dân tộc Trung Quốc

Để kế thừa và phát triển nền văn hoá dân tộc, các khu tự trị, châu tự trị dân tộc đã lần lượt thành lập các tổ chức Hội nhà văn, Hội hý kịch, Hội âm nhạc, Hội múa, Hội mỹ thuật, Hội điện ảnh và Hội nhiếp ảnh theo tình hình của mình. Một số trường đại học, cao đẳng và học viện dân tộc ở vùng tự trị dân tộc thiểu số đã lần lượt mở chuyên ngành văn học dân tộc, có nơi còn mở trường nghệ thuật, như trường âm nhạc, trường hý kịch, trường điện ảnh v.v, đã bồi dưỡng một số lớn nhân tài văn học nghệ thuật. Lấy ví dụ y dược dân tộc, cho đến nay, Tây Tạng, Nội Mông, Tân Cương đều đã mở các trường dạy chữa bệnh bằng thuốc dân tộc mình và một số trường chuyên khoa y dược dân tộc trung cấp.

Hiện nay, TQ đã hình thành một đội ngũ nhà văn và nhà nghệ thuật dân tộc thiểu số, như nhà văn dân tộc Mãn Lão Xá, nhà văn dân tộc Thái Khang Lăng Anh, nhà văn dân tộc Hô-chê U. Bạch Tân v.v. Một số đoàn biểu diễn nghệ thuật dân tộc thiểu số chuyên nghiệp và nghiệp dư cũng lần lượt được thành lập, đồng thời hoạt động sôi nổi tại nông thôn, vùng chăn nuôi và thị trấn dân tộc thiểu số.

Một số tư liệu nghệ thuật của giới văn học dân gian dân tộc thiểu số được xuất bản. Ví dụ như hơn 20 năm trước ngành hữu quan nêu ra in 10 tập tư liệu văn nghệ đồ sộ gồm “Ca khúc dân gian TQ”, “Âm nhạc hý khúc TQ”, “Nhạc khí dân gian dân tộc TQ”, “Âm nhạc khúc nghệ TQ”, “Các điệu múa dân gian dân tộc TQ”, “Hý khúc chí TQ”, “Truyện dân gian TQ”, “Ca dao TQ”, “Ngạn ngữ TQ” và “Khúc nghệ TQ”, đã lưu giữ nhiều tư liệu văn nghệ dân tộc thiểu số.

Các báo, tạp chí văn học nghệ thuật dân tộc thiểu số được phát triển thêm một bước. Hiện nay, TQ đã có hơn 100 tạp chí văn học nghệ thuật dân tộc thiểu số các loại, có địa phương còn ra tạp chí chuyên môn như thơ, âm nhạc, mỹ thuật, điện ảnh truyền hình, trong đó có hơn 20 loại được xuất bản bằng chữ dân tộc. Sách, báo, tạp chí do vùng dân tộc tự trị xuất bản tăng lên với mức lớn, chỉ riêng các sách báo xuất bản bằng chữ dân tộc thiểu số đã lên tới hơn 3400 loại.

4. Một số lễ hội truyền thống quan trọng

TQ có nhiều lễ hội của các dân tộc thiểu số, hầu như mỗi dân tộc đều có lễ hội quan trọng của mình. Như năm mới theo lịch Tây Tạng của dân tộc Tạng, lễ té nước của dân tộc Thái, lễ ngọn đuốc của dân tộc Di, chợ tháng ba của dân tộc Bạch, hội hát của dân tộc Choang, lễ hội Na-đa-mu của dân tộc Mông Cổ v.v. Một số chính quyền địa phương còn coi một số ngày lễ dân tộc là ngày nghỉ pháp định, như năm mới theo lịch Tây Tạng, lễ hội Cóc-ban v.v.

1- Lễ hội Cóc-ban

Lễ hội Cóc-ban là lễ hội hàng năm truyền thống của đạo I-xlam, trong tiếng A-rập gọi là “O’-đơ Cóc-ban”. “O’-đơ” ý là lễ hội, “Cóc-ban” thì bao hàm ý “Sát sinh, hiến sinh”, bởi vậy thông thường gọi ngày lễ hội này là “Lễ sát sinh”, tức ngày lễ giết súc vật cúng tế. Lễ hội Cóc-ban là ngày lễ chung của các dân tộc theo đạo I-xlam như Hồi, Vây-ua, Ca-dắc, U-dơ-bếch, Tát-gích, Tát-ta, Kan-kát, San-ra, Đông Hương, Bảo An v.v, thời gian là ngày 10 tháng 12 theo lịch đạo I-xlam. Trước khi đến ngày lễ, nhà nào cũng quét dọn sạch sẽ, chuẩn bị các loại điểm tâm. Sáng sớm ngày lễ, Mu-xlin phải tắm rửa sạch sẽ, quần áo chỉnh tề, đến nhà thờ I-xlam nghe A-hông giảng giáo nghĩa “kinh cô-ran”. Mọi nhà còn phải mổ cừu, giết lạc đà hoặc mổ bò, phân chia cho người thân bạn bè, tiếp đãi khách quý. Mọi người cùng ăn thịt cừu, các loại bánh điểm tâm gạo dầu và hoa quả v.v, chuyện trò rôm rả. Khi ăn tết cóc-ban, dân tộc Vây-ua Tân Cương còn tổ chức hội ca múa lớn. Các dân tộc Ca-dắc, Kan-kát, Tát-ta, U-dơ-bếch v.v còn tổ chức các cuộc thi cưỡi cừu, đua ngựa, vật v.v.



Người dân Mu-xlin ăn mừng ngày lễ Cóc-ban

2- Lễ hết ăn chay

Lễ hết ăn chay là ngày lễ vui chung của các dân tộc thiểu số Hồi, Vây-ua, Ca-dắc, U-dơ-bếch, Tát-gích, Tát-ta, Kan-kát, San-ra, Đông Hương, Bảo An, thời gian vào đầu tháng 10 theo lịch I-xlam. Tháng 9 theo lịch I-xlam hàng năm là tháng ăn chay. Những ngày ăn chay có lúc là 29 ngày, có lúc là 30 ngày. Trong thời gian tháng ăn chay, các Mu-xlin đều phải ăn trước khi mặt trời mọc. Cả ban ngày sau khi mặt trời mọc, dù đói ra sao cũng

không được ăn uống, người hút thuốc lá cũng phải tạm thời cai thuốc. Ngoài ra Mu-xlin tránh động phòng, kiêng chế mọi dục vọng, cắt đứt mọi tà niệm, để chứng tỏ lòng thành với đấng An-la. Trẻ con và người già yếu có thể không ăn chay, phụ nữ cũng có thể không ăn chay trong thời gian hành kinh, nhưng cũng phải kiêng chế ăn uống, tuyệt đối không được ăn uống ở nơi công cộng. Người có bệnh, người đi đường có thể không ăn chay, nhưng sau này phải ăn bù, không bù được thì phải nộp của cải coi như chuộc phạt. Đến tối, khi chuẩn bị kết thúc nhịn ăn, tiếng chuông hết giờ nhịn ăn của nhà thờ I-xlam nổi lên, mọi người có thể ăn uống. Thậm chí người lạ đi đường cảm thấy đói cũng có thể tìm đến nhà nào đó không quen biết, đều được chủ nhà nhiệt tình chiêu đãi.

Hoạt động hết ăn chay long trọng to lớn. Ngay từ trước khi đến lễ ăn chay, mọi người đã quét vôi tường nhà, quét dọn nhà cửa, cắt tóc, tắm rửa v.v. Thanh niên nam nữ thường chọn dịp này để tổ chức lễ cưới.

3- Năm mới theo lịch Tây Tạng



Năm mới theo lịch Tây Tạng là ngày lễ dân tộc long trọng nhất, vui nhất của dân tộc Tạng, thời gian bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 lịch Tây Tạng, thường kéo dài 15 ngày. Những ngày này, trời vừa sáng, thanh niên nam nữ mặc quần áo ngày lễ chúc mừng năm mới với nhau, chúc nhau điều tốt lành. Người dân tộc Tây Tạng mặc quần áo ngày lễ đi thắp hương cúng phật tại các chùa chiền gần đó, hoặc rủ nhau ra phố múa hát, nhưng không được đi chơi nhà họ hàng.

(Ảnh: Biểu diễn cưỡi ngựa trong hoạt động ăn mừng năm mới theo lịch Tây Tạng)

4- Ngày hội Na-đa-mu

Ngày hội Na-đa-mu là ngày lễ truyền thống hàng năm của người dân tộc Mông Cổ tại Nội Mông, Cam Túc, Thanh Hải, Tân Cương. Tổ chức vào mùa

hoàng kim cỏ nước xanh tốt, gia súc béo tốt, trời thu trong sáng vào tháng 7, tháng 8 hàng năm. Na-đa-mu, tiếng Mông Cổ có nghĩa là "Vui chơi" hoặc "Trò chơi". Ngày hội Na-đa-mu có lịch sử lâu đời. Trước đây, thời gian ngày hội Na-đa-mu phải tiến hành hoạt động cúng tế quy mô, các Lạt-ma thắp hương thắp đèn, cầu nguyện thần linh phù hộ, tai qua nạn khỏi. Hiện nay, nội dung chủ yếu của ngày hội Na-đa-mu là thi đấu các môn truyền thống dân tộc như vật, đua ngựa, bắn cung v.v, có nơi còn tổ chức thi đấu thể thao như điền kinh, kéo co, bóng chuyền, bóng rổ v.v.



Chương 2. Tôn giáo

1. Tình hình tôn giáo ở Trung Quốc

TQ là nước nhiều tôn giáo. Các tín đồ tôn giáo TQ chủ yếu theo các đạo như Phật giáo, Đạo giáo, đạo I-xlam, đạo Thiên chúa và đạo Cơ-đốc.

Theo thống kê chưa đầy đủ, TQ hiện có hơn 100 triệu tín đồ theo các đạo, có hơn 85 nghìn nơi hoạt động tôn giáo, có khoảng 300 nghìn người làm công việc giảng dạy tôn giáo, có hơn 3 nghìn đoàn thể tôn giáo và 74 trường tôn giáo.

Tại TQ, đoàn thể tôn giáo mang tính toàn quốc có Hội Phật giáo TQ, Hội đạo giáo TQ, Hội đạo I-xlam TQ, Hội yêu nước thiên chúa giáo TQ, Đoàn giám mục thiên chúa giáo TQ, Ủy ban phong trào yêu nước “Ba tự” cơ đốc giáo TQ, Hiệp hội cơ đốc giáo TQ v.v. Các đoàn thể tôn giáo bầu cử người lãnh đạo và cơ quan lãnh đạo theo điều lệ của mình; tự xử lý công việc trong đạo, đồng thời mở trường tôn giáo theo nhu cầu, ấn loát phát hành các sách kinh điển tôn giáo, xuất bản sách báo tôn giáo, phát triển sự nghiệp phục vụ công ích xã hội.

2. Các tôn giáo chủ yếu ở Trung Quốc

Phật giáo

Phật giáo truyền vào TQ khoảng trước sau thế kỷ một sau công nguyên, bắt đầu lưu truyền rộng rãi từ sau thế kỷ thứ 4, dần dần trở thành tôn giáo có ảnh hưởng lớn nhất tại TQ. Phật giáo tại TQ gồm ba ngữ hệ lớn, tức Phật giáo hệ Hán ngữ, Phật giáo hệ Tạng ngữ, Phật giáo hệ Ba-li (còn gọi là Phật giáo nam truyền), tăng lữ xuất gia của ba hệ ngữ lớn này có 200 nghìn người. Hiện nay TQ có hơn 13 nghìn chùa Phật giáo mở cửa, có 33 trường Phật giáo và gần 50 loại sách báo, tạp chí Phật giáo xuất bản.

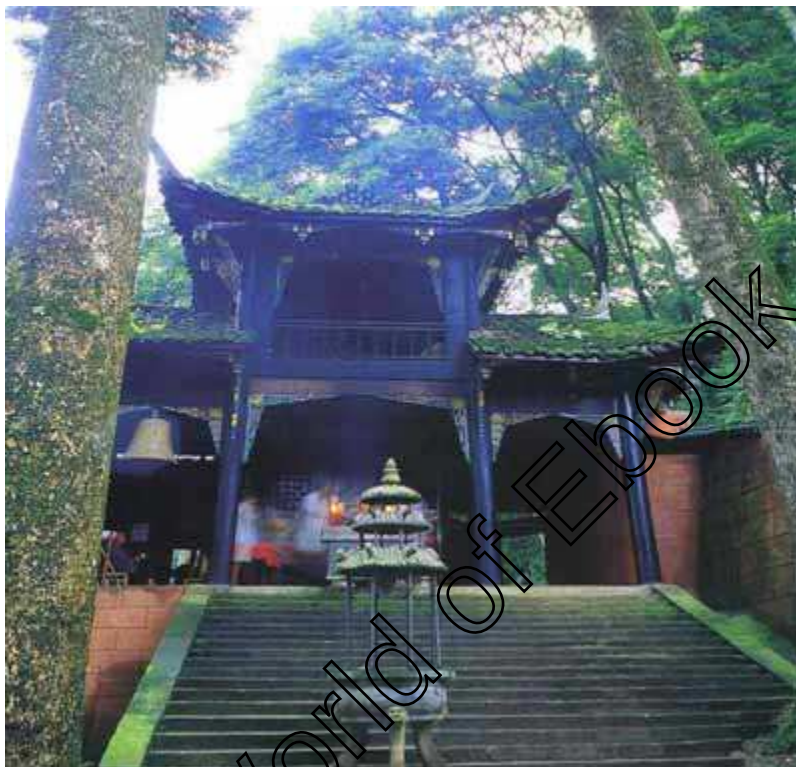
Phật giáo Tây Tạng là một chi của Phật giáo TQ, chủ yếu lưu truyền tại khu tự trị Tây Tạng, khu tự trị Nội Mông, tỉnh Thanh Hải v.v. Người dân tộc Tạng, dân tộc Mông Cổ, dân tộc Uy Cu, dân tộc Môn-ba, dân tộc Lô-ba, dân tộc Thổ phổ biến theo Phật giáo lưu truyền tại Tây Tạng, dân số khoảng hơn 7 triệu người. Phật giáo nam truyền chủ yếu phân bố tại châu tự trị dân tộc Thái Xê-sông-bản-na, châu tự trị dân tộc Thái dân tộc Cảnh Phả Đức Hồng, khu vực Tư Mâu v.v tỉnh Vân Nam TQ, đa số người dân tộc Thái, dân tộc Bu-răng, dân tộc A Xương, dân tộc Va đều theo Phật giáo nam truyền, hiện nay có hơn 1 triệu tín đồ. Những người theo Phật giáo Hán truyền chủ yếu là dân tộc Hán, phân bố tại các nơi TQ.



Chùa Linh Thạch Linh Ba – Ngôi chùa Phật giáo nổi tiếng ở tỉnh Chiết Giang

Đạo giáo

Đạo giáo là tôn giáo sinh trưởng tại địa phương TQ, bắt đầu từ thế kỷ 2 công nguyên, đến nay đã có hơn 1800 năm lịch sử. Đạo giáo kế thừa sự sùng bái thiên nhiên và sùng bái tổ tiên của thời cổ TQ, trong lịch sử có rất nhiều giáo phái, sau này dần dần diễn biến thành hai giáo phái lớn Toàn Chân Đạo và Chính Nhất Đạo, có ảnh hưởng nhất định trong dân tộc Hán. Do Đạo giáo không có nghi thức và quy định nhập giáo nghiêm khắc, số người theo đạo rất khó thống kê. TQ hiện có hơn 1500 ngôi chùa Đạo giáo, hơn 25 nghìn đạo sĩ nam, nữ trong chùa.



Thánh địa Đạo giáo – Núi Thanh thành Tứ Xuyên

Đạo I-xlam

Đạo I-xlam bắt đầu truyền vào TQ từ thế kỷ thứ 7. Trong hơn 18 triệu dân tộc thiểu số như Hồi, Vây-ua, Tác-ta, Kan-kát, Ca-dắc, U-dơ-bếch, Đông Hương, San-ra, Bảo An, tuyệt đại đa số theo đạo I-xlam. Mu-xlin TQ đa số sống tập trung tại khu tự trị Vây-ua Tân Cương, khu tự trị Hồi Ninh Hạ, cũng như tỉnh Cam Túc, Thanh Hải, Vân Nam v.v, các tỉnh, thành phố khác cũng có phân bố. Hiện nay TQ có hơn 30 nghìn nhà thờ I-xlam, có hơn 40 nghìn I-ma-mu, A-hông



Nhà thờ Hồi giáo Đồng tâm Ninh Hạ

Đạo Thiên chúa

Đạo Thiên chúa nhiều lần truyền vào TQ từ thế kỷ thứ 7, sau chiến tranh Nha phiến năm 1840 mới ồ ạt truyền vào TQ. Hiện nay giáo hội Thiên chúa TQ có 100 giáo khu với gần 5 triệu tín đồ, gần 5 nghìn nhà thờ, trụ sở mở cửa, mở 12 trường thần học triết học. Hơn 20 năm gần đây, giáo hội Thiên chúa TQ đã bồi dưỡng hơn 1500 vị linh mục trẻ, trong đó đã có hơn 100 linh mục trẻ được giáo hội cử ra nước ngoài đào tạo nâng cao. Ngoài ra, giáo hội Thiên chúa TQ đã có 3 nghìn tu nữ trẻ sơ nguyện, có hơn 200 tu nữ có ý nguyện suốt đời phục sự chúa. Đạo thiên chúa TQ mỗi năm có hơn 50 nghìn người làm lễ rửa tội, cả thầy in hơn 3 triệu cuốn Kinh Thánh.



Nhà thờ Thiên chúa giáo tại Vương phủ Bắc Kinh

Đạo Cơ đốc

Đạo Cơ đốc truyền vào TQ từ thế kỷ 19, đồng thời ào ạt truyền vào TQ sau chiến tranh Nha phiến. Năm 1950, đạo Cơ đốc đã triển khai phong trào “Ba tự”, kêu gọi giới đạo Cơ đốc quét sạch ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc, bồi dưỡng tinh thần yêu nước, nỗ lực thực hiện tự trị, tự dưỡng và tự truyền của đạo Cơ đốc TQ. TQ hiện có khoảng 10 triệu tín đồ Cơ đốc, hơn 18 nghìn người làm công tác truyền đạo, hơn 12 nghìn nhà thờ và hơn 25 nghìn nơi hội họp đơn giản.

Phần 7. Kiến trúc

Chương 1. Kiến trúc Trung Hoa

Kiến trúc TQ mang đặc điểm độc đáo là một phần quan trọng của nền văn minh Trung Hoa huy hoàng, kiến trúc TQ cùng với kiến trúc phương tây và kiến trúc I-xlam tạo thành ba hệ thống kiến trúc lớn của thế giới.

Kiến trúc TQ là hệ thống kiến trúc kết cấu gỗ là chính duy nhất trên thế giới, thể hiện sâu sắc quan niệm luân lý, quan niệm thẩm mỹ, quan niệm giá trị và quan niệm tự nhiên của người TQ. Dựa trên truyền thống văn hoá sâu đậm, đặc điểm nghệ thuật chủ yếu của nền kiến trúc TQ bao gồm: Nêu bật tư tưởng hoàng quyền tối cao và quan niệm đẳng cấp nghiêm ngặt, thành tựu cao nhất là quy hoạch cung điện và đô thành; đặc biệt chú trọng cái đẹp của tổ hợp quần thể, cụm kiến trúc chủ yếu là bố cục sân nhà đối xứng qua trục giữa; tôn trọng tự nhiên, chú trọng sự hài hoà cao độ với tự nhiên; đặc biệt coi trọng theo đuổi cái đẹp trung hoà, bình dị, hàm súc và kín đáo.

Trong lịch sử, kiến trúc TQ coi trọng giao lưu với nước ngoài về đặc điểm nghệ thuật và phương pháp kỹ thuật, từng có ảnh hưởng quan trọng đối với kiến trúc các nước Nhật, Triều Tiên, Việt Nam và Mông Cổ v.v. Ngày nay, trong khi giữ lại phong cách truyền thống, kiến trúc TQ hiện đại cũng học tập đặc điểm nghệ thuật phương tây, tiếp thu đủ mọi mặt, không ngừng phát triển.

1. Kiến trúc cung điện

Kiến trúc cung điện còn gọi là kiến trúc cung đình, là kiến trúc quy mô to lớn, khí thế hùng vĩ được xây dựng nhằm củng cố sự thống trị, nêu bật sự uy nghiêm hoàng quyền, thỏa mãn sự hưởng thụ cuộc sống tinh thần và cuộc sống vật chất của nhà vua. Những kiến trúc này phần lớn đều vàng ngọc lấp lánh, nguy nga lộng lẫy.

Bắt đầu từ đời nhà Tần, “Cung” trở thành nơi ở của nhà vua và hoàng tộc, cung điện trở thành nơi xử lý công việc triều đình của nhà vua. Đặc trưng điển hình kiến trúc cung điện TQ là mái cong nhà lớn, lợp ngói chất men màu vàng, có tranh tô màu đẹp, có hình ô vuông trên trần nhà chạm khắc công phu, có thềm đá ngọc trắng đời Hán, có tường lan can, trụ cột, cùng các kiến trúc nhỏ xung quanh. Điện Thái Hoà Cố Cung Bắc Kinh là kiến trúc cung điện điển hình.



Để thể hiện sự tối cao vô thượng của hoàng quyền, biểu hiện quan niệm đẳng cấp cốt lõi là hoàng quyền, kiến trúc cung điện thời cổ TQ áp dụng phương thức bố cục đối xứng qua trục chính: Kiến trúc xây trên trục chính cao lớn lộng lẫy, kiến trúc hai bên cạnh thì thấp nhỏ và đơn giản hơn. Bản thân kiến trúc cung điện thời cổ cũng chia làm hai phần, tức “Tiền triều hậu tẩm”: “Tiền triều” tức là nơi làm việc của nhà vua, “Hậu tẩm” là nơi nghỉ ngơi của nhà vua, hoàng hậu và các cung tần mỹ nữ.

Kiến trúc cung điện TQ với tiêu biểu là Cố Cung Bắc Kinh. Cố cung còn gọi là Tử Cấm Thành, là cung đình của các nhà vua hai đời Minh, Thanh, tất cả có 24 nhà vua sống ở nơi đây. Cố Cung có diện tích 720 nghìn mét vuông, có hơn 9 nghìn ngôi nhà, chung quanh Cố Cung là tường thành màu đỏ cao mấy mét, chu vi dài hơn 3400 mét, bên ngoài là sông hồ thành.

Cố Cung chia làm hai phần trước sau, phần trước là nơi nhà vua tổ chức các buổi lễ long trọng, ban bố sắc lệnh, kiến trúc chính có điện Thái Hoà, điện Trung Hoà, điện Bảo Hoà. Những kiến trúc này đều được xây trên nền cao 8



mét xây bằng đá ngọc trắng đời nhà Hán, nhìn xa trông như Quỳnh Cung Tiên Khuyết trong thần thoại, phần sau của Cố Cung—"Nội đình" là nơi ở xử lý công việc của vua và nơi ở của các hậu và phi, kiến trúc chính có cung Càn Thanh, cung Khôn Ninh, vườn Ngự Uyển v.v đều mang đậm hơi thở cuộc sống, kiến trúc có vườn hoa, nơi đọc sách, mái đình, non bộ v.v, chúng tự tạo thành khu vườn nhà.

Do thay đổi triều đại và chiến loạn, kiến trúc cung điện thời cổ TQ không để lại được bao nhiêu, ngoài Cố Cung Bắc Kinh ra, hiện còn tồn tại có Cố Cung Thẩm Dương, ngoài ra, Tây An còn có một vài nơi di chỉ hai đời nhà Hán và Đường.

2. Kiến trúc chùa miếu

Chùa miếu là một trong những kiến trúc Phật giáo TQ. Bắt nguồn từ kiến trúc chùa miếu Ấn Độ, từ Bắc Ngụy bắt đầu thịnh hành tại TQ. Những kiến trúc này đã ghi chép lại sự phát triển văn hoá và suy thịnh tôn giáo của xã hội phong kiến TQ, có giá trị lịch sử và giá trị nghệ thuật quan trọng.

Về bố cục kiến trúc, người thời xưa TQ có quan niệm vũ trụ âm dương rất sâu và quan niệm thẩm mỹ chủ trương đối xứng, trật tự và ổn định. Bởi vậy, chùa Phật TQ vẫn là quần thể kiến trúc hình vuông mặt bằng, bố cục trục giữa nam bắc, đối xứng vững vàng và chỉnh tề nghiêm ngặt. Ngoài ra, chùa Phật bố cục kiến trúc kiểu viên lâm cũng khá phổ biến tại TQ, Hai loại bố cục nghệ thuật này khiến chùa Phật TQ vừa có bầu không khí miếu đường trang trọng tao nhã, lại rất có tình tự tự nhiên, hơn nữa ý cảnh sâu xa.

Bố cục chùa miếu thời cổ TQ phần lớn là đường giữa mặt chính là cửa núi (trong cửa núi hai bên phải trái lần lượt là gác chuông và gác trống, ở giữa là điện Thiên Vương, trong điện có từ đại kim cương, phía sau lần lượt là Đại Hùng Bảo Điện và gác để kinh sách, nhà ở và nhà ăn chay của sư sãi lần lượt nằm hai bên trục giữa. Đại Hùng Bảo Điện là kiến trúc quan trọng nhất, to lớn nhất trong chùa Phật, "Đại Hùng" tức là Phật tổ Thích Ca Mâu Ni.

Chùa Bạch Mã Lạc Dương

Chùa Bạch Mã Lạc Dương Hà Nam xây dựng vào đời nhà Hán là một chùa Phật được xây dựng sớm nhất của nhà nước TQ. Chùa chiếm hình chữ nhật, rộng khoảng 40 nghìn mét vuông. Việc xây dựng chùa Bạch Mã đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của Phật giáo tại TQ cùng khu vực Đông Á, Đông Nam Á. Bởi vậy, cho đến nay chùa Bạch Mã vẫn là đất thánh đến hành hương Phật giáo của nhiều nước.



Kiến trúc phật giáo Ngũ Đài Sơn

Núi Ngũ Đài Sơn tỉnh Sơn Tây TQ là đất thánh phật giáo nổi tiếng TQ, trên núi có 58 nơi kiến trúc phật giáo cổ đại hiện còn tồn tại, trong đó kiến trúc chùa miếu khá nổi tiếng có cả chùa Nam Thiên và chùa Phật Quang xây vào đời nhà Đường. Chùa Nam Thiên là một kiến trúc chùa miếu kết cấu gỗ sớm nhất hiện còn tồn tại ở TQ; về kiến trúc chùa Phật Quang đã hội tụ các kiểu kiến trúc mọi thời kỳ của TQ, kiến trúc, tượng nặn, bích họa và nét mực trong chùa được gọi là “Tứ tuyệt”.



Chùa treo Hằng Sơn

Điều đáng nhắc là chùa treo Bắc Nhạc Hằng Sơn trong tỉnh Sơn Tây, đây là một chùa chiến treo trên không, trên dựa vào thế núi, dưới nhìn xuống vực thẳm, tạo hình độc đáo, là kiến trúc hiếm thấy. Chùa treo nằm trên sườn núi dốc thẳng đứng phía tây thung lũng Kim Long cách tri huyện Hồn Nguyên 3.5 km về phía nam, là kiến trúc gỗ xây trên vách núi duy nhất hiện còn của TQ. Chùa treo là kỳ quan số một của Bắc Nhạc Hằng Sơn, được xây vào thời Bắc Ngụy, các đời Đường, Kim, Minh, Thanh đều có tu bổ.



Cung Bu-đa-la

Lạt-ma giáo là một phái của phật giáo TQ, đặc điểm kiến trúc chùa miếu lạt-ma giáo là phật đường lớn, kinh đường cao, kiến trúc phần lớn xây dựa theo thế núi. Cung Bu-đa-la ở La-xa Tây Tạng là kiến trúc chùa miếu lạt-ma giáo điển hình. Được tu bổ sửa sang qua nhiều triều đại, cung Bu-đa-la được xây vào đời nhà Đường đã hình

thành cụm kiến trúc to lớn. Cả kiến trúc cung điện xây theo thể núi, huy hoàng hoành tráng, diện tích kiến trúc hơn 20 nghìn mét vuông, trong có hơn 20 điện đường, chính điện thờ tượng đồng dát vàng Thích Ca Mâu Ni năm 12 tuổi. Cung Bu-đa-la có phong cách kiến trúc đời nhà Đường điển hình, đã hấp thu đặc điểm nghệ thuật kiến trúc của Nê-pan và Ấn Độ.



Ngoài ra, “Ngoại Bát Miếu” Thừa Đức (8 ngôi chùa ở thành phố Thừa Đức, tỉnh Hà Bắc TQ) cùng Ung Hoà Cung Bắc Kinh cũng đều là kiến trúc lạt-ma giáo nổi tiếng.

3. Kiến trúc viên lâm

Kiến trúc viên lâm TQ lịch sử lâu đời, rất nổi tiếng trong lịch sử viên lâm thế giới. Vào đời nhà Chu hơn 3000 năm trước, TQ đã có viên lâm cung đình sớm nhất. Viên lâm thành thị TQ phong phú đa dạng, có địa vị rực rỡ trong ba hệ thống viên lâm lớn thế giới.

Kiến trúc viên lâm TQ bao gồm viên lâm hoàng gia to lớn và viên lâm tư gia tinh xảo, những kiến trúc này kết hợp giữa cái đẹp nhân tạo và cái đẹp tự nhiên, trong đó có sự trình bày khéo léo của địa hình sơn thủy, cây cỏ hoa lá, khu nhà, hành lang, cầu nhỏ cùng câu đối hoành phi v.v, khiến núi đá nước chảy nơi nào cũng như có tình cảm, ý cảnh vô cùng.

Viên lâm TQ đại để có thể chia làm ba loại cảnh trí, một là cảnh trí thế tục, tức chú trọng thực tế, có tinh thần trách nhiệm xã hội cao, coi trọng tư tưởng giá trị luân lý đạo đức và ý nghĩa chính trị phản ánh trong tư tưởng nho giáo TQ, hai là cảnh trí thần tiên, chú trọng nội dung đậm bạc tự nhiên và tu dưỡng thân thể và tâm trí phản ánh trong tư tưởng đạo giáo TQ, ba là cảnh trí tự nhiên chú trọng tả ý, chú trọng biểu hiện tình cảm và tư tưởng của người sở hữu viên lâm. Viên lâm hoàng gia nổi tiếng Viên Minh Viên, Cổ Thường Đạo Quan trên núi Thanh Thành Tứ Xuyên, một số viên lâm văn nhân tiêu biểu cho ba loại viên lâm nói trên.

Chỗ khác nhau giữa viên lâm TQ và phương tây là ở chỗ: Viên lâm phương tây chú trọng nguyên tắc hình học số, lấy kiến trúc làm chính; viên lâm TQ thì lấy cảnh quan tự nhiên và cảm giác tốt đẹp của người thưởng thức làm chính, chú trọng hơn về thiên nhân hợp nhất.

Viên lâm Tô Châu

Viên lâm cổ điển Tô Châu năm 1997 được đưa vào danh sách di sản thế giới đã tập trung thể hiện đặc điểm nghệ thuật kiến trúc viên lâm TQ. Lịch sử viên lâm Tô Châu kéo dài hơn 2 nghìn năm, hiện có hơn 10 viên lâm nổi tiếng. Viên lâm Tô Châu phần lớn diện tích nhỏ, lấy sơn thủy hoa điều TQ làm ý vị, ngụ cảnh thơ Đường từ Tống, trang điểm hòn non bộ, cây cối trong không gian có hạn, sắp xếp đình đài lầu các, ao nước cầu nhỏ, tạo dựng hiệu quả nghệ thuật từ nhỏ thấy lớn. Trong đó, kiến trúc viên lâm nổi tiếng nhất có Thương Lăng Đình, Sư Tử Lâm, Chuyết Chính Viên, Lưu Viên v.v.



Một góc viên lâm Tô Châu

Viên Minh Viên

Viên lâm hoàng gia nổi tiếng nhất TQ, Viên Minh Viên Bắc Kinh đã tập trung nghệ thuật viên lâm phong cách khác nhau của các nơi TQ, đồng thời cũng có một số phong cách kiến trúc phương tây, kiến trúc trong viên lâm khéo léo tuyệt vời, thú vị vô cùng. Viên Minh Viên không những là một hành cung biệt uyển xuất sắc nhất TQ đương thời, đồng thời còn nổi tiếng Châu Âu, từng có ảnh hưởng nhất định đối với sự phát triển vườn phong cảnh tự nhiên Châu Âu. Viên Minh Viên hoa lệ bị liên quân Anh, Pháp xâm lược TQ đốt cháy năm 1860.



4. Kiến trúc lăng mộ

Kiến trúc lăng mộ là một phần quan trọng của kiến trúc cổ đại TQ, xuất phát từ quan niệm người chết nhưng linh hồn bất diệt, người thời xưa TQ phổ biến coi trọng việc mai táng, bởi vậy, bất cứ tầng lớp nào cũng đều dày công xây dựng lăng mộ. Trong tiến trình lịch sử lâu dài, kiến trúc lăng mộ TQ đã được phát triển lớn, sản sinh cụm mộ đế, hậu thời cổ to lớn, hiếm thấy trên đời; hơn nữa trong quá trình diễn biến lịch sử, kiến trúc lăng mộ từng bước dung hoà với các môn phái nghệ thuật như hội hoạ, thư pháp, điêu khắc v.v, trở thành thể tổng hợp phản ánh nhiều loại hình nghệ thuật.

Kiến trúc lăng mộ là một trong những cụm kiến trúc hùng vĩ nhất, to lớn nhất trong kiến trúc cổ TQ. Những kiến trúc lăng mộ này, thường lợi dụng địa hình tự nhiên, xây theo thế núi; cũng có không ít lăng mộ xây trên đồng bằng. Bố cục lăng viên TQ phần lớn đều xây tường vây bốn mặt, bốn mặt đều mở cửa, bốn góc đều xây chòi gác. Trước lăng có xây đường hành lang, trong lăng có nhiều cây tùng, bách, nghiêm túc kính trọng yên tĩnh.

Lăng Tần Thủy Hoàng

Lăng Tần Thủy Hoàng nằm ở sườn núi phía bắc Ly Sơn, thành phố Tây An tỉnh Thiểm Tây là lăng mộ nổi tiếng nhất TQ, xây vào hơn 2 nghìn năm trước. Tượng binh mã Tần Thủy Hoàng được coi là “Kỳ tích thứ 8 thế giới” là “Quân đội” bảo vệ lăng mộ này. Tượng binh mã Tần Thủy Hoàng bề thế rộng lớn, công nghệ khắc nạn và làm tượng cao siêu, năm 1987 được đưa vào danh sách di sản thế giới. Ủy ban di sản thế giới từng đánh giá: Những tượng gốm nổi tiếng vây xung quanh lăng mộ Tần Thủy Hoàng này hình thái khác nhau, cùng với chiến mã, chiến xa và vũ khí của họ, đều là kiệt tác hoàn mỹ hiện thực, đồng thời cũng đã bảo lưu giá trị lịch sử rất cao.



Vùng gần Tây An Thiểm Tây là nơi lăng mộ đế vương TQ tương đối tập trung, ngoài lăng Tần Thủy Hoàng ra, còn có lăng mộ 11 hoàng đế Tây Hán, lăng mộ 18 hoàng đế đời nhà Đường. Trong đó Mậu Lăng Hán vũ đế Lưu Triệt là một lăng quy mô lớn nhất trong hoàng lăng Tây Hán, bảo vật chôn cất cũng nhiều nhất; Chiêu Lăng là lăng mộ Đường Thái Tông Lý Thế Dân, diện tích lăng viên rất lớn, trong lăng còn có 17 ngôi mộ chôn cất các công thần thân thích nhà vua, trên mặt đất và dưới lòng đất Chiêu Lăng đều là văn vật quý giá, nổi tiếng nhất là “Lục Tuấn Đồ” điêu khắc đời nhà Đường.

Hoàng Lăng Minh Thanh

Lăng mộ hoàng đế đời nhà Minh và nhà Thanh được bảo tồn hoàn chỉnh nhất.

Lăng mộ hoàng đế đời nhà Minh chủ yếu tại Xương Bình Bắc Kinh, tức Thập Tam Lăng, là cụm lăng mộ 13 vị hoàng đế sau khi nhà Minh lập đô tại Bắc Kinh, chiếm diện tích 40 km vuông.

Minh Thập Tam Lăng là cụm kiến trúc lăng viên tập trung nhất, hoàn chỉnh nhất hiện tồn tại ở TQ, trong đó quy mô hùng vĩ nhất Trường Lăng (Minh Thành Tổ Chu Đệ) và Định Lăng (Minh Thần Tông Chu Dực Quân). Qua khai quật phát hiện, vòm đá cung điện dưới đất Định Lăng kết cấu vững chắc, thiết bị thoát nước bốn xung quanh rất tốt, tích nước rất ít, vòm đá không nơi nào vị sụp đổ, điều này đã chứng tỏ đầy đủ kỹ thuật xây dựng kiến trúc cung điện dưới đất cao siêu của người thời cổ TQ.



Thanh Đông Lăng—lăng tẩm hoàng gia quy mô to lớn nhất, hệ thống kiến trúc hoàn chỉnh nhất trong kiến trúc lăng mộ hiện tồn tại của TQ có diện tích 78 km vuông, trong đó chôn cất 5 vị hoàng đế, 14 vị hoàng hậu, hơn trăm thiếp phi. Kiến trúc lăng mộ chính trong Thanh Đông Lăng đều tinh xảo đồ sộ, rất đẹp mắt.

5. Kiến trúc nhà ở Trung Quốc

Kiến trúc nhà ở là loại kiến trúc cơ bản nhất, xuất hiện sớm nhất, phân bố rộng nhất, số lượng nhiều nhất. Do môi trường tự nhiên và tình hình nhân văn các khu vực TQ khác nhau, kiến trúc nhà ở các nơi cũng thể hiện bộ mặt đa dạng hoá.

Dòng chính kiến trúc nhà ở truyền thống ở khu vực dân tộc Hán TQ là nhà ở kiểu quy củ, tiêu biểu là Tứ Hợp Viện Bắc Kinh áp dụng bố cục đối xứng qua trục chính. Tứ Hợp Viện Bắc Kinh chia làm nhà trước và nhà sau, nhà chính giữa là nơi kính trọng và sùng bái nhất, đây là nơi tổ chức lễ nghi gia đình, tiếp đón khách quý, các nhà ở đều có cửa hướng vào sân giữa, có hành lang nối với nhau. Tứ Hợp Viện Bắc Kinh đã thể hiện quan niệm tôn pháp và chế độ gia đình thời cổ TQ, nhưng khu nhà rộng vuông vắn, yên lặng thân thiết, hoa lá, cây cỏ ngăn nắp, là không gian sinh hoạt ngoài trời rất lý tưởng. Kiến trúc nhà ở vùng Hoa Bắc, Đông Bắc phần lớn là khu nhà rộng rãi như vậy.



Tứ Hợp Viện Bắc Kinh

Nhà chính và nhà lâu

Kiến trúc nhà ở của miền nam TQ khá chặt chẽ, nhiều nhà tầng, nhà ở điển hình là nhà hướng vào sân có diện tích nhỏ hình chữ nhật. Kiểu nhà ở này bên ngoài vuông vắn, chất phác đơn giản, phân bố rất rộng tại các tỉnh miền nam TQ.

Người Khách Gia ở khu vực phía nam Phúc Kiến, phía bắc Quảng Đông và Quảng Tây thường ở khu nhà tập đoàn cỡ lớn, khu nhà ở có hình tròn và vuông, gồm khu nhà chính một tầng ở giữa và khu nhà 4-5 tầng ở xung quanh tạo thành, loại kiến trúc này có tính phòng thủ rất mạnh, tiêu biểu là nhà lâu Khách Gia huyện Vĩnh Định Phúc Kiến. Vĩnh Định có hơn 8 nghìn ngôi nhà lâu với các hình vuông, hình tròn, hình tám cạnh và hình bầu dục, những lâu đất này quy mô lớn, tạo hình đẹp, vừa khoa học thực dụng, vừa có đặc điểm riêng, đã tạo thành thế giới nhà ở kỳ diệu.



Thổ Lâu <nhà lầu đất> ở tỉnh Phúc Kiến được xây bằng đất sét, cát đá, mảnh gỗ, nối liền với nhau thành một cụm kiến trúc thành quách mang tính phòng ngự khép kín, gọi là Thổ Lâu. Thổ Lâu mang tính kiên cố, an toàn, khép kín và đặc thù tông tộc. Trong Thổ Lâu có giếng nước, có kho chứa lương thực, nếu xảy ra chiến loạn, thổ phỉ thì chỉ cần đóng cửa lại là hình thành một khối, dù bị vây hãm vài tháng vẫn có đủ lương thực. Cộng thêm có đặc tính mùa đông ấm áp mùa hè mát mẻ, kháng chấn và bão, Thổ Lâu là nơi nơi sinh sống của các đời người Họ.

Kiến trúc nhà ở dân tộc thiểu số

Kiến trúc nhà ở vùng dân tộc thiểu số TQ cũng rất đa dạng, như nhà ở của dân tộc Vân-ua Tân Cương tây bắc TQ phần lớn là nhà mái bằng, tường đất, một đến ba tầng, bên ngoài có vườn vây quanh; nhà ở điển hình của người dân tộc Tạng tường ngoài xây bằng đá, bên trong kết cấu gỗ, mái bằng; dân tộc Mông Cổ thường ở trong lều bạt Mông Cổ có thể di động; còn các dân tộc thiểu số vùng tây nam thường xây các nhà sàn bằng gỗ dựa vào thế núi hướng ra mặt nước, dưới sàn để không, bên trên ở người, trong đó nhà sàn tre dân tộc Thái Vân Nam có đặc điểm nhất. Kiến trúc nhà ở vùng tây nam TQ có đặc điểm nhất là nhà sàn của dân tộc Mèo, dân tộc Thổ Gia. Nhà sàn thường xây trên đường dốc, không đổ nền nhà, chỉ lấy cột chống, nhà có hai hoặc ba tầng, tầng trên cùng rất thấp, chỉ để lương thực không người ở, dưới sàn để đồ lặt vặt hoặc nuôi gia súc.

Nhà hang miền bắc và kiến trúc nhà ở thành cổ

Vùng trung và thượng du sông Hoàng Hà miền bắc TQ có khá nhiều nhà hang.

Tại vùng hoàng thổ Thiểm Tây, Cam Túc, Hà Nam, Sơn Tây v.v, cư dân địa phương đào hang trên vách đất tự nhiên, và thường nối liền mấy hang với nhau, trong hang lát gạch đá, làm thành nhà hang. Nhà hang tránh lửa, tránh tiếng ồn, mùa đông thì ấm mùa hè thì mát, tiết kiệm đất đai, ít tốn công lại kinh tế, kết hợp hữu cơ giữa cảnh tự nhiên với cảnh sinh hoạt, là hình thức kiến trúc hoàn mỹ tùy nơi mà vận dụng linh hoạt, thể hiện sự thiết tha và quyến luyến của mọi người đối với đất hoàng thổ.

Ngoài ra, TQ còn có thành cổ bảo tồn khá tốt, trong những thành cổ này có nhiều kiến trúc nhà ở thời cổ. Trong đó, thành cổ Bình Dao Sơn Tây và thành cổ Lệ Giang Vân Nam đều được đưa vào danh sách di sản thế giới năm 1998.



Thành cổ Bình Dao là một thị trấn đời Minh, Thanh đến nay vẫn bảo tồn khá hoàn chỉnh, là tiêu biểu điển hình của thị trấn cổ vùng Trung Nguyên dân tộc Hán TQ. Cho đến nay, các kiến trúc như tường thành, đường phố, nhà ở, cửa hàng, đền miếu của thành phố này vẫn cơ bản còn nguyên vẹn, bố cục và đặc điểm phong cách kiến trúc vẫn chưa bị thay đổi. Bình Dao là tiêu bản sống để nghiên cứu lịch sử phát triển của TQ về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, quân sự, kiến trúc, nghệ thuật.

Thành cổ Lệ Giang xây dựng vào Nam Tống là thị trấn duy nhất dùng hợp kiến trúc truyền thống dân tộc Na-xi với đặc điểm kiến trúc bên ngoài. Thành cổ Lệ Giang chưa bị ảnh hưởng của chế độ lễ nghi kiến trúc thành phố Trung Nguyên, mạng lưới đường trong thành không quy tắc, không có tường thành nghiêm mật. Đầm nước Hắc Long Đầm là nguồn nước chủ yếu của thành cổ, nước đầm chảy qua tường đi quanh các nhà, hình thành mạng lưới nước, trong thành cổ nơi nào cũng thấy dòng nước chảy, bên hồ nước là những hàng liễu rủ xanh tươi.

Chương 2. Kiến trúc cổ đại

1. Khái quát kiến trúc cổ đại

Kiến trúc cổ đại TQ chủ yếu là kiến trúc kết cấu gỗ dân tộc Hán, bao gồm kiến trúc ưu tú của các dân tộc thiểu số. Những kiến trúc cổ đại này sinh ra và lớn lên trong nền văn hoá truyền thống TQ, từ thế kỷ thứ 2 trước công nguyên đến giữa thế kỷ 19, đã hình thành hệ thống khép kín và độc lập, có giá trị thẩm mỹ và trình độ công nghệ rất cao, bao hàm ngụ ý nhân văn sâu xa. Nghệ thuật kiến trúc cổ đại TQ là một hệ thống nghệ thuật độc đáo có lịch sử lâu dài nhất, phân bố địa vực rộng lớn nhất, phong cách rõ rệt nhất trên thế giới, ảnh hưởng trực tiếp đối với kiến trúc cổ Nhật, Triều Tiên và Việt Nam, sau thế kỷ 17, còn ảnh hưởng tới kiến trúc Châu Âu.

TQ đất đai rộng lớn, nhiều dân tộc, người TQ ngày xưa căn cứ điều kiện tự nhiên, địa lý khác nhau, sáng tạo ra kiến trúc cổ đại với phương thức kết cấu khác nhau và phong cách nghệ thuật khác nhau. Tại lưu vực sông Hoàng Hà miền bắc, người ngày xưa dùng gỗ và hoàng thổ xây nhà để chống lại giá lạnh và gió tuyết; còn ở miền nam, vật liệu kiến trúc còn bao gồm tre và lau sậy, để tránh ẩm ướt và tăng cường lưu thông không khí, một số nơi còn dựng nhà sàn.



Sự phát triển của kiến trúc cổ đại TQ đã trải qua ba cao trào, lần lượt là thời kỳ Tần Hán, thời kỳ Tuỳ Đường và thời kỳ Minh thanh. Ba thời kỳ này đều đã xây nhiều kiến trúc tiêu biểu, bao gồm cung điện, lăng mộ, đô thành cùng công sự phòng ngự, công trình thủy lợi v.v, hơn nữa hình thức kiến trúc, cách chọn vật liệu v.v đã ảnh hưởng đến đời con cháu.

Song, do niên đại lâu dài, chiến tranh phá hủy, một số kiến trúc cổ đại lịch sử lâu dài đã biến mất trên đất nước rộng lớn TQ, hiện nay những kiến trúc cổ đại TQ còn giữ lại phần lớn đều là sau đời nhà Đường (thế kỷ thứ 7 sau công nguyên).

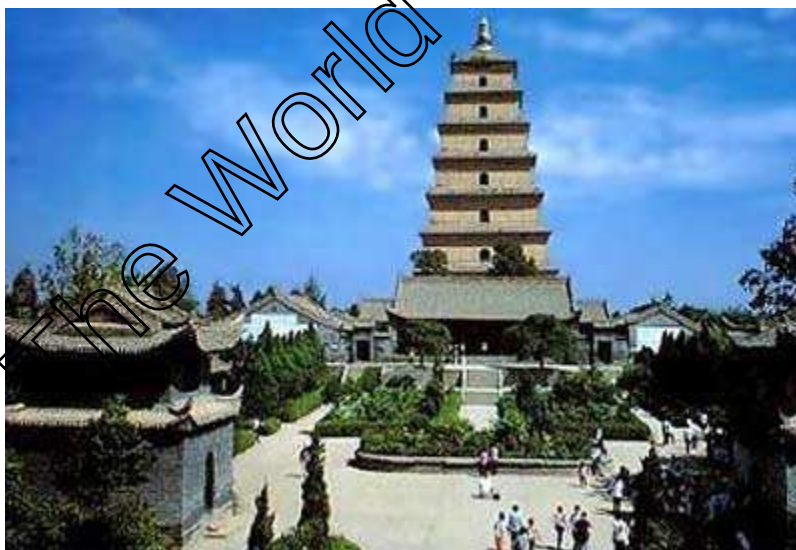
Kiến trúc đời nhà Đường

Đời nhà Đường (năm 618-907 sau công nguyên) là thời kỳ cao trào phát triển kinh tế văn hoá xã hội phong kiến, đặc điểm phong cách kiến trúc đời nhà Đường là khí phách hùng vĩ, nghiêm chỉnh sáng sủa, màu sắc gọn gàng lưu loát.

Quy hoạch tổng thể cụm kiến trúc TQ dần dần chín muồi vào đời nhà Đường. Kinh đô đời nhà Đường Tráng An (nay là Tây An) và đông đô Lạc Dương đều đã xây dựng cung điện, vườn hoa, các cơ quan nhà nước quy mô to lớn, bố cục kiến trúc cũng hợp lý quy phạm hơn. Tráng An là đô thành to lớn nhất trên thế giới đương thời, quy hoạch của nó rất nghiêm chỉnh, Đại Minh Cung, cung điện để vương trong thành Tráng An rất hùng vĩ, phạm vi di chỉ của nó rộng gấp hơn 3 lần so với diện tích Tử Cấm Thành Cổ Cung đời Minh, Thanh.

Kiến trúc gỗ đời nhà Đường đã thực hiện sự thống nhất giữa gia công nghệ thuật và tạo hình kết cấu, các cấu kiện kiến trúc bao gồm mái cong, cột, xà nhà v.v đều đã thể hiện sự kết hợp hoàn mỹ giữa sức mạnh và cái đẹp. Đại điện chùa Phật Quang Ngũ Đài Sơn tỉnh Sơn Tây là kiến trúc đời nhà Đường điển hình, đã thể hiện được những đặc điểm kể trên.

Ngoài ra, kiến trúc gạch, đá đời nhà Đường cũng được phát triển thêm một bước, tháp Phật phần lớn được xây bằng gạch đá. Các tháp đời nhà Đường hiện còn ở TQ bao gồm tháp Đại Nhạn, tháp Tiểu Nhạn Tây An và tháp Thiên Tâm Đại Lý đều là tháp gạch đá.



Tháp Đại Nhạn Tây Nam

Kiến trúc đời nhà Tống

Đời nhà Tống (Năm 960-1279 sau công nguyên) là triều đại chính trị, quân sự tương đối sa sút trong thời cổ TQ, nhưng kinh tế, thủ công nghiệp và thương mại đều có phát triển, khoa học kỹ thuật cũng có tiến bộ rất lớn, đặc điểm kiến trúc thời kỳ này là tinh vi khéo léo và đẹp, chú trọng trang trí.

Thành thị đời nhà Tống đã hình thành bố cục mở cửa hàng mặt phố, mở phố theo nghề, kiến trúc phòng chữa cháy, giao thông vận tải, cửa hàng, cầu cống v.v thành thị đều đã có sự phát triển mới. Đô thành Bắc Tống Biện Lương (nay là Khai Phong Hà Nam) hoàn toàn xuất hiện bộ mặt một thành phố thương mại. Trong thời kỳ này, kiến trúc TQ đã tăng cường tầng thứ không gian đi vào chiều sâu, để làm nổi bật kiến trúc chủ thể, đồng thời ra

sức phát triển trang trí kiến trúc và màu sắc. Chính điện cùng Ngự Chiêu Phi Lương trong đền thờ Tấn, thành phố Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây là kiến trúc điển hình đời nhà Tống.



Ao cá thời nhà Tống

Trình độ kiến trúc gạch đá đời nhà Tống không ngừng nâng cao, kiến trúc gạch đá lúc này chủ yếu là tháp Phật và cầu cống. Tháp chùa Linh Ẩn Hàng Châu Chiết Giang, Pháp Phôn Khai Phong Hà Nam cùng cầu Vĩnh Thông huyện Triệu Hà Bắc đều là mẫu mực kiến trúc gạch đá đời nhà Tống.

Đời nhà Tống, kinh tế xã hội TQ đã phát triển đến trình độ nhất định, viên lâm chú trọng ý cảnh bắt đầu xuất hiện trong thời kỳ này. Viên lâm cổ điển TQ tập trung giữa cái đẹp tự nhiên và cái đẹp nhân tạo, lấy non nước gia dụng, đầm nước, cây cỏ, hoa lá v.v cùng biểu hiện cảnh trí nghệ thuật nào đó. Viên lâm nghệ thuật đời nhà Tống tiêu biểu có Thương Lăng Đình của Tô thuận Khâm và Độc Lạc Viên của Tư Mã Quang.

Đời nhà Tống đã ban hành sách kỹ thuật kiến trúc hoàn thiện mang tên “Doanh tạo Pháp Thức”, đánh dấu kiến trúc TQ đã đạt đến trình độ mới về mặt kỹ thuật công trình và quản lý thi công.

Kiến trúc đời nhà Nguyên

TQ thời đời nhà Nguyên (năm 1206-1368) là một đế quốc quân sự với lãnh thổ rộng lớn do người thống trị Mông Cổ thiết lập, nhưng TQ thời kỳ này kinh tế, văn hoá phát triển chậm chạp, kiến trúc phát triển cũng cơ bản ở vào tình trạng sa sút, phần lớn kiến trúc đơn giản sơ sài.

Thủ đô đời nhà Nguyên Đại Đô (nay phía bắc Bắc Kinh) quy mô to lớn hơn nữa, quy chế xây dựng được nối tiếp, quy mô của hoàng thành hai đời nhà Minh, nhà Thanh tại Bắc Kinh đã được sáng lập vào thời kỳ này. Núi Vạn Tuế Thái Dịch Trì đời nhà Nguyên (nay là Quỳnh Đảo Bắc Hải Bắc Kinh) lưu truyền đến nay vẫn là khung cảnh nổi tiếng đời nhà Nguyên.

Do những người thống trị đời nhà Nguyên sùng tín tôn giáo, nhất là Phật giáo lưu truyền tại Tây Tạng, kiến trúc tôn giáo thời kỳ này rất phát triển. Tháp Trắng chùa Miêu Ứng Bắc Kinh tức là một tháp Lạt-ma do thợ người Nê-pan thiết kế xây dựng.



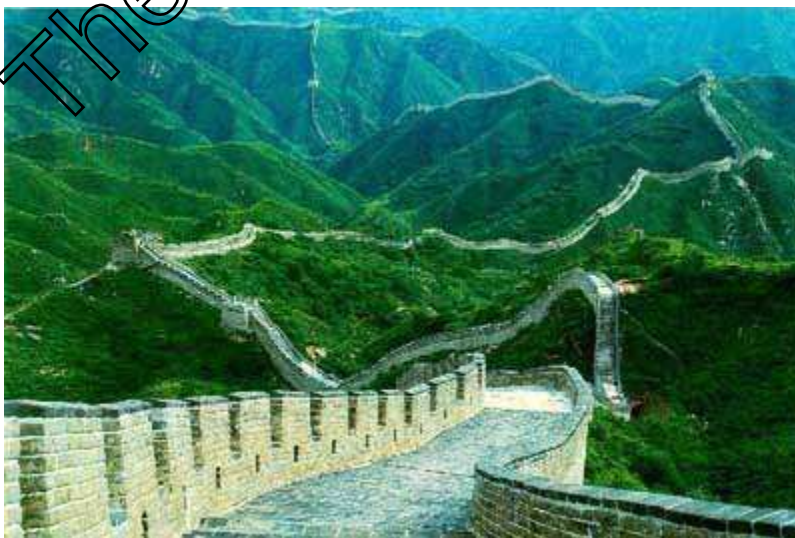
Tháp Trắng chùa Miêu Ứng Bắc Kinh

Kiến trúc đời nhà Minh

Bắt đầu từ đời nhà Minh (năm 1368-năm 1644), TQ đã bước vào thời kỳ cuối xã hội phong kiến, hình dáng kiến trúc thời kỳ này phần lớn kế thừa đời nhà Tống không có biến đổi rõ rệt nào, nhưng về quy mô thiết kế kiến trúc thì có đặc điểm chính là quy mô to lớn, cảnh tượng hùng vĩ.

Quy hoạch thành thị và kiến trúc cung điện thời kỳ này đều được người đời sau tiếp tục sử dụng: Thủ đô Bắc Kinh và Nam Kinh, thành cổ có quy mô lớn nhất hiện còn tồn tại ở TQ đều được quy hoạch và kinh doanh vào đời nhà Minh, cung điện đế vương đời nhà Thanh cũng đã được xây dựng thông qua việc không ngừng mở rộng và hoàn thiện trên cơ sở cung điện đời nhà Minh. Thủ đô Bắc Kinh trong thời kỳ này đã được xây lại trên cơ sở vốn có, sau khi xây lại chia làm ba phần ngoại thành, nội thành và hoàng thành.

Đời nhà Minh tiếp tục ra sức xây dựng Trường Thành—kiến trúc phòng ngự to lớn, nhiều đoạn tường thành quan trọng và thành lũy Trường Thành đều xây bằng gạch, trình độ kiến trúc đạt tới mức cao nhất. Trường Thành đời nhà Minh phía đông bắt đầu từ sông Áp Lục Giang, phía tây đến Gia Dụ Quan Cam Túc, dài 5660 km. Các cửa ải nổi tiếng như Sơn Hải Quan, Gia Dụ Quan v.v là kiệt tác mang phong cách riêng trong nghệ thuật kiến trúc TQ; Trường thành đoạn Bát Đạt Lĩnh, Trường Thành đoạn Tư Mã Đài v.v Bắc Kinh còn có giá trị nghệ thuật khá cao



Vạn lý trường thành

Thời kỳ này, trang trí, tranh màu, tô điểm kiến trúc kiểu cung đình ngày càng có xu thế định hình hoá; bày biện trong trang trí cũng để lại nhiều tác phẩm với vật liệu khác nhau như gạch đá, chất men, gỗ cứng v.v, gạch đã được dùng phổ biến trong xây dựng kiến trúc nhà ở.

Đời nhà Minh, bố trí cụm kiến trúc TQ đã chín muồi hơn. Minh Hiếu Lăng Nam Kinh và Thập Tam Lăng Bắc Kinh là ví dụ thực tế xuất sắc của việc khéo lợi dụng địa hình và môi trường tạo nên bầu không khí trang nghiêm và kính trọng ở lăng mộ.

Điều đáng nhắc đến là, thuật phong thuỷ đã đạt tới mức cực thịnh ở đời nhà Minh, hiện tượng văn hoá thời cổ đại đặc biệt trong lịch sử kiến trúc TQ này, ảnh hưởng kéo dài đến tận cận đại. Ngoài ra, gia cụ đời nhà Minh cũng nổi tiếng thế giới.

Kiến trúc đời nhà Thanh

Đời nhà Thanh (năm 1616-năm 1911) là triều đại phong kiến cuối cùng ở TQ, kiến trúc thời kỳ này đại để kế tục truyền thống đời nhà minh, kiến trúc càng tôn thờ sự khéo léo hoa lệ.

Thành Bắc Kinh, thủ đô đời nhà Thanh đã cơ bản giữ nguyên hình dạng thời nhà Minh, trong thành có tất cả 20 cổng thành cao lớn, hùng vĩ, cái bề thế nhất là cổng Chính Dương Môn trong nội thành.

Do tiếp tục sử dụng cung điện để vương đời nhà Minh, đế vương đời nhà Thanh đã xây dựng viên lâm hoàng gia quy mô lớn, trong đó bao gồm Viên Minh Viên và Di Hoà Viên hoa lệ.

Thời kỳ này, kiến trúc TQ còn du nhập và sử dụng kính, ngoài ra, kiến trúc nhà ở tự do, linh hoạt đa dạng cũng khá nhiều.

Kiến trúc Phật giáo tại Tây Tạng có phong cách độc đáo khá phát triển tại thời kỳ này. Những chùa Phật này tạo hình đa dạng, phá bỏ cách xử lý trình tự hoá đơn nhất truyền thống ở kiến trúc chùa miếu trước kia, đã sáng tạo hình thức kiến trúc phong phú đa dạng, tiêu biểu là một số chùa miếu Phật giáo tại Tây Tạng như ở Thừa Đức và Ung Hoa Cung Bắc Kinh.

Cuối đời nhà Thanh, TQ còn xuất hiện một số kiến trúc mới kết hợp phong cách TQ và phương tây.



Ung hòa cung Bắc Kinh

Chương 3. Kiến trúc hiện đại Trung Quốc

1. Khách sạn Hoà Bình Thượng Hải

Khách sạn Hoà Bình Thượng Hải xây dựng vào năm 1929, nguyên tên là khách sạn Hoa Mậu, là kiến trúc kiểu Gothic theo trường phái Si-ca-gô, toà nhà cao 77 mét, gồm 12 tầng. Tường bên ngoài khách sạn được lát bằng đá granit, có đỉnh hình tháp nhọn kiểu kim tự tháp lát ngói đồng màu xanh; cổng quay; tiền sảnh và hành lang khá rộng; mặt đất và cột được lát đá cẩm thạch I-ta-li-a; đèn cổ đồng thíc; phòng ngủ đặc biệt mang phong cách 9 nước có một không hai ...cả toà kiến trúc hoa lệ, cổ kính, được gọi là “Toà nhà số 1 ở Viễn Đông”.

2. Lăng Trung Sơn Nam Kinh

Lăng Trung Sơn Nam Kinh là lăng mộ của ông Tôn Trung Sơn, nhà cách mạng dân chủ tiền bối vĩ đại của TQ, nằm ở núi Chung Sơn ngoại ô phía đông Nam Kinh, cả cụm kiến trúc lăng mộ dựa vào thế núi lên cao từng tầng một, bề thế lộng lẫy. Mặt bằng cả khu mộ có hình dạng như một chiếc chuông lớn, đỉnh chuông là quảng trường hình Bán Nguyệt dưới chân núi, lăng Trung Sơn xây theo trục giữa từ nam đến bắc cao dần lên, lần lượt là quảng trường, cổng chào đá, đường mộ, cửa lăng, đình bia, tế đường, mộ thất. Phong cách kiến trúc lăng Trung Sơn kết hợp giữa TQ với phương tây, núi Chung Sơn hùng vĩ với các kiến trúc trong lăng, được nổi thành một chỉnh thể bởi những thảm cây xanh rộng lớn và bậc thang ngút trời, trang nghiêm hùng vĩ, được gọi là “Lăng số 1 trong lịch sử kiến trúc cận đại TQ”.



Lăng Trung Sơn

3. Đại lễ đường nhân dân

Nằm ở phía tây quảng trường Thiên An Môn, là nơi các hoạt động chính trị, ngoại giao của nhà lãnh đạo quốc gia và quần chúng nhân dân TQ, đồng thời cũng là một trong những kiến trúc tiêu biểu quan trọng của TQ. Đại lễ đường nhân dân xây vào năm 1959, diện tích kiến trúc hơn 170 nghìn mét vuông, đại lễ đường nguy nga lộng lẫy, mái hiên lợp ngói chất men xen kẽ hai màu vàng xanh, cột hành lang cao lớn vạm vỡ, cùng kiến trúc lớp lang rõ ràng ở bốn xung quanh, tạo thành một bức tranh trang nghiêm lộng lẫy trên quảng trường Thiên An Môn. Đại lễ đường cả tầng có hơn 100 sảnh lớn và phòng họp, mỗi sảnh và phòng hội nghị đều có đặc điểm riêng. Về phong cách kiến trúc, đại lễ đường không những đã giữ lại quan niệm thiết kế truyền thống TQ, còn hấp thu tinh hoa kiến trúc nước ngoài, bố trí rộng rãi đẹp mắt, rất có đặc điểm.



4. Khách sạn Hương Sơn Bắc Kinh

Nằm trong công viên Hương Sơn ngoại ô Bắc Kinh, xây dựng vào năm 1982, do Sở kiến trúc sư IEHO MING PEI nổi tiếng Mỹ thiết kế. Kiến trúc đã hấp thu đặc điểm kiến trúc viên lâm TQ, có chút nhẹ nhàng khéo léo trong xử lý đường trục đối xứng, thứ tự không gian cùng sân vườn. Bản thân kiến trúc được quét vôi trắng trên diện tích lớn, mặt đứng là kiểu thành lũy, ô cửa sổ rất có quy luật. Bố cục kiến trúc kiểu sân nhà của khách sạn vừa có đặc điểm thanh thoát của viên lâm Giang Nam, lại có không gian rộng lớn của viên lâm miền bắc, cả toà kiến trúc vừa phù hợp phong cách kiến trúc viên lâm truyền thống TQ, cũng đáp ứng được chức năng du lịch hiện đại. Khách sạn Hương Sơn năm 1984 được trao tặng giải thưởng vinh dự của Hội nghiên cứu kiến trúc Mỹ.

5. Thư viện mới Trường đại học Thanh Hoa

Xây xong năm 1991, thư viện mới liền thành một khối với thư viện cũ xây hai lần mới xong vào năm 1919 và 1931, vừa cùng tồn tại hài hoà, vừa thể hiện được tính thời đại của bản thân, thư viện cũ và mới cùng trở thành kiến trúc lớn nhất trong khu trung tâm nhà trường. Làm thế nào cùng tồn tại hài hoà với kiến trúc vốn có, là vấn đề mỗi kiến trúc mới phải đối mặt, thư viện mới Trường đại học Thanh Hoa đã thành công về mặt này. Kiến trúc này được bình chọn là một trong 10 kiến trúc lớn Bắc Kinh thập niên 90 thế kỷ trước.

6. Toà lầu giảng dạy và nghiên cứu xuất bản ngoại ngữ

Đây là một toà nhà kiến trúc tổng hợp vừa văn phòng làm việc với thương vụ và tiếp đón, kết hợp ngôn ngữ kiến trúc phương đông và phương tây, có không gian, hình thái độc đáo, màu sắc bên ngoài rất bắt mắt. Kiến trúc này hình thành ba mặt của một tam giác, dùng một bức tường kính ngăn cách bồn nước phun thành phần trong và phần ngoài, với một đường hành lang dưới những bóng cây xanh đã nối hai phần kiến trúc được xây bằng gạch đỏ lại thành một khối, hình thành một khuôn viên ngoài trời tự nhiên. Công trình được thể hiện một cách tỷ mỉ và sang trọng, bắt mắt, là một trong 10 công trình kiến trúc lớn trong thập niên 90 thế kỷ trước của thành phố Bắc Kinh.

7. Toà nhà Kim Mậu Thượng Hải

Kim Mậu là toà nhà cao nhất ở Trung Quốc nằm bên bờ Hoàng Phố ở Phố Đông Thượng Hải, khánh thành tháng 8-1999.

Toà nhà cao hơn 420 mét, gồm 88 tầng, diện tích kiến trúc 290 nghìn mét vuông, là một toà nhà đa chức năng gồm tham quan du lịch, khách sạn, thương vụ, văn phòng, hội nghị triển lãm, ăn uống và mua sắm.

Thiết kế và xây dựng của toà nhà Kim Mậu đã thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa phong cách kiến trúc TQ với khoa học-công nghệ hiện đại, đặt nền tảng cho hơn mười công trình kiến trúc TQ đứng đầu thế giới và đứng đầu trong nước, là tác phẩm kinh điển của nghệ thuật kiến trúc hiện đại, cũng là công trình kiến trúc hàng đầu thế giới do người TQ làm chủ thầu.



The World of Ebook

Phần 8. Giáo dục

1. Nền giáo dục Trung Quốc

TQ là một nước đông dân trên thế giới, có nhiều người tiếp thu giáo dục. TQ đang phát triển giáo dục quy mô lớn nhất trên thế giới, hiện nay có hơn 200 triệu người theo học tại các loại trường các cấp chế độ học cả ngày.

Giáo dục của TQ chia làm mấy giai đoạn gồm giáo dục mẫu giáo, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, giáo dục đại học. Nhà nước thi hành giáo dục nghĩa vụ 9 năm từ tiểu học đến sơ trung (tương đương trung học cơ sở). Học sinh ở vào giai đoạn giáo dục nghĩa vụ, không cần nộp học phí, mỗi năm chỉ cần nộp mấy trăm nhân dân tệ tiền sách vở và tiền tạp phí.

Nhà nước TQ rất coi trọng phát triển giáo dục nghĩa vụ, thông qua cố gắng, tỉ lệ phổ cập giáo dục nghĩa vụ của TQ đã từ chưa đến 80% mười mấy năm trước phát triển đến hơn 90%. Mấy năm tới, nhà nước TQ đặt trọng điểm giáo dục vào việc phát triển giáo dục nghĩa vụ vùng nông thôn và giáo dục đại học, mong tất cả trẻ em đều được đi học, đồng thời mau chóng sáng lập Trường đại học hàng đầu thế giới.

Giáo dục của TQ chủ yếu là giáo dục công lập của nhà nước. Những năm gần đây, giáo dục dân lập cũng có sự phát triển, nhưng nói chung, quy mô và trình độ giáo dục còn chưa thể sánh với trường công lập.

(Ở đây tôi chỉ giới thiệu về nền giáo dục đại học ở Trung Quốc)

2. Khái quát nền giáo dục đại học

Mấy năm gần đây, TQ đã mở rộng quy mô tuyển sinh các trường đại học công lập, hiện nay, số sinh viên tại trường ở các trường đại học TQ đã tăng gấp mấy lần so với năm 1998, đạt 20 triệu người, tỉ lệ theo học đại học ở TQ cũng từ 10% tăng đến 17%.

Hiện nay, TQ có khoảng hơn 3 nghìn trường đại học và cao đẳng, trong đó có hơn 1300 trường đại học bình thường, hơn 1200 trường đại học tư, còn lại chủ yếu là trường cao đẳng người thành niên. Giáo dục đại học của TQ chia làm mấy bậc gồm chuyên khoa, chính quy, nghiên cứu sinh thạc sĩ, nghiên cứu sinh tiến sĩ.

Hiện nay, trường đại học TQ dùng chế độ ghi điểm học, trường chuyên khoa phải học 3 năm, chính quy học 4 năm, nghiên cứu sinh thạc sĩ, tiến sĩ 2 đến 3 năm.

Trường đại học TQ chủ yếu là trường đại học công lập, trường đại học mang tính chất nghiên cứu, tổng hợp đều tập trung tại trường đại học bình thường. Những năm gần đây, trường đại học tư phát triển rất nhanh, có trường quy mô cũng rất lớn, nhưng từ đẳng cấp, trình độ đến danh tiếng đều có khoảng cách nhất định so với các trường đại học công lập.

3. Các trường đại học nổi tiếng ở Trung Quốc

Trường Đại học Bắc Kinh



Trường đại học Bắc Kinh là một trường đại học quốc lập mang tính tổng hợp nổi tiếng toàn quốc bởi trình độ giảng dạy ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên cùng trình độ nghiên cứu cao. Trường được thành lập vào năm 1898, cũng là một trong những trường đại học lâu đời nhất lịch sử TQ.

Qua phát triển trăm năm, hiện nay trường đại học Bắc Kinh có năm ban học gồm ban học nhân văn, ban học khoa học xã hội, ban học ngành khoa học tự nhiên, ban học thông tin và công trình, ban học y, 42 học viện, khoa, 216 sở (trung tâm) nghiên cứu, 18 bệnh viện phụ thuộc và giảng dạy. Trường đại học Bắc Kinh nổi tiếng TQ với các khoa Trung văn, Tây Văn (ngôn ngữ các nước phương tây), lịch sử, vật lý, sinh vật.



Trường đại học Bắc Kinh hiện có hơn 15 nghìn sinh viên hệ chính quy, chuyên khoa, 12 nghìn nghiên cứu sinh thạc sĩ, tiến sĩ, trường còn thu hút nhiều lưu học sinh nước ngoài. Thư viện trường đại học Bắc Kinh là thư viện trường đại học lớn nhất Châu Á, cất giữ hơn 6 triệu 290 nghìn cuốn sách. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình của trường đại học Bắc Kinh, xin mời bạn truy cập trang web: <http://www.pku.edu.cn/>

Trường Đại học Thanh Hoa



Trường đại học Thanh Hoa ở Bắc Kinh, thủ đô TQ là một trường đại học quốc lập mang tính nghiên cứu và tổng hợp nổi tiếng nhất TQ với ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật có lịch sử gần trăm năm, là một trong những cơ sở bồi dưỡng nhân tài bậc cao quan trọng nhất TQ hiện nay.

Hiện nay, trường đại học Thanh Hoa có 11 học viện: học viện ngành khoa học tự nhiên, học viện kiến trúc, học viện thủy lợi thổ mộc, học viện công trình cơ khí, học viện khoa học kỹ thuật thông tin, học viện khoa học xã hội nhân văn, học viện quản lý kinh tế, học viện luật, học viện mỹ thuật, học viện quản lý công cộng, học viện kỹ thuật ứng dụng cả thảy 44 khoa. Các môn kiến trúc, máy tính, ô tô, vật lý cao năng của trường có danh tiếng rất cao tại TQ. 20 năm lại đây, trường đại học Thanh Hoa phát triển theo hướng đại học tổng hợp, đã lần lượt tăng thêm nhiều môn khoa học xã hội như quản lý, Trung văn, báo chí, đồng thời đang trú bị xây dựng học viện y.

Trường đại học Thanh Hoa hiện có khoảng 7100 giảng viên và viên chức, hơn 20 nghìn sinh viên tại trường theo học cả ngày, trong đó có hơn 12 nghìn sinh viên hệ chính quy, gần 10 nghìn nghiên cứu sinh thạc sĩ, tiến sĩ. Rất nhiều lưu học sinh nước ngoài đã chọn trường đại học Thanh Hoa lưu học.



Trường đại học Thanh Hoa nổi tiếng toàn quốc với trình độ học thuật cao, chất lượng giảng dạy tốt, cũng có danh tiếng rất cao trên thế giới. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình trường đại học Thanh Hoa, xin bạn truy cập trang web: <http://www.tsinghua.edu.cn>

Trường Đại học Phục Đán



Trường đại học Phục Đán nằm ở thành phố Thượng Hải –thành phố công thương nghiệp lớn nhất TQ, là một trong những trường đại học tổng hợp có sở trường về văn, lý nổi tiếng TQ, cũng là một trong những trường đại học lâu đời nhất lịch sử TQ.

Hiện nay, trường này có nhiều môn học gồm nhân văn, xã hội, tự nhiên, kỹ thuật, quản lý cùng khoa học y học, hiện có 15 học viện chế độ học tập cả ngày như học viện ngoại văn, học viện báo chí, học viện khoa học sinh mệnh, học viện y Thượng Hải, học viện phần mềm v.v, có 72 khoa, 65 cơ quan nghiên cứu, 91 trung tâm nghiên cứu. Hiện nay, trường đại học Phục Đán đã trở thành một trong những trung tâm học thuật có ảnh hưởng trên quốc tế, có quan hệ hợp tác giao lưu với hơn 200 trường đại học và cơ quan nghiên cứu của gần 30 nước và khu vực.



Trường đại học Phục Đán hiện có hơn 25 nghìn sinh viên tại trường, 1650 lưu học sinh nước ngoài. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình của trường, xin mời bạn truy cập trang web: <http://www.fudan.edu.cn/>

Trường Đại học sư phạm Bắc Kinh



Trường đại học sư phạm Bắc Kinh sáng lập vào năm 1902, là trường đại học sư phạm đầu tiên trong lịch sử TQ, cũng là trường đại học sư phạm nổi tiếng nhất TQ, là cơ sở quan trọng bồi dưỡng các loại giáo viên.

Trường đại học sư phạm Bắc Kinh hiện có 15 học viện như học viện giáo dục, học viện đào tạo giáo viên, học viện văn hoá Hán ngữ, học viện tâm lý v.v, 48 chuyên nghiệp hệ chính quy. Các môn giáo dục học, tâm lý học, giáo dục trước độ tuổi đi học có danh tiếng rất cao tại TQ.

Trường đại học sư phạm Bắc Kinh hiện có gần 2500 giảng viên và viên chức, hơn 20 nghìn sinh viên tại trường, trong đó có hơn 7 nghìn sinh viên hệ chính quy, hơn 1 nghìn lưu học sinh.



Những năm gần đây, trong khi phát triển các môn học sư phạm, trường đại học sư phạm Bắc Kinh cũng đã phát triển một số giáo dục ngoài loại sư phạm. Trường đại học sư phạm Bắc Kinh còn sử dụng đầy đủ ưu thế nguồn quản lý giáo dục của mình, triển khai đào tạo giảng viên và cán bộ tại chức quy mô lớn. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình của trường, xin bạn truy cập trang web: <http://www.bnu.edu.cn/>

Trường Đại học Nam Kinh



Trường đại học Nam Kinh nằm ở thành phố Nam Kinh tỉnh Giang Tô đông nam TQ, là một trường đại học chủ yếu là ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật, cũng là trường tân tiến trong các trường đại học nổi tiếng TQ.

Hiện nay, trường đại học Nam Kinh có 16 học viện như học viện văn, học viện ngành khoa học tự nhiên, học viện địa, học viện y v.v, 43 khoa, có gần 2 nghìn giảng viên, hơn 31 nghìn sinh viên tại trường, trong đó có hơn 8500 nghiên cứu sinh tiến sĩ, thạc sĩ.

Trường đại học Nam Kinh là một trong những trường đại học hoạt động giao lưu học thuật quốc tế sôi nổi nhất TQ, nhiều vị được tặng giải thưởng nổi bật như Lý Chính Đạo, Đinh Triệu Trung, Dương Chấn Ninh, Blogin, Glashow, Mundell được trao tặng danh hiệu giáo sư danh dự hoặc tiến sĩ danh dự của trường đại học Nam Kinh. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình về trường đại học Nam Kinh, xin mời bạn truy cập trang web:

<http://www.nju.edu.cn/>





Trường đại học Trung Sơn thành phố Quảng Châu tỉnh Quảng Đông miền nam TQ là một trường đại học tổng hợp với cơ sở là ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Trường do ông Tôn Trung Sơn—lãnh tụ cách mạng dân chủ TQ sáng lập vào năm 1924.



Hiện nay trường đại học Trung Sơn có 19 học viện như học viện khoa học nhân văn, học viện Lĩnh Nam, học viện toán với khoa học máy tính, học viện y Trung Sơn, 79 chuyên nghiệp hệ chính quy. Trường có một số phòng thực nghiệm và cơ sở nghiên cứu khoa học trình độ tiên tiến, thiết bị hoàn thiện. Toàn trường có hơn 41 nghìn sinh viên tại trường các loại, trong có có hơn 17 nghìn sinh viên hệ chính quy, gần 5440 nghiên cứu sinh thạc sĩ, gần 1970 nghiên cứu sinh tiến sĩ, gần 450 lưu học sinh nước ngoài. Vườn trường mới của học viện Lĩnh Nam có phong cảnh tươi đẹp, thiết bị tiên tiến, được coi là một trong những vườn trường đẹp nhất TQ. Thư viện của trường là một trong những thư viện cất giữ nhiều sách nhất ở đông nam TQ. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình của trường, xin truy cập trang web <http://www.zsu.edu.cn/>

Trường Đại học Vũ Hán



Trường đại học Vũ Hán nằm ở thành phố Vũ Hán tỉnh Hồ Bắc miền trung TQ, là một trong những trường đại học mang tính nghiên cứu và tổng hợp với đầy đủ các môn học nhất ở TQ. Hiện nay, trường đại học Vũ Hán có 11 môn học như triết học, kinh tế học, luật học, giáo dục học, văn học, lịch sử học, lý học, công học, nông học, y học, quản lý học, 105 chuyên nghiệp hệ chính quy, trường hiện có hơn 5 nghìn giảng viên, hơn 45 nghìn sinh viên tại trường, trong đó có hơn 12 nghìn nghiên cứu sinh. Những năm gần đây, trường đại học Vũ Hán đã mời hơn 300 học giả và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng nước ngoài làm giáo sư kiêm chức, giáo sư danh dự hoặc giáo sư được mời, thiết lập quan hệ giao lưu hợp tác với hơn 200 trường đại học và cơ quan nghiên cứu của hơn 60 nước và khu vực.



Trường đại học Vũ Hán nằm bên sườn núi Lạc Già, dựa bên sông núi, được coi là một trong những vườn trường đẹp nhất TQ. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình của trường, xin mời bạn truy cập trang web với địa chỉ: <http://www.whu.edu.cn/>

Trường Đại học Chiết Giang



Trường đại học Chiết Giang nằm ở thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang miền đông nam TQ, là một trong những trường mang tính nghiên cứu và tổng hợp quy mô lớn nhất và đầy đủ các môn học nhất TQ hiện nay, có ảnh hưởng khá lớn trên quốc tế.

Trường đại học Chiết Giang có mở 11 môn lớn là triết học, kinh tế học, luật học, giáo dục học, văn học, lịch sử học, lý học, công học, nông học, y học, quản lý học. Mở 108 chuyên nghiệp hệ chính quy. Hiện nay trường có hơn 8700 giảng viên và viên chức, toàn trường có hơn 40 nghìn sinh viên, trong đó có hơn 9700 nghiên cứu sinh thạc sĩ, hơn 4200 nghiên cứu sinh tiến sĩ, hơn 1 nghìn lưu học sinh nước ngoài.



Trường đại học Chiết Giang có thành tựu học thuật khá cao về môn kinh tế học, luật học, lý học. Thư viện 6 khu trường lớn của trường đại học Chiết Giang có tổng diện tích kiến trúc hơn 59 nghìn mét vuông, lượng sách cất giữ hơn 5 triệu 910 cuốn, là một trong những thư viện trường đại học tổng hợp quy mô lớn nhất, lượng cất giữ

sách nhiều nhất, đầy đủ các môn học nhất của TQ. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình trường đại học Chiết Giang, xin bạn truy cập trang web với địa chỉ: <http://www.zju.edu.cn/>

Trường Đại học Tứ Xuyên



Trường đại học Tứ Xuyên nằm ở thành phố Thành Đô tỉnh Tứ Xuyên miền tây nam TQ hiện là trường đại học có nhiều môn học và quy mô lớn nhất vùng tây nam TQ. Hiện nay, lĩnh vực nghiên cứu giảng dạy của trường đã đề cập lĩnh vực chủ yếu của 9 môn là khoa học nhân văn, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật công trình, y học v.v.



Hiện nay trường có 30 học viện, 118 chuyên nghiệp hệ chính quy. Toàn trường có 11357 giảng viên và viên chức, có 43 nghìn 900 sinh viên từ hệ chính quy trở lên, trong đó có hơn 30 nghìn sinh viên hệ chính quy, hơn 10 nghìn nghiên cứu sinh thạc sĩ và học vị chuyên nghiệp, 2740 nghiên cứu sinh tiến sĩ, 653 lưu học sinh nước ngoài và học sinh Hồng Công, Ma Cao và Đài Loan. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình trường đại học Tứ Xuyên, xin bạn truy cập trang web với địa chỉ: <http://www.scu.edu.cn/>

Trường Đại học giao thông Thượng Hải



Trường đại học giao thông Thượng Hải là trường đại học trọng điểm toàn quốc với cơ sở là ngành khoa học tự nhiên, với cốt cán là ngành kỹ thuật. Thành lập vào năm 1896, trường hiện mở 21 học viện như công trình tàu thuyền với biển, công trình cơ khí với động lực, công trình thông tin điện tử với điện khí v.v, 55 chuyên nghiệp hệ chính quy, bao gồm các môn học khoa học tự nhiên, ngành kỹ thuật, văn, quản lý, nông nghiệp, kinh tế, luật học, giáo dục v.v. Trong đó một số môn như thông tin với hệ thống điện tử, công trình tàu thuyền với biển, khống chế tự động, vật liệu hợp lại, gia công tính chất dẻo kim loại v.v đã tiếp cận trình độ hàng đầu thế giới.



Hiện nay, trường có hơn 14 nghìn sinh viên theo học hệ chính quy, hơn 7 nghìn nghiên cứu sinh thạc sĩ, tiến sĩ, hơn 1600 lưu học sinh nước ngoài. Nhiều năm nay trường đại học giao thông Thượng Hải đã bồi dưỡng hơn 100 nhân tài ưu tú cho đất nước, bao gồm một số nhà chính trị, nhà hoạt động xã hội, nhà thực nghiệp, nhà khoa học, giáo sư và chuyên gia kỹ thuật công trình. Nếu bạn muốn tìm hiểu thêm tình hình, xin truy cập trang web:

<http://www.sjtu.edu.cn/>

4. Học đại học ở Trung Quốc

Đến TQ học đại học, cần có học lực tương ứng và trình độ Hán ngữ nhất định, theo yêu cầu của các trường đại học, có trường còn phải thi vào học. Học sinh có thể thông qua mạng In-tơ-nét liên hệ với trường đại học TQ, một khi được xét tuyển thì có thể dễ dàng làm thủ tục đến TQ. Hiện nay, TQ có hơn 300 trường đại học có thể nhận lưu học sinh.



Học đại học tại TQ học phí rất thấp, có sự khác nhau tùy theo trường đến học và chuyên nghiệp theo học, hiện nay thông thường là mỗi năm khoảng 20 nghìn nhân dân tệ.

TQ rất coi trọng việc thu hút lưu học sinh đến TQ học đại học, coi đó là một trong những cách nâng cao vị thế quốc tế của ngành giáo dục, sáng lập trường đại học hàng đầu thế giới. TQ sẽ tiếp tục áp dụng một loạt biện pháp ưu hoá môi trường đến TQ lưu học, để thu hút ngày càng nhiều lưu học sinh, nhất là nghiên cứu sinh đến TQ lưu học.

5. Nền khoa học kỹ thuật Trung Quốc

Những năm gần đây, chính phủ TQ thực thi chiến lược chấn hưng đất nước bằng khoa học kỹ thuật và giáo dục, rất coi trọng phát triển khoa học kỹ thuật, đã tăng thêm đầu tư đối với nghiên cứu khoa học và phát triển kỹ thuật.

Năm 2003, kinh phí của toàn xã hội TQ dùng vào việc nghiên cứu khoa học và phát triển kỹ thuật đã vượt quá 150 tỉ nhân dân tệ, chiếm 1,35% tổng sản phẩm quốc nội.

Chính phủ TQ thực thi công tác khoa học kỹ thuật chủ yếu thông qua kế hoạch phát triển khoa học kỹ thuật cỡ quốc gia. Hiện nay, kế hoạch khoa học kỹ thuật chủ yếu của TQ liên quan đến các mặt nghiên cứu cơ sở, nghiên cứu phát triển công nghệ cao, lĩnh vực nông nghiệp, phát triển công nghiệp công nghệ cao cùng kỹ thuật hàng không vũ trụ, quốc phòng v.v. Những kế hoạch này thông qua Bộ Khoa học và công nghệ TQ tổ chức nhóm chuyên gia hữu quan nghiên cứu thảo luận lập dự án, rồi chọn cơ quan nghiên cứu khoa học thông qua phương thức gọi thầu. Cơ quan nghiên cứu khoa học trúng thầu có thể được cung cấp kinh phí nghiên cứu tương ứng, gánh vác nhiệm vụ nghiên cứu phát triển khoa học.

Qua phát triển nhiều năm, TQ đã có năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển kỹ thuật với khá đủ các loại. Thành quả nghiên cứu của TQ đã đạt tới hoặc tiếp cận trình độ tiên tiến quốc tế tại một số lĩnh vực nghiên cứu cơ sở, cũng như cá biệt lĩnh vực công nghệ cao. Năm 2003, số luận văn mà các nhà khoa học TQ đăng trên các sách báo tạp chí quốc tế đã xếp thứ 5 trên thế giới, số lượng đơn xin độc quyền sáng chế trong nước TQ cũng tăng khá lớn. Điều này đã chứng tỏ trên mức độ nhất định năng lực sáng tạo đổi mới của TQ không ngừng nâng cao.

The World Of Ebook

Phần 9. Bảo vệ môi trường

Mặc dù công nghiệp hóa quy mô lớn của TQ mới được phát triển trong nửa thế kỷ, nhưng do TQ người đông, tốc độ phát triển nhanh chóng và từng tồn tại một số vấn đề chính sách trước đây, cho nên khiến vấn đề môi trường và tài nguyên hết sức nổi cộm, tình hình môi trường rất gay gắt. Chủ yếu là: nạn xói mòn ngày càng nghiêm trọng, diện tích sa mạc hóa không ngừng mở rộng, diện tích rừng cây giảm xuống rõ rệt, thảm xanh thiên nhiên bị phá hoại, tính đa dạng của sinh vật bị phá hoại nghiêm trọng, chủng loại sinh vật xuất hiện đã bị diệt chủng nhanh chóng, nạn ô nhiễm nước và khí quyển trở nên nghiêm trọng.

Đầu thập niên 70 thế kỷ 20, dưới sự thúc đẩy của hội nghị môi trường nhân loại Liên hợp quốc, TQ bắt đầu triển khai công tác bảo vệ môi trường. Qua hơn 20 năm phát triển, TQ đã thiết lập hệ thống pháp luật và chính sách về phòng chống nạn ô nhiễm và bảo vệ môi trường tương đối hoàn chỉnh, vốn đầu tư vào môi trường không ngừng tăng. Song, so với các nước phát triển, hệ thống chính sách bảo vệ môi trường của TQ vẫn chưa hoàn chỉnh, xét về nội dung chính sách, nhiều chính sách và biện pháp còn thiết lập trên cơ sở kế hoạch truyền thống và lệnh hành chính của các cấp chính phủ. Tại khá nhiều khu vực, việc hành pháp trong ngành bảo vệ môi trường chính phủ chưa đủ mạnh, chưa thể đảm bảo việc thực thi các chính sách bảo vệ môi trường, trực tiếp hạn chế tới việc cải thiện chất lượng môi trường. Hiện nay, chính phủ TQ đã tăng cường hơn nữa quyết sách chiến lược về bảo vệ môi trường, duy trì sự thống nhất hài hòa giữa con người với thiên nhiên trong khi thực hiện sự phát triển kinh tế xã hội một cách nhanh chóng và lành mạnh.

Các công tác bảo vệ môi trường

Qua cố gắng bền bỉ trong hơn 30 năm, sự nghiệp bảo vệ môi trường của TQ đã thu được thành tựu khiến cả thế giới phải công nhận. Trong quá trình điều chỉnh kết cấu kinh tế và mở rộng kích cầu trong nước, TQ đã tăng cường việc bảo vệ môi trường một cách rõ rệt. Nhìn chung, ô nhiễm môi trường bị xấu đi của TQ đã được kiểm soát trên cơ bản, chất lượng môi trường ở một số thành phố và khu vực có phần cải thiện, góp phần xứng đáng vào việc thực thi chiến lược phát triển bền vững.

Chính phủ coi trọng công tác bảo vệ môi trường:

Bắt đầu từ năm 1997, chính phủ TQ đã 7 năm liên tổ chức 'Tọa đàm' trong thời gian họp Quốc Hội và Chính Hiệp để nghe báo cáo tình hình bảo vệ môi trường, đồng thời bố trí công tác bảo vệ môi trường. Các nhà lãnh đạo Nhà Nước TQ cho rằng, bảo vệ môi trường là việc lớn làm cho dân giàu nước mạnh và đất nước ổn định, liên quan tới an ninh môi trường của Nhà nước. Thực chất của việc bảo vệ môi trường tức là bảo vệ sản xuất. Phải thiết lập, hoàn thiện cơ chế quyết sách tổng hợp về môi trường và phát triển, cán bộ các địa phương phải đích thân nắm bắt và chịu trách nhiệm về vấn đề môi trường. Tăng cường việc giám sát và quản lý thống nhất môi trường, tăng thêm vốn đầu tư bảo vệ môi trường, khuyến khích công chúng tham gia công tác bảo vệ môi trường. Phải kiên trì song song phòng chống việc gây ô nhiễm và bảo vệ sinh thái. Phải nêu bật trọng điểm, nắm chặt công tác phòng chống ô nhiễm ở các thành phố, lưu vực, khu vực và vùng biển quan trọng.

Trong cuộc cải cách cơ cấu Nhà nước, bộ ngành bảo vệ môi trường không ngừng được tăng cường. Năm 1988, cục bảo vệ môi trường Nhà nước đã chuyển từ Bộ xây dựng thành thị nông thôn và bảo vệ môi trường Nhà nước thành Cục độc lập trực thuộc Quốc vụ viện. Năm 1993 Cục trưởng được nâng cấp thứ trưởng. Năm 1998 nâng lên cấp bộ trưởng, đổi tên là Tổng cục bảo vệ môi trường Nhà nước TQ.

Nạn ô nhiễm môi trường được kiểm soát:

Những năm gần đây, TQ đã đóng cửa và xóa sổ hơn 84 nghìn doanh nghiệp nhỏ gây ô nhiễm nghiêm trọng. Trên 90% trong số 238 nghìn doanh nghiệp gây ô nhiễm đã đạt tiêu chuẩn chất thải chủ yếu.

Các dự án cải tạo nạn ô nhiễm trong khu vực trọng điểm mà Nhà nước xác định đã thu được thành quả mang tính chất giai đoạn. Nạn ô nhiễm của dòng sông chính sông Hoài đã giảm thiểu một cách trông thấy, mức gây ô nhiễm của các lưu vực sông Hải, sông Liêu v.v có phần giảm xuống, tình hình chất nước Thái Hồ bị xấu đi đã được kiểm soát bước đầu, xu thế chất nước Điền Trì xuất hiện chất béo có phần giảm, tình hình chất béo trở nên nghiêm trọng trong chất nước Xào Hồ được kiểm soát trên căn bản, tổng lượng thải SO₂ trong 'hai khu vực kiểm soát' đã giảm xuống, phạm vi và số lần mưa A-xít trở nên ổn định. Việc trị lý nạn ô nhiễm khí quyển của thành phố Bắc Kinh thu được thành quả nổi bật. Công tác phòng chống nạn ô nhiễm Bột Hải khởi động một cách toàn diện.

Công tác bảo vệ và xây dựng môi trường sinh thái được tăng cường:

TQ thực thi song song phương châm phòng chống ô nhiễm kết hợp với bảo vệ sinh thái cũng như kết hợp bảo vệ với xây dựng sinh thái, tăng nhanh nhịp bước bảo vệ và xây dựng sinh thái. TQ tổng cộng xây dựng 1227 khu bảo tồn thiên nhiên các loại trên diện tích rộng 98,21 triệu ha, chiếm 9,85 o/o diện tích đất đai trên lục địa. Nhà nước phê chuẩn việc xây dựng 4 tỉnh thí điểm sinh thái và hơn 200 khu thí điểm sinh thái cấp quốc gia.

Thực thi việc khoanh núi nuôi rừng quy mô đối với các khu rừng vốn có trên diện tích hơn 5 triệu 186 nghìn ha. 13 tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc Trung Ương đã chấm dứt toàn diện chặt cây thiên nhiên. Tỷ lệ tán cây che phủ trong cả nước đạt 16,5 o/o.

Tiến triển xây dựng pháp chế Luật môi trường:

Hiện nay, TQ đã sửa đổi và ấn định “ Luật phòng chống nạn ô nhiễm khí quyển ”, “ Luật phòng chống nạn ô nhiễm nước ”, “ Luật bảo vệ môi trường hải dương ”, ấn định các đạo luật bảo vệ môi trường như: “ Luật phòng chống tiếng ồn gây ô nhiễm môi trường ”, “ Văn bản hướng dẫn Luật phòng chống nạn ô nhiễm nước ”, “ Điều lệ bảo vệ môi trường của các dự án xây dựng ” v.v. Tính đến nay, TQ tổng cộng đã ban hành 6 bộ Luật bảo vệ môi trường, 10 luật pháp về tài nguyên và hơn 30 đạo luật bảo vệ môi trường, công bố hơn 90 quy tắc bảo vệ môi trường, ấn định 430 tiêu chuẩn bảo vệ môi trường quốc gia, 1020 pháp quy bảo vệ môi trường địa phương.

Tăng thêm vốn đầu tư vào bảo vệ môi trường:

Từ năm 1996 đến năm 2000, tổng số vốn đầu tư vào việc bảo vệ môi trường của TQ lên tới 360 tỷ đồng nhân dân tệ, tăng 230 tỷ đồng so với 5 năm từ 1990 đến 1995, chiếm 0,93 o/o GDP. Nhất là những năm gần đây, 46 tỷ đồng trong số công trái xây dựng trường kỳ do ngân hàng tài chính Trung Ương phát hành đã được dùng vào việc phòng chống ô nhiễm và xây dựng sinh thái, điều này đã đóng vai trò tích cực đối với việc cải thiện chất lượng môi trường, lôi kéo kích cầu trong nước và thúc đẩy sự tăng trưởng của kinh tế.

Nâng cao ý thức môi trường trong công dân

Toàn xã hội ngày càng quan tâm, ủng hộ và sốt sắng với việc bảo vệ môi trường. Từ năm 1998 đến 1999, Tổng cục bảo vệ môi trường Nhà nước và Bộ giáo dục TQ từng ủy thác Trung tâm nghiên cứu tình hình TQ Trường đại học Bắc Kinh tiến hành cuộc điều tra đối với khoảng 10 nghìn hộ cư dân thuộc 139 khu hành chính cấp huyện của 31 tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc, kết quả điều tra cho thấy, vấn đề môi trường đã trở thành điểm nóng được xã hội quan tâm. Giáo dục bảo vệ môi trường đã đưa vào nội dung giáo dục nghĩa vụ 9 năm. Hoạt động xây dựng nhà trường xanh và cộng đồng chung cư xanh đã có ảnh hưởng xã hội ngày càng to lớn.

TQ khuyến khích công chúng tham gia bảo vệ môi trường, đặt đường dây điện thoại tố giác mang số 12369. Tăng cường việc công bố thông tin môi trường (lần lượt dự báo và công bố chất lượng không khí mỗi ngày của 47 thành phố quan trọng, mỗi tuần thông báo về chất nước mặt sông bị gián đoạn thuộc các lưu vực sông ngòi chủ yếu, thông báo chất nước bãi tắm biển trọng điểm trong tuần. Ra thông cáo về tình hình chất lượng môi trường cả nước trong một năm nhân ngày môi trường thế giới ngày 5 tháng 6 hàng năm.

Mục tiêu bảo vệ môi trường Trung Quốc

TQ đã xác định mục tiêu bảo vệ môi trường là: đến năm 2005, tình hình nạn ô nhiễm môi trường sẽ có phần giảm, bước đầu kiểm soát được xu thế môi trường sinh thái bị xấu đi, chất lượng môi trường của thành thị và nông thôn, nhất là chất lượng môi trường của các thành phố lớn và vừa cũng như các khu vực trọng điểm sẽ được cải thiện, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và quản lý cho việc bảo vệ môi trường thích ứng với thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

Năm 2005, khối lượng chất thải gây ô nhiễm chủ yếu như: SO₂, bụi khói, bụi bặm công nghiệp, chất thải thể rắn công nghiệp v.v sẽ giảm thiểu 10 o/o so với năm 2000. Khối lượng thải SO₂ tại các khu vực kiểm soát mưa A-xít và SO₂ giảm 20 o/o so với năm 2000.

Để thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường trong kế hoạch 5 năm lần thứ 10 về phát triển kinh tế và xã hội TQ, tổng vốn cần đầu tư vào việc bảo vệ môi trường cả nước trong thời gian kế hoạch “ 5 năm lần thứ 10 ” là 700 tỷ đồng nhân dân tệ, chiếm khoảng 1,3 o/o giá trị tổng sản phẩm quốc nội so với cùng thời kỳ.

Hợp tác bảo vệ môi trường

Là nước đang phát triển lớn nhất và nước lớn về môi trường, TQ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong lĩnh vực môi trường quốc tế. TQ đã tích cực tham gia và góp phần xứng đáng vào hoạt động ngoại giao về môi trường toàn cầu, phát huy vai trò mang tính xây dựng trong lĩnh vực môi trường và phát triển quốc tế.

Năm 1972 , chính phủ TQ đã cử phái đoàn tới dự Hội nghị môi trường nhân loại lần đầu tiên tổ chức tại Ri-ô-đê Ri-ô, dẫn đầu ký “ Công ước khung về sự biến đổi khí hậu ” và “ Công ước tính đa dạng sinh vật ” đồng thời nhận được sự đánh giá của cộng đồng quốc tế . Tháng 8 năm 2002 , thủ tướng Chu Dung Cơ dẫn đoàn đại biểu chính phủ TQ tới dự Hội nghị cấp cao phát triển bền vững tổ chức tại Giô-han-ne-xbớt , đồng thời tuyên bố chính phủ TQ đã xem xét nghị định thư Ky-ô-tô , việc này nhận được sự hoan nghênh rộng khắp của cộng đồng quốc tế .

Trong quá trình đàm phán về hội nghị môi trường quốc tế và công ước quốc tế , TQ luôn luôn kiên trì nguyên tắc các nước đang phát triển và các nước phát triển có trách nhiệm chung và trách nhiệm khác nhau trong việc bảo vệ môi trường toàn cầu , kiên quyết đứng về bên các nước đang phát triển , phản đối chủ nghĩa bá quyền trong lĩnh vực môi trường , phản đối vin có môi trường để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác . Bất cứ xét về khía cạnh lịch sử hay là hiện thực , các nước phát triển đều có trách nhiệm chủ yếu đối với vấn đề môi trường hiện nay , còn các nước đang phát triển thì là nước bị tác hại . Vì vậy , các nước phát triển có nghĩa vụ dẫn đầu áp dụng hành động , đồng thời trợ giúp sự nỗ lực cho việc bảo vệ môi trường toàn cầu của các nước đang phát triển .

Ngoài ra , các tổ chức bảo vệ môi trường dân gian của các nước trên thế giới như : Quỹ thiên nhiên thế giới , Quỹ bảo vệ động vật quốc tế v.v cũng đã triển khai sự hợp tác trong nhiều lĩnh vực với bộ ngành hữu quan và dân gian TQ , sự hợp tác đó đã thu được thành quả tích cực .

TQ đã dẫn đầu sáng lập trên thế giới mô thức “ Ủy ban hợp tác quốc tế về môi trường và phát triển TQ ” . Là cơ quan tư vấn cấp cao của chính phủ , Ủy ban này gồm hơn 40 nhân sĩ và chuyên gia nổi tiếng thế giới . Trong hơn 10 năm kể từ ngày thành lập đến nay , Ủy ban này đã lần lượt cung cấp cho chính phủ TQ nhiều kiến nghị mang tính chất xây dựng , được cộng đồng quốc tế cho là mẫu mực của sự hợp tác môi trường quốc tế .

The World Of Ebooks

Phần 10. Đài Loan

Chương 1. Vài nét về Đài Loan

1. Vị trí địa lý

Đài Loan Trung Quốc là một tỉnh gồm những đảo trên biển, nằm ở rìa Đông Nam của thềm lục địa. Cả tỉnh gồm có hai quần đảo lớn, một là hòn đảo Đài Loan cùng những đảo xung quanh, thứ hai là quần đảo Bành Hồ. Cả tỉnh cả thảy có trên 80 hòn đảo. Đài Loan có tổng diện tích đất liền khoảng 36 nghìn ki-lô mét vuông.

Tỉnh Đài Loan đối diện với biển Đông về phía bắc, giáp với quần đảo Lưu Cầu về phía đông bắc; đối diện với Thái Bình Dương về phía đông; giáp với eo biển Ba Sĩ về phía nam, là láng giềng của Phi-líp-pin; về phía tây, tỉnh Đài Loan và tỉnh Phúc Kiến chỉ cách một eo biển Đài Loan, khoảng cách hẹp nhất chỉ có 130 cây số. Cả tỉnh nằm ở vị trí trung tâm của đường thủy Tây Thái Bình Dương, có vị trí chiến lược hết sức quan trọng.

2. Eo biển Đài Loan

Eo biển Đài Loan dài khoảng 380 cây số từ nam sang bắc, trung bình rộng 190 cây số từ đông sang tây, chỗ hẹp nhất là từ Tân Trúc tỉnh Đài Loan đến Bình Đản tỉnh Phúc Kiến, chỉ cách 130 cây số. Mỗi khi thời tiết tốt đẹp, ở ven biển tỉnh Phúc Kiến leo cao nhìn xa, có thể nhìn thấy sương mù ở ngọn núi cao Đài Loan, thậm chí có thể nhìn thấy Núi Kê Long đứng sừng sững ở miền bắc Đài Loan.

3. Địa hình địa mạo

Diện tích hòn đảo Đài Loan chiếm trên 97% tổng diện tích cả tỉnh, là hòn đảo lớn nhất Trung Quốc. Trên đảo có nhiều núi, diện tích các núi cao và đồi núi chiếm 2/3 tổng diện tích, đồng bằng chỉ chiếm dưới 1/3. Năm dãy núi lớn trên hòn đảo Đài Loan lần lượt là Dãy núi Trung Ương, Dãy núi Ngọc Sơn, Dãy núi Tuyết Sơn, Dãy núi A Lý và Dãy núi Đại Đông (một tên nữa là Dãy núi Hải Ngạn) . Đặc trưng địa hình hòn đảo Đài Loan là ở giữa cao, hai bên thấp, dãy núi Trung Ương xuyên qua nam bắc, là ranh giới nam bắc. Ngọn núi chính của Dãy núi Ngọc Sơn là Ngọc Sơn, cao hơn mặt biển 3997 mét, là ngọn núi cao nhất Đài Loan.

4. Khí hậu và sản vật

Vị trí tỉnh Đài Loan nằm giữa ôn đới và nhiệt đới, có khí hậu thuộc nhiệt đới và á nhiệt đới. Do tỉnh Đài Loan bị biển bao vây về bốn phía, nên chịu sự ảnh hưởng của gió mùa đến từ biển, 4 mùa khí hậu vừa phải, mùa đông không rét, mùa hè không nóng, ngoài vùng núi ra, nhiệt độ trung bình hàng năm là khoảng 22 độ. Ở đồng bằng, nói chung 4 mùa đều không có sương và tuyết. Chỉ riêng Khu vực với độ cao so với mặt biển trên 3000 mét, mới mưa tuyết. Đài Loan mưa nhiều, và nhiều khi chịu sự ảnh hưởng của bão.

Diện tích che phủ của rừng núi Đài Loan chiếm hơn một nửa tổng diện tích đất đai cả tỉnh, gấp hai lần diện tích rừng núi của Thụy Sĩ--"đất nước rừng núi" nổi tiếng châu Âu. Lượng dự trữ vật liệu gỗ đạt trên 300 triệu mét khối. Bởi chịu sự ảnh hưởng của sự thay đổi thẳng góc của khí hậu, nên Đài Loan có nhiều chủng loại cây, có gần 4000 loại gồm chủng loại nhiệt đới, á nhiệt đới, ôn đới và hàn đới, là vườn bách thảo thiên nhiên nổi tiếng châu Á. Đài Loan có rừng cây kinh tế với diện tích chiếm 4/5 diện tích rừng núi. Cây long não Đài Loan xếp hàng đầu thế giới. Long não và dầu cây long não chiết xuất từ cây long não là một đặc sản nổi tiếng của Đài Loan, sản lượng chiếm khoảng 70% tổng sản lượng thế giới.

Đài Loan bị biển bao vây về 4 phía, nằm ở chỗ giao thoa giữa dòng nước ấm và dòng nước lạnh, nên có hải sản rất phong phú. Đài Loan có hơn 500 loại cá. Cao Hùng, Cơ Long, Tô Áo, Hoa Liên, Tân Cảng và Bành Hồ đều là ngư trường nổi tiếng. Ngoài ra, muối biển do Đài Loan sản xuất cũng rất nổi tiếng.



Chương 2. Lịch sử Đài Loan

Lịch sử khai hoang Đài Loan

Đài Loan là một phần không thể chia cắt của Trung Quốc. Xét từ góc độ địa lý, ở thời đại viễn cổ, Đài Loan và đất liền Trung Quốc là một khối liền vào nhau. Sau đó, do hoạt động của vỏ trái đất, mảnh đất liền kết Đài Loan và đất liền chìm xuống, trở thành eo biển, do vậy, Đài Loan trở thành một hòn đảo trên biển. Văn vật với số lượng lớn như đồ đá, đồ gốm màu đen, đồ gốm nhiều màu khai quật từ các nơi Đài Loan cũng chứng minh, trước khi có lịch sử ghi chép, văn hóa Đài Loan và văn hoá đất liền Trung Quốc có nguồn gốc chung.

Theo văn hiến, năm 230, chúa nước Ngô Tôn Quyền từng cử tướng quân Vệ Ôn, Chư Cát Trực dẫn 10 nghìn thủy quân vượt biển đến Đài Loan. Đây là sự bắt đầu của cư dân đất liền Trung Quốc lợi dụng kiến thức văn hóa tiên tiến để khai thác Đài Loan. Đến nhà Tùy vào cuối thế kỷ thứ 6 và đầu thế kỷ thứ 7, nhà vua Tùy Dạng Đế từng 3 lần cử người đến Đài Loan, “tìm hiểu phong tục khác hẳn với đất liền”, thăm hỏi cư dân địa phương. Sau đó trong 600 năm từ nhà Đường đến nhà Tống, nhằm tránh khỏi chiến tranh, cư dân ven biển đất liền, nhất là cư dân ở Thuyền Châu và Chương Châu tỉnh Phúc Kiến, tới tấp sang Bành Hồ hoặc đảo Đài Loan, khai hoang đảo này. Năm 1335, nhà Nguyên chính thức đặt “Tuần Kiểm Tư” tại Bành Hồ để quản lý dân chính của Bành Hồ và đảo Đài Loan. Từ đó, Trung Quốc bắt đầu đặt cơ quan chính quyền chuyên trách tại Đài Loan.

Kể từ nhà Minh, nhân dân đất liền và Đài Loan thường đi lại với nhau. Khi sang thăm các nước ở Nam Dương, hàm đội to lớn do nhà hàng hải Trịnh Hoà dẫn đầu từng cập bến Đài Loan, mang lại hàng mỹ nghệ và nông sản phẩm cho cư dân địa phương. Năm 1628 (năm đầu tiên Sùng Trinh nhà Minh), Phúc Kiến bị hạn hán, cư dân không có cách kiếm sống, người Phúc Kiến Trịnh Chi Long tổ chức hàng vạn nhân dân bị nạn đến Đài Loan, khai thác đất hoang. Từ đó, Đài Loan bước vào thời kỳ khai thác với quy mô lớn.

Trịnh Thành Công thu hồi Đài Loan

Sau giữa thế kỷ 16, đảo Đài Loan giàu đẹp trở thành đối tượng ham muốn của bọn thực dân phương Tây. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha lần lượt xâm phạm Đài Loan, hoặc cướp bóc tài nguyên, hoặc tiến hành xâm lược bằng văn hóa tôn giáo, hoặc trực tiếp cử quân chiếm đóng lãnh thổ. Năm 1642, người Hà Lan thay thế người Tây Ban Nha chiếm đóng miền bắc Đài Loan. Từ đó, Đài Loan trở thành thuộc địa của Hà Lan.

Trong thời kỳ chiếm đóng Đài Loan, bọn thực dân Hà Lan bóc lột tàn nhẫn nhân dân Đài Loan. Nhân dân Đài Loan không ngừng khởi nghĩa để chống lại bọn thực dân Hà Lan. Năm 1662, dưới sự phối hợp của nhân dân Đài Loan, anh hùng dân tộc Trịnh Thành Công trục xuất bọn thực dân Hà Lan và thu hồi Đài Loan. Nhưng sau đó không lâu, ông Trịnh Thành Công mắc bệnh qua đời. Trịnh Kinh—con trai của ông và Trịnh Khắc Sảng—cháu của ông cai trị Đài Loan cả thảy 22 năm. Trong thời gian cai trị Đài Loan, ba thế hệ ông cháu họ Trịnh khuyến khích sản xuất đường và muối, mở mang công nghiệp và thương nghiệp, phát triển thương mại, mở học đường cũng như đổi mới phương thức sản xuất nông nghiệp của dân tộc Cao Sơn. Những biện pháp nói trên đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của kinh tế và văn hóa Đài Loan. Thời kỳ này là thời kỳ khai thác và phát triển quan trọng trong lịch sử Đài Loan, được gọi là “Thời đại Minh Trịnh”

Vào những năm đầu nhà Thanh, Đài Loan được đưa vào bản đồ Trung Quốc

Năm 1683 (năm thứ 22 Khang Hy nhà Thanh), chính phủ nhà Thanh cử quân tấn công Đài Loan, Trịnh Khắc Sảng dẫn quân quy phục nhà Thanh. Chính phủ nhà Thanh đặt một phủ 3 huyện ở Đài Loan, thuộc tỉnh Phúc Kiến. Từ đó, Đài Loan quay trở về Trung Quốc, dưới sự quản lý thống nhất của chính phủ trung ương, nên liên hệ về mặt chính trị, kinh tế và văn hóa với đất liền Trung Quốc ngày càng chặt chẽ. Đài Loan trở thành một phần không thể chia cắt của đất nước thống nhất.

Năm 1885 (năm thứ 11 Quang Tế), chính phủ nhà Thanh nâng cấp Đài Loan thành tỉnh, Lưu Minh Truyền được bổ nhiệm làm tuần phủ đầu tiên. Tuần phủ Lưu Minh Truyền chiêu mộ rất nhiều cư dân tỉnh Phúc Kiến và Quảng Đông đến Đài Loan, tiến hành khai thác với quy mô lớn. Sau đó ông lần lượt đặt Tổng cục khai hoang, Tổng cục điện tín, Tổng cục đường sắt, Cục quân giới, Cục thông thương, Cục khoáng sản và dầu khí, Cục chặt cây; xây dựng pháo đài, chỉnh đốn công tác phòng ngự; mắc dây điện, mở bưu điện; xây dựng đường sắt, mở mỏ khoáng, đóng tàu biển, phát triển ngành công thương; mở học đường Trung Tây, phát triển văn hóa-giáo dục.

Thời kỳ bị Nhật chiếm đóng

Trong 50 năm cuối thế kỷ 19, Nhật đi lên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa sau cuộc cải cách Mây-gi. Năm 1894, Nhật mở cuộc chiến tranh Trung-Nhật, tức là chiến tranh Giáp Ngọ. Năm 1895, Chính phủ nhà Thanh bị

đánh bại ký “Điều ước Mã Quan” nhục nước mất quyền với Nhật, cắt Đài Loan và quần đảo Bành Hồ cho Nhật. Từ đó, Đài Loan trở thành thuộc địa của Nhật, bắt đầu thời kỳ bị Nhật chiếm đóng trong 50 năm.

Sau khi chiếm đóng Đài Loan, bọn thực dân Nhật đặt phủ Tổng đốc ở Đài Bắc, là cơ quan cao nhất thống trị Đài Loan, và thành lập công sở hương trấn ở các nơi, thực thi chế độ cảnh sát và chòm xóm, tiến hành thống trị thực dân và giáo dục “Hoàng dân hóa” đối với dân chúng. Đồng thời, theo nhu cầu phát triển kinh tế nước mình, Nhật coi Đài Loan là khu phát triển nông nghiệp và chế biến nông sản phẩm của mình, khiến ngành công nghiệp chế biến và ngành giao thông vận tải của Đài Loan từng bước được phát triển. Trong thời kỳ cuộc chiến thế giới thứ 2, nhằm phối hợp chính sách nam tiến của chủ nghĩa phát xít, Nhật tiến thêm một bước phát triển các ngành công nghiệp có liên quan với quân sự ở Đài Loan.

Thu lại và tách rời

Căn cứ sự thật lịch sử, Hiệp định quốc tế ký vào thời kỳ cuộc chiến tranh thế giới lần thứ 2 đã một lần nữa khẳng định Đài Loan là một phần lãnh thổ không thể chia cắt của Trung Quốc. Ngày 1 tháng 12 năm 1943, ba nước Trung Quốc, Mỹ và Anh ký “Tuyên ngôn Cai-rô” quy định: “Những mảnh đất lãnh thổ Nhật cướp đoạt từ Trung Quốc như Mãn Châu, Đài Loan, quần đảo Bành Hồ v.v, phải trả lại cho Trung Quốc.” Ngày 26 tháng 7 năm 1945, “Thông cáo Potsdam” do 4 nước Trung Quốc, Mỹ, Anh và Liên Xô ký khẳng định “các điều khoản của Tuyên ngôn Cai-rô chắc chắn sẽ được thực hiện”.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật tuyên bố chấp nhận các điều khoản trong “Thông cáo Potsdam”, đầu hàng không điều kiện. Ngày 25 tháng 10 năm 1945, chính phủ Trung Quốc tổ chức nghênh tiếp quân Nhật ở Đài Loan đầu hàng. Nhưng, sau khi thu hồi Đài Loan, nhà đương cục Quốc dân đảng húc đổ thống trị Trung Quốc áp dụng chính sách hết sức sai lầm, thực thi thống trị độc tài quân sự đối với nhân dân Đài Loan, cộng thêm việc quan lại tham nhũng, do vậy mâu thuẫn với nhân dân Đài Loan càng thêm gay gắt. Ngày 28 tháng 2 năm 1947, nhân dân Đài Loan tổ chức cuộc khởi nghĩa vũ trang chống chính quyền Quốc dân đảng. Quốc dân đảng cử nhiều quân đội đổ bộ Cơ Long và tiến hành đàn áp đẫm máu, người bị hại có hơn 30 nghìn người. Trong lịch sử, sự kiện này được gọi là sự kiện ngày 28 tháng 2.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc, nhân dân Trung Quốc lật đổ chính phủ Quốc dân Đảng. Ngày 1 tháng 10 năm 1949, Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập. Trước khi đất liền Trung Quốc được giải phóng, Tướng Giới Thạch và bộ phận nhân viên quân chính của Quốc dân đảng chạy sang Đài Loan. Nhờ sự che chở và ủng hộ của Mỹ, chúng duy trì sự thống trị ở Đài Loan, khiến Đài Loan và đất liền Trung Quốc một lần nữa ở vào trạng thái chia cắt.

Chương 2. Dân tộc – Dân số

1. Dân tộc

Đài Loan có nhiều dân tộc, chủ yếu là dân tộc Hán, dân tộc Mông Cổ, dân tộc Hồi, dân tộc Mèo, dân tộc Cao Sơn v.v. Trong đó dân số dân tộc Hán chiếm trên 97% tổng dân số. Cộng đồng dân tộc Hán chủ yếu gồm người miền nam Phúc Kiến và người Khách Gia. Phần lớn người miền nam Phúc Kiến có quê quán Thuyền Châu hoặc Chương Châu tỉnh Phúc Kiến, và phần lớn người Khách Gia có quê quán Mai Châu và Triều Châu tỉnh Quảng Đông.

Dân tộc Cao Sơn là dân tộc thiểu số có dân số nhiều nhất ở Đài Loan. Về nguồn gốc của dân tộc Cao Sơn, có nhiều giả thích khác nhau, nhưng ngày càng nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy, ông cha của dân tộc Cao Sơn Đài Loan là từ đất liền Trung Quốc di chuyển tới Đài Loan. Dân tộc Cao Sơn Đài Loan gồm đồng bào sống ở đồng bằng và sống ở vùng núi.

Dân số dân tộc Cao Sơn luôn duy trì đà tăng thêm, tính đến năm 2001, dân số của dân tộc Cao Sơn Đài Loan đạt tới 415 nghìn người.

2. Dân số

Tỉnh Đài Loan người đông đất ít. Tính đến cuối năm 2001, dân số Đài Loan là 22,4 triệu người, trung bình mỗi một ki-lô mét vuông có 619 người.



Cơ cấu tuổi tác của dân số Đài Loan có xu thế già hoá. Đến cuối năm 2001, tỷ lệ dân số từ 0-14 tuổi giảm xuống còn 25,8%, tỷ lệ dân số từ 15-64 tuổi tăng lên đến 67,4%, và tỷ lệ dân số trên 65 tuổi tăng lên đến 6,8%.

Dân số Đài Loan rải rác không đồng đều ở các khu vực. Vùng núi có diện tích chiếm 1/3 tổng diện tích Đài Loan, có độ cao so với mặt biển trên 1000 mét, nhưng trung bình mỗi một ki-lô mét vuông chỉ có hơn 20 người. Còn ở thành thị, mỗi một ki-lô mét vuông có hơn 4800 người, nhất là ở thành phố Đài Bắc, Cao Hùng, Đài Trung, Cơ Long, Tân Trúc, Gia Nghĩa, Đài Nam, dân số càng đông. Diện tích của 7 thành phố nói trên chỉ chiếm 2,9% tổng diện tích cả tỉnh, nhưng dân số chiếm 31% tổng dân số Đài Loan.

Tùy theo sự phát triển của kinh tế-xã hội, chính sách dân số của Đài Loan không ngừng được điều chỉnh. Kể từ năm 1965, Đài Loan bắt đầu thực thi chính sách “Kế hoạch hóa gia đình”, chủ yếu bao gồm nội dung hạn chế tuổi tác sinh đẻ của thanh niên nam nữ, và chính sách kêu gọi một đôi vợ chồng chỉ đẻ hai con. Sau đó, tỷ lệ sinh đẻ của phụ nữ đến tuổi sinh đẻ giảm dần, đóng góp nhất định cho việc hòa dịu sự tăng trưởng của dân số. Nhưng việc giảm thiểu dân số dẫn đến vấn đề dân số già hóa và lao động tăng ít. Nên, năm 1990, nhà đương cục Đài Loan sửa đổi “Cương lĩnh chính sách dân số”, nêu ra chính sách một đôi vợ chồng có thể đẻ 3 con. Mấy năm gần đây, nhà đương cục Đài Loan tiến thêm một bước áp dụng chính sách khuyến khích sinh đẻ.

Chương 3. Các thành phố chủ yếu

1. Thành phố Đài Bắc

Đài Bắc nằm ở miền bắc đảo Đài Loan, có diện tích 272 ki-lô mét vuông, là thành phố có diện tích rộng nhất Đài Loan. Đài Bắc có 2,7 triệu dân, chiếm 1/8 tổng dân số Đài Loan.

Đài Bắc là trung tâm công nghiệp và thương mại của tỉnh Đài Loan. Phần lớn công ty, doanh nghiệp, ngân hàng và cửa hàng lớn nhất Đài Loan đều đặt trụ sở ở Đài Bắc. Khu vực lấy Đài Bắc làm trung tâm, gồm huyện Đài Bắc, huyện Đào Viên và thành phố Cơ Long là khu vực sản xuất công nghiệp và thương mại lớn nhất Đài Loan.

Đài Bắc cũng là trung tâm văn hóa-giáo dục tỉnh Đài Loan. Ở đây có 24 trường đại học và cao đẳng như trường Đại học Đài Loan, trường Đại học chính trị Đài Loan, trường Đại học Sư phạm Đài Loan v.v. Ngoài ra, ở đây còn có trung tâm báo chí, xuất bản, phát thanh và truyền hình cũng như thư viện và nhà bảo tàng lớn nhất Đài Loan.

Đài Bắc có giao thông tiện lợi, là một trong những trung tâm giao thông đường sắt và đường bộ tỉnh Đài Loan. Cảng Cơ Long và Cảng Đạm Thủy là cửa khẩu vào biển của thành phố Đài Bắc. Sân bay Tùng Sơn Đài Bắc là sân bay quốc tế lớn thứ hai Đài Loan.



Đêm Đài Bắc

2. Thành phố Cao Hùng

Cao Hùng có diện tích khoảng 150 ki-lô mét vuông, có hơn 1,4 triệu dân. Thành phố Cao Hùng là một thành phố khai thác hơi sớm, có lịch sử lâu đời và công nghiệp, thương nghiệp phát triển nhanh chóng.

Cao Hùng là khu công nghiệp chủ yếu của tỉnh Đài Loan, có nhà máy lọc dầu, nhà máy gang thép, nhà máy đóng tàu và những doanh nghiệp lớn nhất Đài Loan khác. Ngành công nghiệp điện tử, chế tạo máy móc, xi-măng, phân hóa học, luyện nhôm và sản xuất đường cũng rất phát triển. Cao Hùng còn là trung tâm ngư nghiệp Đài Loan, ngành đánh cá ngoài biển khơi xếp hàng đầu tỉnh Đài Loan.

Cao Hùng có giao thông đường biển, đường bộ và đường không rất phát triển. Cảng Cao Hùng—hải cảng nước sâu loại một nổi tiếng có thể cùng lúc cho 38 chiếc tàu biển với trọng tải hàng chục nghìn tấn cập bến. Số lượng hàng hóa ra vào Cảng Cao Hùng hằng năm chỉ đứng sau Hồng Kông, Xin-ga-po và Rốt-téc-đam Hàn Lan, xếp hàng thứ 4. Sân bay quốc tế Cao Hùng có chuyến bay quốc tế và trong đảo định kỳ và không định kỳ. Từ Đài Bắc đến Cao Hùng, đi máy bay chỉ mất 40 phút, đi tàu hỏa hoặc xe ô-tô, thì mất khoảng 4 tiếng.

Cao Hùng cũng là một thành phố tươi đẹp, cả năm có mùa hè dài và không có mùa đông, 4 mùa đều hiện ra quang cảnh nhiệt đới tươi đẹp.

3. Năm thành phố trực thuộc

1- Thành phố Đài Trung

Đài Trung nằm ở miền tây đảo Đài Loan, là thành phố lớn thứ 3 ở đảo Đài Loan, hiện nay đã trở thành trung tâm văn hóa-giáo dục, kinh tế và giao thông của miền trung Đài Loan. Số lượng trường đại học và cao đẳng chỉ đứng sau Đài Bắc. Đồng thời, Đài Trung cũng là trung tâm văn hóa Phật giáo của Đài Loan. Hàng năm Đại hội Phật pháp Đài Loan đều tổ chức tại Chùa Bảo Giác ở đây. Bộ mặt thành phố Đài Trung luôn duy trì sạch sẽ trật tự, nên được gọi là thành phố sạch sẽ trật tự nhất ở Đài Loan.

2- Thành phố Đài Nam

Đài Nam nằm ở bờ biển tây nam đảo Đài Loan, là thành phố lớn thứ 4 ở Đài Loan, cũng là thành phố có lịch sử lâu đời nhất ở Đài Loan. Trước khi tỉnh lỵ được đặt tại thành phố Đài Bắc, Đài Nam là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của Đài Loan. Đài Nam có rất nhiều danh lam thắng cảnh như Lầu Xích Khảm, thành cổ An Bình, đền thờ Trịnh Thành Công v.v. Đài Nam là một thành phố có không khí tôn giáo nồng thắm, có hơn 200 đền chùa, nhà thờ. Ở đây Đạo Phật và Đạo Giáo có tín đồ nhiều nhất, ngoài ra, người tin theo Đạo Tin Lành và Đạo Thiên Chúa cũng rất nhiều.

3- Thành phố Cơ Long

Cơ Long nằm ở miền bắc Đài Loan, hướng về biển Đông Hải, là một thành phố cửa cảng được nhiều núi bao vây. Cơ Long là một trong những khu vực được khai thác tương đối sớm ở đảo Đài Loan, có giao thông tiện lợi. Ngành đóng tàu, hóa chất, than đá và chế biến thủy sản khá phát triển. Cơ Long cũng là một trong những cảng cá quan trọng, lượng đánh cá chiếm khoảng 1/5 tổng lượng cả tỉnh. Hàng năm Cơ Long mưa hơn 200 ngày, cho nên, cũng được gọi là “Vũ Cảng”—một cửa cảng nhiều mưa.

4- Thành phố Tân Trúc

Tân Trúc là một thành phố có khoa học văn hóa phát triển ở bờ biển miền tây Đài Loan. Ở đây có trường Đại học Thanh Hoa, trường Đại học Giao thông nổi tiếng Đài Loan và khu công nghiệp khoa học Tân Trúc được gọi là “Vùng si-li-côn Đài Loan”.

5- Thành phố Gia Nghĩa

Bể chứa nước Tăng Văn--bể chứa nước lớn nhất Đài Loan ở thành phố Gia Nghĩa.

Chương 4. Nguồn gốc vấn đề Đài Loan

Sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ 2, về mặt pháp luật lẫn sự thật lịch sử, Đài Loan đã được trả lại cho Trung Quốc. Sở dĩ lại xuất hiện vấn đề Đài Loan là do Quốc dân đảng Trung Quốc mở cuộc nội chiến, nhưng quan trọng hơn là do sự can thiệp của thế lực nước ngoài.

1. Vấn đề Đài Loan với cuộc nội chiến do Quốc dân đảng phát động

Trong thời kỳ Trung Quốc chống lại quân xâm lược Nhật, Quốc dân đảng Trung Quốc và Đảng cộng sản Trung Quốc đã xây dựng mặt trận thống nhất dân tộc chống Nhật để chống lại cuộc xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Nhật. Sau khi cuộc chiến tranh chống Nhật giành được thắng lợi, tập đoàn Quốc dân đảng do Tưởng Giới Thạch cầm đầu dựa vào ủng hộ của Mỹ, mở cuộc nội chiến trong phạm vi toàn quốc. Đảng cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân Trung Quốc tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng trong hơn 3 năm. Do đi ngược lại lợi ích dân tộc, tập đoàn Quốc dân đảng lúc đó đã bị nhân dân các dân tộc Trung Quốc phỉ nhổ, cuối cùng chính phủ “Trung Hoa dân quốc” của Quốc dân đảng bị lật đổ. Ngày 1 tháng 10 năm 1949, Nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập, trở thành chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc. Một bộ phận nhân viên quân chính của tập đoàn Quốc dân đảng rút lui sang Đài Loan. Dưới sự ủng hộ của chính phủ Mỹ lúc đó, chúng duy trì sự thống trị ở Đài Loan, nên hình thành trạng thái đất liền và Đài Loan bị chia cắt ở hai bờ eo biển.

2. Vấn đề Đài Loan với trách nhiệm của chính phủ Mỹ

Sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ 2, trong cục diện hai mặt trận ở phương Đông và phương Tây chống lại nhau, xét từ cái gọi là chiến lược toàn cầu và lợi ích nước mình, chính phủ Mỹ đã cho tiền, cho vũ khí và cho người một cách không thương tiếc để ủng hộ tập đoàn Quốc dân đảng mở cuộc nội chiến, hòng tiêu diệt Đảng cộng sản Trung Quốc. Nhưng, cuối cùng chính phủ Mỹ không đạt được mục đích mong muốn của mình.

Sau khi Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập, chính phủ Mỹ áp dụng chính sách cô lập và ngăn chặn, hơn nữa sau khi cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, chính phủ Mỹ ngang nhiên dùng vũ lực can thiệp vào quan hệ giữa hai bờ eo biển thuộc công việc nội bộ Trung Quốc. Năm 1950, hạm đội 7 của Mỹ xâm phạm eo biển Đài Loan, và đội hàng không 13 của Mỹ đóng tại Đài Loan. Tháng 12 năm 1954, Mỹ và nhà đương cục Đài Loan lại ký cái gọi là “Hiệp ước phòng ngự chung”, đặt tỉnh Đài Loan Trung Quốc vào sự bảo hộ của Mỹ. Chính sách sai lầm tiếp tục can thiệp vào công việc nội bộ Trung Quốc của Mỹ đã gây nên cục diện chống lại căng thẳng ở vùng eo biển Đài Loan trong thời gian dài. Từ đó vấn đề Đài Loan cũng trở thành tranh chấp quan trọng giữa hai nước Trung Mỹ.

Song song với sự phát triển và thay đổi của tình hình quốc tế cũng như sự phát triển lớn lên của Trung Hoa mới, Mỹ bắt đầu điều chỉnh chính sách đối với Trung Quốc, nên quan hệ hai nước từng bước xuất hiện xu thế tan băng. Tháng 10 năm 1971, Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 26 thông qua nghị quyết số 2758, trả lại mọi quyền lợi hợp pháp của Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ở Liên hợp quốc, đồng thời trục xuất “đại biểu” của nhà đương cục Đài Loan. Tháng 2 năm 1972, tổng thống Mỹ Ních-xơn sang thăm Trung Quốc, sau đó hai nước Trung Quốc và Mỹ ra thông cáo chung ở Thượng Hải. Thông cáo chung nhấn mạnh: “Phía Mỹ tuyên bố: Mỹ nhận thức rằng, mọi người Trung Quốc ở hai bờ eo biển Đài Loan đều cho rằng chỉ có một nước Trung Quốc, Đài Loan là một phần của Trung Quốc. Chính phủ Mỹ không có ý kiến khác về lập trường này.”

Tháng 12 năm 1978, chính phủ Mỹ chấp nhận ba nguyên tắc về đặt quan hệ ngoại giao do chính phủ Trung Quốc nêu ra, tức là: Mỹ cắt đứt quan hệ ngoại giao với nhà đương cục Đài Loan, phế bỏ “Hiệp ước phòng ngự chung”, và rút quân khỏi Đài Loan. Ngày 1 tháng 1 năm 1979, hai nước Trung Mỹ chính thức đặt quan hệ ngoại giao. Thông cáo chung về Trung Mỹ đặt quan hệ ngoại giao tuyên bố rằng: “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thừa nhận chính phủ Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc. Trong khuôn khổ này, nhân dân Mỹ sẽ chỉ duy trì quan hệ văn hóa, thương mại và các liên hệ phi chính phủ với nhân dân Đài Loan”; “Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thừa nhận lập trường của Trung Quốc, tức là chỉ có một nước Trung Quốc, Đài Loan là một phần của Trung Quốc”.

Nhưng điều đáng tiếc là, chỉ sau 3 tháng Trung Quốc và Mỹ đặt quan hệ ngoại giao, Quốc hội Mỹ lại thông qua cái gọi là “Luật về quan hệ với Đài Loan”, và được tổng thống Mỹ ký và bắt đầu có hiệu lực. Bằng hình thức lập pháp trong nước Mỹ, “Luật về quan hệ với Đài Loan” này đã làm trái ngược quy định trong Thông cáo chung về Trung Mỹ đặt quan hệ ngoại giao và nguyên tắc Luật quốc tế. Theo Luật về quan hệ này, chính phủ Mỹ tiếp tục bán vũ khí cho Đài Loan và can thiệp vào công việc nội bộ của Trung Quốc, ngăn chặn Trung Quốc thực hiện sự nghiệp thống nhất đất nước.

Để giải quyết vấn đề Mỹ bán vũ khí cho Đài Loan, chính phủ hai nước Trung Quốc và Mỹ thông qua đàm phán, đi đến hiệp định vào ngày 17 tháng 8 năm 1982, ra Thông cáo chung thứ 3 về quan hệ Trung-Mỹ, gọi tắt là “Thông cáo ngày 17 tháng 8”. Trong thông cáo, chính phủ Mỹ tuyên bố, Mỹ không tìm kiếm chính sách bán vũ khí cho Đài Loan trong thời gian dài; về tính năng và số lượng vũ khí bán cho Đài Loan sẽ không vượt quá mức độ cung ứng trong mấy năm gần đây sau khi Trung Quốc và Mỹ đặt quan hệ ngoại giao, đồng thời chuẩn bị giảm dần số lượng vũ khí bán cho Đài Loan, và giải quyết cuối cùng vấn đề này sau một thời gian. Thế nhưng, trong thời gian khá lâu, chính phủ Mỹ không những không thực hiện nghiêm chỉnh quy định trong Thông cáo, mà còn không ngừng có những hành động trái với Thông cáo chung. Tháng 9 năm 1992, chính phủ Mỹ thậm chí quyết định bán 150 chiếc máy bay chiến đấu F-16 với tính năng cao cho Đài Loan. Hành động này của chính phủ Mỹ đã tăng cường ngại và sức cản mới cho việc phát triển quan hệ Trung-Mỹ và giải quyết vấn đề Đài Loan.

Xét từ những điều nói trên, chính phủ Mỹ phải chịu trách nhiệm trước việc vấn đề Đài Loan cho đến bây giờ vẫn chưa được giải quyết.

Chương 5. Các chính sách của Trung Quốc trong vấn đề Đài Loan

Phương châm của chính phủ Trung Quốc nhằm giải quyết vấn đề Đài Loan:

Phương châm cơ bản của chính phủ Trung Quốc nhằm giải quyết vấn đề Đài Loan là: “Thống nhất hoà bình, một quốc gia hai chế độ”.

Ngay từ thập niên 50 thế kỷ trước, chính phủ Trung Quốc đã có ý tưởng mong giải quyết vấn đề Đài Loan bằng phương thức hòa bình. Ngày 1 tháng 1 năm 1979, Ủy ban thường vụ Quốc hội Trung Quốc ra “Bức thư gửi đồng bào Đài Loan”, kêu gọi hai bờ kết thúc trạng thái chống chọi quân sự và tiến hành bàn thảo. Chính phủ Trung Quốc cho biết, sau khi thực hiện thống nhất đất nước, chính phủ Trung Quốc chắc chắn sẽ “tôn trọng hiện trạng của Đài Loan, áp dụng chính sách và biện pháp hợp lý”.

Ngày 30 tháng 9 năm 1981, chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Trung Quốc Diệp Kiếm Anh phát biểu ý kiến, trình bày sâu hơn phương châm chính sách giải quyết vấn đề Đài Loan. Đồng chí Diệp Kiếm Anh cho biết, “sau khi thực hiện thống nhất đất nước, Đài Loan có thể trở thành đặc khu hành chính, được hưởng quyền tự trị cao độ”.

Năm 1982, khi đề cập lời nói trên của đồng chí Diệp Kiếm Anh, nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình nêu rõ: đây thực ra là “Một quốc gia, hai chế độ”, dưới tiền đề đất nước thực hiện thống nhất, chủ thể nhà nước thực thi chế độ xã hội chủ nghĩa, còn Đài Loan thì thực thi chế độ tư bản chủ nghĩa.

Ngày 12 tháng 10 năm 1992, Tổng bí thư trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc Giang Trạch Dân nêu rõ: “Chúng tôi bắt di bắt dịch thể theo phương châm ‘thống nhất hoà bình, một quốc gia hai chế độ’, tích cực thúc đẩy thực hiện thống nhất tổ quốc.”

Nội dung cơ bản về phương châm “Thống nhất hoà bình, một quốc gia hai chế độ”:

Phương châm “Thống nhất hoà bình, một quốc gia hai chế độ” của chính phủ Trung Quốc nhằm giải quyết vấn đề Đài Loan có nội dung cơ bản như sau:

- A. Một nước Trung Quốc. Trên thế giới chỉ có một nước Trung Quốc, Đài Loan là một phần không thể chia cắt của Trung Quốc, chính phủ trung ương ở Bắc Kinh. Đây là tiền đề giải quyết hoà bình vấn đề Đài Loan.
- B. Hai loại chế độ xã hội cùng tồn tại. Tức là dưới tiền đề chỉ có một nước Trung Quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa ở đất liền và chế độ tư bản chủ nghĩa ở Đài Loan cùng tồn tại lâu dài và cùng phát triển.
- C. Tự trị cao độ. Sau khi thống nhất, Đài Loan sẽ trở thành đặc khu hành chính. Khác với các tỉnh khác, Đài Loan được hưởng quyền tự trị cao độ.
- D. Đàm phán hoà bình

Xét từ hiện trạng của hai bờ trước khi thực hiện thống nhất, chính phủ Trung Quốc chủ trương hai bên theo nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, bù đắp cho nhau, tích cực đẩy mạnh sự hợp tác kinh tế và trao đổi với nhau, thực hiện thông bưu điện, thông thương, thông tàu thuyền và may bay cũng như trao đổi song phương, tạo điều kiện cho đất nước thực hiện sự thống nhất hoà bình.

Tám chủ trương nhằm thúc đẩy thực hiện sự nghiệp thống nhất đất nước Trung Quốc:

Ngày 30 tháng 1 năm 1995, trong cuộc tọa đàm chào mừng năm mới do Văn phòng phụ trách công việc Đài Loan thuộc Trung ương và Văn phòng phụ trách công việc Đài Loan thuộc Quốc vụ viện cùng tổ chức, chủ tịch Giang Trạch Dân nêu ra “Tám nhận xét và chủ trương thống nhất tổ quốc”, có nội dung như sau: Một, kiên trì nguyên tắc một nước Trung Quốc. Hai, Trung Quốc không phản đối việc Đài Loan phát triển quan hệ kinh tế và văn hóa mang tính dân gian với nước ngoài. Nhưng Trung Quốc phản đối Đài Loan làm những hoạt động cái gọi là “mở rộng không gian tồn tại trên trường quốc tế”. Ba, tiến hành cuộc đàm phán thống nhất hoà bình giữa hai bờ eo biển. Bốn, cố gắng thực hiện thống nhất hoà bình, người Trung Quốc không đánh người Trung Quốc. Năm, ra sức phát triển sự giao lưu và hợp tác kinh tế giữa hai bờ. Sáu, đồng bào hai bờ phải cùng kế thừa và nêu cao truyền thống ưu tú của văn hóa Trung Hoa. Tám, đất liền Trung Quốc hoan nghênh nhà lãnh đạo của nhà đương cục Đài Loan đến thăm với thân phận thích đáng, đất liền cũng sẵn sàng nhận lời mời của Đài Loan sang thăm Đài Loan, hai bên có thể cùng bàn thảo công việc nhà nước, cũng có thể trao đổi ý kiến với nhau về một số vấn đề trước.

Phần 11. Tân Cương và Tây Tạng

Chương 1. Tân Cương

1. Vài nét về Tân Cương



Khu tự trị Vây Ua Tân Cương gọi tắt là Tân Cương , nằm về phía Tây Bắc TQ thuộc trung tâm lục địa Âu Á . Rộng hơn 1,66 triệu ki-lô-mét vuông , là khu tự trị cấp tỉnh với diện tích rộng lớn nhất TQ . Phía Tây và phía Bắc Tân Cương giáp ranh với 8 nước dọc suốt từ Đông sang Tây , đó là Mông Cổ , Nga , Ca-dắc-xtan , Cư-rơ-gư-xtan , Tát-di-ki-xtan , Áp-ga-ni-xtan , Pa-ki-xtan và Ấn Độ , đường biên giới dài hơn 5400 ki-lô-mét , là khu tự trị cấp tỉnh có đường biên giới dài nhất và cửa khẩu nhiều nhất TQ .

Môi trường địa lý

Tân Cương nằm trong vùng lòng chảo Châu Á , từ phía Bắc xuống phía Nam lần lượt có núi A-rơ-tai, Thiên Sơn và ngọn Côn Luân , trong dãy núi này có lòng chảo Chun-cơ-ơ và Ta-li-mu . Người ta quen gọi các khu vực ở phía Nam Thiên Sơn là 'Nam Cương ' có nghĩa là

phía Nam Tân Cương , các khu vực ở phía Bắc Tân Cương là ' Bắc Cương ' tức phía Bắc Tân Cương , gọi hai vùng lòng chảo Ha-mật và Tu-ru-phan là 'Đông Cương ' . Các thành thị và nông thôn của Tân Cương đều nằm trên ốc đảo . Những ốc đảo rải rác quanh hai vùng lòng chảo lớn chẳng khác gì những chuỗi hạt châu .

Tân Cương có dòng sông Ta-li-mu chạy trong nội địa lớn nhất TQ , có hồ nước ngọt nội địa lớn nhất và vùng lòng chảo Tu-ru-phan thấp nhất so với mặt biển . Tân Cương là vùng khô hạn điển hình , nhiệt độ nóng lạnh chênh lệch rất nhiều , vùng A-rơ-tai từng lập kỷ lục nhiệt độ thấp nhất TQ , còn Tu-ru-phan thì luôn giữ kỷ lục nhiệt độ cao nhất TQ .

2/3 diện tích sa mạc của TQ đều nằm trên địa bàn Tân Cương , trong đó diện tích bãi sa mạc Ta-cơ-la-ma-can rộng 330 nghìn ki-lô-mét vuông , là vùng sa mạc lớn nhất TQ , đồng thời là bãi sa mạc lưu động lớn thứ hai trên Thế giới . Lòng chảo Cu-ơ-ban-thông-cu-tơ thuộc lòng chảo Chun-cơ-ơ rộng 480 nghìn ki-lô-mét vuông , là sa mạc lớn thứ hai TQ . Trong sa mạc Tân Cương tàng trữ rất nhiều tài nguyên dầu khí và khoáng sản .

Dãy núi tuyết liên miên và ngọn băng đá từng đứng trong địa phận Tân Cương đã hình thành băng sông lớn độc đáo , là ' hồ chứa nước thể rắn ' thiên nhiên . Lượng nước bình quân đầu người Tân Cương xếp hàng đầu TQ .



2. Sự liên tục và biến cách của lịch sử

Cách đây hơn 2000 năm , Tân Cương đã là một phần không thể chia cắt của đất nước TQ thống nhất gồm nhiều dân tộc . 60 năm trước Công Nguyên , Đời Hán đặt Phủ Đô Hộ khu vực miền Tây , Tân Cương do chính quyền Tây Hán trực tiếp cai quản , bao gồm cả hồ Ba-ơ-ca-sơ và khu vực Pa-mia hiện nay . Trong hơn 1000 năm sau

đó , khu vực Tân Cương luôn luôn duy trì quan hệ trực thuộc chính phủ Trung ương TQ , chính phủ Trung ương đã thành lập cơ quan hành chính để quản lý công việc địa phương của Tân Cương .

Bước sang đời Nhà Thanh cách đây hơn 300 năm , chính phủ Trung Ương đã đặt thêm chức vụ tướng quân tại thành phố Huệ Viễn Yi-li Tân Cương nhằm thống trị toàn cõi Tân Cương . Năm 1884 , Tân Cương trở thành khu vực cấp tỉnh , do đó đã gắn chặt hơn nữa quan hệ với các khu vực và các tỉnh khác .

Tân Cương được giải phóng hòa bình vào tháng 9 năm 1949 , ngày 1 tháng 10 cùng năm , Nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời , trở thành khu vực hành chính cấp tỉnh được hưởng quyền tự trị dân tộc của TQ .

3. Cơ sở năng lượng

Sản vật của Tân Cương hết sức dồi dào , trữ lượng than đá và dầu mỏ đã thăm dò rõ ở Tân Cương chiếm 1/3 tổng trữ lượng của TQ , trữ lượng dầu khí thiên nhiên của Tân Cương cũng hết sức phong phú , là mỏ dầu lớn nhất khu vực Tây Bắc TQ và là khu vực dự bị về thăm dò dầu mỏ trên đất liền có tương lai phát triển rộng lớn nhất . Theo ước tính , tổng diện tích mỏ dầu khí Tân Cương rộng 740 nghìn ki-lô-mét vuông , tàng trữ 20.8 tỷ tấn dầu mỏ và hơn 10 nghìn tỷ mét khối khí đốt thiên nhiên , chiếm khoảng 30 o/o tổng lượng tài nguyên dầu khí trên lục địa TQ , được chuyên gia TQ và nước ngoài gọi là 'vùng biển hy vọng ' của ngành công nghiệp dầu mỏ TQ . Công trình dẫn ' khí đốt miền Tây sang miền Đông ' khánh thành vào tháng 10 năm nay sẽ đưa khí đốt thiên nhiên dồi dào của Tân Cương đến Thượng Hải và các khu vực xung quanh Thượng Hải thuộc miền Đông TQ .



Mỏ dầu Yamalu

Tổng khối lượng tài nguyên than đá của Tân Cương hơn 20 nghìn tấn , chiếm khoảng 40o/o tổng trữ lượng cả nước và đứng nhất TQ . Nhà máy điện thử nghiệm phát điện bằng sức gió của Đạt Bản Thành là nhà máy phát điện bằng sức gió lớn nhất TQ .

4. Nền kinh tế Tân Cương

1- Công nghiệp



Nhà máy điện chạy bằng sức gió Đạt Bản Thành

Hiện nay , kinh tế của ngành công nghiệp Tân Cương phát triển nhanh chóng , đã hình thành hệ thống công nghiệp chủng loại tương đối đầy đủ gồm có : gang thép , than đá , dầu mỏ , cơ giới , hóa chất , vật liệu xây dựng , dệt , sản xuất đường , làm giấy , da thuộc , thuốc lá v.v . Qua phát huy ưu thế tài nguyên khu vực , Tân Cương đã phát triển hàng loạt sản phẩm quan trọng và ngành nghề có ưu thế mang màu sắc Tân Cương . Tân Cương đã có gần 60 nghìn doanh nghiệp các loại với hơn 2000 sản phẩm , trong đó có dầu mỏ , than đá , luyện kim , điện , dệt , hóa chất , cơ giới , vật liệu xây dựng , thực phẩm v.v .

Các dự án công nghiệp quan trọng của Tân Cương gồm có : Công trình Êtilen Độc Sơn Tử , công trình hóa chất , nhà máy phân hóa học 2 U Thạch Hóa , công trình đợt 1 và đợt 2 nhà máy điện Ma-nát và nhà máy thủy điện cửa núi Tĩnh Đại , công trình xây mở rộng đợt 4 nhà máy điện Hồng Nhạn Tri v.v , nhà máy phát điện thử nghiệm bằng sức gió Đạt Bản Thành là nhà máy điện sức gió lớn nhất TQ .

2- Nông nghiệp

Tân Cương ánh nắng và tài nguyên đất đai dồi dào , nhân dân địa phương tận dụng những vùng có tài nguyên nước phong phú để phát triển nông nghiệp trên ốc đảo nổi tiếng . Cây nông nghiệp Tân Cương lấy lúa mì , ngô và lúa nước là chính . Các cây kinh tế gồm có bông , củ cải ép đường , cây hốt bổ tức là cây hoa bia v.v . Trong đó ngành sản xuất bông của Tân Cương chiếm vị trí hết sức quan trọng tại TQ , là cơ sở lớn nhất sản xuất bông sợi dài TQ , chiếm trên 95 o/o sản lượng bông sợi dài TQ , phẩm chất bông sợi dài có thể sánh kịp với bông sợi dài của Ai Cập nổi tiếng Thế giới .



Tân Cương xưa nay có tên đẹp được gọi là ‘ quê hương của trái cây ’ , là khu vực có diện tích trồng hoa quả rộng lớn nhất , các loại giống và phẩm chất hoa quả đều rất tốt . Hoa quả thường thấy gồm có nho , dưa Ha-mật , dưa hấu , táo , lê , mơ , đào , lựu , anh đào , óc chó , hạnh Pa-đan v.v , nói chung Tân Cương có đủ các loại hoa quả của ôn đới . Trong đó , nho và dưa Ha-mật của Tu-xu-phan rất độc đáo , tỷ lệ chứa chất đường khá cao .

Những năm nay , ngành nông nghiệp Tân Cương từng bước phát triển theo hướng ngành nghề hóa , bước đầu hình thành hệ thống sản xuất với quy mô nhất định lấy cà chau , củ cải đường , cà-rốt , hồng hoa , ớt , nho , bông sợi màu làm nguyên liệu .

3- Chăn nuôi

Tân Cương có rất nhiều chủng loại súc vật , là một trong những vùng chăn nuôi quan trọng của TQ . Từ xưa Tân Cương đã nổi tiếng về sản xuất ngựa giống tốt , gia súc lấy cừu là chính , ngoài ra còn nuôi ngựa , bò , dê , la, lừa , bò y-ác v.v . Sản lượng thịt cừu của Tân Cương đứng nhì TQ , tổng số lượng súc vật hơn 40 triệu con .

Tổng diện tích đồng cỏ thiên nhiên của Tân Cương là 570 nghìn ki-lô-mét vuông , chiếm 87 o/o tổng diện tích nông nghiệp , lâm nghiệp và chăn nuôi . Tài nguyên đồng cỏ thiên nhiên là tư liệu sản xuất cơ bản nhất và chủ yếu nhất trong việc phát triển nghề chăn nuôi của Tân Cương . Đồng cỏ thiên nhiên gánh vác nhiệm vụ chăn nuôi và sản xuất 70 o/o súc vật và sản phẩm súc vật của cả khu tự trị Tân Cương .



Đàn ngựa trên đồng cỏ

Tân Cương là cơ sở gây giống súc vật mới của TQ , hiện nay Tân Cương đã tự lai tạo được các loại giống mới như : cừu lông mịn Tân Cương , cừu Mỹ Lợi Nô TQ , ---, bò nâu Tân Cương , ngựa I-lê , lợn trắng I-lê , lợn đen Tân Cương . Các loại giống lai tạo nói trên có đặc tính sinh học độc đáo và giá trị kinh tế khá cao , là tài nguyên chăn nuôi quý giá và ngân hàng gen quan trọng của Tân Cương nói riêng và TQ nói chung .

4- Một số ngành nghề đặc sắc

Các ngành đặc sắc của Tân Cương chủ yếu gồm mười mấy ngành nghề như : cất rượu , chế biến đồ uống , sản phẩm sữa , hóa chất nhật dụng , hương liệu , gia công đá quý , sản xuất đường , đồ dùng dân tộc . Những sản phẩm đã hình thành quy mô bước đầu gồm có : sản phẩm cà chua , rượu nho , nước hoa quả , hoa bia , củ cải ép đường , đồ dùng dân tộc , đặc sản v.v ; ngoài ra , các loại thực phẩm và đồ uống chức năng lấy rượu sữa tươi , sữa ngựa chua và thuốc bắc Vân-ua làm nguyên liệu chủ yếu cũng rất được hoan nghênh trên thị trường .



5. Các dân tộc Tân Cương

1-. Dân tộc Vân-ua

Dân tộc Vân-ua là một dân tộc cổ kính ở miền Bắc TQ , 'Vân-ua' là tự xưng của đồng bào dân tộc Vân-ua , có nghĩa là 'đoàn kết' hoặc 'Liên hợp' . Dân tộc Vân-ua là dân tộc chủ yếu của Tân Cương , gồm hơn 7 triệu người , sống rải rác trên toàn bộ địa bàn Tân Cương , phần lớn cư trú tại các khu vực Ca-sơ , Hòa Điền , A-cơ-su nằm về phía Nam núi Thiên Sơn . Dân tộc Vân-ua có ngôn ngữ và văn tự riêng .



Con gái Vân-ua tết bím dài

Trang phục truyền thống của dân tộc Vân-ua là : già trẻ gái trai đều đội mũ hoa bốn cạnh . Nam giới thường hay mặc áo dài cài cúc ở giữa , bên trong mặc áo ngắn thêu hoa . Phụ nữ mặc váy liền áo , bên ngoài khoác chiếc áo gi-lê màu đen cái khuy ở giữa , đeo hoa tai , vòng tay , nhẫn , dây chuyền v.v , phần lớn cô gái đều tết bím , hiện nay cư dân thành thị nói chung đều mặc thời trang .

Đồng bào Vân-ua rất lịch sự và lễ độ . Khi gặp bậc cha anh hoặc bạn bè , thường để tay phải lên ngực , rồi hơi cúi mình chào . Dân tộc Vân-ua là dân tộc hiếu khách .

Đồng bào Vân-ua là một dân tộc hát hay múa giỏi . Những điệu múa của đồng bào Vân-ua khoai khoái ,đẹp mắt , có nhiều động tác quay vòng nhanh chóng và luôn luôn thay đổi , nói lên tinh thần lạc quan và cởi mở của đồng bào Vân-ua .

Dân tộc Vân-ua lấy nghề nông là chính , đồng thời kiêm doanh nghề chăn nuôi , họ có truyền thống kinh doanh , bên cạnh đó nghề thủ công truyền thống hết sức phát triển , mà còn có trình độ nghệ thuật khá cao, thảm treo , hàng thêu , chất liệu tơ lụa , ẩm đồng , con dao , nhạc cụ dân tộc v.v do họ sản xuất đậm đà phong cách dân tộc .

2- Dân tộc Ca-dắc

Tên cư dân có 1.2 triệu đồng bào Ca-dắc , chủ yếu cư trú tại châu tự trị Ca-dắc I-lê ở phía Bắc . Dân tộc Ca-dắc có ngôn ngữ và văn tự riêng .

Phần lớn đồng bào Ca-dắc tiến hành nghề chăn nuôi , ngoài số ít người kinh doanh nông nghiệp sống một cách định cư ra , tuyệt đại đa số cư dân đều sống du mục theo mùa .

Dân tộc Ca-dắc niềm nở hiếu khách , khi có khách đến họ sẽ đem những món ăn ngon nhất và mổ con cừu để tiếp khách . Khi dùng cơm , người chủ bưng đĩa thịt trên có đầu cừu lên trước mặt khách , khách bèn cầm lấy đầu cừu , tự thái miếng thịt từ trên mặt phải của đầu cừu cho mình , rồi cắt tại cừu cho trẻ con của người chủ , sau đó trả đầu cừu về cho người chủ .



"Cô gái đuổi" – Môn thể thao ưa thích của đồng bào Ca-dắc

Trong đồng bào Ca-dắc , bất kể nam hay nữ đều rất giỏi nghệ thuật cưỡi ngựa , các chàng trai thì thích đồ vật và tha cừu , cứ vào dịp tết nhất , đồng bào dân chăn nuôi đều sẽ tổ chức các hoạt động biểu diễn và đua ngựa : ' cô gái đuổi ' - một hình thức biểu diễn nghệ thuật cưỡi ngựa nam chạy nữ đuổi là môn vui chơi giải trí được lớp trẻ hoan nghênh nhất , đó cũng là cơ hội tốt để thanh niên trai gái tìm hiểu lẫn nhau và yêu nhau .

3- Dân tộc Khơ-ơ-khơ-chơ

Dân tộc Khơ-ơ-khơ-chơ gồm hơn 150 nghìn người , có ngôn ngữ và văn tự riêng .

Dân tộc Khơ-ơ-khơ-chơ chủ yếu tập trung cư trú tại Châu tự trị Khơ-ơ-khơ-chơ Khơ-chư-lơ-su trên cao nguyên Pa-mia phía Tây Tân Cương , là một dân tộc lấy nghề chăn nuôi là chính .Mùa hè họ thường cư trú tại các vùng gần sông ngòi đồng bằng , mùa đông thì di cư vào các thung lũng hướng ra mặt trời . Nói chung đồng bào Khơ-ơ-khơ-chơ định cư trong nhà đất hình vuông nóc bằng phẳng , trên tường có đặt bàn thờ , mái nhà có mở cửa sổ , xung quanh nhà trồng rau quả . Thực phẩm của đồng bào Khơ-ơ-khơ-chơ cũng hết sức phong phú , sản phẩm chế biến bằng sữa gồm có sữa bơ , bánh sữa khô v.v .

Trang phục truyền thống của dân tộc Khơ-ơ-khơ-chơ rất cầu kỳ . Nam giới đội mũ chiên , phụ nữ mặc áo cài khuy bạc giữa ngực .Cô gái chưa chồng tết nhiều bím , sau khi lấy chồng thì đổi thành hai bím .



6. Tiềm năng du lịch

1- Hồ Kha-na-sơ

Hồ Kha-na-sơ nằm trong địa phận huyện Bu-ơ-din phía Bắc Tân Cương , cách huyện lỵ 150 ki-lô-mét , là mặt hồ nằm trên núi cao trong rừng thẳm A-ơ-tai . ‘ Kha-na-sơ ’ là tiếng Mông Cổ , có nghĩa là ‘ nước hồ trong thung lũng ’ . Hồ này cao 1374 mét so với mặt biển , nước hồ sâu 188.5 mét , mặt hồ rộng 45.73 ki-lô-mét vuông .



Xung quanh Hồ Kha-na-sơ là những ngọn núi tuyết cao chọc trời , mặt hồ ẩn tẩn trong núi tuyết , trông rất đẹp mắt . Đây là khu vực có rất nhiều động thực vật thuộc hệ khu vực Nam Xi-bê-ri-a duy nhất TQ , có nhiều giống cây quý gồm các loại cây thông , cây sam và cây bạch dương (chúng loại cây đã được điều tra rõ hiện nay có khoảng 800 loại , thú rừng 39 loại , chim muông 117 loại , động vật bò sát lưỡng thê 4 loại , cá sinh sống trong hồ 7 loại , côn trùng hơn 300 loại . Trong đó nhiều loại giống chỉ có một không hai tại Tân Cương nói riêng và cả nước TQ nói chung . Trong khu vực này , đồng cỏ và rừng cây xen lẫn nhau , sông ngòi và hồ ao chằng chịt , cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp , rất có giá trị cả về thẩm quan du lịch , bảo vệ thiên nhiên , khảo sát khoa học và văn hóa lịch sử .

2- Thành cổ Lâu Lan

Thành cổ Lâu Lan nằm trên mũi Tây Bắc Cổ-bu-pu-ô phía Nam Tân Cương , từng là yết hầu của con đường tơ lụa . Nay đã bị sa mạc , địa mạo Nhấ Đan và lớp muối cứng rắn bao bọc , hầu như không người đặt chân đến , hết sức tan hoang , hiu quạnh và hiểm nghèo .



Nhưng theo ghi chép của sử sách , thế kỷ thứ hai trước công nguyên , Lâu Lan từng là một trong những khu vực phồn thịnh nhất của khu vực miền Tây , điều rất lạ là tại sao vương quốc Lâu Lan lừng danh hiển hách lại đột

nhien bật tung bật tích qua phát triển thịnh vượng trong năm sáu trăm năm . Thành cổ Lâu Lan đã bị mất tích như thế nào ? Đây là một vấn đề luôn được các nhà khảo cổ học và nhà khoa học của TQ và nước ngoài quan tâm từ trước đến nay . Lâu Lan cũng là vùng thần bí mà các nhà thám hiểm trong và ngoài nước luôn hướng tới .

Hiện nay ngành khảo cổ phát hiện , do nguyên nhân phức tạp bởi thiên nhiên và con người gây nên , khiến thành cổ Lâu lan đổi dòng và bị vùi trong sa mạc bởi sự xâm lấn của gió cát. Hiện nay đã điều tra rõ , thành cổ Lâu Lan rộng 120 nghìn ki-lô-mét vuông , thành quách được xây đắp bằng đất , cỏ lau và cành cây . Một lòng sông cổ chạy xuyên qua nội thành từ hướng Tây Bắc xuống Đông Nam , hiện nay chỉ còn lại tháp chùa phật và kiến trúc xung quanh , thành cổ và xung quanh thành cổ còn có các di tích như : phong hỏa đài , kho lương thực , mộ cổ v.v . Trong mộ cổ ở Lâu Lan còn khai quật ra thi hài khô ‘ người đẹp Lâu Lan ’ cách đây 3800 năm . Hiện nay , trong thành cổ Lâu Lan còn có nhiều văn vật như : mảnh gốm , vụn chần chiên , đồng tiền cổ , binh khí cổ , mảnh vụn tơ lụa v.v.

3- Hang động thiên phật

Trên con đường tơ lụa chạy dài trên địa bàn Tân Cương , có rất nhiều cửa ải , thành lũy , chùa hang đá , trạm dịch tức trạm chuyển công văn ngày xưa , mộ mã , phong hỏa đài v.v nổi tiếng thế giới .

Hang Động Thiên Phật Cơ-chư-ơ và Pa-chư-clipơ là những hang đá nổi tiếng , những tượng nặn và bích họa trong hang đá này kết hợp hài hòa nền văn hóa TQ với nền văn hóa Ấn Độ và Ba-tư , có phong cách nghệ thuật rất độc đáo , đồng thời phản ánh một cách sinh động về phương thức sản xuất và sinh hoạt của đồng bào các dân tộc lúc bấy giờ .

Người Pa-chư-clipơ thuộc dân tộc Vây-ua , Pa-chư-clipơ có nghĩa là ‘ sườn núi ’ . Hang Động Thiên Phật này nằm về phía Đông Bắc thành phố Tu-ru-phan , bắt đầu khởi công xây dựng từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 14 công nguyên . Rất nhiều tranh bích họa trong hang động nghiêm cẩn , rõ nét , màu sắc phong phú và rực rỡ , nhân vật tạo hình phong phú , là sự kế thừa phong cách tranh vẽ hang Mạc Cao của đời Đường . Mặc dù bích họa trong hang động bị phá hoại nghiêm trọng , song vẫn giữ lại được hơn 1200 mét vuông , thế giới công nhận rằng , đây là kho báu nghệ thuật quan trọng nhất , được bảo tồn hoàn hảo nhất và tiêu biểu nhất của nghệ thuật phật giáo Hồi Cốt , là tài liệu quý báu cho việc nghiên cứu lịch sử , văn hóa và nghệ thuật của khu vực miền Tây TQ



Hang đá trong động thiên phật Pa-chư-clipơ

4- Tu-ru-phan

Trong vùng lòng chảo ở miền Trung Tân Cương , có một khu vực gọi là ‘ Hỏa Châu ’ , nơi đây sản xuất các loại nho phẩm chất tốt , đó tức là Tu-ru-phan . Vị trí địa lý độc đáo khiến lượng nước dưới lòng đất Tu-ru-phan hết sức dồi dào , cho nên nơi đây sản xuất rất nhiều hoa quả , chủ yếu là nho , dưa hấu v.v ; trong khi đó do khí hậu nơi đây khô ráo và ít mưa , bởi vậy trong hoa quả chứa lượng đường rất cao , những người đi du lịch tại Tu-ru-phan chính là để được ăn hoa quả của địa phương .

Tu-ru-phan là ‘ vương quốc nho ’ . ‘ Thành phố Tu-ru-phan dưới giàn nho , người dân Tu-ru-phan sống trong nho ’ . Khách đến thăm Tu-ru-phan đều bàn luận về nho một cách có hứng thú . Theo ghi chép của sử sách , ngay từ hơn 2000 năm về trước , nơi đây đã bắt đầu trồng nho .

Đi trên đường phố Tu-ru-phan , đâu đâu cũng là vườn nho cổ kính , đường to ngõ hẻm , trước sân sau vườn đều có giàn nho . Nho khô Tu-ru-phan được hong khô theo phương thức đặc biệt , ở Tu-ru-phan , những nhà đất thoáng gió mà dân địa phương dùng để hong nho khô bằng gió nóng tự nhiên , cho nên lúc nho kho ráo , trông vẫn xanh , ăn ngon ngọt , được nhiều người yêu thích .



Gia đình dân tộc Vân-ua sống trong rãnh nho Tu-ru-phan

Chính quyền địa phương Tu-ru-phan đã đặc biệt xây một dãy phố nho , trên dãy phố này nào là hành lang nho , vườn vui chơi nho , viện bảo tàng nho để cho du khách thăm quan . Hiện nay , du khách đến thăm Tu-ru-phan , miễn là bước vào rãnh nho , sau khi ngắm cảnh rãnh nho tươi đẹp , lại có thể thưởng thức các loại nho tươi thoải mái vừa mới hái từ trên giàn nho .

5- Ca-sơ

Ca-sơ còn được gọi là ' Ca-sơ-khơ' , xưa nay có tên đẹp là ' Viên ngọc trên con đường tơ lụa ' , là thành phố lịch sử văn hóa nổi tiếng TQ .

Ca-sơ là một trong những ốc đảo cổ kính nhất ở phía Tây lòng chảo Ta-li-mu , được coi là ' miền quê Giang Nam của khu vực phía Tây ' , một trong những cơ sở sản xuất hàng hóa quan trọng của TQ .

Tài nguyên du lịch của Ca-sơ hết sức dồi dào , cảnh quan thiên nhiên có sức thu hút độc đáo , du lịch sa mạc , thám hiểm sông băng và leo núi cao là những hoạt động mà du khách các nước ưa thích . Ca-sơ có lịch sử lâu đời , cảnh quan nhân văn rất nhiều , trong đó có chùa I-slam A-ti-ga-ơ nổi tiếng , mộ A-pa-cơ-hua-ca , mộ Mu-han-mô-đơ Ca-sơ-ca-li v.v , tập trung thể hiện đặc điểm văn hóa và nghệ thuật kiến trúc của dân tộc Vân-ua .

Với văn hóa lịch sử sâu đậm , phong tục tập quán rực rỡ , cảnh quan thiên nhiên độc đáo cũng như những nét điển hình và tiêu biểu nhất khu vực Tân Cương , Ca-sơ đã thu hút đông đảo du khách trong nước và hải ngoại đến thăm quan du lịch , vì thế có câu nói rằng : ' không đến Ca-sơ thì coi như chưa tới Tân Cương ' .



Đồng bào Vân-ua chúc mừng ngày lễ trước chùa I-slam A-ti-ga-ơ Ca-sơ

6- Hòa Điền



Hòa Điền ngày xưa được gọi là ‘ Vu Điền ’ , là một trong những nước văn minh cổ kính nổi tiếng khu vực miền Tây . Hòa Điền nằm trong vùng lòng chảo lục địa Á Âu , nơi xung yếu phía Nam trên con đường tơ lụa . Các dân tộc sinh con đẻ cái , phát triển lớn mạnh tại đây , nền văn hóa Đông Tây bắt gặp và hội nhập tại đây , đại diện ngoại giao , thương gia và du khách của các nước không ngừng đi qua nơi này .

Phía Bắc Hòa Điền là sa mạc Ta-cơ-la-ma-can bạt ngàn hoang vu , phía Nam dựa lưng vào núi Côn Luân . Nơi đây có núi tuyết và sa mạc thần bí đẹp mắt , hồ ao ,

đầm lầy , đồng cỏ đa dạng huyền ảo , bên cạnh đó còn có cánh đồng chằng chịt trồng rất nhiều cây. Được sự ưu đãi của thiên nhiên , đá cẩm thạch , tơ lụa , chăn chiên và hoa quả của Hòa Điền nổi tiếng gần xa , vì thế Hòa Điền cũng có tên gọi rất đẹp , nào là ‘ thành phố ngọc , nào là thủ đô hàng tơ lụa hoặc là quê hương của hoa quả.



Chợ dân tộc Hòa Điền

7. Tôn giáo

Trong lịch sử từng có phật giáo , Cảnh giáo , Đạo Mỗ-ni và đạo I-slam lần lượt truyền vào Tân Cương , khiến Tân Cương trở thành nơi hội tụ bốn tôn giáo lớn duy nhất trên thế giới .



Những người theo đạo I-slam đang làm lễ trong nhà thờ

Thế kỷ thứ nhất công nguyên, phật giáo đã từ Tân Cương truyền về phía Đông theo con đường tơ lụa, rồi truyền đến các khu vực Trung Nguyên. Cảnh giáo là một giáo phái của Cơ đốc Giáo, Cảnh giáo truyền vào Tân Cương từ thế kỷ thứ 6 công nguyên. Các nhà khảo cổ phát hiện, thời xưa Tân Cương không những thịnh hành Cảnh giáo, mà còn là một trung tâm của Cảnh giáo. Sau đó, cùng với đạo I-slam truyền vào, Cảnh giáo mới rút ra khỏi vũ đài lịch sử của Tân Cương. Năm 694 công nguyên, đạo Mô-ni truyền vào TQ. Kể từ thế kỷ 19 đến nay, Hang Mạc Cao Đôn Hoàng và Tu-ru-phan Tân Cương đều phát hiện hàng loạt văn thư của đạo Mô-ni, điều này chứng tỏ đạo Mô-ni truyền bá rộng rãi và có ảnh hưởng sâu xa tại các khu vực Tây Bắc TQ. Giữa thế kỷ thứ 10 công nguyên, Đạo I-slam đã truyền vào Ca-sơ dọc theo con đường tơ lụa. Bước sang thế kỷ thứ 16 và 17, đạo I-slam đã truyền khắp khu vực Tân Cương. Hiện nay, hơn 10 dân tộc thiểu số của Tân Cương như: Vây-ua, Ca-dắc, Hồi, U-dơ-bếch, khơ-ơ-khơ-chơ, Ta-dích, Tác-ta v.v đều theo đạo này.

Hiện nay, Tân Cương vẫn là một khu vực gồm nhiều tôn giáo. Đạo I-slam có ảnh hưởng lớn trong đời sống xã hội của Tân Cương. Hiện nay, toàn khu vực Tân Cương tổng cộng có hơn 23 nghìn chùa I-slam và nơi tổ chức hoạt động tôn giáo khác như: chùa Lạt-ma, nhà thờ Thiên chúa giáo v.v, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của đồng bào các dân tộc theo đạo. Tổ chức tôn giáo của Tân Cương chủ yếu có Hiệp hội đạo I-slam, Học viện kinh I-slam, Hiệp hội phật giáo v.v.

Hiện nay tại Tân Cương, khoảng 10 dân tộc trong đó có Vây-ua, Ca-dắc, Hồi v.v đều theo đạo I-slam, quần chúng theo đạo hơn 9 triệu người, chiếm 56.3 o/o dân số Tân Cương.

Đồng bào dân tộc Mông Cổ ở Tân Cương đa số theo phật giáo Tạng, tổng cộng có khoảng 80 nghìn người, Tân Cương có 40 chùa phật giáo Tạng, gần 30 nghìn người theo đạo cơ đốc giáo, 24 nhà thờ. Hiện nay Tân Cương có hơn 4000 người theo đạo Thiên chúa giáo, 25 nhà thờ và nơi hoạt động Thiên chúa giáo. Ngoài ra, Tân Cương còn có hơn 100 đồng bào dân tộc Nga theo đạo chính thống mới, có hai nhà thờ.

Chương 2. Tây Tạng

1. Vài nét về Tây Tạng

Khu tự trị Tây Tạng là một trong 5 khu tự trị của TQ, gọi tắt là Tây Tạng, là nơi tự trị Dân Tộc lấy dân tộc Tạng là chính. Tây Tạng nằm ở phía Tây Nam thuộc miền biên cương Tây Nam TQ. Phía Nam và phía Tây giáp ranh với các nước: Mi-an-ma, Ấn Độ, Bu-tan, Xích-kim, Nê-pan v.v, đường biên giới dài cả thảy gần 4000 ki-lô-mét. Toàn khu tự trị rộng hơn 1.22 triệu ki-lô-mét vuông, chiếm khoảng 12.8 tổng diện tích cả nước TQ.

Khu tự trị Tây Tạng bình quân cao trên 4000 mét so với mặt biển, là một phần chủ thể của cao nguyên Thanh Tạng, được gọi là 'nóc nhà thế giới'. Tổng dân số của khu tự trị Tây Tạng là hơn 2.6 triệu, trong đó có 2.5 triệu đồng bào Tạng, chiếm 96 o/o tổng dân số, Tây Tạng là một khu tự trị cấp tỉnh với dân số ít nhất và mật độ dân số thưa thớt nhất TQ, bình quân mỗi ki-lô-mét vuông chưa tới 2 người.

2. Sơ lược địa lý

Cao nguyên Thanh Tạng có nhiều đặc trưng thiên nhiên độc đáo, có vị trí quan trọng trên miền núi cao và cao nguyên toàn cầu, cũng được gọi là 'cực thứ ba' trên trái đất.

Sở dĩ cao nguyên Thanh Tạng được gọi là 'cực thứ ba' trên trái đất, chủ yếu là vì nó cách mặt biển rất cao và khí hậu giá rét bởi độ cao mặt biển gây nên. Cao nguyên Thanh Hải bình quân cao trên 4000 mét so với mặt biển, xung quanh là núi cao, trên cao nguyên lại có rất nhiều dãy núi cao chạy liên miên. Nhiệt độ bình quân trên vùng lòng chảo cao nguyên trên 4500 mét đều dưới độ âm, mặc dù trong mùa nóng nhất, nhiệt độ bình quân cũng không quá 10°C.

Cao nguyên Thanh Tạng cao hơn 4000 mét so với mặt biển, sự hình thành của cao nguyên này liên quan chặt chẽ tới phong trào tạo núi Hy-ma-lay-ya, tức sự biến động mạnh mẽ của vỏ trái đất gần nhất và quy mô nhất trên trái đất, trên cao nguyên có rất nhiều ngọn núi cao từ 6000 đến 8000 mét so với mặt biển, là cao nguyên trẻ tuổi



nhất thế giới , cũng là nơi bắt nguồn của nhiều dòng sông lớn ở Châu Á .

3. Lịch sử và hiện trạng

Ngay từ trước công nguyên , tổ tiên của dân tộc Tạng sinh sống trên cao nguyên Thanh Tạng đã có liên hệ với dân tộc Hán sinh sống trong nội địa TQ . Trải qua những năm tháng dài dằng dặc , nhiều bộ tộc vốn sống rải rác trên cao nguyên Tây Tạng dần dần thống nhất lại và trở thành dân tộc Tạng hiện nay .

Thế kỷ thứ 7 công nguyên , TQ đã chấm dứt cục diện rối loạn và chia rẽ kéo dài hơn 300 năm tại khu vực Trung Nguyên . Trong khi đó , Song-chan-can-bu , vị anh hùng của dân tộc Tạng cũng chính thức thành lập Vương Triều Tu-phan , kiến Đô tại La-sa . Trong những năm nắm quyền , Song-chan-can-bu đã thu hút những kỹ thuật sản xuất tiên tiến và thành quả chính trị và văn hóa của Đời Đường , duy trì quan hệ hết sức hữu nghị với Đời Đường về các mặt chính trị , kinh tế , văn hóa v.v .

Giữa thế kỷ 13 , khu vực Tây Tạng chính thức đưa vào bản đồ TQ , sau đó , mặc dù TQ đã trải qua mấy đời vua và nhiều lần thay đổi chính quyền Trung Ương , song Tây Tạng luôn luôn dưới sự cai quản của chính phủ Trung Ương .

Đời nhà Thanh sau khi thành lập vào năm 1644 đã tiến hành việc quản lý nghiêm khắc hơn đối với Tây Tạng , đẩy mạnh chế độ hóa và luật pháp hóa việc thực thi chủ quyền và cai quản của chính phủ Trung Ương đối với Tây Tạng . Năm 1727 , Đời nhà Thanh đã cử bộ trưởng đến thường trú tại Tây Tạng , thay mặt chính phủ Trung Ương tiến hành việc giám sát hành chính của địa phương Tây Tạng .

Năm 1949 , Nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời . Căn cứ tình hình lịch sử và hiện trạng của Tây Tạng , chính phủ nhân dân Trung ương quyết định áp dụng phương châm giải phóng hòa bình . Thuận theo nguyện vọng của nhân dân Tây Tạng , chính phủ nhân dân Trung Ương đã tiến hành cuộc cải cách dân chủ tại Tây Tạng , phế bỏ chế độ nông nô phong kiến , khiến hàng triệu nông nô và nô lệ được vươn mình giải phóng , không còn bị buôn bán , chuyển nhượng , trao đổi và gán nợ như là tài sản cá nhân của chủ nông nô nữa , không còn bị chủ nông nô cưỡng bức lao động nữa , từ đó đã được tự do về con người , trở thành người chủ của xã hội mới . Qua phát triển ổn định trong mấy năm , khu tự trị Tây Tạng cũng được chính thức thành lập vào tháng 9 năm 1965 .

4. Dân tộc

Khu tự trị Tây Tạng là vùng đồng bào dân tộc Tạng tập trung cư trú đông nhất TQ , chiếm 450 /o dân số Tạng TQ . Ngoài dân tộc Tạng ra , khu tự trị dân tộc Tạng còn có đồng bào thuộc mười mấy dân tộc đời đời kiếp kiếp chung sống với nhau , trong đó có dân tộc Hán , Hồi , Mạn - Pa , Lô-pa , Na-xi , Nu , Tu-lung v.v , đồng thời đã thành lập xã dân tộc Mạn-pa , Lô-pa và Na-xi .

1- Dân tộc Tạng

Đồng bào Tạng là cư dân chủ yếu của Tây Tạng . Ngôn ngữ là chi nhánh Tạng Ngữ của đồng bào Tạng và Mi-an-ma thuộc ngữ hệ Hán Tạng . Đồng bào Tạng lấy nghề nông nghiệp và chăn nuôi là chính , cư dân thành thị phần lớn làm nghề thủ công , công nghiệp và thương mại .



Đồng bào Tạng theo phật giáo Tạng , tính tình sôi nổi phóng khoáng , hát hay múa giỏi . Những khúc hát của đồng bào Tạng nghe rất êm tai , thường thường theo hình thức vừa hát vừa múa . Đồng bào Tạng phần trên mặc áo ngắn dài tay dệt bằng lụa và vải , nam giới mặc thêm chiếc áo dài rộng , nữ giới mặc áo dài cộc tay , eo buộc dây ; phụ nữ đã lấy chồng nói chung buộc chiếc tạp dề trên có đồ án giống như cầu vồng . Nam nữ đều tết tóc , thích đeo trang sức ; Tại các khu vực khác nhau , trang phục và đồ trang sức cũng có sự khác nhau . Thực phẩm của đồng bào Tạng lấy Chan-pa là chính , tức dùng quả Thanh Qua và đậu Hà Lan rang nghiền thành bột , thích uống chè bơ , chè sữa , rượu Thanh Qua và thích ăn thịt bò và thịt cừu . Thời xưa những người sinh sống trên cao nguyên Thanh Tạng thực hành mai táng , đồng bào Tạng hiện nay thì thực hành thiên táng, hỏa táng và thủy táng .

2- Dân tộc Mơn-pa

Dân tộc Mơn-pa là một dân tộc lâu đời cư trú trên cao nguyên Tây Tạng , chủ yếu sinh sống tại khu vực Môn Ngẫu thuộc miền Nam khu tự trị dân tộc Tây Tạng , có một số tản cư ở các huyện Mặc Thoát , Lâm Chi , Chua Na v.v . Dân tộc Mơn-pa chủ yếu làm nghề nông nghiệp , phát triển song song với nghề chăn nuôi , lâm nghiệp , săn bắn và nghề thủ công . Nam nữ đồng bào Mơn-pa đều mặc áo dài màu đỏ , đội mũ vàng nâu hoặc mũ chiên mào đen ; phụ nữ đeo các đồ trang sức như vòng tay , hoa tai v.v , nam giới lưng cài dao rựa . Nam nữ đều thích uống rượu và hút thuốc lá ? . Lương thực lấy gạo , ngô và Kiều Mạch là chính . Đồng bào Mơn-pa đa số người theo phật giáo Tạng , có một số địa phương cũng theo đạo Phù Thủy nguyên thủy . Nói chung thực hành thủy táng , cũng có tập quán mai táng , thiên táng và hỏa táng .



3- Dân tộc Lô-pa



Dân tộc Lô-pa chủ yếu phân bố tại khu vực Lô-du phía đông nam khu tự trị Tây Tạng , dân tộc Lô-pa chủ yếu làm nghề nông và nghề đan lát bằng tre . Nam giới nói chung mặc áo chần thủ dệt bằng len cừu dài đến bụng , đội mũ tròn có vành làm bằng da gấu hoặc dây thừng mây ; phụ nữ mặc áo ngắn , cổ tròn , tay áo chặt , mặc váy bó người qua gối đôi chút , bấp chân bằng bó vải . Đồng bào Lô-pa chủ yếu ăn ngô , cũng ăn gạo và Kiều Mạch .

5. Kinh tế

1- Công nghiệp

Trước kia Tây Tạng chỉ có ngành thủ công nghiệp truyền thống như : chăn chiên , Tạp dề hoa , ủng , bát gỗ Tây Tạng v.v , không có công nghiệp hiện đại . Sau khi Tây Tạng được giải phóng hòa bình vào năm 1951 , nhất là sau cuộc cải cách dân chủ vào năm 1959 , ngành công nghiệp đã được phát triển nhanh chóng từ không đến có , hiện nay đã có các ngành công nghiệp như động lực , luyện kim , than đá , cơ giới , hóa chất , vật liệu xây dựng , công nghiệp rừng , diêm , đồ nhựa , dệt , thực phẩm , da thuộc , làm giấy v.v , đa số là doanh nghiệp nhỏ , chủ yếu phân bố tại các thành phố La-sa , Lâm Chi , Ri-cơ-chư v.v . Các ngành sản xuất mới như thương mại , du lịch , bưu chính , dịch vụ ăn uống , vui chơi giải trí , IT chưa hề nghe qua tại Tây Tạng nay cũng được phát triển nhanh chóng .

Năm 2003 , Tây Tạng đã hoàn thành tổng sản phẩm công nghiệp 2.77 tỷ đồng nhân dân tệ , tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân Tây Tạng chiếm 150/ o . Trong tương lai , Tây Tạng sẽ tích cực phát triển ngành công nghiệp , điều chỉnh kết cấu ngành nghề , ra sức khai thác và tận dụng ba tài nguyên lớn gồm khoáng sản , nghề rừng và sản phẩm súc vật , đồng thời tăng cường việc cải tạo kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp , nhằm tăng thêm tỷ trọng của giá trị sản phẩm công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội .

2- Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp của Tây Tạng lấy nghề chăn nuôi là chính , phát triển song song nông nghiệp với nghề chăn nuôi , đồng thời phát triển nông nghiệp đậm đà màu sắc trên cao nguyên hạn chế với sự chênh lệch giữa khu vực và sự chênh lệch chiều dọc rõ rệt . Nghề trồng trọt của Tây Tạng chủ yếu tập trung tại các vùng sông điều kiện thiên nhiên tương đối tốt , chủng loại cây trồng không nhiều , cây nông nghiệp chủ yếu là trồng thanh qua , ngoài ra còn trồng tiểu mạch , hạt cải ép dầu , đậu Hà -lan v.v , cũng trồng một số ít lúa nước và ngô . Trong đó , diện tích trồng thanh qua rất nhiều và phân bố rất rộng , chống rét , trồng trên các khu vực cao từ 2500 đến 4500 mét so với mặt biển .

3- Nghề chăn nuôi

Nghề chăn nuôi là chủ thể của kinh tế nông nghiệp Tây Tạng , đồ lịch sử lâu đời và tiềm năng phát triển to lớn . Cả khu tự trị có gần 82 triệu ha bãi cỏ , trong đó có thể tận dụng hơn 56 triệu ha , chiếm khoảng 1/5 diện tích bãi cỏ trong cả nước , là một trong 5 vùng chăn nuôi lớn của TQ . Chủng loại bãi cỏ của khu tự trị Tây Tạng rất nhiều , trên 900/o là cỏ bụi và bãi cỏ trên núi cao , có giá trị dinh dưỡng cao .

Nghề chăn nuôi của Tây Tạng chiếm khoảng 60 0/ o tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp . Súc vật chủ yếu có bò Y-ắc , cừu và dê Tây Tạng , trong đó nhiều nhất là bò Y-ắc . Bò Y-ắc là chủng loại súc vật độc đáo trên cao nguyên với những đặc điểm là chống rét , chống hàm lượng ô-xi thấp , thích mát mẻ và ẩm ướt , được gọi là ‘ tàu cao nguyên ’ . Sản lượng sữa và thịt của bò Y-ắc rất cao , bò Y-ắc còn có thể làm phương tiện giao thông . Cừu Tây Tạng sinh sống trên vùng cao nguyên giá rét , có tính năng chống khô hạn tốt , nuôi cừu đạt hiệu quả kinh tế cao , cho nên được dân Tây Tạng nuôi rất nhiều và phổ biến .

4- Lâm nghiệp

Tây Tạng có hơn 6.3 triệu ha diện tích rừng , chỉ chiếm 5 o / o tổng diện tích đất đai của khu tự trị Tây Tạng , thấp hơn nhiều so với tỷ lệ bình quân của cả nước TQ . Nhưng khối lượng dự trữ vật liệu gỗ của Tây Tạng lại lên tới hơn 1.4 tỷ mét khối , đứng nhì TQ , là cơ sở vật liệu gỗ dự bị hết sức quan trọng của TQ . Tài nguyên rừng của khu tự trị Tây Tạng tập trung phân bố tại các vùng hạ du sông Ya-lu-chan-bu , phía nam sông Ya-lu-chan-bu và các thung lũng ở phía đông , lấy rừng nguyên sinh là chính . Rừng cây lá nhọn như các loại cây sam phân bố rất rộng và sinh trưởng nhanh chóng , là điều hiếm thấy trên thế giới .

Tây Tạng hết sức coi trọng việc xây dựng sinh thái , hiện nay đã xây dựng xong 18 khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia và cấp tỉnh , chiếm 33.90/o diện tích đất đai của toàn khu tự trị , khiến môi trường sinh thái cao nguyên cũng như môi trường sinh sống của thành thị và nông thôn vốn yếu ớt trước đây được bảo vệ tương đối tốt . Hiện nay , sinh thái của Tây Tạng cơ bản giữ nguyên trạng thái nguyên sinh , là khu vực bảo vệ môi trường tốt nhất TQ .

5- Công trình viện trợ Tây Tạng

Tây Tạng được gọi là ‘ nóc nhà thế giới ’ , do sự hạn chế của các nhân tố lịch sử và thiên nhiên , sự phát triển của kinh tế xã hội bị tụt hậu trong thời gian dài . Trong 10 năm từ năm 1984 đến năm 1994 , chính phủ TQ đã đầu tư và do 9 tỉnh và thành phố của TQ giúp Tây Tạng xây dựng 43 công trình , tổng vốn đầu tư là 480 triệu đồng nhân dân tệ . Năm 1994 , Trung ương triệu tập cuộc tọa đàm về công tác Tây Tạng , xác định việc cả nước viện trợ

Tây Tạng xây dựng 62 dự án thuộc các lĩnh vực : nông nghiệp , lâm nghiệp , chăn nuôi , năng lượng , giao thông , bưu chính, thông tin v.v , tổng vốn đầu tư vượt 4.86 tỷ đồng nhân dân tệ . Hiện nay , toàn bộ những dự án đó đã xây dựng xong và đưa vào sử dụng , phát huy hiệu quả kinh tế và xã hội nổi bật .

Trong khi thúc đẩy sự phát triển của kinh tế Tây Tạng , 62 dự án nói trên đã thay đổi tập quán sinh hoạt trong biết bao đời nay của nhân dân Tây Tạng sinh sống trên cao nguyên . Hiện nay , tại thành phố La-sa thủ phủ khu tự trị Tây Tạng , cư dân La-sa hàng ngày đều có thể thu xem nhiều kênh chương trình truyền hình phát qua vệ tinh ; Tại lưu vực Tam Giang phía đông Tây Tạng ,việc phát triển tổng hợp nông nghiệp đã khiến những cánh đồng hoang trước đây trở thành ốc đảo tràn đầy sức sống ; phía nam Tây Tạng , lầu giảng dạy cao tầng đã thay thế nhà thấp , con em bà con nông dân ôm ấp giấc mơ của cha anh đã cắp sách vào trường lớp rộng rãi sáng sủa ; trên quảng trường Cung Pu-đa-la trải đá hoa , cờ màu quanh năm phất phới tung bay , du khách đi lại như mắc cửi , trở thành cửa sổ giới thiệu với thế giới về sắc thái đầy sức hấp dẫn của cao nguyên núi tuyết .

6. Du lịch

1- Na-mu-chua



Trong tiếng Tạng , hồ ao được gọi là ‘ chua ’ . ‘ Na-mu-chua ’ có nghĩa là ‘ Thiên Hồ ’ hoặc ‘ Thần Hồ ’ , là thánh địa nổi tiếng của phật giáo Tạng . nằm giữa huyện Đương Hùng và huyện Ban-gô khu vực Na Khúc thành phố La-sa . phía đông nam là ngọn chính cao chọc trời của núi Niệm Thanh Đường Cổ La quanh năm phủ tuyết , phía bắc dựa vào dãy đồi cao nguyên thoải liên miên , đồng cỏ mênh mông bao bọc xung quanh hồ , Thiên Hồ chẳng khác gì mặt gương khổng lồ , khảm trên thảo nguyên phía bắc Tây Tạng . Trời trong , hồ biếc , tuyết trắng , cỏ xanh , những túp lều của dân chăn nuôi , những đồi hoa khoe sắc khoe màu hòa lẫn với nhau , khác nào bức tranh thiên nhiên khổng lồ đẹp mắt .

2- Cung Pu-la-đa



Cung Pu-la-đa

Cung Pu-đa-la nằm trên ngọn núi phía tây bắc thành phố La-sa , thủ phủ khu tự trị Tây Tạng , là cụm kiến trúc cung lũy cao nhất so với mặt biển và có quy mô lớn nhất thế giới . Cung Pu-đa-la xây dựng vào thế kỷ thứ 7 công nguyên , cao 13 tầng , rộng 41 ha , toàn xây bằng đá hoa , cả thảy gồm hàng nghìn cung điện . Trong có Linh Tháp , Điện Linh Tháp đặt linh cữu của Đạt-lai-lạt-ma các đời trước đây và kinh đường các loại . Thân Linh Tháp trang trí bằng vàng quý , khảm ngọc châu , trông rất lộng lẫy . Linh Tháp của Đạt-lai 5 là linh tháp quy mô nhất , cao 14.85 mét , tổng cộng tốn 119 nghìn lạng vàng , hơn 4000 viên châu ngọc , các đồ quý khác nhiều vô kể . Chính Đạt-lai-lạt-ma đã cư trú , làm việc và tụng kinh phật tại Cung Pu-đa-la . Nơi ở của Đạt-lai-lạt-ma thì trên chỗ cao nhất , vì cả ngày đều có ánh nắng rơi vào , cho nên gọi là điện Nhật Quang.

Năm 1961 , cung Pu-đa-la được chính phủ Trung ương TQ xác định là đơn vị bảo tồn văn vật trọng điểm , hàng năm đều cấp kinh phí cho việc tu sửa cung Pu-đa-la . Từ mùa xuân năm 1989 đến mùa hè năm 1994 , TQ lại đầu tư 53 triệu đồng nhân dân tệ vào việc trùng tu toàn diện cung Pu-đa-la , khiến cung Pu-đa-la trở nên càng thêm rực rỡ .

3- Chùa Đại Chiêu và phố Bát Khoách

Chùa Đại Chiêu nằm ở trung tâm thành phố La-sa , do vua Tạng Song-chan-can-bu xây dựng vào năm 647 để rước công chúa Văn Thành vào Tây Tạng . Trong chùa có các kiến trúc như Phật điện , kinh đường v.v . Phật điện cao 4 tầng , ngói đồng viền vàng , rực rỡ tráng lệ , vừa có phong cách kiến trúc của đời Đường , lại hấp thụ đặc điểm nghệ thuật của kiến trúc Nê-pan và Ấn Độ . Chính giữa điện là pho tượng đồng mạ vàng phật Thích-ca-mâu-ni với kích thước cơ thể 12 tuổi do công chúa Văn Thành mang đến từ Trường An . Hành lang trong chùa và bốn bức tường trong cung điện toàn là những bức họa dân tộc Tạng miêu tả câu chuyện về công chúa Văn Thành vào Tạng cũng như những câu chuyện thần thoại khác , cả thảy dài khoảng hàng nghìn mét , hết sức sinh động .



Chùa Đại Chiêu

Trên phố Bát Giác sát chùa Đại Chiêu , san sát những cửa hàng nhỏ của thương gia địa phương hoặc của thương gia Nê-pan và Ấn Độ , bày bán la liệt những hàng thủ công đậm đà màu sắc . Điều khiến mọi người chú ý nhất là những người khâu đầu khăn vái , họ chấp lại hai tay , khăn vái thành khăn , vừa khâu đầu vừa đi . Đây là phương thức khăn vái tối cao của đạo Lạt-ma , bày tỏ tấm lòng hết sức thành khẩn của những người theo đạo phật . Trong đó có những người khăn vái đến từ phương xa , cũng có dân địa phương , sáng sớm khăn vái quanh vòng chùa Đại Chiêu khoảng nửa tiếng đồng hồ , sau đó về nhà thay quần áo , rửa tay , ăn sáng rồi đi làm . Cũng như dân nội địa tập Thái Cực Quyền và tập Khí Công , khâu đầu khăn vái cũng là một hoạt động tập luyện toàn bộ cơ thể . Tuy khâu đầu vốn là hoạt động tôn giáo , nhưng dường như lại tăng thêm một số nội dung mới và trở thành phương thức sinh hoạt đặc biệt mang đậm màu sắc của người dân La-sa .

4- Chùa Za-sơ-lun-bu

Chùa Za-sơ-lun-bu là chùa lớn nhất của Hoàng Giáo Hậu Tạng , đã có hơn 500 năm lịch sử . Là trung tâm hoạt động tôn giáo và chính trị của Lạt-ma Ben-xê.

Chùa này dựa lưng vào núi , có hơn 50 kinh đường và hơn 200 gian phòng . Trong đó điện phật Di-lặc cao 30 mét , chia theo 5 bộ phận : Miệng , mặt , ngực , lưng và chân , trong đó có thờ tượng đồng phật Di-lặc tư thế ngồi , cao 26.2 mét . Pho tượng đồng này được đúc bằng 6700 lạng vàng và hơn 160 nghìn ki-lô-gam đồng tía . Trên pho tượng có hơn 1400 hạt kim cương , viên ngọc , hỏ phách v.v .



Chùa Za-sơ-lun-bu

7. Nền giáo dục Tây Tạng

TQ thực thi chế độ giáo dục miễn phí ở Tây Tạng . Toàn bộ học phí từ học sinh cấp một đến sinh viên đại học của Tây Tạng đều do Nhà nước gánh chịu . Chỉ có Tây Tạng được hưởng chính sách ưu đãi này . Trong thời kỳ Tây Tạng cũ , không có một trường học theo ý nghĩa cận đại , càng không thể nói đến trường đại học , hiện nay Tây Tạng đã có 4 trường đại học và cao đẳng .

Để giúp Tây Tạng phát triển ngành du lịch , năm 1985 , chính phủ Trung Ương đã mở trường hoặc lớp Tây Tạng trong nội địa , đào tạo gần 10 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy hoặc chuyên ngành . Các chi phí về ăn , mặc , ở và học phí của họ đều do nhà nước gánh chịu .

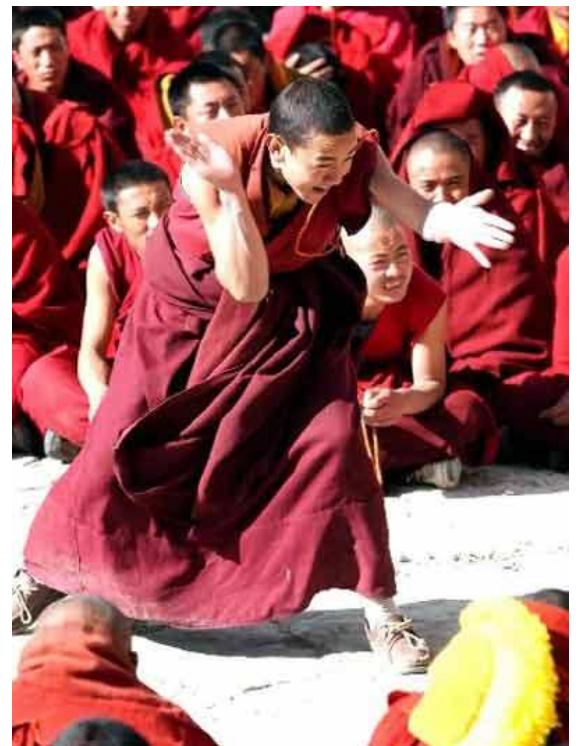
Đến cuối năm 2003 , Tây Tạng đã có 1011 trường các cấp , gồm 2020 điểm dạy học , học sinh theo học đạt 453 nghìn 400 người , tỷ lệ nhập tiểu học đạt 91.8 o/o ; tỷ lệ mù chữ giảm xuống còn 30 o/o . Kể từ năm 1992 khởi động ‘ công trình hy vọng ’ nhằm giúp các em thất nghiệp ở những vùng nghèo khó đến nay , Tây Tạng đã có hơn 180 ‘ Trường tiểu học hy vọng ’ , 36 nghìn học sinh theo học đã được tài trợ .

8. Tôn giáo

1- Phật giáo Tạng lưu truyền ở các vùng dân tộc Tây Tạng , Mông Cổ v.v , được gọi là Đạo Lạt-ma , là Phật giáo Tạng đậm đà màu sắc địa phương từ Ấn Độ cổ và nội địa TQ truyền vào , đồng thời hội nhập với tôn giáo cổ của địa phương .

Do chịu sự ảnh hưởng của Phật giáo dân tộc Hán và Phật giáo Ấn Độ , đa số chùa chiền Phật giáo Tạng đều xây dựng theo hình thức cung điện của dân tộc Hán , nhưng lại sở sự phát triển , nói chung quy mô hoành tráng hùng vĩ , rường cột chạm trổ , hết sức tinh xảo đẹp mắt . Ví dụ như cung Pu-đa-la và chùa Chiết Bạng ở La-sa , chùa Ta-ơ của Thanh Hải v.v đều là những kiến trúc ưu tú thời cổ TQ .

Chùa chiền ở Tây Tạng còn đặc biệt chú trọng tô đậm màu sắc thần bí của Phật giáo Tạng . Nói chung Phật Điện của các chùa chiền đều rất cao và sâu rộng , đầu đầu cũng là cờ phan màu , cột Phật Điện trang trí bằng thảm len màu , ánh sáng tối mờ , khiến người ta cảm thấy thần bí và đề nén . Bên ngoài Phật Điện chú trọng hiệu quả so ánh về màu sắc , ví dụ như tường đồ thì sẽ trang trí màu trắng hoặc màu nâu ; Kinh Đường và tháp quét màu trắng , tường trắng thì lắp cửa sổ khung màu đen , như vậy đã nêu bậc cảm giác thần bí của kiến trúc .



2- Tập tục tôn giáo của quần chúng Tây Tạng

Nhân dân Tây Tạng được hưởng tự do tín ngưỡng tôn giáo đầy đủ . Phần lớn đồng bào Tạng và quần chúng thuộc các cộng đồng : Môn-pa , Lô-pa và Na-xi đều theo phật giáo Tạng , trong khi đó còn có rất nhiều quần chúng theo đạo I-slam và đạo Thiên Chúa . Hiện nay , khu tự trị Tây Tạng tổng cộng có hơn 1700 chùa chiền tổ chức hoạt động phật giáo Tạng , có khoảng 46 nghìn tăng ni ; 4 chùa I-slam với quần chúng theo đạo khoảng 3000 người ; 1 chùa Thiên chúa giáo với người theo đạo hơn 700 người . Các hoạt động tôn giáo diễn ra bình thường , hoàn toàn đáp ứng nhu cầu tôn giáo của quần chúng theo đạo , tự do tín ngưỡng tôn giáo được tôn trọng một cách đầy đủ .



Cờ 5 màu gửi gắm lý tưởng tốt đẹp của người dân nơi đây

Phong tục tập quán của đồng bào Tạng được tôn trọng và bảo hộ . Dân tộc Tạng và các dân tộc thiểu số khác đều được hưởng quyền tự do sinh sống và tiến hành hoạt động tôn giáo theo phong tục tập quán truyền thống của mình . Trong khi giữ gìn phong cách và phương thức truyền thống về phục sức , ăn uống và nhà cửa của dân tộc mình , cũng hấp thụ một số tập tục mới thể hiện nền văn minh và đời sống lành mạnh về các mặt ăn , mặc , ở , đi và ma chay cưới xin . Tại khu tự trị Tây Tạng , một số hoạt động truyền thống như : năm mới lịch Tạng , tết Sa-cơ-đa-va , tết Vọng Quả , tết Xue-ton cũng như hoạt động tôn giáo của nhiều chùa chiền đã được giữ gìn và kế thừa , trong khi đó còn hấp thụ nhiều hoạt động chào mừng mới của TQ nói riêng và các nước trên thế giới nói chung .

9. Văn hóa

1- Đường ca



Đường Ca là từ ngữ phiên âm tiếng Tạng , có nghĩa là tranh thêu hoặc tranh cuộn màu vẽ trên vải , lụa hoặc giấy, là một loại tranh đậm đà màu sắc văn hóa của dân tộc Tạng .

Đường Ca lấy vải lanh và vải thô làm nền , tranh quý giá thì lấy lụa làm nền . Được biết , khi vào Tây Tạng hồi năm xưa , công chúa Văn Thành đã mang theo kỹ thuật sản xuất hàng dệt , qua vải làm nền vẽ Đường Ca cũng được biết , kỹ thuật sản xuất đó đã được ứng dụng và phổ biến trong năm xưa .

Màu sắc của tranh Đường Ca đều áp dụng nhiên liệu quặng và thực vật tối mờ , thêm vào một số chất keo động vật và mật bò theo tỷ lệ nhất định . Phương pháp phối màu này rất khoa học , bên cạnh đó do khí hậu Tây Tạng khô ráo , cho nên mặc dù tranh vẽ Đường Ca đã có hàng trăm năm lịch sử , nhưng màu vẫn tươi đẹp như tác phẩm nghệ thuật mới .

Nội dung của tranh Đường Ca là tranh phong tục lịch sử xã hội , đề tài rộng rãi , nội dung phong phú , trong đó đề tài tôn giáo được thể hiện nhiều nhất .

2- Hoa bơ

Hoa bơ lại được gọi là nghệ thuật nặn bơ. Nội dung thể hiện của Hoa bơ hết sức rộng rãi , gồm các chủ đề như truyện phật giáo , truyện của Thích-ca-mâu-ni , truyện lịch sử , truyện tuồng kịch truyền thuyết v.v . Tạo hình hoa văn cũng phong phú đa dạng . Có cả nhật nguyệt tinh thần , cây cỏ lá hoa , chim muông thú dữ , đình đài lầu các cũng như nhân vật thần , phật , văn thần võ tướng v.v . Thủ pháp nặn hết sức chân thật và sinh động , có trình độ nghệ thuật rất cao .



Nghệ thuật nặn Hoa bơ có thể chia làm hai loại như ; Hoa bơ khảm cúng cỡ vừa và nhỏ , cùng hoa bơ ngắmcỡ lớn tùy theo quy mô và công dụng cần thiết .Nghệ thuật nặn Hoa bơ cỡ nhỏ lấy khảm cúng làm hình thức chủ yếu gồm những đặc điểm thị giác như : tạo hình tinh xảo tuyệt vời , màu sắc rực rỡ , chủng loại phong phú , hình thức đa dạng , tạo nên bầu không khí thanh bình yên vui . Hoa bơ khảm cúng thường hay trưng bày một lúc từ hàng chục đến hàng trăm , trông rất thú vị .

3- Tuồng kịch Tây Tạng

Trong tiếng Tạng Tuồng kịch Tạng được gọi là “ A-di-lam ” , có nghĩa là “nàng tiên” , gọi tắt là “ La-mu” . Nghệ thuật Tuồng Tạng đã có lịch sử lâu đời , gồm rất nhiều trường phái , hình thức biểu diễn đậm đà màu sắc dân tộc , tám vở kịch như “ Công chúa Văn Thành ” , “ Hoàng tử Nô-san ” v.v là những vở kịch kinh điển , âm nhạc và làn điệu đều rất có ý vị , mặt nạ và trang phục muôn sắc muôn màu , trông đẹp lạ lùng . Tất cả những điều đó đều nói lên bề dày văn hóa của Tuồng kịch Tạng .

Tuồng Kịch Tạng là nghệ thuật biểu diễn tổng hợp thể hiện nội dung câu chuyện bằng hình thức ca múa dân gian . Bắt đầu từ thế kỷ 15 , tăng lữ Đường Đông Kiệt Bu thuộc giáo phái Ca-cư lấy câu chuyện phật giáo làm nội dung , tự biên tự đạo diễn thành vở ca múa kịch tình tiết câu chuyện đơn giản , đi biểu diễn khắp nơi , đó tức là hình thức ban đầu của Tuồng Kịch Tạng . Qua không ngừng trau chuốt , làm phong phú và nâng cao của biết bao nghệ nhân dân gian , Tuồng Kịch Tạng đã có sự thay đổi rất nhiều . Tuồng Kịch Tạng hiện nay có kịch bản , nghệ thuật múa , làn điệu được thiết kế tùy theo người hát , vai gì có trang phục và mặt nạ của vai ấy , ngoài ra còn có đệm đàn và đệm hát , là hình thức nghệ thuật tổng hợp .



Tại Tây Tạng , Đoàn Tuồng Kịch dân gian Tây Tạng rất phổ biến , các diễn viên luôn luôn hoạt động sôi nổi trên quảng trường của các thôn xóm , thậm chí biểu diễn ngay trong lều bạt hoặc trên sân khấu dựng bằng vải buồm , thu hút quần chúng nhân dân gần xa đến xem , quang cảnh hết sức náo nhiệt .

Phần 12. Phụ nữ

Chương 1. Khái quát

Tính cuối năm 2002, TQ tổng cộng có 620 triệu phụ nữ, chiếm 48,5 % tổng dân số của TQ. Chính phủ TQ hết sức coi trọng sự nghiệp phát triển và tiến bộ của phụ nữ, coi vấn đề nam nữ bình đẳng là quốc sách cơ bản để xúc tiến sự phát triển của nhà nước và xã hội. Khi đặt ra chính sách vĩ mô của nhà nước, tôn thủ nguyên tắc nam nữ đều có quyền tham gia, cùng phát triển, cùng có lợi, vì sự tiến bộ và phát triển của phụ nữ, chính phủ TQ đã dành cho phụ nữ sự cam kết chính trị lớn mạnh và bảo đảm về pháp luật.



Phụ nữ Trung Quốc tích cực tham gia các hoạt động xã hội

Kể từ giữa thập niên 90 của thế kỷ trước, chính phủ TQ lần lượt đưa ra và công bố hai “Cương yếu phát triển phụ nữ” 5 năm và 10 năm, thiết thực bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, ưu hóa môi trường xã hội phát triển của phụ nữ TQ, thúc đẩy sự tiến bộ toàn diện của sự nghiệp phụ nữ. Phụ nữ TQ được hưởng quyền lợi như nam giới trong các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, gia đình, v.v, mà việc bảo vệ quyền lợi đặc biệt của phụ nữ đã trở thành một bộ phận quan trọng trong việc bảo vệ và bảo đảm nhân quyền cơ bản của nhà nước, ngày càng được nhà nước và xã hội chú ý. Dưới sự cố gắng của chính phủ TQ và các giới trong xã hội, địa vị của phụ nữ TQ được nâng cao rõ rệt, tổ chức tổng thể của phụ nữ được cải thiện toàn diện, sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ bước vào một thời kỳ tốt đẹp chưa từng có.

Hội liên hiệp phụ nữ Trung Quốc

Hội liên hiệp phụ nữ TQ là một đoàn thể quần chúng xã hội gồm phụ nữ các dân tộc các giới trong toàn quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản TQ liên hợp lại để giành quyền giải phóng hơn nữa, hội có tính đại diện, tính quần chúng và xã hội rộng rãi. Hội liên hiệp phụ nữ TQ là nhịp cầu và mối liên kết giữa quần chúng phụ nữ với Đảng và chính phủ TQ, là một trong những trụ cột quan trọng của chính quyền nhà nước.

Hội liên hiệp phụ nữ TQ thành lập vào tháng 3 năm 1949, lấy tên là “Hội liên hiệp phụ nữ Dân Chủ toàn quốc”, đến năm 1957 đổi tên thành “Hội liên hiệp phụ nữ nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa”, năm 1978 lại đổi thành “Hội liên hiệp phụ nữ TQ”.

Chức năng cơ bản của hội là: đoàn kết, động viên đông đảo chị em phụ nữ tham gia vào sự nghiệp xây dựng kinh tế và phát triển xã hội, đại biểu và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, xúc tiến nam nữ bình đẳng, v.v.

Phụ nữ với các hoạt động chính trị

Hiến pháp của TQ quy định, phụ nữ TQ có quyền lợi chính trị bình đẳng như nam giới; phụ nữ được hưởng quyền bầu cử và ứng cử bình đẳng như nam giới; có quyền bình đẳng tham gia vào các công việc quản lý nhà nước và làm chức vụ của nhà nước, v.v. Trong kỳ họp quốc hội TQ khóa 10, có 604 nữ đại biểu, chiếm 20,2 % tổng số đại biểu. Trong đó có 21 nữ ủy viên thường vụ, chiếm 13,2 % tổng số ủy viên thường vụ. Trong hội nghị

Chính Hiệp TQ khóa 10, có 373 nữ ủy viên, chiếm 16,7 % tổng số ủy viên, trong đó có 35 nữ ủy viên thường vụ, chiếm 11,7 % tổng số ủy viên. Để bảo đảm số phụ nữ tham gia vào công việc nhà nước, và được hưởng quyền chính trị một cách đầy đủ, TQ đã thiết lập một cơ chế kiện toàn về bồi dưỡng và tuyển chọn nữ cán bộ. Năm 2003, TQ có 7 phụ nữ giữ chức vụ lãnh đạo nhà nước, những phụ nữ đó là: phó thủ tướng Ngô Nghi, phó chủ tịch ủy ban thường vụ quốc hội Hà Lỗ Lệ, Cố Tú Liên, U-yun-qi-mu-cơ, ủy viên quốc vụ Trần Chí Lập, phó chủ tịch chính hiệp Lưu Diên Đông, Hách Kiến Tú. Trong 28 đơn vị thuộc quốc vụ viện, có một nữ bộ trưởng (kiêm chức) , 15 nữ thứ trưởng. Trong ban lãnh đạo 3 cấp tỉnh, địa khu và huyện trong cả nước có hàng 5 nghìn 056 phụ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo, trong đó có 56 người giữ chức lãnh đạo cấp tỉnh, có gần 500 người giữ chức thị trưởng và phó thị trưởng. Ý thức tham gia vào công việc nhà nước của đông đảo phụ nữ tăng cường rõ rệt. Trong cuộc bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân địa phương, tỷ lệ ứng cử viên nữ đạt 73,4 %.

Những Mục tiêu chủ yếu nêu ra trong “Chương yếu phát triển phụ nữ” năm (2001-2010) đang thực thi đã bao gồm: nâng cao năng lực quản lý và quyết sách của phụ nữ trong việc tham gia vào công việc nhà nước và xã hội; Nâng cao tỷ lệ phụ nữ tham gia vào công tác quản lý hành chính; Trong ban lãnh đạo chính phủ các cấp phải có một lãnh đạo nữ trở lên; Trong cơ quan của các bộ (ủy ban) và tỉnh (khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương) địa khu (thành phố, châu, huyện) phải có trên một nửa ban lãnh đạo có nữ cán bộ, số lượng phụ nữ giữ chức vụ chính hoặc cương vị quan trọng tăng tương đối lớn; tỷ lệ cán bộ nữ trong tổng số đội ngũ cán bộ dần dần tăng lên; Trong ngành, các đơn vị mà phụ nữ tương đối tập trung, tỷ lệ phụ nữ làm công tác quản lý thích ứng với tỷ lệ nữ công nhân; Trong các thành viên của ủy ban thôn xóm, ủy ban dân phố, phụ nữ phải chiếm một tỷ lệ nhất định, mở rộng đường để phụ nữ tham gia vào mọi công việc một cách dân chủ, nâng cao năng lực tham gia dân chủ của phụ nữ.

Chính phủ TQ tích cực tạo môi trường xã hội tốt đẹp để chị em phụ nữ tham gia vào công việc nhà nước, chẳng hạn như: tăng cường giáo dục bồi dưỡng cho phụ nữ và luân phiên rèn luyện, bồi dưỡng nhân tài với nhiều tay nghề cao cấp, nâng cao ý thức và năng lực cánh trnh tham gia vào công việc nhà nước của phụ nữ, tăng cường bồi dưỡng cho các nữ nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp và nhân viên quản lý, nâng cao tổ chất chính trị và nghiệp vụ của chị em.

Phụ nữ với các hoạt động xã hội

Theo đà kinh tế và xã hội của TQ không ngừng phát triển, số phụ nữ TQ tham gia vào các hoạt động xã hội cũng không ngừng tăng lên.

Xoay quanh chiến lược phát triển miền Tây, tích cực triển khai hoạt động “xây dựng quê nhà miền Tây tươi đẹp”; Phát động hoạt động “gửi tình miền Tây, cùng hưởng tình thương yêu của mẹ”; Quyên góp gần 200 Triệu đồng Nhân Dân tệ xây dựng bể nước, giúp 780 nghìn quần chúng khu vực miền Tây giải quyết vấn đề thiếu nước sạch; Triển khai hoạt động “Môi trường quê nhà của phụ nữ”; Ra sức thúc đẩy “Công trình màu xanh mỏng 8-3”. Hội liên hiệp phụ nữ TQ đã được ủy ban phát triển môi trường LHQ tặng danh hiệu “một trong 500 hội liên hiệp phụ nữ xuất sắc trên toàn cầu”.

Xoay quanh việc thực thi “Chương yếu thực thi việc xây dựng đạo đức Công Dân”, thực thi “Kế hoạch xây dựng đạo đức người công dân nhỏ TQ”, triển khai hoạt động thanh thiếu niên xem sách báo về chủ nghĩa yêu nước, đã có hàng trăm triệu thiếu nhi nô nức tham gia, xúc tiến việc bồi dưỡng cho các em quan niệm đạo đức và tác phong lành mạnh.

Lấy việc đổi mới quan niệm giáo dục gia đình làm trọng điểm, đi sâu công tác giáo dục trong gia đình, tuyên truyền kiến thức nuôi con khỏe, dạy con ngoan, kết hợp với ngành hữu quan mở 300 nghìn trường học cho phụ huynh, trong khắp 70 % huyện, thành phố và khu đều có hội giáo dục gia đình, giúp các bậc cha mẹ nâng cao trình độ giáo dục con cái.

Những hoạt động công ích xã hội quy mô lớn như: “Kế hoạch Nụ Xuân”, “Kế hoạch An Khang”, “Ngày từ thiện nhi đồng TQ”, v.v, đã được sự ủng hộ nhiệt tình ở trong và ngoài nước, quyên góp được 300 triệu, đã có cống hiến trong việc thay đổi tình hình phát triển sự sinh tồn của nhi đồng ở những vùng nghèo khó.

Mở hoạt động gia đình văn minh 5 tốt, gia đình là lĩnh vực công tác truyền thống của hội liên hiệp phụ nữ. Từ thập niên 50 của thế kỷ trước hội phụ nữ đã bắt đầu bình chọn gia đình văn minh 5 tốt. Đến cuối năm 1999, trong cả nước đã có gần 30 nghìn hộ được cấp tỉnh trở lên biểu dương là gia đình văn minh 5 tốt. Sự tính của những gia đình được bình chọn thường xuyên được đưa lên đài, lên báo, có những câu chuyện còn được tuyên truyền rộng khắp ở các thành phố và thôn xóm qua các hình thức văn nghệ. Để giúp các gia đình thích hợp với tình hình

thay đổi của xã hội hiện đại, đề xướng phương thức sinh hoạt văn minh, lành mạnh và khoa học, hội phụ nữ các địa phương tổ chức các hoạt động văn hóa gia đình phong phú đa dạng và có đặc sắc, giúp các thành viên trong gia đình gây dựng quan niệm giá trị thế giới quan, nhân sinh quan một cách chính xác. Ngoài ra, hội phụ nữ các cấp, còn thông qua ngày hội nghệ thuật văn hóa gia đình, cuộc thi thể thao gia đình, để giúp các gia đình tạo bầu không khí thoải mái, hòa thuận và đoàn kết. Qua hoạt động giao lưu nghệ thuật gia đình với nội dung: triển lãm thư pháp, hội họa, đồ thủ công mỹ nghệ, v.v, và bao gồm cả hoạt động thu xếp gia đình một cách khoa học như: trang trí trong nhà, nấu nướng, cắt may, ăn mặc, đã khơi lên tinh thần lạc quan vươn lên trong cuộc sống của mọi người.

Ở nông thôn, các địa phương đã triển khai hoạt động “nhà nông tươi đẹp” xoay quanh việc xóa đói giảm nghèo, đi lên con đường khá giả và phát triển nông nghiệp bằng khoa học. Dẫn dắt nông dân xóa bỏ những tập tục cổ hủ, tăng cường ý thức bảo vệ sức khỏe và sạch đẹp môi trường, làm giàu bằng sức lao động của mình, nâng cao chất lượng của cuộc sống. Một số tỉnh còn thi hành “5 sửa chữa” là sửa đường ống dẫn nước, sửa cống rãnh, sửa đường, sửa chữa môi trường xung quanh.”4 sạch” là (uống nước sạch, đường phố sạch, gia đình sạch đẹp, nhà cửa sạch sẽ) “3 gọn gàng” (nhà cửa gọn gàng, đồ đạc xếp gọn gàng, gia đình ngăn nắp) đã thay đổi rất nhiều bộ mặt của các gia đình nông thôn. Trong cộng đồng ở thành phố và thị trấn, các địa phương triển khai các hoạt động tăng cường văn minh, yêu công đồng, yêu gia đình, mở rộng cửa đón bạn bè hàng xóm, thực hiện được mọi người quen biết nhau, mọi gia đình hiểu biết lẫn nhau, tăng cường trách nhiệm của mọi thành viên trong gia đình đối với xã hội. Có nhiều thành phố lấy chủ đề phụ nữ, gia đình và môi trường triển khai hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường, phổ cập kiến thức bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của các thành viên trong gia đình, triển khai hoạt động giữ gìn môi trường cộng đồng sạch đẹp như: phân loại rác rưởi, tiết kiệm năng lượng, nhận chăm bón vườn hoa, bãi cỏ, trồng cây gây rừng, v.v, với các thành viên trong gia đình làm chủ thể, có lợi cho việc thúc đẩy xây dựng cộng đồng văn minh.

Chương 2. Những phụ nữ kiệt xuất



Bà Tổng Khánh Linh

Bà Tổng Khánh Linh sinh năm 1893 và mất năm 1981, bà là một nhà chính trị, nhà hoạt động xã hội và là một trong những nhà lãnh đạo chủ yếu của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Bà là người Việt Xương Quảng Đông < nay là tỉnh Hải Nam >. Bà tốt nghiệp trường nữ sinh tại bang Gioóc-ri-a Mỹ năm 1913. Bà và ông Tôn Trung Sơn kết hôn năm 1915. Năm 1923, sau khi ông Tôn Trung Sơn từ trần bà vẫn tiếp tục kiên trì chính sách tam nhân liên Nga, liên Cộng, nâng đỡ công, nông. Năm 1927 và năm 1929, bà được đại hội đồng minh phản đối chủ nghĩa đế quốc quốc tế bầu làm chủ tịch danh dự, trở thành một trong những nhà lãnh đạo chủ chốt của ủy ban phản đối chủ nghĩa phát xít thế giới. Năm 1931, bà về nước làm công tác phúc lợi xã hội, tham gia hoạt động chống Nhật cứu nước, phê phán Quốc Dân Đảng đầu hàng chính phủ Nhật, phản đối chính sách đàn áp nhân dân ở trong nước. Cuối năm 1932, bà đã tổ chức “Đồng minh bảo đảm quyền lợi dân chủ TQ” cứu những người cách mạng đấu tranh vì quyền lợi dân chủ.

Năm 1933, bà được bầu làm chủ tịch phân hội Đồng Minh Viễn Đông chống chủ nghĩa đế quốc, phản đối chiến tranh của Trung Quốc. Sau khi bùng nổ cuộc kháng chiến chống Nhật, bà đã phát động tổ chức “Đồng Minh bảo vệ Trung Quốc” ở Hồng Kông, quyên góp thuốc men, vật tư chi viện cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc.

Tháng 9 năm 1945, sau khi cuộc kháng chiến chống Nhật thắng lợi, bà Tổng Khánh Linh kêu gọi nhân dân Mỹ, ngăn cản chính phủ Mỹ ủng hộ Tưởng Giới Thạch gây ra nội chiến. Bà lại thành lập “quỹ phúc lợi TQ” và làm công tác phúc lợi của bà mẹ và trẻ em. Sau khi thành lập nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, bà được bầu làm phó chủ tịch Trung Ương Nhân Dân, sau đó lại giữ chức phó chủ tịch nước, phó chủ tịch ủy ban thường vụ Quốc Hội, chủ tịch danh dự hội liên hiệp phụ nữ TQ và chủ tịch ủy ban bảo vệ nhi đồng nhà nước. Năm 1950, tại hội nghị Chính Hiệp khóa thứ nhất năm phát ngôn, bà được bầu làm quản trị của ban quản trị hoà bình thế giới. Năm 1951, bà được trao phần thưởng “Tăng cường hòa bình quốc tế” Xta-lin.. Năm 1952, bà được bầu làm chủ tịch ủy ban liên lạc Hòa Bình khu vực Châu Á, Thái Bình Dương.

Bà Thái Xương sinh năm 1900, mất năm 1990, là phó chủ tịch ủy ban thường vụ Quốc hội TQ khóa 4, khóa 5, nhà cách mạng vô sản kiệt xuất, là nhà người đi đầu và người lãnh đạo lỗi lạc trong phong trào phụ nữ TQ, nhà hoạt động phong trào phụ nữ tiến bộ quốc tế nổi tiếng, người Tương Hương tỉnh Hồ Nam < nay là huyện Song Phong >.

Lúc sinh thời bà từng đi Pháp cần công kiệm học. Năm 1923, bà ra nhập Đảng Cộng Sản TQ. Tháng 10 năm 1934, bà tham gia cuộc Trường Chinh 25 nghìn dặm nổi tiếng thế giới. Sau khi nước Trung Hoa mới vào năm 1949, bà giữ chức chủ tịch hội liên hiệp phụ nữ TQ khóa 1-2-3, chủ tịch danh dự khóa 4, ủy viên Trung Ương Đảng Cộng Sản TQ khóa 8-9-10-11, ủy viên thường vụ Quốc Hội khóa 1-2-3, phó chủ tịch ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 4-5.



Bà Thái Xương



Bà Đặng Đình Siêu

Bà Đặng Đình Siêu sinh năm 1904, mất năm 1992, là nhà cách mạng vô sản, nhà chính trị, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng, người đi đầu trong phong trào phụ nữ TQ, quê ở Quang Sơn Hà Nam, sinh ra ở Quảng Tây. Năm 1919, tham gia phong trào “Ngũ Tứ” chống đế quốc phản đối chế độ phong kiến, đồng thời cùng các đồng chí Chu Ân Lai, v.v, tổ chức và lãnh đạo phong trào học sinh yêu nước ở Thiên Tân. Năm 1925, bà và đồng chí Chu Ân Lai thành lập gia đình. Bà tham gia cuộc Trường Chinh 25 nghìn dặm nổi tiếng thế giới. Từng được bầu làm quản trị phân hội TQ của đại hội phong trào chống xâm lược quốc tế. Sau khi thành lập nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, bà giữ chức phó chủ tịch hội liên hiệp phụ nữ TQ khóa 1 đến khóa 3, phó bí thư tổ đảng, chủ tịch danh dự hội liên hiệp phụ nữ TQ khóa 4, phó chủ tịch ủy ban bảo vệ nhi đồng TQ, hội trưởng danh dự hội hữu nghị đối ngoại. Bà từng được bầu là ủy viên Trung Ương Đảng Cộng Sản TQ khóa 8 đến khóa 10, ủy viên bộ chính trị Trung Ương đảng Cộng Sản TQ khóa 11-12, bí thư thứ hai ủy ban kiểm tra kỷ luật Trung Ương, ủy viên thường vụ Quốc Hội khóa 1-3, phó chủ tịch ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 4-5, ủy viên thường vụ Chính Hiệp khóa thứ nhất, chủ tịch khóa thứ 6.

Bà Sử Lương sinh năm 1900, mất năm 1985, người Thượng Châu, tỉnh Giang Tô. Bà giữ chức phó chủ tịch ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 5-6, phó chủ tịch Chính Hiệp khóa 5. bộ trưởng bộ tư pháp khóa thứ nhất của chính phủ Nhân Dân Trung Ương nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa. Bà là một trong những người lãnh đạo đi đầu trong phong trào phụ nữ TQ, là nhà hoạt động chính trị, là nữ luật sư nổi tiếng. Năm 1931, bắt đầu thi hành chức vụ luật sư. Năm 1936, do lãnh đạo phong trào kháng Nhật cứu nước, bà bị chính phủ Quốc Dân Đảng bắt giam. Sau ngày thành lập nước Trung Hoa mới, bà đã giữ chức bộ trưởng tư pháp khóa đầu tiên của chính phủ Nhân Dân Trung Ương và ủy viên ủy ban pháp luật chính trị của chính vụ viện và là liên tục là đại biểu Quốc Hội từ khóa 1-6, là ủy viên thường vụ khóa 2-4, ủy viên thường vụ và phó chủ nhiệm ủy ban lập pháp khóa 5, tại cuộc họp lần thứ hai Quốc Hội khóa 5, bà được bầu làm phó chủ tịch Quốc Hội, và tiếp tục giữ chức phó chủ tịch Quốc Hội khóa 6, ủy viên thường vụ Chính Hiệp khóa 1-4, phó chủ tịch Chính Hiệp khóa 5, ủy viên bộ chính trị khóa thứ nhất của Liên Minh Nhân Dân, phó chủ tịch Trung Ương khóa 1-3 và chủ tịch khóa 4-5, phó chủ tịch hội liên hiệp phụ nữ TQ khóa 1-4.



Bà Sử Lương



Bà Ngô Nghi

Bà Ngô Nghi sinh năm 1938, là phó thủ tướng Quốc Vụ Viện nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa. Bà quê ở thành phố Vũ Hán tỉnh Hồ Bắc. Bà tốt nghiệp chuyên ngành công trình luyện dầu khí, khoa luyện và sản xuất hóa dầu của học viện dầu khí Bắc Kinh, trình độ đại học, công trình sư cao cấp. Tháng 4, năm 1962 bà ra nhập Đảng Cộng Sản TQ, bà tham gia công tác vào tháng 8 năm 1962, bà từng làm kỹ thuật viên của phân xưởng, cán sự phòng hành chính, và làm xưởng phó. Từ năm 1983 đến năm 1988, bà làm phó giám đốc, bí thư đảng ủy của công ty hóa chất dầu khí Yên Sơn Bắc Kinh. Từ năm 1991 đến năm 1993, bà giữ chức thứ trưởng, phó bí thư tổ đảng của bộ mậu dịch kinh tế đối ngoại. Bắt đầu từ năm 1993 bà giữ chức bộ trưởng, bí thư tổ đảng của bộ hợp tác kinh tế và mậu dịch đối ngoại. Từ

năm 1998 đến năm 2003, giữ chức ủy viên Quốc Vụ. Tháng 3, năm 2003, bà giữ chức phó thủ tướng Quốc Vụ Viện. Tháng 4 bà kiêm giữ chức bộ trưởng bộ y tế. Bà Ngô Nghi là ủy viên dự khuyết Trung Ương Đảng khóa 13, ủy viên Trung Ương Đảng khóa 14-15-16, ủy viên dự khuyết bộ chính trị Trung Ương Đảng khóa 15, ủy viên bộ chính trị Trung Ương Đảng khóa 16.

Bà Lâm Xảo Trĩ

Là nhà y học, người Hạ Môn, tỉnh Phúc Kiến. Tốt nghiệp tiến sĩ y học tại học viện y khoa Hiệp Hòa năm 1929, giáo sư, chủ nhiệm khoa sản bệnh viện Hiệp Hòa, viện trưởng danh dự của bệnh viện sản Bắc Kinh. Trước đây bà từng làm công tác nghiên cứu về hô hấp của thai nhi trong tử cung, quy luật phát sinh và phát triển của tế bào ung thư, đi sâu nghiên cứu sự phát sinh bệnh lao phụ khoa và biện pháp điều trị, đồng thời tiến hành phổ biến rộng khắp kiến thức khoa học và công tác bảo vệ sức khỏe của bà mẹ và trẻ em, với kiến thức y học uyên bác. Năm 1955, bà được bình là viện sĩ viện hàn lâm khoa học TQ.

Bà Tạ Hy Đức

Là nhà vật lý học, người Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến. Bà tốt nghiệp trường đại học Hạ Môn, năm 1946. Năm 1951, lấy bằng tiến sĩ vật lý học viện công nghiệp vật lý tỉnh Mát-xa-chu-xét của Mỹ, ở lại trường làm luận án trên tiến sĩ, lần lượt được học vị tiến sĩ khoa học danh dự của 12 trường của Mỹ, Anh, Ca-na-da, nhật và đặc khu Hồng Kông và bằng tiến sĩ danh dự công nghiệp học người Đông Dương của Nhật. Năm 1988, bà được chọn làm viện sĩ viện khoa học các nước đang phát triển. Viện sĩ quốc tịch nước ngoài của học viện văn và toán, lý hóa của Mỹ. Giáo sư trường đại học Phục Đán TQ. Chủ yếu làm công tác giảng dạy và nghiên cứu về vật lý bán dẫn, vật lý bề mặt, v.v, đạt được thành quả quan trọng, là một trong những người khởi xướng và tổ chức nghiên cứu về những mặt này. Trong thập niên 90, bà chủ yếu làm công tác nghiên cứu về bề mặt và mặt tiếp diện bán dẫn, siêu xương cách chu kỳ ngắn của thanh tử phổ và đã đạt được thành quả quan trọng. Năm 1980, bà được bầu làm viện sĩ viện hàn lâm khoa học TQ.

Bà Hà Trạch Tuệ

Là nhà vật lý hạt nhân, nguyên quán Linh Thạch tỉnh Sơn Tây, sinh ra ở Tô Châu, tỉnh Giang Tô, tốt nghiệp trường đại học Thanh Hoa năm 1936, lấy bằng tiến sĩ công nghiệp trường đại học công nghiệp cao đẳng Béc Linh Đức năm 1940, là nghiên cứu viên của sở nghiên cứu vật lý năng lượng cao viện hàn lâm khoa học TQ. Trong thời gian ở sở nghiên cứu vật lý hạt nhân thuộc học viện Hoàng Gia Đức, bà là người trước tiên phát hiện và nghiên cứu hiện tượng hầu hết các hạt điện tích trao đổi năng lượng của sự va chạm tính đàn hồi; Trong thời gian công tác ở phòng nghiên cứu hóa học hạt nhân của học viện Pa-ri Pháp, bà cùng đồng nghiệp trước tiên phát hiện và nghiên cứu hiện tượng phản ứng hạt nhân dây chuyền U-ra-ni-um; Thời kỳ mới dựng nước, bà đã cùng đồng nghiệp tự lực cánh sinh nghiên cứu và chế tạo thành công máy thăm dò sức nhạy cảm tử hạt của keo nguyên tử hạt nhân, bà đã có cống hiến to lớn trong các lĩnh vực lãnh đạo xây dựng phòng thí nghiệm, trạm quan sát đường bay vũ trụ trên không, khi cầu trên không, triển khai vật lý thiên thể năng lượng cao, v.v. Năm 1980 bà được bầu làm viện sĩ viện hàn lâm khoa học TQ.

Bà Tường Lệ Kim

Là nhà hóa học. Sinh ra ở Bắc Kinh. Hiện là nghiên cứu viên sở nghiên cứu hóa học, viện hàn lâm khoa học TQ. Đồ bằng tú tài trường đại học Phổ Nhân năm 1944, năm 1946, đồ bằng tiến sĩ của trường này, năm 1951, đồ bằng tiến sĩ trường đại học Min-nê-xô-ta Mỹ, lần lượt làm luận án trên tiến sĩ ở hai trường đại học của Mỹ. Trong thập niên 50 của thế kỷ trước, từng làm công tác chất tổng hợp sinh học và một số sự hợp thành của vitamin D. Sau khi về nước năm 1955, bà làm công tác nghiên cứu tổng hợp hợp chất Bo. Sau năm 1978, bà triển khai công tác nghiên cứu quang học, công tác nghiên cứu chủ yếu về Đông y dược, kết cấu của thực vật tảo và tác dụng chuyển năng lượng quang hợp, v.v. Trong đó có hai dự án đoạt giải nhì về khoa học tự nhiên năm 1990 và 1993 của viện hàn lâm khoa học TQ. Năm 1980, bà được bình là viện sĩ, viện hàn lâm khoa học TQ.

Bà Doãn Văn Anh

Nhà côn trùng học, người Bình Hương, tỉnh Hà Bắc. Tốt nghiệp khoc sinh vật trường đại học Trung Ương năm 1947, nghiên cứu viên của sở nghiên cứu côn trùng Thượng Hải, viện hàn lâm khoa học TQ. Trước đây bà làm công tác nghiên cứu về ký sinh trùng của loài cá và biện pháp phòng chống bệnh của cá. Sau năm 1960, bà tiến hành nghiên cứu một cách có hệ thống về phân loại, hình thái, sinh thái, thai ghén và sinh trưởng, địa lý sinh vật, so sánh tinh trình học và kết cấu hiển vi của loại ký sinh trùng có đuôi, ghi chép 164 loại ký sinh trùng, trong đó có 141 loại mới, nêu ra khái niệm mới về sự phát sinh của hệ thống ký sinh trùng này., đồng thời dựa vào đó thành lập thể chế phân loại. Năm 1999, đã cho xuất bản cuốn sách “động vật chí TQ”. Sau năm 1985, bà nghiên cứu có hệ thống về hướng dẫn và thúc đẩy động vật học thổ nhưỡng, cùng hơn 60 học giả ở 6 vành đai khí hậu

hoàn thành việc tổ hợp hơn 3 nghìn loại động vật thổ nhưỡng, thí nghiệm nghiên cứu quy luật biến đổi và tác dụng của nó trong việc tuần hoàn chất thổ nhưỡng và sự ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường,v.v, bà là người chủ bút biên soạn kết quả này thành mấy cuốn sách “động vật thổ nhưỡng vùng Á nhiệt đới TQ”, “động vật thổ nhưỡng TQ,v.v. Năm 1991, bà được bầu làm viện sĩ viện hàn lâm khoa học TQ.

The World Of Ebook

Phần 13. Y học cổ truyền

Khái quát

Y học truyền thống Trung Quốc được hình thành trong quá trình thực tiễn chữa bệnh và đời sống bằng cách không ngừng tích lũy, nhiều lần tổng kết, là hệ thống y học có phong cách lý luận đặc biệt của dân tộc Trung Hoa.



Y học truyền thống Trung Quốc là tên gọi chung của y học các dân tộc Trung Quốc, chủ yếu bao gồm y học các dân tộc như dân tộc Hán, dân tộc Tạng, dân tộc Mông Cổ và dân tộc Uý-ua v.v... Trong nền y học truyền thống Trung Quốc, do dân số dân tộc Hán nhiều nhất, chữ viết ra đời sớm nhất, văn hoá lịch sử tương đối dài, vậy y học dân tộc Hán có ảnh hưởng lớn nhất tại Trung Quốc ngay cả trên thế giới. Sau khi y học phương tây truyền vào Trung Quốc và được phổ biến vào thế kỷ 19, y học dân tộc Hán lại được gọi là đông y, để phân biệt với tây y, tức là “y học phương tây”.

Chương 1. Đông y

1. Lịch sử Đông y

Trong y học truyền thống Trung Quốc, y học dân tộc Hán có lịch sử lâu đời nhất, kinh nghiệm thực tiễn và nhận thức lý luận phong phú nhất.

Đông y bắt nguồn từ lưu vực sông Hoàng Hà, đã dựng thành hệ thống học thuật từ lâu. Trong quá trình phát triển đông y lâu đời, các thời đại đều có sáng tạo khác nhau, xuất hiện nhiều thầy thuốc nổi tiếng, hình thành nhiều học phái và trước tác nổi tiếng quan trọng.

Trong chữ Giáp Cốt Ân Thương 3000 năm trước đây, TQ đã có ghi chép về y tế và hơn mười mấy loại bệnh tật. Thời nhà Chu đã sử dụng biện pháp khám bệnh như xem, hỏi, ngửi, bắt mạch và các biện pháp chữa bệnh như thuốc, châm cứu, phẫu thuật v.v... Trong thời nhà Tần và nhà Hán, đã hình thành tác phẩm lý luận hệ thống “Nội Kinh Hoàng Đế”. Tác phẩm này là bộ sách kinh điển mang tính lý luận đông y lâu đời nhất hiện nay. “Thuyết các bệnh thương hàn” của Trương Trọng Cảnh chuyên môn nói về nguyên tắc chẩn đoán chữa trị các loại bệnh, đặt cơ sở phát triển cho y học lâm sàng của thế hệ sau. Ngoại khoa thời nhà Hán đã có trình độ tương đối cao. Theo “chuyện Tam Quốc”, thầy thuốc nổi tiếng Hoa Đà đã bắt đầu sử dụng thuốc gây mê toàn thân gọi là “thuốc tê” tiến hành các phẫu thuật ngoại khoa.

Từ Ngụy Tấn Nam Bắc Triều (năm 220—589 sau công nguyên) đến Tùy Đường Ngũ Đại (năm 581—960 sau công nguyên) , biện pháp chẩn đoán qua mạch tượng thu được thành tựu nổi bật. “Mạch Kinh” của thầy thuốc nổi tiếng Vương Thúc triều Tấn tổng kết 24 loại mạch tượng. Cuốn sách này không những có ảnh hưởng to lớn đối với y học TQ, mà còn truyền sang nước ngoài. Trong thời kỳ này chuyên môn hoá các khoa y học đã có chiều hướng chín muồi. Tác phẩm chuyên ngành về châm cứu có “châm cứu giáp ất kinh”; “Bảo Phác Tử” “Trữ Hậu Phương” là tác phẩm tiêu biểu của luyện đan; “Lôi Công Pháp Cứu Luận” bàn về chế biến thuốc; ngoại khoa có

“Lưu Quyên Tử Quỷ Di Phương”; “Nguồn Gốc Bách Bệnh” là tác phẩm về nguyên nhân bệnh tật; “kinh thóp” là tác phẩm chuyên ngành về khoa nhi; “Tân Tu Bản Thảo” là sách thuốc đầu tiên trên thế giới; tác phẩm khoa mắt có “Ngân Hải Tinh Vi” v.v...

Trong nền giáo dục y học đời nhà Tống (năm 960—1279 sau công nguyên) , việc dạy châm cứu có cải cách to lớn. Vương Duy Nhất viết cuốn “kinh huyết châm cứu tượng người đồng”, về sau, Ông Vương Duy Nhất lại thiết kế chế tạo hai tượng người đồng bằng nhau để khi dạy học, cho học sinh thực tập thao tác. Hành động chưa từng có này ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển châm cứu của thế hệ sau. Đời nhà Minh (năm 1368—1644 sau công nguyên) , có nhiều chuyên gia y học đề ra chia loại các bệnh thương hàn, ôn bệnh và ôn dịch. Đến đời nhà Thanh, ôn bệnh học tới giai đoạn chín muồi, xuất hiện các tác phẩm chuyên ngành như “Ôn nhiệt luận”.

Bắt đầu từ nhà Minh, y học phương tây truyền vào TQ, một số chuyên gia y học chủ trương “thông suốt đông tây y”, trở thành sự mở đầu kết hợp đông tây y đương đại.

2. Lý luận cơ bản của Đông y

Lý luận cơ sở của đông y là khái quát lý luận về hoạt động sinh mệnh cơ thể và quy luật biến đổi bệnh tật, nó chủ yếu bao gồm các học thuyết như âm dương, ngũ hành, vận khí, tạng tượng và kinh lạc v.v... cũng như các nội dung như nguyên nhân mắc bệnh, bệnh lý, phương pháp chẩn đoán, biện chứng, nguyên tắc và biện pháp chữa trị, dự phòng và dưỡng sinh v.v...

Âm dương là phạm vi triết học cổ đại. Con người thông qua quan sát hiện tượng mâu thuẫn, dần dần đưa khái niệm mâu thuẫn lên tới phạm vi âm dương, và sử dụng tăng giảm của hai khí âm dương để giải thích biến đổi vận động của con vật. Đông y vận dụng quan niệm thống nhất đối lập của âm dương để trình bày liên hệ phức tạp giữa các bộ phận trên dưới, nội ngoại cơ thể cũng như sinh mệnh cơ thể với các bộ phận bên ngoài như tự nhiên và xã hội. Cân bằng tương đối của thống nhất đối lập âm dương là cơ sở giữ gìn và đảm bảo cơ thể có thể hoạt động bình thường; sự không thăng bằng và phá hoại của quan hệ thống nhất đối lập âm dương, sẽ dẫn đến cơ thể xảy ra bệnh tật, ảnh hưởng hoạt động bình thường của cơ thể.

Học thuyết ngũ hành, tức là sử dụng 5 phạm vi triết học mộc, hỏa, thổ, kim, thủy để khái quát tính chất con vật khác nhau trong thế giới khách quan, và sử dụng hình thức động thái tương sinh tương khắc của ngũ hành để trình bày liên hệ lẫn nhau và quy luật chuyển biến giữa các con vật. Đông y chủ yếu thông qua học thuyết ngũ hành để trình bày liên hệ công năng giữa ngũ tạng lục phủ cũng như nguyên lý khi tạng phủ mất cân bằng xảy ra bệnh tật, cũng dùng để chỉ đạo chữa trị bệnh tật liên quan tới tạng phủ.

Học thuyết vận khí lại được gọi là ngũ vận lục khí, là học thuyết nghiên cứu và tìm hiểu ảnh hưởng của biến đổi về thiên văn, khí tượng, khí hậu của giới tự nhiên đối với sức khỏe và bệnh tật của cơ thể. Ngũ vận bao gồm mộc vận, hỏa vận, thổ vận, kim vận, và thủy vận, chỉ tuần hoàn khí hậu xuân, hạ, thu đông trong một năm của giới tự nhiên. Lục khí chỉ 6 loại nhân tố khí hậu là phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa. Học thuyết vận khí là lịch pháp thiên văn tính ra biến đổi khí hậu trong năm và quy luật xảy ra bệnh tật.

Học thuyết tạng tượng, chủ yếu nghiên cứu về công năng sinh lý và biến đổi bệnh lý của ngũ tạng (tâm, can, tì, phế, thận) , lục phủ (ruột non, ruột già, dạ dày, bàng quang, túi mật, tam tiêu) và (não, tủy, xương, mạch, mật, nữ tử bao) .

Học thuyết kinh lạc có liên quan chặt chẽ với học thuyết tạng tượng. Kinh lạc là đường qua lại vận hành khí huyết trong cơ thể, có tác dụng nối liền bên trong và bên ngoài, che phủ toàn thân. Dưới tình hình bệnh lý, công năng hệ thống kinh lạc xảy ra biến đổi, sẽ xuất hiện triệu chứng bệnh và đặc trưng cơ thể tương ứng, thông qua những biểu hiện này, có thể chẩn đoán bệnh tật tạng phủ trong cơ thể.

3- Phương pháp chẩn đoán của Đông y

Thầy thuốc thông qua những công năng cảm giác như xem, nghe, ngửi, sờ v.v...cũng như nói chuyện với người bệnh hoặc người biết tình hình, tìm hiểu toàn diện và nắm bắt một cách hệ thống các thông tin liên quan tới bệnh tật, sau đó chỉ đạo chữa trị lâm sàng. 4 biện pháp chính là xem, nghe và ngửi, hỏi, bắt mạch, được gọi là tứ chẩn. Tứ chẩn có tác dụng và đặc điểm riêng, không thể thay cho nhau, cần phải vận dụng tổng hợp trong lâm sàng mới có thể đưa ra phán đoán chính xác đối với triệu chứng bệnh.

Xem

Xem bệnh là biện pháp chẩn đoán căn cứ theo các lý luận tạng phủ kinh lạc. Bên ngoài cơ thể và ngũ tạng lục phủ có quan hệ chặt chẽ, nếu hoạt động của ngũ tạng lục phủ trong cơ thể con người xảy ra biến đổi, nhất định phản ánh ra bên ngoài cơ thể với hình thức biến đổi của thần, sắc, hình, thái. Vì vậy quan sát biểu tượng biến đổi của thân nhiệt và công năng hình thái ngũ quan, thì có thể suy đoán biến đổi của nội tạng.

Theo thứ tự cụ thể, xem chia thành xem thần, xem sắc mặt, xem hình thái, xem đầu cổ ngũ quan, xem da, xem mạch lạc, xem vật thải. Trọng điểm của xem là xem thần, xem sắc màu và xem lưỡi. Tài vì các biểu hiện của mặt và lưỡi có thể phản ánh biến đổi công năng tạng phủ trên mức độ nhất định.

Nghe và ngửi

Nghe bệnh và ngửi bệnh là biện pháp chẩn đoán mà thầy thuốc dùng thính giác và khứu giác của mình, thông qua âm thanh và mùi vị của người bệnh để chẩn đoán bệnh tật.

Thông qua nghe âm thanh, không những có thể chẩn đoán quan sát bệnh tật liên quan tới bộ phận phát âm, mà còn có thể theo sự biến đổi của âm thanh biết được sự biến đổi tạng phủ trong cơ thể. Nghe âm thanh bao gồm: tiếng nói, hít thở, ho và nấc.

Người mùi vị chia thành hai loại: mùi vị cơ thể mắc bệnh và mùi vị phòng ở của bệnh nhân. Trong đó, mùi vị cơ thể mắc bệnh là chỉ do tà độc khiến tạng phủ, khí máu, chất dịch trong cơ thể sản sinh khí thối, từ thể khiếu và chất thải phát ra; mùi vị phòng ở của bệnh nhân là do cơ thể mắc bệnh và chất thải tỏa ra, ví dụ như bệnh nhân ôn dịch sẽ làm cho phòng ở có khí thối rửa.

Hỏi

Hỏi bệnh là biện pháp chẩn đoán mà thầy thuốc thông qua phương thức đối thoại hỏi người bệnh hoặc người biết tình hình về phát sinh và phát triển của bệnh tật, triệu chứng bệnh bây giờ cũng như tình hình chữa trị v.v...Hỏi bệnh chủ yếu là biết tình hình bệnh tật mà khách quan khó biết, như lúc đặc trưng bệnh tật thiếu hoặc không rõ ràng, phát hiện tư liệu tình hình bệnh tật dùng để chẩn đoán, và cung cấp đầu mối dùng để kiểm tra; bên cạnh đó, có thể nắm bắt toàn diện tất cả tình hình liên quan tới bệnh tật, bao gồm cuộc sống ngày thường, môi trường công tác, đam mê ăn uống và tình hình hôn nhân của người bệnh.

Nội dung cơ bản của hỏi bệnh bao gồm tình hình bình thường của người bệnh (họ và tên, giới tính, tuổi, nghề nghiệp, hôn nhân, dân tộc, quê quán, địa chỉ nhà ở, ngày tháng khám bệnh) bệnh sử bây giờ, triệu chứng bây giờ, bệnh sử trước kia, lịch sử cá nhân, lịch sử gia tộc v.v... Trong đó, triệu chứng bệnh bây giờ là : hỏi hàn nhiệt, hỏi ngủ, hỏi tình cảm, hỏi đại tiểu tiện.

Bắt bệnh

Bắt bệnh là biện pháp mà thầy thuốc xoa bóp cơ thể của người bệnh bằng tay. Bắt bệnh bao gồm bắt mạch và xoa bóp. Bắt mạch là phương pháp thông qua sự biến động của tượng mạch để tìm hiểu bệnh tật trong cơ thể. Xoa bóp là biện pháp chẩn đoán thông qua xoa bóp một số bộ phận bằng tay để tìm hiểu biết đối bộ phận khác thường, biết tính chất của bộ phận xảy ra bệnh biến và tình hình nặng nhẹ của bệnh nhân.

Chương 2. Đông dược

Đông dược là vật chất thuốc dùng để dự phòng, chẩn đoán và chữa trị bệnh tật của đông y. Chủ yếu là thuốc tự nhiên và thuốc chế biến, bao gồm thuốc thực vật, thuốc động vật, thuốc khoáng vật khoáng sản cũng như một số thuốc chế biến hoá chất, sinh vật. Sự phát minh và ứng dụng của đông dược đã có hàng nghìn năm lịch sử tại TQ, nhưng chữ “đông dược” xuất hiện tương đối muộn, sau khi y học phương tây truyền vào TQ, nhằm phân chia hai loại y dược học mới có tên “đông dược”.

Lịch sử đông dược

Trong lịch sử TQ có truyền thuyết “Thần Nông một ngày nếm thử một trăm loại thảo dược và gập bảy mươi loại độc”, truyền thuyết đã phản ánh quá trình nhân dân lao động thời cổ phát hiện các loại thuốc, tích lũy kinh nghiệm trong đấu tranh với tự nhiên và bệnh tật, cũng là sự miêu tả chân thực mà đông dược bắt nguồn từ sản xuất lao động.

Trong thời kỳ Hạ Thương Chu (trước thế kỷ 22—256 trước công nguyên) , TQ đã xuất hiện rượu thuốc và thuốc nước. “Thi kinh” thời Tây Chu (khoảng thế kỷ 11 trước công nguyên—năm 771 trước công nguyên) là

văn hiến sớm nhất ghi chép thuốc của TQ. “Nội kinh”—cuốn sách về lý luận đông y sớm nhất nêu ra các học thuyết như “Hàn giả nhiệt chi, nhiệt giả hàn chi”, “Ngũ vị sở nhập”, “ngũ tạng khổ dực bổ tả”, đặt cơ sở cho lý luận cơ bản của đông dược.

“Thần nông bản thảo kinh”—tác phẩm chuyên ngành dược học sớm nhất trong thời kỳ Tần Hán (năm 221 trước công nguyên—năm 220 sau công nguyên) là do đông đảo chuyên gia dược học biên soạn thông qua thu thập tổng kết tư liệu dược học phong phú kể từ thời kỳ đầu đời nhà Tần đến lúc đó. Tác phẩm này ghi lại 365 loại thuốc, đến nay vẫn còn sử dụng trong lâm sàng. Sự ra đời của tác phẩm này đánh dấu sự thành lập bước đầu của đông dược học.

Kinh tế nhà Đường phồn vinh, thúc đẩy sự phát triển của đông dược học. Chính phủ nhà Đường đầu tiên hoàn thành công tác soạn thảo “Đường bản thảo” về đông dược đầu tiên trên thế giới. Cuốn sách này ghi nhận 850 loại, còn có bức tranh đông dược, hoàn thiện hơn nữa cục diện quy mô của đông dược học.

Đến nhà Minh, nhà đông dược Lý Thời Trân mất 27 năm hoàn thành “Bản thảo cương mục” cuốn sách đông dược học nổi tiếng, cuốn sách này ghi nhận 1892 loại thuốc đông y, trở thành cuốn sách vĩ đại nhất trong lĩnh vực đông dược học TQ.

Sau khi thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa năm 1949, đã triển khai nghiên cứu đông dược rộng rãi về thực vật học, giám định học, hoá học, dược lý học cũng như y học lâm sàng, cũng cấp bằng chứng khoa học cho xác định nguồn gốc của đông dược, giám định thật và giả của đông dược, giải thích cơ lý tác dụng. Trong cơ sở của nguồn đông dược điều tra TQ, đã biên soạn “Đông Y” của toàn quốc và các địa phương năm 1961. “Đại từ điển đông dược” xuất bản năm 1977, làm cho số lượng đông dược được ghi nhận hơn 5767 loại. Đồng thời, các loại sách công cụ đông dược, sách chuyên môn đông dược nhiều địa phương cũng như báo chí , tạp chí của đông dược lần lượt xuất hiện, các cơ quan nghiên cứu, giáo dục và sản xuất đông dược tới tấp ra đời.

Nguồn gốc của đông dược

Lãnh thổ TQ rộng lớn, địa mạo phức tạp, khí hậu đa dạng, hình thành các môi trường sinh thái khác nhau, tạo điều kiện tốt cho sự sinh sống của đông dược. Hiện nay, TQ đã phát hiện hơn 8000 loại đông dược, sản phẩm kinh doanh thông thường có hơn 600 loại. Chúng loại nhiều, số lượng lớn, đứng thứ nhất trên thế giới. Ngoài cung cấp nhu cầu trong nước, hiện nay đông dược đã xuất khẩu sang hơn 80 nước và khu vực, có danh dự cao trên thế giới.

Thu thập và chế biến đông dược

Thu thập đông dược là khâu quan trọng trong sản xuất chế biến đông dược, nhà đông dược các triều đều nhấn mạnh thu thập đông dược phải chọn thời gian thích hợp. Thành phần và hàm lượng của dược thảo khác nhau trong giai đoạn sinh sống khác nhau, hiệu quả và tác dụng phụ của dược thảo cũng khác nhau. Cho nên, chọn thời gian thích hợp thu thập là rất quan trọng đối với đảm bảo dược hiệu, giảm tác dụng phụ. Nói chung là dược liệu loại thảo luôn thu thập khi bông hoa nở; dược liệu loại hoa thì thu thập khi chưa nở hoa; dược liệu loại củ thu thập khi chín; dược liệu loại thân rễ thu thập khi vào cuối mùa thu hoặc đầu mùa xuân; dược liệu loại vỏ rễ thu thập khi mùa xuân và mùa thu; dược liệu động vật thu bắt theo thời gian sinh sống của động vật; dược liệu khoáng sản thu thập không bị thời gian hạn chế.

Sau thu thập dược liệu, cần phải pha chế mới có thể sử dụng. Dược liệu sau pha chế có thể trực tiếp cung cấp hiệu thuốc hoặc xưởng thuốc sử dụng. Trước khi sử dụng dược liệu cần phải qua giám định, xác định rõ thật hay giả, tốt hay kém, để đảm bảo an toàn hữu hiệu của dược liệu.

Ứng dụng của đông dược

Lịch sử ứng dụng của đông dược lâu dài, góp phần to lớn cho phồn vinh của dân tộc Trung Hoa, đến ngày hôm nay vẫn có vị trí quan trọng trong giữ gìn sức khoẻ của mọi người. Lý luận đông dược và kinh nghiệm thực tiễn đã phản ánh đặc điểm của văn hoá TQ. Đông dược phần lớn bắt nguồn từ dược liệu thiên nhiên, tác dụng phụ nhỏ, một loại dược liệu gồm nhiều thành phần, sử dụng rộng rãi vào điều trị nhiều loại bệnh tật. Đông dược có pha trộn với các vị thuốc khác, thông qua pha chế hợp lý vừa thích hợp bệnh phức tạp vừa có thể nâng cao dược hiệu, giảm tác dụng phụ.

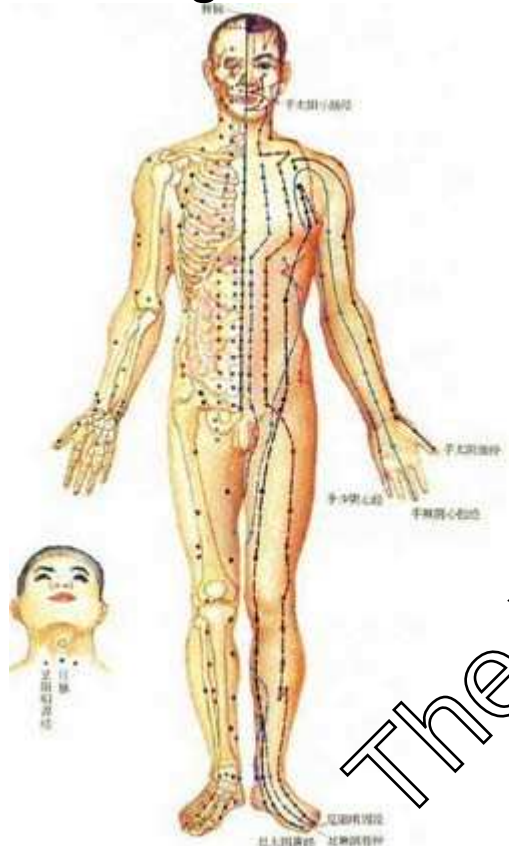
Sự ứng dụng của đông dược là lấy lý luận đông dược học làm cơ sở, lấy hiệu quả điều trị của dược liệu đối với cơ thể con người làm căn cứ. Kết quả điều trị của đông dược do dược tính quyết định. Để ứng dụng đông dược một cách an toàn và hữu hiệu, cần phải nắm bắt nhiều tri thức cơ bản của đông dược như bào chế, kiêng kỵ, liều lượng, cách uống cũng như pha thuốc. Bào chế là theo nhu cầu khác nhau của bệnh tật và đặc điểm khác nhau

của dược tính, lựa chọn dược thuốc cùng bào chế. Kiêng kỵ chủ yếu gồm kiêng kỵ bào chế, kiêng kỵ chữa, kiêng kỵ ăn uống và kiêng kỵ bệnh chứng. Liều lượng chỉ số lượng thuốc lâm sàng, gồm một vị thuốc và nhiều vị đông dược của một thành niên trong một ngày, cũng gồm tỷ lệ giữa các vị thuốc. Liều lượng phải theo nhiều nhân tố như tính chất, liều hình, bào chế của dược tính và tuổi tác, sức khỏe, bệnh tình của người mắc bệnh cũng như sự thay đổi của thời tiết.

Việc phát triển đông dược

Phương hướng nghiên cứu thuốc Bắc trong tương lai chủ yếu là :trong khi kế thừa kinh nghiệm truyền thống về sản xuất cây thuốc Bắc , ngành sản xuất cây thuốc Bắc phải tăng cường việc lựa chọn và ươm giống cây thuốc Bắc ,ví dụ như nghiên cứu việc ươm giống rọi bằng tia đồng vị tổ , công trình sinh học v.v ; tăng cường việc du nhập và cấy trồng cây thuốc Bắc hoang dã với lượng cần thiết rất lớn như Cam Thảo , Hoàng Cầm , Sài Hồ v.v cùng hơn 20 loại cây thuốc nhập khẩu , nhất là triển khai việc nghiên cứu phòng chống sự thoái hóa giống cây thuốc Bắc ; tăng cường công tác điều tra và khai thác tài nguyên mới .

Chương 3. Châm cứu



Biểu đồ một số huyệt vị châm cứu

Châm cứu là một phần quan trọng trong y học truyền thống của TQ , lúc đầu , châm cứu chỉ được coi là một phương pháp chữa trị , sau đó đã dần dần phát triển thành môn khoa học . Châm cứu học tức là môn khoa học tiến hành chỉnh lý và nghiên cứu kỹ thuật chữa trị bằng châm cứu cũng như quy luật ứng dụng và lý luận cơ sở trong lâm sàng .

Châm cứu đã có lịch sử lâu đời . Trong sách cổ từng nhiều lần đề cập tới châm đá , một phương tiện châm cứu thời nguyên thủy . Loại đá này xuất hiện vào khoảng thời kỳ đồ đá mới cách đây 8000 đến 4000 năm về trước , tức là thời kỳ sau của chế độ xã hội thị tộc .TQ từng phát hiện hiện vật loại đá này trong khảo cổ . Đến thời kỳ Xuân Thu < năm 770-476 trước công nguyên > , ngành y học đã vùng thoát khỏi sự ràng buộc của thầy bói và có bác sĩ chuyên môn . Theo ghi chép của cuốn “Xuân khoa tả thị truyền” , khi chữa bệnh cho Tấn Cảnh Công , một danh y với tên gọi là K Hoãn dứt khoát nêu rõ : phải “Công chi bất khả , đạt chi bất cập , được bất đáo uyên ,bất khả vi chi ” . Có nghĩa là những chỗ thuốc không đến được thì không thể chữa trị bệnh , cho nên phải dùng phương pháp châm cứu .Cái gọi là đạt và công’ ở đây tức là “châm ” và “cứu ” .

Từ thời kỳ Chiến quốc đến Tây Hán ,<năm 476 đến năm 25 trước công nguyên > , song song với sự tiến bộ về kỹ thuật luyện thép , kim loại đã được phổ biến dần , châm kim loại đã thay thế dần châm đá , nhờ đó đã mở rộng phạm vi thực dụng cũng như tăng nhanh tiến trình phát triển của châm cứu . Thời kỳ Đông Hán và Tam Quốc đã xuất hiện nhiều nhà y học giỏi về châm cứu , trong đó cuốn “Châm cứu giáp ất kinh” đã trở thành bản luận án châm cứu có hệ thống hoàn chỉnh . Thời kỳ Nhị Tấn

và Nam Bắc Triều < năm 256-589 công nguyên > , những chuyên thảo về châm cứu đã tăng lên rõ rệt . Trong thời kỳ này , châm cứu đã truyền đến các nước Triều Tiên , Nhật v.v.

Bước sang Đời Tùy và Đời Đường <năm 581-907 công nguyên > , châm cứu đã phát triển thành môn khoa học , Sở Thái Y - một cơ quan giáo dục y học lúc bấy giờ đã mở chuyên ngành châm cứu . Sau đó , học thuật châm cứu không ngừng phát triển vào chiều sâu . Thế kỷ 16 , châm cứu bắt đầu giới thiệu sang Châu Âu . Song bước sang Đời Thanh xuất hiện hiện tượng coi trọng dùng thuốc mà coi nhẹ phương pháp châm cứu , cho nên đã cản trở tới sự phát triển của môn châm cứu học trên mức nhất định .

Sau ngày Nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập vào năm 1949 , môn châm cứu đã được phát triển nhanh chóng . Hiện nay , hơn 2000 bệnh viện Đông Y trong cả nước Trung Quốc đều đã mở khoa châm cứu ; việc nghiên cứu khoa học châm cứu đã đề cập tới các hệ thống và các khoa lâm sàng về cơ thể con người ; đồng thời giành được rất nhiều tài liệu thí nghiệm khoa học có giá trị trong việc nghiên cứu các vấn đề như : tác

dụng điều chỉnh , giảm đau , tăng cường sức miễn dịch cũng như hiện tượng kinh lạc , huyết vị , phủ tạng v.v của châm cứu .

Chương 4. Xoa bóp

Thực thi thủ pháp thao tác đặc biệt trên huyết vị kinh lạc và vị trí nhất định hoặc triển khai hoạt động bốn chi và trên cơ thể con người với mục đích phòng chống bệnh tật cũng như tăng cường và bảo vệ sức khỏe được gọi là xoa bóp .

Những điều cơ bản về xoa bóp

Kỹ thuật xoa bóp ược triển khai trên nguyên tắc chữa trị biện chứng theo sự chỉ đạo của lý luận Đông y . Không cần uống thuốc , ít gây tác dụng phụ , có hiệu quả chữa trị khá đối với nhiều bệnh tật , là phương pháp chữa trị rất tiện và dễ thực hiện . Phạm vi thích ứng rộng rãi , các bệnh tật thường thấy gồm có : sốt sởi , đau lưng cấp tính bởi lao động quá sức mệt nhọc gây nên , sốt xương sống , sai khớp hoặc bong gân bốn chi v.v .

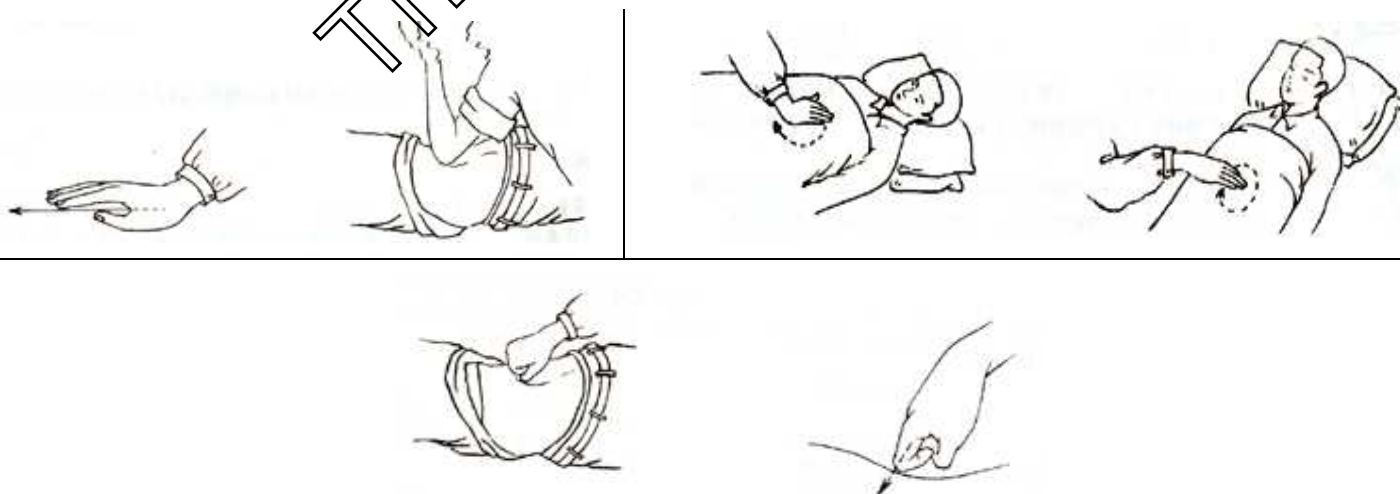
Xoa bóp yêu cầu động tác chính xác và có kỹ thuật nhất định , với những yêu cầu cơ bản là kiên trì , mạnh mẽ , đồng đều , mềm mại , thấm sâu . Hình thức xoa bóp không hạn chế về thủ pháp thao tác bằng tay , cũng có thể xoa bóp bằng chân , khuỷu tay v.v , hoặc bằng dụng cụ xoa bóp chuyên môn , có khi có thể bôi thêm các loại thuốc đặc biệt như : cao xoa bóp , kem xoa bóp , dầu Đông Thanh , dầu Hồng Hoa , dầu vừng , bột thạch cao hoặc các chất nhờn khác v.v . Phương pháp xoa bóp gồm : đẩy , ấn , xoa , bóp , lắc , đập v.v . Theo người thao tác khác nhau , xoa bóp có thể chia làm xoa bóp tự chủ và xoa bóp thụ động . Xoa bóp thụ động chủ yếu với mục đích phòng chống bệnh tật , trong đó có xoa bóp cho trẻ em , xoa bóp bó xương , xoa bóp khí công v.v ; xoa bóp tự chủ chủ yếu nhằm tăng cường và bảo vệ sức khỏe , có thể chia làm xoa bóp bảo vệ mắt , bảo vệ bốn chi , bảo vệ dạ dày , an thần v.v .

Công hiệu xoa bóp

Công hiệu xoa bóp gồm :

Một là : điều chỉnh chức năng phủ tạng . Đông y coi sự biến đổi bệnh lý của cơ thể con người là chức năng phủ tạng bị rối loạn . Xoa bóp tức là vận dụng thủ pháp , khiến chức năng phủ tạng bị rối loạn trở lại cân bằng , nhằm đạt mục đích chữa trị bệnh tật , tăng cường và bảo vệ sức khỏe .

Hai là : làm thông suốt kinh lạc và khí huyết . Khí huyết là vật chất chủ yếu duy trì sự sống , kinh lạc là con đường vận hành , truyền dẫn và liên lạc khí huyết trong cơ thể con người . Một khi khí huyết kinh lạc thất thường , tà khí bên ngoài sẽ thâm nhập phủ tạng và gây bệnh ; nếu như phủ tạng mắc bệnh , cũng sẽ phản ánh lên cơ thể qua con đường kinh lạc . Qua kích thích xoa bóp , có thể xúc tiến sự sinh thành và vận hành của chức năng kinh lạc và khí huyết , để phối hợp chức năng phủ tạng , đạt mục đích phòng chống sự thâm nhập của tà khí và chữa trị bệnh trong cơ thể .



Một số thủ pháp xoa bóp

Ba là : gây tác động tới bắp thịt , gân cốt và khớp xương . Khi thủ pháp xoa bóp tác động tới làn da , có thể đạt mục đích điều tiết và thông suốt , khi tác động tới bắp thịt có thể làm thông suốt kể hờ dưới làn da với bắp thịt , khi tác động tới mạch máu , có thể phòng chống hiện tượng tắc nghẽn và làm thông suốt khí huyết . Thủ pháp xoa bóp có thể trực tiếp uốn nắn lại hiện tượng “bong gân và sai khớp ”, vì vậy , bất cứ là bệnh ngoại cảm hay là bệnh từ trong lan ra bên ngoài cơ thể cũng như chấn thương bị ngã v.v đều có thể chữa trị bằng phương pháp xoa bóp .

Chương 5. Y học dân tộc thiểu số

Y học truyền thống của Trung Quốc không những bao gồm y học của dân tộc Hán ,mà còn bao gồm y học của nhiều dân tộc thiểu số . Trong quá trình phát triển , các dân tộc thiểu số đã chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố khu vực , văn hóa v.v , hình thành nên y học dân tộc thiểu số đậm đà màu sắc , chủ yếu bao gồm y học dân tộc Tạng , y học dân tộc Mông Cổ , y học dân tộc Uây-ua , y học dân tộc Triều Tiên , y học dân tộc Choang , y học dân tộc Thái , y học dân tộc Di cùng y học các dân tộc thiểu số khác như Mèo , La-hu , Ngơ-lun-xun v.v .

Do sự khác nhau về lịch sử và văn hóa , khiến thực trạng phát triển của ngành y dược dân tộc cũng có phần khác nhau , ngành y dược của một số dân tộc không những có liệu pháp chữa trị phong phú đa dạng , mà còn hình thành hệ thống lý luận y dược độc đáo ; một số dân tộc chỉ bảo tồn được số ít sách y dược , hơn nữa bị rơi rớt trong dân gian ,hiện nay đang tiến hành chỉnh lý một cách có hệ thống ; nào thì không có ghi chép bằng văn tự , chỉ lưu truyền một số phương thuốc hay và liệu pháp đơn giản , cần phải khai thác và chỉnh lý hơn nữa .

Ngoài thu hút y học của dân tộc Hán ra , nền y học của một số dân tộc thiểu số còn tham khảo y học của các nước khác để làm phong phú nội dung của y học dân tộc . Thí dụ như , y học dân tộc Tạng vừa thu hút cái hay của y học dân tộc Hán , lại tham khảo y học của Ấn Độ cổ ; y học dân tộc Mông Cổ vừa tham khảo cả y học của dân tộc Hán lẫn y học của dân tộc Tạng và Nga v.v.

1- Tạng y

Vài nét về y dược dân tộc Tạng

Tạng y là một phần quan trọng trong y dược truyền thống của Trung Quốc , là y học truyền thống được sáng tạo và phát triển trong thực tiễn y tế lâu dài của các dân tộc thiểu số lấy dân tộc Tạng là chính , chủ yếu lưu hành tại những khu vực đồng bào Tạng tập trung cư trú , trong đó kể cả các tỉnh và khu tự trị như Tây Tạng , Thanh Hải , Tứ Xuyên , Cam Túc v.v ; ngoài ra Tạng Y cũng khá thịnh hành tại các nước Nam Á như Ấn Độ , Nê-pan v.v .

Y học Tạng bắt nguồn trên cao nguyên Thanh Tạng , có đặc sắc dân tộc , xã hội và môi trường thiên nhiên hết sức nổi bật . Cao nguyên Thanh Tạng là xứ lạnh , giao thông bất tiện , cho nên lâu nay y học Tạng vẫn giữ được những nét vốn có . Thí dụ như các loại động thực vật trên cao nguyên Thanh Tạng nói chung tương đối hiếm , cho nên đa số Tạng Dược được chế biến từ động thực vật chống rét sinh sống trong môi trường thiếu ô-xi trên núi cao .

Tại Tây Tạng , do tư tưởng Phật giáo đã thâm nhập vào các mặt của xã hội , trở thành sức mạnh tinh thần to lớn có vị thế chi phối , chính vì thế y học Tạng đã đậm đà màu sắc Phật giáo Tây Tạng ngay từ thời kỳ đầu .

Lý luận cơ bản của y dược Tạng

Qua thực tiễn sản xuất , đời sống và chữa trị trong thời gian dài , y học Tạng đã từng bước hình thành hệ thống lý luận độc đáo .

Học thuyết tam nhân :

Lý luận y học Tạng cho rằng , trong cơ thể con người tồn tại ba nhân tố lớn , đó là “Long ” , “Xích Ba” và “Bồi Căn” ; bảy cơ sở vật chất , có nghĩa là ăn uống tinh vi , máu , thịt , mỡ , xương , xương tủy , tinh ; ba chất thải là nước tiểu , phân và mồ hôi . Ba nhân tố lớn chi phối sự vận động và biến đổi của bảy cơ sở vật chất và ba chất thải . Trong điều kiện sinh lý bình thường , ba nhân tố nói trên nương tựa với nhau , chế ước lẫn nhau , duy trì sự phối hợp và cân bằng cho nhau , khi bất cứ một trong ba nhân tố nói trên hoặc mấy nhân tố xuất hiện tình hình thịnh vượng và suy yếu bởi nguyên nhân nào đó , thì sẽ mắc bệnh Long , bệnh Xích Ba và bệnh Bồi Căn , cần phải áp dụng liệu pháp điều chỉnh đối với ba nhân tố đó , khiến chúng khôi phục trạng thái nhịp nhàng với nhau .

Trong đó , “Long ” là nguồn động lực duy trì hoạt động sinh lý của cơ thể con người , nó có tính chất gần giống như phong và khí trong Đông y của dân tộc Hán , song hàm ý của nó rộng hơn so với phong và khí trong Đông y ; “Xích Ba” dịch sang tiếng Hán có nghĩa là mặt hoặc lửa , mang tính chất “nhiệt ” nhiệt trong Đông y , chức năng chủ yếu là sản xuất năng lượng nhiệt , duy trì nhiệt độ cơ thể , tăng cường chức năng của dạ dày , khiến nước da

hồng hào , đủ can đảm , sản sinh trí tuệ v.v ; “Bồi căn ” dịch sang tiếng Hán là nước bọt hoặc nước , tương đương với nước bọt trong Đông y , nhưng hàm ý rộng rãi hơn , có mối quan hệ chặt chẽ với nước bọt , các chất nhớt và chất nước tiết ra từ cơ thể con người .

Về cơ lý phát bệnh , Tạng y cho rằng nói đến cùng là vì ba nhân tố nói trên mất cân bằng và nhịp nhàng gây nên , khiến nguyên khí của cơ thể bị phương hại và đe dọa tới sức khỏe . Vì vậy , mục đích chữa trị là nhằm điều chỉnh sự dư thừa và suy yếu của ba nhân tố lớn , khiến ba nhân tố đó trở lại nhịp nhàng với nhau .

Giải phẫu cơ thể và sinh lý cơ thể

Do tập quán dân tộc và quan hệ tập tục , Tạng y có sự hiểu biết khá sâu sắc đối với giải phẫu cơ thể và sinh lý cơ thể . Đối với các bộ phận trong cơ thể , Tạng y cũng cho rằng có lục phủ ngũ tạng . Ngũ Tạng có nghĩa tim, gan , tỳ , phổi và thận , lục phủ có nghĩa là đại tràng , ruột , dạ dày , bàng quang , mật và tam mấu hươu . Tạng y ví chức năng sinh lý của các phủ tạng bằng các hình tượng như : tim là quốc vương, ngồi trên ngai vàng , nằm giữa lồng ngực cơ thể con người ; phổi giống như đại thần hoặc thái tử , quân quần bên quân tử , gan và tỳ như là vợ cả vợ lẽ và cung phi của quân vương , ở phía dưới quân vương , song quan hệ hết sức mật thiết ; thận chẳng khác gì là rường cột của ngôi nhà , cho nên không có thận thì cơ thể khó mà trở thành một tòa lâu .

Qua đó có thể thấy , Tạng y thời cổ có sự nhận thức tương đối khoa học đối với cơ thể con người .

Liệu pháp đặc biệt của Tạng y

Chữa trị bằng thuốc

Trong khi chữa trị bằng thuốc , Tạng y chủ trương dùng mỗi thuốc để dẫn thuốc đến ổ bệnh , ví dụ như dùng đường kính làm mỗi thuốc để chữa trị bệnh nhiệt đơn thuần , dùng đường đen làm mỗi thuốc để chữa trị bệnh hàn tính v.v .

Ngoài mỗi thuốc ra , phương pháp uống thuốc cũng hết sức rất cầu kỳ . Ví dụ như thuốc viên nói chung uống với nước sôi , nếu là bệnh hàn tính thì uống với nước sôi nóng , ngược lại bệnh nhiệt tính uống với nước sôi nguội ; nếu mắc bệnh vừa hàn vừa nhiệt thì uống với nước sôi ấm .

Phương pháp cứu <đốt>

Lá ngải là vật liệu chủ yếu làm thuốc cứu trong Tạng y . Hiện nay , ngải cứu nói chung không dùng để chữa trị bệnh nhiệt nữa , mà thường hay dùng để chữa trị bệnh hàn tính , nhất là bệnh dạ dày hàn tính , khó tiêu , phù bủng , sưng ở đầu hoặc bốn chi , bệnh nhiệt giả , rối loạn thần kinh , bệnh động kinh , hay quên và thời kỳ khôi phục sức khỏe sau cơn bệnh nhiệt . Liệu pháp cứu của Tạng y nói chung đều có huyết vị cố định .

Liệu pháp gây nôn

Liệu pháp gây nôn có nghĩa là biện pháp chữa trị bằng cách dùng thuốc để gây nôn . Liệu pháp này thích ứng cho các chứng bệnh như : ăn nhiều khó tiêu , trướng dạ dày , ngộ ăn chất độc , giun đũa từ trong bụng chảy ra miệng , bệnh các chất tiết ra từ dạ dày , trong đó kể cả đờm màu tím , màu ghi v.v , áp dụng liệu pháp gây nôn đều có thể thu được hiệu quả khả . Nhưng liệu pháp gây nôn cấm dùng cho các bệnh nhân già yếu , phụ nữ có mang và trẻ em . Thậm chí nếu là ngộ ăn chất độc sau thời gian dài , chất độc không ở trong dạ dày nữa cũng không nên áp dụng biện pháp gây nôn .

Liệu pháp bôi

Liệu pháp bôi là một phương pháp khác đặc biệt trong Tạng y , bởi vì biện pháp này đơn giản khả thi , chỉ cần bôi thuốc ở bên ngoài cơ thể là có thể chữa trị chứng bệnh bên trong , liệu pháp này được ứng dụng phổ biến trong dân gian . Tạng y cho rằng , liệu pháp bôi có tác dụng tầm bổ sức khỏe , có thể ứng dụng trong khá nhiều bệnh như : nước da sần sùi , ra máu dẫn đến tình trạng yếu và thiếu máu , tinh thần bất an , làm việc quá sức mệt nhọc , mất ngủ v.v đều có thể áp dụng liệu pháp này . Thuốc bôi thường thấy gồm loại thuốc chất mỡ và loại thuốc cao .

Liệu pháp tắm thuốc nước

Liệu pháp tắm thuốc nước là một liệu pháp thiên nhiên độc đáo . Nước suối làm thuốc nước tắm nói chung là suối Lưu Huỳnh , suối Hàn Thủy Thạch , suối Đá Phèn , suối Ngũ Linh Chỉ và suối Đá Vôi .

Liệu pháp tắm chia làm tắm nước và tắm bồi đắp , mỗi liệu pháp đều có đặc điểm riêng . Liệu pháp tắm nước cho thấy , liệu pháp tắm 5 loại nước suối kể trên để chữa trị những chứng bệnh tương ứng là liệu pháp tối ưu , chủ yếu là chữa trị những chứng bệnh nhiệt giả : thể hiện trên bắp thịt , thâm nhập vào xương tủy , độc nhiệt , bị nhiệt

lâu ngày v.v ; Liệu pháp tắm bồi đắp thì cho thuốc qua pha chế và cất nấu vào túi vải , đắp lên chỗ bị bệnh sẽ sản sinh tác dụng chữa trị .

2- Mông y

Vài nét về y dược dân tộc Mông Cổ

Y dược dân tộc Mông Cổ là y học truyền thống được hình thành và phát triển dần trong thực tiễn chữa trị lâu dài của dân tộc Mông Cổ. Mông Y có lịch sử lâu đời , nội dung phong phú , là kinh nghiệm và kết tinh trí tuệ do đồng bào dân tộc Mông Cổ tổng kết và tích lũy trong đấu tranh chống bệnh tật , cũng là khoa học y học đậm đà màu sắc dân tộc và khu vực . Với đặc điểm là dùng thuốc ít , hiệu quả tốt , tiện lợi và rẻ tiền .

Lý luận cơ bản của Mông Y

Mông Y giải thích hiện tượng sinh lý và bệnh ý của cơ thể con người bằng mối quan hệ giữa “Hách Y” , “Hy-la” và “Ba-đa-can” . Cái gọi là “Hách Y” có nghĩa là nguồn động lực của các chức năng sinh lý , nó chi phối tư duy , ngôn ngữ , động tác và tất cả các hoạt động chức năng của các bộ máy .Nếu chức năng “Hách Y” thất thường , thì sẽ dẫn đến chức năng phủ tạng bị yếu đi , với sự biểu hiện là tinh thần thất thường , mất ngủ , chóng quên v.v . “Hy-la” có nghĩa là lửa nhiệt . Nhiệt độ cơ thể , nhiệt lượng của các bộ máy , mức chấn phần tinh thần v.v đều nhờ vào tác dụng của “Hy-la” . Nếu “Hy-la” dư thừa thì sẽ dẫn đến các thứ bệnh nhiệt như miệng đắng , ợ nước chua , nóng nẩy v.v . “Ba-đa-can” có nghĩa là loại chất nhờn trong cơ thể , có đặc trưng hàn tính . Nếu chức năng “Ba-đa-can” mất cân bằng , ngoài đặc trưng biểu hiện hàn tính ra , còn dễ gây nên triệu chứng chất nước bị ngưng trệ , khiến các loại chất tiết ra từ cơ thể tăng thêm .

Liệu pháp đặc sắc của Mông Y

Liệu pháp chích máu :

Cắt hoặc chọc vào tĩnh mạch ở vị trí nhất định để chích ra máu có bệnh , đạt mục đích chữa trị và phòng chống bệnh . Liệu pháp chích máu thích dụng cho bệnh nhiệt do máu và “Hy-la” gây nên như : nhiệt cảm lan tràn , dịch nhiệt , mọc mụn , gút , lao phổi v.v . Liệu pháp này chia làm hai bước : chuẩn bị trước khi chích máu , chính thức chích máu .

Liệu pháp giác và chích máu

Đây là biện pháp chữa trị ở bên ngoài cơ thể kết hợp phương pháp giác với chích máu : trước hết phải lấy cái giác úp lên một vị trí cố định , sau khi bỏ cái úp ra , lấy kim ba cạnh và kim ngoài da chọc vào chỗ nổi lên , sau đó giác lại một lần nữa , chích ra máu và nước có bệnh , nhằm cải thiện sự vận hành khí huyết và đạt mục đích chữa bệnh . Liệu pháp này chủ yếu thực hiện trên vị trí bắp thịt dày dặn , có tính đàn hồi , khu vực không có lông và tóc hoặc vị trí nổi lên và lõm xuống của xương cốt . Đặc điểm của liệu pháp này là hiệu quả nhanh , thời gian chữa trị ngắn , đơn giản dễ thao tác , không gây khổ đau cho người bệnh , không có nguy hiểm .

Liệu pháp cứu

Liệu pháp cứu là một phương pháp đốt và hun ở huyết vị nhất định trên cơ thể bằng môi cứu cuốn bằng lá ngải . Liệu pháp cứu gồm Mông Cổ cứu , Bạch Sơn Kế cứu , Tây Hà Liễu cứu và châm cứu ôn hòa .

Liệu pháp sữa ngựa chua

Liệu pháp sữa ngựa chua là liệu pháp ẩm thực truyền thống . Có công hiệu tăng cường sức khỏe và chữa trị các thứ bệnh , nhất là có hiệu quả rõ rệt trong chữa trị chứng ngất sau khi bị thương , tức ngực , đau tim v.v . Kết quả nghiên cứu cho thấy , sữa ngựa chua với nhiều thành phần hữu hiệu có lợi cho sức khỏe như : chất đường , chất Protein , chất mỡ , vi-ta-min v.v , đặc biệt chứa khá nhiều hàm lượng vi-ta-min C , còn có Axit Aminô , Axit Lactic , Enzyme , chất quặng , chất thơm , nguyên tố vi lượng .

Kỹ thuật bó xương Mông Y

Kỹ thuật bó xương là liệu pháp chữa trị các chứng bệnh như gãy xương , sai khớp xương , bong gân v.v . Kỹ thuật bó xương của Mông Y gồm 6 bước : cố định , xoa bóp , ngâm thuốc , hộ lý , tập luyện chức năng , có tác dụng giải độc , cường gân hoạt huyết .

3- Y dược dân tộc Uây-ua

Vài nét về y dược dân tộc Uây-ua

Khu vực Tân Cương thời xa xưa thuộc phạm vi khu vực miền Tây TQ . Thời kỳ Tây Hán năm 206-25 công nguyên , “con đường tơ lụa” chạy xuyên qua khu vực miền Tây , xúc tiến sự phát triển thương mại và giao lưu

văn hóa, y dược Phương Đông và Phương Tây lần lượt hội tụ tại Tân Cương - nội địa của Trung Á, nhờ đó đã thúc đẩy sự nghiệp y dược dân tộc địa phương phát triển. Trên cơ sở tích lũy và phát triển y học của dân tộc mình, ngành y dược Uygur đã hấp thụ tinh hoa của nền văn hóa y dược thuộc các khu vực và dân tộc khác nhau ở Phương Đông và Phương Tây, hình thành hệ thống y học truyền thống đậm đà màu sắc dân tộc Uygur.

Ngành y dược dân tộc Uygur chiếm tỷ trọng rất lớn trong kho báu y học truyền thống TQ, hiện nay đã có 202 loại thuốc đưa vào dược điển cấp quốc gia, trong đó có 115 loại cây thuốc bắc, 87 loại thuốc qua bào chế theo đơn thuốc. Cho đến nay, y dược dân tộc Uygur được lưu truyền rộng rãi trong dân gian Tân Cương, một trong 4 khu vực trường thọ lớn trên thế giới. Là của quý ngành y học TQ, y dược dân tộc Uygur được ra đời trên núi tuyết, sa mạc, thảo nguyên và ốc đảo, nay đang tỏa ra ánh sáng rực rỡ và độc đáo.

Tập quán dùng thuốc của ngành y dược Uygur

Theo điều tra, toàn khu tự trị dân tộc Uygur tổng cộng có hơn 600 loại thuốc Uygur, thuộc thường dùng khoảng 360 loại, trong đó thuốc bản xứ khoảng 160 loại, chiếm 270/o chủng loại thuốc của dân tộc Uygur.

Trong các loại thuốc Uygur, thường thấy thuốc tỏa mùi hương thơm như Xạ Hương, Long Diên Hương, Hải Ly Hương, Đinh Hương, Đậu Khấu v.v, ngoài ra còn hay dùng các cây thuốc chứa chất độc như: Mã Tiền Tử, Man-đô-la, Thiên Tiên Tử v.v.

4- Y dược dân tộc Triều Tiên

Y học dân tộc Triều Tiên là hệ thống y học truyền thống được hình thành và phát triển trên cơ sở văn hóa vốn có của dân tộc Triều Tiên cũng như hấp thụ lý luận của Đông y dược và kết hợp kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình phòng chống bệnh tật của dân tộc mình. Từ xưa đến nay, dân tộc Triều Tiên và dân tộc Hán có sự giao lưu hữu nghị trong thời gian dài, nền văn hóa của hai dân tộc hội nhập với nhau và có cội nguồn sâu xa, trong đó kể cả ngành y học. Trong khi hấp thụ và ứng dụng tri thức y dược truyền thống của dân tộc Hán, các y gia dân tộc Triều Tiên còn kết hợp văn hóa vốn có của dân tộc mình cũng như thực tiễn y tế ở địa phương, với sự tiêu biểu là cuốn "Đông y thọ thế bảo nguyên" do ông Lý Tế Mã viết vào thế kỷ 19 công nguyên đã nêu ra học thuyết "Tứ Tượng Y học" rất đặc sắc cả về lý luận lẫn chữa trị lâm sàng, từng bước hình thành y học dân tộc Triều Tiên một cách độc đáo.

Thuốc của dân tộc Triều Tiên đại thể chia làm hai loại, một là thuốc bắc tức cây thuốc của dân tộc Hán, một là thuốc bản xứ.

Do y dược dân tộc Triều Tiên đã thu hút rộng rãi tri thức của Đông y dược, vì vậy ngành y dược dân tộc Triều Tiên đã dùng nhiều thuốc bắc vào việc phòng chống bệnh tật cho đồng bào dân tộc mình. Thí dụ như toàn bộ 271 loại thuốc ghi trong cuốn "Tứ Tượng Y học" đều áp dụng thuốc bắc; 1297 đơn thuốc thu thập trong cuốn "Đông Y Tứ Tượng Kim Quĩ Mật Phương", hơn 1500 đơn thuốc thu thập trong cuốn hướng dẫn "Y học đơn thuốc dân tộc Hán", hơn 1400 cây thuốc gồm 15 loại thu thập trong cuốn "Đông Y Bảo Giám", 515 cây thuốc gồm 41 loại thu thập trong cuốn "Đơn thuốc bổ sung" cơ bản đều áp dụng thuốc bắc.

Thuốc bản xứ có lịch sử khá lâu đời, nhất là sau năm 1949, dân tộc Triều Tiên đã triển khai rộng rãi công tác khai thác, chỉnh lý và nghiên cứu y dược dân tộc. Như tằm gà với rễ của ju-geng bông trắng có công hiệu chữa trị chứng băng huyết của phụ nữ; cỏ Van Niên cất nấu thành cao có thể chữa trị bệnh lạnh của phụ nữ và dưỡng gan; rễ Độc Hoạt ngâm với rượu có công hiệu chữa trị bệnh thấp khớp v.v những loại thuốc như vậy chiếm tuyệt đại đa số thuốc của dân tộc Triều Tiên. Ngoài ra, nhiều thuốc dân gian như rễ Tiên Hồ hoa tím có công hiệu dưỡng tóc, chữa trị chứng đau lưng; bột Phương Giải Thạch có thể chữa trị tất cả mọi chứng xuất huyết bởi chấn thương.

5- Y dược dân tộc Choang

Sơ lược về ngành y dược dân tộc Choang

Dân tộc Choang là một dân tộc thiểu số đông dân nhất TQ. Y học dân tộc Choang được dần dần hình thành sau Đời Đường với phong cách dân tộc độc đáo và hội nhập với y học của dân tộc Hán. Trong thời kỳ Đời Đường và Đời Tống từ năm 618-1279 công nguyên, trong sách dược dân tộc Choang đã thu thập một số đơn thuốc giải độc và giải hơi độc rừng núi Lĩnh Nam, trong sách thuốc phân loại đã xuất hiện "Đơn thuốc Lĩnh Nam", điều này đánh dấu y dược dân tộc thiểu số miền Nam trong đó kể cả y dược dân tộc Choang có địa vị rõ ràng trong y dược học truyền thống của TQ. Thời kỳ Minh Thanh từ năm 1368-1911 công nguyên là thời kỳ phát triển của y học dân tộc Choang. Trong thời kỳ đó, y học dân tộc Choang ngoài có ghi chép trong "Bản thảo cương mục"

của Lý Thời Trân cũng như Quảng Tây Chí và Địa Phương Chí ra , ngành y dược dân tộc Choang còn mở cơ cấu giáo dục địa phương , xuất hiện nhiều nhà y dược dân tộc Choang .

Xét về sự phát triển của ngành y dược dân tộc Choang thời cổ , tuy không có ghi chép về văn tự , song đã lưu truyền lại qua các phương thức như thầy truyền cho trò , truyền qua tai và miệng , cho nên rất nhiều phương thuốc hiệu nghiệm và gia truyền của dân tộc Choang luôn được lưu truyền trong dân gian trong hàng trăm hàng nghìn năm nay , đóng góp cho sự phát triển ngành y học truyền thống của TQ .

Phương pháp dùng thuốc của dân tộc Choang

Thuốc dân tộc Choang là loại thuốc dân tộc trên đà phát triển , chưa hình thành hệ thống hoàn chỉnh , cơ bản ở trong trạng thái kết hợp thuốc dân tộc với thuốc dân gian . Dân tộc Choang cư trú ở khu vực Á nhiệt đới Lĩnh Nam , tài nguyên động vật và thực vật hết sức phong phú . Do dân tộc Choang có tập quán ăn thịt động vật hoang dã như rắn , chuột , gà rừng , chim rừng v.v , cho nên thuốc động vật được sử dụng khá phổ biến , từ trước đến nay trong dân gian đã lưu truyền kinh nghiệm “tắm bổ sức khỏe nhất định phải tắm bổ bằng máu và thịt”.

Một đặc điểm khác của thuốc dân tộc Choang là có công hiệu tốt về giải độc một cách rộng rãi , trong đó kể cả giải độc rắn cắn , giải độc sâu bọ , ngộ độc thực phẩm , ngộ độc thuốc , độc mùi tên , độc rượu chè v.v . Chính Thuốc rắn nổi tiếng Quảng Tây là sự đóng góp to lớn của thuốc dân tộc Choang . Y dược dân tộc Choang xuất phát từ một chân lý chất phác mộc mạc : tà khí và độc khí gây bệnh gì tất sẽ có thuốc giải độc một cách tương ứng , đó tức là lấy vật trị vật . Hơn nữa cho dù là thuốc độc , miễn là với lượng nhất định thì sẽ trở thành thuốc tốt có công hiệu chữa trị quan trọng , có nghĩa là lấy độc trị độc .

6- Y dược dân tộc Hồi



Cuốn chuyên thảo “Hồi hồi Dược Phương”

Y học dân tộc Hồi là con đẻ của sự kết hợp giữa Phương Đông với Phương Tây tức kết hợp y học truyền thống TQ với y học các nước A-rập I-xlam . Thời kỳ Kim Nguyên là thời kỳ y học dân tộc Hồi phát triển đến đỉnh cao , xuất hiện những chuyên thảo <luận án > y dược tổng hợp quy mô đề cập tới thuốc dân tộc Hồi , kết hợp y dược học của các nước A-rập với y dược học truyền thống TQ và đậm đà màu sắc dân tộc Hồi TQ , trong đó có “Hồi Hồi Dược Phương” . Xét về những đơn thuốc ghi trong cuốn “Hồi Hồi Dược Phương” , việc vận dụng thuốc của dân tộc Hồi vừa có thuốc viên , thuốc bột , thuốc cao , thuốc nước của TQ , lại có thuốc tỏa hương thơm , thuốc nhỏ mũi , thuốc dầu , thuốc nước đường v.v .

Trong quá trình phát triển lâu dài , y học dân tộc Hồi đã hình thành liệu pháp dân gian độc đáo , trong những đơn thuốc gia truyền trong dân gian dân tộc Hồi có đặc điểm quan trọng là : “thuốc và đồ ăn cùng chữa bệnh” , “ cho thuốc vào đồ ăn ” , đó là điều có mối liên hệ nhất định với đồng bào dân tộc Hồi giỏi nấu ăn , chế biến thực phẩm hết sức cầu kỳ . Ví dụ như lấy dầu vừng trộn với Sunfat natri , ăn món này có thể chữa trị các chứng bệnh táo bón , viêm thực quản , ung thư thực quản thời kỳ đầu v.v .

7. Y học dân tộc Mèo

Y học dân tộc Mèo cho rằng , độc , khuyết <thiếu> , thương , tích , khuẩn , sâu là 6 nhân tố gây bệnh cho cơ thể con người . Chẩn đoán bệnh qua các phương pháp truyền thống như : Bắt mạch , nghe âm thanh , quan sát sắc mặt , hỏi han bệnh tình , và dùng tay sờ , ấn , gõ , đập , cạo , đo v.v , để quan sát sự thay đổi của kết cấu hình thái cơ thể và sự khác thường về tinh thần .

Dân tộc Mèo chủ yếu dùng thuốc thực vật , động vật và số ít thuốc chất quặng . Nói tóm lại đặc điểm của thuốc dân tộc Mèo gồm ba loại : thuốc nhiệt , thuốc lạnh , thuốc không nhiệt và không lạnh ; thuốc nhiệt chữa trị bệnh lạnh , thuốc lạnh chữa trị bệnh nhiệt , thuốc ôn hòa có thể tắm bổ sức khỏe . Theo thống kê chưa đầy đủ , hiện nay có hơn 1500 loại thuốc thường thấy , trong đó có khoảng 200 loại được sử dụng nhiều nhất .

Cây thuốc bắc của dân tộc Mèo chủ yếu rải rác trên các dãy núi Mèo Lĩnh ,Ồ Mông và Vũ Lăng có đồng bào Mèo tập trung cư trú . Do vĩ độ , môi trường địa lý và tập quán dùng thuốc của mỗi khu vực một khác , tình hình phân bố các cây thuốc bắc cũng khác nhau , có một số chủng loại như : Jian-xue-phei , Ngân Hoa , Ju-geng v.v hầu như khu vực nào đều có , có một số chủng loại như : Ai-na-xiang , Ma-bin-lang , Jin-tie-suo , Song-luo , Tử Kim Liên v.v chỉ phân bố tại một số khu vực nào đó hoặc khu vực có độ cao nhất định so với mặt biển .

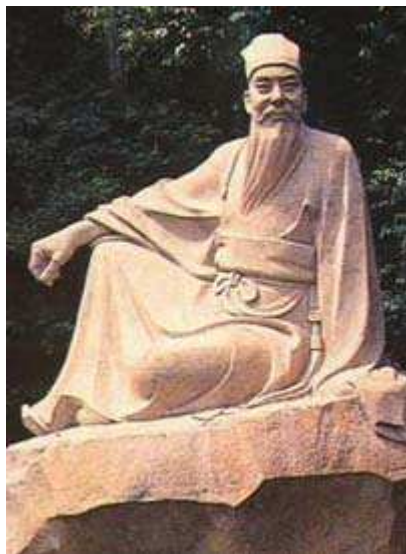
Những năm gần đây , nhiều khu vực tập trung cư trú đồng bào Mèo ở TQ đã thành lập nhiều cơ sở trồng trọt và sản xuất cây thuốc bắc , ra sức cấy trồng những cây thuốc bắc thường dùng như Thiên ma , Phục Linh , Đỗ Trọng v.v .

The World Of Ebook

Phần 15. Văn học cổ điển

Chương 1. Văn học và các thi nhân cổ đại Trung Quốc

1. Nhà văn thiên tài Tô Thi



Tô Thi (1037-1101) tự Tử Chiêm, hiệu Cư sĩ Đông Pha, người Mi Sơn tỉnh Tứ Xuyên. Bố Tô Thi là nhà văn cổ đại nổi tiếng, chịu ảnh hưởng của bầu không khí văn hóa gia đình, từ thuở nhỏ Tô Thi đã có chí hướng to lớn. Sau khi đi lên con đường làm quan, ông dốc sức cải cách chính trị hủ bại, phấn đấu để có một xã hội ổn định. Trong thời gian làm quan ở địa phương và ở triều đình, Tô Thi luôn nỗ lực làm điều lợi, bỏ điều hại, khuyến khích thực thi cải cách.

Nhưng, vì Tô Thi tính tình ngay thẳng, luôn nói thẳng các điều hủ tục của triều đình, khiến mình trở thành vật hy sinh của cuộc đấu tranh giữa các phe phái ở triều đình. Trong nửa cuộc đời sau, ông luôn đấu tranh với hoàn cảnh chính trị hết sức khốn đốn. Từ lúc 43 tuổi trở đi, Tô Thi bị đi đày mấy lần, nơi bị đày ngày càng xa hơn, môi trường cũng ngày càng gian nan. Nhưng, trong cuộc đời tàn khốc hiểm nghèo, Tô Thi thông hiểu triết học Nho Giáo, Phật Giáo, Đạo Giáo Trung Quốc, tư tưởng Phật Giáo và Đạo Giáo giúp ông quan sát vấn đề linh hoạt khéo léo, có thể dùng thái độ khoáng đạt để thoát khỏi nỗi buồn phiền của cuộc đời, đồng thời tư tưởng Nho Giáo lại khiến ông kiên trì lý tưởng, kiên trì theo đuổi sự việc tốt đẹp trong cuộc sống. Điều này khiến Tô Thi vừa duy trì

được nhân cách và tiết tháo của mình, vừa chịu nổi sự công kích tàn khốc của bên ngoài.

Tô Thi cư xử bộc trực, thẳng thắn, có khí phách kiên cường, tính tình lại hoạt bát, tự nhiên, không thủ cựu chút nào. Nhân cách và tâm lý của Tô Thi khiến văn nhân cuối thời kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc hết sức hâm mộ, cái gọi là “Kiểu cách Đông Pha” thịnh hành ở Trung Quốc trong suốt 800 năm.

2. Thi thánh Đỗ Phủ

Trong lịch sử văn học Trung Quốc, mọi người thường nói đến “Lý Đỗ” là đại diện cao nhất về thành tựu của thơ ca đời Đường (618-907). Trong đó “Lý” chỉ “Thi Tiên” Lý Bạch nổi tiếng khắp thế giới, “Đỗ” chỉ “Thi Thánh” Đỗ Phủ.

Đỗ Phủ sinh vào năm 712 công nguyên, là cháu của nhà thơ nổi tiếng Đỗ Thâm Ngôn. Từ thuở nhỏ Đỗ Phủ đã rất thông minh, và chịu khó học tập, hơn nữa gia đình có bầu không khí văn hóa nồng nàn, lúc 7 tuổi, ông đã biết viết thơ, sau khi trưởng thành ông thông thạo thư pháp, hội họa, âm nhạc, cưỡi ngựa và chơi gươm. Lúc thanh niên, Đỗ Phủ cho rằng mình có tài ba lỗi lạc và chí hướng to lớn, năm 19 tuổi, ông bắt đầu vân du thiên hạ, sống cuộc sống lãng mạn, ăn chơi lông bông. Quảng thời gian đó chính là thời kỳ phồn vinh nhất của đời Đường, Đỗ Phủ thăm nhiều danh lam thắng cảnh, kiến thức ngày càng rộng lớn, viết ra câu thơ nổi tiếng hàng nghìn năm là “Hội đương lãng tuyết đỉnh, nhất lãm chúng sơn tiêu”.

Giống như nhiều nhà văn khác, Đỗ Phủ cũng mong đi lên con đường làm quan, ông không ngừng làm thơ tham gia hoạt động xã giao với quyền quý, tham gia thi khoa cử, nhưng bị thất bại nhiều lần. Lúc trung niên, Đỗ Phủ sống cuộc sống nghèo khó ở Trường An, thủ đô nhà Đường, ông tận mắt nhìn thấy tình hình kẻ quyền quý ăn chơi xa xỉ và cảnh thê thảm người nghèo chịu rét chết đói trên đường phố, ông viết ra lời răn “Chu môn tửu nhục xú, lộ hữu đồng tử cốt”. Trải qua sự ngã lòng trầm luân trên con đường làm quan và cuộc sống đói rét khổ cực, Đỗ Phủ nhận thức sự hủ bại của kẻ thống trị và nỗi đau khổ của nhân dân, khiến ông dần dần trở thành một nhà thơ lo việc nước lo việc dân.

Năm 755 công nguyên, Đỗ Phủ 43 tuổi được nhậm một chức quan, nhưng một tháng sau, đời Đường xảy ra biến loạn chiến tranh, sau đó, biến loạn chiến tranh xảy ra không ngừng. Trong thời kỳ này, Đỗ Phủ trôi giạt đó đây, trải qua nhiều gian nan, có nhận thức tinh táo hơn đối với hiện thực. Ông viết ra các bài thơ nổi tiếng như “Thạch Hào Lại”, “Đồng Quan Lại”, “Tân An Lại”, “Tân Hôn Biệt”, “Thùy Lão Biệt” và “Vô Gia Biệt”, bày tỏ lòng đồng tình sâu sắc đối với nhân dân và phản nộ đối với chiến tranh của nhà thơ.



Năm 759 công nguyên, Đỗ Phủ thất vọng triệt để đối với chính trị, từ quan về vườn. Lúc bấy giờ, Trường An đang bị hạn hán, Đỗ Phủ nghèo đến nỗi không thể sống nổi, bèn dẫn người nhà lưu vong đến Thành Đô ở miền tây nam Trung Quốc. Được sự cứu tế của bạn bè, Đỗ Phủ sống cuộc sống ở ẩn 4 năm. Trong tình hình nghèo khó, Đỗ Phủ viết ra bài thơ “Lều tranh bị cơn gió mùa thu phá hoại”, miêu tả hoàn cảnh khốn khổ của cả gia đình, và từ từng trải thiết thân của mình nghĩ đến cảnh ngộ của người khác, khát khao có hàng chục triệu căn nhà để giúp mọi người nghèo chịu rét chịu đói trong thiên hạ được thoát khỏi nỗi đau khổ, thậm chí ông muốn hy sinh cá nhân để đổi lấy nụ cười của mọi người nghèo trong thiên hạ. Bài thơ có tình cảm sâu thẳm, thể hiện tinh thần cao cả của nhà thơ.

Năm 770 công nguyên, Đỗ Phủ 59 tuổi mất trên đường lưu vong bởi bần cùng và bệnh tật. Đỗ Phủ để lại hơn 1400 bài thơ, phản ánh sâu sắc, toàn diện diện mạo xã hội nhà Đường trong hơn 20 năm phiến loạn chiến tranh, từ thời kỳ phồn vinh đến thời kỳ suy sụp, áng văn hoành tráng như sử thi. Thơ của Đỗ Phủ có kết cấu đa dạng, ông học tập ưu điểm của người khác, dung hợp hình thức kể chuyện, ký sự, trữ tình và bình luận, thơ có nội dung sâu rộng, tình cảm chân thành nồng nàn; về mặt nghệ thuật, ông không những thu góp lại cái hay của thơ ca cổ điển, mà còn sáng tạo và phát triển, đã mở rộng lĩnh vực thơ ca về mặt nội dung và hình thức, ảnh hưởng sâu rộng tới đời sau.

3. Thi tiên Lý Bạch



Lý Bạch là nhà thơ nổi tiếng đời Đường Trung Quốc, tính tình hết sức tự phụ, nhân cách độc lập tự tin, kiêu căng, khí phách phóng khoáng tự nhiên, tình cảm lãng mạn sáng tác tự do, thể hiện đầy đủ tính cách thời đại và diện mạo tinh thần của trí thức ở thời kỳ phồn vinh đời Đường Trung Quốc.

Lý Bạch (701-762) nguyên quán tỉnh Cam Túc hiện nay, gia thế và nơi sinh ra của ông vẫn là một bí ẩn. Từ thơ ca của Lý Bạch, chúng ta có thể biết, gia đình ông giàu có và có bầu không khí văn hóa, thuở nhỏ ông đọc nhiều sách, ngoài đọc sách ra, ông còn giỏi về chơi gươm. Từ lúc 20 tuổi, nhằm tăng thêm kiến thức, Lý Bạch đến các nơi du lịch. Vì ông có kiến thức uyên bác, có tài năng và trí tuệ xuất sắc, cho nên ông có thành tựu xuất sắc về mặt thơ ca. Dù lúc đó ngành ăn lộc và giao thông kém phát triển lắm, nhưng thông qua hình thức tặng thơ cho nhau và giao lưu giữa nhà văn, Lý Bạch tuy trẻ nhưng đã rất nổi tiếng.

Học tri thức thi khoa cử đi lên con đường làm quan là sự theo đuổi nhất quán của trí thức cổ đại Trung Quốc. Lý Bạch trẻ tuổi cũng rất mong làm nên những gì

trên con đường làm quan, nên ông đến thủ đô Trường An. Do tiếng tăm viết thơ của ông và sự giới thiệu của những người nổi tiếng, năm 742, Lý Bạch nhậm chức Hàn Lâm ở Hoàng Cung. Thời kỳ này là thời kỳ đặc biệt nhất cả cuộc đời của ông.

Lý Bạch tính tình kiêu căng, không hài lòng về bầu không khí hủ bại ở quan trường, mong được nhà vua trọng dụng, để có cơ hội thể hiện tài năng chính trị của mình. Nhưng, nhà vua lúc đó chỉ coi ông là một nhà thơ ngự dụng. Hơn nữa những kẻ quyền quý ở cung đình nói xấu ông, khiến nhà vua không tin ở ông nữa. Với nỗi thất vọng đối với triều đình, Lý Bạch rời khỏi thủ đô Trường An, một lần nữa sống cuộc sống vân du như câu thơ “Lang thang trên thiên hạ, viết thơ, uống rượu, sống thoải mái”.

Đa số thời gian trong cả cuộc đời của Lý Bạch trôi qua trong hành trình du lịch, trong thời gian đó ông viết rất nhiều thơ miêu tả phong cảnh tự nhiên. Trong các câu thơ “Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên” (“Thục Đạo Nan”), “Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai, bồn lưu đảo hải bất phục hồi” (“Tướng Tiến Tửu”), “Phi lưu trực hạ tam thiên thước, nghi thị ngân hà lạc cửu thiên” (“Nhìn thác Lư Sơn”), Lý Bạch áp dụng nhiều thủ pháp khoa trương và ví dụ sinh động, khiến những câu thơ nói trên trở thành câu thơ được truyền tụng hàng nghìn năm.

Lý Bạch để lại hơn 900 bài thơ cho đến bây giờ, ngoài ra còn có hơn 60 bài văn xuôi. Với sức tưởng tượng lạ lùng và khí phách hoành tráng, thơ của Lý Bạch hấp dẫn mọi người, ảnh hưởng sâu xa tới đời sau, Lý Bạch được đời sau gọi là “Thi Tiên”.

4. Thơ ca đời Đường chói lọi huy hoàng

Đời Đường là một triều đại quan trọng trong lịch sử Trung Quốc, thời kỳ này kinh tế phồn vinh, xã hội ổn định, văn hóa nghệ thuật thu được thành tựu huy hoàng, nhất là thơ ca cổ điển Trung Quốc ở vào thời kỳ phát triển cực thịnh. Sáng tác thơ ca trở thành một trong những nội dung chủ yếu trong hoạt động văn hóa xã hội ở đời Đường, nội dung thi khoa cử của triều đình cũng thay đổi từ thi viết luận văn thành thi viết thơ phú. Trong cuốn sách văn học “Toàn Đường Thi” lưu truyền đến bây giờ, có gần 50 nghìn bài thơ của hơn 2300 nhà thơ.

Thời kỳ phát triển của thơ ca đời Đường có thể chia thành bốn giai đoạn là thời kỳ đầu đời Đường, thời kỳ phồn vinh đời Đường, thời kỳ giữa đời Đường và thời kỳ cuối đời Đường.

Trong thời kỳ đầu đời Đường (618-712), nhà thơ Vương Bột, Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân, Lạc Tân Vương được gọi là “Tứ Kiệt” đầu đời Đường dần dần hoàn thành quá trình âm luật hoá thơ ca, đặt nền móng cho hình thức Luật Thơ trong thơ ca Trung Quốc, khiến thơ ca đời Đường thể hiện diện mạo của riêng mình. Dưới sự nỗ lực của họ, đề tài thơ ca thay đổi từ nội dung cuộc sống xa xỉ của cung đình đến cuộc sống nhân dân xã hội, phong cách của thơ ca cũng thay đổi từ mềm yếu đến dễ hiểu lưu loát và tươi mát. Ông Trần Tử Ngang là nhà thơ xuất sắc nhất trong thời kỳ đầu đời Đường, ông chủ trương khôi phục truyền thống tốt đẹp phản ánh cuộc sống hiện thực của thơ ca. Thơ của Trần Tử Ngang có sức mạnh, phong cách chất phác, đã mở rộng con đường phát triển cho thơ ca đời Đường.

Từ năm 712 đến năm 762 công nguyên được gọi là thời kỳ phồn vinh đời Đường, thời kỳ này là thời kỳ thơ ca phát triển phồn vinh nhất và giành được thành tựu cao nhất. Thơ ca trong thời kỳ phồn vinh đời Đường có đề tài phong phú, phong cách đa dạng, có nhà thơ ca ngợi tự nhiên, có nhà thơ hướng về biên giới, có nhà thơ khen ngợi chủ nghĩa anh hùng, có nhà thơ thở dài vì ngã lòng... Đông đảo nhà thơ sáng tác tự do trong bầu không khí lãng mạn, họ cùng tạo ra “Quang cảnh thời kỳ phồn vinh đời Đường” chấn động đời sau.

Trong thời kỳ phồn vinh đời Đường có các nhà thơ nổi tiếng như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên, Cao Thích, Sầm Sâm v.v. Nhà thơ Sầm Sâm giỏi về viết thơ với đề tài biên giới, thơ của nhà thơ Cao Thích phản ánh nỗi đau khổ của dân gian. “Thi Tiên” Lý Bạch và “Thi Thánh” Đỗ Phủ là hai nhà thơ lớn có thể đại diện giới nhà thơ trong thời kỳ phồn vinh đời Đường. Thơ ca của Lý Bạch và Đỗ Phủ ảnh hưởng sâu xa tới sự sáng tác thơ ca trong đời sau Trung Quốc.

Trong thời kỳ giữa đời Đường (762-827), nhà thơ Bạch Cư Dị, Nguyên Chấn và Lý Hạ là nhà thơ tiêu biểu nhất. Nhà thơ Bạch Cư Dị giỏi về viết thơ châm biếm, ông châm biếm hành vi bóc lột nhân dân một cách tàn khốc, phản đối hiếu chiến, chỉ trích bọn quyền quý phú hào. Ngoài ra, nhà thơ Bạch Cư Dị cố gắng khiến câu thơ của mình dễ hiểu hơn, lưu loát hơn, ngôn ngữ sinh động và có sức truyền cảm, cho nên thơ của Bạch Cư Dị được đông đảo độc giả ưa thích.

Nhà thơ Lý Hạ chết yểu, khi chết mới hai mươi mấy tuổi. Ông sống nghèo túng, con đường làm quan không thuận lợi, nhưng thơ của ông có sức tưởng tượng phong phú, ý thơ mới mẻ, từ ngữ lạ lùng, mang đậm màu sắc chủ nghĩa lãng mạn, khuynh hướng duy mỹ và tình cảm thương cảm.

Từ năm 827 đến năm 859 công nguyên là thời kỳ cuối đời Đường, là thời đại nhà thơ Lý Thương Ẩn và Đỗ Mục sáng tác nhiều. Thơ của Đỗ Mục dung hợp phong cách tươi mát và lạnh nhạt, rất thích hợp bày tỏ hoài bão chính trị của ông trong thơ. Nhà thơ Lý Thương Ẩn dùng kết cấu tinh xảo, ngôn ngữ lạ lùng, phong cách buồn bã xót xa để thể hiện những trắc trở mà mình trải qua trên con đường làm quan, cho nên thơ của Lý Thương Ẩn thường lộ rõ tình cảm thương cảm. Bài thơ “Vô Đề” nổi tiếng của Lý Thương Ẩn là viết về tình yêu hay là viết về chính trị, cho đến nay giới bình luận thơ ca Trung Quốc vẫn còn tranh chấp.

5. Nhà thơ điển viên Đào Uyên Minh

Đào Uyên Minh cũng gọi là Đào Tiềm, ông sống trong thời kỳ đời Đông Tấn thế kỷ 4 công nguyên. Là người sáng lập phe phái thơ ca điển viên Trung Quốc, ông cả cuộc đời vui lòng sống cuộc sống nghèo khổ, say mê học tập, yêu thích tự nhiên, tính tình thanh cao, chất phác, ngay thẳng của ông được nhà văn các đời Trung Quốc khen ngợi và hâm mộ.

Ông cố nội Đào Khản của Đào Uyên Minh là người lập công dựng nước Đông Tấn, ông nội và bố của Đào Uyên Minh đều từng làm quan, lúc Đào Uyên Minh 8 tuổi, bố ông qua đời, cảnh nhà dần dần suy sụp. Trong thời kỳ thiếu niên, Đào Uyên Minh từng mong mình có thể làm quan, làm nên những gì trong lĩnh vực chính trị.

Nhưng, thời kỳ đời Đông Tấn là một thời kỳ xã hội bấp bênh, cuộc đấu tranh tôn thất xảy ra không ngừng, triều chính hủ bại, năm 29 tuổi, Đào Uyên Minh lần đầu tiên làm quan, không lâu, Đào Uyên Minh tính tình thật thà không thể chịu nổi sự hủ bại ở quan trường, bèn về nhà ở ẩn. Sau đó, bởi sức ép cuộc sống, Đào Uyên Minh làm quan nhỏ mấy lần, nhưng rút cuộc cũng về nhà ở ẩn.

Sau đó, Đào Uyên Minh ngày càng bận bịu, sống bằng cày cấy làm ruộng, nhưng vẫn không thể nuôi sống cả gia đình, lúc 41 tuổi, ông đành phải một lần nữa tìm việc làm ở quan phủ, và làm Tri Huyện Bành Trách. Vì Đào Uyên Minh ngày thường coi khinh công danh phú quý, không chịu nịnh kẻ quyền quý, nên ông làm tri huyện chỉ 80 mấy ngày đã từ chức về nhà. Từ đó, Đào Uyên Minh không làm quan nữa, ở ẩn và sống bằng làm ruộng.



Cuộc sống điền viên của Đào Uyên Minh hết sức thanh bần, lúc ông 44 tuổi, nhà ông không may bị cháy, khiến cuộc sống của ông ngày càng nghèo túng, câu thơ “Hạ Nhật Bảo Trường Cơ, Hàn Dạ Vô Bị Miên” phản ánh cuộc sống vật chất thiếu thốn của ông. Nhưng, về tinh thần, Đào Uyên Minh sống thần nhiên tự đắc, thời kỳ đó chính là thời kỳ ông sáng tác nhiều bài thơ điền viên. Trong tác phẩm của ông, cuộc sống nông thôn, phong cảnh ruộng vườn lần đầu tiên được coi là đối tượng thẩm mỹ quan trọng, cuộc sống điền viên được ông thuần khiết hóa và mỹ hóa cao độ, trở thành một chỗ lánh nạn tinh thần trong thế giới hiện thực đau khổ.

Lúc tuổi già, Đào Uyên Minh sống bần cùng thê lương, có khi ông thậm chí kiếm sống bằng ăn xin hoặc mượn lương thực, nhưng lúc khó khăn nhất, ông một lần nữa từ chối triều đình bổ nhiệm chức quan, tránh xa chính trị và quan trường. Lúc tuổi già, Đào Uyên Minh viết ra bài văn xuôi nổi tiếng mang tựa đề “Đào Hoa Nguyên Ký và Thơ”, trong văn xuôi, ông tạo ra một xã hội không tưởng. Bài văn “Đào Hoa Nguyên Ký” kể rằng, một người đánh cá bắt gặp Đào Nguyên, phát hiện những người sống ở đó, nhằm tránh khỏi phiền loạn chiến tranh, ông cha của họ ở ẩn Đào Nguyên, các thế hệ họ chưa bao giờ rời khỏi Đào Nguyên. Họ không biết việc đời bên ngoài, tính tình thật thà, chất phác, chịu khó lao động, sống cuộc sống yên tĩnh không lo lắng gì. Bài văn “Đào Hoa Nguyên Ký” là một tưởng tượng tốt đẹp, phản ánh lòng hướng về xã hội thái bình của đông đảo dân chúng trong thời đại bấp bênh đó.

Tuy Đào Uyên Minh chỉ để lại hơn 100 bài thơ, hơn chục bài văn xuôi, nhưng Đào Uyên Minh chiếm địa vị hết sức quan trọng trong lịch sử văn học Trung Quốc. Lúc đó, thời kỳ Đông Tấn Đào Uyên Minh sống đang thịnh hành chủ nghĩa hình thức, nhiều người viết văn đều cố tình sử dụng từ ngữ hoa lệ, Đào Uyên Minh lại sáng tác thơ điền viên—một đề tài mới mẻ. Thơ của Đào Uyên Minh kế thừa phong cách chất phác của thơ ca truyền thống Trung Quốc, và đầy sức sống mới, tác phẩm của ông có ngôn ngữ chất phác, phong cách tươi mát và lưu loát, thơ của Đào Uyên Minh giống như mọi cái mốc lịch sử, đánh dấu thành tựu cao nhất mà thơ ca mang phong cách chất phác có thể đạt tới.

6. Khuất Nguyên

Khuất Nguyên là nhà thơ được nhân dân Trung Quốc kính trọng nhất và yêu thích nhất trong hàng nghìn năm nay. Ông sống vào thời kỳ Chiến Quốc (từ năm 475 đến năm 221 trước công nguyên). Cái gọi là “Chiến Quốc” là vì đây là một thời đại các nước chư hầu san sát, hỗn chiến không ngừng. Trong đó nước Tần và nước Sở là hai nước có thực lực lớn mạnh nhất lúc đó. Mười mấy nước nhỏ khác đều dựa vào hai nước này.

Khuất Nguyên là quý tộc nước Sở, và đảm nhiệm chức quan cấp cao. Ông có học thức uyên bác, giỏi về ngoại giao, ban đầu, ông được nhà vua nước Sở ưa thích và tin tưởng. Trong thời đại đó, nhà vua và quyền quý các nước đều tranh nhau thu hút nhân tài phục vụ cho mình, cho nên họ tiếp đãi nhân tài một cách lễ phép. Lúc đó, nhiều người có học thức nổi tiếng đều du thuyết ở các nước, nỗ lực hết sức nhằm thực hiện lý tưởng chính trị của mình. Nhưng Khuất Nguyên không như vậy, ông rất quyến luyến tổ quốc, mong phụ tá nhà vua nước Sở bằng tài hoa của mình, khiến nước Sở chính trị dân chủ, thực lực nhà nước mạnh mẽ. Với lý tưởng như trên, Khuất Nguyên cho đến chết cũng không muốn rời khỏi tổ quốc. Điều đáng tiếc là, vì Khuất Nguyên có mâu thuẫn gay gắt với tập đoàn quý tộc hủ bại nước Sở về mặt nội chính và ngoại giao, hơn nữa



lại bị người khác vu cáo hãm hại, Khuất Nguyên bị nhà vua nước Sở xa lánh, sau đó, địa vị nước lớn và thực lực nhà nước mạnh mẽ của nước Sở dần dần suy sụp. Năm 278 trước công nguyên, quân đội nước Tần đánh phá Dĩnh Đô, thủ đô nước Sở. Nước tan nhà tan, Khuất Nguyên không chịu nổi nỗi căm phẫn, nhảy xuống sông tự tử.

Khuất Nguyên để lại di sản bất hủ cho đời sau. Là nhà thơ sáng tác độc lập đầu tiên, bài thơ “Ly Tao”—tác phẩm tiêu biểu của ông là một bài thơ trữ tình chính trị mang đậm chủ nghĩa lãng mạn dài nhất trong lịch sử văn học cổ đại Trung Quốc. Trong bài thơ, tác giả dẫn lại nhiều điển tích lịch sử, mong nhà vua nước Sở học các quân chủ thánh hiền sáng suốt trong truyền thuyết như nhà vua Nghiêu, Thuấn, Vũ, trong nước trọng dụng nhân tài, công bằng vô tư, thực thi đức chính; đối ngoại thì tích cực liên hợp với các nước khác chống lại nước Tần. Bài thơ “Ly Tao” đột phá hình thức biểu hiện của cuốn sách “Kinh Thi”—tập thơ đầu tiên của Trung Quốc, tăng cường sức biểu hiện của thơ ca, mở ra một không gian mới cho sáng tác thơ ca cổ đại Trung Quốc. Do vậy, người đời sau gọi chung “Sở Từ” và “Kinh Thi” là “Phong, Tao”. “Phong, Tao” là cội nguồn của hai truyền thống chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn trong lịch sử thơ ca Trung Quốc.

Ngoài tác phẩm tiêu biểu “Ly Tao” ra, bài văn “Thiên Vấn” của Khuất Nguyên là một bài thơ lạ lùng hiếm thấy từ trước đến nay, dùng câu nghi vấn nêu ra 172 vấn đề liên với ông trời, đề cập tới nhiều lĩnh vực như thiên văn, địa lý, văn học, triết học v.v., thể hiện tinh thần khoa học mạnh dạn hoài nghi quan niệm truyền thống và theo đuổi chân lý của nhà thơ. Ngoài ra, “Cửu Ca” là một nhóm bài hát tế thần, được sáng tác trên cơ sở bài hát tế lễ dân gian, trong thơ, nhà thơ sáng tạo nhiều hình tượng thần tiên, đa số là bài hát tình yêu giữa loài người và thần tiên.

Tác phẩm của Khuất Nguyên thể hiện nhiều ý nghĩ lạ lùng, ông nhân cách hóa hoa cỏ cây cối, sáng tạo nhiều hình tượng nàng tiên, để gửi gắm tình cảm cao cả của mình. Cho nên, đọc tác phẩm của Khuất Nguyên, không những có thể thể nghiệm cái đẹp để của ngôn ngữ, cái lạ lùng của ý tưởng, mà còn có thể thể nghiệm tình cảm cao cả và tình yêu quê hương yêu đất nước của nhà thơ. Bởi vậy, hàng nghìn năm nay, Khuất Nguyên luôn là nhà thơ cổ điển được người Trung Quốc kính trọng nhất.

7. Kinh Tinh – Tập thơ đầu tiên của Trung Quốc

Thế kỷ 7 trước công nguyên, “Kinh Thi”—tập thơ đầu tiên của Trung Quốc ra đời, trong đó có sử thi, thơ châm biếm, thơ kể chuyện, thơ viết về tình yêu, thơ viết về chiến tranh, thơ với nội dung ca ngợi một thứ gì đó, thơ viết về mùa cũng như ca dao lao động. Dù “Kinh Thi” không phải do một người sáng tác, nhưng nó ra đời sớm hơn hàng trăm năm so với “Sử Thi Hô-me” nổi tiếng Cổ Hy Lạp.

“Kinh Thi” là tập thơ đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, cả thảy thu tập 305 bài thơ trong khoảng 500 năm từ những năm đầu đời Tây Chu (thế kỷ 11 trước công nguyên) đến giữa thời kỳ Xuân Thu (thế kỷ 7 trước công nguyên). “Kinh Thi” chia thành ba bộ phận là “Phong”, “Nhã”, “Tụng”. Bộ phận “Phong” chỉ bài hát dân gian của 15 nước chư hầu, cả thảy có 160 bài; bộ phận “Nhã” chỉ bài hát của các khu vực lân cận thủ đô nhà Chu, cả thảy có 105 bài; bộ phận “Tụng” chỉ nhạc nhà vua dùng vào tế lễ tôn thất, nhằm ca ngợi công lao lớn lao của tổ tiên và quyền uy to lớn của quỷ thần, bao gồm bài hát tế lễ, thơ ca ngợi v.v., cả thảy có 40 bài.

Về hình thức, “Kinh Thi” chủ yếu áp dụng hình thức thơ tứ ngôn, cũng có câu hai chữ, câu ba chữ, câu năm chữ, câu sáu chữ, câu bảy chữ, câu tám chữ, đồng thời sử dụng nhiều hình thức láy chữ, lặp lại âm đầu, láy vần, khiến tác phẩm văn học này có vẻ linh hoạt đa dạng, khi đọc có tiết tấu mạnh, yếu xen kẽ nhau, mang tính âm nhạc mạnh mẽ. Xét từ nội dung, phần “Phong” là tinh hoa của “Kinh Thi”. Vì các bài thơ này đều đến từ dân gian, không có hoặc ít có gọt giũa, thể hiện cái lộng lẫy và đa dạng của dân ca đời Chu. Tác phẩm trong phần “Phong” phản ánh cuộc sống chân thật của người lao động bình thường, ví dụ bài “Quan Thu” và bài “Xuất Kỳ Đông Môn” bày tỏ thanh niên nam nữ hướng về và theo đuổi tình yêu mỹ mãn; bài “Phật Đàn” và bài “Thạc Thủ” viết về nô lệ phần nộ chất vấn chủ nô ăn không ngồi rồi; và bài “Dương Chi Thủy” và bài “Quân Tử Vu Dịch” viết về chiến tranh v.v.

Tác giả “Kinh Thi” có thành phần hết sức phức tạp, nếu coi thân phận của người kể chuyện trong thơ là thân phận của tác giả, thế thì tác giả “Kinh Thi” vừa bao gồm người lao động, chiến sĩ, vừa bao gồm một số nhân vật đáng kể thuộc tầng lớp “Sĩ” và “Quân tử”. “Sĩ” là tầng lớp thấp nhất trong giai cấp quý tộc, “Quân tử” là tên gọi chung đối với quý tộc. Ngoài ra, còn có nhiều nhân vật không thể xác định được thân phận.

Các tác phẩm trong “Kinh Thi” ban đầu có tác dụng chủ yếu như sau: một là coi như một bộ phận của lễ chúc mừng, cho mọi người ngâm nga; hai là giải trí; ba là bày tỏ nhận xét của tác giả đối với những vấn đề xã hội và chính trị. Nhưng sau đó, “Kinh Thi” dần dần trở thành sách giáo khoa văn hóa được phổ biến sử dụng trong giáo dục quý tộc, học tập “Kinh Thi” trở thành tố chất văn hóa mà nhân sĩ quý tộc nhất thiết phải có, được xếp vào

danh mục mấy quyển sách kinh điển quan trọng nhất của Trung Quốc. Giáo dục này có tác dụng làm đẹp ngôn ngữ, nhất là trong trường hợp xã giáo, người ta thường cần trích dẫn câu thơ trong “Kinh Thi” để gián tiếp bày tỏ ý mình. Cuốn sách “Luận Ngữ” ghi lại lời nói của Khổng Tử: “Bất học ‘Thi’, bất dĩ ngôn”, đặt “Kinh Thi” lên vị trí cực cao.

Nói chung, “Kinh Thi” là khởi điểm huy hoàng của văn học Trung Quốc, là tiêu chí văn học Trung Quốc phát triển rất sớm. Nội dung của “Kinh Thi” đề cập tới các mặt cuộc sống xã hội trong thời kỳ đầu Trung Quốc, ví dụ, lao động với tình yêu, chiến tranh với sự dịch, áp bức với chống đối, phong tục với hôn nhân, cúng tổ tiên với yến tiệc, thậm chí bao gồm các mặt như thiên văn, địa lý, động vật, thực vật v.v. Ngôn ngữ của “Kinh Thi” là tư liệu quan trọng nhất để nghiên cứu những nét chính của tiếng Hán từ thế kỷ 11 trước công nguyên đến thế kỷ 6 trước công nguyên.

Chương 2. Sân khấu cổ điển

1. Nhà soạn kịch Lý Ngự



Trong lịch sử văn học cổ đại dài hàng nghìn năm của Trung Quốc, có nhiều nhà thơ, nhà soạn kịch và nhà tiểu thuyết nổi tiếng, nhưng người kiêm nhà soạn kịch, đạo diễn, nhà lý luận hý kịch và nhà tiểu thuyết thì hiếm thấy. Nhà văn nổi tiếng cổ đại Trung Quốc Lý Ngự là một trong những người đó.

Lý Ngự sinh vào năm 1610 đời Minh Trung Quốc. Lúc ông 30 tuổi, là lúc triều đại thay đổi. Nhà Thanh, vương triều phong kiến cuối cùng của Trung Quốc dùng vũ lực thay thế nhà Minh, dẫn đến xã hội ngập bệnh nghiêm trọng, quá trình này kéo dài mấy chục năm. Lý Ngự sống trong bối cảnh xã hội bấp bênh này, cho đến năm 1680 ông qua đời.

Từ thuở nhỏ Lý Ngự tiếp thu giáo dục Nho Giáo truyền thống, có ý định theo con đường của trí thức truyền thống Trung Quốc, tức thông qua thi cử đi vào con đường làm quan. Điều đáng tiếc là ông sống trong thời kỳ loạn lạc, tuy từng tham gia mấy lần thi cử, nhưng đều bị trượt. Sau đó, Lý Ngự không theo đuổi công danh nữa. Ông mở hiệu sách ở nhà, sống bằng in sách và bán văn chương, đồng thời dốc sức sáng tác nhiều vở kịch.

Thành tựu cao nhất trong cả cuộc đời của Lý Ngự thể hiện ở mặt sáng tác kịch và lý luận kịch. Các vở kịch do Lý Ngự sáng tác hiện còn tồn tại 10 vở gồm “Cá thôn sơn”, “Hoàng Cầu Phụng”, “Ngọc Tào Đầu” và “Lân Hương Bạt” v.v. Những vở kịch này chủ yếu lấy câu chuyện tình yêu trai gái làm nội dung, đa số lấy đề tài từ cuộc sống hiện thực, ca ngợi thanh niên nam nữ nhiệt tình hướng về và theo đuổi tình yêu. Các vở kịch của ông có tình tiết khúc chiết, hoặc làm rung động lòng người, hoặc hài hước hóm hỉnh, đặc biệt thích hợp với trình diễn trên sân khấu. Nhưng tác phẩm kịch của ông không chỉ là đồ giải trí đơn thuần, mà còn có nội dung xã hội nghiêm túc, chẳng hạn, lên án quan niệm gia thế và chế độ cưới xin không tự do v.v. Lúc đó, các vở kịch của Lý Ngự đã nhận được sự hoan nghênh rộng rãi của cộng đồng, và lưu truyền sang Nhật và những nước Đông Nam Á có quan hệ chặt chẽ với Trung Quốc. Cho đến bây giờ, trên sân khấu kịch truyền thống Trung Quốc vẫn diễn các vở kịch của ông.

Lý Ngự không những sáng tác nhiều vở kịch, mà còn tổ chức đoàn kịch biểu diễn kịch ông sáng tác. Khi biểu diễn, ông đảm nhiệm chức đạo diễn, có khi còn đóng một vai gì đó. Trong thời kỳ cổ đại Trung Quốc, diễn kịch là nghề bị giai cấp thống trị và trí thức truyền thống coi khinh. Nhưng, vì sự nghiệp mình yêu thích, Lý Ngự dẫn đoàn kịch đến các nơi biểu diễn, để lại dấu chân ở mười mấy tỉnh miền nam miền bắc Trung Quốc, thời gian kéo dài suốt 20 mấy năm.

Thực tiễn soạn kịch lâu dài khiến Lý Ngự tích lũy được kinh nghiệm phong phú.

2. Nhà soạn kịch Quan Hán Khanh

Nhà soạn kịch đời Nguyên Trung Quốc Quan Hán Khanh là một trong những tác giả vĩ đại nhất trong lịch sử văn học và lịch sử kịch Trung Quốc. Vở kịch “Đậu Nga Oan” là một vở bi kịch do ông sáng tác, được diễn trong suốt 700 năm qua mà không suy giảm sức cuốn hút nghệ thuật chút nào, và được dịch sang nhiều thứ tiếng ngoại ngữ, lưu truyền rộng rãi ở các nơi trên thế giới.

Quan Hán Khanh sống trong thời kỳ đời Nguyên thế kỷ 13 công nguyên, ông nhanh trí hóm hỉnh, phong lưu chững chạc, bác học, tài ba lỗi lạc, giỏi về ngâm thơ, thổi sáo, chơi đàn, nhảy múa, chơi cờ, săn bắn v.v. Quan

Hán Khanh sống khá lâu ở thủ đô Đại Đô, từng làm quan ở Bệnh viện hoàng gia, nhưng ông không có hứng thú đối với kỹ thuật chữa bệnh, lại rất yêu thích soạn kịch bản. Lúc đó, đời Nguyên đang thịnh hành một loại kịch gọi là “Tập Kịch”, về nội dung, Tập Kịch làm giàu thêm câu chuyện dân gian, phản ánh rộng rãi hiện thực xã hội, quan lại hiền đạt, dòng dõi quý phái và nhân dân bình thường đều rất thích xem Tập Kịch. Quan Hán Khanh soạn Tập Kịch không phải là dành cho quý tộc giải trí, mà là kể nỗi đau khổ của nhân dân.

Nhà soạn kịch đời Nguyên Trung Quốc Quan Hán Khanh là một trong những tác giả vĩ đại nhất trong lịch sử văn học và lịch sử kịch Trung Quốc. vở kịch “Đậu Nga Oan” là một vở bi kịch do ông sáng tác, được diễn trong suốt 700 năm qua mà không suy giảm sức cuốn hút nghệ thuật chút nào, và được dịch sang nhiều thứ tiếng ngoại ngữ, lưu truyền rộng rãi ở các nơi trên thế giới.

Quan Hán Khanh sống trong thời kỳ đời Nguyên thế kỷ 13 công nguyên, ông nhanh trí hóm hỉnh, phong lưu chứng chạc, bác học, tài ba lỗi lạc, giỏi về ngâm thơ, thổi sáo, chơi đàn, nhảy múa, chơi cờ, săn bắn v.v. Quan Hán Khanh sống khá lâu ở thủ đô Đại Đô, từng làm quan ở Bệnh viện hoàng gia, nhưng ông không có hứng thú đối với kỹ thuật chữa bệnh, lại rất yêu thích soạn kịch bản. Lúc đó, đời Nguyên đang thịnh hành một loại kịch gọi là “Tập Kịch”, về nội dung, Tập Kịch làm giàu thêm câu chuyện dân gian, phản ánh rộng rãi hiện thực xã hội, quan lại hiền đạt, dòng dõi quý phái và nhân dân bình thường đều rất thích xem Tập Kịch. Quan Hán Khanh soạn Tập Kịch không phải là dành cho quý tộc giải trí, mà là kể nỗi đau khổ của nhân dân.



Lúc đó, nhà Nguyên chính trị đen tối hủ bại, xã hội bấp bênh, mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc hết sức gay gắt, vụ án oan nhiều đến đếm không xuể, nhân dân lao động các dân tộc sống trong nước sôi lửa bỏng. Quan Hán Khanh hết sức đồng tình nhân dân sống ở tầng lớp dưới của xã hội, ông từ quan, hoà mình vào lớp dưới của xã hội để tìm hiểu cuộc sống nhân dân, mượn hình thức nghệ thuật Tập Kịch đời Nguyên để vạch trần hiện thực đen tối, gửi gắm lý tưởng xã hội của mình.

Quan Hán Khanh hiểu biết nỗi đau khổ của nhân dân, quen thuộc ngôn ngữ dân gian, đồng thời ông có hàm dưỡng nghệ thuật rất cao, những điều nói trên đã thêm sức sống cho sáng tác của ông. Lúc đó, diễn viên có địa vị xã hội rất thấp, Quan Hán Khanh lại thường giao tiếp với họ, thậm chí đích thân đạo diễn và đóng vai trên sân khấu. Trong một bản nhạc do ông sáng tác, ông miêu tả nhân cách kiên cường, chính trực của mình như sau: “Tôi là một hạt đậu Hà Lan đồng hấp không nhừ, nấu không chín, giã không vụn, rang không nổ.” Cho nên, tác phẩm kịch do ông sáng tác không những phản ánh sâu sắc hiện thực xã hội, mà còn đầy tinh thần chiến đấu sục sôi. Trong tác phẩm của ông, nhân dân lao động bị áp bức không những rên rỉ trong cuộc sống lầm than, mà còn thể hiện tinh thần chính trực, dũng cảm và chống đối vốn có của mình, bi kịch “Đậu Nga Oan” nổi tiếng là tác phẩm tiêu biểu nhất của ông.

Vở Kịch “Đậu Nga Oan” kể về cảnh ngộ bi thảm của cô gái Đậu Nga. Hàng trăm năm qua, vở kịch này luôn được nhân dân ưa thích và khen ngợi, được xếp vào một trong top 10 vở bi kịch cổ điển Trung Quốc, và được dịch sang nhiều thứ tiếng ngoại ngữ, lưu truyền rộng rãi trên toàn thế giới.

Khi còn sống, Quan Hán Khanh đã là nhân vật lãnh tụ giới kịch, Tập Kịch của ông không những đã cổ vũ cuộc đấu tranh chống áp bức của nhân dân lao động lúc đó, mà còn ảnh hưởng to lớn tới sáng tác kịch đời sau. Quan Hán Khanh cả cuộc đời sáng tác 67 vở kịch, nhưng hiện chỉ tồn tại 18 vở. Quan Hán Khanh rất giỏi về xây dựng hình tượng nhân vật điển hình, khắc họa tâm lý phức tạp của nhân vật. Trong các nhà soạn kịch cổ điển Trung Quốc, còn chưa có ai có thể xây dựng nhiều hình tượng nhân vật rõ rệt như ông.

Tác phẩm kịch của Quan Hán Khanh chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử kịch và lịch sử văn học Trung Quốc, được gọi là “Ông tổ Tập Kịch đời Nguyên”; Quan Hán Khanh cũng được khen ngợi nhiều trong lịch sử văn học nghệ thuật thế giới, được gọi là “Séchéspia phương đông”.

Chương 3. Tiểu thuyết cổ điển

1. Bồ Tùng Linh và tác phẩm “Liêu trai chí dị”

Đầu thế kỷ 18, Trung Quốc xuất hiện một cuốn sách truyện ngắn hết sức nổi tiếng “Liêu Trai Chí Dị”. Tác giả Bồ Tùng Linh dùng phương pháp đặc biệt miêu tả hàng loạt câu chuyện về hồ ly tinh và quỷ quái.

Bồ Tùng Linh (1640-1715) là nhà văn đời Thanh Trung Quốc. Ông xuất thân trong gia đình thương nhân, cả cuộc đời sống bằng nghề dạy học. Bồ Tùng Linh cả cuộc đời sáng tác nhiều tác phẩm văn học, cuốn truyện ngắn “Liêu Trai Chí Dị” là tác phẩm tiêu biểu của ông.



Cuốn “Liêu Trai Chí Dị” cả thảy có 431 bài, trong đó truyện ngắn nhất chỉ có 200-300 chữ, truyện ngắn với khuôn khổ dài có hàng nghìn chữ. Tác giả dùng phương pháp đặc biệt kể câu chuyện hồ ly tinh và quỷ quái để phê phán sự ràng buộc và cứng nhắc của lễ giáo phong kiến cũng như cái thói nát của chế độ khoa cử, chủ trương cá tính tự do. Trong cuốn sách, tác phẩm miêu tả tình yêu được độc giả ưa thích nhất. Những câu chuyện tình yêu này đa số viết về loài người và hồ ly tinh hoặc quỷ quái yêu nhau, bày tỏ nguyện vọng thanh niên nam nữ phá vỡ sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến.

Con cáo trong cuốn “Liêu Trai Chí Dị” đều xuất hiện với thân phận là thiếu nữ xinh đẹp hiền lành, trong đó, vai Tiểu Thúy trong truyện “Tiểu Thúy” nổi bật nhất. Truyện này có tình tiết khúc chiết, có sức hấp dẫn, tác giả dùng lối viết cao siêu xây dựng một hình tượng thiếu nữ ngây thơ, hiền lành, nhanh trí, được mọi người ưa thích. Trong phần cuối của câu chuyện, tác giả nói rõ cô Tiểu Thúy vốn là một con cáo con, vì mẹ nó từng lánh nạn ở nhà Vương Thái Thường, cho nên Tiểu Thúy biến thành hình dáng loài người để đến ơn nhà Vương.

Cũng là viết con cáo, trong truyện “Con cáo gả con gái”, Bồ Tùng Linh miêu tả

trường hợp đầy tình cảm về gia đình con cáo gả con gái. Cả gia đình con cáo có phong độ tao nhã, coi một người bất ngờ xông vào nhà là quý khách để tiếp đón, khiến độc giả lãng quên mọi điều không may và trắc trở trong cuộc sống hiện thực.

Ngoài con cáo xinh đẹp ra, trong cuốn “Liêu Trai Chí Dị” cũng có con cáo mặt mũi xấu xí mà tính tình hiền lành. Truyện “Con cáo xấu xí” kể về một con cáo xấu xí tài trợ cuộc sống của cả nhà thư sinh bần cùng. Sau khi có quần áo đẹp để, nhà ở thoải mái, thư sinh này lại mời một đạo sĩ để xua đuổi con cáo xấu xí. Con cáo xấu xí hết sức cảm phẫn trước hành vi vong ơn bội nghĩa của thư sinh, không những đòi về mọi thứ dành cho thư sinh, mà còn dùng quái vật trừng phạt thư sinh. Tác giả mượn truyện này để lên án những hành vi xấu của loài người.

Trong cuốn “Liêu Trai Chí Dị” cũng có con cáo xinh đẹp mà tàn nhẫn. Trong truyện “Vẽ da”, con cáo mặc một chiếc da người đẹp để, sống bằng hút máu người, tất nhiên cuối cùng con cáo này bị người giết chết.

Nói chung, trong cuốn “Liêu Trai Chí Dị”, Bồ Tùng Linh đã miêu tả nhiều hình tượng phụ nữ với thân phận là “con cáo”, cho chúng một số phẩm chất tốt đẹp mà loài người không có.

Cuốn “Liêu Trai Chí Dị” là một tác phẩm bất hủ trong lịch sử văn học Trung Quốc. Hai trăm năm nay cuốn sách này được dịch sang 20 thứ tiếng ngoại ngữ, lưu truyền trên khắp thế giới. Không ít truyện trong đó được cải biên thành tác phẩm phim ảnh, được khán giả ưa thích.

2. Ngô Thừa Ân và Tây Du Ký

“Tây Du Ký” là bộ tiểu thuyết thần thoại thành công nhất trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Tiểu thuyết lấy câu chuyện Đường Tăng (Sư cụ Huyền Trang)—sư cụ Phật học nổi tiếng Trung Quốc thế kỷ 7 công nguyên sang Ấn Độ thỉnh kinh làm cốt truyện, hư cấu sư cụ Đường Tăng và ba học trò gặp phải các loại gian nan trắc trở trên con đường đi thỉnh kinh, xây dựng thành công nhân vật “Tôn Ngộ Không”—một hình tượng con khỉ thần không sợ bất cứ quyền uy gì, đấu tranh không ngừng với các thế lực xấu, bày tỏ nguyện vọng của tác giả đối với cuộc sống hiện thực.

Tác giả Ngô Thừa Ân là người Hoài An tỉnh Giang Tô, thuở nhỏ ông thông minh, có hứng thú và sở thích rộng rãi, và có nhiều tài năng. Ông giỏi về hội họa, thư pháp, thích sáng tác bài hát, thông thạo chơi cờ vây, và thích thu thập tác phẩm thư pháp, tranh vẽ của danh nhân. Hồi thiếu niên, ông đã nổi tiếng ở quê hương bởi tài năng văn học xuất sắc, được mọi người khen ngợi. Nhưng, ông không đắc chí trong cuộc thi khoa cử, có thể nói là thi trượt liền. Cho nên cảnh ngộ của ông không tốt, cuộc sống hết sức nghèo túng. Sự từng trải như vậy khiến ông nhận thức sâu sắc sự hủ bại của quan trường phong kiến và nhân tình thế thái trong xã hội, trong lòng ông đầy tình

cảm bất bình và chống đối. Ngô Thừa Ân đã bày tỏ quan điểm của mình trong một bài thơ, ông cho rằng cái xấu xa trong hiện thực xã hội có nguồn gốc là kẻ thống trị dùng người không thích đáng, khiến người xấu cảm quyền. Ông rất mong thay đổi hiện thực đen tối, nhưng tuy có tài năng và hoài bão mà không có cơ hội thực hiện, cho nên chỉ có thể thờ dài. Ông dốc tình cảm bất bình, căm phẫn và nguyện vọng tốt đẹp của mình vào tiểu thuyết “Tây Du Ký” của mình. “Tây Du Ký” tuy do Ngô Thừa Ân viết lúc tuổi già, nhưng ông đã chuẩn bị cả cuộc đời. Thuở nhỏ, Ngô Thừa Ân thường theo bố đến chùa cổ và rừng cây ở ngoại ô lân cận Hoài An chơi, cứ đến một chỗ, bố đều kể câu chuyện thần thoại kỳ diệu của địa phương cho ông nghe. Từ thuở nhỏ, ông có sở thích nghe câu chuyện lạ lùng, theo tuổi tác lớn lên, sở thích này có tăng không giảm. Sau 30 tuổi, ông đã thu tập rất nhiều câu chuyện lạ lùng, và có kế hoạch sáng tác. Lúc 50 tuổi, ông viết mười mấy hồi đầu của cuốn “Tây Du Ký”, sau đó vì một số nguyên nhân, sáng tác của ông bị gián đoạn nhiều năm, cho đến khi ông tuổi già từ chức quan và trở về quê hương, ông mới hoàn thành tiểu thuyết “Tây Du Ký”.

“Tây Du Ký” hoàn toàn viết bằng hình thức câu chuyện. Mỗi một câu chuyện vừa độc lập riêng vừa có liên hệ với câu chuyện trước và câu chuyện sau, trong câu chuyện có các loại thần tiên quỷ quái, lần lượt đại diện chính nghĩa và gian ác. Trong cả bộ tiểu thuyết, tác giả xây dựng một thế giới thần thoại kỳ lạ. Nhưng, trong thế giới đó đâu đâu cũng có bóng trần gian: thiên cung thiêng liêng bề ngoài có khí thế hoành tráng, Ngọc Hoàng có quyền lực cao nhất lại không phân biệt được người hiền và người ngu, rất ngu dốt, thiên đình rất giống triều đình ở trần gian; âm phủ canh phòng nghiêm ngặt, quan lại bao che cho nhau, ăn hối lộ và làm điều phạm pháp, người vô tội có oan khó được rửa hận, không có gì khác hẳn với triều đình ở trần gian; yêu ma quỷ quái giết người ăn thịt người, tham lam hiếu sắc, thật là hoá thân của ác bá và quan liêu của trần gian. Mặt khác, Ngô Thừa Ân xây dựng hình tượng anh hùng Tôn Ngộ Không, Tôn Ngộ Không coi điều gian ác như thù địch, thần thông quảng đại, trước vũ khí thần bí “Gậy đai vàng”, mọi yêu ma quỷ quái hung tàn đều mất đi uy phong trước kia, hoặc bị chết thẳng cẳng, hoặc bó tay chịu trói. Các thứ như trên đều phản ánh nguyện vọng mạnh mẽ quét sạch mọi hiện tượng xấu xa và thế lực ác bá trong xã hội của Ngô Thừa Ân.

Bộ “Tây Du Ký” của Ngô Thừa Ân ảnh hưởng to lớn tới đời sau, hàng trăm năm nay luôn là cội nguồn của tác phẩm văn học nhi đồng, tác phẩm phim ảnh và kịch.

3. La Quán Trung và Tam Quốc diễn nghĩa

Ở Trung Quốc, ai ai cũng biết kiệt tác văn học cổ điển “Tam Quốc Diễn Nghĩa”. Trong mấy thế kỷ qua, cảnh tượng chiến tranh như sóng tràn bờ, hình tượng nhân vật sinh động, tình tiết câu chuyện đầu trí đầu dũng, sinh động lý thú trong bộ “Tam Quốc Diễn Nghĩa” luôn được nhân dân Trung Quốc ưa thích, và cũng là vấn đề nhiều học giả nghiên cứu trường kỳ.

Tác giả La Quán Trung sống trong thế kỷ 14. Gia đình ông có bầu không khí văn hóa nồng nàn, từ thuở nhỏ ông thích đọc sách, đọc nhiều sách kinh sử, các thứ này đã đặt cơ sở sáng tác tốt đẹp cho ông sáng tác văn học về sau. Thời đại La Quán Trung sinh sống là thời đại có mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp hết sức gay gắt phức tạp, quý tộc dân tộc Mông Cổ nắm vững chính quyền đời Nguyên, thực thi thống trị đàn áp đối với dân tộc Hán, dẫn đến đông đảo nhân dân dân tộc Hán chống đối, các nơi đều xuất hiện quân khởi nghĩa. Các nghĩa quân không những chiến đấu với quân đội nhà Nguyên, mà còn thôn tính nhau, mong lật đổ nhà Nguyên và thống trị cả Trung Quốc. La Quán Trung trẻ tuổi tham gia một quân khởi nghĩa, nhậm chức tham mưu. Lúc đó, La Quán Trung ấp ủ hoài bão chính trị, mong mình có thể lên ngôi vua quản lý đất nước trong thời buổi loạn lạc. Sau đó, quân khởi nghĩa do Chu Nguyên Chương dẫn đầu giành được thắng lợi cuối cùng, xây dựng vương triều nhà Minh, hoài bão chính trị của La Quán Trung bị tan vỡ, ông bèn ở ẩn và bắt đầu sáng tác văn học.

Bộ “Tam Quốc Diễn Nghĩa” kể câu chuyện lịch sử phức tạp trong 100 năm từ năm 184 đến năm 280 công nguyên. La Quán Trung thu thập nhiều tài liệu lịch sử, tạp ký, những truyện ít ai biết đến, tiểu thuyết dã sử và truyền thuyết dân gian về Tam Quốc, dung hợp hoài bão chính trị và sự từng trải cuộc sống chiến tranh khi tham gia quân khởi nghĩa nông dân của mình, tái hiện sinh động lịch sử đấu tranh chính trị và quân sự giữa ba nước Ngụy, Thục, Ngô.

Bộ “Tam Quốc Diễn Nghĩa” đạt thành tựu nghệ thuật trong các mặt. Thông qua kể lại các cuộc đấu tranh khùng khiếp về chính trị và quân sự, bằng các loại phương pháp nghệ thuật, tác giả đã xây dựng thành công hàng loạt hình tượng nhân vật rõ rệt. Trong hơn 400 nhân vật trong bộ sách, tác giả ra sức miêu tả mấy chục nhân vật có tính cách nhân vật rõ rệt. Ví dụ, nhà vua nước Ngụy Tào Tháo giỏi về sử dụng mưu trí và tính tình nham hiểm đa nghi, quân sư nước Thục Gia Cát Lượng nhiều mưu trí, đại tướng nước Thục Trương Phi dũng mãnh phóng khoáng và cẩn thận, nguyên soái nước Ngô Chu Du nhanh trí hiểu thắng mà lòng dạ hẹp hòi v.v., đều là những nhân vật điển hình ai ai cũng biết.

Bộ “Tam Quốc Diễn Nghĩa” do La Quán Trung sáng tác không những có giá trị văn học quan trọng, mà còn là một tác phẩm kiểu bách khoa toàn thư về xã hội phong kiến, nó miêu tả về các mặt xã hội lúc đó. Ở Trung Quốc, ngày càng nhiều chuyên gia, học giả nghiên cứu kiệt tác “Tam Quốc Diễn Nghĩa”, họ nghiên cứu giá trị văn hoá và ý nghĩa hiện thực của nó từ nhiều góc độ như sử học, nhân tài học, tâm lý học, truyền thông quan hệ công chúng, mưu lược học, quản lý học, quân sự học, nghệ thuật học và luân lý học v.v.

Bộ “Tam Quốc Diễn Nghĩa” cũng nhận được sự ưa thích của nhân dân các nước trên thế giới. Nó được dịch sang nhiều thứ tiếng ngoại ngữ, lưu truyền trên thế giới, và được gọi là “Một bộ kiệt tác thật sự mang tính nhân dân phong phú”.

4. Tào Tuyết Cần và Hồng Lâu Mộng

Giữa thế kỷ 18 là thời kỳ phồn thịnh do nhà vua Càn Long đời Thanh trị vì, ở giới văn học Trung Quốc xuất hiện một bộ tiểu thuyết “Hồng Lâu Mộng” của Tào Tuyết Cần, vì nhận thức đến ngày diệt vong của triều vua phong kiến sắp đến, tác giả đã viết bộ tiểu thuyết này để gửi trước tình thương tiếc.

“Hồng Lâu Mộng” là một kiệt tác bất hủ trong tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Sở dĩ Tào Tuyết Cần có thể viết ra bộ kiệt tác này, chắc chắn có liên quan tới thiên tài và trình độ văn học của ông, nhưng điều quan trọng là ông có sự từng trải cuộc sống từ một gia đình hết sức sang trọng đến hoàn cảnh cực kỳ nghèo túng. Ông nội của Tào Tuyết Cần từng rất được nhà vua Khang Hy ưa thích và tin tưởng, thuở nhỏ Tào Tuyết Cần sống trong gia đình cực kỳ giàu có, nhưng sau đó, gia đình họ Tào xảy ra sự thay đổi to lớn, bị cách chức và tịch thu gia sản, cả nhà di chuyển từ miền nam đến miền bắc, lúc thanh niên, Tào Tuyết Cần nếm trải mọi khó khăn gian khổ ở trần gian. Lúc tuổi già, Tào Tuyết Cần sống ở ngoại ô phía tây thành phố Bắc Kinh, trong điều kiện cực kỳ gian nan, ông viết ra “Hồng Lâu Mộng” 80 hồi, chưa kịp viết xong, ông đã bị ốm không dậy được, cuối cùng qua đời.

“Hồng Lâu Mộng” cũng có tên là “Thạch Đầu Ký”. Khi Tào Tuyết Cần vẫn sống và chưa hoàn thành toàn bộ sách, bản thảo của ông đã được lưu truyền, sau khi ông qua đời, một nhà văn tên là Cao Ngạc suy đoán ý nghĩ của tác giả, viết tiếp 40 hồi cuối, hoàn thành “Hồng Lâu Mộng”.

“Hồng Lâu Mộng” là một bộ tiểu thuyết kiểu bách khoa toàn thư nhân vật trong sách gồm hoàng thân, quý tộc, quan liêu, a hoàn, người hầu trẻ tuổi, nhà sư, đạo sĩ, thương nhân, nông dân, hầu như bao gồm mọi tầng lớp xã hội Trung Quốc lúc đó, tác giả miêu tả từ lễ nghi xã giao của tầng lớp thượng lưu, đến cảnh tượng trồng hoa trồng cây, điều trị, bói toán, diễn kịch v.v., có thể nói là phạm vi miêu tả của tác giả bao trùm tất cả, đã thể hiện các mặt cuộc sống xã hội đời Thanh.

Khi Tào Tuyết Cần miêu tả toàn diện các mặt cuộc sống xã hội trong bộ tiểu thuyết “Hồng Lâu Mộng”, ông để tiêu điểm vào bốn nhà họ Giả, Sử, Vương, Tiết trong đông đảo hoàng thân, rồi chủ yếu viết về sự việc xảy ra ở nhà họ Giả, rồi tiến vào Đại Quan Viên—trung tâm hoạt động của đông đảo nhân vật. Thông qua xã hội nhỏ trong có đông đảo nữ giới, nhất là thiếu nữ là chủ thể cũng như mối liên hệ giữa xã hội nhỏ này với bên ngoài để thể hiện thế giới rộng rãi mênh mông, để thể hiện quá trình suy sụp của nhà họ Giả mang ý nghĩa tượng trưng.

Việc xây dựng hình tượng nhân vật trong bộ “Hồng Lâu Mộng” hết sức thành công. Trong bộ “Hồng Lâu Mộng” có trên 700 nhân vật, trong đó nhân vật điển hình vượt quá trăm người. Tào Tuyết Cần còn hiểu biết vừa chuẩn xác vừa sâu sắc nữ giới, nhất là trạng thái tâm lý và thế giới tình cảm tế nhị, phức tạp, nhạy cảm, hay thay đổi của thiếu nữ. Với lòng đồng tình phong phú, ông miêu tả rõ lòng mong đợi đối với cuộc sống, nhất là lòng khát khao đối với tình yêu của họ. Tác giả vừa thể hiện nhân tính phong phú và sâu sắc, vừa thể hiện rõ sự ràng buộc và ảnh hưởng của môi trường và xã hội đối với họ, do vậy họ được xây dựng thành hình tượng nghệ thuật cụ thể.

Giá trị nghệ thuật của “Hồng Lâu Mộng” là một câu chuyện nói không hết, ngôn ngữ, kết cấu, xây dựng nhân vật đều đạt tới đỉnh cao của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc.

Chương 4. Sử thi

1. “Truyện Nhà vua Ghê-sa”

“Truyện nhà vua Ghê-sa” là bộ sử thi vẫn còn sống duy nhất trên thế giới, cho đến nay vẫn có hàng trăm nghệ sĩ dân gian ở các khu vực Tây Tạng, Nội Mông, Thanh Hải Trung Quốc ca ngợi công lao lớn lao của nhà vua anh hùng Ghê-sa bằng hình thức hát.

“Truyện nhà vua Gê-sa” ra đời vào khoảng thời gian giữa năm 200-300 trước công nguyên và thế kỷ 6 công nguyên, trong thời gian dài gần nghìn năm, qua hình thức truyền khẩu, nghệ sĩ dân gian không ngừng làm giàu thêm tình tiết và ngôn ngữ của sử thi, đến đầu thế kỷ 12, “Truyện nhà vua Gê-sa” ngày càng chín muồi và hoàn thiện, được lưu truyền rộng rãi ở khu vực dân tộc Tạng.

“Truyện nhà vua Gê-sa” kể một câu chuyện như sau: ngày xưa ngày xưa, thiên tai nhân họa xảy ra khắp khu vực dân tộc Tạng, yêu ma quỷ quái hoành hành, nhân dân bị dày dọa. Nhằm cứu nhân dân thoát khỏi nỗi đau khổ, Bồ tát Quan thế âm đại từ đại bi xin phật tổ A Di Đà cử con trai của thiên thần xuống trần gian chế ngự yêu ma quỷ quái. Con trai thiên thần Tui-ba-gê-oa-pha nguyện đến khu vực dân tộc Tạng, làm quân chủ người dân tộc Tạng tóc đen—tức nhà vua Gê-sa. Để Gê-sa có thể hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng chế ngự yêu ma quỷ quái, trừ ác bá, giúp nhân dân ở thế yếu, mang lại hạnh phúc cho nhân dân, các tác giả của sử thi dành cho nhà vua Gê-sa phẩm chất đặc biệt và tài năng phi phàm, xây dựng ông thành một anh hùng nửa người nửa thần gồm ba thân phận thần, rồng và một loại thần hung ác trong tôn giáo nguyên thủy của dân tộc Tạng. Sau khi xuống trần gian, nhà vua Gê-sa nhiều lần bị hãm hại, nhưng vì sức mạnh bản thân và sự phù hộ của thiên thần, ông không những không bị giết hại, mà còn giết chết tất cả yêu ma quỷ quái tàn hại nhân dân. Từ ngày ra đời, nhà vua Gê-sa đã bắt đầu trừ hại cho dân, lúc 5 tuổi, nhà vua Gê-sa cùng mẹ di cư đến bờ sông Hoàng Hà, lúc 12 tuổi, nhà vua Gê-sa giành được thắng lợi trong đại hội đua ngựa của bộ tộc, và nhận được ngôi vua. Từ đó, nhà vua Gê-sa bắt đầu phát huy bản lĩnh, đánh chiến khắp nơi. Sau khi chế ngự yêu ma quỷ quái ở trần gian, nhà vua Gê-sa hoàn thành công đức, cùng mẹ và vợ trở về thiên đình, sử thi “Truyện nhà vua Gê-sa” kết thúc ở đó. “Truyện nhà vua Gê-sa” có quy mô hoành tráng. Theo tình hình thu thập chỉnh lý hiện nay, bộ sử thi này tất cả có hơn 120 tập với hơn một triệu câu thơ và hơn 20 triệu chữ, là bộ sử thi dài nhất trên thế giới. Xét từ số chữ, bộ sử thi “Truyện nhà vua Gê-sa” nhiều hơn tổng số chữ tính gộp lại 5 bộ sử thi lớn nổi tiếng nhất (trên) thế giới, tức là: sử thi Ba-bi-lon cổ đại “Gin-ga-me-sơ”, sử thi Hy Lạp “I-li-át” và “Ô-đi-sê”, sử thi Ấn Độ “Ra-ma-ya-na” và “Ma-ha-ba-ra-ta”.

“Truyện nhà vua Gê-sa” có nhiều nội dung đến từ dân ca, thần thoại và câu chuyện, và có hàng trăm hình tượng nhân vật. Trong đó, dù anh hùng hay bạo quân, dù đàn ông hay phụ nữ, dù người già hay thanh niên, đều được khắc họa có cá tính rõ rệt, hình tượng nổi bật. Về đặc sắc ngôn ngữ, “Truyện nhà vua Gê-sa” dẫn rất nhiều ngôn ngữ dân tộc Tạng, đồng thời giữ được đặc điểm sáng tác khẩu ngữ như ngâm vịnh nhiều lần và đầu đuôi hô ứng v.v. Chẳng hạn, “Câu chuyện cuộc chiến đấu lớn ở núi Hoắc Lĩnh” miêu tả nữ giới như sau: Cô gái xinh đẹp sống ở núi Hoắc Lĩnh, nàng tiến một bước trị giá trăm con ngựa tốt, nàng lùi một bước trị giá trăm con dê béo; mùa đông, nàng ấm hơn mặt trời, mùa hè nàng mát hơn mặt trăng; toàn thân nàng tỏa hương hơn hoa.

Là một di sản văn hóa quý báu, việc chỉnh lý, dịch, xuất bản “Truyện nhà vua Gê-sa” được chính phủ Trung Quốc coi trọng cao độ. Năm 2002, Trung Quốc tổ chức hoạt động kỷ niệm “Truyện nhà vua Gê-sa” ra đời tròn nghìn năm với quy mô long trọng. Hiện nay, trong mười mấy trường đại học và cơ quan Trung Quốc, đều có nhiều chuyên gia chuyên môn nghiên cứu bộ sử thi này.

2. “Gian-ga”

Lúc 2 tuổi trở thành mồ côi, lúc 5 tuổi bắt đầu đánh chiến bốn phía, lúc 7 tuổi trở thành anh hùng ai ai cũng biết, đây là nội dung sử thi Trung Quốc “Gian-ga” kể lại.

“Gian-ga” ra đời ở khu vực “Vi-la-tê” dân tộc Mông Cổ vào khoảng thời gian giữa thế kỷ 15 và nửa thế kỷ 17 đầu. “Vi-la-tê” là tên của một bộ tộc cổ đại thuộc dân tộc Mông Cổ, nghĩa là “Bộ tộc rừng rú”, chủ yếu cư trú ở khu vực A-lơ-thai Tân Cương Trung Quốc.

Lúc vai chính của sử thi Gian-ga 2 tuổi, Man-cu-xi hung tàn bạo ngược xâm chiếm nhà ông, giết chết bố mẹ ông, Gian-ga trở thành mồ côi. Để trả thù cho bố mẹ, lúc Gian-ga 3 tuổi, Gian-ga cưỡi lên ngựa thần A-rên-dang bắt đầu chinh chiến bốn phía. Lúc 7 tuổi, Gian-ga bắt đầu lập công, đại thần và nhân dân ở khu vực Bao-mu-ba đề cử ông làm đại vương. Nhưng Mang-cu-xi không chịu thất bại, thường chờ dịp xâm phạm nước Bao-mu-ba. Gian-ga dẫn 35 đại tướng và 8000 chiến sĩ dũng mãnh bảo vệ thành công nước Bao-mu-ba, nổi tiếng khắp 44 nước. Trải qua cuộc chinh chiến gian nan, với tài năng phi phàm của mình, Gian-ga đã xây dựng một đất nước lý tưởng, ở đó, nhân dân được trường sinh bất lão, giữ mãi tuổi xuân 25 tuổi. Đất nước của ông bốn mùa xanh tươi, đâu đâu cũng có tiếng vui cười. Trong nhà ông không có mùa đông, luôn tỏa ra hơi thở mùa xuân. Trong nhà ông không có mùa hè, luôn tỏa ra hơi thở mùa thu.

Trong sử thi viết, nước Bao-mu-ba “Không có mùa đông và thời tiết rét buốt, bốn mùa như xuân, có ánh sáng rực rỡ; không có nỗi đau khổ và tử vong, mọi người giữ mãi tuổi xuân; không có chán nản và buồn cùng, chỉ có sung túc và phồn vinh; không có mồ côi và người góa vợ hay góa chồng, chỉ có thịnh vượng và phát đạt; không có

phiến loạn và khủng khiếp, chỉ có hạnh phúc và an khang; chim quý thú lạ khắp cả núi, bò, dê, ngựa, lạc đà đầy khắp đồng cỏ; gió thổi hiu hiu, mưa phùn ướt át ruộng đất”.

Là một bộ sử thi anh hùng dài, “Gian-ga” giành được thành tựu nổi bật về mặt xây dựng nhân vật. Ví dụ, khi miêu tả vai chính Gian-ga, trong bộ sách nhiều lần kể lại ông trải qua tuổi thơ ấu khổ đau và chiến đấu gian khổ, xây dựng ông thành một nhân vật anh hùng đội trời đạp đất, nhanh trí, thông minh, oai hùng, có tài, rất được nhân dân ủng hộ và yêu mến, phấn đấu không ngừng cho sự nghiệp của đất nước Bao-mu-ba; khi miêu tả đại anh hùng Hung-cu, sử thi đầy tình cảm nói trong người Hung-cu tập trung “99 cái ưu điểm của người dân tộc Mông Cổ”, thể hiện tất cả phẩm chất ưu tú của dũng sĩ đồng cỏ. Ông hết sức trung thành với nhân dân, vô cùng căm ghét kẻ thù, có tinh thần dũng cảm như điều hâu, có ý chí chiến đấu ngoan cường bất khuất, vì đất nước Bao-mu-ba, ông cam lòng tan xương nát thịt. Như vậy đã thể hiện tính tình cần cù chịu khó, ngoan cường, kiên định và anh dũng thiện chiến của dân tộc Mông Cổ.

Về mặt miêu tả cảnh vật, sử thi đã miêu tả cảnh quan tráng lệ của núi A-lơ-thai, miêu tả đặc sắc dân tộc thông qua môi trường cuộc sống của bộ tộc “Vi-la-tê” cổ đại, thể hiện đặc trưng tính cách và quan niệm thẩm mỹ của dân tộc Mông Cổ. Về mặt phong cách nghệ thuật, sử thi mang đặc sắc dân tộc rõ rệt. Giống như các bộ sử thi khác, tính dân tộc của sử thi “Gian-ga” còn thể hiện ở mặt sử dụng ngôn ngữ. Trong sử thi đã sử dụng nhiều khẩu ngữ dân gian của bộ tộc “Vi-la-tê”, cộng thêm dân ca cổ đại, lời chúc, lời khen ngợi, cách ngôn, ngôn ngữ của dân tộc Mông Cổ, cũng như nhiều phương pháp trình bày kỹ càng, khoa trương, ví dụ v.v., chẳng hạn, khi miêu tả đại vương Gian-ga sắp kết hôn, sử thi ngâm vịnh nhiều lần, dùng khổ thơ dài để kể lại câu chuyện đại vương Gian-ga “từ chối 49 cô gái đến cầu hôn, cuối cùng lấy công chúa A-gai-sa-bu-đê-la 16 tuổi”.

“Gian-ga” là một trong những đỉnh cao của văn học cổ điển dân tộc Mông Cổ, có ảnh hưởng to lớn đối với sáng tác văn học đời sau. Hiện nay, bộ sử thi này là một trong những dự án văn hóa trọng điểm được chính phủ Trung Quốc bảo vệ.

3. Ma-na-xi

Khác với sử thi “Truyện nhà vua Gê-sa” dân tộc Tạng, sử thi “Gian-ga” dân tộc Mông Cổ, vai chính trong sử thi “Ma-na-xi” không phải chỉ có một, mà là con cháu 8 thế hệ một nhà.

“Ma-na-xi” là sử thi anh hùng của dân tộc Kan-kát. Dân tộc Kan-kát là một trong những dân tộc có lịch sử lâu đời trong dân tộc thiểu số Trung Quốc, chủ yếu cư trú ở Khu tự trị Tân Cương miền tây bắc Trung Quốc. Sử thi “Ma-na-xi” ra đời vào thời gian giữa thế kỷ 9 và thế kỷ 10 công nguyên, sau đó trong quá trình lưu truyền, trải qua các thế hệ ca sĩ thiên tài dân tộc Kan-kát hát và gia công trí tuệ của cả dân tộc được thêm vào, khiến bộ sử thi này trở thành một tác phẩm văn học đậm đà bản sắc dân tộc. Tương truyền sáng tác “Ma-na-xi” không phải đến từ linh cảm của nhà thơ, mà là đến từ thần dạy bảo. Sau khi tỉnh giấc, ca sĩ hát sử thi “Ma-na-xi” thường đột nhiên có khả năng đọc thuộc lòng hàng chục nghìn câu sử thi. Người khác luôn không tin điều này, nhưng người dân tộc Kan-kát rất thích và tin sử thi “Ma-na-xi”, không có hoài nghi chút nào.

Ma-na-xi là anh hùng và thủ lĩnh nổi tiếng trong truyền thuyết của dân tộc Kan-kát, là hoá thân của sức mạnh, dũng cảm và trí tuệ. Sử thi kể lại câu chuyện con cháu 8 thế hệ của Ma-na-xi lãnh đạo nhân dân dân tộc Kan-kát chống lại sự cướp đoạt và nô dịch của kẻ thống trị dân tộc khác, tiến hành đấu tranh nhằm tranh thủ tự do và hạnh phúc. Sử thi chia thành 8 phần, lấy Ma-na-xi đặt tên toàn bộ sử thi, các phần được đặt tên bằng vai chính của bộ phận ấy, bao gồm “Ma-na-xi”, “Sai-mai-tai-i”, “Sai-i-tai-kê”, “Kai-nai-mu”, “Sai-i-tê”, “A-sê-lê-ba-chi-a và Bi-ê-kê-ba-chi-a”, “Sô-mu-bi-lai-kê”, “Chi-gê-tai-i”. Mỗi một phần của sử thi đều là một câu chuyện độc lập, kể lại câu chuyện anh hùng của một thế hệ, đồng thời các bộ phận lại nối liền với nhau, khiến cả bộ sử thi trở thành một tác phẩm hoàn chỉnh. Cả bộ sử thi dài hơn 210 nghìn câu, cả thảy có 20 triệu chữ.

Đặc điểm rõ rệt nhất của sử thi “Ma-na-xi” thể hiện ở mặt khắc họa nhân vật và cảnh tượng. Trong sử thi, ngoài vai chính Ma-na-xi và con cháu của ông ra, còn có hơn 100 nhân vật có tính cách rõ rệt, vừa có trường lão đầy trí tuệ ủng hộ Ma-na-xi, bạn chiến đấu thân mật ủng hộ Ma-na-xi, vừa có đại vương Ka-mác hung tàn, kẻ phản bội vô liêm sỉ, và yêu ma gây nhiều tội ác. Trong sử thi có mấy chục trường hợp chinh chiến quy mô, không kể vũ khí các loại, riêng ngựa của các anh hùng có trên 30 màu.

Là một bộ sử thi dân gian dân tộc, người kế thừa và người sáng tác sử thi “Ma-na-xi” có hàng chục nghìn. Trong một nghìn năm qua, trên thế giới không có người nào có thể hát hoàn chỉnh bộ sử thi này, hơn nữa cũng không có tài liệu ghi chép văn tự hoàn chỉnh, tình trạng đó kéo dài cho đến khi ông Dư-su-phu Ma-mai xuất hiện.

Ông Dư-su-phu Ma-mai năm nay 86 tuổi được gọi là “Hô-me vẫn sống”, cả cuộc đời ông dốc sức vào thu thập, chỉnh lý và trình diễn sử thi “Ma-na-xi”. Năm 1940, trong thời gian rảnh rỗi sau lao động, ông hát sử thi “Ma-na-xi” 7 tối liền, từ đó tên ông truyền khắp bốn phía. Từ năm 1984 đến năm 1995, Dư-su-phu Ma-mai lần lượt hát và

xuất bản 8 bộ 18 cuốn “Ma-na-xi”. Trong 3 bộ sử thi lớn Trung Quốc, “Ma-na-xi” là một bộ sử thi duy nhất do một người hát hết.

Hiện nay, bản tiếng Hán “Ma-na-xi” đã xuất bản, những trích đoạn quan trọng trong sử thi còn được dịch sang các thứ tiếng ngoại ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nhật v.v. Ngày 17 tháng 2 năm 2004, Ông Dư-su-phu Ma-mai được trao “Giải cống hiến” của “Giải thưởng văn nghệ Thiên Sơn” Tân Cương lần đầu tiên.

Là tác phẩm tiêu biểu ưu tú của văn học dân gian dân tộc Kan-kát, “Ma-na-xi” có ảnh hưởng sâu xa đối với người dân tộc Kan-kát, nhiều người tin rằng anh hùng Ma-na-xi chưa qua đời. Đồng thời, sử thi “Ma-na-xi” có tiếng tăm to lớn trong lịch sử văn học Trung Quốc nói riêng và thế giới nói chung, Liên Hợp Quốc từng mệnh danh năm 1995 là “Năm quốc tế Ma-na-xi”

The World Of Ebook

Phần 16. Danh nhân thời cổ

Chương 1. Các đế vương thời cổ

1. Hoàng đế Tần Thủy Hoàng



Tần Thủy Hoàng, tên Doanh Chính, là hoàng đế sáng lập ra triều đại Nhà Tần. Đến cuối thời chiến quốc, thực lực của nước Tần trở nên mạnh nhất, đã có đủ điều kiện để trình phục 6 nước phương đông. Tần Doanh Chính khi đăng quang do tuổi nhỏ nên do Tương Quốc Lã Bất Vi phụ trách điều hành công việc triều chính. Mãi đến năm 238 trước công nguyên, Doanh Chính mới quản lý công việc nhà nước, bãi miễn chức vụ tương quốc của Lã Bất Vi và trọng dụng Ủy Liêu, Lý Tư... Từ năm 236 đến 221 trước công nguyên, nước Tần lần lượt trình phục 6 nước khác là Tề, Sở, Hàn, Yên, Ngụy và Triệu, kết thúc thời đại chiến quốc các nước Chư hầu cát cứ và thành lập Triều đại Nhà Tần, một quốc gia thống nhất, gồm nhiều dân tộc theo chế độ tập quyền trung ương chuyên chế đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc.

Năm 221 trước công nguyên, Doanh Chính xưng đế là Thủy Hoàng. Ông bãi bỏ chế độ phân phong trong phạm vi cả nước mà thay bằng chế độ quận, huyện; thành lập bộ máy quan liêu đồng bộ từ trung ương đến quận, huyện dưới sự kiểm soát trực tiếp của Hoàng đế. Hấp thụ một số điều luật của 6 nước lấy luật pháp vốn có của nước Tần làm nền tảng, ấn định và ban hành luật pháp thống nhất. Di dời các quý tộc, phú hào của 6 nước trước đây tới vùng Quan trung, Ba Thục nhằm phòng ngừa họ tiến hành hoạt động ly khai. Ban hành sắc lệnh cấm dân gian cất giấu vũ khí, tiêu hủy những vũ khí thu hồi.

Về mặt kinh tế đã thi hành chính sách coi trọng nông nghiệp, kiểm chế buôn bán, nâng đỡ chế độ tư hữu đất đai phong kiến phát triển. Năm 216 trước công nguyên ra lệnh cho các địa chủ và nông dân có đất riêng miễn là khai báo số lượng đất với triều đình, đóng thuế khóa thì quyền sở hữu đất đai sẽ được triều đình công nhận và bảo hộ, qua đó đã xác định chế độ tư hữu đất đai. Thống nhất chế độ đo lường trong cả nước trên cơ sở hệ thống đo lường của thời chiến quốc. Thống nhất chế độ tiền tệ trong cả nước. Để phát triển giao thông thủy bộ, lại thi hành "xe cùng đường", xây dựng đường từ Hàm Dương tới khu vực Yên, Tề và Ngô, Sở, cũng như từ Hàm Dương tới Cửu Nguyên tức vùng Nội Mông ngày nay; mở đường ở vùng tây nam rộng tới 5 thước, đào các kênh mương nổi thông Tương Giang và Ly Giang.

Về mặt văn hóa tư tưởng, ấn định chữ Thịch trên cơ sở nền tảng văn tự thông hành của nhà Tần, phổ biến ra toàn quốc. Còn tăng thêm các biện pháp cực hình. Năm 212 trước công nguyên, ra lệnh tiêu hủy các loại sách, cấm mở trường tư thực. Sau do Hưu sinh, Lư sinh bỏ trốn và Tần Thủy Hoàng mong tìm thuốc trường sinh bất lão nên có hơn 400 nho sinh, phương sĩ bị liên lụy và toàn bộ đều bị chôn giết, đây chính là điển tích "đốt sách chôn nho" nổi tiếng trong lịch sử.

Sau khi Tần Thủy Hoàng đăng quang đã cử đại tướng Mông Quát dẫn quân đánh quân Hung Nô, và nối trường thành ở biên giới phía bắc của ba nước Tần, Triệu và Yên thời chiến quốc lại với nhau, xây dựng vạn lý trường thành từ Lâm Triệu ở phía tây tức Huyện Mãn Cam Túc ngày nay tới Liêu đông ở phía đông. Việc xây dựng trường thành đã đóng vai trò phòng thủ quan trọng trước sự thiện chiến về cung tên của Hung nô, tăng cường một bước ách thống trị của Triều đại nhà Tần, ổn định vùng biên cương. Sau khi trình phục khu vực Bạch Việt, đã thành lập các quận Quế Lâm, Quận Tượng, Nam Hải... Đến cuối nhà Tần, số quận đã từ 36 quận thời ban đầu tăng lên tới hơn 40 quận.

Sau khi thống nhất 6 nước, Tần Thủy Hoàng đã cho xây dựng Cung A-Phòng và khu mộ Lệ Sơn hào hoa, lần lượt có 5 cuộc ngoạn du, đến đâu đều khắc đá, cầu thần. Để có được loại thuốc trường sinh bất lão, Tần Thủy Hoàng đã tử phương sĩ Tử tức Tử Phúc dẫn vài nghìn nam đồng nữ đồng ra biển đông cầu thần... tiêu tốn sức người, sức của, tăng thêm gánh nặng cho nhân dân. Tháng 7 năm 210 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng chết vì bệnh.

2. Hán Cao Tổ Lưu Bang

Lưu Bang là nhà vua dựng nước của Triều đại Tây Hán <206 trước công nguyên đến 220 sau công nguyên>. Cũng là một trong hai nhà vua có thân thế hèn mạt trong lịch sử Trung Quốc.

Lưu Bang xuất thân trong một gia đình nhà nông, từng làm tiểu sử trong thời nhà Tần. Ông đã sống ẩn dật ở vùng núi do phẫn thích người tù. Năm 209 trước công nguyên, Lưu Bang cùng với Trần Thắng, Ngô Quảng đã dựng cờ khởi nghĩa ở quê. Sau đó Lưu Bang dẫn đại quân tiến đánh Hàm Dương, đô thành của Nhà Tần, kết thúc ách thống trị Nhà Tần. Ông bãi bỏ các thiết chế nhà Tần, và ban hành sắc lệnh nghiêm ngặt “kẻ giết người cũng sẽ chết, gây thương tích cho người khác và trộm cắp phải đền tội”. Bởi vậy được nhân dân hoan nghênh rộng khắp.

Sau đó Lưu Bang đã phải dẫn quân đánh nhau với Hạng Vũ, một đạo quân chống nhà Tần, đó chính là cuộc chiến tranh Sở-Hán. Năm 202 trước công nguyên, Lưu Bang dẫn đại quân gồm 30 vạn người bao vây Hạng Vũ, khiến Hạng Vũ phải tự vẫn, Lưu Bang đại thắng và xưng đế tại Sơn Đông năm 202 trước công nguyên, quốc hiệu là Hán.

Lưu Bang rất giỏi về dùng người, thường biến nguy hiểm thành may trong những giờ phút then chốt. Khi đến Hán Trung, trong quân Lưu Bang không ngừng có người đào ngũ, có một vị tướng nhỏ tên là Hàn Tín cũng bỏ trốn. Tiêu Hà sau khi biết việc này nhưng chưa kịp báo cáo với Lưu Bang, đích thân đi đuổi và sau khi tìm được Hàn Tín đã dốc sức tiến cử với Lưu Bang. Lúc đó Hàn Tín chỉ là một tướng nhỏ không ai biết đến, nhưng Lưu Bang nghe lời tiến cử của Tiêu Hà, đã bổ nhiệm Hàn Tín làm đại tướng. Sau này Hàn Tín đã đóng góp công lao to lớn trong việc thống nhất thiên hạ của Lưu Bang.

Trong cuộc chinh chiến của Lưu Bang, trận Tiệc Hồng Môn là nguy hiểm nhất. Lúc đó đại quân của Hạng Vũ mạnh hơn Lưu Bang, và muốn tiêu diệt Lưu Bang để xưng đế. Sau khi biết tin này, Lưu Bang cùng với mưu sĩ của mình là Mưu Lương đích thân tới Hồng Môn, nơi đóng quân của Hạng Vũ để tạ tội.

Mưu sĩ của Hạng Vũ là Phạm Tăng kiến nghị Hạng Vũ nhân cơ hội này giết Lưu Bang. Trong bữa tiệc, đại tướng của Hạng Vũ tên là Hạng Trang mượn danh nghĩa múa kiếm góp vui để giết Lưu Bang. Trương Lương nhận ra tình hình nguy ngập bèn gọi vệ sĩ của Lưu Bang là Phàn Hội bảo vệ Lưu Bang. Một lúc sau, Lưu Bang giả vờ đi giải rồi chuồn mất dưới sự hộ tống của Phàn Hội. Sau đó Trương Lương cũng cáo từ với Hạng Vũ, dâng hiến lễ vật và nói Lưu Bang đã về rồi. Đây chính là điển tích Tiệc Hồng Môn nổi tiếng trong lịch sử. Sau khi Lưu Bang trốn thoát đã tập trung lực lượng tiến đánh Hạng Vũ và cuối cùng thành lập Triều đại Tây Hán.

Sau khi Lưu Bang đăng quang đã áp dụng một loại biện pháp khôi phục và phát triển sản xuất. Nhiều năm chiến tranh loạn lạc khiến cho dân số giảm mạnh. Lưu Bang đã ân xá cho tội phạm trong toàn cõi, phóng thích nô lệ, cho binh sĩ về nhà. Sau đó lại giảm miên thuế dịch, tiếp tục thi hành chế độ thưởng ruộng đất cho những người có công như thời nhà Tần. Ông còn giảm bớt các vương hầu khác dòng họ để tăng cường chế độ tập quyền trung ương thống nhất, phong vương hầu cho 9 người cùng họ và di dời hơn 100 nghìn người thuộc các quý tộc hào kiệt của 6 nước quan đông tới định cư tại vùng Quan trung.

Sau khi nhà Tần diệt vong, Hung nô-một chính quyền dân tộc thiểu số ở vùng miền bắc Trung Quốc đã thừa cơ tiến đánh xuống phía nam. Thời kỳ đầu nhà Hán, Hung nô không ngừng quấy nhiễu ở các quận biên cương. Năm 200 trước công nguyên, Lưu Bang đích thân dẫn quân chinh chiến, và bị 30 vạn quân Hung nô bao vây trong 7 ngày đêm tại Bạch Đăng, tức Đại Đồng Sơn Tây ngày nay. Sau khi thoát nạn, Lưu Bang buộc phải cầu hoà với Hung nô, mở các cửa quan giữa Hán với Hung nô nhằm xoa dịu mối quan hệ song phương.

Lưu Bang thời trẻ rất lêu lổng, coi thường các nho sinh. Sau khi xưng đế, ông cho rằng chỉ có mình là thống trị được thiên hạ, còn thơ với sách chẳng có tác dụng gì. Sau dưới sự khuyên bảo của Đại thần Lục Giả, Lưu Bang liền ra lệnh cho Lục Giả viết sách về nguyên nhân nhà Tần mất thiên hạ để tham khảo. Năm thứ 12 Cao Tổ, Lưu Bang bị tên bắn trúng trong khi dẹp loạn Anh Bố, sau mắc bệnh nặng và chết.

3. Đại Vũ

Bốn nghìn năm trước, lưu vực sông Hoàng Hà thường xuyên xảy ra lũ lụt, Đại Vũ có công trị nước nên có uy tín rất cao trong nhân dân. Thủ lĩnh bộ tộc Hoa Hạ lúc đó là Thuấn đã nhường ngôi cho Đại Vũ. Các mẫu chuyện về Đại Vũ trị thủy được lưu truyền muôn đời.



Truyền thuyết kể rằng khi vua Nghiêu tại ngôi, lũ lụt tràn lan, ruộng đồng bị ngập, nhà cửa bị phá hủy, người dân phải di dời đến sống ở những nơi cao ráo. Vua Nghiêu họp bàn về trị thủy, thủ lĩnh bốn phương đều tiến cử Cồn đi trị thủy.



Cồn đã 9 năm liền trị thủy, nhưng do ông áp dụng phương pháp ngăn dòng, nên kết quả lũ càng thêm dữ dội.

Vua Vương Thuấn sau Nghiêu đã giết Cồn, và cử con trai Cồn là Vũ đi trị thủy.

Vũ đã thay đổi cách làm của cha, ông áp dụng cách làm đào kênh mương, khơi thông kênh rạch, dẫn nước lũ ra biển. Ông cùng với dân lao động, đào đất, gánh đất, mệt nhọc vất vả nhưng không hề có lời kêu ca. Trong quá trình trị thủy, ông đã sáng tạo ra công cụ đo đạc và phương pháp vẽ bản đồ.

Trải qua 13 năm nỗ lực, cuối cùng ông đã dẫn được nước lũ đổ ra biển, đất đai lại có thể trồng trọt trở lại.

Sau khi cưới vợ không lâu, để trị thủy, Vũ lại奔波 khắp nơi, nhiều lần đi qua cửa nhà mà không vào. Có một lần, vợ ông Đờ Sơn thị sinh con trai là Khải, khi Vũ đi qua cửa nhà nghe tiếng con khóc mà vẫn không vào thăm.

Người đời sau đều ngợi ca công lao trị thủy của Vũ và gọi ông là Đại Vũ. Do Vũ có công trong trị thủy, mọi người tôn ông làm thủ lĩnh liên bộ tộc sau Thuấn.

Đóng góp lớn nhất của Đại Vũ trước tiên là trị thủy. Trong tình hình các bộ tộc chia rẽ lúc đó, ông đã ấn định phương châm trị thủy “thống nhất thiên hạ”, áp dụng một cách sáng tạo phương pháp “Đào sơn trị sơn”. Truyền thuyết kể rằng

ông bảo trợ tá Bách Ích biên soạn sách “Sơn Hải kinh”, lần đầu tiên ghi lại những con sông, sự kiện nhân vật và các loài chim thú trên vùng đất Trung Hoa.

Vũ hoàn thành sứ mạng trị thủy khiến nhân dân an cư lạc nghiệp, sau khi ông làm thủ lĩnh lại tiếp tục miệt mài công việc, trong thời kỳ ông thống trị, xã hội đã bước vào giai đoạn mới.

Đến cuối thời kỳ Công xã thị tộc, các thủ lĩnh thị tộc và bộ tộc lợi dụng địa vị của mình, coi những sản phẩm dư thừa là tài sản riêng tư, trở thành quý tộc thị tộc. Giữa các bộ tộc xảy ra chiến tranh, khi bắt được tù binh đã biến họ thành nô lệ, lao động khổ sai cho quý tộc. Dần dần hình thành hai giai cấp nô lệ và chủ nô lệ, Công xã thị tộc bắt đầu tan rã.

Sau này các quý tộc bộ tộc Hạ sau thời Vũ đã lên cửu con trai Vũ là Khải kế vị. Như vậy chế độ bầu liên minh bộ tộc trong thời kỳ Công xã thị tộc chính thức bị phế bỏ, trở thành chế độ cha truyền con nối.

Nhà Hạ-triều đại chế độ nô lệ đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc xuất hiện.

4. Nghiêu và Thuấn

Khoảng hơn 4 nghìn năm trước, trong quá trình hình thành bộ tộc Hoa Hạ cổ xưa, Dân tộc Trung Hoa lần lượt xuất hiện vài nhân vật kiệt xuất đó là Nghiêu, Thuấn và Vũ.

Nghiêu: sách “Thượng thư” và “Sử ký” đều nói ông tên là Phóng Huân. Thời sau lại nói ông là Đào Đường, nên mới gọi là Đường Nghiêu.

Tương truyền Nghiêu là hậu duệ của Hoàng Đế, thủy tổ của dân tộc Hoa Hạ, ông thông minh hiền từ, được mọi người tôn kính, năm 16 tuổi được tôn làm thủ lĩnh bộ tộc. Trong sử sách ghi chép, Nghiêu kiến đô ở Bình Dương, cũng tức là thành phố Lâm Phần Sơn Tây miền bắc Trung Quốc ngày nay, hiện nay ở Lâm Phần còn có Miếu Nghiêu được xây dựng từ thời Tấn <265-420> cũng như lăng Nghiêu được xây dựng từ thời Nhà Đường.

Sau khi kế vị, Nghiêu sử dụng những người tài đức trong dòng họ, khiến dòng họ càng thêm đoàn kết; sau lại xem xét thành tích của các quan lại, phân chia



thành cao thấp, thưởng phạt nghiêm minh, khiến cho tình hình rất có trật tự; bên cạnh đó còn chú ý điều phối mối quan hệ giữa các bộ tộc, giáo dục người dân chung sống hoà thuận, thiên hạ yên ổn, chính trị thanh minh, xã hội hài hoà.

Truyền thuyết kể rằng trong thời Nghiêu, lần đầu tiên xây dựng Pháp Lịch, như vậy người dân lao động sẽ làm việc theo mùa vụ, không bị lỡ thời vụ. Cổ nhân coi thời kỳ vua Nghiêu là thời kỳ văn hoá canh nông tiến bộ vượt bậc.

Trong thời Nghiêu, lại kể rằng trong thời kỳ nước lũ, gây tổn thất to lớn, nhân dân không thể an cư lạc nghiệp. Nghiêu rất quan tâm, hỏi bốn phương có ai trị thủy được, mọi người lại tiến cử Cỗn. Bởi vậy vua Nghiêu đã cử Cỗn đi trị thủy.

Trong sách Chư Tử còn có truyền thuyết nói về vũ công của vua Nghiêu, văn võ song toàn, từng đi dẹp các bộ tộc ở phương nam, đích thân chinh chiến. Nghiêu cử tướng lĩnh giết các loài thú dữ, bắn rụng mặt trời, mọi người rất cảm kích nên tôn ông là Thiên tử.

Nghiêu tại vị 70 năm, cảm thấy cần chọn người kế vị. Ông mời mọi người tiến cử. Các Chư hầu bốn phương đã tiến cử Thuấn, nói rằng người này rất tài đức, xử lý quan hệ gia đình rất êm thấm, hơn nữa còn có thể cảm hóa người nhà, khiến họ cải tà quy chính. Nghiêu quyết định khảo sát đối với Thuấn.

Nghiêu đã gả hai cô con gái cho Thuấn, để qua đó khảo sát đạo đức của Thuấn.

Nghiêu cử Thuấn phụ trách giáo dục nhân dân “ngũ điển”, tức công cha, nghĩa mẹ, tình huynh đệ, người nhỏ tuổi kính trọng người cao tuổi, đạo con phải hiếu thảo. Nghiêu lại cử Thuấn quản lý các quan lại, xử lý việc nước và tiếp các Chư hầu bốn phương tới bái triều. Sau đó Nghiêu lại cử Thuấn nói minh vào ở trong núi để chịu sự thử thách của thiên nhiên. Trải qua ba năm khảo sát, Nghiêu quyết định đề cử Thuấn kế vị.

Thuấn phát triển sản xuất, đào kênh phá núi, tìm kiếm người tài. Trong thời Thuấn, kỹ thuật nông nghiệp và công nghiệp đều có sự tiến bộ vượt bậc. Về quản lý đất nước, Thuấn lấy thân giáo và đức giáo đồng hành, đồng cam cộng khổ với nhân dân. Người dân có ăn có mặc, không bị nô dịch, cũng không có tội vì phê phán đất nước. Trong thời thống trị của Thuấn, nhân dân biết lễ phép, thiên hạ yên phục, có thể nói là thanh minh chính trị, vật chất phong phú, là thời kỳ hết sức rực rỡ về chính trị, về sản xuất và nghệ thuật. Sau này Thuấn lại truyền ngôi cho Vũ có công trị thủy.

Thuấn chết vì bệnh vào năm 110 tuổi. Ngày nay ở Huyện Ninh Viễn tỉnh Hồ Nam Trung Quốc còn có Lăng Thuấn. Đạo đức cao cả của vua Nghiêu và Thuấn được tuyên tụng từ đời này sang đời khác.

5. Thần Nông Thị



Hơn 5 nghìn năm trước, Thần Nông Thị là thủ lĩnh của bộ tộc họ Khương. Là thủ lĩnh bộ tộc, nhưng ông vẫn cùng với bà con trong bộ tộc lam lụng công việc đồng áng. Trong thực tiễn lao động, ông phát minh ra chiếc bừa, một công cụ nông nghiệp sớm nhất ở Trung Quốc, qua đó xúc tiến mạnh mẽ nông nghiệp phát triển, mọi người tôn thờ ông là Thần Nông Thị vì có công trong nông nghiệp.

Thời kỳ Thần Nông Thị là thời kỳ đầu của Công xã thị tộc Phụ hệ, lúc đó không có bóc lột áp bức, mọi người chung sống đùm bọc thương yêu. Sử sách ghi lại, khi Thần Nông Thị tại vị, đàn ông làm ruộng ở ngoài, đàn bà ở nhà dệt vải, không có nhà tù và hình phạt, không cần có quân đội, cảnh sát.

Thần Nông Thị còn là chuyên gia Y dược sớm nhất của Trung Quốc. Truyền thuyết kể rằng khi trông thấy người dân bị bệnh hành hạ, Thần Nông Thị rất đau lòng. Ông nảy sinh ý tưởng ngũ cốc có thể nuôi sống con người thì cỏ cây biết đâu có thể chữa bệnh cho người. Truyền thuyết kể rằng Thần Nông Thị lên núi

xuống biển tìm các loại thuốc cỏ, để biết được đặc tính thuốc của chúng, ông đã nếm thử và thường bị ngộ độc, thậm chí một ngày bị ngộ độc tới hơn 70 lần. Ông đã biên soạn cuốn sách “Thần Nông bách thảo” ghi lại các bài thuốc điều trị các loại bệnh tật.

Thần Nông Thị còn là một nhà toán học tính lịch thiên văn, ông đã biến bát quái thành 64 quái, gọi là “Qui tạng”, không những dùng để ghi lại sự việc mà còn dùng để bói toán. Ngoài ra, ông còn nhận thấy nhiều thứ mọi người cần lại không sản xuất được trong khi những thứ không cần phải dư dôi, đời sống không thuận tiện, ông bèn bảo

mọi người mang theo những đồ vật đó đến tập trung tại một nơi để trao đổi, từ đó mới hình thành chợ sớm nhất ở Trung Quốc.

Để mọi người vui chơi giải trí sau những giờ lao động vất vả, Thần Nông Thị còn chế tạo ra đàn cầm 5 dây, loại đàn này phát ra âm thanh như tiếng chim hót, sau này con trai ông chế tác một loại nhạc cụ gọi là “Chung” và sáng tác nhiều ca khúc, những nhạc cụ này được lưu truyền trong các đời sau.

Thần Nông Thị tại vị 140 năm, sau đó bị Hoàng Đế thay thế, sau khi chết Thần Nông Thị được chôn ở Trường Sa tỉnh Hồ Nam, ngày nay vẫn còn mộ của ông, thế nhưng mọi người gọi mộ ông là Lăng Viêm Đế.

6. Ông vua đầu tiên của Trung Quốc: Phục Hi

Phục Hi là vua sớm nhất ở Trung Quốc được ghi trong sử sách, vào khoảng 5 nghìn năm trước.

Truyền thuyết kể rằng sự ra đời của Phục Hi rất kỳ quặc, mẹ ông tên là “Hoa Tư”, một hôm trời đẹp, bà đến chơi bên một đầm lầy. Có một vết chân to lớn đã cuốn hút bà, bà thấy lạ bèn dẫm chân lên vết chân này, sau đó có chữa và sinh Phục Hi.

Phục Hi có một em gái tên là Nữ Oa. Sách cổ kể rằng hai người đều rất kỳ lạ, “thân rồng đầu người”. Điều này nói lên Phục Hi có khả năng là thủ lĩnh bộ tộc lấy rồng làm tổ-tên.

Thời Phục Hi đúng vào lúc sức sản xuất phát triển, có nhiều phát minh đều liên quan với ông. Truyền thuyết kể rằng ông đã sáng tạo ra bát quái huyền bí căn cứ theo vạn tượng thiên địa và dấu tích của các loài chim thú. Tám loại phù hiệu này phối hợp với nhau trở thành tên gọi của các loại kể cả muôn vật trên trời dưới đất, bởi vậy mọi người dùng nó để ghi lại các sự việc trong đời sống hiện thực, từ đó chấm dứt trang sử thắt nút dây để ghi lại sự việc. Như vậy dây dựa trở thành dư thừa, Phục Hi bèn đem nó đan thành lưới và dạy mọi người thả lưới bắt cá. Để ăn mừng được mùa và cưới xin, Phục Hi còn chế tác một loại nhạc cụ gọi là Cầm và sáng tác nhạc khúc, làm phong phú đời sống vật chất và tinh thần của mọi người. Phục Hi còn dạy mọi người khai khẩn đất đai, đun chín thức ăn, như vậy con người bắt đầu từ giã phương thức sinh hoạt ăn sống nuốt tươi.

Phạm vi hoạt động của Phục Hi lúc đó là vùng Hoài Dương Hà Nam và Tế Ninh, Khúc Phụ Sơn Đông, bởi vậy ngày nay ở Tế Ninh còn có Lăng Phục Hi. Vào

ngày mùng ba tháng 3 âm lịch hằng năm, mọi người dân từ các làng đổ về đây, tế vị thủy tổ của văn minh dân tộc Trung Hoa này.



Chương 2. Các nhà tư tưởng, chính trị thời cổ

1. Nhà luật học Hàn Phi Tử



Hàn Phi Tử là nhà triết học, người tập hợp các học thuyết luật học và là nhà Tân văn nổi tiếng trong thời chiến quốc Trung Quốc <475-221 trước công nguyên>. Ông đã sáng lập ra học thuyết luật học, trở thành cơ sở lý luận cho sự ra đời của nhà nước chế độ tập quyền trung ương chuyên chế thống nhất đầu tiên ở Trung Quốc.

Hàn Phi Tử sinh vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, là Vương tộc nước Hàn sau thời chiến quốc. Ông nói ngọng, không có sở trường nói chuyện nhưng lại rất giỏi viết lách. Lúc đó, nước Hàn ngày càng suy yếu, do yếu nước ông nhiều lần gửi sứ cho vua nước Hàn, kiến nghị biện pháp, chủ trương người thống trị cần phải lấy nước giàu binh mạnh làm nhiệm vụ trọng tâm; nhưng nhà vua không tiếp nhận kiến nghị của ông. Bởi vậy ông mới viết các bài luận văn chính trị hơn 10 vạn chữ như “nội ngoại trị thuyết” “thuyết lâm” “thuyết nan”...căn cứ theo những kinh nghiệm quản lý đất nước trong lịch sử và tình hình xã hội hiện thực, và gọi chung là sách “Hàn Phi Tử”.

Những bài luận văn này của ông không được coi trọng ở nước Hàn, nhưng khi truyền đến nước Tần, một nước mạnh lúc bấy giờ thì lại được Tần Thủy Hoàng yêu chuộng. Tần Thủy Hoàng dấy binh đánh nước Hàn. Vua Hàn cử Hàn Phi Tử đi cầu hoà, Tần Thủy Hoàng liền giữ lại và chuẩn bị trọng dụng, Lý Tư làm thừa tướng nước Tần lúc đó là bạn học của Hàn Phi Tử, biết người này có tài hơn mình, ben rèm pha nói xấu với Tần Thủy Hoàng. Tần Thủy Hoàng nghe lời và đã giam Hàn Phi Tử và cho ông uống thuốc độc.

Sách Hàn Phi Tử, tác phẩm chủ yếu của Hàn Phi Tử là cuốn sách tập trung các học thuyết luật học trước Tần. Lúc bấy giờ giới tư tưởng ở Trung Quốc lấy nho giáo và Mặc gia làm đại diện, tôn sùng “Pháp tiên vương” và “Plục cổ”, học thuyết của Hàn Phi Tử kiên quyết phản đối phục cổ, chủ trương căn cứ theo tình hình thực tế. Hàn Phi Tử công kích học thuyết nho giáo “Nhân ái”, chủ trương pháp trị, đề xuất 4 chính sách trọng thưởng, trọng phạt, trọng nông và trọng chiến. Hàn Phi Tử đề xướng quyền quân thần thụ, sau nhà Tần, các ách thống trị cực quyền chủ nghĩa chuyên chế phong kiến các triều đại ở Trung Quốc được thành lập là có ảnh hưởng sâu sắc bởi học thuyết Hàn Phi Tử.

Các bài viết của Hàn Phi Tử phân tích rất sắc bén. Chẳng hạn như khi phân tích về những điều mà nhà nước có thể diệt vong ông đã nêu ra tới 47 điều, quả là điều hiếm có. Còn hai chương có tiêu đề “Nan ngôn” “thuyết nan”, ông đã phân tích một cách cặn kẽ tâm lý con người cũng như né tránh những điều gây phật ý. Hàn Phi Tử còn vận dụng rất nhiều câu chuyện Ngụ ngôn và kiến thức lịch sử phong phú để làm tư liệu luận chứng, nói lên đạo lý triu tượng, thể hiện một cách hình tượng tư tưởng luật học và những nhận biết sâu sắc của ông đối với xã hội. Trong các bài viết của ông có rất nhiều mẩu chuyện ngụ ngôn, do nội hàm phong phú, sinh động đã trở thành những điển tích truyền miệng của mọi người, đến nay vẫn được sử dụng rộng rãi.

2. Trang Tử

Trang Tử là nhân vật tiêu biểu cho trường phái đạo giáo trong thời chiến quốc sau Lão Tử.

Trang Tử tên Chu, là người nước Tống thế kỷ thứ 4 trước công nguyên, ông từng làm quan nhỏ địa phương của nước Tống. Tương truyền Trang Tử thông minh từ nhỏ, đi du ngoạn các nước, tìm tòi cổ phong, tôn sùng tự nhiên, coi thường các vương hầu. Vua nước Sở từng hậu đãi ông nhưng ông đã từ chối, suốt đời không làm quan, về ở ẩn dật giang hồ, làm giấy tằm bán kiếm sống, truyền đạo, viết sách hơn 10 vạn chữ.

Hiện còn lưu giữ được 33 bài viết của Trang Tử, chia làm nội thiên, ngoại thiên, tạp thiên. Nội thiên là do Trang Tử viết, ngoại thiên và tạp thiên có sự tham gia của học trò Trang Tử và học giả sau này. Thuyết Tề vật, Tiểu Dao Du và Đại Tông Sư là tập trung thể hiện tính triết học của Trang Tử.



Trang Tử đã kế thừa và phát huy tư tưởng của Lão Tử và Đạo giáo trong triết học, hình thành hệ thống tư tưởng triết học và văn phong độc đáo của mình. Ông cho rằng “đạo” là sự tồn tại khách quan và chân thực, coi “Đạo” là cội nguồn của vũ trụ. Về chính trị, ông chủ trương lấy Vô vị để quản lý, chủ trương trở về hiện thực trong cuộc sống. Đề xướng nhân nghĩa và gây phiền phức làm hình phạt của con người, phê phán “nhân nghĩa” và “pháp trị” của kẻ thống trị lúc đó, ông đã phê phán gay gắt lễ, pháp, quyền, thế của xã hội thế tục, đề xuất “thánh nhân bất tử, đại tặc bất chi”. Ông tôn sùng tự nhiên trong cách sống, đề xướng “trời đất cùng tồn tại với con người, vạn vật cùng ta hoà một”. Và cho rằng cuộc sống cao nhất của con người là tiêu đạo tự đắc, là tự do tuyệt đối, chứ không phải hưởng thụ vật chất và danh dự giả dối. Những tư tưởng và chủ trương này của Trang Tử có ảnh hưởng sâu xa đối với người đời sau, là của cải tinh thần quý báu trong lịch sử tư tưởng nhân loại.

Trang Tử có ảnh hưởng quan trọng trong thời kỳ Ngụy Tấn từ thế kỷ thứ 3 đến thứ 5 công nguyên, được mệnh danh là “Tam Huyền” cùng với “Chu Di” và “Lão tử”, có vị thế quan trọng trong lịch sử văn học Trung Quốc. Trang Tử chính thức trở thành một trong những kinh điển đạo giáo trong đời nhà Đường <618-907>.

Sự ảnh hưởng của Trang Tử đối với người đời sau không những thể hiện trong tư tưởng triết học độc đáo của ông mà còn biểu hiện trong văn học. Chủ trương chính trị và tư tưởng triết học của ông không phải là giáo điều khô khan, mà ngược lại đều là những mẩu chuyện ngụ ngôn sinh động, tế nhị, những chuyện ngụ ngôn này thể hiện sức tưởng tượng siêu phàm, tạo nên hình tượng độc đáo, có sức hấp dẫn vô biên.

3. Mạnh Tử

Mạnh Tử là nhà tư tưởng vĩ đại trong thời chiến quốc ở Trung Quốc <thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 3 trước công nguyên>, là một trong những nhân vật tiêu biểu của tư tưởng nho giáo-học thuyết chủ yếu ở Trung Quốc.



Mạnh Tử một mặt chia tách nghiêm ngặt địa vị giai cấp của kẻ thống trị với người bị thống trị, cho rằng “Lao tâm giả trị nhân, Lao lực giả trị vu người”, đồng thời ấn định một chế độ đẳng cấp từ thiên tử tới dân đen mô phỏng theo chế độ thời Chu; mặt khác lại ví mối quan hệ giữ kẻ thống trị với người bị thống trị như cha mẹ với con cái, chủ trương kẻ thống trị cần phải quan tâm sự đau khổ của nhân dân như cha mẹ quan tâm con cái vậy, còn nhân dân phải phục tùng kẻ thống trị như đối xử với cha mẹ.

Mạnh Tử đã đúc kết qui luật trị nước theo kinh nghiệm thời chiến quốc, đề xuất một mệnh đề nổi tiếng giàu tính tinh hoa dân chủ: “Dân vi quý, Xã tắc thứ chi, quân vi khinh”. Cho rằng việc đối xử với nhân dân như thế nào là tầm quan trọng cực kỳ đối với đất nước hưng thịnh hay suy tàn. Mạnh Tử rất coi trọng lòng dân, trình bày những vấn đề then chốt được hoặc mất thiên hạ qua những sự kiện lịch sử.

Mạnh Tử đã kết hợp chặt chẽ lý luận với chính trị, nhấn mạnh tu dưỡng đạo đức là gốc cho làm tốt chính trị. Ông nói “Thiện hạ chi bản tại Quốc, Quốc chi bản tại Gia, Gia chi bản tại thân”. Mạnh Tử khái quát qui phạm đạo đức thành 4 loại, tức Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí. Mạnh Tử cho rằng trong 4 loại này thì Nhân là quan trọng

nhất. Ông cho rằng nếu các thành viên trong xã hội đều lấy Nhân để xử lý mối quan hệ giữa con người với con người thì sự ổn định và thống nhất thiên hạ của trật tự phong kiến là có bảo đảm và tin cậy.

Để nói rõ cội nguồn của những qui phạm đạo đức này, Mạnh tử đề xuất tư tưởng Nhân tính bản thiện. Ông cho rằng tuy sự phân công giữa các thành viên trong xã hội có khác nhau về sự khác biệt về giai cấp, nhưng nhân tính của họ là giống nhau.

Mặc dù tư tưởng của Mạnh Tử có ảnh hưởng rất lớn đối với chính trị, đạo đức, văn hoá, tư tưởng của các thời kỳ xã hội ở Trung Quốc sau này, nhưng học thuyết của Mạnh Tử lúc đó không được kẻ thống trị coi trọng.

Mạnh Tử từng đi chu du các nước Chư hầu, hùng phả biến lý luận Nhân chính của ông. Ông đến qua các nước Ngụy, Tề, Tống, Đằng, Lỗ, lúc đó các nước này giàu mạnh, binh cường, định thực hiện thống nhất thông qua bạo lực. Học thuyết Nhân chính của Mạnh Tử bị coi là hủ bại, không có cơ hội thực tiễn, thế nhưng trong quá trình này Mạnh Tử cũng thể hiện lên đặc trưng cá tính rõ rệt, ông coi thường kẻ thống trị, khinh rẻ quyền thế phú quý, mong thiên hạ yên ổn, cứu dân trong cảnh nước sôi lửa bỏng, ông luôn duy trì cá tính không a dua, mạnh dạn thẳng thắn trong giao tiếp với các vương quân các nước.

Sau này ông làm nghề gõ đầu trẻ, cùng với học sinh viết 7 thiên “Mạnh Tử”. Cuốn sách đã ghi lại những lời nói của Mạnh tử cũng như sự bàn luận với các nhân vật đại diện cho các trường phái khác, phản ánh lên Mạnh Tử là người kế thừa và phát triển học thuyết nho giáo sau Khổng Tử. Bởi vậy hàng nghìn năm nay cuốn sách “Mạnh Tử” vẫn có sức hấp dẫn vô biên, được mọi người tôn sùng và mệnh danh là kinh điển.

4. Khổng Tử và học thuyết Nho giáo

Nói đến nền văn hóa truyền thống Trung Quốc không thể không nói đến một nhân vật đó là Khổng Tử. Trong thập niên 70 của thế kỷ trước, một học giả Mỹ đã xếp Khổng Tử ở ngôi vị thứ 5, chỉ sau chúa Giê-xu, Thính-ca-mâu-ni...trong số 100 nhân vật có ảnh hưởng trong lịch sử. Đối với người Trung Quốc mà nói sự ảnh hưởng của Khổng Tử có thể phải xếp thứ nhất. Mỗi con người ít nhiều đều chịu sự ảnh hưởng của học thuyết Khổng Tử.

Khổng Tử là người sáng lập học thuyết nho giáo ở Trung Quốc. Hơn hai nghìn năm qua, tư tưởng Nho giáo ảnh hưởng đối với Trung Quốc không chỉ về chính trị, văn hoá...mà còn thể hiện trong hành vi và phương thức tư duy của mỗi con người Trung Quốc. Có học giả nước ngoài thậm chí coi tư tưởng nho giáo là tư tưởng tôn giáo của Trung Quốc. Trong thực tế, trường phái nho giáo chỉ là một chi trong rất nhiều trường phái thời cổ Trung Quốc, nó là một tư tưởng triết học chứ không phải là tôn giáo, chẳng qua là do được coi là tư tưởng chính thống trong xã hội phong kiến hơn 2 nghìn năm ở Trung Quốc và có ảnh hưởng tới một số nước ở châu Á. Bởi vì người Hoa và Hoa kiều có mặt trên toàn thế giới, có thể nói sự ảnh hưởng của tư tưởng Khổng Tử đã không



còn giới hạn ở Trung Quốc và châu Á nữa.

Khổng Tử sinh năm 551 trước công nguyên, mất năm 497 trước công nguyên, sớm hơn 100 năm so với học giả nổi tiếng Hy Lạp A-rít-đốt. Khổng Tử lúc lên 3 thì cha mất, sau đó cùng mẹ tới định cư ở tỉnh Sơn Đông. Khổng Tử tên là Khổng Khuru, Khổng Tử là tên xưng tôn kính đối với ông. Trong thời cổ Trung Quốc, một người có chữ Tử sau họ sẽ đại diện cho sự tôn xưng của mọi người.

Khổng Tử sống trong thời xuân thu, thời kỳ này thể chế quốc gia thống nhất bị phá vỡ, sản sinh ra nhiều nước Chư hầu lớn nhỏ. Khổng Tử sinh sống trong nước Lỗ là nước có nền văn hóa tương đối phát triển lúc đó.

Khổng Tử hầu như không làm quan lớn, nhưng ông rất có học vấn. Trong thời cổ đại Trung Quốc, tiếp thụ giáo dục là đặc quyền của tầng lớp quý tộc. Song Khổng Tử đã phá vỡ đặc quyền này, ông tự tiếp nhận học sinh đến học, bất cứ thuộc tầng lớp nào, miễn là đóng một số ít vật phẩm và học phí là đều có thể tới theo học. Khổng Tử tuyên truyền chủ trương chính trị và lý luận tư tưởng của mình cho học sinh. Được biết ông có tới 3 nghìn học trò, trong đó có mấy người trở thành những đại học sĩ như ông. Những người này đã kế thừa và phát triển tư tưởng Khổng Tử, và truyền bá rộng rãi.

Tại sao học thuyết của Khổng Tử lại chiếm vị thế thống trị trong thời đại phong kiến Trung Quốc? Đây là vấn đề không dễ giải thích trong một vài câu. Nói một cách đơn giản là tư tưởng đẳng cấp nghiêm ngặt và tư tưởng cải lương chính trị của ông phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, có lợi cho ổn định xã hội lúc bấy giờ, xúc tiến xã hội phát triển. Khổng Tử nhấn mạnh qui phạm và trật tự luân lý nghiêm ngặt, cho rằng nếu làm trái với cấp trên hoặc trái với cha mẹ đều là tội nghiêm trọng. Theo lý luận này, Vương quân phải quản lý tốt đất nước, thường dân phải trung thành với vương quân. Mỗi người đều có nhiều thân phận, có thể là con, có thể là cha, có thể là thần tử...nhưng đều cần phải duy trì gianh giới tông tột nghiêm khắc. Như vậy nhà nước mới thái bình, nhân dân mới có cuộc sống yên ổn.

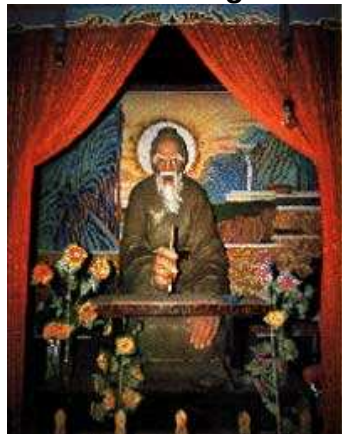
Khi học thuyết Khổng Tử mới xuất hiện không trở thành tư tưởng chủ yếu ngay mà mãi đến thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, Trung Quốc lúc đó đã là một nhà nước theo thể chế tập quyền trung ương lớn mạnh và thống nhất. Kẻ thống trị phát hiện lý luận của Khổng Tử rất thích hợp cho giữ gìn sự ổn định của xã hội phong kiến nên xác định nó là tư tưởng học thuyết chính thống của quốc gia.

Luận Ngữ là cuốn sách ghi lại tư tưởng và lời nói của Khổng Tử. Cuốn sách này trong thời cổ đại Trung Quốc chẳng khác nào như “Kinh thánh” của phương tây. Nếu là dân thường phải lấy tư tưởng của cuốn sách này để qui phạm đời sống của mình, nếu là một quan lại cũng phải am hiểu sâu cuốn sách này. Trong lịch sử Trung Quốc có cách nói rằng nửa cuốn Luận ngữ có thể thống trị thiên hạ, ý nói chỉ cần biết một nửa trong Luận ngữ là đủ để quản lý đất nước.

Trong thực tế “Luận ngữ” không phải là cuốn sách tràn đầy giáo thuyết mà là một cuốn sách nội dung phong phú, ngôn ngữ sinh động, lấp lánh ánh hào quang trí tuệ. Trong cuốn sách này những lời nói của Khổng Tử đề cập tới rất nhiều mặt, như đạo đức, âm nhạc, du ngoạn, kết bạn... Trong đó có ghi lại lời hỏi của một học trò tên là Tử Cống, hỏi về việc quản lý đất nước, nói rằng quân đội, lương thực và nhân dân nếu cần bỏ đi một thứ thì nên bỏ đi cái nào? Khổng Tử không kịp trả lời là quân đội.

Học thuyết Khổng Tử có nội dung phong phú, trong đó có nhiều thứ đến nay vẫn có giá trị rất cao. Trong luận ngữ có nhiều lời nói đến nay đã trở thành tục ngữ được người Trung Quốc thường xuyên sử dụng. Ví dụ “trong ba người đồng hành ắt có thầy của ta”, ý nói mỗi người đều có sở trường riêng, bởi vậy giữa con người cần phải học tập lẫn nhau.

5. Lão Đan – người sáng lập trường phái đạo giáo



Lão Đan họ Lý, tên Nhĩ, mọi người thường gọi ông là Lão Tử. Năm sinh của ông không rõ, là người nước Sở cuối thời kỳ xuân thu năm 770-476 trước công nguyên. Truyền thuyết kể rằng ông cao lớn vạm vỡ, tai to mắt lớn, trán rộng, môi dày. Ông từng làm quan thời nhà Chu, là một chức quan phụ trách quản lý sách. Bởi vậy ông có học vấn uyên bác, rất nổi tiếng lúc bấy giờ. Khổng Tử hỏi trẻ từng tới thăm ông và mời ông giảng về lễ nghi nhà Chu. Sau này khi thấy nhà Chu dần dần suy tàn, Lão Đan rời nhà Chu đến Lạc Dương. Trên đường đi ông đã viết hạ thiên “Đạo đức kinh”. Có người nói ông thọ 60 tuổi, cũng có người nói ông thọ hơn 200 tuổi. Song ông trường thọ là điều được khẳng định.

“Đạo đức kinh” hày còn gọi là “Lão Tử” gồm hơn 5 nghìn từ, nội dung rất phong phú. Là di sản quan trọng trong nền văn hóa cổ đại Trung Quốc. Lão Đan là nhà tư tưởng

chủ nghĩa duy vật chất phác, ông là người đầu tiên ở Trung Quốc lấy Đạo làm phạm trù cao nhất trong triết học, Đạo vốn là đạo lộ, tức đường đi của con người, ý nói thông đến bốn phương, lúc đó được mọi người suy luận thành phép tắc. Lão Đan quan sát sự biến hoá của tự nhiên, mối quan hệ nhân sự và trao cho nó hàm nghĩa mới “đạo”. Ông cho rằng “Đạo” là thứ chân thực và cụ thể nhất, nó là cội nguồn sản sinh của mọi sự việc.

“Đạo đức kinh” tràn đầy quan điểm biện chứng chất phác, là bộ phận tinh hoa nhất trong tư tưởng triết học của Lão Tử. Ông cho rằng sự tồn tại của sự vật là không cô lập, là tùy thuộc vào nhau, liên hệ với nhau.

Trong Đạo đức kinh, Lão Đan đã trình bày qui luật chuyển hóa của sự vật. Ông cho rằng phúc và họa là có thể chuyển hóa, trong họa có nhân tố của phúc, trong phúc cũng có mầm mống của họa. Ông còn bước đầu quan sát sự tích lũy của khối lượng sự vật có thể biến hóa về chất, ông nói hạt giống nhỏ không ngừng phát triển thành cây cỏ thụ, những hạt đất nhỏ có thể xây thành tường cao. Ông còn nói không nên run sợ trước khó khăn, miễn là nỗ lực nhất định khắc phục được khó khăn và làm nên việc lớn.

Lão Đan phản đối chiến tranh. Ông nói nơi đóng quân mọc đầy gai góc; sau chiến tranh lớn ắt sẽ xảy ra nạn đói. Ông còn phản đối hành vi cướp bóc vô tội vạ của giai cấp thống trị.

Ông từng miêu tả về xã hội trong lý tưởng của ông: Nhà nước rất nhỏ, người dân rất ít, tuy có binh khí nhưng không dùng, tuy có thuyền xe nhưng không đáp. Nhân dân ăn ngon mặc đẹp, ở khang trang, nước láng giềng trông thấy nhưng nhân dân không đi lại. Cuộc sống nơi đây chất phác, không cần thiết sử dụng văn tự, mọi người có thể khôi phục thời đại thất nút dây để ghi lại sự việc. Lý tưởng này là cực kỳ bảo thủ, nhưng phản ánh lên sự chán ghét đối với các cuộc chiến liên miên trong thời xuân thu của ông, là một ao ước hướng tới xã hội bình an của nông dân tự canh.

Tư tưởng triết học của Lão Đan có vị thế quan trọng trong lịch sử triết học Trung Quốc, tư tưởng chính trị của ông sau này đã ảnh hưởng không nhỏ tới các nhà cách tân có tư tưởng tiền bối, không tưởng xã hội.

Chương 3. Các nhà khoa học thời cổ

1. Tổ Xung Chi và số Pi

Tìm trị số Pi luôn là một đề tài nghiên cứu khoa học quan trọng và cực kỳ khó khăn trong toán học. Nhiều nhà toán học trong thời cổ Trung Quốc đã dốc sức tính toán số Pi, sự thành công của Tổ Xung Chi trong thế kỷ thứ 5 có thể nói là một tiến bộ vượt bậc trong tính toán số Pi. Tổ Xung Chi là nhà toán học và thiên văn học vĩ đại trong thời cổ Trung Quốc. Ông sinh ra tại Kiến Khang tức Nam Kinh tỉnh Giang Tô ngày nay vào năm 429 công nguyên, các thế hệ trong gia đình đều có nghiên cứu đối với lịch pháp thiên văn, từ nhỏ ông đã nắm được kiến thức toán học và thiên văn, năm 464 sau công nguyên, lúc đó ông 35 tuổi và bắt đầu nghiên cứu trị số Pi



Trong thời cổ đại Trung Quốc, mọi người qua thực tiễn nhận thấy chu vi đường tròn dài hơn gấp ba đường kính, cũng tức là chu vi là hơn ba lần của đường kính, nhưng nhiều hơn bao nhiêu thì không thống nhất ý kiến. Trước Tổ Xung Chi, nhà toán học Trung Quốc Lưu Huy đề xuất cách tính số Pi bằng cách cắt gỗ tròn, và ông tính được tới 4 số sau dấu phẩy. Trên cơ sở của tiền nhân, Tổ Xung Chi miệt mài nghiên cứu và tính toán tới 7 số.

Đáp số của Tổ Xung Chi cũng giống như kết quả của các nhà toán học nước ngoài, đây là điều đã cách đây hơn một nghìn năm. Để ghi nhớ sự đóng góp này, một số nhà toán học nước ngoài kiến nghị gọi số Pi là Tổ. Ngoài thành tựu này ra, Tổ Xung Chi còn cùng với con trai giải quyết được cách tính thể tích hình cầu. Nguyên lý mà ông áp dụng lúc đó ở phương tây gọi là nguyên lý Cavalieri, nhưng đó là hơn một nghìn năm sau do nhà toán học Ý Cavalieri phát hiện. Để kỷ niệm sự đóng góp quan trọng này của cha con Tổ Xung Chi, trong giới toán học còn gọi nguyên lý này là “nguyên lý Tổ”.



Những thành tựu toán học của Tổ Xung Chi chỉ là một mặt trong các thành tựu toán học cổ đại Trung Quốc. Trong thực tế, Trung Quốc trước thế kỷ 14 luôn là một trong những nước phát triển nhất về toán học trên thế giới. Ví dụ định lý Proposition trong lượng giác đã được bàn luận trong sách “chu bài toán kinh” thời cổ Trung Quốc vào khoảng thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, một cuốn sách quan trọng khác vào thế kỷ thứ nhất sau công nguyên là “Cửu chương toán thuật” cũng nêu ra khái niệm này sớm nhất trong lịch sử toán học thế giới; vào thế kỷ 13, Trung Quốc giải được phương trình mũ số 10, mãi đến thế kỷ 16 châu Âu mới giải được phương trình mũ số 3.

2. Lý Thời Trân – Nhà dược học

Nền đông y truyền thống của Trung Quốc có lịch sử lâu đời, từng xuất hiện nhiều nhà đông y đông dược nổi tiếng. Trong đời Nhà Minh thế kỷ 16, nhà dược học nổi tiếng tên là Lý Thời Trân đã viết cuốn “Bản Thảo cương mục” trở thành tác phẩm kinh điển trong lịch y dược Trung Quốc.

Lý Thời Trân là người Kỳ Châu tỉnh Hồ Bắc Trung Quốc. Kỳ Châu là nơi sản xuất thuốc nam, cha Lý Thời Trân là thầy thuốc, ông từ nhỏ có hứng thú đối với giới tự nhiên, thường cùng cha lên núi hái thuốc, về nhà bào chế. Thế nhưng địa vị xã hội của thầy thuốc lúc đó rất thấp. Cha ông mong ông học hành đi con đường làm quan.

Năm 1531, Lý Thời Trân 14 tuổi đỗ tú tài, sau lại tham gia ba khoa thi cử nhưng không đỗ. Từ đó ông kế thừa nghiệp cha, nghiên cứu y học, chữa bệnh cho dân nghèo. Để làm một người thầy thuốc thực sự, ông thường hỏi những người làm nghề chài lưới, thợ săn, tiểu phu, nông dân và các phòng thuốc, thu thập các bài thuốc chữa bệnh trong dân gian, ông còn quan sát tỉ mỉ, thí nghiệm nhiều lần và tìm hiểu hình thái tính chất của các loại thuốc.



Năm 1551, Lý Thời Trân đã là một thầy thuốc. Có một lần, con trai nhà vua nước Sở bị ốm, mời ông đến chữa trị và không lâu khỏi bệnh. Nhà vua rất phấn khởi. Và mời ông vào làm Thái y trong cung đình.

Nhà vua lúc đó rất mê tín đạo giáo, mong trường sinh bất lão, các thái y đều chịu sự ảnh hưởng này. Nhưng Lý Thời Trân không mong bổng lộc, và bộ máy quan liêu này không thể giúp ông hoàn thành ước mơ cứu dân. Không đầy một năm ông từ chức về quê tiếp tục cuộc sống thầy thuốc và viết sách.

Trong quá trình làm thầy thuốc, ông phát hiện “Bản thảo”-một dược điển của tiền nhân vẫn không hoàn chỉnh. Có một số phân loại không rõ ràng, có loại ghi không chính xác về đặc hiệu của thuốc, kèm theo nhiều điều mê tín thậm chí là sai lầm. Qua đó ông ý thức được cần phải viết một bộ dược điển mới. Năm 1552, lúc đó Lý Thời Trân mới 25 tuổi đã tập trung sức lực viết cuốn “Bản thảo cương mục”.

Để viết cuốn sách này, ông đã tìm đọc hơn 800 cuốn sách cổ, kết hợp sự thu thập của mình và viết cuốn dược điển qua 3 lần sửa đổi. Trong quá trình đó ông còn đồng ý cả nhà và con cháu tham gia hiệu đính. Trải qua gần 30 năm nỗ lực, năm 1578 ông đã hoàn thành cuốn “Bản thảo cương mục”.

Bản thảo cương mục gồm hơn 90 vạn từ, chia làm 16 bộ, 60 loại gồm 50 cuốn, thu thập hơn 1890 loại thuốc với hơn 11 nghìn bài thuốc. Ông còn có tranh minh họa, để mọi người dễ nhận biết. Các nhà thực vật châu Âu mãi tới năm 1741 mới đề ra cách phân loại, muộn gần 200 năm so với Lý Thời Trân. Bản Thảo cương mục đã hiệu đính và làm rõ nhiều sai lầm trước đây của tiền nhân, tăng thêm các loại thuốc mới phát hiện cũng như công hiệu của thuốc. Ông còn phê phán sự mê tín trong các sách cổ. Trong thời bấy giờ thịnh hành đạo giáo, rêu rao thuật luyện đan, reo rắc tư tưởng mê tín trong lĩnh vực y học. Với quan điểm chủ nghĩa duy vật chất phác, Lý Thời Trân đã phê phán cách làm sai lầm ngụy khoa học này.

Lý Thời Trân đã dốc cả cuộc đời cho việc tổng kết những kinh nghiệm y dược trong nhân dân Trung Quốc mấy nghìn năm qua, biên soạn lên cuốn “Bản thảo cương mục” nổi tiếng, đưa nền y học cổ đại Trung Quốc lên tới đỉnh cao, bởi vậy ông là nhà dược học vĩ đại nhất trong thời cổ đại Trung Quốc. Bản thảo cương mục sau được in lại nhiều lần và lưu hành rộng rãi. Các nước Anh, Pháp, Đức đều dịch cuốn sách này và còn có bản chữ la tinh. Kể từ thế kỷ 17, Bản thảo cương mục lưu truyền khắp thế giới, trở thành văn hiến quan trọng cần thiết trong tham khảo của những người nghiên cứu y dược thời cận đại.

3. Trương Hoàng – Nhà thiên văn nổi tiếng

Trương Hoàng sinh ra ở Huyện Nam Dương tỉnh Hà Nam vùng Trung nguyên Trung Quốc. Thời niên thiếu ông rất ham học, giỏi viết văn từ năm 17 tuổi. Sau ông rời quê tới Trường An, cũng tức là Tây An, thủ đô của nhiều triều đại trong lịch sử Trung Quốc. Ông khảo sát các cổ tích tại đây, tìm hiểu phong tục tập quán và tình hình xã hội địa phương. Sau ông được triều đình lúc đó nhiều lần mời làm quan.

Thời trẻ ông rất ham mê khoa học tự nhiên, nhất là thiên văn học. Ông coi nhẹ danh lợi, từng nhiều lần từ quan, dùng 3 năm thời gian để nghiên cứu triết học, toán học, thiên văn, tích lũy được nhiều kiến thức và bắt đầu viết sách.

Trong thời nhà Hán cách đây hơn 2 nghìn năm, lý luận về kết cấu vũ trụ của Trung Quốc rất phong phú, lúc đó chủ yếu có 3 trường phái, tức thuyết Cái Thiên, thuyết Hồn Thiên và Tuyên Dạ.



Trương Hoàn là đại diện cho thuyết Hồn Thiên. Ông cho rằng trời chẳng khác nào như một quả trứng gà, đất như lòng đỏ trứng gà, trời lớn đất nhỏ, trời đất đứng độc lập trên bầu không khí, chứa nước nên nổi, lý luận này lúc đó là rất tiến bộ. Ngoài ra, Trương Hoàn còn có tư tưởng biện chứng về cội nguồn và diễn biến của trời và đất. Ông cho rằng trời và đất trước khi chia tách đều mùng lũng, sau khi chia tách cái nhẹ bay bổng lên trời, cái nặng kết đọng thành đất, trời là khí dương, đất là khí âm, hai khí này tác động qua lại, tạo ra muôn vật. Ông còn dùng sự biến đổi khoảng cách để giải thích sự nhanh hay chậm của các hành tinh. Khoa học cận đại chứng minh sự vận hành nhanh hay chậm của các hành tinh là có liên quan với khoảng cách của nó với mặt trời xa hay gần. Qua đó nhận thấy nhân tố giải thích hợp lý của Trương Hoàn.

Trương Hoàn không những coi trọng nghiên cứu lý luận mà còn chú trọng thực tiễn. Ông tự thiết kế nhiều khí cụ thiên văn, khí cụ địa động là thiết bị đo địa chấn đầu tiên trên thế giới. Trương Hoàn đã đo và ghi lại thành công một trận động đất xảy ra ở Thiểm Tây năm 138.

Trương Hoàn còn phân tích và quan sát nhiều hiện tượng thiên văn. Ông thống

kê ra Trung Quốc có khoảng 2500 ngôi sao, và cơ bản nắm được nguyên lý nguyệt thực. Ông đo được đường kính của mặt trời và mặt trăng một cách khá chính xác. Ông cho rằng mặt trời lúc ban mai, buổi trưa và buổi tối là có đường kính như nhau, mọi người trông thấy buổi sớm và tối to hơn, còn buổi trưa nhỏ hơn là do tác dụng quang học.

Trương Hoàn không những là nhà thiên văn mà còn là nhà văn học nổi tiếng trong thời đông Hán, hội họa của ông khá xuất sắc, được mệnh danh là một trong 6 nhà hội họa nổi tiếng lúc bấy giờ. Theo sử sách Trung Quốc, Trương Hoàn cả thầy để lại 32 tác phẩm về khoa học, triết học và văn học, trong đó thể hiện về thái độ vị nhân và trị học của ông.

Chương 4. Một số nhân vật lỗi lạc khác

1. Thần y Hoa Đà

Khi mọi người đau ốm rất mong bệnh khỏi ngay. Ở Trung Quốc khi mọi người đau ốm đều nói rằng nếu Hoa Đà còn sống thì tốt biết bao. Vị thầy thuốc cách đây hơn 2 nghìn năm ở Trung Quốc này do y thuật cao siêu đã được mọi người mệnh danh là "Thần y".

Hoa Đà là người tỉnh An Huy Trung Quốc, ngày sinh của ông đến nay không thể khảo chứng, chỉ biết ông bị nhà cầm quyền giết hại trước năm 208 công nguyên. Truyền thuyết nói rằng ông rất khỏe mạnh, trăm tuổi mà tinh thần vẫn quốc thước. Sử sách ghi lại Hoa Đà là một thầy thuốc dân gian coi nhẹ bổng lộc, ông từng nhiều lần từ chối ra làm quan. Sau Tào Tháo bị nhức đầu, mời ông đến thăm bệnh, ông buộc phải đi và không lâu chữa khỏi bệnh cho Tào Tháo, Tào Tháo buộc ông làm thầy thuốc tuy thân. Không lâu ông mượn cơ vợ mất phải về quê và không trở lại nữa. Tào Tháo nhiều lần thúc ông những ông vẫn không trở lại. Do đó Tào Tháo cử người bắt giam ông và cuối cùng giết hại.

Y thuật của Hoa Đà rất cao siêu, các bệnh truyền nhiễm, giun sán, phụ khoa, nhi khoa, hô hấp, da liễu ông đều chữa được. Nhất là có thành tựu cao siêu trong việc gây mê và phẫu thuật ngoại khoa. Hoa Đà là một thầy thuốc được mọi người triu mến, những thành tựu của ông từ khía cạnh nào đó nói lên sự phát triển của nền y dược Trung Quốc cách đây hơn 2 nghìn năm. Ông là thầy thuốc sử dụng gây mê sớm nhất trên thế giới. Ông phát minh ra thuốc gây mê đã giảm bớt đau khổ trong khi phẫu thuật, thuốc gây mê này trước đó chưa có ai sử dụng, nay đã thất truyền.

Hoa Đà giỏi về phẫu thuật. Một lần có một cô gái 20 tuổi phải phẫu thuật. Chân sưng mủ, ngứa và đau, đã 7-8 năm vẫn chưa khỏi, nên mời Hoa Đà đến chữa. Hoa Đà đã rút từ chân cô gái ra một thứ như con rắn, sau đắp thuốc 7-8 ngày là khỏi. Gia đình cô gái vô cùng cảm kích. Ngày nay có người suy đoán cái mà Hoa Đà rút khỏi chân cô gái trong thực tế là mảnh xương đã chết viêm tủy xương. Một lần khác có một cụ già mời Hoa Đà chữa bệnh, Hoa Đà kiểm tra xong và nói với người nhà bệnh nhân rằng: bệnh đã thâm căn cố đế, chỉ có thể mổ bụng



để chữa trị, nhưng sau phẫu thuật cũng chỉ sống được không quá 10 năm, hay là thôi đi. Người bệnh do khổ vì căn bệnh nên mời Hoa Đà chữa cho. Hoa Đà liền làm phẫu thuật cắt bỏ khối u, căn bệnh có phần dịu lại, nhưng không quá 10 năm người bệnh chết.

Hoa Đà khám bệnh đều quan sát kỹ tiếng nói, sắc mặt, triệu chứng để phán đoán bệnh nặng hay nhẹ. Có một lần, trong một quán rượu, ông trông thấy một người đàn ông đang uống rượu liền bảo anh ta đừng uống rượu nữa mà về nhà ngay đi. Người đàn ông này trên đường về nhà đã ngã xe và chết. Một người khác cảm thấy tức ngực, mặt đỏ, không buồn ăn, Hoa Đà chẩn đoán trong bụng anh có giun, cho anh thuốc và không lâu anh tấy ra nhiều giun. Một quan lại bị ốm rất lâu vẫn không khỏi, sau khi khám Hoa Đà cho rằng chỉ cần làm cho ông ta bức tức sẽ khỏi bệnh, bởi vậy liền để lại một lá thư mắng chửi ông ta rồi ra về. Vị quan lại này nổi giận, cử người đuổi giết Hoa Đà, nhưng không đuổi kịp, đã tức lại càng tức hơn, liền nôn ra máu đen, nhưng bệnh cũng khỏi luôn.

2. Vương Chiêu Quân



Trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, chính quyền trung ương dân tộc Hán ở vùng trung nguyên thường xuyên có mâu thuẫn với chính quyền các dân tộc thiểu số ở chung quanh. Biện pháp giải quyết mâu thuẫn thường là chiến tranh, nhưng đôi khi nhà vua thông qua gả công chúa để loại trừ chiến tranh, đạt tới mục đích chung sống hoà bình. Chiêu Quân xuất ải là một mẫu chuyện như vậy.

Thế kỷ thứ nhất trước công nguyên là thời nhà Hán ở Trung Quốc. Trong nội bộ chính quyền dân tộc Hung nô, một dân tộc thiểu số ở vùng tây nam Trung Quốc có sự tranh giành quyền lực, chia 5 sẽ 7, năm bộ tộc đơn lẻ đánh lộn nhau, cuối cùng chỉ còn lại hai bộ tộc Đôn Vu. Hai bộ tộc này nghi kỵ nhau liên hợp với chính quyền trung ương nhà Hán để tiêu diệt mình. Lúc này một người tên là Hô Hàn Nha của Đôn Vu tới Trường an, quốc đô nhà Hán, bày tỏ lòng trung thành với nhà vua. Vua Hán tiếp đón long trọng, và tặng cho ông nhiều lương thực, cử kỵ binh hộ ông về. Do được nhà Hán ủng hộ, Hô Hàn Nha đã thống nhất lại Hung nô.

Để chung sống hữu nghị đời đời với nhà Hán, năm 33 trước công nguyên, Hô Hàn Nha lần thứ 3 tới Trường An và yêu cầu kết thân với nhà Hán, mong Vua

Hán gả một công chúa cho ông. Vua Hán đồng ý gả công chúa cho Hung nô. Nhà vua sai người vào cung hỏi có ai muốn gả đến Hung nô không, nếu đồng ý nhà vua sẽ coi là công chúa.

Cung nữ đều là những thiếu nữ xinh đẹp được tuyển chọn trong dân gian, họ vào cung cũng có nghĩa là mất tự do. Tuy họ mong có cơ hội trốn khỏi nơi thâm cung này nhưng khi nghe nói gả cho Hung nô thì ai cũng không muốn.

Theo qui định lúc bấy giờ, cung nữ không được tự mình đến gặp vua, mà phải do họa sĩ trong cung vẽ chân dung cung nữ rồi đưa cho nhà vua chọn, ai được chọn mới có dịp gặp vua. Một họa sĩ đã mượn cơ này để bóp chẹt cung nữ, nhiều người phải nộp tiền bạc của cải. Có một cung nữ rất xinh đẹp tên là Vương Chiêu Quân, cô thông minh ham học, biết làm thơ, chơi đàn, hơn nữa rất ngay thẳng, song cô không hối lộ cho người họa sĩ. Người họa sĩ này hậm hực không vẽ chân dung cô, nên Vương Chiêu Quân vào cung nhiều năm mà không lần nào được gặp vua.

Khi được tin gả sang Hung Nô, vì hạnh phúc và tiền đồ, cũng vì tình hữu nghị chung sống hoà bình giữa hai dân tộc Hán và hai dân tộc thiểu số nói trên, Vương Chiêu Quân đồng ý gả cho vương hầu Hùng nô. Vua Hán biết tin này rất vui mừng và quyết định tổ chức lễ cưới long trọng cho Hô Hàn Nha và Vương Chiêu Quân tại Trường An.

Hô Hàn Nha vô cùng phấn khởi có người vợ xinh đẹp, đến tạ ơn vua Hán. Nhà vua lần đầu tiên trông thấy Vương Chiêu Quân và thấy cô đẹp như tiên, ông rất hối hận, nhưng không còn cách nào khác, chỉ còn cách để Chiêu Quân gả cho Hung nô. Vua Hán tổ chức lễ cưới và cho cửa hồi môn như công chúa.

Lúc đầu, Chiêu Quân không quen cuộc sống của dân tộc thiểu số Hung nô, nhưng cô khắc phục và quen dần, chung sống với người Hung nô rất hoà thuận.

Chiêu Quân đã sống suốt đời ở Hung nô, truyền bá văn hoá dân tộc Hán cho dân tộc Hung nô. Đến nay ở Hu-hơ-hốt Nội Mông Trung Quốc vẫn còn có mộ Chiêu Quân. Trong hàng nghìn năm qua câu chuyện Chiêu Quân xuất xứ đã trở thành giai thoại hay được lưu truyền từ đời này sang đời khác, cũng trở thành đề tài trong sáng tác thơ ca, kịch, tiểu thuyết ở Trung Quốc.

3. Tô Vũ

Ở Trung Quốc có một câu chuyện được lưu truyền rộng rãi đó là chuyện Tô Vũ chăn cừu. Chuyện kể rằng Tô Vũ không quản khó khăn gian khổ trong môi trường khắc nghiệt, vẫn giữ được khí tiết dân tộc cao cả.

Tô Vũ là người đời nhà Hán Trung Quốc thế kỷ thứ nhất trước công nguyên. Lúc đó quan hệ giữa nhà Hán ở Trung nguyên với các chính quyền dân tộc thiểu số vùng tây bắc thường xuyên có xích mích. Năm 100 trước công nguyên, Chính quyền hùng nô có vị vua mới, để bày tỏ hữu nghị, vua Hán cử Tô Vũ dẫn hơn 100 người, mang theo lễ vật đi xứ Hung nô. Chẳng may khi Tô Vũ hoàn thành nhiệm vụ, chuẩn bị về nước, ở Hung nô có nội loạn, Đoàn của Tô Vũ mắc kẹt và bị bắt giữ, Hung nô nêu ra yêu cầu Nhà Hán phải qui phục Đôn Vu Hung nô.

Mới đầu Đôn Vu cho người tới thuyết phục Tô Vũ, hứa sẽ cho làm quan to và bổng lộc hậu hĩ, nhưng Tô Vũ đã từ chối. Hung nô thấy khuyên không thành bèn quyết định dùng cực hình. Lúc đó đúng vào mùa đông, trời mưa tuyết. Đôn Vu ra lệnh cho Tô Vũ và đoàn ở trong một hầm trống rỗng, không cung cấp lương thực và nước, mong qua đó để thay đổi quan niệm của Tô Vũ. Ngày qua ngày, Tô Vũ chịu đựng biết bao đau khổ. Khát thì vốc một vốc tuyết bỏ vào miệng, đói thì gặm chiếc áo da cừu. Vài ngày sau Đôn Vu thấy Tô Vũ đang ngáp ngáp trước cái chết mà vẫn không khuất phục bèn thả Tô Vũ trở về.



Đôn Vu biết không thể nào thuyết phục được Tô Vũ và bày tỏ sự kính trọng đối với khí tiết của ông, nên không giết ông nhưng lại không muốn cho ông trở về nước, nên đã đẩy Tô Vũ tới vùng hồ Ben-can ở Xi-bê-ri-a, cho ông tới đó chăn cừu. Trước khi đi Đôn Vu gặp Tô Vũ và nói, nhà người không chịu đầu hàng, vậy ta cho nhà người đi chăn cừu, bao giờ cừu đẻ con thì ta cho nhà người về Trung nguyên. Sau khi bị đẩy tới vùng hồ Ben-can, Tô Vũ biết rằng một mình không thể thoát được nơi đây, chỉ có cây gậy sứ giả đại diện cho Nhà Hán và đàn cừu nhỏ làm bạn cùng ông. Hằng ngày Tô Vũ chăn cừu và mong một ngày nào đó trở về nước. Ngày qua ngày, năm qua năm, mái tóc Tô Vũ đã bạc phơ mà vẫn chưa có ngày về. Ông chăn cừu 19 năm tại hồ Ben-can, vua Hung nô ra lệnh cho ông đi đây trước kia đã qua đời, ngay ở nước Hán, nhà vua cũng đã qua đời, con trai nhà vua kế vị. Lúc này Hung nô thi hành chính sách hưu hảo với nhà Hán, vua nhà Hán liền cử sứ giả đi đón Tô Vũ về nước. Tô Vũ được hoan nghênh nồng nhiệt tại kinh thành Nhà Hán, từ quan lại tới dân thường đều bày tỏ kính trọng đối với ông. Hơn hai nghìn năm qua đi nhưng khí tiết cao cả của Tô Vũ đã trở thành tấm gương nhân cách trong luân lý Trung Quốc, trở thành yếu tố tâm lý văn hóa dân tộc.

4. Sở Trang Vương

Trung Quốc là một đất nước chủ trọng tu dưỡng và khoan dung, mọi người hóa giải xích mích qua sự kiềm chế tối đa. Câu thành ngữ “Sở Trang Tuyết anh” là để nhắc nhở mọi người khoan dung đối với người khác, giải quyết sự việc với tấm lòng thiện, cuối cùng sẽ được đền đáp.

Trong thời Xuân thu thế kỷ thứ 7 trước công nguyên, Trung Quốc có nhiều nước Chư hầu. Vua nước Sở-Sở Trang Vương là một vị vua anh minh, quả quyết, dưới sự quản lý của ông, nước Sở từ một nước nhỏ yếu dần dần mạnh lên.

Một hôm, Sở Trang Vương thiết tiệc các quan, cung phi cũng tới dự, mọi người uống rượu, múa hát sôi nổi. Khi đến chập tối, các quan thần vẫn không muốn ra về, Sở Trang Vương liền ra lệnh đốt nến, tiếp tục vui chơi. Sở Trang Vương mời hai người phi được chiều chuộng của mình là Hứa Cơ và Mạch Cơ đi chúc rượu các quan. Bỗng dưng một cơn gió lốc làm tắt nến, mọi người ở trong cảnh đêm tối. Lúc này, cung phi Hứa Cơ cảm thấy có người kéo tay mình liền nổi khùng kéo chiếc trang sức trên mũ gọi là Anh, sau đó trở về bên cạnh nhà vua và nói lúc nãy có người trêu ghẹo tôi, tôi kéo được chiếc Anh trên mũ, lát nữa thấp nến đại vương xem mũ ai không có Anh thì luận tội y. Nào ngờ, Sở Trang Vương nghe xong liền nói to rằng hãy đừng thấp nến, uống rượu trong bóng tối hay biết bao. Một lúc sau, Trang Vương nói với mọi người rằng: hôm nay ta thiết tiệc các người có vui không? Mọi người đồng thanh nói cảm ơn Đại vương. Sở Trang Vương hỏi có thất sự phản khởi không, nếu chúng ta không tuốt cái Anh trên mũ thì không thể nói là vui được. Mọi người nghe vậy đều hạ mũ và tuốt chiếc

Anh trên mũ. Lúc này Sở Trang Vương gọi đốt nến. Mọi người trông thấy mũ của mình chẳng còn ra gì nữa, hình dạng biến đổi và đều bật cười. Mãi tới sáng các quan lại mới ra về.

Khi về tới cung, Hứa Cơ rất bức tức, nói có người trêu ghẹo mà vua không xử phạt. Sở Trang Vương cười và nói ta mời các đại thần uống rượu mục đích là để mọi người vui. Sau khi uống rượu có những cử chỉ khác lạ là điều bình thường. Nếu ta luận tội thì sẽ làm cho bữa tiệc mất vui, mà còn làm nhục đại thần.

Sau này, Sở Trang Vương tiến đánh nước Trịnh, có một tướng tên là Đường Giao rất dũng cảm, lập nhiều công, khiến quân Sở rất có khí thế. Quân Sở đánh tới thủ đô nước Trịnh mới thu quân, Sở Trang Vương cũng vì đó mà tiếng tăm lừng lẫy. Thì ra Đường Giao chính là người bị Hứa Cơ tuốt mất chiếc Anh trên mũ, ông dũng cảm giết địch là để báo đáp sự độ lượng và khoan dung của Sở Trang Vương.

Sở Trang Vương vì bao biện cho đại thần mắc sai lầm đã ra lệnh cho mọi người tuốt Anh trên mũ trong bữa tiệc trở thành “Hội tuốt Anh” nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc, và câu thành ngữ “Sở Trang tuyệt Anh” cũng có xuất xứ từ đó. Mọi người dùng câu thành ngữ này để khuyên mọi người khoan dung đối xử với người khác.

5. Du Bách Nha và Chung Tử Kỳ

Trong thời xuân thu, Nước Sở có một nhà âm nhạc nổi tiếng tên là Du Bách Nha. Ông thông minh từ nhỏ, được trời phú cho và rất yêu thích âm nhạc. Ông đã theo học với thầy Thành Liên, rất nổi tiếng về đàn cầm.

Học tới năm thứ 3, Du Bách Nha tiến bộ vượt bậc, trở thành nhạc công đàn cầm nổi tiếng ở địa phương. Tuy vậy ông vẫn cảm thấy đau buồn bởi vì trình độ nghệ thuật của mình vẫn chưa đạt tới đỉnh cao. Thầy giáo Liên Thành của ông biết được tâm tư này bèn nói với ông rằng tôi đã dạy cho em tất cả những gì tôi biết, hơn nữa em học rất giỏi. Về cảm nhận âm nhạc, tôi cũng chưa học được là bao. Thầy tôi Phương Tử Xuân là một đại nhạc công, ông sống trên một hòn đảo ở biển đông, tôi đưa em đến gặp thầy để tiếp tục học lên, em thấy thế nào? Du Bách Nha vui mừng và nhận lời.

Hai thầy trò chuẩn bị hành trang và lên đường ra biển đông. Một hôm, thuyền đến Bồng Lai, thầy Liên Thành nói với Bách Nha: em hãy ở Bồng Lai chờ, để thầy đi gặp thầy trước đã, rồi sẽ trở lại ngay. Nói xong thầy Liên Thành ra đi. Vai hôm sau thầy vẫn không trở lại. Bách Nha buồn phiền, nhìn cảnh biển mênh mông, phía sau là núi, khung cảnh tĩnh mịch, chỉ nghe tiếng chim hót chẳng khác nào những điệu nhạc buồn. Bách Nha than thở và lấy đàn ra gảy một bản nhạc chan chứa phiền muộn. Từ đó nhạc nghệ của Bách Nha tiến bộ không ngừng. Thực ra thầy Liên Thành là muốn để cho Bách Nha tự cảm nhận trong tự nhiên cô độc.

Một hôm, Bách Nha ngồi thuyền du ngoạn. Khi đến gần một ngọn núi cao bỗng trời mưa, thuyền đậu bên chân núi. Trong tiếng mưa róc rách, Bách Nha mang đàn ra gảy, khi đang say mê bỗng cảm thấy dây đàn như đang run rẩy, đây chính là sự cảm nhận tâm hồn của nhạc công, nói lên gần đó có người đang nghe đàn. Bách Nha liền đứng dậy đi ra ngoài thuyền và trông thấy có một người hái củi tên là Chung Tử Kỳ đang ngồi bên cánh rừng. Bách Nha mời Tử Kỳ lên thuyền và gảy bài “Núi cao” cho Kỳ nghe. Tử Kỳ say đắm trong tiếng đàn và bỗng thốt lên: ôi núi cao nguy nga. Bách Nha lại gảy bài “Nước chảy”. Tử Kỳ khen ngợi: ôi dòng sông nước chảy xôn xang. Nghe Tử Kỳ nói vậy Bách Nha vừa mừng lại vừa khâm phục, nói với Tử Kỳ rằng: trên trần gian này chỉ có người biết được lòng ta, người là bạn tri kỷ của ta. Từ đó hai người kết bạn tri kỷ với nhau.

Bách Nha hẹn với Tử Kỳ rằng sau chuyến du ngoạn này sẽ tới nhà thăm Tử Kỳ. Một hôm, Bách Nha đến thăm Tử Kỳ theo lời hẹn, nhưng nào ngờ Tử Kỳ đã qua đời do bị bệnh. Bách Nha cảm thấy vô cùng đau đớn và đến trước mộ Tử Kỳ gảy một bản nhạc hoài niệm và thương nhớ, gảy xong Bách Nha đứng dậy và đập nát cây đàn trước mộ Tử Kỳ. Từ đó Bách Nha đoạn tuyệt với đàn.

6. Tôn Vũ – Thủy tổ nhà binh

Tôn Vũ là nhà quân sự nổi tiếng trong thế kỷ thứ 6 trước công nguyên, “ Binh pháp Tôn Tử” do ông viết là một tác phẩm lý luận quân sự vĩ đại nhất trong thời cổ đại Trung Quốc, cũng là một trong những tác phẩm cổ Trung Quốc có ảnh hưởng lớn nhất và rộng rãi nhất trên thế giới. Tôn Vũ được các nhà quân sự cổ kim, trong và ngoài nước tôn sùng là “Thủy tổ của nhà binh”

Tôn Vũ sinh năm 551 trước công nguyên, đúng vào thời kỳ xuân thu tranh giành của các nước Chư hầu. Tôn Vũ là người nước Tề, năm 19 tuổi ông tới nước Ngô ở vùng miền đông Trung Quốc, tại Ngô Đô tức thành phố Tô Châu ngày nay ông miệt mài viết binh thư. Tôn Vũ được đại thần nước Ngô tiến cử với vua Ngô và hiến cho vua Ngô 13 thiên binh pháp do ông viết. Vua Ngô xem xong nói rất tốt, nhưng không biết Tôn Vũ liệu có thể biến những lý luận này thành thực chiến hay không, nên nhà vua yêu cầu Tôn Vũ dùng cung nữ để tập luyện.

Tôn Vũ chia 180 cung nữ thành hai đội tả, hữu, chỉ định hai cung nữ được vua Ngô chiều chuộng làm đội trưởng



hai đội, phụ trách các cung nữ tập luyện.

Tôn Vũ đứng trên bục, giảng giải các yếu lĩnh tập luyện, sau đó phát lệnh trống, nhưng các cung nữ khi nghe hiệu lệnh vẫn cười đùa, đội hình rối bung. Tôn Vũ nói mãi mà các cung nữ vẫn không nghe, bèn ra lệnh chém đầu hai người đội trưởng. Vua Ngô thấy hai cung phi của mình bị Tôn Vũ chém đầu liền nói hộ, nhưng Tôn Vũ kiên quyết không đồng ý và sai người chém đầu hai cung nữ, sau đó ra lệnh cho hai người đứng đầu hàng làm đội trưởng hai đội, tiếp tục tập luyện. Khi Tôn Vũ phát lệnh các cung nữ không dám cười đùa nữa, đội hình rất ngay ngắn. Vua Ngô tận mắt chứng kiến cách làm của Tôn Vũ, nổi bực tức lúc này đều tiêu tan, bèn phong Tôn Vũ làm tướng quân.

Dưới sự huấn luyện nghiêm ngặt của Tôn Vũ, tố chất quân Ngô được nâng cao rất nhanh. Vài năm sau Tôn Vũ giúp vua Ngô không ngừng đánh thắng các nước Chư Hầu.

Năm 482 trước công nguyên, Vua Ngô làm bá chủ trong các nước Chư Hầu. Còn Tôn Vũ vẫn tận tâm huấn luyện quân đội, ấn định mưu lược quân sự, đóng góp rất lớn cho sự nghiệp bá chủ của vua Ngô.

Cùng với nước Ngô ngày càng lớn mạnh, Vua Ngô dần dần tự cho mình là trên

hết, không nghe lời khuyên mà còn nghe những lời rèm pha của kẻ xấu. Tôn Vũ thấy vậy liền về sống ẩn dật và hiệu chỉnh lại 13 thiên binh pháp cho càng thêm hoàn thiện dựa theo những kinh nghiệm huấn luyện quân và chỉ huy tác chiến của mình.

“ Binh pháp Tôn Tử ” tuy chỉ 6 nghìn từ với 13 thiên nhưng đã thể hiện lên hệ thống tư tưởng quân sự hoàn chỉnh của Tôn Vũ, được mệnh danh là “ Binh thư cổ đại thế giới đầu tiên ” “ Thánh điển binh học ”. Tư tưởng mưu lược và tư tưởng triết học trong Binh Pháp được vận dụng rộng rãi trong các lĩnh vực quân sự, chính trị kinh tế...

6. Huyền Trang

Tây Du Ký-pho tiểu thuyết nổi tiếng được già trẻ gái trai ở Trung Quốc đều biết đến đã kể về 4 thầy trò Đường Tăng đi tây Trúc thỉnh kinh. Thầy trò Đường Tăng trải qua muôn vàn gian nan khổ cực, đánh bại vô số ma quái quỷ tà và cuối cùng thỉnh kinh thành công. Đường Tam Tang, nhân vật chính trong pho tiểu thuyết này là hoà thượng Huyền Trang-một sứ giả văn hóa nổi tiếng trong thời cổ đại Trung Quốc.

Huyền Trang sinh năm 600 công nguyên tại nhà Đường Trung Quốc. Ông từ nhỏ thông minh, nhất là về Phật học rất thịnh hành lúc bấy giờ. Năm 11 tuổi Huyền Trang đã đọc thuộc kinh Phật, năm 13 tuổi ông đến Lạc Dương-một địa danh văn hóa của Trung Quốc lúc đó đi tu. Sau ông lại vào những chùa Phật nổi tiếng ở các nơi Trung Quốc, chăm chỉ nghiên cứu lý luận Phật giáo. Năm 18 tuổi, Huyền Trang có tiếng tăm trong giới Phật giáo. Do ông thông thạo “ Tạng Kinh ” “ Tạng Luật ” “ Tạng Luận ” trong Phật học Ấn-độ nên mọi người mới gọi là “ Pháp sư Tam Tạng ”.

Thời trẻ Huyền Trang luôn theo đuổi triết học Phật giáo, thậm chí tới mức đam mê. Ông cảm thấy kinh Phật lúc đó chưa dịch hoàn toàn, và không chính xác, để hiểu sâu hơn về Phật học, ông quyết định tới Ấn-độ, cội nguồn của Phật giáo để tìm hiểu Phật lý.

Năm 627 công nguyên, Huyền Trang lúc đó từ Trường An, thủ đô của nhà Đường cũng tức là Tây An ngày nay, bắt đầu cuộc trường chinh tới Tây Trúc. Hơn một nghìn 300 năm trước, khi con người còn thiếu kiến thức về địa lý và trong điều kiện giao thông lạc hậu, muốn tới được Ấn-độ là điều không dễ dàng. Mùa hè năm 629 công nguyên, Huyền Trang tới vùng miền bắc Ấn-độ và sau đó tới vùng miền trung, chiêm ngưỡng 6 thánh địa Phật giáo.

Từ năm 631 Huyền Trang vào chùa Phật giáo theo học trong 5 năm, sau đó lại đi du ngoạn khắp nơi Ấn-độ trong 6 năm, kiến thức của ông rất uyên bác, là học giả Phật giáo hàng đầu lúc bấy giờ. Mùa xuân năm 643, Huyền Trang về nước và cùng mang theo những kinh Phật do ông thu thập nhiều năm. Nhà vua Trung Quốc lúc đó là Đường Huyền Tông đã cử người đi đón ông. Huyền Trang từ chối yêu cầu của nhà vua đòi ông hoàn tục để làm quan mà vào ở trong chùa Hồng Phúc Trường An. Dưới sự ủng hộ của Đường Huyền Tông, ông triệu tập các cao tăng, học giả các nơi về Trường An tiến hành dịch kinh Phật, quá trình này kéo dài trong 19 năm.

Huyền Trang vừa dịch kinh vừa sáng lập giáo phái. Pháp Tương Tông trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc là do ông sáng lập. Học trò người Nhật Bản của ông sau khi về Nhật đã sáng lập ra Pháp tương tông Nhật Bản và lưu truyền cho tới ngày nay. Học trò người Triều Tiên sau khi về nước cũng sáng lập ra Pháp tương tông Triều Tiên.

Ngoài Phật học ra, Huyền Trang còn kể lại cuộc đời của mình cho học trò ghi lại, và sau một năm viết lên cuốn “Đại Đường Tây vực ký”. Cuốn sách đã kể lại quá trình du ngoại hơn 100 nước trong mười mấy năm của ông, có nội dung phong phú và đến nay vẫn là tư liệu quý báu trong nghiên cứu địa lý lịch sử của các nước Á-pa-gi-xtan, Pa-ki-xtan, Ấn-độ cũng như khu vực Trung Á thời cổ. Từ thế kỷ 19 đến nay “Đại Đường Tây vực ký” đã được dịch ra nhiều thứ tiếng như Pháp, Anh, Nhật, Đức... Các nhà khảo cổ hiện đại còn dựa vào đó để khai quật các di chỉ lịch sử thời cổ Ấn-độ và Trung Á, thu được thành quả rực rỡ. Sự ảnh hưởng văn hóa của Huyền Trang đã vượt xa mục đích chủ quan và hiệu quả trực tiếp trong việc đi Tây Trúc thỉnh kinh, có vị trí quan trọng trong lịch sử văn hóa Trung Quốc nói riêng và phương Đông nói chung.

Sự tích của Huyền Trang gây tiếng vang một thời, và khiến văn nhân các đời lấy đó làm đề tài để thần tượng hóa thông qua ngòi bút. Đời nhà Tống có cuốn “Đại Đường Tam Tạng thỉnh kinh”, sau đó đến thời nhà Minh lại có “Tây Du Ký”.

7. Giám Chân

Giám Chân là người Huyện Giang Dương Dương Châu tỉnh Giang Tô Trung Quốc, xuất thân trong một gia đình theo Đạo Phật. Năm 708 công nguyên, Giám Chân tới Trường An và được phong làm tăng lữ. Trong 40 năm sau đó ông giảng kinh, xây chùa, tạc tượng, có hơn 40 nghìn tăng lữ được ông đào tạo. Trong đó có nhiều người sau này là các cao tăng. Ông có địa vị rất cao trong giới Phật giáo, trở thành thủ lĩnh Phật giáo một vùng.

Năm 743 ông được Nhật mời sang giảng đạo, ông dẫn 21 đệ tử lần đầu tiên ra biển Đông, nhưng do sự can thiệp triều đình nên không đi thành.

Lần thứ hai ông mua thuyền của quân đội cùng với 85 người đi Nhật. Nhưng rồi đất liền không lâu do gặp sóng to gió lớn nên buộc phải quay về. Sau khi tu sửa lại thuyền ông lần thứ 3 lên đường, nhưng cách đất liền không xa bị mắc cạn nên không đi thành.

Ba lần đều thất bại nhưng không làm nản chí Giám Chân. Năm 744, ông lại chuẩn bị chuyến đi lần nữa nhưng do triều đình cản trở nên không thành. Năm 748, Giám Chân lúc đó đã 61 tuổi và xuất phát từ Dương Châu, lần thứ 4 đi Nhật, nhưng gặp bão bị trôi dạt tới phía nam đảo Hải Nam. Chuyến đi thứ 5 cũng thất bại. Lần này bị tổn thất nặng, sư sãi Nhật tới đón ông và đệ tử của ông lần lượt qua đời do bệnh tật, còn Giám Chân do quá mệt nhọc hai mắt bị mù loà.

Năm năm sau, lúc đó Giám Chân đã 66 tuổi, hai mắt mù loà, nhưng ông vẫn quyết tâm lên đường lần nữa. Ngày 19-10-753, ông rời Dương Châu, ngày 29-12 ông tới Nhật và được hoan nghênh nồng nhiệt. Không bao lâu Triều đình Nhật ra chiếu thăm hỏi và ủy quyền cho ông truyền đạo, xây dựng chùa chiền. Năm 756, lại bổ nhiệm ông làm Đại tăng. Đây là điều chưa từng có từ trước tới nay. Sau này ông lại cùng các đệ tử xây dựng nhiều chùa chiền nổi tiếng ở Nhật, trong đó có chùa Đường Chiêu. Tháng 5-763, Giám Chân, 76 tuổi viên tịch tại Nhật.

Giám Chân sinh sống 10 năm tại Nhật, góp phần to lớn cho phát triển văn hóa của Nhật và giao lưu văn hóa Trung-Nhật. Ông sang Nhật vào lúc văn hóa Nhà Đường Trung Quốc rất phồn thịnh. Nền văn hóa Trung Quốc lúc đó được truyền vào Nhật và trở thành một bộ phận trong nền văn hóa Thiên Bình của Nhật. Cốt lõi của nền văn hóa Thiên Bình là Phật giáo. Về mặt nghệ thuật kiến trúc, Giám Chân đã xây dựng chùa Đường Chiêu theo phong cách kiến trúc chùa chiền Trung Quốc, sau này trở thành mẫu mực trong xây dựng chùa chiền ở Nhật.

Giám Chân còn đưa nền y học Trung Quốc tới Nhật, ông từng đích thân chữa bệnh cho hoàng thái hậu Nhật. Tuy hai mắt mù loà nhưng ông sử dụng thuốc vẫn rất chuẩn xác, không hề có chút sai lầm.

Giám Chân đã đóng góp cho sự giao lưu hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung-Nhật, viết lên trang sử không thể phai mờ trong giao lưu văn hóa hai nước. Năm 1973, ông Đặng Tiểu Bình, phó thủ tướng Trung Quốc lúc đó thăm Nhật đã tới thăm chùa Đường Chiêu và chấp thuận yêu cầu của chùa về đưa chân dung Giám Chân về nước thăm thân. Ngày 19-4-1980, chân dung Giám Chân được trưng bày tại Dương Châu, nhận được sự hoan nghênh nồng nhiệt của nhân dân.

Phần 17. Phong tục tập quán

Chương 1. Phong tục ngày tết

1. Tết xuân ở Trung Quốc

Cũng như người phương Tây ăn ngày tết Nô-en, tết xuân là ngày tết lớn nhất và long trọng nhất của người TQ, tuy theo sự biến đổi của thời đại, những nội của ngày tết đang thay đổi, cách ăn tết của người dân cũng đang thay đổi, nhưng vị trí của tết xuân trong cuộc sống và trong ý thức của người dân thì không gì có thể thay thế được.

Về tết Xuân của người TQ thì được biết đã có 4 nghìn năm lịch sử, nhưng lúc đầu không gọi là tết Xuân, cũng không có ngày cố định. Đến năm 2100 trước công nguyên, người ta tính theo thời gian sao mộc quay một vòng là một tuổi, nên gọi tết Xuân là “Tuế”. Năm 1000 trước công nguyên, người ta lấy “niên” để đại biểu cho tết Xuân. Lúc đó “Niên” có hàm ý là ngũ cốc đầy nhà, được mùa gọi là “hữu niên”, được bội thu thì gọi là “đại hữu niên”. Theo tập tục dân gian của TQ, ý nghĩa rộng của tết Xuân là bắt đầu từ ngày 23 tháng chạp âm lịch, kéo dài đến ngày rằm tháng giêng năm mới, trước sau khoảng 3 tuần. Trong thời gian này ngày 30 tháng chạp giao thừa và mồng một tết là một ngày một đêm long trọng nhất, có thể nói là cao trào của ngày tết.

Để đón chào ngày tết, từ thành phố đến nông thôn, mọi người chuẩn bị rất nhiều hoạt động. Ở nông thôn, công tác chuẩn bị cho ngày tết được bắt đầu từ đầu tháng chạp, nhà nào nhà nấy quét dọn nhà cửa, giặt giũ, phơi phóng với ý là gột bỏ rủi ro của năm cũ, đón mừng sự may mắn của năm mới. Mọi người trong gia đình không ngừng mua sắm hàng tết, như : bánh, kẹo, thịt, cá, hoa quả v.v, để ăn uống và tiếp khách trong dịp tết. Ở các thành phố lớn, công tác chuẩn bị nhày tết cũng được bắt đầu rất sớm, các cơ quan văn hoá, các đoàn ca múa chuẩn bị các tiết mục văn nghệ phong phú, đa dạng, đài truyền hình tập dượt các buổi dạ hội, các công viên lớn mở ngày “hội chùa” truyền thống, dành cho du khách sự vui chơi giải trí nhiều hơn ngày thường, các cửa hàng bách hóa lấy hàng từ các nơi trong toàn quốc để đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng trong ngày tết, từng có một thống kê cho thấy, mức tiêu dùng của người dân TQ trong ngày tết, chiếm 1/3 thậm chí nhiều hơn mức tiêu dùng trong cả năm.

Ở các nơi TQ, người dân ăn tết với nhiều tập tục truyền thống khác nhau, nhưng tối 30 tết cả gia đình quây quần cùng ăn bữa đoàn tụ, thì bất kể là miền Nam hay miền Bắc đều không thể thiếu được. Ở miền Nam, bữa cơm đoàn tụ thường có mười mấy món, , trong đó nhất định phải có đậu phụ và cá, bởi vì trong chữ Hán gai từ này đồng âm với từ “phú quý, dư thừa”. Ở miền Bắc, trong bữa cơm đoàn tụ thường là ăn sủi cảo, cả gia đình cùng gói, sủi cảo vỏ làm bằng bột mỳ hình tròn cán mỏng, gói thịt rất thơm ngon, luộc chín, bỏ nước chấm, cả gia đình quây quần bên mâm ăn một bữa cơm vui vẻ.

Đêm giao thừa phải “thủ tuế”, đêm hôm đó mọi người tiễn đưa năm cũ, đón mừng năm mới. Trước kia, khi năm mới đến, mọi người đốt pháo để đón mừng. Đây là bắt nguồn từ tập tục xua đuổi tà ma, nhưng do nguyên nhân an toàn và ô nhiễm nên trong nội thành Bắc Kinh và một số thành phố lớn đã không đốt pháo. Đến mồng một tết, cả gia đình già, trẻ, gái trai mặc quần áo mới bắt đầu đón khách đến chúc tết hoặc đi chúc tết. Khi gặp nhau đều chúc nhau những câu tốt lành như: năm mới mạnh khỏe, may mắn v.v, sau đó mời về nhà uống trà, ăn bánh kẹo, chuyện trò. Nếu như trong năm qua bạn bè và người thân có xích mích, thì tết đến đi chúc tết lẫn nhau, thì sẽ thông cảm và cho qua chuyện.

Những hoạt động trong ngày tết phong phú đa dạng, có nơi biểu diễn tuồng kịch, văn nghệ, chiếu phim, có chỗ múa sư tử, múa ương ca, đi cà kheo, đi hội chùa, khắp nơi tràn ngập bầu không khí tưng bừng của ngày tết. Tất nhiên có càng nhiều người ở nhà xem truyền hình, trong dịp tết các đài truyền hình sắp xếp rất nhiều chương trình hay phù hợp với khán giả trong ở độ tuổi khác nhau.

Dán câu đối, tanh tết, thắp đèn lồng là hoạt động được người dân ưa thích. Trong dịp tết, trên thị trường bán rất nhiều câu đối và tranh tết phản ánh cuộc sống hạnh phúc, lao động vui vẻ của người dân và các loại hoa, sơn thủy hữu tình để người ta lựa chọn. Hội Hoa đăng trong dịp tết cũng là một hoạt động hết sức sôi nổi, Hoa đăng là đồ thủ công truyền thống trong dân gian của TQ, trước đây nghệ thuật làm Hoa đăng cũng rất hưng thịnh, trên Hoa đăng có in đủ các hình thù động vật, phong cảnh, nhân vật anh hùng v.v, với nhiều tạo hình khác nhau. Theo đà đời sống của người dân không ngừng nâng cao, phương thức ăn tết của người dân cũng đang có sự thay đổi. Trong đó đi du lịch đang trở thành cách ăn tết thời thượng của người dân TQ.

2. Tết khéo tay

Ngày 7 tháng 7 âm lịch là ngày tết Khro tay trong dân gian TQ, truyền thuyết kể rằng, ngày hôm đó, cũng là ngày ở trên trời Ngưu Lang và Chức Nữ được gặp nhau.

Ở thời thượng cổ, bầu trời xanh biếc không một ngọn mây. Ngọc Hoàng cảm thấy quá đơn điệu, liền bảo 7 người con gái se chỉ dệt vải, để làm chiếc áo cho “trời”. 7 Người con gái dệt vải không màu trắng thì lại màu xám, vẫn quá đơn điệu. Trong 7 chị em thì cô em út là người rất thông minh, cô phát hiện trong vườn hoa có một loại hoa nở hoa 7 màu, thế là hái rất nhiều loại hoa này, lấy những màu đẹp nhuộm vải, qua sự cố gắng của cô, đã dệt được vải muôn màu muôn sắc. Bảy chị em đều rất vui mừng, khen cô khéo tay. Bảy chị em quyết định, bình thường để cho “trời” mặc áo trắng; khi trời mưa thì cho mặc áo màu xám, khi bình minh và hoàng hôn thì mặc áo có màu sắc. Ngọc Hoàng biết được tin này hết sức vui mừng, liền phong cho cô con gái út là “Chức Nữ”.

Chức nữ hàng dệt vải, khi mỗi một thường nhìn xuống cảnh trần gian. Có một chàng trai đã gây sự chú ý của Chức nữ, cô phát hiện chàng trai chỉ có một mình làm ruộng, khi nghỉ ngơi, cũng chỉ chuyện trò với con trâu, Chức nữ cảm thấy thương mến chàng. Chàng trai đó chính là Ngưu Lang.

Có một hôm, con trâu nói với Ngưu Lang: “ngày mai là mùng 7 tháng 7, 7 cô con gái của Ngọc hoàng sẽ xuống trần tắm. Anh lấy áo của Chức Nữ giấu đi, thì Chức Nữ sẽ làm vợ của anh.” Nghe trâu nói vậy, Ngưu Lang động lòng quyết định làm thử.

Đến ngày 7 tháng 7, Ngưu Lang nấp trong bụi sậy ở bên sông đợi Chức Nữ, không bao lâu, chỉ thấy trên trời bay đến 7 vàng mây, mỗi vàng mây có một tiên nữ. 7 tiên nữ đến bên sông cởi áo nhẩy xuống dòng sông nước trong suốt. Ngưu Lang chạy đến ôm áo của Chức Nữ rồi chạy, nhưng do vội vàng, nên tiếng xào xạc của đám sậy đã đánh động 7 tiên nữ, 7 tiên nữ vội vàng lên bờ, trong đó 6 tiên nữ khoác áo của mình bay về trời, chỉ có cô út không có áo, hoang mang sợ hãi đứng bên bờ sông. Ngưu Lang ngấp ngừng nói với Chức nữ, nếu như thiếp nhận lời lấy chàng, chàng sẽ trả áo cho thiếp. Chức Nữ nhận ra chính là chàng trai mà mình đem lòng yêu mến, liền thẹn thùng ngất đầu.

Tối hôm đó, chú trâu đã chủ trì lễ cưới cho Ngưu Lang và Chức Nữ. Trong 2 năm, Chức nữ sinh được một trai, một gái, hai vợ chồng một người làm ruộng, một người dệt vải, cuộc sống rất đầm ấm, hạnh phúc.

Thấm thoát 7 năm đã trôi qua, trên trời một ngày tức là 1 năm dưới trần gian. Cứ 7 ngày là Ngọc hoàng lại triệu gặp 7 cô con gái, Ngọc hoàng phát hiện không thấy Chức Nữ về cung và lấy chồng dưới trần gian thì rất bức tức, đến ngày 7 tháng 7, Ngọc hoàng phái tướng lĩnh nhà trời xuống trần bắt Chức Nữ về hỏi tội. Ngưu Lang thương xót vô cùng, lấy lồ gánh hai đứa con đuổi theo Chức Nữ, chú trâu lấy một chiếc sừng biến thành phi thuyền, đưa Ngưu Lang và hai đứa con bay lên trời. Hai đứa trẻ gọi mẹ ơi, mẹ ơi” đến hết cả hơi. Chức Nữ nghe thấy tiếng Ngưu Lang và hai đứa con, ra sức vùng thoát khỏi tay của tướng lĩnh nhà trời, để gặp Ngưu Lang và con, lúc ngày, đột nhiên Ngọc hoàng từ trên giơ một cánh tay khổng lồ, xé khoảng không, một dòng ngân hà cuộn cuộn ngăn giữa Ngưu Lang và Chức Nữ. Đúng lúc này, trên trời bay đến một đàn chim khách, xếp thành một nhịp cầu trên dòng ngân hà, để Ngưu Lang và Chức Nữ được gặp nhau ở trên cầu. Ngọc Hoàng không còn cách nào khác đành phải để cho Ngưu Lang và Chức Nữ mỗi năm gặp nhau một lần trên cầu chim khách vào tối ngày 7 tháng 7 âm lịch hàng năm.

Về sau, cứ đến ngày 7 tháng 7, các cô gái cũng muốn khéo tay như Chức Nữ, họ lấy 7 sợi chỉ và 7 chiếc kim, nếu như sở được một cách thuận lợi thì là cô gái khéo tay. Nghe nói, đêm hôm đó dưới giàn nho trẻ nhỏ còn có thể nghe thấy tiếng Ngưu Lang và Chức Nữ trò chuyện với nhau.

3. Tết Trung Cửu

Mùng 9 tháng 9 âm lịch là ngày tết Trung Cửu một ngày tết truyền thống quan trọng trong dân gian TQ. Mỗi khi đến ngày này, mọi người đều đi du xuân, đi leo núi, ngắm hoa cúc, còn cắm thù dũ< một loại thực vật để làm thuốc có mùi thơm>, ăn bánh bèo.

Lấy ngày này gọi là tết Trung cửu là vì người xưa lấy 9 là “số dương”, ngày 9 tháng 9 là 2 số 9, cũng tức là ngày trùng cửu. Về lai lịch của ngày tết Trung cửu, có một truyền thuyết mang đậm màu sắc thần thoại.

Truyền thuyết kể rằng vào thế kỷ 3 trước công nguyên, lúc đó có một người thần thông quảng đại, tên là Phí Trường Phòng. Ông ta không những có thể cầu mưa, gọi gió, mà còn có thể đuổi thần, bắt ma. Có một người thanh niên tên là Hoàn Cảnh biết được tin này, rất tôn kính ông, xin ông nhận làm trò, dạy anh thần phép. Có một hôm thầy nói với trò: “đến ngày 9 tháng 9, cả gia đình Cảnh sẽ gặp một nạn lớn, Cảnh phải chuẩn bị trước đi.” Hoàn Cảnh nghe vậy sợ hết hồn, liền quỳ xuống xin thầy dạy cho cách tránh tai qua, nạn khỏi. Phí Trường Phòng nói: “đến ngày 9 tháng 9, Cảnh làm mấy chiếc túi bằng vải đỏ, bỏ thù dũ vào trong túi rồi buộc vào cánh tay, mang theo ít rượu ngâm với hoa cúc, đưa cả nhà già trẻ, gái trai lên uống rượu trên một dốc cao. Như vậy sẽ tai qua, nạn khỏi. Hoàn Cảnh làm theo lời căn dặn của thầy. Đến sáng sớm ngày 9 tháng 9, Hoàn Cảnh đưa cả gia đình lên

một dốc cao ở gần đó, bình an qua ngày hôm đó. Tối đến, Hoàn Cảnh và cả gia đình về đến nhà hết sức kinh ngạc nhìn thấy, trâu bò, cừu, chó, gà đều chết hết. Cả gia đình thực sự đã tránh được nạn. Từ đó, ngày trùng cừu trèo núi, cắm thủ dữ, uống rượu hoa cúc đã thành thói quen và lưu truyền hơn 2 nghìn năm.

TQ có một bài thơ cổ được lưu hành rộng khắp đã miêu tả tập tục của ngày tết Trùng cừu. Bài thơ này là tác phẩm nổi tiếng của Vương Duy nhà thơ lớn đời nhà Đường < 618-907 > với tựa đề: “mùng 9 tháng 8 nhớ anh em Sơn Đông”. Toàn thơ là : “Thân nơi đất khách là khách lạ,

Mỗi khi tết đến nhớ người thân,

Biết rằng anh em đi leo núi,

Cắm đầu Thủ hủ, thiếu mình tôi.”

Lúc đó, ông Vương Duy mới có mười mấy tuổi nơi đất khách BK, sao khỏi có đôi lúc nhớ nhà, nhất là mỗi dịp tết đến, thấy người khác gia đình đoàn tụ, khiến ông càng nhớ đến người thân> Mọi người lấy gạo nếp, kê, táo đỏ v.v, làm bánh hấp, trên còn cắm lá cờ nhỏ 5 màu, gọi là “bánh hhoa”. Những bà con sinh sống ở vùng đồng bằng, , ngày tết Trùng Cừu không có núi mà trèo, ăn bánh hoa với ngụ ý là đã trèo núi.

Trong thời cổ Tết Trùng Cừu còn có ý là “Trường thọ”. Bởi vì người ta cho rằng, những tập tục của tết Trùng Cừu”có thể khiến con người trường thọ”.

Ngày nay, vẫn giữ thói quen ngày tết Trùng Cừu đi trèo núi, ngắm hoa cúc, trong ngày các cửa hàng cũng có bán bánh hoa. Còn những năm gần đây, người ta còn lấy mùng 9 tháng 9 trong tiếng Hán đồng âm dài lâu, lấy ngày này làm ngày “tết của người già”, như vậy vừa bao gồm ý nghĩa vốn có của ngày tết Trùng Cừu, cũng biểu đạt lòng tôn kính người già của mọi người, chúc các cụ già mạnh khỏe, sống lâu.

4. Tết Đoan ngọ

Mùng 5 tháng 5 âm lịch của TQ là tết Đoan Ngọ, tết Đoan Ngọ và tết xuân, Trung Thu là “3 cái tết lớn của TQ”. Tại sao tết Đoan Ngọ lại gọi là “Đoan Ngọ” ? thì ra “Đoan” có nghĩa là “mùng 5” tức là “Đoan Ngọ”, theo lịch TQ, tháng 5 là tháng “Ngọ”, vì vậy, mùng 5 tháng 5 tức là “Đoan Ngọ”.

Về sự bắt nguồn của ngày tết Đoan Ngọ, từng có rất nhiều sự giải thích khác nhau, có người cho rằng, tập tục tết Đoan Ngọ là bắt nguồn từ Hạ Trí trong thời cổ, có người thì cho rằng, đây là sự tôn sùng vật tổ của người dân vùng sông Trường Giang, thế nhưng cách nói phổ biến nhất trong dân gian thì cho rằng, tết Đoan Ngọ là để kỷ niệm nhà thơ yêu nước trong thời cổ Khuất Nguyên. Nhà thơ Khuất Nguyên sinh sống ở nước Sở trong thế kỷ 3, trước công nguyên, sau khi đất nước ông bị giặc xâm chiếm, ông hết sức cảm phẫn nhảy xuống sông tự vẫn, hôm đó đúng vào ngày mùng 5 tháng 5. Về sau, cứ đến ngày mùng 5 tháng 5, để kỷ niệm phẩm chất cao cả của nhà thơ Khuất Nguyên, ai nấy đều lấy bỏ gạo vào ống tre rồi thả xuống sông để tế ông.. Về sau, ống tre đựng gạo lại được đổi thành bánh trưng <nhưng bánh trưng ăn trong ngày tết này như bánh gù của VN>.

Ăn bánh trưng là tập tục quan trọng nhất trong ngày tết Đoan Ngọ. Trong thời cổ bánh này được gọi là bánh kê nếp” dùng lá sậy và lá dùng gói gạo nếp, rồi lấy dây sợi buộc thành bánh gù hoặc như cái gối, rồi hấp, nấu ăn. Đêm trước tết Đoan Ngọ, nhà nọ nhà nấy đều gói bánh trưng, cho vào nồi nấu, để chuẩn bị đến tết Đoan Ngọ ăn. Bánh trưng còn là quà để biếu lẫn nhau. Trong ngày tết này, bà con, họ hàng đi thăm lẫn nhau, mọi người đều biếu lẫn nhau bánh trưng của nhà mình gói.

Những thức ăn trong ngày tết Đoan Ngọ, ngoài bánh trưng ra, các nơi ở TQ còn có những thức ăn khác, chẳng hạn như ăn trứng mặn, uống rượu Hùng, đây đều là theo tập tục trừ tà trong dân gian.

Ngoài ăn uống, tết Đoan Ngọ còn có tập tục trang trí dân gian rất độc đáo. Ngày hôm đó, trước cửa nhà nào cũng treo hai loại lá thuốc, một mặt là để trừ tà, mặt khác là bước vào đầu mùa hè, mưa nhiều, ẩm ướt, nhiều ruồi muỗi, dễ ốm đau, hai loại lá thuốc này có tác dụng nhất định trong việc phòng chữa bệnh. Ngoài ra, trong ngày tết Đoan Ngọ người ta còn quắc cho trẻ chỉ 5 màu, ngụ ý là “sống lâu trăm tuổi”, khâu những túi thơm, có hình như con Hổ và quả bầu, trong bỏ hương liệu, lấy dây đỏ đeo trước ngực trẻ, còn cho trẻ đi giày hình đầu hổ, đeo yếm thêu hình con Hổ, đây đều với ngụ ý là để phù hộ cho trẻ bình an, may mắn.

Ở những khu vực hạ lưu sông Trường Giang miền Nam TQ, đua thuyền Rồng là một trong những tập tục quan trọng trong ngày tết Đoan Ngọ. Nghe nói, tập tục này cũng có liên quan đến Khuất Nguyên, tương truyền sau khi người dân phát hiện Khuất Nguyên nhảy xuống sông, ra sức trèo thuyền để cứu. Về sau đã trở thành tập tục đua thuyền Rồng trong ngày tết Đoan Ngọ. Hàng Năm vào ngày tết Đoan Ngọ, những cuộc đua thuyền trên sông, trên hồ đã trở thành ngày hội tưng bừng với quy mô hùng tráng, có những nơi tổ chức đua thuyền Rồng với hàng 5-60 chiếc thuyền, trên mũi thuyền của mỗi chiếc thuyền đều có đầu Rồng được điêu khắc bằng gỗ với màu sắc sặc sỡ và đủ các hình thù khác nhau. Trên thuyền trống chiêng vang dậy, tiếng hò inh tai, thuyền lướt nhanh như gió, hai bên bờ cờ xí ợp trời, mọi người từng bừng hớn hớn. Cuộc đua thuyền Rồng làm rung động lòng người đã đưa không khí ngày tết Đoan Ngọ lên đến cao trào.

5. Tết Nguyên tiêu

Ngày rằm tháng giêng âm lịch của TQ là tết Nguyên Tiêu một trong những ngày tết truyền thống của TQ, cũng là ngày cuối trong cả dịp Tết Xuân.

Tết Nguyên Tiêu cũng gọi là Nguyên Tịch, Nguyên Dạ còn gọi là tết Thượng Nguyên. Đêm rằm tháng giêng là đêm trăng tròn đầu tiên trong năm mới theo Âm lịch. Đêm hôm đó, trong dân gian TQ từ trước đến nay đều có tập tục treo hoa đăng, vì vậy Tết Nguyên Tiêu còn gọi là tết “Hoa Đăng”.

Ngắm đèn ăn bánh trôi là hai nội dung chính trong ngày tết Nguyên Tiêu. Vậy tại sao Tết Nguyên Tiêu lại treo đèn ? nghe nói, năm 180 trước Công nguyên, vua Hán Văn- nhà vua đời Tây Hán của TQ được lên ngôi đúng vào ngày rằm tháng giêng. Để chúc mừng, nhà vua Hán Văn quyết định lấy ngày rằm tháng giêng là ngày hội Hoa Đăng. Hàng năm vào tối ngày rằm tháng giêng, nhà vua đều ra khỏi cung để đi dạo cùng chung vui với người dân. Ngày hôm đó, nhà nào nhà nấy, trên khắp các ngã đường, thôn xóm đều treo đủ các loại đèn với muôn hình nghìn vẻ để mọi người thưởng thức. Đến năm 104 trước công nguyên, tết Nguyên Tiêu đã chính thức trở thành ngày tết lớn của nhà nước. Quyết định này, khiến quy mô của ngày tết Nguyên Tiêu được mở rộng hơn nữa. Theo quy định, ở những nơi công cộng và nhà nào nhà nấy đều phải chăng đèn kết hoa, nhất là những khu phố đông đúc và trung tâm văn hóa phải tổ chức hội Hoa Đăng, triển lãm Hoa Đăng rất long trọng; Già trẻ gái trai đi xem hoa Đăng , đoán câu đối trên Hoa đăng, múa đèn Rồng thêu đêm v.v, về sau năm nào cũng vậy, dần dần thành thói quen và truyền từ đời này sang đời khác. Theo ghi chép, năm 713 trước công nguyên, ở kinh thành Trường An trong đời nhà Đường <tức Tây An ngày nay> đã làm “núi đèn” rất lớn cao khoảng 7 mét, với hơn 50 nghìn các loại đèn màu.

Những đèn màu trong ngày tết Nguyên Tiêu, thường làm bằng giấy màu sắc sỡ, với đủ các tạo hình như non nước, các kiến trúc, các nhân vật, Hoa cỏ, chim muông v.v, trong đó đèn ngực bay là có đặc sắc của TQ nhất. Đèn ngực bay là một trò chơi, nghe nói đã hơn một nghìn năm lịch sử. Trong đèn này có lắp một bánh xe, khi thắp chiếu nên trong đèn, thì nhiệt độ lên cao khiến cho bánh xe quay qua đó đẩy con ngựa giấy trên bánh xe chạy. Bóng ngựa hiện lên chụp đèn, nhìn từ bên ngoài như thấy ngựa đang phi nước đại, trông rất sống động. Tết Nguyên Tiêu ăn bánh trôi cũng là một tập tục lớn. Vào khoảng đời nhà Tống <năm 960 công nguyên cho đến năm 1279 công nguyên>, khi ăn tết này, trong dân gian bắt đầu thịnh hành một loại thức ăn mới lạ. Nhân bằng các loại hoa quả, bên ngoài lấy bột gạo nếp gói thành từng viên tròn, rồi nấu chín, ăn thơm ngon, ngon miệng. . Về sau, phần lớn các khu vực ở miền Bắc TQ đều gọi loại thức ăn này là “Nguyên Tiêu” còn miền Nam thì gọi là “bánh trôi”.

Bánh trôi phát triển đến ngày nay đã có đến gần 30 loại, nhân bánh trôi gồm có sơn tra, thập cẩm, vừng, kem sữa cao cao, xô-cô-la v.v. Phong vị bánh trôi của mỗi địa phương cũng không giống nhau, bánh trôi của tỉnh Hồ Nam trắng, trong suốt, thơm, ngon và ngọt, ở Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang ở miền Đông nhiều nhân, vỏ mỏng, bánh trôi như trứng chim bồ câu của Thượng Hải trong xanh xắn, ăn mát, ngon, ngọt, bánh trôi nhân Sơn tra, nhân vừng, nhân kem sữa v.v của Bắc Kinh cũng có hương vị độc đáo

Trong ngày tết Nguyên Tiêu, ngoài ngắm đèn, ăn bánh trôi, còn có rất nhiều hoạt động vui chơi giải trí. Như đi cà kheo, múa ương ca, múa sư tử v.v, đặc biệt là múa sư tử , ngoài ở TQ ra, các nơi trên thế giới cá người Hoa cư trú, mỗi khi vào dịp tết đều tổ chức Múa sư tử. Múa sư tử của TQ được chia thành hai phái là “phái Nam” và Phái Bắc” . Múa sư tử của phái miền Nam thì chú trọng về thay đổi động tác và kỹ xảo, thường là với hình thức hai người múa là chính, điệu múa linh hoạt và biến đổi khôn lường; Múa sư tử phái Bắc coi trọng khí thế, thường là mười mấy người, thậm chí là mấy chục người cùng múa. Khi múa có đệm nhạc mang đậm đặc sắc dân gian TQ, bất kể là người múa hay là người xem đều tích cực tham gia, thể hiện sự náo nhiệt của bầu không khí ngày rằm tháng giêng.

6. Tập tục ăn tết của các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc

Tết Xuân là ngày tết chung của 56 dân tộc của TQ. Ngoài dân tộc Hán ra, có nhiều dân tộc thiểu số cũng đón mừng ngày tết truyền thống theo những tập tục của dân tộc mình.

Dân tộc Lê (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Hải Nam miền Nam TQ)

Đêm giao thừa, các gia đình người dân tộc Lê đều cả nhà ngồi quây quần, thưởng thức tiệc rượu, trong bữa ăn còn hát mừng năm mới. Đến mồng 1 hoặc mồng 2 tết, mọi người cùng nhau đi săn lợn, chia một nửa cho người đầu tiên bắn được con thú, còn lại một nửa chia đều cho mọi người, người phụ nữ có thai được chia hai suất.

Dân tộc Di (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Tứ Xuyên miền Tây Nam Trung quốc)

Trong những ngày tết, bà con dân tộc Di cùng múa điệu múa “Múa dưới ánh trăng” để đón mừng ngày tết. Hôm mồng một tết có một số bản làng để người nam giới cáng đáng công việc gia đình, để cho phụ nữ nghỉ ngơi, để tỏ lòng quan tâm chị em cả năm làm nụng vất vả.

Dân tộc Mèo (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Hồ Nam và Quý Châu v,v của TQ)

Dân Tộc Mèo gọi tết Xuân là “tết người Khách”, nhà nào nhà nấy mổ lợn, mổ cừu, cầu chúc năm mới mưa thuận gió hòa, ngũ cốc phong đăng. Ngoài ra, bà con dân tộc Mèo còn hát “bài ca mừng xuân mới”, đại ý lời ca hát rằng: mong Xuân, đợi Xuân đến Xuân, giữ Xuân.

Dân Tộc Mãn (chủ yếu sinh sống ở 3 tỉnh Đông Bắc, cũng như mạn Bắc Kinh và tỉnh Hà Bắc TQ)

Bà con dân Tộc Mãn phải ăn mừng tết hai lần vào đêm giao thừa và ngày mồng một. Trước tết còn tổ chức đua ngựa, đua lạc đà v,v.

Dân Tộc Động (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Quý Châu TQ)

Sáng sớm mồng một tết, bà con dân tộc Động ra ao cá bắt mấy con cá chép bầy lên mâm, với ngụ ý là năm mới may mắn, dư thừa (vì trong tiếng Hán từ cá đồng âm với dư thừa)

Dân tộc Choang (chủ yếu sinh sống ở khu tự trị Choang Quảng Tây TQ)

Ngay đêm giao thừa bà con dân Tộc Choang đã chuẩn bị sẵn bữa cơm của ngày mồng một tết, gọi là “bữa cơm mừng năm mới”. Mong năm mới được mùa, may mắn, vui vẻ, dư thừa.

Dân Tộc Khương (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Tứ Xuyên miền Tây Nam TQ)

Trong những ngày tết, bà con dân tộc Khương, nhà nào, nhà nấy bày trâu, bò, cừu để cúng bái tổ tiên. Ngoài ra, trong đêm giao thừa, mọi người quây quần bên hũ rượu, sau đó người già uống trước, rồi mọi người lần lượt từ trái sang phải hút một ngụm rượu ngon bằng chiếc cần dài hàng mét.

Dân tộc Thủy (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Quý Châu miền Tây Nam TQ)

Trong những ngày tết, các em nhỏ dân tộc Thủy sẽ đến từng nhà xin người lớn kẹo ăn, em nào xin được nhiều nhất, thì em đó được coi là nhiều phúc lộc nhất. Sau này thông minh, mạnh khỏe.

Dân tộc Bạch (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Vân Nam miền Tây Nam TQ)

Bữa cơm đầu tiên sáng mồng một tết, gia đình đều ăn chè bỏng gạo, mong muốn năm mới cuộc sống ngọt ngào như mật.

Dân tộc Triều Tiên (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Cát Lâm miền Đông Bắc TQ)

Tập tục dân Tộc Triều Tiên là nhà nào nhà nấy dán câu đối, nấu các món ăn thịnh soạn, ăn “cơm bát bảo”, sáng sớm mồng một tết, mọi người mặc quần áo của dân tộc mình đi chúc tết các bậc trên.

Dân tộc Mông Cổ (chủ yếu sinh sống ở khu tự trị nội Mông miền Tây Bắc TQ)

Sáng sớm mồng một tết, thanh niên nam nữ dân tộc Mông Cổ mặc những bộ quần áo dân tộc muôn màu muôn vẻ, cưỡi ngựa đến từng chiếc lều bạt (nơi ở của người Mông Cổ) để chúc tết các bậc trên. Ngoài ra, người dân tộc Mông Cổ còn tổ chức “hội múa cầu thần” rất long trọng, mọi người đeo mặt nạ múa hát vui mừng, với ý là ngọt bỏ quá khứ, đón chào tương lai.

Dân tộc Ha Ni (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Vân Nam miền Tây Nam TQ)

Trong những ngày tết thanh niên nam nữ dân tộc Ha Ni cùng xum họp uống rượu, ca múa và lựa chọn người mà mình yêu mến.

Dân tộc Na-xi (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Vân Nam miền Tây Nam TQ)

Trong ngày mồng một tết, người Na-xi làm lễ lớn cho những cho những đứa trẻ 13 tuổi, các em bé gái thì gọi là “lễ mặc váy” các em trai thì gọi là “lễ mặc quần”, qua nghi lễ này có nghĩa là các cháu đã bước vào tuổi trưởng thành.

Dân tộc Pu-mi (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên miền Tây Nam TQ)

Sáng hôm mồng một tết, người dân tộc Pu-mi đốt pháo hoa, thổi tù và để ăn mừng.

Dân tộc Bu-y (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Quý Châu miền Tây Nam TQ)

Trong những ngày tết, thanh niên nam nữ dân tộc Bu-y mặc quần áo đẹp chúc tết lẫn nhau; Hoặc cùng nhau vui chơi, ca hát thoả thích mới ra về.

Dân tộc O-luân-xuân (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Hắc Long Giang vùng Đông Bắc TQ)

Sáng mồng một tết, trước hết các thanh niên dân tộc O-luân-xuân dâng lên ông bà, cha mẹ một chén rượu đầy tỏ ý tôn kính và thăm hỏi. Sau đó, những người cùng bậc chúc rượu lẫn nhau. Sau khi ăn cơm sáng, thanh niên cùng xum họp tổ chức đua ngựa, thi bắn cung v.v .

Dân tộc Ta-hua (chủ yếu sinh sống ở tỉnh Hắc Long Giang miền Đông Bắc TQ)

Sáng sớm mồng một tết, hai tay những thanh niên dân tộc Ta-hua quét đầu nhọ nôi, thi nhau bôi lên mặt người khác, các cô gái xinh đẹp thường bị các chàng trai bôi thành “cô gái lọ lem”. Nghe nói làm như vậy với ý là để cầu chúa bội thu và hạnh phúc.

7. Tết Lạp Bát

Tết Lạp Bát (mồng 8 tháng Chạp)

Ở TQ, tháng 12 âm lịch còn gọi là tháng chạp, ngày 8 tháng chạp gọi là tết Lạp bát. Tết Lạp bát là ngày tết truyền thống của dân Hán TQ, cũng cũng coi là tết chuẩn bị đón chào tết xuân.

Theo ghi chép, tết Lạp bát bắt nguồn từ tết Lạp Tế thời cổ TQ. Từ thời cổ TQ đã chú trọng nông nghiệp. Mỗi khi được mùa, người cổ xưa cho rằng đây là do trời đất phù hộ, nên phải tổ chức ghi lễ long trọng để tạ ơn, gọi là “Lạp Tế”. Sau khi kết thúc lễ Lạp Tế, người xưa tổ chức họp đồng dân làng, nấu cháo bằng kê mới, mọi người cùng ăn, chung vui ngày tết, Sau đó ngày Lạp Tế phát triển thành ngày tết chủ yếu là để cúng bái tổ tiên. Thế kỷ 5 Công nguyên, chính phủ TQ quyết định lấy ngày 8 tháng Chạp là ngày tết Lạp Bát.

Sau khi Phật Giáo truyền vào TQ, với tập tục Lạp Bát cúng bái tổ tiên và ăn cháo, lại viết câu truyện truyền thuyết về ngày 8 tháng chạp là ngày thành đạo của Phật tổ Thích ca mô ni. Đại ý của câu truyện là trước khi thành Phật, Thích ca mô ni từng tu luyện khổ hạnh, đói gầy chỉ có da bọc xương, quyết định bỏ cách tu luyện này. Lúc đó, ông gặp một cô gái chặn cầu cho ông dịch dưỡng uống cho đỡ đói. Sau khi uống sức khỏe hồi phục, ông ngồi dưới gốc cây bồ đề trầm tư suy ngẫm, đến ngày 8 tháng chạp thì thành Đạo. Để kỷ niệm việc này, những người theo đạo Phật lấy gạo và các loại đồ nấu cháo để cúng Phật, gọi là cháo Lạp Bát.

Người TQ ăn cháo Lạp Bát đã có hơn 1000 năm lịch sử. Sớm nhất là bắt đầu từ đời nhà Tống. Lúc đó, mỗi khi vào ngày này, bất kể là trong cung đình, quan phủ, hay chùa chiền đều phải nấu cháo Lạp Bát. Trong dân gian, nhà nào nhà nấy đều nấu cháo Lạp bát cúng bái tổ tiên; rồi cả nhà xum họp cùng ăn, biếu cho người thân và bạn bè.

Cháo Lạp Bát chủng loại rất phong phú. Cháo Lạp bát truyền thống trong dân gian, phải có đủ 8 nguyên liệu chính, 8 nguyên liệu phụ để khớp với con số 8 “tức Lạp bát” với ngụ ý là may mắn. Nguyên liệu chính chủ yếu lấy các loại đỗ lào chính. Đỗ có đỗ đỏ, đỗ xanh, đỗ đũa , đỗ cô ve, đỗ Hà lan, đỗ ván và các loại đỗ khác. Các loại gạo như kê, gạo tẻ, kê nếp, gạo cẩm, gạo nếp, tiểu mạch, ngô, cao lương v.v. Mọi người có thể căn cứ theo sở thích của mình để lựa chọn. Nguyên liệu phụ để nấu Cháo Lạp bát mà mọi người thường hay lựa chọn như mứt đào, mứt hạnh, lạc tây, hạt dẻ, quả hồng, hạt dưa, hạt sen, lạc, hạt thông, các loại mứt, lê khô, nho khô v.v.

Sau khi đã có đủ các loại nguyên liệu, lấy nồi đất cho nước vào vụn nhỏ lửa ninh nhừ, rồi cho đường, hoa hồng, hoa quế. Nếu là những gia đình ăn uống cầu kỳ, thì rất chú trọng màu sắc của cháo Lạp bát, nếu là những loại đỗ màu sẫm thì không dùng chỉ nấu bằng gạo cẩm , hạt ý dĩ, củ ấu, long nhãn. Cháo nấu xong có màu trắng trong, múc vào những chiếc bát đẹp, thật là ưa đẹp lại vừa ngon. Bạn thử nghĩ rằng, trong ngày mồng 8 tháng chạp giá rét, cả gia đình ngồi quanh mâm cơm ăn bát cháo Lạp bát vừa ngon lại vừa thơm, thì thật là đầm ấm, hạnh phúc biết nhường nào.

Từ trước đến nay người Bắc Kinh coi ngày Lạp bát là sự báo hiệu tết Xuân đã về. Ngày hôm đó, nhà nào nhà nấy đều ăn cháo Lạp bát, . Bắc Kinh từng lưu hàng câu ca dao như thế này: “bà lão xin đừng bức bối, qua Lạp bát là đến tết Xuân. Cháo Lạp bát, ăn mấy ngày, Li li, la la hai mươi ba <tức ngày tiễn ông Táo về trời>”

Tết Lạp bát, ngoài nấu cháo Lạp bát, trong dân gian ở miền Bắc TQ còn có thói quen ngâm “tỏi Lạp bát”. Các chị em nội trợ lấy tỏi bóc vỏ, rồi cho vào liễn, đổ dấm gạo cho ngập tỏi, từ hôm đó đậy cho kín miệng liễn để vào chỗ ẩm ở trong nhà. Đến tối giao thừa, lấy ra ăn với sủi cảo. Tỏi sau khi ngâm có màu xanh biếc trông như cẩm thạch, để trong dấm gạo có màu đỏ sẫm trông rất đẹp, càng tăng thêm bầu không khí của mâm cơm ngày tết.

8. Truyền thuyết về Giao thừa

Tối cuối cùng trong tháng 12 âm lịch của Tq , gọi là Giao thừa. Giao thừa có nghĩa là đêm giao tiếp. Giao thừa tức là bỏ qua ngày cuối cùng của năm cũ, đón chào một năm mới đã đến. Ở TQ, Giao thừa còn gọi là “đêm qua”, “đêm năm mới” “đêm 30 tết”.

Trong dân gian TQ có rất nhiều tập tục về 30 tết. Từ lâu đã có tập tục dọn dẹp nhà cửa trong ngày 30 tết. Mấy ngày trước 30 tết, mọi người quét dọn sách sẽ cả trong nhà lẫn ngoài sân. Đến ngày 30 tết, lại dọn dẹp cho gọn gàng, sạch sẽ hơn, ý muốn gột bỏ những cái nhơ bẩn, chào đón sự mới mẻ. Tập tục là bắt nguồn từ truyền thuyết thời cổ, nghe nói, trong thần thoại cổ xưa nhà vua thời thượng cổ có một người con trai tham ăn, lại lười biếng, bình thường ăn mặc rách rưới, ăn cháo loãng. Có một năm vào đêm 30 tết, noàng tử vừa đói vừa rét, chết ở góc nhà. Vì vậy, trong ngày 30 tết, mọi người trong khi dọn dẹp nhà cửa, vứt bỏ những quần áo rách, cơm và thức ăn thừa trước khi năm mới đến, với ý là không để cho đó khổ đến nhà mình.

Sau đêm giao thừa, mọi nhà dán câu đối, treo đèn lồng trước cửa nhà, chào đón bầu không khí của ngày tết. Trong dân gian, đêm giao thừa phải uống một loại nước giải khát gọi là “Đồ tô” làm bằng rượu hoặc bằng nước. Truyền thuyết kể rằng, trong túp lều gọi là “Đồ tô” có một người rất không bình thường, ông chuyên đi hái thuốc trong rừng. Mỗi khi đến ngày 30 tết, ông mang cho từng nhà nước thuốc mà ông tự pha chế, rồi nói với bà con, đến mùng một của năm mới cho mọi người trong gia đình uống, có thể phòng bệnh, trị tà. Ông còn cho bà con biết hết các vị thuốc, thế là bà con gọi loại thuốc này là “Đồ tô”. Vậy “Đồ tô” là thuốc gì ? Theo ghi chép của sách dược thời cổ thì loại thuốc này được nấu bằng 7 vị thuốc như Đại Hoàng, quất canh v.v, có tác dụng phòng chống bệnh.

Trong đêm giao thừa, ăn bữa cơm đoàn tụ, hầu như là thói quen truyền thống của mọi gia đình. Ngày hôm đó, những người công tác xa nhà, nếu có thời gian đều về nhà, cả gia đình xum họp ăn bữa cơm đoàn tụ với những món ăn thịnh soạn trong ngày tết.

Ở các nơi TQ ăn bữa cơm đoàn tụ cũng không giống nhau. Ở miền Nam, bữa cơm này thường có mấy chục món, trong đó nhất định phải có đầu phụ và cá, bởi vì trong tiếng Hán hai từ này đồng âm với “Khá giả” Ở miền Bắc, bữa cơm đoàn tụ thường là ăn sủi cảo, cả gia đình cùng nhau gói, đây là món ăn vỏ bằng bột mỳ hình tròn được cán mỏng rồi gói nhân thịt rất thơm ngon, gói xong, luộc chín cho gia vị , cả gia đình quây quần bên mâm ăn uống vui vẻ. “Sủi cảo” là tượng trưng của sự đoàn tụ

Tối 30 tết, cha mẹ dẫn con cái đi tặng quà, chúc tết cho bạn bè và người thân, gọi là “biểu tuế”; Mời người khác đến nhà mình cùng ăn bữa cơm đoàn tụ, gọi là “Biệt tuế”; Ăn xong cơm mọi người chúc tết lẫn nhau, rồi ai về nhà nấy, gọi là “tản tuế”, các bậc con cháu phải chào ông bà, bố mẹ, ông bà, cha mẹ, căn dặn con cháu, còn mong tuổi cho những con cháu chưa đi làm, đồng thời chúc tết lẫn nhau, gọi là “Từ tuế”; Lúc này, mọi người không ai muốn đi ngủ, cả gia đình xem ti vi hoặc chơi bài v.v, tận hưởng niềm vui và đầm ấm của gia đình, cho đến khi mờ ra một năm mới, gọi là “thủ tuế”.

“Thủ tuế “ là hoạt động phổ biến nhất trong đêm giao thừa. Nhà thơ thời cổ TQ Lục Du trong bài thơ “Thủ tuế” có câu rất hay “Con trẻ cổ mà thức, cùng chờ đón giao thừa”. Khi thủ tuế, trẻ nhỏ là vui sướng nhất, những trẻ nhỏ thường ngày bị cha mẹ quản rất chặt, đến lúc này cũng không bị hạn chế, có thể cùng ông bà, cha mẹ vui mừng thủ tuế cho đến sáng, tràn ngập bầu không khí tiễn đưa năm cũ, đón mừng năm mới.

Chương 2. Tập tục dân gian

1. Ngày Đông Trĩ đầy thú vị

Đông Trĩ là một trong 24 tiết âm lịch của TQ, cũng là một ngày tết truyền thống của người dân TQ. Ngay từ thời Xuân Thu của TQ cách đây hơn 2700 năm đã có tiết “Đông Trĩ”.

Trong chữ Hán “Trĩ” có nghĩa là cực điểm, là đỉnh cao nhất. Đây không có nghĩa là nhiệt độ trong ngày Đông Trĩ là lạnh nhất mà là chỉ vị trí của trái đất xoay quanh mặt trời. Đối với những người sinh sống ở Bắc bán cầu mà nói, thì hôm Đông Trĩ là ngày mà ban ngày ngắn nhất. Sau Đông Trĩ, thời gian của ban ngày ngày một dài. Theo ghi chép của sách cổ, hôm Đông Trĩ, nhà vua cùng các đại thần cùng thưởng thức âm nhạc 5 ngày liền. Cho dù là gia đình dân thường cũng dạo nhạc. Ngày hôm đó, nhà vua còn cho mời những ông thầy địa lý giỏi đến xem lịch, đối chiếu lịch, đồng thời còn làm lễ tế trời. Thiên Đàn của Bắc Kinh nổi tiếng thế giới, là nơi mà nhà vua làm lễ tế trời trong ngày Đông Trĩ.

Trong thời cổ, trong ngày Đông Trĩ có tập tục “mừng đông” hết sức náo nhiệt. Sáng hôm đó, mọi người dậy thật sớm, già trẻ ai nấy mặc quần áo đẹp, đi lại tập nập, chúc mừng lẫn nhau. Đông Trĩ trong dân gian TQ còn gọi là “Giao Cừu”. Mọi người có thói quen bắt đầu từ ngày hôm đó bắt đầu “tính 9”, cứ 9 ngày tính là một “chín”. Chín ngày đầu gọi là một chín, Đông Trĩ là ngày đầu tiên của “một chín”. Chín ngày sau gọi là “hai chín”. Cứ tính như vậy, tất cả có chín cái chín ngày. Sau chín chín tam mươi mốt ngày, “hết chín hoa đào nở” khí hậu bắt đầu ấm áp. Trong dân gian, có một bài ca dao đã miêu tả rất sinh động quy luật từ hôm Đông Trĩ bắt đầu thay đổi thời tiết: “1 chín 2 chín không giơ được tay; 3 chín, 4 chín, rét chết chó mèo; 5 chín 6 chín cách sông ngắm liễu, 7 chín nước sông êm trôi, 9 chín hết rét, hoa tươi đua nở.”

Trong dân gian TQ còn có thói quen từ hôm Đông Trĩ bắt đầu vẽ “tranh 99 tiêu hàn”. Trước tiên vẽ một cảnh đào không tô màu, vẽ tất cả 81 cánh hoa, với ý là 81 ngày kể từ hôm Đông Trĩ. Sau Đông Trĩ, mỗi ngày tô màu lên một cánh hoa, cho đến khi tô hết 81 cánh, thì mùa xuân cũng đã đến. Có những người trong thời gian tô cánh hoa đã nghĩ ra cách là nếu gặp ngày không có nắng, thì tô cánh hoa ở phía trên; Ngày nắng thì tô cánh hoa ở phía dưới, ngày có gió bắc thì tô cánh ở phía bên trái, ngày mưa thì tô cánh hoa phía bên phải, ngày có tuyết thì tô cánh ở giữa. Như vậy, sau 81 ngày bức tranh này đã trở thành bức tranh thống kê về khí hậu đầy thú vị.

2. Tết Thanh minh

Hàng năm bước vào mùa xuân ấm áp, hoa tươi đua nở, vạn vật thức tỉnh, người dân TQ lại đón chào một ngày tết dân gian đã được lưu truyền trong nhiều năm, đó là tết Thanh minh.

Tết Thanh minh là một trong 24 tiết tính theo âm lịch của TQ, tính theo dương lịch thường là vào đầu tháng tư. Cứ đến ngày này mọi người đều ra ngoài đi hoặc thờ cúng tổ tiên, đi tảo mộ, đi chơi xuân, bẻ cành liễu cắm trước cửa nhà.

Có nơi gọi tiết Thanh Minh là “tết “âm phủ”, qua đó có thể thấy đây là ngày tết của người quá cố. Trước sau Thanh minh, nhà nào nhà nấy đi tảo mộ cho trọn đạo nghĩa, con cháu đón dẹp, cắt cỏ xung quanh mộ, đắp thêm đất mới, thắp hương, đốt tiền, lễ bái hoặc mặc niệm. Trong thời Tống < năm 960- năm 1279> có một bài thơ miêu tả tập tục đi tảo mộ trong tiết Thanh minh: “núi đồi nam bắc thêm ngôi mộ, Thanh minh lễ tế ai nấy bận. Tiền nhang bay bốc như bướm lượn, lệ huyết đã nhuộm thành đỏ quynh hồng.”

Theo truyền thuyết tiết Thanh minh được bắt nguồn từ đời nhà Hán < năm 205-220 trước công nguyên>, cho đến đời nhà Minh và nhà Thanh < 1368-1911> cơn sốt đi tảo mộ lên đến đỉnh cao, có người không chỉ đến mộ tổ tiên đốt tiền bạc, mà còn làm mâm cỗ đầy để cúng trước mộ.

Đi tảo mộ trong tiết Thanh minh đã trở thành một tập tục quan trọng trong dân gian và truyền cho đến ngày nay, chỉ có khác là hình thức đơn giản hơn trước. Trước đây tập tục đi tảo mộ là một gia đình, một dòng họ đi tảo mộ cho ông bà tổ tiên, mở rộng đến do tổ chức, đoàn thể tập thể đi tảo mộ cho các liệt sĩ. Mỗi khi đến ngày thanh minh, mọi người đến các nghĩa trang liệt sĩ, đặt trước mộ những bó hoa tươi, hay vòng hoa, một cành tùng, bách tỏ lòng tưởng nhớ các liệt sĩ.

Tết Thanh minh đúng vào lúc vào xuân, tuy là bắt nguồn từ tế lễ tổ tiên, nhưng trong quá trình phát triển lâu dài cũng xen lẫn cả những nội dung chơi xuân. Hoạt động này được gọi là hoạt động đi chơi xuân. Có những nơi còn gọi tết Thanh minh là tết chơi xuân.

Trong thời cổ còn có tập tục đi chơi xuân hái rau dại, tập tục này đến nay không còn nữa. Trong thời gian trước và sau Thanh minh là các cô gái, phụ nữ đi chơi xuân, hái rau dại tươi và non về gói sủi cải, gói bánh rất thơm ngon với mùi vị khác thường. Có một số phụ nữ còn thích gài bông hoa rau khúc màu trắng trên đầu.

Hôm Thanh minh, còn có tập tục thả diều, kéo co, chơi đu.

Vậy thì tại sao lại gọi tết Thanh minh ? chẳng là mỗi khi đến tiết này là thiên nhiên mở màn cho mùa xuân, khí hậu ấm áp, cỏ non xanh rờn, tràn đầy sức xuân, đây có lẽ là hàm ý của “Thanh minh”. Đến tiết Thanh minh, đúng vào mùa cày cấy vụ xuân, trong ngôn ngữ nông nghiệp có nhiều câu nói về Thanh minh và công việc nhà nông, ví dụ như: “trước sau Thanh minh trồng dưa, trồng đậu”; “Trồng cây tốt nhất là tThanh minh, trồng một khúc gỗ cũng nảy mầm”.

Trong thời cổ còn có hoạt động trồng liễu, trồng cây, trong thơ cổ có câu: “Bên đường dương liễu xanh râm mát, toát lên không khí tiết Thanh Minh”.

3. Truyền thuyết về ông Táo

Hơn 2000 năm qua, TQ vẫn có tập tục cúng ông Táo vào ngày 23 tháng chạp Âm lịch, để cảm tạ ông Táo.

Ông Táo là một vị thần trong thần thoại thời cổ, ông là sứ giả nhà trời được Ngọc Hoàng cử đến từng nhà. Ông Táo hàng năm phải hội báo tình hình với Ngọc Hoàng, vì vậy, mọi người không khỏi tỏ ra kính trọng ông. Để lấy lòng ông Táo, trong dân gian hình thành tục lệ năm nào cũng cúng ông Táo. Về thờ ông Táo có rất nhiều truyền thuyết và cũng rất có ý nghĩa.

Ngày xưa ngày xưa, có một phú ông tên là Trương Sinh, người vợ tên là Đinh Hương, xinh đẹp đoan trang, hiền lành nết na. Ban đầu hai vợ chồng chung sống đầm ấm, hạnh phúc.

Có một hôm, Trương Sinh đi làm ăn, buôn bán, gặp một cô gái xinh đẹp tên là Hải Đường, ông liền đem lòng yêu mến. Hải Đường thấy Trương Sinh giàu có, cũng chủ động gần gũi. Không bao lâu, Trương Sinh cưới Hải Đường làm vợ. Hải Đường thấy Đinh Hương xinh đẹp hơn mình, lại là vợ cả, thì đem lòng ganh tỵ, buộc Trương Sinh phải bỏ vợ, đuổi Đinh Hương ra khỏi nhà.

Từ đó Trương Sinh và Hải Đường chỉ cả ngày ăn chơi không đến hai năm, một gia đình giàu có đã bị phá sản, Hải Đường thấy Trương Sinh trở thành kẻ nghèo khổ, liền bỏ Trương Sinh đi lấy người khác. Trương Sinh sống đơn độc một mình, lại không biết làm ăn gì, đành phải đi ăn xin. Vào một ngày tuyết rơi đầy trời, Trương Sinh vừa đói vừa rét, cuối cùng đã ngất đi trước cửa một nhà giàu có. Một người ở của gia đình nhày thấy một người ăn xin nằm dưới đất, liền nói lại với bà chủ, rồi đưa anh ta vào trong bếp. Một lúc sau bà chủ nhà đến thăm, Trương Sinh hết đổi kinh ngạc, hóa ra bà chủ nhà chính là Đinh Hương mà 2 năm trước Trương Sinh đuổi ra khỏi nhà, anh ta cảm thấy hết sức hổ thẹn, không còn mặt mũi nào. Lúc này, anh ta muốn tránh mặt, nhưng lại không biết tránh vào chỗ nào, liền nảy ra ý nghĩ là chôn vào bếp. Đinh Hương vào bếp, Đinh Hương không thấy ai, cảm thấy rất lạ. Sau đó phát hiện có cái gì chắn ở cửa lò, liền kéo ra, hóa ra là Trương Sinh. Trương Sinh đã bị chết cháy. Đinh Hương nhận ra người chồng trước của mình, thì vô cùng buồn giận, không bao lâu sầu muộn mà chết. Ngọc Hoàng sau khi biết được chuyện này, cảm thấy Trương Sinh đã biết được những việc làm sai trái của mình, nên vẫn là người tốt, liền phong cho anh ta làm ông đầu bếp. Sau đó, mọi người phong cho Đinh Hương làm bà hoàng đầu bếp, thời cùng với Trương Sinh ở trong bếp.

Trong thời cổ xưa, để được ông Táo tâu với Ngọc Hoàng cho mình những lời tốt lành, cũng thường lấy kẹo mạch nha để cúng ông Táo. Kẹo mạch nha là một loại kẹo vừa dẻo vừa ngọt, làm bằng mạch nha. Ăn tuy không ngọt lắm, nhưng rất dính răng. Mọi người lấy loại kẹo này để tạ ông Táo, để ông Táo sau khi ăn, dính mồm nói nhiều điều hay, không nói xấu mình. Tất nhiên đây có lẽ chỉ là một ước mong vừa thú vị lại nực cười.

4. Tập tục cưới xin của người Trung Quốc

Trung Quốc có lịch sử lâu đời, đất đai rộng lớn. Về tập tục cưới xin, từ xưa đến nay luôn có sự thay đổi, nhưng tạo bầu không khí long trọng, náo nhiệt, vui vẻ, may mắn trong khi tổ chức hôn lễ thì không hề thay đổi.

Trong thời cổ TQ, lễ cưới phải qua 6 trình tự lễ nghi, gọi là 6 lễ, như : nạp thái < tức là tặng lễ vật để cầu hôn>, nạp cát tường< tặng lễ vật để ăn hỏi> đón dâu v.v. Trước kia, khi chàng trai đem lòng thương yêu một cô gái, thì mời bà mối đến nhà gái đàm ngõ, lúc đó nhà trai không những phải cho bà mối quà, mà còn phải đưa lễ vật cho bà mối mang đến nhà gái, lúc này, bà mối mang tám thiệp có viết tên tuổi của hai người để trao lại cho hai bên. Nếu như hai bên có ý, thì bắt đầu đàm ngõ, đến lúc này người mẹ của chàng trai chọn ngày lành tháng tốt đến nhà gái để tìm hiểu thêm về tình hình của nhà gái, chẳng hạn như tình hình kinh tế của nhà gái, đức tính, dáng vóc

v,v của cô gái, cũng có cha mẹ cô gái đến nhà trai để xem mặt của chàng rể tương lai, nhưng trong thời cổ, người con gái lần không được đi xem mặt người chồng tương lai. Ngày này thì ngược lại, phần lớn các cô gái đều cùng cha mẹ đến nhà trai để tìm hiểu tình hình, có một số vùng nông thôn ở Bắc Kinh, nếu như cô gái và cha mẹ đa lại nhà trai ăn cơm thì có nghĩa là đã đồng ý.

Đính hôn là một nghi lễ chính trong tập tục hôn lễ, tuy chỉ là sự đính ước dân gian, nhưng lại thường có tác dụng luật pháp. Đính hôn thường là nhà trai đem lễ ăn hỏi cho cô gái và nhà gái, ở Ôn Châu miền Nam TQ, người ta coi đôi nhẫn là một vòng tròn, trong văn tự tượng hình thời cổ có nghĩa là vĩnh hằng, tỏ ý hôn nhân không bao giờ thay đổi. Trong quan niệm truyền thống thì sau khi đính hôn là không được thay đổi, cũng không được tính chuyện trăm năm với người khác, coi đính hôn là một loại pháp luật. Hai bên sau khi trải qua một loạt trình tự thì đi vào hôn lễ, đây cũng là một hoạt động phiền hà nhất, phức tạp nhất, vui mừng nhất trong hôn lễ từ xưa đến nay. .

Hôm đi đón dâu, cô dâu thường là mặc áo đỏ để tỏ ra sự vui mừng, may mắn, hiện nay cũng có tập tục mặc váy trắng. Khi cô dâu bước ra cửa, vừa đi vừa khóc, tỏ ý lưu luyến không rời. Cô dâu đến nhà chồng, thì bắt đầu nghi thức hôn lễ. Ở một số nơi, cô dâu phải bước qua chậu lửa trong sân, để đốt hết những điều xúi quẩy, để cuộc sống sau này được đầm ấm, hạnh phúc. Sau khi cô dâu bước vào nhà chồng, phải làm hết nghi thức này đến nghi thức khác. Trước hết là lạy tạ ông bà, tổ tiên, thứ nhất là lạy tạ trời đất, , thứ hai là lạy tạ cha mẹ, , thứ ba là vợ chồng lạy tạ nhau. Sau đó uống chén rượu trao nhau. Trong căn nhà mới, cô dâu và chú rể còn cắt tóc của nhau, rồi để lẫn với nhau cắt đi để làm vật tín trong quan hệ vợ chồng .

Tiệc cưới đã đưa bầu không khí hôn lễ lên đến đỉnh cao, và còn gọi là “tiệc hỷ”. Vì vậy mọi người gọi đi ăn tiệc cưới là đi “uống rượu hỷ”. Khi ăn tiệc, cô dâu phải dịch thân rót rượu gấp ba lần cho khách, cảm ơn khách đã đến dự lễ cưới của mình. Phòng của cô dâu chú rể còn gọi là “phòng hỷ” “động phòng” nào động phòng là hoạt động cuối cùng của hôn lễ, những người tham gia thường là các thanh niên nam nữ chưa thành lập gia đình. Mọi người nghĩ đủ mọi cách để cho vui, hoặc trêu đùa cô dâu chú rể, hoặc buộc cô dâu, chú rể biểu diễn tiết mục v,v, với mục đích là để tăng thêm bầu không khí vui nhộn của hôn lễ, khiến cô dâu, chú rể một đời không thể quên được.

Chương 3. Ẩm thực

1. Thói quen uống trà của người Trung Quốc

Người Trung Quốc uống trà đã có hơn 4 nghìn năm lịch sử, trong sinh hoạt hằng ngày của người TQ không thể thiếu một loại nước giải khát đó là trà, tục ngữ có câu: “củi đóm, gạo dầu, muối, tương, dấm và trà” Trà được liệt vào một trong 7 thứ quan trọng trong cuộc sống, có thể thấy được uống trà là điều rất quan trọng. Dùng trà để tiếp khách là thói quen của người TQ. Khi có khách đến nhà, chủ nhà liền bưng một chén trà thơm ngào ngạt cho khách, vừa uống vừa chuyện trò, bầu không khí rất thoải mái.

TQ thính hành uống trà đã có lịch sử lâu đời. Được biết, trước năm 280, ở miền Nam TQ có một nước nhỏ gọi là nước Ngô, mỗi khi nhà vua thiết tiệc các đại thần, thường ép các đại thần uống rượu cho say mềm. Trong số các đại thần có một đại thần tên là Vĩ Siêu không uống được nhiều rượu, nhà vua cho phép ông ta uống trà thay rượu. Từ đó về sau, các quan văn bắt đầu dùng trà để tiếp khách. Đến đời nhà Đường, uống trà đã trở thành thói quen của mọi người. Nghe nói, thói quen này còn có liên quan đến Phật giáo. Vào khoảng năm 713 đến năm 741, lúc đó các sư sãi và các tín đồ trong nhà chùa do ngồi tụng kinh trong thời gian dài, thường hay ngủ ngật và ăn vặt, nhà sư liền nghĩ ra cách cho họ uống trà cho tỉnh táo, từ đó, biện pháp này được lưu truyền đi khắp nơi. Trong khi đó, những gia đình giàu có của nhà Đường, còn mở phòng chuyên pha trà, thường thức trà và đọc sách, gọi là phòng trà. Năm 780, ông Lục Vũ chuyên gia về trà của nhà Đường đã tổng kết kinh nghiệm trồng trà, làm trà và uống trà, viết cuốn sách về trà đầu tiên của TQ với tựa đề: “Kinh nghiệm về trà”. Trong đời nhà Tống, nhà vua Tống Huy Tôn dùng tiệc trà để thiết các đại thần, tự tay pha trà; Trong Hoàng cung đời nhà Thanh, không những uống trà, mà còn dùng trà tiếp khách nước ngoài. Ngày nay, hàng năm vào những ngày tết quan trọng như : tết dương lịch hoặc tết xuân v,v,có một số cơ quan, đoàn thể thường tổ chức liên hoan tiệc trà.

Ở TQ, trà đã hình thành một nền văn hóa độc đáo. Mọi người coi việc pha trà, thưởng thức trà là một nghệ thuật. Từ xưa đến nay, ở các nơi TQ đều có mở quán trà, hiệu trà v,v với những hình thức khác nhau, trên phố Tiền Môn tập nập ở Bắc Kinh cũng có quán trà. Mọi người ở đây uống trà, ăn điểm tâm, thưởng thức những tiết mục văn nghệ, vừa được nghỉ ngơi lại vừa giải trí, đúng là một công đôi việc. Ở miền Nam TQ, không những có lầu

trà, quán trà, mà còn có một loại lều trà, thường là ở những nơi phong cảnh tươi đẹp, du khách vừa uống trà, vừa ngắm cảnh.

Uống trà cũng có những thói quen, chẳng hạn như trà, mỗi nơi lại có thói quen riêng, thích uống những loại trà cũng không giống nhau. Người Bắc Kinh thích uống trà hoa nhài, người Thượng Hải lại thích uống trà xanh. Người Phúc Kiến ở miền Đông Nam TQ lại thích uống trà đen v.v. Có một số địa phương, khi uống trà lại thích bỏ thêm gia giảm, chẳng hạn như một số địa phương ở tỉnh Hồ Nam ở miền Nam thường lấy trà gừng muối để tiếp khách, không những có trà, mà còn cho gừng, muối, bột đồ tương và vừng, khi uống vừa khuấy vừa uống, cuối cùng đổ bột đồ tương, gừng, vừng và trà vào mồm ăn, nhấm nháp hương vị thơm ngon, vì vậy có nhiều địa phương còn gọi “uống trà” là “ăn trà”.

Cách pha trà mỗi địa phương lại có thói quen khác nhau, vùng miền Đông TQ, thích dùng tích pha trà, khách đến nhà, liền bỏ trà vào tích, đổ nước sôi, đợi cho ngấm rồi rót ra chén, mời khách uống. Có nơi, như trà công phu ở Trương Châu tỉnh Phúc Kiến ở miền Đông, không những tách, chén rất khác biệt, mà cách pha trà cũng rất đặc biệt, hình thành nghệ thuật pha trà rất độc đáo.

Ở các nơi TQ nghi lễ uống trà cũng không giống nhau, ở Bắc Kinh, khi chủ nhà bưng trà mời khách, người khách phải lập tức đứng dậy, hai tay đỡ lấy chén trà, rồi cảm ơn. Ở Quảng Đông, Quảng Tây miền Nam TQ, sau khi chủ nhà bưng trà lên, phải khum bàn tay phải lại gõ nhẹ lên lên bàn 3 lần, tỏ ý cảm ơn, ở một số khu vực khác, nếu như khách muốn uống thêm, thì trong chén để lại ít nước trà, chủ nhà thấy vậy sẽ rót thêm, nếu như uống cạn, chủ nhà sẽ cho rằng bạn không muốn uống nữa, thì sẽ không rót thêm nữa.

2. Cách ăn cơm bằng đĩa rất độc đáo

Được biết, trên thế giới có cách để ăn cơm, trực tiếp lấy tay bốc chiếm 40 phần trăm, dùng dao và đĩa chiếm 30 phần trăm, còn 30 phần trăm là ăn bằng đĩa.

Đĩa là một phát minh lớn của người TQ. Từ thời Ân Thương cách đây hơn 3000 năm đã bắt đầu biết dùng đĩa, nhưng lúc ban đầu không gọi là “đĩa”. Theo văn hiến thời cổ ghi chép, lúc đó người ta gọi “đĩa” là “trọ” hoặc là “giáp”, đến thế kỷ thứ 6, thứ 7 trước công nguyên đĩa còn được gọi là “Cân”. Vậy tại sao lại gọi là đĩa ? theo văn hiến ghi chép, người dân miền Giang Nam miền Đông TQ cho rằng, phát âm từ “trọ” và “trọ” là giống nhau, mà những người đi thuyền trên sông lại rất kỵ “thuyền ngừng Lại” < vì trong tiếng TQ từ trọ đồng âm với từ ngừng >, nên đặt ngược ý là “đĩa” < trong tiếng TQ đồng âm với từ nhanh >. Đến đời nhà Đường, trong thế kỷ 7, người ta lại ghép chữ trúc với chữ nhanh, bởi vì đĩa thường là làm bằng trúc. Thế là, đôi đĩa để ăn cơm mà TQ phát minh mà ai nấy đều biết mới có tên gọi là “đĩa” .

Vậy đĩa đã được phát minh trong bối cảnh như thế nào ? Có người dự đoán, trong thời cổ xưa khi nướng thức ăn, tiện tay bẻ hai cành cây hoặc cành trúc để gấp ăn, như vậy vừa không bỏng, lại có thể thưởng thức món ăn thơm ngon nóng sốt, vì vậy đã chuyển biến thành đĩa. Kết cấu của đôi đĩa hết sức đơn giản. Về hình dáng, là hai que nhỏ, đĩa của Tq trên to dưới nhỏ, trên vuông dưới tròn, tạo hình như vậy có ưu điểm là gấp rất tiện, không bị trơn, khi để trên bàn cũng không bị lấn đi lấn lại, đầu đĩa tròn khi gấp thức ăn cho miệng cũng không bị xước môi. Sau khi đĩa được truyền vào Nhật bản, người Nhật lại làm thành đĩa vuông, là vì người Nhật hay ăn đồ tươi sống, như các sớ v.v, thì loại đĩa này sẽ tiện hơn.

Đĩa tuy rất đơn giản, nhưng về nguyên liệu để làm đĩa và điêu khắc, trang trí đĩa thì người TQ làm rất cầu kỳ. Từ hơn 2000 năm về trước đã có đĩa ngà và đĩa mạ đồng. 6-7 thế kỷ trở lại đây, trong cung đình, quan phủ và những gia đình giàu có đã dùng đĩa bằng vàng, bạc, lấy ngọc, san hô điêu khắc đĩa v.v. Những loại đĩa cầu kỳ còn bịt đầu bằng bạc để thờ thức ăn có thuốc độc hay không, nếu như ó thuốc độc, thì bạc lập tức biến thành màu đen hoặc màu xanh.

Đĩa trong dân gian TQ thường đóng một trò rất quan trọng. Có một số nơi khi cô gái về nhà chồng, trong cửa hồi môn nhất định phải chuẩn bị cho đôi vợ chồng trẻ hai cái bát và hai đôi đĩa, rồi lấy dây đỏ buộc vào nhau, gọi là “bát con cháu”, đây không những là tỏ ý từ nay hai vợ chồng trẻ sẽ sinh sống bên nhau, mà từ “đĩa” đồng âm với từ “nhanh” với ngụ ý là chúc hai vợ chồng “sớm ngày sinh con đẻ cái”. Ở nông thôn miền Bắc TQ còn có một tập tục là, khi bạn bè đến vui đùa trong phòng cô dâu chú rể trong đêm tân hôn, bạn bè và người thân từ ngoài cửa xô ném đĩa vào với ngụ ý là may mắn, như ý, sớm có con. Không nên coi thường đôi đĩa chỉ là chiếc que nhỏ, nhưng muốn cầm hai chiếc que nhỏ này cho vững cũng phải biết cách cầm .

Kỹ xảo cầm đĩa của người TQ, thường thu hút sự chú ý của người nước ngoài, thậm trí ở phương Tây còn có “trung tâm bồi dưỡng” sử dụng đĩa. Có chuyên gia ý học cho rằng, dùng đĩa có thể hoạt động hơn 30 khớp xương và hơn 50 cơ bắp trong cơ thể con người, có lợi cho sự linh hoạt của tay và sự phát triển của bộ não. TQ là quê hương của đĩa, thế nhưng “viện bảo tàng đĩa” đầu tiên trên thế giới nghe nói là ở Đức. Viện bảo tàng

này triển lãm hơn 10 nghìn đôi đĩa làm bằng những nguyên liệu khác nhau như: vàng, bạc, ngọc, xương v.v, thu tập từ các nước và khu vực khác nhau, ở trong từng thời kỳ khác nhau, thật là đẹp mắt.

3. Tập tục ăn uống của người Trung Quốc

Người TQ có câu tục ngữ: thuốc bổ không bằng ăn bổ. Có nghĩa là khi ốm bổ dưỡng sinh, nên chú ý ăn uống. Tuy rằng điều kiện kinh tế của một số người còn thiếu thốn, nhưng họ vẫn tận khả năng ăn uống cho tốt một chút, còn những người điều kiện kinh tế khá giả lại chú ý vấn đề ăn uống. Cứ như vậy, lâu ngày việc ăn uống đã đi sâu vào các mặt trong đời sống của người dân, vì vậy đã xuất hiện những nghi lễ ăn uống trong xã giao, tập tục ăn uống trong ngày lễ, ngày tết, tập tục ăn uống theo tín ngưỡng, tập tục ăn uống trong hôn lễ và mai táng, trong ngày sinh nhật và sinh nở v.v.

Nghi lễ ăn uống trong xã giao chủ yếu biểu hiện trong khi giao tiếp. Nhiều nhất là những lúc bạn bè và người thân đi lại với nhau, mỗi khi bạn bè người thân có việc gì lớn, như sinh con, dọn nhà v.v thường phải tặng quà, còn chủ nhà thì trước hết là phải nghĩ đến việc mời khách ăn, uống cái gì đây ? Tận khả năng sắp xếp những món ăn cho thịnh soạn, để cho khách vừa lòng. Khi bàn chuyện làm ăn, buôn bán cũng có thói quen vừa ăn vừa bàn bạc, ăn uống vui vẻ, thì việc làm ăn cũng được ổn thỏa.

Do phong tục tập quán ở mỗi nơi một khác, các món ăn để tiếp khách cũng không giống nhau. Ở Bắc Kinh, ngày xưa thì đãi khách ăn mỳ, với ý là mời khách ở lại, nếu như khách ở lại thì mời khách ăn một bữa sủi cảo hay còn gọi là bánh chèo, tỏ lòng nhiệt tình. Khi tặng quà cho bạn bè và người thân phải chọn “8 thứ của BK”, cũng tức là 8 loại bánh điểm tâm. Một số vùng nông thôn miền Nam TQ, khi nhà có khách, sau khi mời khách uống trà, lập tức xuống bếp làm bánh, hoặc nấu mấy quả trứng gà, rồi cho đường. Hoặc nấu mấy miếng bánh bột nếp, cho đường để khách thưởng thức, rồi mới đi đi nấu cơm.

Ở Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến miền Đông TQ, khi mời khách ăn hoa quả, người địa phương ngọt là “ngọt ngào”, tức là mời khách thưởng thức mùi vị ngọt ngào, mà trong đĩa hoa quả còn có quýt, bởi vì trong tiếng địa phương từ quýt đồng âm với từ may mắn, với ngụ ý là chúc khách may mắn, cuộc sống ngọt ngào như quả quýt.

Khi đãi khách, tập tục của mỗi một địa phương cũng không giống nhau. Ở BK, thấp nhất cũng phải là một mâm 16 món, tức là 8 đĩa và 8 bát. 8 đĩa là món ăn nguội, 8 bát là món ăn nóng. Ở tỉnh Hắc Long Giang miền Đông Bắc TQ khi tiếp khách các món ăn đều phải có đôi, cũng tức là mỗi món nhất định phải có đôi. Ngoài ra, ở một số khu vực, phải có cá, với ý là cuộc sống dư thừa <trong tiếng Hán cứ đồng âm với dư thừa>. Trong cuộc sống hàng ngày, những bữa cỗ thường thấy là cỗ cưới dẫn đến nhiều cỗ tiệc, như cỗ ăn hỏi, cỗ gặp mặt, cỗ đính hôn, cỗ cưới, cỗ hồi môn v.v. Trong đó cỗ cưới là long trọng và cầu kỳ nhất. Chẳng hạn như một số khu vực ở tỉnh Thiểm Tây miền Tây TQ, mỗi món trong cỗ cưới đều có hàm ý riêng. Món thứ nhất là thịt đỏ, “đỏ” là mong muốn “mọi điều may mắn”; Món thứ hai “gia đình phúc lộc” với ngụ ý là “cả nhà sum họp, cùng hưởng phúc lộc”, món thứ 3 là bát cơm bát bảo to, nấu bằng tám loại như gạo nếp, táo tàu, bách hợp, bạch quả, hạt sen v.v với ngụ ý là yêu nhau đến bạc đầu v.v. Ở vùng nông thôn tỉnh Giang Tô, cỗ cưới đòi hỏi phải có 16 bát, 24 bát, 36 bát, ở thành phố, tiệc cưới cũng rất long trọng, những điều này đều có ngụ ý là may mắn, như ý. Tiệc chúc thọ là tiệc để mừng thọ các cụ già, lương thực thường là mỳ sợi, còn gọi là mỳ trường thọ. Ở một số khu vực miền bắc tỉnh Giang Tô, Hàng Châu miền Đông TQ, thường là buổi trưa ăn mỳ, buổi tối bày tiệc rượu. Người Hàng Châu khi ăn mỳ, mỗi người gấp một sợi mỳ trong bát mình cho cụ, gọi là “thêm thọ” mỗi người nhất định phải ăn hai bát mỳ, nhưng không được múc đầy, vì như vậy sẽ xúi quẩy.

4. Ăn uống để chữa bệnh

Trong thời cổ của TQ, trong thiên nhiên có thể tìm được thuốc, hình thành Trung y dược rất độc đáo. Loại y dược học này có liên quan mật thiết với ăn uống của con người. Thuốc vừa có thể ăn, ăn lại có thể thay thuốc đã hình thành ăn để chữa bệnh và món ăn nếu với thuốc, trong dân gian TQ có cách nói là “thuốc bổ không bằng ăn bổ, ăn để chữa bệnh còn hơn là chữa bệnh bằng thuốc”. Trong dân gian TQ, bất kể là xưa kia hay ngày nay, đều rất thịnh hành cách chữa bệnh qua ăn uống, trở thành bông hoa kỳ diệu trong vườn hoa tập tục ăn uống của TQ.

Phương pháp truyền thống kết hợp giữa ăn uống và chữa trị, giữa bệnh viện với nhà bếp, ngay từ đời nhà Chu <1046 đến năm 256 trước công nguyên> đã được thể hiện trong chế độ chữa trị và ăn uống. Trong điển tích thời cổ, có rất nhiều điều liên quan đến việc ăn chữa bệnh qua ăn uống, hai cuốn sách “nghìn phương thuốc vàng” và cuốn “nghìn phương thuốc vàng dục” nổi tiếng của nhà y học nổi tiếng Tôn Tư Mạc đời nhà Đường < 618 đến năm 907>, đều có những chương viết về chữa bệnh qua ăn uống, có ảnh hưởng sâu xa đối với sự phát triển của việc chữa bệnh qua ăn uống trong thời cổ.

Ông Tôn Tư Mạc cho rằng, sức khỏe của con người phải lấy việc ăn uống hợp lý làm cơ sở, chứ không nên tùy tiện uống thuốc. Bác sĩ nên tìm hiểu rõ nguyên nhân gây bệnh, trước hết chữa bệnh qua ăn uống, nếu như hiệu quả không tốt, mới dùng thuốc cũng không muộn. Những phương pháp chữa bệnh qua ăn uống, nấu thức ăn với thuốc trong dân gian TQ đều được diễn biến từ quan điểm chữa bệnh qua ăn uống của Ông Tôn Tư Mạc.

Bản thân ông Tôn Tư Mạc thọ hơn 100 tuổi, sự thật này khiến những lúc cũng như sau này phải khâm phục lý luận chữa bệnh qua ăn uống và cách dưỡng sinh của ông. Dần dần, chữa bệnh qua ăn uống và nấu thức ăn với thuốc đã trở thành cách tầm bổ sức khỏe, phòng bệnh và chữa bệnh rất thịnh hành trong dân gian TQ.

Chữa bệnh qua ăn uống tức là lấy thức ăn làm thuốc. Ở TQ, lấy những rau xanh và thức ăn ăn hàng ngày để phòng chữa bệnh, hầu như nhà nào cũng biết cách. Trong nhà có người bị cảm cúm, thái mấy lát gừng, cho thêm mấy củ hành, cho đường đỏ nấu chè, uống nóng cho toát mồ hôi, thì thường là có hiệu quả. Có cách dưỡng sinh hàng ngày là “lên giường ăn củ cải, xuống giường ăn gừng”, tức là buổi sáng ăn gừng, buổi tối ăn củ cải. Trong dân gian tác dụng chữa bệnh của các loại gia giảm như muối, dấm, gừng, hành, tỏi v.v lại khác nhau, và còn không ngừng phát triển, hiện nay lại có người lấy dấm pha với cô ca cô la làm nước giải khát bảo vệ sức khỏe và còn rất thịnh hành.

Trong cách chữa bệnh qua ăn uống, có hệ hệ “món ăn bằng hoa”. Món ăn bằng hoa tức là lấy hoa làm thành món ăn. Món ăn này được bắt đầu từ thời Xuân Thu thế thứ 6 và thứ 7 trước công nguyên và được thịnh hành vào đời nhà Đường trong thế kỷ 7.

Hoa có hơn 1 nghìn loại, ở miền Bắc TQ có hơn 100 loại hoa có thể được, còn ở tỉnh Vân Nam miền Tây Nam TQ được gọi là “vương quốc thực vật” thì nghe nói có hàng hơn 260 loại hoa có thể ăn được.

Món ăn bằng hoa có thể chữa bệnh, nhất là đối với phụ nữ, ăn nhiều hoa rất có lợi. Chẳng hạn như hoa hồng tượng trưng cho tình yêu, có tác dụng làm lưu thông mạch máu và điều kinh, dưỡng da và bảo vệ sức khỏe; Hoa đào nấu với cá, tôm tươi có tác dụng bổ khí huyết, tăng cường chức năng của tỳ vị, còn có tác dụng dưỡng da rất tốt.

Thức ăn nấu với thuốc cũng như là uống thuốc, lấy thuốc làm thức ăn để phòng chữa bệnh. Ở TQ cách nấu thức ăn với thuốc được lưu truyền từ xưa cho đến nay, hiện nay ngày càng được nhiều người ưa thích, những món ăn thường thấy như cháo, các món ăn điểm tâm, xúp và các món ăn, còn có những nhà hàng chuyên nấu những món ăn với thuốc. Những món nấu với thuốc thì có đủ các món, nhưng đòi hỏi yêu cầu khác nhau, chẳng hạn như có một loại “cháo của trẻ”, lấy củ từ, ý nhân và hồng khô v.v với gạo nấu cháo, có thể chữa cho trẻ bệnh tỳ vị yếu. Những món khác như “canh Xuyên bối nấu với vỏ quít có thể chữa phong hàn và ho; “canh sâm” có thể tầm bổ cho người bệnh và người già.

Luật “vệ sinh thực phẩm” của TQ quy định nghiêm cấm pha thuốc vào thực phẩm, điều này đã đi ngược với cách nấu thức ăn với thuốc trong dân gian. Để giải quyết mâu thuẫn này, ngành hữu quan đã công bố mấy chục loại thuốc Bắc có thể pha vào thực phẩm như: táo Tàu, gừng khô, sơn trà, bạc hà v.v.

Cách nấu thức ăn với thuốc của TQ không những thịnh hành ở trong nước, mà còn đi vào thị trường quốc tế. Chẳng hạn như rượu hoa cúc, trà vỏ quít, bánh phục linh, thuốc trám v.v, đang đi vào bữa ăn hàng ngày của ngày càng nhiều người nước ngoài.

5. Ba loại bánh trong ngày Tết của Trung Quốc

Trong những lễ và ngày tết, đặc sắc về tập tục ăn uống truyền thống của TQ được thể hiện rất rõ nét. Tết Xuân, tết Đoan Ngọ và tết Trung Thu là 3 tết truyền thống lớn trong một năm của TQ, 3 loại bánh đặc sắc là bánh trôi, bánh gù và bánh nướng ăn trong 3 tết này được coi là 3 loại bánh ngon trong ngày tết của TQ. Sau đây xin giới thiệu về bánh trôi, bánh gù và bánh nướng.

Tết âm lịch của TQ là ngày tết long trọng nhất của nhân dân TQ, ăn tết có cả một bộ tập tục về ăn uống, bánh trôi ăn trong ngày rằm tháng giêng là món ăn ngon cuối cùng trong những ngày tết. Ngày hôm đó, nhà nào nhà nấy đều ăn bánh trôi, thế nhưng tên gọi bánh trôi của miền Nam và miền Bắc TQ không giống nhau, mà cách làm cũng không giống nhau.

Người miền Bắc TQ làm bánh trôi gọi là “bánh trôi lăn”, cách làm cụ thể là: lấy vừng, lạc, hoặc đỗ trộn với đường làm nhân, viên thành từng viên nhỏ, rồi ngâm nước, lấy mẹt đựng bộ nếp, rồi bỏ những viên nhân đã ngâm nước vào mẹt, lắc đi lắc lại, bột nếp dính đầy vào nhân, thành những viên tròn to gần bằng quả trứng gà là được. Hiện nay, mọi người thường bận rộn lên không tự làm bánh trôi, mà đi mua bánh trôi làm sẵn. Mỗi khi đến ngày

tết Nguyên Tiêu, trên khắp đường phố, thường có những người cầm mẹt bán bánh. Ở Bắc Kinh, có hai nhà hàng lâu năm là “Đạo Hương thôn” và “Quê hương thôn” là được nhiều người ưa thích nhất.

Trong khi đó người miền Nam thì thường tự gói bánh trôi. Họ lấy nước nóng trộn bột nếp, rồi lấy lạc tây, lạc, vừng, táo tàu và đỗ nấu nhừ trộn với nhau để làm nhân, lấy bột gói nhân viên thành từng viên nhỏ tròn trĩnh. Loại bánh trôi làm sẵn khá có tiếng tăm là bánh trôi của Ninh Ba ở miền Đông TQ và của thành phố Thành Đô tỉnh Tứ Xuyên Miền Tây Nam TQ.

Bất kể là bánh trôi của miền Nam hay miền Bắc, đều luộc chín rồi mới ăn, ăn mềm và thơm ngon. Theo cách nói trong dân gian, những người trong ngày tết Nguyên Tiêu ăn bánh trôi, theo đồng âm trong tiếng Hán có ngụ ý là đoàn tụ và trọn vẹn.

6. Bánh Sủi cảo

Nếu nói sủi cảo là một phần trong nền văn hóa của TQ, không chút khuếch đại. Là món ăn truyền thống của TQ, cả gia đình cùng ăn, tượng trưng cho sự đoàn tụ; mời khách ăn tỏ ra quý trọng và nhiệt tình. Một người nước ngoài đến TQ, nếu như không ăn sủi cảo của TQ, thì có lẽ về sẽ bị bạn bè cười cho là chẳng khác nào chưa được đến TQ.

Nói chung là là loại thức ăn vỏ bột mỳ gói nhân rồi nấu ăn. Trước kia, Sủi cảo chủ yếu là món ăn trong ngày tết, nhất là trong đêm giao thừa, sủi cảo càng là món ăn mà gia đình nào của TQ cũng ăn. Trong tập quán của TQ, sủi cảo từ quá trình làm nhân, hình dáng cho đến lúc ăn đều rất cầu kỳ.

Trước hết nói về làm nhân. Nhân sủi cảo có loại có thịt, có loại chỉ có rau, nhưng thường là thịt và rau trộn lẫn với nhau. Trong quá trình làm nhân, cầu kỳ nhất là băm thịt và rau. Tức là quá trình chuẩn bị đầy đủ thịt, rau và các loại gia giảm, cho lên thớt băm. Khi băm nhân, dao và thớt chạm vào nhau phát ra tiếng rất rắn chắc, bởi vì luôn thay đổi dao to nhỏ khác nhau, khiến tiếng băm tiết tấu thay đổi lúc mạnh lúc nhẹ theo nhịp điệu, như một bản nhạc trầm bổng, truyền sang hàng xóm. Láng giềng. Mọi người đều muốn tiếng băm của nhà mình vang vọng nhất, kéo dài nhất. Rau trộn với thịt làm nhân, trong tiếng TQ đồng âm với từ “có cửa”, băm nhân tiếng to mà thời gian lại dài, có nghĩa là “lâu dài và dư thừa”. Băm nhân thời gian càng dài tức là gói sủi cảo càng nhiều, tức là cuộc sống đầm ấm, khá giả.

Sau khi làm xong nhân, gói sủi cảo theo hình thù gì cũng rất cầu kỳ, phần lớn các khu vực đều gói hình bán nguyệt kiểu truyền thống. Gói theo hình này thì khi gói gấp đôi vỏ bánh hình tròn, dùng ngón tay cái và ngón tay trỏ của tay phải viền theo đường bán nguyệt là được, phải viền cho đều gọi là “viền Phúc”. Có gia đình, kéo hai đầu của hình bán nguyệt nối liền với nhau như nền bạc, bày trên nắp, tượng trưng cho tiền của để khắp mọi nơi, vàng bạc đầy nhà. Ở nông thôn, ngoài vỏ sủi cảo bà con in hình bông lúa mỳ, chẳng khác nào những bông lúa mỳ trĩu hạt, với ngụ ý sang năm mới ngũ cốc được mùa.

Gói xong, bắt đầu nấu. Đợi khi nước trong nồi sôi, bỏ sủi cảo vào nồi có một cảm giác như bỏ những sản phẩm nghệ thuật vào nồi nước trong vắt. Sau đó, lấy vớt quáy đến đáy nồi để cho sủi cảo không bị dính nồi. Trong khi nấu, thường là phải cho thêm 3 lần nước lạnh, vì trong tiếng TQ từ này đồng âm với “phúc đi rồi lại đến”. Khoảng 10 đến 20 phút sau là xong.

Khi ăn sủi cảo, cũng phải biết cách ăn. Bát thứ nhất là để thờ cúng tổ tiên, tổ lòng tôn kính và nhớ nhung cha ông đã quá cố. Bát thứ hai là để cúng thần thánh trong dân gian như ông táo chẳng hạn, cụ già trong gia đình còn đọc lầm nhảm đọc những bài vè như: Một chiếc sủi cảo hai đầu nhọn,

Bỏ vào nồi thành trăm ngàn chiếc.

Thìa vàng múc, bát bạc bưng,

Đặt lên bàn thờ cúng tổ tiên

Thần tiên nhìn thấy cũng vui lòng,

Quanh năm bốn mùa được bình an.

Bát thứ 3 cả nhà mới bắt đầu ăn. Khi ăn phải nhớ rằng, nên ăn số chẵn, không được ăn số lẻ. Có những cụ già vừa ăn vừa lầm bầm những câu cổ xưa :”rau nhiều, rau nhiều” v.v vì từ rau trong tiếng Hán đồng âm với tài cũng tức là tiền của. Ăn xong những đĩa, bát đựng sủi cảo cả nồi nấu cũng bày trên nắp đựng sủi cảo, và nhất định để thừa lại mấy cái <với số chẵn>, với ý là “năm nào cũng dư thừa”.

Hàng năm vào đêm giao thừa, thì thường là nhất định phải ăn sủi cảo. Bất kể là đi công tác, học tập hay làm ăn xa nhà, đều trở về đoàn tụ với gia đình. Cả gia đình quây quần gói sủi cảo, ăn sủi cảo, chung vui, đầm ấm trong bầu không khí thanh thản của ngày tết.

Thực ra, trong cuộc sống hàng ngày, sủi cảo không những có ý nghĩa tượng trưng cho nền văn hóa của TQ ra, rất nhiều quá trình về sủi cảo đã có thay đổi rất lớn. Chẳng hạn như, hiện nay ở thành phố mọi người rất ít khi tự làm nhân sủi cảo, thậm chí là tự gói sủi cảo, mỗi khi đến ngày lễ ngày tết đến siêu thị mua nấu ăn là được, hoặc cả gia đình đến nhà hàng ăn sủi cảo. Cho dù là ở nông thôn, khi ăn sủi cảo phải làm theo tập quán, nay cũng ngày một ít đi.

The World Of Ebook

Phần 18

Chương 1. Kinh kịch Trung Quốc

1. Lịch sử Kinh kịch

Kinh kịch Trung Quốc được gọi là “Ca kịch phương Đông”, là quốc túy thuần túy Trung Quốc, gọi là Kinh kịch bởi được hình thành tại Bắc Kinh. Kinh kịch đã có lịch sử hơn 200 năm. Kinh kịch được bắt nguồn từ mấy loại tuồng cổ địa phương, đặc biệt là “Huy Ban” tức “đoàn tuồng An Huy” lưu hành tại miền Nam Trung Quốc hồi thế kỷ 18. Năm 1790, “đoàn tuồng An Huy” đầu tiên đến Bắc Kinh biểu diễn chúc mừng sinh nhật nhà vua. Sau đó lại có nhiều đoàn tuồng An Huy đến Bắc Kinh biểu diễn. Ban biểu diễn tuồng Huy vốn có tính lưu động mạnh, do hấp thụ nhiều phương pháp biểu diễn của các chủng loại tuồng khác nhau, Bắc Kinh là nơi tập trung nhiều chủng loại tuồng địa phương, điều này khiến nghệ thuật biểu diễn của đoàn tuồng Huy được nâng cao nhanh chóng.



Cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, qua hội nhập trong suốt mấy chục năm, Kinh kịch mới được hình thành, và trở thành loại tuồng sân khấu lớn nhất Trung Quốc. Về số lượng phong phú của Kinh kịch, số lượng nghệ nhân biểu diễn, số lượng các đoàn Kinh kịch, số lượng khán giả xem Kinh kịch, cũng như sự ảnh hưởng sâu rộng của Kinh Kịch đều đứng đầu Trung Quốc. Kinh kịch là một loại hình nghệ thuật tổng hợp, bằng cả quá trình thể hiện hợp nhất giữa “Ca, nói, biểu hiện, đấu võ, múa”, để thuật lại các cốt truyện, khắc họa nhân vật. Các nhân vật trong Kinh kịch chủ yếu chia làm bốn vai lớn: Sinh <vai nam>, Đào <vai nữ>, Tểnh <vai nam>, Hài <nam nữ đều có>, ngoài ra còn có một số vai phụ. Mặt nạ là nghệ thuật đặc sắc nhất trong Kinh kịch. Qua mặt nạ có thể khán giả có thể nhận biết các nhân vật trung thành hoặc gian trá, tốt đẹp hay xấu xa, lương thiện hay gian ác, cao thượng hay thấp hèn. Ví dụ như, mặt nạ đỏ thể hiện nhân vật trung thành nhất mực, nếu là màu trắng thì nhân vật đó có tính cách gian trá, độc ác, màu xanh lam thể hiện nhân vật đó kiên cường dũng cảm, màu vàng nói nên nhân vật đó tàn bạo, màu vàng hoặc màu bạc tượng trưng cho thần phật hoặc quỷ quái, khiến khán giả có một cảm giác huyền ảo. Thông thường cho rằng, cuối thế kỷ thứ 18 là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của Kinh kịch. Hồi đó, không những tuồng sân khấu dân gian rất phổ biến, mà trong Hoàng cung cũng thường xuyên tổ chức biểu diễn tuồng sân khấu. Bởi vì các Hoàng gia quý tộc thích xem Kinh Kịch, điều kiện vật chất ưu việt trong cung đình đã cung cấp sự giúp đỡ về các mặt biểu diễn, quy chế về trang phục, hóa trang mặt nạ, phong cảnh sân khấu v.v... sân khấu tuồng dân gian trong hoàng gia quý tộc và dân gian ảnh hưởng lẫn nhau, khiến Kinh kịch đã có sự phát triển chưa từng có. Những năm 40 của thế kỷ 20, là giai đoạn thứ hai cao trào của Kinh kịch, tiêu chí phát triển Kinh kịch trong giai đoạn này là sản sinh rất nhiều trường phái khác nhau, nổi tiếng nhất là bốn trường phái

lớn đó là Mai Lan Phương (1894--1961), Thượng Tiểu Vân (1890--1975), Trình Nghiên Thu (1904--1958), Tuân Huệ Sinh (1900--1968). Mỗi trường phái lớn trên đây lại có hàng loạt diễn viên nổi tiếng, họ có mặt sôi nổi trên sân khấu của các thành phố lớn như Thượng Hải, Bắc Kinh, nghệ thuật sân khấu Kinh kịch vào một thời điểm phát triển mạnh mẽ. Mai Lan Phương là một trong những nhà nghệ thuật Kinh kịch nổi tiếng nhất thế giới, ông tập biểu diễn Kinh kịch từ năm lên 8, năm 11 tuổi đã ra mắt công chúng trên sân khấu. Trong cuộc đời nghệ thuật sân khấu suốt hơn 50 năm, ông đã có nhiều sáng tạo và phát triển về các mặt giọng ca Đào, bạch thoại, động tác múa, âm nhạc, trang phục, hóa trang v v ... hình thành phong cách nghệ thuật độc đáo. Năm 1919, ông Mai Lan Phương dẫn đoàn Kinh kịch sang Nhật biểu diễn, Kinh kịch lần đầu tiên được truyền bá ra hải ngoại; năm 1930, ông lại dẫn đoàn Kinh kịch sang Mỹ biểu diễn, thu được thành công lớn; năm 1934, ông nhận lời mời dẫn đoàn sang châu Âu biểu diễn, được giới sân khấu châu Âu coi trọng. Sau đó, các nơi trên thế giới đã coi Kinh kịch là trường phái sân khấu Trung Quốc .



— 梅蘭芳 — — 程硯秋 — — 荀慧生 — — 團素雲 —

Từ trái qua: Mai Lan Phương, Trình Nghiên Thu, Tuân Huệ Sinh, Thượng Tiểu Vân

Kể từ khi Trung Quốc tiến hành công cuộc cải cách mở cửa, Kinh kịch lại có sự phát triển mới. Là tinh hoa nghệ thuật truyền thống dân tộc, Kinh kịch đã được chính phủ Trung Quốc ra sức nâng đỡ. Ngày nay, Nhà hát lớn Trường An quanh năm đều diễn nhiều vở Kinh kịch, các cuộc thi biểu diễn Kinh kịch Quốc tế đã thu hút nhiều người hâm mộ Kinh kịch trên thế giới tham gia, Kinh kịch là chương trình bảo lưu trong giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc với nước ngoài.

2. Mặt nạ Kinh kịch

Mặt nạ Kinh kịch là dùng các loại bột màu tô vẽ lên mặt diễn viên, để tượng trưng cho tính cách, phẩm chất, vận mệnh nhân vật. Thường thì, màu đỏ mang nghĩa dũng, tiêu biểu cho trung nghĩa dũng cảm; màu đen thuộc trung tính, tiêu biểu cho dũng mãnh và mưu trí; màu lam và màu xanh lá cây cũng thuộc trung tính, tiêu biểu cho anh hùng rơm; màu vàng và màu trắng phần lớn mang nghĩa đen, tiêu biểu cho hung ác và gian trá; màu vàng và màu bạc tiêu biểu cho thần bí và thần tiên yêu quái.



3. Nhân vật Kinh kịch

Trong Kinh kịch nói chung có bốn vai, đó là các vai Sinh, Đào, Tĩn và Hải, các vai đó lại chia làm những vai càng cụ thể hơn.

“Sinh” chia làm : “ Lão sinh”—là chỉ những người đàn ông trung niên chín chắn, thường xuất hiện trong các vai chính diện hoặc nhà vua, tướng lĩnh. “Tiểu sinh”—là các vai thanh niên trai tráng.

“Đào” chia làm “Thanh Y” – chỉ các vai phụ nữ trung niên, thường là các phu nhân, tiểu thư trong gia đình quý tộc. “Võ Đào” – chỉ các vai nữ có thể đấu võ. “Hoa Đào”—chỉ các vai nữ trẻ tuổi thuộc tầng lớp thấp hèn trong xã hội, như “a hoàn, con sen”,



Lão sinh – “Cam lộ tử”



Tiểu sinh – “Liễu âm ký”



Lão đào – “Tàn Hương Liên”



Thanh y – “Quý phi say rượu”



Võ tĩnh – “Chiến uyển thành”



Văn hài – “Quần anh hội”

“Tĩnh” là chỉ các nhân vật mặt hoa, thường là vai những người đàn ông có tính cách, phẩm chất và diện mạo khác nhau.

“Mặt” cũng thuộc vai lão sinh, là những người có tuổi tác già (lão), đầu óc mụ mẫm, sống trong tầng lớp thấp hèn trong xã hội. Bởi khi hóa trang vẽ một vệt trắng trên sống mũi, cho nên nhân vật này gọi là “Tiểu hoa mặt”, cùng song song với Đại hoa mặt, Nhị hoa mặt cho nên những nhân vật này thường được gọi là “Tam hoa mặt”.

“Hài” là chỉ Tiểu hoa mặt, phần lớn là chỉ những người sống trong tầng lớp thấp trong xã hội, các nghĩa sĩ trong dân gian nhanh trí, hài hước.

Chương 2. Tuồng địa phương

1. Tuồng Hoàng mai



Tuồng Hoàng Mai vốn gọi là “Điệu Hoàng Mai” hoặc “Tuồng Hái Chè”, là loại tuồng dân gian nhỏ được hình thành tại ba tỉnh An Huy, Hồ Bắc. Trong đó có một loại chuyển dần sang khu vực An Khánh lấy huyện Hoài An tỉnh An Huy làm trung tâm, kết hợp với nghệ thuật dân gian địa phương, hình thành bản sắc của mình, ca và thoại đều bằng tiếng địa phương, được gọi là “giọng Hoài” hoặc “điệu Hoài”. Đây chính là tiền thân của tuồng Hoàng Mai ngày nay. Vào giữa thế kỷ 19, do ảnh hưởng của “giọng Thanh Dương” và “điệu An Huy”, đã phát triển thành tuồng chính diện như ngày nay. Là một loại tuồng, tuồng Hoàng Mai cũng dần dần được mọi người biết đến và chấp nhận. Đặc điểm hình thức biểu diễn ban đầu của tuồng Hoàng Mai là vừa múa vừa ca. Chú trọng mô phỏng theo sinh hoạt tự nhiên, không có trình tự cố định nào hết. Một số động tác như ngã và vồ vập, các động tác trong cảnh “từ giả” trong vở “Thiên Tiên Phối” là mô phỏng theo điệu Thanh Dương và điệu An Huy. Hồi đó, phần lớn các diễn viên

tuồng Hoàng Mai đều là nông dân và người làm nghề thủ công. Trang phục, đạo cụ và trống chiêng đều lượm lặt tạm thời mà có, thường là đi đâu biểu diễn thì mượn và thuê của khán giả ở đó. Tuồng Hoàng Mai trong giai đoạn này, trở thành hình thức văn hóa nghệ thuật do bà con nông dân tự biên tự diễn tự vui thú. Các loại tuồng Hoàng Mai chủ yếu là hát lẩy và bình từ. Hát lẩy lấy diễn tuồng nhỏ làm chính, làm phong phú không khí đời sống

và giai điệu dân ca. Bình từ, là làn điệu ca chính trong vở tuồng, thường thuật lại từng đoạn lớn, trữ tình, âm điệu phong phú, nhẹ nhàng như mây bay nước chảy.

Những vở tuồng Hoa Mai xuất sắc gồm “Thiên Tiên phối”, “Ngưu Lang Chức Nữ”, “Hoài âm ký”, “Nữ phò mã”, “Vợ chồng ngấm đèn”, “Cát cỏ lợn”, “Giếng Cây liễu”, “Hội cầu Lam”, “Gặp giữa đường” v v ...

2. Tuồng Côn

Trong quá trình diễn biến lịch sử, Tuồng Côn từng có các tên gọi khác nhau, từng gọi là “Xương Côn sơn”, gọi tắt là “Giọng Côn”, “Điệu Côn”, “Côn khúc”, “Nam khúc”, “Nhã bộ” v v ... Nó chung thì, điệu Côn Sơn chú trọng bày tỏ điệu ca của tuồng, trình bày nhạc điệu, đặc biệt là khi ca không đệm nhạc thường ca Côn khúc, nó là một loại hình tuồng nghệ thuật, gọi là tuồng Côn.

Thời gian tuồng Côn phát triển và xưng bá trên sân khấu kéo dài khoảng 230 năm, tức bắt đầu từ thời vua Long Khánh, vua Vạn lịch nhà Minh, cho đến đầu thời vua Gia Khánh nhà Thanh (1570--1800). Đây là giai đoạn nghệ thuật tuồng Côn sáng lạn và thành tựu nổi bật nhất, xuất hiện quang cảnh phồn vinh “nhà nhà đều thu vén, hộ hộ không đề phòng”. Tác phẩm mới các vở tuồng mới không ngừng xuất hiện, nghệ thuật biểu diễn cũng dần dần trở nên chín chắn, phân công cũng ngày một cụ thể. Từ hình thức biểu diễn tổng thể cả vở, chuyển thành chia ra từng đoạn. Biểu diễn chia thành từng đoạn xóa bỏ phần rời rạc trong vở tuồng, chọn lọc những đoạn hay trong làm phong phú chi tiết để nó trở thành những vở tuồng ngắn có thể biểu diễn riêng. Tuồng Côn chia đoạn có nội



dung phong phú, biểu diễn cụ thể, phong cách đa dạng đã bù đắp cho sự khiếm khuyết rườm rà, dài lê thê, đại loại của kịch bản hồi bấy giờ, mang lại bộ mặt sinh động hoạt bát cho tuồng Côn. Đã xuất hiện hàng loạt những vở tuồng lấy Sinh, Đào, Tinh và Hải làm chính, là những vở công chúng xem mãi không chán.

Các vở Côn khúc rất phong phú, từ ngữ trong kịch bản thanh nhã, có tính văn học cao. Chỉ cần đọc kịch bản cũng cảm thấy là sự hưởng thụ cái đẹp. Nhiều từ ngữ trong tuồng Côn thực ra là những bài thơ đẹp mượt mà. Côn khúc trở thành loại tuồng có nhiều tác giả và nhiều tác phẩm nhất trong hai thời Minh và Thanh. Tuồng Côn có hệ thống làn điệu ca độc đáo. Nhả chữ và phát âm đòi hỏi phải là bốn thanh, vần điệu nghiêm ngặt, tròn vành rõ chữ, êm đẹp du dương; Khúc điệu của nó thuộc văn điệu văn học cổ điển Trung Quốc, Côn khúc rất đòi hỏi về vần điệu, mỗi vở Côn khúc đều do các khúc điệu và văn điệu tạo nên, thành cả một hệ thống biểu diễn hoàn chỉnh. Biểu diễn Côn khúc có nhiều động tác múa mạnh, kết hợp chặt chẽ với ca, là loại hình nghệ thuật tổng hợp tập chung ca, múa, bạch thoại, động tác thành một thể. Biên đạo sân khấu Trung Quốc về văn học, âm nhạc, múa, mỹ thuật cũng như thân hình, trình tự dàn nhạc v v ... trong biểu diễn đều được hoàn thiện và chín chắn trong quá trình phát triển của Côn khúc.

Quá trình phát triển của tuồng Côn đã đại diện cho sự trưởng thành của tuồng sân khấu Trung Quốc, tuồng Côn từng có ảnh hưởng trực tiếp đối với sự hình thành và phát triển của nhiều loại tuồng như Kinh kịch, tuồng Tứ Xuyên, Tuồng Hồ Nam, Việt kịch (tuồng Thượng Hải), tuồng Hoàng Mai v v ... chính vì vậy mà tuồng Côn thường được mọi người coi là “nguồn gốc của trăm loại tuồng tuyền thống”.

3. Tuồng Hà Nam



“Tuồng Hà Nam”, “Điệu Hà Nam”, tiếng Hán gọi là Côn Kịch, do thời kỳ đầu các diễn viên ca bằng giọng thật, từ khi cất giọng cho đến khi thu giọng, ca bằng giọng giả ngân lên để nâng cao âm điệu bởi vậy còn gọi là “ngân Hà Nam”; trước đây, “Tuồng Hà Nam” thường biểu diễn trên sân khấu dựng trên đồi, cho nên mọi người còn gọi nó là “dựa núi mà gào”. Sau ngày nước Trung Hoa mới ra đời, Tuồng Hà Nam mới được gọi là Dự Kịch. Loại tuồng này được lưu hành tại mười mấy tỉnh và khu tự trị Trung Quốc là Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Đông, Sơn Tây, Hồ Bắc, Ninh Hạ, Thanh Hải, Tân Cương v v ... là một trong những loại tuồng sân khấu có ảnh hưởng nhất tại Trung Quốc.

Tuồng Hà Nam bắt đầu xuất hiện vào cuối đời nhà Minh đầu nhà Thanh. Ban đầu lấy ca không đệm nhạc làm chính, rất được công chúng hoan nghênh, bởi vậy mà phát triển hết sức nhanh chóng. Đến nay rất khó tra cứu nguồn gốc tuồng Hà Nam là từ đâu, có nhiều cách nói khác nhau. Có cách nói là sau khi điệu Tản và điệu Phổ Châu

truyền vào Hà Nam, kế hợp với điệu ca của địa phương mà thành, có cách nói là phát triển trực tiếp từ điệu Huyền sách khúc điệu miền Bắc mà thành.

Sau khi tuồng Hà Nam được hình thành, xuất hiện nhiều trường phái khác nhau, đại thể chia làm bốn trường phái: điệu Tường Phụ ở khu vực Khai Phong, điệu Dự Đông ở khu vực Thương Khưu, còn gọi là điệu Đông Lộ. Điệu Dự Tây ở khu vực Lạc Dương, còn gọi là điệu Tây Phủ và điệu Sa Hà ở khu vực La Hà. Điệu ca chủ yếu chia làm nhịp chậm, nhịp hai tám, nhịp nhanh. Trường phái chủ yếu là điệu Dự Đông và điệu Dự Tây. Giọng nam ca điệu Đông Dự cao và mạnh, giọng nữ hoạt bát bay nhảy, sành về biểu diễn các vở tuồng hài. Giọng nam ca Điệu Dự Tây thê lương, bi tráng, giọng nữ uyển chuyển, sành về thể hiện các vở bi kịch.

Nhạc cụ tấu cho tuồng Hà Nam bao gồm đàn nhị, đàn ba giầy, tỳ bà, kèn và kèn Xô na.

tuồng Hà Nam sành về ca, khi đến tình tiết quan trọng của vở tuồng thường là ca điệu Đại bản, thường ca đến hả hê, làm nổi bật sức hút nghệ thuật của tuồng Hà Nam. Trước hết, phong cách của tuồng Hà Nam hào phóng mang màu sắc của phái mày râu, sành về biểu diễn các khung cảnh lớn có khí thế bàng bạc, giàu sức mạnh tình cảm; hai là mang đậm bản sắc địa phương, chất phác, dân dã, tự nhiên, sâu sát với đời sống bình thường của người dân; ba là, nhịp điệu mạnh mẽ nhiệt liệt, mâu thuẫn xung đột gay gắt, tình tiết của cốt truyện có đầu có đuôi, tính cách nhân vật mang góc cạnh rõ ràng.

Trước năm 1927, Tuồng Hà Nam không có diễn viên nữ, sau khi xuất hiện diễn viên nữ, dần dần hình thành các trường phái biểu diễn nam vai Đào lớn đó là: Thường Hương Ngọc, Trần Tổ Trinh, Mã Kim Phụng, Viêm Lập Phẩm, Thôi Lan Điền, trường phái Thường Hương Ngọc phóng khoáng, trường phái Trần Tổ Trinh nhanh nhẹn thanh thoát, trường phái Mã Kim Phụng sáng sủa cứng cáp, trường phái Thôi Lan Điền uyển chuyển. Hiện nay, các học trò của năm trường phái này có mặt tại khắp nơi.

Mục lục của tuồng Hà Nam truyền thống có hơn 1000 vở, trong đó phần lớn đều mang đề tài tiểu thuyết lịch sử và diễn nghĩa lịch sử. Ví dụ như các vở Phong Thần, Tam Quốc, Gia Cát Lượng, Bao công, Dương Gia tướng và Nhạc Gia tướng, còn có nhiều vở mang đề tài hôn nhân, tình yêu, luân lý đạo đức v.v... sau ngày nước Trung Hoa mới ra đời, xuất hiện nhiều vở mang đề tài hiện thực và tuồng lịch sử viết lại, khiến sự nghiệp tuồng Hà Nam lại có bước phát triển mới. Ví dụ như các vở mang tựa đề: "Thần Dương Câu", "Anh hai đen cưới vợ", "Người vui ngựa hý", "Đám cưới của chú cả xúy quấy", "Thử chồng", "Quả đỏ, đỏ rồi".

Ngày nay, tuy tuồng Hà Nam vẫn được nhiều người yêu thích, nhưng sự phát triển của nó cũng tồn tại vấn đề nghiêm trọng: số lượng khán giả giảm thiểu, đoàn tuồng Hà Nam gặp nhiều khó khăn; đội ngũ sáng tác kể cả đội ngũ diễn viên ở vào thời kỳ giáp hạt, trình độ văn hóa cũng như nghệ thuật còn khoảng cách khá xa so với nhu cầu của thời đại; đặc điểm cũng như định hướng phát triển của tuồng Hà Nam còn thiếu nắm bắt về lý luận, việc kế thừa và cải cách đều tương đối mù quáng.

Phần 19. Mỹ thuật dân gian

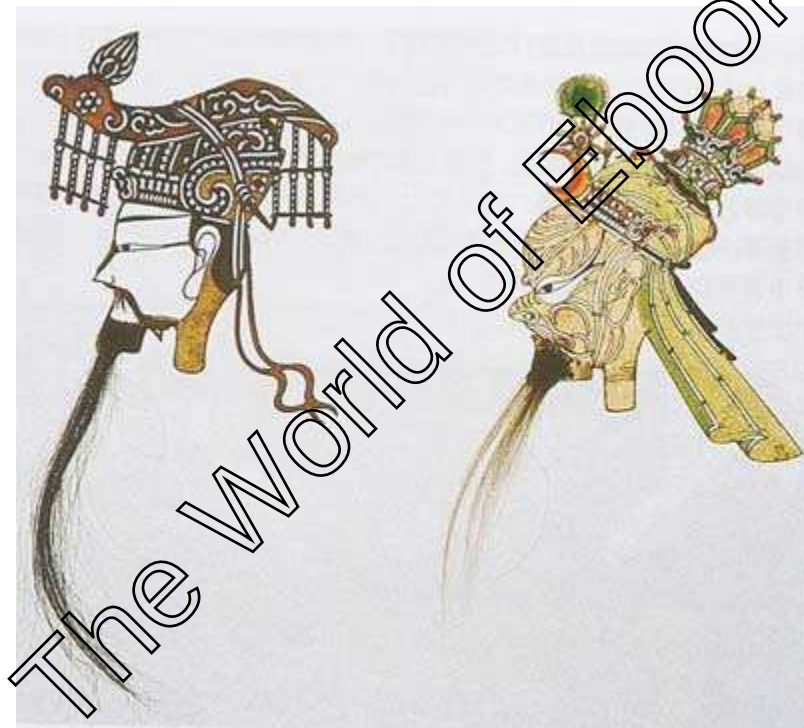
Chương 1. Các loại đồ chơi

1. Rối bóng

Rối bóng là loại hình nghệ thuật dân gian Trung Quốc, Rối Bóng Long Đông tỉnh Cam Túc miền Tây Nam Trung Quốc chủ yếu phân bố tại các huyện Bình Lương, Khánh Dương, tương đối tập trung tại vùng tam giác Thiểm Tây, Ninh Hạ.

Rối Bóng Long Đông rất lưu hành vào thời nhà Minh và nhà Thanh thế kỷ 14 đến 19, tạo hình của Rối Bóng đẹp mắt, đường nét ngay thẳng khái quát, điêu khắc cầu kỳ trôi chảy.

Vật liệu làm con Rối Bóng chủ yếu là da bò được còn non màu đen, loại da này dày mỏng vừa phải, dẻo dai, bền và trong. Sau khi da bò đã được cạo sạch lông, hong khô trông đã trong và thấu là có thể dùng làm con rối. Trước hết phải vẽ nháp mờ mờ hình nhân vật lên da bò khô, sau đó dùng các loại dao kích cỡ khác nhau mà khắc. Sau khi khắc xong, tô màu lên đó, thuốc màu nguyên chất không pha với các thứ màu khác, do đó màu sắc thường sặc sỡ, tương phản rõ rệt. Sau khi đã chạm khắc và lên màu xong là có thể đem là cho bằng phẳng, đây là công đoạn then chốt nhất và cũng là khó nhất. Tiếp theo lên thêm một lần thuốc màu rồi mới đem hong khô, rồi gắn kết thành các con rối theo yêu cầu, như vậy là có thể điều khiển chúng để biểu diễn.



Ảnh bên trái là đầu râu Ngọc Hoàng Đại đế, bên phải là đầu râu Thái Thượng Lão quân, công nghệ khắc rỗng hết sức tinh vi phức tạp, linh hoạt và truyền thần, nền màu chủ yếu là màu đỏ, vàng, đen và xanh lá cây, đan xen các đường vẽ với nhau hết sức phong phú. Ngọc Hoàng Đại Đế được khắc nổi, mắt nhỏ, miệng nhỏ, sống mũi thẳng, trông điềm đạm và độ lượng; Thái Thượng Lão Quân được khắc chìm, mắt tròn, mũi sần sùi, trán dô, mũ đội ra đằng sau, trông rất tinh khôn và sinh động.

Nghệ thuật múa rối Bóng rất chú trọng hiệu quả biểu diễn, bởi vì tất cả các bộ phận trên mình nhân vật đều có thể động đậy, lại thêm lồng tiếng ca, các điệu tuồng cao giọng và du dương, khiến các vở múa rối Bóng mang đậm bản sắc dân gian địa phương.

Mục lục các vở tuồng Rối Bóng Long Đông rất nhiều, trong ảnh, La Thông Tảo Bắc là truyện diễn nghĩa thời nhà Tùy và nhà Đường, công nghệ trạm khắc nhân vật và đạo cụ rất tinh vi khéo léo, tin rằng các động tác của con rối cũng như cốt chuyện rất thu hút người xem. Hiệu quả trang trí đồ án mang màu sắc tương phản mạnh, hoạt bát, rõ ràng; việc lắp ghép gắn kết cũng như phân giải các bộ phận trên mình nhân vật con rối rất hợp lý, do đó khi biểu diễn rất linh hoạt, thể hiện một cách đầy đủ trong cái thô sơ lại có cái cầu kỳ, mang phong cách nghệ thuật hào phóng và kỹ càng.



Rối Bóng tỉnh Thiểm Tây miền Tây Bắc Trung Quốc còn bảo tồn nhiều dấu vết chuyện kể dân gian, là tiền thân của nhiều loại tuồng địa phương Thiểm Tây cận đại Trung Quốc,

Tạo hình con rối Bóng tỉnh Thiểm Tây trông đơn giản mộc mạc, nhưng lại phong phú về trang trí, trong khi đó lại mang đặc điểm công nghệ tinh xảo khéo léo. Tạo hình các nhân vật rối bóng Thiểm Tây nói chung đường nét khái quát, sinh động đẹp mắt và rõ nét, đường nét bên trong thường trạm rỗng là chính, kết hợp một cách hài hòa giữa phức tạp với đơn giản, giữa hư hư với thực thực. Mỗi bộ phận các nhân vật con rối bóng, đạo cụ, phong cảnh thường được trang trí những hoa văn đồ án khác nhau, trông phức tạp nhưng không rườm rà, đơn giản nhưng không trống rỗng. Không những cục bộ của chúng dễ coi, mà phối hợp với toàn bộ trông trọn vẹn lại sinh động, tạo nên hình ảnh nghệ thuật hoàn chỉnh và hoàn mỹ.



Phần chính nhân vật (bên trái) trong cảnh Xuất Hành nổi bật, bất kể là màu sắc hay tạo hình của nhân vật đều rất nổi và rõ ràng, đường nét tỉ mỉ phức tạp, thừa xít tầng thứ cũng như công nghệ cầu kỳ.

Rối bóng tỉnh Sơn Tây miền Bắc Trung Quốc có quy phạm chặt chẽ, phong cách nghệ thuật và công nghệ thủ công cũng như Rối bóng tỉnh Thiểm Tây, đường vẽ bằng mực thay cho đường dao, vẽ chi tiết lên những đồ trang sức nhỏ trên mình con rối khó trạm khắc. Nguyên liệu màu phần lớn là màu đỏ tươi, màu xanh lá cây tươi, màu vàng da cam do các nghệ nhân tự pha chế, màu sắc tươi sáng, thanh nhã, không bị mực rửa và lâu ngày không biến dạng.



Trong các vỏ tường rỗng bóng vùng phía nam tỉnh Sơn Tây đều là hình ảnh truyền thống mang ngụ ý tốt lành, ví dụ như: Phúc Lộc Thọ, Ngũ tử giành phần thắng, Bát Tiên chúc thọ, Kỳ lân tiễn con, con cái đầy đàn thường xuất hiện trên các nhân vật hoặc đạo cụ. Trên trang phục các nhân vật thường thấy hình vẽ các kiến trúc, những đường vẽ truyền thống trên các công cụ, ví dụ như Hằng năm phú quý, Trường thọ như ý v v ...



Trong tranh “Hàm Yên chải chuốt” đã thể hiện cảnh người thiếu nữ đoan trang ngồi trước gương chải chuốt trang điểm. Nghệ nhân rối bóng đã thể hiện người thiếu nữ khi soi gương, người trong gương và ngoài gương đối chiếu nhau. Khi biểu diễn, động tác của thiếu nữ trong và ngoài gương rất ăn khớp với nhau, càng nói lên công phu độc đáo của người điều khiển con rối. Phong cách trạm khắc rối bóng Phổ Nam xinh xắn, màu sắc đường nét rất tinh tế, bàn, ghế, hòm xiềng, tủ và các thứ bát đĩa v v ... thừa xít hài hòa, vừa phong phú lại khái quát một cách hoàn chỉnh. Trang phục của thiếu nữ, cũng như đường vẽ của bàn ghế được trạm khắc khéo léo đẹp mắt khiến người xem phải trầm trồ khen ngợi.

2. Đồ chơi nặn đất

Tỉnh Hồ Nam Trung Quốc có một loại đồ chơi nặn đất gọi là “Chú Chó đất”, mình nó đen bóng, có thể làm còi thổi. “Chú Chó đất” có rất nhiều loại, trong đó khỉ nặn đất là nhiều nhất, đó là “Khỉ tổ tiên con người”, “Khỉ mặt người”, “Khỉ ôm đầu gối”, “Khỉ ôm quả đào”, “Khỉ ôm chân”, “Mèo lồi khỉ”, “Khỉ vác cuốc”, “Khỉ châm lửa”, “Cái yếm khỉ”, “Khỉ ẵm con” v v ...

Trước bối cảnh văn hóa lịch sử địa phương lâu đời, các loại đồ chơi nặn đất cũng có nội hàm văn hóa sâu sắc, chúng đã không chỉ là đồ chơi đơn thuần.



Trong ảnh: Đây là mặt chính hai chú khỉ đất, tấm lưng chúng được nặn bằng phẳng, cái đuôi đóng vai trò chống đỡ thân thể, khiến thân chúng có thể đứng vững. Phần sau đầu và đuôi có lỗ nhỏ, có thể làm còi thổi. Đường vẽ trang trí cho khỉ đất tập trung ở phần đầu và phần bụng, trên mặt chỉ vẽ ngũ quan một cách đơn giản, vừa giống mặt người lại giống mặt khỉ. Trang phục trên mình khỉ thường liên quan với bộ sinh dục, chủ yếu bằng hình thức chấm và đường vẽ, hình vẽ rất quy củ. Cái miệng khỉ đất nhọn, râu dài, mắt tròn mặt đỏ, nửa thân trên khoa

trương, thân dưới nhỏ và đơn giản, trông giống người lại giống vượn, tạo hình đơn giản, mang ý nghĩa thần bí và nội hàm sâu sắc truyền thống.

Tại khu vực Hoài Dương tỉnh Hà Nam miền trung Trung Quốc có nhiều đồ chơi nặn đất các con cầm thú có hai đầu, chúng chủ yếu được nặn thủ công, quá trình công nghệ chia làm năm bước đó là: “nhào đất”, “nặn”, “nặn thành hình”, “lên màu”, “vẽ đường nét”. Lên màu nền thường không phải tô riêng cho từng con, mà là tô hàng loạt. Sau khi mẫu tượng đất đã hong khô xong mới lên màu, không phải tô bằng bút lông, mà tô bằng cọng rơm cao lương, nhúng cọng rơm vào phẩm màu rồi tô lên, đường nét ngay thẳng cứng cáp, không như tô màu bằng bút lông lên từng mảng. Trên nền màu đen vẽ các đường nét màu đỏ, xanh lá cây, trắng, vàng, màu sắc sặc sỡ nhưng trông có vẻ điềm đạm.

Lợn đất trong ảnh rất đặc biệt, một con ngồi lên đầu con khác, đây là hai chú lợn liền thể, trí tưởng tượng khoa trương, phần lớn đường nét vẽ thẳng và chấm là chính, chủ yếu là màu trắng, đôi mắt tròn, to, lồi, mũi dài ngắn to nhỏ khác nhau, tai to nhỏ và phương hướng cũng khác nhau, trong những thay đổi đó trông rất thú vị. Trong cái khôi hài mộc mạc lại có cái tỉ mỉ và chặt chẽ, màu sắc tuy không nhiều, nhưng lại khiến người xem có cảm giác phong phú.

Quá trình phát triển và lưu truyền đồ chơi nặn đất huyện Tuấn tỉnh Hà Nam miền trung Trung Quốc liên quan đến các tập tục địa phương, đồ chơi nặn đất ở đây được gọi theo phiên âm địa phương là “Ni cô cô”, “Chi chi cô cô”, “Cò cò chi o”. Mỗi độ Tết Nguyên tiêu rằm tháng giêng âm lịch hằng năm, Tết Quý rằm tháng 7 âm lịch, hội chùa huyện Tuấn lại thấy bán rất nhiều con đồ chơi nặn đất, khách mua phần lớn là các chị em phụ nữ nông thôn sau khi lấy chồng không sinh con hoặc các chị em cầu mong sinh được nhiều con cái. Đồ chơi nặn đất huyện Tuấn chủ yếu nặn thủ công, khắc bằng dũa, sau khi

hong khô mới lên màu, nền màu thường là màu đen, màu nâu sẫm hoặc màu đỏ tươi, sau đó vẽ các đường nét màu đỏ, màu vàng, màu phấn hồng, màu xanh lá cây, màu trắng v v ... trông cổ kính, đề tài đa dạng.



Tượng đồ chơi nặn đất trong ảnh là các nhân vật Hàn Tương Tử, Trương Quả Lão, Hán Trung Lý Nhân trong truyền cổ tích Bát Tiên, hình ảnh nhân vật trông ngây thơ, mang tính thú vị của con trẻ, đặc biệt là hình tượng Trương Quả Lão cười ngược trên mình con lừa, màu sắc trông cổ kính có sức tương phản rõ nét. Hình tượng Bát Tiên trong truyền thuyết dân gian làm bằng nhiều chất liệu khác nhau, phong cách khác nhau, thủ pháp nghệ thuật khác nhau, thể hiện sự khác biệt về các mặt khí chất, bẩm tính, thị hiếu và thẩm mỹ của các nghệ nhân dân gian. Các nhân vật Bát Tiên trong ảnh không mang vẻ nghiêm túc của thần tiên, trông giống người nông dân mộc mạc chất phác.

Đồ chơi nặn đất huyện Tuấn đều có thể làm còi thổi, tạo hình thường là những con thú nhỏ, nhân vật là chính. Những con động vật nhiều hơn và có tính đại diện hơn cả là tuần mã, ngựa đỏ, ngựa đen, ngựa hai đầu, ngựa

con, tạo hình khoa trương, trông oai phong lẫm liệt. Số lượng các nhân vật không nhiều, chủ yếu là những nhân vật trong cốt truyện tuồng kịch, thần thoại.



Đây là nhóm tượng nhân vật nặn đất Bát Tiên, là đề tài các nhân vật thường thấy, tạo hình các nhân vật đều khác nhau: chúng hoặc là ngồi, hoặc đứng, hoặc động, hoặc tĩnh, biểu hiện trên nét mặt rất sinh động, không khí rất hài hòa. Cho người xem một cảm giác cao thấp, động hoặc tĩnh hợp lý, không đồ dẫn, hình tượng nhân vật trông rất thật, giống mô tả trong cốt truyện. Màu sắc sặc sỡ, căn cứ theo thân phận khác nhau của nhân vật, trang phục và đạo cụ cũng khác nhau, toàn bộ màu sắc cho người xem một cảm giác khác với phong cách đồ chơi các con động vật nặn đất khác. Công nghệ cầu kỳ hoàn chỉnh, tuy phong cách của chúng thiếu vẻ mộc mạc, lãng mạn, khoa trương của đồng quê, nhưng là một nhóm tượng đồ chơi nặn đất màu xuất sắc.

Đồ chơi con gà trống nặn đất thôn Lu Lu trấn Bạch câu huyện Tân Thành tỉnh Hà Bắc là nổi tiếng nhất, tạo hình của con gà đất béo tròn khỏe khoắn, mộc mạc đơn giản, trở thành một trong những loại đồ chơi nặn đất điển hình nhất của khu vực Hoa Bắc Trung Quốc.

Gà trống nặn đất chia làm ba loại, gà to, gà vừa và gà con, con gà to cao khoảng 25 Cm, con con chỉ 6 Cm. Công nghệ nặn gà trống to và tượng người đều có sự đòi hỏi cao.

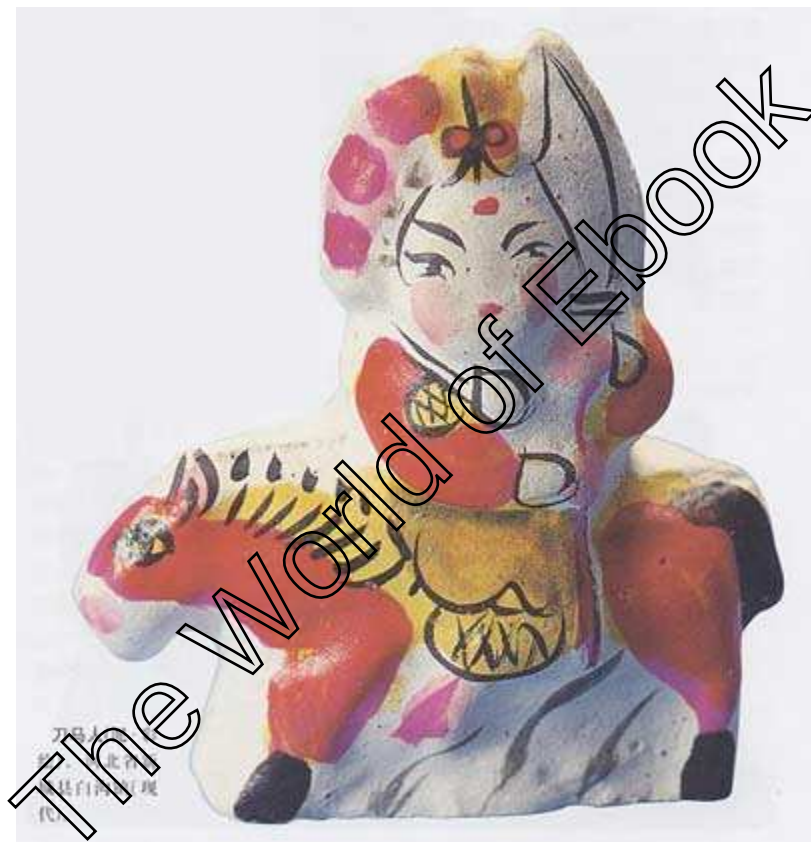


公鸡(泥·彩绘),
河北省新城县白沟
镇(现代).

Con gà trống đất trong ảnh tạo hình đơn giản, màu sắc sặc sỡ, tô màu đỏ, màu vàng trên diện tích rộng, giữ lại khoảng trống màu trắng vừa phải, rồi tô màu đen, áp dụng biện pháp tranh cắt giấy dân gian. Con gà trống mào đỏ, cổ đen, ngất ngưỡng bộ lông đuôi, thể hiện vẻ kiêu ngạo vốn có của gà trống. Cuối cùng, bên ngoài sơn một lớp véc ni trong suốt, trông bóng mượt, khiến màu sắc của nó càng ngấm sâu, cho người xem một cảm giác vui mừng rộn rã.

Trần Bạch Câu huyện Tân Thành tỉnh Hà Bắc miền Bắc Trung Quốc là xứ sở của đồ chơi gian nổi tiếng trên lịch sử, đề tài đồ chơi nặn đất rất rộng, ngoài loại búp bê điển hình ra, còn có nhân vật trong các vở tuồng sân khấu dân gian. Những nhân vật này phần lớn là trong các vở tuồng Hà Bắc, bất kể là hai hay ba người đều được rập trong cùng một khuôn mẫu, hình thành người liên thể, giữa các nhân vật gắn liền nhau không hề có kẽ hở, như vậy tiện cho cầm lật và cũng tăng thêm độ mạnh của nhân vật.

Đáo Mã Nhân là một loại hình nhân vật trong tuồng sân khấu, là loại tượng nặn lớn thường bày trong nội thất, cao khoảng 60 Cm, tạo hình đơn giản, khái quát, nhân vật cưỡi trên mình ngựa, tay cầm bảo đao, trông oai phong lẫm liệt, thường đặt ở hai bên bức tranh treo hoặc thư pháp treo ở hai bên giữa gian chính của ngôi nhà. Ngoài trang trí nhà cửa ra, nghe nói tượng Đáo Mã Nhân còn có thể đuổi tà tránh nạn, phù hộ bình an.



Tạo hình Đáo Mã Nhân trong ảnh đơn giản, màu sắc sặc sỡ, rõ ràng, mộc mạc, không có đường nét tỉ mỉ, trên nền trắng chỉ tô có ba màu đỏ, vàng và đen, gam màu vàng là chính, trông chất phác, ngây thơ đáng yêu, rất thú vị.

Chương 2. Các đồ trang trí

1. Tranh tết khắc gỗ Trung Quốc

Tranh Tết dân gian Trung Quốc có lịch sử lâu đời, là loại tranh dán cửa “Đào phù” để tránh tà.

Đến thời nhà Tống (960--1279), thuật ấn loát khắc gỗ đã ứng dụng trong in tranh Tết. Chính vì vậy mà sản lượng tranh Tết nhiều lên, có thể đem bán trên thị trường, bởi vậy, thời Tống bắt đầu hình thành tranh Tết khắc gỗ và được phát triển mạnh.

Bắt đầu từ thời Tống, nội dung tranh Tết khắc gỗ đã từ sùng bái thiên nhiên, thần linh, mở rộng sang cầu mong bình an hạnh phúc, hân hoan chúc mừng, tiếp theo là hình ảnh liên quan đến cốt truyện tuồng kịch, tập tục dân gian v v ... bày tỏ tình cảm và lý tưởng của bà con nông dân.



Ngoài ý nghĩa hình ảnh ra, những bức tranh Tết thường cần ngôn ngữ để giải thích, thế là xuất hiện những chữ Hán đồng âm, ví dụ như tranh vẽ con dơi, bởi cái từ “con dơi” trong chữ Hán đồng âm với chữ Phúc; tranh vẽ Chim Khách, bởi cái từ “chim khách” đồng âm với chữ Hỷ. Về hình thức biểu hiện, tranh Tết lấy đề tài trong dân gian kết hợp với các hình ảnh truyền thống, hoặc thu hút sở trường hội họa nhân văn, thậm chí hội họa phương tây, lợi dụng công nghệ ấn loát khắc gỗ, hình thành bản mẫu và đề tài riêng biệt.

Đến cuối thời nhà Minh (1368--1644) đầu thời nhà Thanh (1368--1911), tranh Tết được phát triển lên đỉnh cao, trở thành hình thức nghệ thuật dân gian được nhân dân hoan nghênh. Màu sắc tranh Tết sáng sủa, trông náo nhiệt vui mắt, đề tài phong phú, các loại tranh mang đề tài “Bò mùa xuân”, “Hàng năm dư đầy”, “Ngũ cốc được mùa” v v ... tương đối nhiều.

Trong thời gian này, Trung Quốc xuất hiện mấy trung tâm sản xuất tranh Tết khắc gỗ mang bản sắc địa phương, trong đó ba trung tâm tranh tết in khắc gỗ lớn Trung Quốc có tính đại diện nhất đó là tranh Tết Dương Liễu Thanh Thiên Tân, tranh Tết Đào Hoa Châu, tranh tết Duy Phường tỉnh Sơn Đông. Đến cuối

thời nhà Thanh do thuật in Tì tô truyền vào Trung Quốc, cho nên nghề in tranh Tết ở các nơi Trung Quốc mới dần dần bị thu hẹp lại.



2. Tranh cắt giấy dân gian

Vào những ngày mừng xuân, nhiều gia đình ở các khu vực Trung Quốc đều có truyền thống dán tranh giấy cắt. Các hình ảnh tranh giấy cắt dán trên cửa kính, dán trên rèm cửa trên cửa ra vào, thường làm tăng thêm bầu không khí vui vẻ của ngày Tết.

Tranh cắt giấy là một trong những nghệ thuật dân gian lưu hành nhất tại Trung Quốc. vậy cội nguồn tranh giấy cắt có từ bao giờ, khó mà có thể tra cứu được. Có cách nói là, tranh giấy cắt bắt nguồn từ làm lễ tôn giáo và làm

lễ cúng tế. Người xưa dùng giấy để làm các con động vật và người có hình thù khác nhau, rồi đem chôn cùng người chết hoặc đốt khi làm lễ chôn cất, mong những thứ làm bằng giấy hoặc giấy cắt này có thể làm những thứ tùy táng với người chết. Thế nhưng, hơn nghìn năm trước, tranh giấy cắt đã được dùng để trang trí và tạo hình nghệ thuật. Theo sách sử ghi chép, phụ nữ thời nhà Đường từng lấy tranh giấy cắt để làm thứ trang sức trên đầu, còn có tập tục dùng tranh giấy cắt hình cánh bướm để đón xuân. Đến thời nhà Tống thế kỷ thứ 12, có người dùng tranh giấy cắt nhỏ để trang trí cho lễ vật quà tặng, có người dán tranh giấy cắt lên rèm cửa và cửa sổ, hoặc trang trí bức tường, gương và đèn lồng, và đã xuất hiện nghệ nhân chuyên môn làm nghề tranh giấy cắt.

Tranh giấy cắt làm bằng thủ công trăm phần trăm. Đối với những người ngoài cuộc, chỉ cần một chiếc kéo, một tờ giấy là có thể tập cắt được ngay, rất dễ. Đối với người trong nghề thì cần phải có đầy đủ dao kéo kích cỡ khác nhau, để cắt thành các đồ án phức tạp. Tranh giấy cắt có thể cắt từng tờ một, cũng có thể một lần cắt nhiều tờ. Đồ án đơn giản có thể cắt trực tiếp, đồ án phức tạp thì thường phải thiết kế bản mẫu trước, rồi in lên mặt giấy, sau đó dùng mười mấy con dao khắc đường nét hình ảnh lên đó, không được sai một ly, bằng không sẽ hỏng hết.



Đề tài tranh giấy cắt rất phong phú, có thể cắt hoa lá cành, chim

bay cá lượn, những con động vật nhỏ đáng yêu, những nhân vật trong truyền thuyết dân gian, những hình tượng trong tác phẩm văn học cổ điển, mặt nạ Kinh kịch v.v... hầu như thứ gì cũng có. Do tập quán, thẩm mỹ và thị hiếu của nhân dân các địa phương Trung Quốc khác nhau, phong cách tranh giấy cắt của các địa phương mang bản sắc riêng của mình, tranh giấy cắt miền Bắc phóng khoáng, mạnh mẽ, mang nhiều đề tài quy mô, tranh giấy cắt miền Nam Trung Quốc xinh xắn, thường có cảnh non nước. Song bất kể là mang đề tài gì, tranh cắt giấy đều đòi hỏi phải truyền thần như thật.

Tại nông thôn Trung Quốc trước kia, đến mùa giáp hạt sau khi gặt hái vụ thu, các chị em nông thôn thường ngồi quây bên nhau cùng cắt tranh giấy, đây là tay nghề mà mỗi em gái nông thôn đều phải biết, đồng thời cắt tranh giấy đẹp hay không thường được coi là tiêu chuẩn để đánh giá tay nghề của các cô dâu. Theo đà xã hội phát triển, nhiều người đã không tập cắt tranh giấy nữa, song có người lại coi nghề tranh giấy cắt là nghề chuyên môn của mình. Hiện nay, Trung Quốc vẫn có xưởng cắt tranh giấy, có hiệp hội tranh giấy cắt mang tính toàn quốc, tổ chức định kỳ các cuộc triển lãm và giao lưu công nghệ tranh cắt giấy, tổ chức xuất bản các tập tranh giấy cắt. Hiện nay, tranh cắt giấy đã từ trang trí cho sinh hoạt hằng ngày, phát triển thành một loại hình nghệ thuật riêng biệt, nội dung tranh giấy cắt cũng không ngừng phong phú theo đà thời đại phát triển. Trong khi đó, các loại nghệ thuật khác cũng hấp thu phương pháp biểu hiện độc đáo của nghệ thuật tranh giấy cắt. Trong các quyển truyện tranh liên hoàn, mỹ thuật trang trí sân khấu, trang trí cho trang mặt của cuốn tạp chí, sách v.v... đều có thể thấy dáng dấp của các loại tranh giấy cắt.

Chương 3. Đồ dùng gia đình

1. Đồ gốm sứ

Trên lịch sử, khu vực Truy Bác tỉnh Sơn Đông là xứ sở gốm sứ quan trọng của Trung Quốc, ở đây có rất nhiều lò nung gốm.

Cá, luôn luôn là đề tài trang trí, trong tiếng Hán , “Ngư ” đồng âm với “Dư”, trong dân gian Ngư mang ngụ ý giàu có dư dật, còn tượng trưng cho con cái đầy đàn và sống lâu. Chiếc đĩa vẽ hình con cá xanh là sản phẩm lò nung sứ dân gian, trông đơn giản, dày dặn, dung tích của nó cũng tương đối lớn. Chiếc đĩa có hình con cá này vẽ bằng tay, con cá hình tròn này phù hợp với tạo hình, thể nhưng tạo hình, công vẽ, lên màu, đều nung trên các lò khác nhau, dưới sự hoàn thành của các thợ khác nhau, cho nên hình con cá trên mỗi đĩa cũng khác nhau.

Ban đầu đường nét hình con cá tương đối nhỏ, đặc biệt là đường nét vây cá hình lưới đều đặn như thật, vây cá màu đỏ thẫm, về sau nét vẽ vây cá trở nên phóng khoáng, vây cá cũng không phải là hình lưới nữa, mà nặng về tả ý.

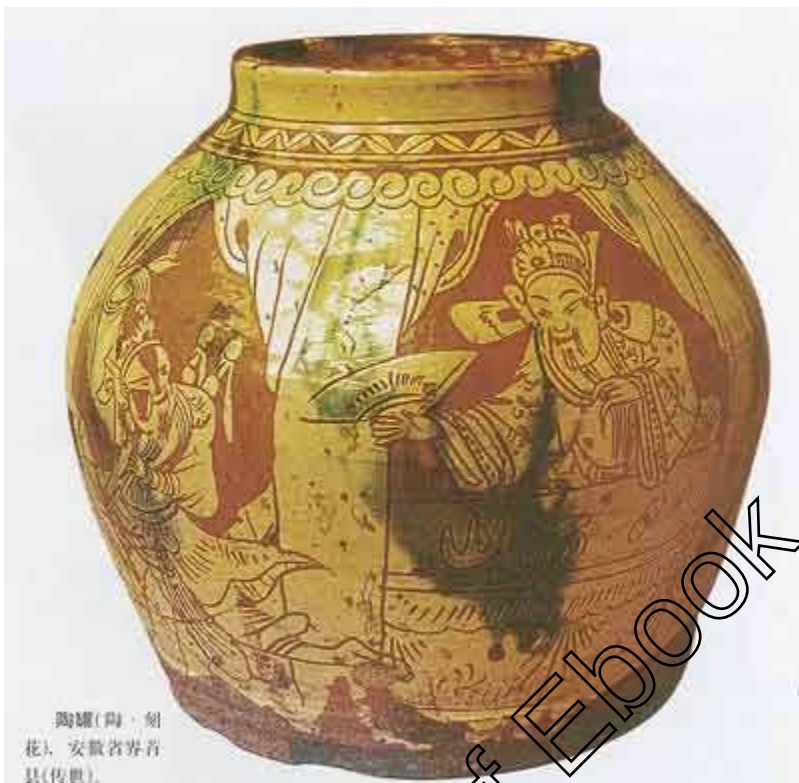


Trong ảnh: Đường nét cột sống lưng cá chỉ một nét, trông trôi chảy mạnh mẽ, tạo hình con cá này trông nhẹ nhõm phóng khoáng, không dè dặt, thể hiện phong cách nghệ thuật cởi mở rộng rãi.

Thời cổ Trung Quốc, mọi người thích nằm loại gối bằng gốm cho mát, gối gốm còn là của hồi môn , trẻ em cũng thường gối đầu, trên gối thường có mấy chữ “Gối sống lâu”, có những chiếc gối gốm trên có hai chữ “Trần trại” để đuổi tà tránh nạn. Vào thời nhà Tống và nhà Đường (thế kỷ7 --13) trở lại đây, có các loại gối gốm ba màu, gối trắng men có hoa văn, gối trắng men trắng.



Trong ảnh: Chiếc gốm hình chú mèo, mình nó đơn giản, chú trọng khắc họa phần đầu chú mèo. Trông nó hóm hỉnh truyền thần. Đây là loại gốm hình con mèo điển hình ở tỉnh Hà Bắc và tỉnh Sơn Đông Trung Quốc.



Trong ảnh: Đây là chiếc bình có hình ảnh nhân vật trong tường truyền thống tương đối điển hình, thể hiện phong cách nghệ thuật đồ gốm ở Giới Thủ tỉnh An Huy miền trung Trung Quốc. chủ đề là hình ảnh các nhân vật trong cốt truyện tường truyền thống, đó là các quan văn quan võ, vẽ trên diện tích rộng của lõi bình màu đỏ, hình nhân vật nổi bật, quan văn đứng trước bàn, một tay vuốt râu, một tay cầm quạt, nét mặt ôn hoà sinh động; quan võ cầm gươm trong thất lưng, một tay vuốt râu, một tay giơ lên đầu, giơ chân, bộ dạng oai phong, hai nhân vật này đều vận trang phục như trong cốt chuyện tường truyền thống. Nhân vật được chạm nổi, đường nét có cái chung cái riêng phối hợp một cách rất khéo léo. Chiếc bình này trông đơn giản, miệng bình thẳng, cổ hơi hẹp, bụng bình to, không có những chi tiết rườm rà như loại gốm nung trong lò quan phủ, trông nó đơn giản gần gũi.

Sứ Thanh hoa thịnh hành vào thời nhà Nguyên (1206--1368), ở Trung Quốc có nhiều lò nung sứ thanh hoa quan phủ và dân dã.

Sứ Thanh hoa dân dã có mặt khắp nơi Trung Quốc, sản lượng nhiều hơn so với sứ Thanh hoa quan phủ, phong cách đa dạng, có cầu kỳ cũng có đơn giản mộc mạc, những đồ sứ có công nghệ cầu kỳ thường có mặt trong các nhà quan lại thương gia, những đồ sứ thô sơ thường dùng trong các gia đình thường dân.

Đồ Sứ Thanh hoa dân dã trông hoạt bát, mộc mạc, nét vẽ phóng khoáng tự nhiên. Đề tài hình ảnh đồ sứ Thanh hoa rất rộng, những hình ảnh phản ánh đời sống xã hội và nhân vật của những câu chuyện tục ngữ, non nước, chim muông thú vật, hoa lá quả cành, thơ từ văn chữ, phù hiệu tốt lành, một số truyền thuyết, tình tiết tiểu thuyết, các nhân vật tường truyền thống được đưa vào trang trí cho đồ sứ một cách khéo léo, trông mới mẻ và độc đáo.



Trong ảnh: Chiếc bát sứ Thanh hoa Đáo Mã Đào, đơn giản vui mắt, màu men mịn màng như ngọc, vòng ngoài miệng bát dày dặn, bên trong lòng bát và bên ngoài bát đều có hình ảnh trang trí, trông đầy đặn, vừa tránh bị bỏng tay lại vững vàng. Hình ảnh nhân vật Đáo Mã trông khái quát, không nhấn mạnh đường nét tỷ mỹ, mà nhấn mạnh động tác và hình thái, chỉ đơn giản có vài đường nét. Đường vẽ nhân vật và trang phục phong phú đa dạng, nhưng không rườm rà rối loạn.

Nghề gốm sứ tỉnh Sơn Đông Trung Quốc đã có lịch sử lâu đời, gốm sứ của khu vực Truy Bác lại càng nổi tiếng. Người Sơn Đông thường gọi nghề gốm sứ là “Đốt lò”, cái lõi làm đồ gốm phần lớn là hình vòng, các đồ gốm thường là chum, chậu, hũ, ấm, chõ đồ cơm v v ...



Đồ gốm vùng Nghi Môn tỉnh Sơn Đông dày dặn, bề mặt thô, có hình con cá nổi, tạo hình đơn giản. Ấm nước có quai cầm, nắp ấm như chiếc đĩa úp ngược. Tuy ấm gốm trông thô, nhưng tạo hình lại đẹp mắt, đặc biệt là bụng ấm phình ra. Giá tiền của ấm gốm rẻ mạt, công nghệ đơn giản, song vẫn thể hiện sự theo đuổi cái đẹp của con người.

Trong ảnh: Trang trí của chiếc ấm này chỉ vài đường nét, nhưng sinh động trừu tượng, đậm đà bản sắc đồng quê.

Ấm sứ Thanh hoa là một trong những loại sứ truyền thống Trung Quốc, đồ sứ này xưa nay vẫn sử dụng, đồ sứ nước ngoài Trung Quốc vẫn có thể dùng, kết hợp đặc điểm ấm chén uống trà của phương Tây, thiết kế ra loại ấm trà Thanh hoa. Xung quanh ấm vẽ hình ảnh thời cổ, phẩm vẽ màu xanh, khiến ấm trà Thanh hoa trở thành đồ gốm sứ công nghệ được các nhà tàng trữ yêu mến.



Trong ảnh: Bát kê là hình bên ngoài hay đường vẽ trên bề mặt ấm trà, đều mang đậm phong cách dân gian. Miệng ấm trông hóm hỉnh, phần cổ ấm có mấy đường nét của hình học. Phần chính là hình ảnh thường thấy trong các câu truyện dân gian, nhân vật ngây thơ, không ra vẻ ta đây, đường vẽ thô không tỷ mỹ cầu kỳ, trông tự nhiên phóng khoáng. Chiếc ấm trà đôn hậu, đường vẽ nhẹ nhõm, ngây thơ khiến mọi người cảm thấy gần gũi

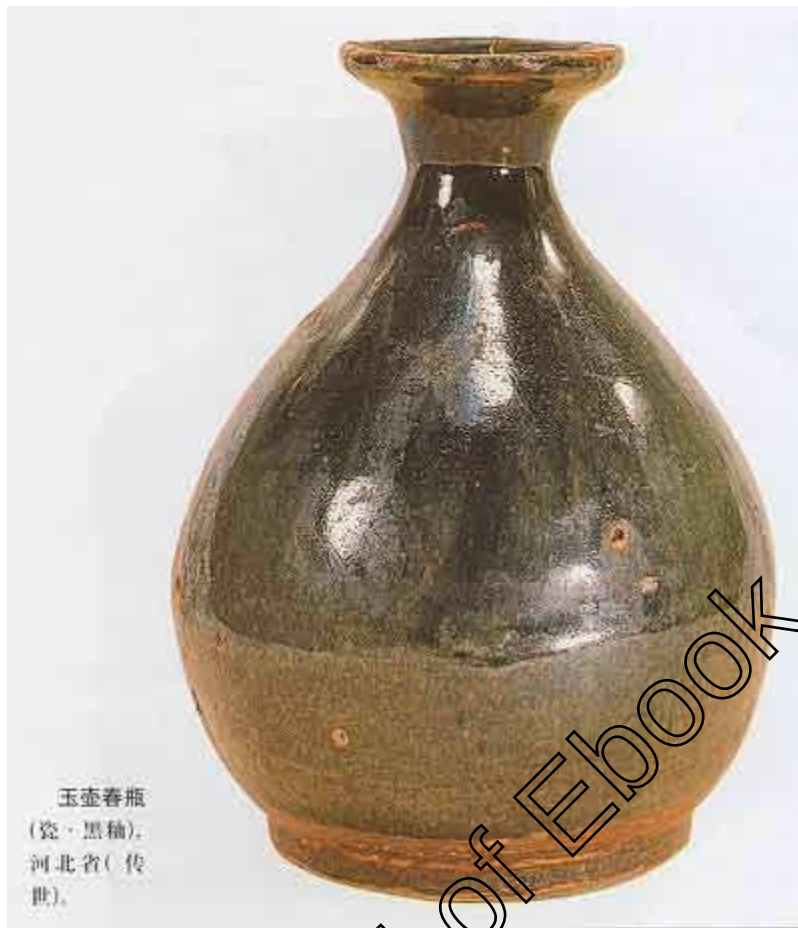


Đồ gốm có ưu điểm là toàn thân đều tráng men, khiến chúng không rỉ nước ra ngoài. Khi gõ lên mình chúng, tiếng giòn tan, không hề có vết rạn nứt trên bề mặt, rất trơn tru, tiện cho khi rửa.

Trong ảnh: Hũ rượu gốm tráng men màu sẫm có thể đựng hai lít rượu rượu, phần cổ thắt lại để tránh rượu văng ra ngoài, cổ có hai chiếc vòng nhỏ, tiện khi treo. Hình của chiếc hũ này thẳng đứng, dài nhỏ nhưng vững, trông đoan trang đẹp mắt. Chiếc bình màu vàng sẫm, trông thanh nhã, trên bình có khắc hai chữ Hán "Năm cân" trông rắn chắc, bên ngoài mềm mại, bên trong cứng rắn, nét bút trôi chảy. Hình bên ngoài, màu men và nét chữ có vẻ đẹp chất phác, tự nhiên, đồng thời lại toát ra vẻ nho nhã.

Trên lịch sử Trung Quốc, rất nhiều loại gốm dân dã đã ảnh hưởng đến gốm nhà quan, trút thêm dinh dưỡng cho gốm nhà quan, đã xuất hiện một số đồ gốm bát hũ. Trong ảnh: Chiếc bình đựng rượu mang phong cách "Ngọc hũ xuân bình" rất điển hình, xuất xứ từ hệ lò Từ Châu tỉnh Hà Bắc. Hình bên ngoài đồ sứ này bắt đầu từ thời nhà Tống đến nhà Nguyên (từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 14), đến đời nhà Minh và Thanh (từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 19) nhiều hẳn ra. Loại bình rượu này xưa nay đều được mọi người yêu thích.

Tạo hình của Ngọc hũ xuân bình đơn giản đẹp mắt, trên miệng bành ra, cổ thắt lại, phần bụng phình ra tròn trịa, đáy bình hơi nhỏ nhưng vững, tỷ lệ về kích thước vừa phải, trông gầy, hơi phình ra, có vẻ đẹp đơn giản vừa phải. Miệng bình thiết kế như vậy để tiện cho khi rót rượu. Thân bình tráng men, không có đồ án gì để trang trí. Tạo hình của nó không khác gì so với Ngọc hũ xuân bình trưng bày trong Cố Cung, chẳng qua về trang trí và công nghệ của nó đơn giản hơn.



Đường nét con rồng Quý là hoa văn thường thấy trên đồ bằng đồng trong thời nhà Thương (năm 1600 đến 1046 trước công nguyên), có khi có hai con rồng Quý hợp thành con Thao thơ (một loại dã thú phàm ăn trong truyền thuyết Trung Quốc, trên các đồ bằng đồng thời cổ Trung Quốc thường được trang trí hình đầu con Thao thơ, gọi là văn hoa Thao thơ), có khi lấy hình con Thao thơ trang trí cho phần phụ. Vào thời nhà Nguyên, nhà Minh và nhà Thanh (thế kỷ thứ 13 đến thế kỷ thứ 19) có rất nhiều đĩa hình rồng giống như hình chiếc đĩa vẽ rồng Quý này.



Trong ảnh: Đĩa sứ rồng Quý tương đối trắng, màu vẽ Thanh hoa trông đậm bạc. Miệng đĩa và phần đáy đĩa đều có hai đường vòng tròn, giữa đĩa vẽ con rồng Quý, phần bụng vẽ hai con, chúng như đang uốn khúc bay lượn, xung quanh có hoa lá, trông xít nhưng không rối loạn, hư hư thực thực tương xứng nhau.

2. Giá đựng chậu rửa mặt trong gia cụ Trung Quốc

Gia cụ bằng gỗ của Trung Quốc được chia làm rất nhiều loại, giá chậu rửa mặt ra đời tương đối muộn, thường có ba đến năm chân, không những có thể đỡ chậu rửa mặt, hai chân đằng sau nếu cao lên có thể treo khăn mặt, đặt hộp xà phòng, có giá chậu còn gắn chiếc gương soi, cho nên giá chậu rửa mặt có rất nhiều công dụng.



Trong ảnh: Phần đằng sau của giá chậu rửa mặt, là bộ phận cao lên để treo khăn mặt, phần hình tròn là đồ án “Kỳ lân tiền con”. Trong dân gian cho rằng, con cháu có tài có đức là “con cháu Kỳ lân”, có cách nói “Trên trời có con cháu Kỳ lân, trần gian có chàng trạng nguyên”. Ngụ ý của Kỳ Lân tiền con có nghĩa là, sinh con sớm, chúc con cháu có tài có đức. Trong ảnh, phần trang trí khắc gỗ tương đối điển hình, áp dụng phương pháp khắc rỗng, Kỳ Lân và đứa trẻ được khắc tỷ mỉ, động tác con Kỳ Lân tương đối sinh động.

3. Mèo ngói



Nhà cửa người Trung Quốc hết sức coi trọng phần trang trí mái nhà, sau thời nhà Hán (năm 206—220 trước công nguyên), hai đầu nóc nhà thường bố trí hình đuôi con Si. Nghe nói con Si chính là cá Kinh, cá Kinh có thể phun nước, đặt nó lên nóc nhà có thể phòng hỏa hoạn, về sau phần lớn là đặt một con cá hay đuôi rồng, cũng mang ngụ ý như vậy. Ngoài cá và rồng ra, nhiều con thú lành tượng trưng cho may mắn cũng dần dần được đặt lên trên, các con thú lành điều khắc, bằng gốm hoặc lưu li đều mang ngụ ý nhất định.

Trong ảnh: Đây là con mèo mái ngói Vân Nam bằng gốm, hình con mèo khoa trương, nó há rộng mồm, hai mắt lồi ra, đầu tròn nhưng bẹt, tỷ lệ thân mèo cũng khoa trương. Chân trước của nó vượt lên Bát quái đồ, thân đứng, tất cả tạo hình của nó gắn liền với mái ngói hình bán nguyệt.

4. Ống mực

Ống mực là công cụ thường dùng trong nghề thợ mộc truyền thống Trung Quốc, chủ yếu dùng để vẽ đường dây thẳng (là công cụ không thể thiếu được sử dụng trong các nghề thợ đất, thợ đá, thợ vôi v v ...), đằng sau ống mực có bánh xe bằng tay quay, cuộn chỉ mực lên đó, phía trước có một hộp nhỏ đựng mực, được cố định, dây mực trông như dây đàn vậy, chỉ cần búng dây mực lên chỗ cần vẽ đường dây thẳng, sau đó quay bánh xe cuộn dây mực lại, do vậy mà người xưa gọi nó là chiếc “mực dây”.



Tạo hình và trang trí của ống mực rất đa dạng, hộp mực có hình quả đào, hình con cá, hình con rồng, chúng vừa là thú vui vừa là thứ để sĩ diện của các thợ mộc. Trong ảnh: bên ngoài hai mặt ống mực khắc hai con sư tử hai bên, con sư tử tròn đơn giản, chi trước của nó đang xoa đồng tiền, một dây được xuyên qua hai tiền đồng. Chiếc ống mực này điêu khắc không được tinh xảo cho lắm, kết cấu rất khéo, đường nét cong thẳng rất có tiết tấu.

5. Giường La Hán

Giường và chõng đều là để ngủ và để nghỉ ngơi có lịch sử lâu đời, giường gỗ sơn thời Chiến quốc (thế kỷ 5 đến thế kỷ 3 trước công nguyên) từng được khai quật tại Trung Quốc, mà chõng cá nhân cũng đã được xuất hiện vào thời nhà Hán (năm 206 trước công nguyên – năm 220 công nguyên). Người Trung Quốc thường hay coi giường và chõng làm một, thực ra giường hay là chõng cũng là dùng để ngủ, tương đối giống nhau, có điều chõng hẹp hơn, thấp hơn so với giường, kết cấu của nó linh hoạt, cỡ của nó thường thay đổi, có thể tổ hợp lại với bình phong, kỷ chè v.v... thời cổ, có loại chõng cá nhân, cũng có chõng đôi, sau thời nhà Tống (960-1279) xuất hiện nhiều loại chõng rộng, đến thời nhà Thanh (thế kỷ 14 đến thế kỷ 19) có loại chõng quay ba mặt.



Trong ảnh: Chiếc giường La Hán bằng tre được quay 3 mặt, uốn khúc nối tiếp nhau trông đều đặn, vững chắc, tạo hình đơn giản, có nhiều chức năng, có thể dùng để ngồi, để nằm. Qua nhiều năm cọ sát, nó trở nên nhẵn bóng, màu véc ni sẫm trông càng trở nên gần gũi và ấm áp.

Phần 20. Các di sản thế giới

1. Hang đá Long Môn

Hang đá Long Môn nằm trên vách núi dựng đứng trên thung lũng Long Môn, ở ngoại ô cách thành phố Lạc Dương tỉnh Hà Nam 12,5 Km về phía Nam. Bởi vì đây là vách núi đông tây đối diện với nhau, bên dưới có dòng sông Doãn hà chảy qua, cho nên trông nó như chiếc then cửa, sau thời nhà Đường, đều gọi đây là “Long Môn”. Nơi đây là nút giao thông quan trọng, non xanh nước biếc, khí hậu dễ chịu, là thắng cảnh thu hút văn nhân mặc sĩ đến du ngoạn thăm quan. Lại thêm hang đá Long Môn được khai quật tạc tạo ngay trên vách núi đá có chất lượng tốt, chất đá rất dễ tạc tạo và điêu khắc, cho nên người xưa lựa chọn nơi đây để khai tạo nên hang đá Long Môn.



Hang đá Long Môn và hang Mạc cao Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc và hang đá Vân Cương Đại Đồng tỉnh Sơn Tây được coi là “Ba kho tàng nghệ thuật điêu khắc lớn quý giá Trung Quốc”. Hang đá Long Môn được khai tạo từ Hiến Văn Đế Bắc Ngụy < năm 471 đến năm 477 công nguyên>, trải qua hơn 400 năm mới hoàn thành, đến nay đã có hơn 1500 năm lịch sử, chiều dài của hang đá Long Môn khoảng một Km, hiện nay còn tồn tại hơn 1300 hang , 2345 khám hang, hơn 3600 vật có lời đề và bia khắc, hơn 50 tháp phật, 97 nghìn pho tượng phật. Trong đó hang Tân Dương, chùa Phụng Tiên và hang Cỗ Dương là tiêu biểu nhất.

Hang giữa Tân Dương là tác phẩm tiêu biểu của thời Bắc Ngụy <năm 386 đến năm 512 Công Nguyên>. Hang này thi công trong suốt 24 năm mới hoàn thành, là hang khắc tạc trong thời gian lâu nhất. Trong hang có 11 pho tượng Phật lớn. Thích ca mâu ni là pho tượng chính trong đó, mặt mày thanh tú, tự nhiên, được coi là kiệt tác nghệ thuật điêu khắc đồ đá của thời Bắc Ngụy. Trước tọa phật Thích ca mâu ni có tạc hai con sư tử đực khỏe mạnh. Hai đệ tử đứng và hai Bồ tát ở bên phải và bên trái, nét mặt của Bồ Tát đang mỉm cười chăm chú, trông hiền từ đôn hậu. Trong hang còn khắc tạc nhiều pho tượng Bồ Tát và tượng các đệ tử đang lắng nghe kinh Phật, trông rất sinh động. Tượng Nàng tiên Phi Thiên trên đỉnh hang được khắc họa hết sức sinh động và truyền thần.



Chùa Phụng Tiên là hang lớn nhất của cụm hang đá Long Môn, đại diện cho phong cách nghệ thuật khắc đá của thời nhà Đường < năm 618 đến năm 904 Công nguyên>. Chiều rộng và chiều dài của chùa đều hơn 30 mét. Tất cả cụm điêu khắc trong chùa Phụng Tiên là một chỉnh thể nghệ thuật hết sức hoàn mỹ, trong đó phải kể đến pho tượng Phật Lư Sá là một kiệt tác nghệ thuật tuyệt hảo. Tổng chiều cao của tượng Phật Lư Sá khoảng 17 mét, thân hình của tượng phật đầy đặn trang nhã, hết sức sinh động. Ánh mắt đầy trí tuệ của bà từ trên đưa xuống, vừa vắn gặp ánh mắt ngược lên của mọi người đến chiêm ngưỡng, khiến ai cũng cảm thấy sự rung động tự tâm linh mình, đầy sức hấp dẫn nghệ thuật.

Hang Cổ Dương là động được đục tạc sớm nhất trong cả cụm hang đá Long Môn, có nội dung phong phú nhất, là một hang nửa có tính đại diện của thời Bắc Ngụy. Hang Cổ Dương có rất nhiều khám Phật, những khám Phật này phần lớn đều có lời đề , ghi lại họ tên của tác giả hồi bấy giờ, cũng như năm tháng cụ thể và nguyên do của nó, những thứ này đều là tài liệu quý giá để nghiên cứu thư pháp và nghệ thuật điêu khắc thời Bắc Ngụy. “Long môn mười hai phẩm” là cột mốc lịch sử thư pháp Trung Quốc, phần lớn đều tập chung tại đây. “Long môn mười hai phẩm” đã đại diện cho thân bia thời Ngụy, nét chữ ngay ngắn thành thạo, khí thế mạnh mẽ cứng cáp, là tinh hoa của nghệ thuật thư pháp khắc bia của hang đá Long Môn.

Hang đá Long Môn còn giữ lại nhiều tài liệu vật thể lịch sử về tôn giáo, mỹ thuật, thư pháp, âm nhạc, trang phục, y phục, kiến trúc và giao thông của Trung Quốc và nước ngoài. Bởi vậy, cụm hang đá Long Môn còn là viện bảo tàng nghệ thuật điêu khắc đá cỡ lớn của Trung Quốc.

Ngày 30 tháng 11 năm 2000 cụm hang đá Long Môn đã được đưa vào “Danh mục di sản thế giới”. Hội đồng di sản thế giới đánh giá rằng: hang đá và tháp Phật tại khu vực Long Môn đã thể hiện nghệ thuật tạo hình quy mô nhất và ưu tú nhất của cuối thời Bắc Ngụy cho đến thời Đường <từ năm 493 đến năm 907 công nguyên > Trung Quốc. Các tác phẩm nghệ thuật tôn giáo đã thuật lại một cách tường tận về Phật giáo, đại diện cho đỉnh cao nhất của nghệ thuật trạm khắc đá Trung Quốc.

2. Núi Nga Mi



Núi Nga Mi còn gọi là “Đại Quang Minh sơn”, nằm ở miền trung nam tỉnh Tứ Xuyên miền Tây Nam Trung Quốc, trên khu vực quá độ của lòng chảo Tứ Xuyên theo hướng cao nguyên Thanh Tạng, đỉnh Vạn Phật là ngọn núi cao nhất của núi chính Kim Đỉnh, có độ cao 3099 mét so với mặt biển. Núi Nga Mi nổi tiếng trong và ngoài nước bởi có phong cảnh tự nhiên tươi đẹp được ví là núi tiên nước Phật, sự kết hợp hoàn hảo giữa phong cảnh tự nhiên tươi đẹp và nội hàm văn hóa lịch sử lâu đời Trung Quốc, thật là hài hòa, được coi là “Nga Mi thiên hạ tú”, tức Nga Mi đẹp thiên hạ.

Núi Nga Mi là nơi tập trung nhiều loại yếu tố tự nhiên, tại đây các thành phần trong hệ thống của khu vực phức tạp, chủng loại sinh vật phong phú, hệ thống thảm thực vật Á nhiệt đới được bảo tồn hoàn chỉnh, tỷ lệ thảm rừng lên tới 87%. Núi Nga Mi có 242 giống thực vật cấp cao, 3200 giống cây, chiếm một phần mười tổng số loài thực vật Trung Quốc, trong đó có hơn 100 giống thực vật là đặc sản hoặc được phát hiện trên núi Nga Mi, đồng thời lấy hai chữ Nga Mi để đặt tên cho chúng. Ngoài ra, núi Nga Mi còn là nơi cư trú của nhiều loài động vật quý hiếm, có hơn 2300 loài động vật đã được biết đến. Núi Nga Mi là nơi quan trọng có ý nghĩa đặc biệt trong việc nghiên cứu hệ thống khu vực sinh vật của thế giới.

Núi Nga Mi là một trong “bốn núi Phật giáo nổi tiếng Trung Quốc”. Việc truyền bá Phật giáo, xây dựng chùa chiền cũng như sự phồn vinh của nó đã làm tăng thêm nhiều màu sắc thần kỳ cho núi Nga Mi. Nền văn hóa tôn giáo, đặc biệt là nền văn hóa Phật giáo đã cơ cấu thành chủ thể của lịch sử và văn hóa núi Nga Mi, tất cả các vật kiến trúc, các tượng, vật dùng để niệm kinh, cũng như lễ giáo, âm nhạc, hội họa v.v... ở đây, đều thể hiện bầu không khí nền văn hóa tôn giáo đậm đà. Trên núi Nga Mi san sát những ngôi chùa, trong số “tám chùa lớn Kim Đỉnh” thì chùa Báo Quốc, chùa Vạn Niên v.v... là nổi tiếng nhất.

Tượng Phật Lạc Sơn nằm trên ngọn Thê Loan dưới chân núi Nga Mi về phía đông, xưa gọi là “Đại tượng Mi Lạc”, “Đại Phật Gia Định”, đại Phật bắt đầu được tạc vào đầu năm Khai nguyên thời nhà Đường <năm 713 công nguyên>, trong suốt 90 năm mới hoàn thành. Tượng Phật được tạc dựa vào vách núi và hướng ra sông Lâm Giang, là pho tượng Phật tạc trên vách đá lớn nhất trên thế giới, được ví “núi là một pho tượng, Phật là một ngọn núi”. Đây là pho tượng Phật ngồi Mi lạc, tọa đông hướng tây, mặt trước trang nghiêm, tổng chiều cao 71 mét. Phật được khắc trạm tinh xảo, đường nét lưu loát, tỷ lệ thân Phật cân đối, khí thế hùng vĩ, thể hiện nền văn hóa quảng đại của thời thịnh Đường. Hai bên vách núi của tọa Phật, còn có hơn 20 khám tượng Phật đá của thời nhà Đường, trong đó có nhiều pho rất công phu đẹp mắt.

Núi Nga Mi <bao gồm tượng đại Phật Lạc Sơn> có vị trí địa lý đặc biệt, cảnh quan tự nhiên hùng vĩ tươi đẹp và thần kỳ, bộ mặt địa chất của nó rất điển hình, môi trường sinh thái được bảo hộ rất nguyên vẹn, đặc biệt là núi này nằm trên dải đất kết hợp và quá độ của hệ thống khu vực sinh vật thế giới, có tài nguyên động thực vật phong phú, có đặc điểm mang tính khu vực rất rõ rệt, các loài động thực vật quý hiếm trong nguy cơ diệt chủng rất nhiều. Gần 2000 năm qua, núi Nga Mi là nơi sáng tạo và tích lũy di sản văn hóa phong phú, mang đặc trưng chủ yếu của tôn giáo. Di sản thiên nhiên và văn hóa của núi Nga Mi có giá trị rất cao về lịch sử, mỹ học, nghiên cứu khoa học, phổ biến khoa học và thăm quan du lịch, là của cải chung của toàn nhân loại.

Núi Nga Mi và đại Phật Lạc Sơn được đưa vào “Danh mục di sản thế giới” vào năm 1996. Ủy ban di sản thế giới đánh giá rằng: Thế kỷ 1 công nguyên, trên đỉnh núi Nga Mi tỉnh Tứ Xuyên tươi đẹp, đã khánh thành một khuôn viên chùa Phật giáo đầu tiên của Trung Quốc. Theo đà các chùa chiền ở xung quanh lần lượt khánh thành, khu vực này đã trở thành một trong đất thánh Phật giáo quan trọng. Nhiều thế kỷ qua, đã lắng đọng nguồn của cải văn hoá phong phú. Trong đó, Đại Phật Lạc Sơn là nổi tiếng nhất, tượng được nhân công tạc trên một vách đá vào thế kỷ 8, trông tượng như nhìn xuống điểm giao nhau của ba dòng sông. Phật cao 71 mét, có thể nói là cao nhất thế giới. Núi Nga Mi nổi tiếng thiên hạ còn là vì các giống vật đa dạng và loài thực vật phong phú, có đầy đủ tất cả các loài thực vật từ Á nhiệt đới cho đến lá hình kim của núi cao châu Á, vòng đời của một số cây đã hơn nghìn năm.

3. Hang đá Vân Cương

Hang đá Vân Cương nằm ở phía Nam chân núi Vũ Châu cách thành phố Đại Đồng tỉnh Sơn Tây Trung Quốc 16 Km về phía Tây. Hang này bắt đầu được đục khắc vào năm thứ hai Hưng An thời Bắc Ngụy <năm 453 công nguyên>, hoàn thành vào năm 494 công nguyên trước khi triều đình Bắc Ngụy rời đô đến Lạc Dương, công trình tạc tượng kéo dài cho mãi đến giữa những năm Chính Quan <từ năm 520 cho đến năm 525> mới hoàn thành. Hang đá đục tạc theo sườn núi, dài khoảng một Km từ đông sang tây, nội dung phong phú, khí thế hoành tráng. Hiện nay còn lại 45 động chính, 252 khám động lớn nhỏ, 51 nghìn pho tượng đá, pho tượng cao nhất 17 mét, tượng nhỏ nhất mới chỉ có mấy Cm. Các pho tượng Bồ tát, lực sĩ, Phi thiên rất sinh động và hoạt bát, đường nét điêu khắc trên thân cột tháp rất tinh xảo và tỉ mỉ, đã kế thừa tinh hoa nghệ thuật hiện thực của thời nhà Tần và

thời nhà Hán <từ năm 221 trước công nguyên đến năm 220 công nguyên>, về sau dẫn đầu tạc theo phong cách màu sắc lãng mạn của hai thời Tùy và Đường <từ năm 581 đến năm 907 công nguyên>, hang đá Vân Cương cùng với hang Mạc Cao Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc và Hang đá Long Môn tỉnh Hà Nam, được coi là “ba hang đá lớn Trung Quốc”, là một trong những kho tàng nghệ thuật khắc đá quý giá nổi tiếng trên thế giới.



Tạo hình của hang đá Vân Cương rất hùng vĩ, nội dung phong phú và đa dạng, có thể coi là một công trình nghệ thuật khắc đá hàng đầu của thế kỷ thứ năm Trung Quốc, và là kho báu nghệ thuật điêu khắc thời cổ Trung Quốc. Căn cứ thời gian khai quật có thể chia làm ba thời kỳ đó là thời kỳ đầu, thời kỳ giữa và thời kỳ sau, các tượng trong hang được điêu khắc vào các thời kỳ khác nhau thì phong cách tạo hình cũng khác nhau. “năm hang Đàn Diệu” được tạc vào thời kỳ đầu có khí thế bàng bạc, phong cách hang mang vẻ chất phác, mộc mạc của khu vực miền tây. Hang đá được tạc khắc vào thời kỳ giữa nổi tiếng bởi đường nét tỷ mỹ, trang phục của tượng sang trọng, thể hiện phong cách nghệ thuật phức tạp thay đổi khôn lường, hoành tráng lộng lẫy của thời Bắc Ngụy. Vào thời kỳ sau, quy mô của hang tuy nhỏ hẹp hơn, song các tượng người trong hang có thân hình nhỏ nhắn thanh tú, tỷ lệ cân đối, là tấm gương nghệ thuật hang đá và là nguồn gốc hình tượng “gầy guộc thanh tú” của các tượng trong hang đá miền Bắc Trung Quốc. Ngoài ra, trong hang đá còn giữ lại các pho tượng có các động tác ca múa đàn hát, đóng kịch diễn xiếc, đây cũng là thể hiện lưu hành tư tưởng Phật giáo và phản ánh đời sống xã hội của thời Bắc Ngụy.

Hình tượng của các nhân vật trong hang đá Long Môn đã ghi lại vết tích lịch sử của nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ và Trung Á phát triển thành nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc, phản ánh quá trình nghệ thuật tạc tượng Phật giáo Trung Quốc dần dần trở nên dân dã và dân tộc. Nhiều phong cách tạo hình của nghệ thuật Phật giáo trong hang Vân Cương đã có sự hoà nhập và hội tụ chưa từng có, do vậy mà hình thành “mô thức Vân Cương” và trở thành bước ngoặt phát triển nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc. Các tượng đá trong Hang Mạc Cao Đôn Hoàng và hang đá Long Môn của thời Bắc Ngụy đều chịu ảnh hưởng khác nhau của hang đá Vân Cương.

Cụm hang Vân Cương là sự khởi đầu của nghệ thuật hang đá “Trung Quốc hóa”. Hang đá Vân Cương của thời kỳ giữa đã xuất hiện những điêu khắc về kiến trúc của các cung điện Trung Quốc và trên cơ sở này phát triển thành những khám tượng Phật mang phong cách Trung Quốc, trong các kiến trúc chùa hang đá về sau đều được ứng dụng rộng rãi. Bố cục và trang trí trong các hang ở thời kỳ sau của hang đá Vân Cương thể hiện một cách nổi bật phong cách kiến trúc và trang trí của Trung Quốc, đã phản ánh nghệ thuật Phật giáo không ngừng đi sâu theo phong cách “Trung Quốc hóa”.

Cụm hang đá Vân Cương đã được đưa vào “Danh mục di sản thế giới” vào tháng 12 năm 2001. Ủy ban Di sản thế giới đánh giá rằng: “ Hang đá Vân Cương nằm ở thành phố Đại Đồng tỉnh Sơn Tây, đại diện cho nền nghệ thuật hang đá Phật giáo xuất sắc của Trung Quốc từ thế kỷ thứ năm đến thế kỷ thứ sáu công nguyên. Trong đó năm hang Đàn Diệu có bố cục nghiêm túc và thống nhất. Là tác phẩm xuất sắc điển hình của thời kỳ đỉnh cao đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc ”.

4. Di chỉ “Người vượn Bắc Kinh” Chu Khẩu điểm

Di chỉ “Người Vượn Bắc Kinh” nằm trên núi Long Cốt thôn Chu Khẩu Điểm khu Phòng Sơn cách thành phố Bắc Kinh 48 Km về phía Tây Nam. Nơi đây thuộc khu vực giao nhau giữa vùng núi và đồng bằng , phía đông nam là

đồng bằng lớn Hoa Bắc, phía tây bắc là vùng núi. Phần lớn các núi gần Chu Khẩu Điểm là núi đá vôi, dưới tác dụng của thủy lực, hình thành nhiều hang động thiên nhiên to nhỏ khác nhau. Trên núi có một hang thiên nhiên dài khoảng 140 mét, thường gọi là “hang người Vượn”. Năm 1929, lần đầu tiên phát hiện trong hang này có di tích của loài người thời cổ, về sau hang này được gọi là “địa điểm số một Chu Khẩu Điểm”.



Di chỉ Chu Khẩu Điểm là di chỉ thời kỳ đồ đá cũ quan trọng ở vùng Hoa bắc TQ, trong đó nổi tiếng nhất là di chỉ người vượn Bắc Kinh. Di chỉ này được các nhà khoa học Thụy Điển phát hiện năm 1921, sau đó lại có nhiều nhà khoa học nổi tiếng tới đây khai quật. Năm 1927 nhà khoa học Ca-na-đa đã tiến hành cuộc khai quật chính thức tại di chỉ Chu Khẩu Điểm, phát hiện 3 chiếc răng người và chính thức mệnh danh là “Người vượn TQ chủng Bắc Kinh”, năm 1929 nhà khảo cổ TQ Bùi Văn Trung đã khai quật ra “chiếc xương dọ người đầu tiên” của “Người vượn Bắc Kinh”, gây chấn động thế giới.

Di chỉ Chu Khẩu Điểm trải qua quá trình khai quật khi thì khảo sát khi thì gián đoạn trong 80 năm, hiện nay, công tác khảo sát khoa học vẫn đang tiến hành. Địa điểm số một đã khai quật hơn 40 mét, song vẫn chưa khai quật đến một nửa phần chất đồng trong hang. Người vượn hóa thạch, các đồ dùng bằng đá, chủng loại những hóa thạch động vật có vú có số lượng nhiều và vết tích sử dụng lửa phong phú, không có di chỉ nào cùng thời kỳ có thể sánh được.

Việc phát hiện di tích sử dụng lửa tại địa điểm số một của Chu Khẩu Điểm, đã đưa lịch sử loài người về sử dụng lửa sớm hơn mấy trăm nghìn năm. Trong di chỉ, phát hiện năm tầng tro lửa, ba nơi còn có đồng tro tàn và nhiều xương cốt bị đốt cháy, tầng tro tàn dày những sáu mét. Những di tích này đã minh chứng rằng, người Vượn Bắc Kinh không những biết sử dụng lửa mà còn biết cất giữ mỗi lửa.

Trong di chỉ còn khai quật được mấy chục nghìn đồ dùng bằng đá, vật liệu để làm ra chúng đều lấy từ xung quanh di chỉ, kích thước của phần lớn các đồ dùng bằng đá ở đây nhỏ, hình dáng và chủng loại của chúng rất nhiều, những đồ dùng bằng đá thời kỳ đầu đều thô sơ, những thứ dùng để chặt để giã thường có địa vị quan trọng. Đến thời kỳ giữa, những đồ đá trở nên nhỏ hơn, những đồ đá dùng để làm dao, làm gươm phát triển rất nhanh. Đến thời kỳ cuối, đồ đá trở nên càng nhỏ gọn hơn, dùi đá là thứ đồ đá đặc biệt của thời kỳ đó.

Các đồ vật đã khai quật đã chứng minh rằng, trong thời kỳ cách đây khoảng 700 nghìn đến 200 nghìn năm người Vượn Bắc Kinh đã sinh sống tại khu vực Chu Khẩu Điểm, họ chủ yếu sống bằng nghề hái quả làm chính, nghề đi săn làm phụ. Vào thời kỳ đầu cách đây 700 đến 400 nghìn năm, thời kỳ giữa cách đây 400 đến 300 nghìn năm,

thời kỳ cuối cách đây 300 đến 200 nghìn năm. Người Vượn Bắc Kinh là loài người nguyên thủy trung gian từ người Vượn cổ cho đến người có trí khôn, sự phát hiện này đã đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sinh vật học, lịch sử học và việc nghiên cứu lịch sử phát triển của loài người.

Việc phát hiện người Vượn Bắc Kinh và văn hóa của nó đã giải quyết cuộc tranh luận của giới khoa về việc “người đứng thẳng ” là người hay là vượn trong suốt ngót nửa thế kỷ kể từ thế kỷ thứ 19 khi người Zhao Qua được phát hiện. Sự thật đã chứng minh, trong thời kỳ bình minh của lịch sử loài người, các mặt từ hình thái thể chất, tính chất văn hóa cho đến tổ chức xã hội v.v... quả là đã từng có giai đoạn “người đứng thẳng”, họ là thế hệ sau của “Nam Vượn”, và cũng là tổ tiên của của loài người có trí khôn sau này. “Người đứng thẳng” nằm ở khâu trung gian quan trọng trong trình tự tiến hóa từ vượn đến con người. Cho đến nay, thể thái điển hình của “người đứng thẳng ” vẫn là lấy người vượn Bắc Kinh Chu Khẩu Điểm làm tiêu chuẩn, di chỉ Chu Khẩu Điểm vẫn là một di chỉ của loài người cùng thời kỳ trên thế giới có tài liệu phong phú nhất, hệ thống nhất và có giá trị nhất. Di chỉ người Bắc Kinh Chu Khẩu Điểm được đưa vào “Danh sách di sản thế giới” vào tháng 12 năm 1987. Ủy ban di sản thế giới đánh giá rằng: Công tác khảo sát khoa học di chỉ “Người Bắc Kinh” Chu Khẩu Điểm vẫn đang trong quá trình tiến hành. Cho đến nay, các nhà khoa học đã phát hiện di tích Người Bắc Kinh thuộc người Vượn Trung Quốc, họ sinh sống vào thời kỳ giữa đổi mới, đồng thời còn phát hiện đủ các loại đồ dùng sinh hoạt, có cả di tích đi ngược thời gian của loài người mới trong khoảng từ 18 nghìn đến 11 nghìn năm trước công nguyên. Di chỉ Chu Khẩu Điểm không những là bằng chứng lịch sử hiếm có về xã hội loài người trên nội địa châu Á của thời viễn cổ, mà còn cho thấy tiến trình tiến hóa của loài người.

5. Thành cổ Lệ Giang

Thành cổ lệ Giang nằm ở huyện tự trị Na-xi Lệ Giang tỉnh Vân Nam miền tây nam Trung Quốc, bắt đầu được xây dựng vào cuối thời nhà Tống đầu thời nhà Nguyên <cuối thế kỷ thứ 3 công nguyên>. Thành cổ này nằm trên cao nguyên Quý châu, có độ cao hơn 2400 mét so với mặt biển, với diện tích rộng 3,8 Km vuông, từ xưa đã là chợ và trấn quan trọng nổi tiếng gần xa. Hiện nay, thành cổ này có hơn 6200 hộ gia đình, hơn 25 nghìn dân. Trong đó, người dân tộc Na-xi chiếm tuyệt đại đa số dân cư ở đây, 30 phần trăm người dân ở đây vẫn làm các nghề thủ công như làm đồ dùng bằng đồng bằng bạc, nghề thuộc da và lông thú, dệt, cất rượu và buôn bán.

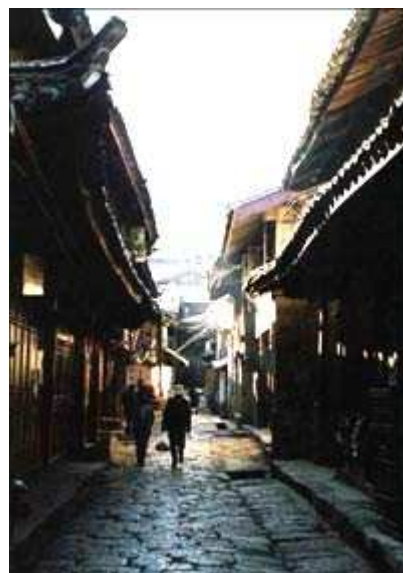


Kiến trúc thành cổ Lệ Giang

Các phố xá trong thành cổ Lệ Giang đều giáp núi gần sông, dải đá màu đỏ, mùa mưa không lầy lội, mùa khô không bụi bặm, những hoa văn trên mặt đá nền đường trông tự nhiên và thanh nhã, rất hài hòa với môi trường của cả thành cổ này. Phố Tứ phương ở trung tâm thành cổ là phố cổ tiêu biểu của thành cổ Lệ Giang.

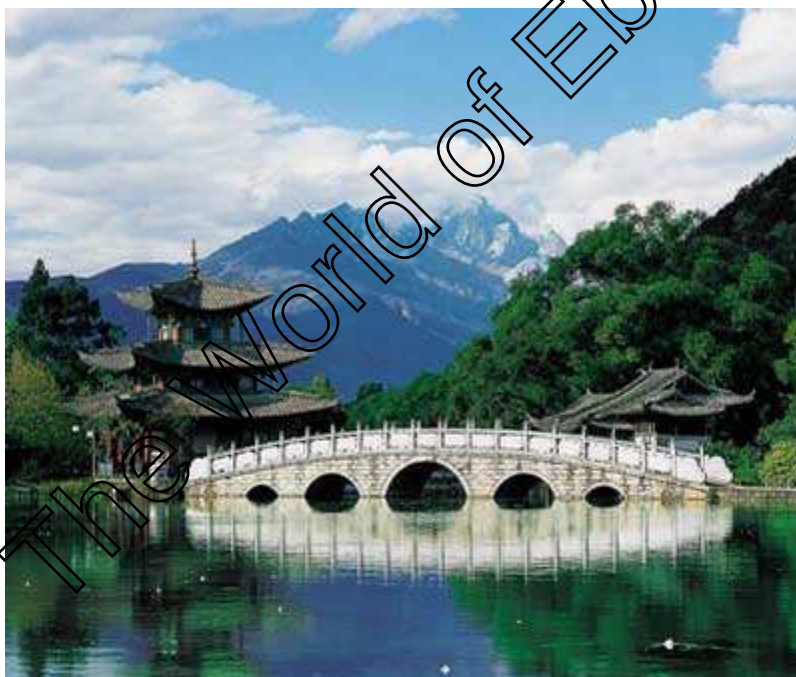


Thành cổ Lệ Giang



Phố cổ Lệ Giang

Trên hệ thống sông Ngọc Hà trong nội thành Lệ Giang, xây 354 chiếc cầu, khiến mặt đồ bình quân cứ một mét Km vuông có 93 chiếc. Hình dáng của rầm cầu rất đa dạng, những chiếc cầu nổi tiếng là cầu Tỏa Thúy, cầu Đại Thạch, cầu Nam Môn, cầu Mã Yên, cầu Nhân Thọ, đều được xây dựng vào thời nhà Minh và nhà Thanh <từ thế kỷ 14 đến 19 công nguyên> . Trong đó cầu Đại Thạch cách phố Tứ Phương 100 mét là đặc sắc nhất.



Phủ họ Mộc trong thành Lệ Giang vốn là dinh thự họ Mộc thủ lĩnh thế tập của Lệ Giang, dinh thự được xây dựng vào thời nhà Nguyên < 1271 –1368 công nguyên >, năm 1998 sau khi được xây dựng lại, dinh thự này trở thành viện bảo tàng của thành cổ. Dinh thự họ Mộc rộng 46 mẫu, trong dinh thự có 162 gian nhà lớn nhỏ. Trong dinh thự treo 11 tấm biển do các đời vua ban tặng, phản ánh lịch sử hưng thịnh của gia tộc họ Mộc.

Ngôi lầu Ngũ Phụng của chùa Phúc Quốc được xây dựng vào năm thứ 29 Vạn Lịch đời nhà Minh <năm 1601 >, lầu này cao 20 mét. Do hình dáng bên ngoài của nó trông như năm con phụng hoàng từ xa bay đến, cho nên được gọi là “lầu Ngũ Phụng”, trên trần nhà trong lầu vẽ nhiều đồ án tinh xảo đẹp mắt. Lầu Ngũ Phụng đã tập hợp phong cách kiến trúc của các dân tộc Hán, Tạng và Na-xi, là của cải quý hiếm, tiêu biểu điển hình trong kiến trúc cổ đại Trung Quốc.

Cụm kiến trúc cư dân Bạch Sa cách thành cổ Lệ Giang 8 Km về phía Bắc, nơi đây là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của khu vực Lệ Giang thời nhà Tống đến thời nhà Nguyên <thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 14>. Cụm kiến trúc này phân bố trên trục chính của tuyến từ nam đến bắc, trung tâm là quảng trường hình thang, một dòng

suối từ phía bắc chảy qua quảng trường, bốn đường phố từ quảng trường tỏa ra bốn phương, mang đậm phong cách của địa phương. Sự hình thành và phát triển của cụm kiến trúc cư dân Bạch Sa đã đặt nền tảng cho bố cục của thành cổ Lệ Giang.

Cụm kiến trúc nhà ở tại Thúc Hà cách thành cổ Lệ Giang bốn Km về phía tây bắc, thị trấn nhỏ bên cạnh thành cổ, những ngôi nhà của cụm kiến trúc này cao thấp khác nhau, bố cục của nó giống phố Tứ Phương. Dòng sông Thanh Long chảy xuyên qua giữa cụm kiến trúc này, cầu Thanh Long xây vào thời nhà Nguyên < 1368 –1644 công nguyên> bắc qua sông, cầu Thanh Long là cây cầu lớn nhất trong địa phận Lệ Giang.

Thành cổ Lệ Giang có lịch sử lâu đời, chất phác tự nhiên. Bố cục của thành cổ này nhấp nhô ngay ngắn, vừa mang bộ mặt của thành phố núi, lại có dáng dấp của thị trấn nhiều hồ ao. Cư dân Lệ Giang hoà nhập tinh hoa của các dân tộc Hán, Bạch, Di, Tạng, lại mang phong cách độc đáo của dân tộc Na-xi, là di sản quan trọng và hiếm hoi để nghiên cứu lịch sử kiến trúc và lịch sử văn hóa của Trung Quốc. Thành cổ Lệ Giang bao dung nền văn hóa truyền thống dân tộc phong phú, tập chung thể hiện sự hưng thịnh và phát triển của dân tộc Na-xi, là tài liệu lịch sử quan trọng để nghiên cứu sự phát triển của văn hóa loài người.



Phụ nữ Na-xi



Nhà cửa phố Tứ Phương

Thành cổ Lệ Giang là một thành phố lịch sử văn hóa nổi tiếng có giá trị tổng hợp và giá trị chỉnh thể tương đối cao, thành cổ tập trung thể hiện nền văn hóa và lịch sử của bản xứ cũng như phong cách tập tục của dân tộc, thể hiện đặc trưng bản chất tiến bộ xã hội hôm nay. Không gian thành phố như lưu động, hệ thống sông ngòi tràn đầy sức sống, cụm kiến trúc có phong cách thống nhất, kiến trúc nhà ở có kích thước phù hợp, môi trường không gian gần gũi dễ chịu và nội dung nghệ thuật dân tộc mang phong cách độc đáo, đã khiến thành cổ Lệ Giang trở thành thành phố lịch sử văn hóa nổi tiếng. Đặc trưng đáng quý của kiến trúc thành cổ ở chỗ tôn sùng vẻ tự nhiên, yêu cầu hiệu quả thực tế, thích nghi thẳng, sánh về bao dung đã càng thể hiện tinh thần sáng tạo và ý nghĩa tiến bộ của loài người vốn có trong kiến trúc đô thị trước điều kiện lịch sử đặc biệt. Thành cổ Lệ Giang là nơi cư trú tập trung truyền thống của các dân tộc thiểu số mang ý nghĩa quan trọng. Sự tồn tại của thành cổ này sẽ cung cấp tài liệu lịch sử quý giá cho việc nghiên cứu lịch sử kiến trúc thành phố của loài người cũng như lịch sử phát triển dân tộc của loài người, là di sản văn hóa quý giá, là kho tàng rạng rỡ của Trung Quốc thậm chí của thế giới, phù hợp với lý do gia nhập “Danh mục di sản thế giới”.

Thành cổ Lệ Giang vừa có vẻ đẹp thiên nhiên, lại có vẻ đẹp nhân công, là một khối thống nhất giữa nghệ thuật với kinh tế, thành cổ này được đưa vào danh mục “Di sản thế giới” tháng 12 năm 1997. Ủy ban Di sản thế giới đã có sự đánh giá rằng: thành cổ Lệ Giang đã dung hoà khéo léo giữa kinh tế và trọng điểm chiến lược với địa thế mấp mô, đã bảo tồn và tái hiện bộ mặt cổ xưa của thành cổ một cách chân thật và hoàn mỹ. Các kiến trúc của thành cổ Lệ Giang đã trải qua thử thách của vô số triều đại, trải qua nhiều cuộc bể dâu, đã dung hoà màu sắc văn hóa của các dân tộc cho nên nổi tiếng gần xa. Lệ Giang còn có hệ thống sông ngòi cổ xưa, chúng chảy ngang dọc qua thành cổ, thật là khéo léo và độc đáo, đến nay những sông ngòi này vẫn phát huy vai trò có hiệu quả.

6. Hoàng Sơn

Trung Quốc có câu ngạn ngữ : “Ngũ nhạc quy lai bất khán sơn, Hoàng sơn quy lai bất khán Nhạc”, có nghĩa là, trước khi đi thăm Hoàng Sơn, nếu mà đã đi thăm quan Ngũ nhạc, tức năm ngọn núi là Thái sơn Đông nhạc, Hoa sơn Tây nhạc, Côn sơn Trung nhạc. Hằng sơn Nam nhạc và Hành sơn Bắc nhạc, thì chẳng cần phải đặt chân

đến tất cả các núi khác của thiên hạ nữa; thế nhưng nếu đi du lịch Hoàng Sơn rồi, thì chẳng cần phải đi thăm năm ngọn núi nói trên nữa, qua đó có thể thấy, cảnh đẹp hoành tráng của Hoàng sơn có sức hấp dẫn đến thế nào rồi.

Hoàng Sơn nằm ở khu phong cảnh Hoàng Sơn miền trung nam Trung Quốc trong phạm vi rộng khoảng 1200 Km vuông. Hoàng sơn cao và có vực thẳm, khí hậu thay đổi từ thấp lên cao, hình thành đặc điểm khí hậu nhiều mây, độ ẩm lớn và mưa nhiều.



Cây thông đón khách Hoàng Sơn

Hoàng Sơn tập trung cảnh đẹp của các núi lớn Trung Quốc, nổi tiếng về “tứ tuyệt”, là một kỳ tích của tạo hóa thiên nhiên. Cái tuyệt thứ nhất là: cây tùng là cảnh quan đẹp nhất của Hoàng Sơn, hàng mấy trăm nghìn gốc thông có vòng đời trên một trăm năm, những gốc thông này đều sinh trưởng trong các kẽ đá, rễ cây chằng chịt, chúng ngang nhiên thẳng đứng, thể hiện sức sống hết sức ngoan cường, đặc biệt là cây thông nghênh khách trên ngọn Ngọc Nữ càng trở thành tượng trưng của Hoàng Sơn; Cái tuyệt thứ hai là quái thạch Hoàng Sơn: Hoàng Sơn hiểm nghèo cao chọc trời, vách đá treo leo, dưới chân núi là thung lũng thẳng đứng sâu hoắm, đỉnh núi, sườn núi và thung lũng v.v...đâu đâu cũng có rất nhiều quái thạch kỳ dị, trông rất thú vị; cái tuyệt thứ ba là biển mây của Hoàng sơn: vì thời tiết của Hoàng Sơn phân bố theo chiều dọc từ thấp lên cao, cho nên lưng núi đều bị mây bao bọc, đỉnh núi lúc ẩn lúc hiện trông rất đẹp mắt; cái tuyệt thứ tư là nước suối: những dòng nước suối của Hoàng sơn rất nhiều.

Môi trường tự nhiên của Hoàng Sơn phức tạp, hệ thống sinh thái của Hoàng sơn ổn định, các thảm thực vật phân bố dọc từ trên xuống dưới một cách rõ rệt, quần thể thực vật rất hoàn chỉnh, còn bảo tồn khu đầm lầy núi cao và thảm cỏ núi cao, là nơi tập chung nhiều loài thực vật, tỷ lệ diện tích tán cây rừng che phủ là 56 %, tỷ lệ diện tích thảm thực vật là 83 %. Đặc biệt là chè “Mao phong Hoàng Sơn” nổi tiếng, thuốc bắc “Linh chi Hoàng Sơn” có tiếng tăm ở trong và ngoài nước. Hoàng sơn có rất nhiều cây cổ thụ, chúng nổi tiếng thiên hạ là bởi cây cổ lâu đời, gốc cây lớn, hình dáng kỳ dị, và nhiều, trong đó cây thông Hoàng sơn là nổi tiếng hơn cả, hoàng sơn còn là nơi sinh sống và sinh nở của nhiều loài động vật quý hiếm.

Ngoài cảnh quan thiên nhiên Hoàng Sơn còn chứa đựng nội hàm văn hoá sâu đậm, trong lịch sử đã có biết bao các nhà thơ, nhà nghệ thuật say đắm trước cảnh quan của Hoàng Sơn và sáng tác ra biết bao tác phẩm nghệ thuật thể hiện cảnh đẹp hoàn mỹ của Hoàng Sơn từ mọi góc độ, chỉ riêng thơ ca đã có biết bao bài thơ bất hủ về cảnh đẹp Hoàng Sơn của các nhà thơ lớn các đời ở Trung Quốc như Lý Bạch, Giáo Đào, Phạm Thành Đại, Thạch Đào, Cung Tự Trân...chỉ riêng những bài thơ còn lưu truyền cho tới ngày nay đã có hơn 20 nghìn bài.

Về mặt nghệ thuật, trường phái hội họa Hoàng sơn thể hiện vẻ đẹp thanh tú, êm đềm của Hoàng Sơn, là hòn ngọc sáng ngời của văn hóa Hoàng Sơn. Các họa sĩ của trường phái hội họa Hoàng sơn không ngừng hấp thu nguồn dinh dưỡng từ non nước Hoàng sơn để phong phú sáng tác mỹ thuật của mình, với đường nét lắng đọng và thành thạo, với đồ án thanh thoát tươi mát, phong cách thanh tao bi tráng, ý tưởng sâu lắng rộng mở, đã khiến những tác phẩm của họ trở thành ngọn cờ độc đáo trên làng hội họa Trung Quốc. Các nhà nhiếp ảnh hiện đại lại càng coi Hoàng sơn là nguồn sáng tác bất tận của mình. Ngoài ra, tương truyền rằng, Hiên Viên Hoàng đế, tổ sư của dân tộc Trung Hoa từng đến tu hành tại Hoàng sơn ,cuối cùng đã thăng thiên, khiến cho suốt mấy trăm năm qua, đến nay vẫn còn giữ lại tên những ngọn núi của Hoàng sơn như ngọn Hiên Viên, ngọn Phù Khưu, và ngọn

Luyện Đan liên quan đến chuyện thần thoại trên đây, cũng chính như vậy mà Hoàng Sơn có địa vị tương đối quan trọng trên lịch sử Đạo giáo Trung Quốc.



Vân hải Hoàng Sơn

Do có phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp và kỳ diệu cũng như văn hóa sâu xa, năm 1990 Hoàng Sơn được đưa vào “Danh mục di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới”. Ủy ban di sản thế giới đánh giá rằng, Hoàng sơn được ca ngợi rộng rãi trên lịch sử văn học thế giới, đối với các du khách, nhà thơ, họa sĩ cũng như nhà nhiếp ảnh đến từ khắp nơi mà nói, phong cảnh tươi đẹp của Hoàng sơn có sức hút bất tận.

7. Trường thành

Trường Thành được coi là “một trong bảy kỳ quan lớn trên thế giới”, là công trình phòng thủ quân sự cổ đại lớn nhất trên thế giới, Trường thành hùng vĩ chạy dài hơn 7000 Km trên bản đồ Trung Quốc. Năm 1987, Trường thành được đưa vào “Danh mục di sản thế giới”. Lịch sử xây dựng Trường thành có thể ngược dòng thời gian đến với thế kỷ thứ 9 trước công nguyên, hồi đó, để phòng thủ sự xâm phạm của một số dân tộc miền Bắc, chính quyền khu vực Trung nguyên Trung Quốc hồi bấy giờ cho nổi những phong hỏa đài hoặc thành lũy canh phòng thành những bức tường dài tại vùng biên giới, hình thành Trường thành. Đến thời Xuân Thu Chiến Quốc, các nước Chư hầu xưng bá, xảy ra chiến tranh liên miên, để phòng chống nhau, những nước lớn liền tới tập lợi dụng những dải núi ở gần biên giới để xây cất Trường Thành. Đến năm 221 trước công nguyên, sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng cho nối những đoạn Trường thành do các nước chư hầu xây dựng trước đây lại với nhau, hình thành một dải bình phong xuyên qua các đỉnh núi thuộc vùng biên giới miền Bắc Trung Quốc, để chống lại sự tấn công của kỵ binh dân tộc chăn nuôi trên thảo nguyên Mông cổ miền bắc, Trường thành hồi đó chỉ dài hơn 5000 Km. Đến thời nhà Hán sau thời nhà Tần lại cho nối Trường thành dài thêm hơn 10 nghìn Km. Trong lịch sử hơn 2000 năm, các nhà thống trị các thời kỳ khác nhau Trung Quốc đều cho xây dựng Trường Thành có độ ngắn dài khác nhau, tổng cộng dài hơn 5 vạn Km, tương đương với khoảng 10 vạn dặm, dài hơn cả chiều dài của một vòng quanh trái đất.

Trường Thành mà chúng ta thường nhắc đến ngày nay là chỉ đoạn Trường Thành xây dựng vào thời nhà Minh <1368-1644 công nguyên>, nó bắt đầu từ Gia Dự Quan tỉnh Cam Túc ở phía Tây Trung Quốc, cho đến sông Áp lực tỉnh Liêu Ninh ở phía đông, Trường Thành xuyên qua 9 tỉnh, thành phố và khu tự trị, tổng cộng dài 7300Km, tương đương với hơn 14 nghìn dặm, cho nên được gọi là Vạn Lý Trường Thành. Là công trình phòng ngự quân sự, Trường Thành được xây dựa vào vách núi và xuyên qua sa mạc, thảo nguyên, đầm lầy, địa hình của những khu vực Trường Thành đi qua hết sức phức tạp, các thợ xây dựng đã căn cứ địa hình khác nhau tạo nên kết cấu đặc biệt của mỗi đoạn Trường Thành, đã thể hiện đầy đủ tài trí thông minh của tổ tiên người Trung Hoa.

Trường thành chạy dài quanh co trên sườn núi, bên dưới là vách núi treo leo, núi và tường mượn vào thể dốc sườn núi, dựa dẫm vào nhau, trong điều kiện quân sự thời cổ, nếu muốn men theo thể dốc hiểm nghèo như vậy để leo lên, lại không có chỗ nào để ẩn dựa mà tấn công lên Trường thành, là điều không thể được. Trường thành được xây bằng những viên gạch lớn và phiến đá dài ốp bên ngoài, bên trong nhồi đất và đá dăm, tường cao khoảng 10 mét, chiều rộng mặt bằng trên nóc Trường thành có thể cho bốn con ngựa xếp thành hàng ngũ song song, tức rộng khoảng 4 đến 5 mét, đây là nơi cơ động của binh sĩ khi tác chiến và là nơi chuyên chở lương thực, súng đạn v.v ... Bên trong Trường thành có hầm cầu thang đá, lên xuống rất tiện. cách một đoạn lại có thành đài và phong hỏa đài. Thành đài dùng để chứa vũ khí, lương thực và là nơi nghỉ của các binh sĩ, khi tác chiến có thể làm nơi yểm trợ; khi quân địch xâm lược, các binh sĩ sẽ đốt lửa trên phong hỏa đài, làn khói bay lên cao có tác dụng truyền tin nhanh chóng ra cả nước.



Cho đến nay, vai trò cũng như chức năng phục vụ quân sự của Trường Thành không còn tồn tại nữa, song nét đẹp trong kiến trúc độc đáo của Trường Thành thường khiến mọi người phải trầm trồ khen ngợi. Vẻ đẹp của Trường Thành hùng vĩ, cứng rắn, hoành tráng, phong khoáng. Nhìn từ xa, Trường Thành cao lớn dài dằng dặc suốt vạn dặm, đường nét rõ ràng của Trường Thành men theo triền núi, uốn khúc theo thể núi trông như con trăn khổng lồ đang quẫy mình, hoặc như con rồng có khí thế bàng bạc; nhìn gần, cửa ải hùng vĩ của Trường Thành, thân tường uốn mình như chảy xuống, thành đài, góc lầu, phong hỏa đài đều dựng đứng treo leo, phối hợp với địa thế cao thấp khác nhau, những điểm và tuyến đó nối lại với nhau, Trường Thành tựa như một bức tranh thần kỳ, đầy sức hấp dẫn nghệ thuật vĩ đại.

Vạn Lý Trường Thành mang ý nghĩa lịch sử và giá trị về du lịch rất lớn. Người Trung Quốc thường nói: “Bất đáo Trường Thành phi hảo hán”, do vậy mà các du khách trong và ngoài nước thường lấy việc leo lên đỉnh Trường Thành làm niềm kiêu hãnh, ngay cả các quan chức cấp cao của các nước khi sang thăm Trung Quốc cũng không ngoại lệ. Các đoạn Trường Thành Bát Đạt Lĩnh, Tư Mã Đài, Mộ Điền Dụ nổi tiếng trên địa bàn Bắc Kinh được bảo tồn tương đối tốt, Sơn Hải Quan ở phía cực đông Trường Thành, được coi là “Đệ nhất quan Trung Quốc” và Gia Dụ Quan ở tỉnh Cam Túc phía tây tận cùng của Trường Thành đều là thắng cảnh du lịch hết sức nổi tiếng, khách du lịch nườm nượp không ngớt.

Vạn Lý Trường Thành đã tập trung trí tuệ cũng như mồ hôi và nước mắt của muôn vàn nhân dân lao động cổ đại Trung Quốc, nó đã sừng sững suốt ngàn năm, oai phong凛冽, có sức thu hút mạnh mẽ, đã trở thành biểu tượng cho sự truyền tiếp dòng máu cũng như tinh thần dân tộc Trung Hoa. Năm 1987, Vạn Lý Trường Thành được đưa vào “Danh mục di sản thế giới”.

8. Hang Mạc Cao Đôn Hoàng

Hang Mạc Cao Đôn Hoàng nằm ở miền tây bắc Trung Quốc, là kho tàng nghệ thuật Phật giáo to lớn nhất còn tồn tại, và được bảo tồn nguyên vẹn nhất trên thế giới hiện nay. Năm 1987, Hang Mạc Cao Đôn Hoàng được đưa vào “Danh mục di sản thế giới”. Ủy ban di sản thế giới có sự đánh giá như sau: Hang Mạc Cao Đôn Hoàng nổi

tiếng thế giới bởi các pho tượng điêu khắc và bích họa, đã thể hiện nghệ thuật Phật giáo liên tiếp trong suốt ngàn năm.

Một ngọn núi nằm ở ngoại ô thành phố Đôn Hoàng tỉnh Cam túc miền tây bắc Trung Quốc có tên gọi là “Núi Minh Sa”. Trên vách phía đông núi Minh Sa, ở đoạn từ nam đến bắc dài gần 2 Km chia làm năm tầng, khai quật vô số hang động, những hang động này xếp thành cao thấp khác nhau, trông rất hoành tráng. Đây chính là hang Mạc Cao Đôn Hoàng nổi tiếng.

Hang Mạc cao Đôn Hoàng bắt đầu được khởi công vào năm 366 công nguyên. Trải qua các triều đại tạc tạo, số lượng của các hang không ngừng tăng lên, đến thế kỷ thứ 7 đời nhà Đường, đã có tới hơn một nghìn hang động, bởi vậy hang Mạc cao còn được gọi là “Thiên Phật động”.



Khi khai quật hang động, vô số thuộc các triều đại của các thế hệ đều điêu khắc rất nhiều tượng Phật, vẽ rất nhiều bích họa. Do hang Mạc Cao Đôn Hoàng nằm trên núi “con đường tơ lụa” tiếp nối phương đông và phương tây, cho nên nó cũng là nơi tập chung tôn giáo, văn hóa, kiến thức giữa phương đông và phương tây. Các loại hình nghệ thuật của nước ngoài và nghệ thuật dân tộc của Trung Quốc đã đan xen với nhau tại hang Mạc Cao, phong cách nghệ thuật đa dạng muôn màu đã khiến kho báu nghệ thuật này trở thành cảnh quan sáng ngời rực rỡ.

Sau khi trải qua sự biến thiên của lịch sử và phá hoại của con người, đến nay, hang Mạc Cao vẫn còn giữ lại gần 500 động, bảo tồn khoảng 5 vạn mét bích họa và hơn hai nghìn pho tượng. Các tượng của hang Mạc Cao muôn hình muôn vẻ, trang phục và sự biểu hiện của mỗi pho tượng đều khác nhau, phản ánh bản sắc khác nhau của các thời đại. Bích họa trong hang Mạc Cao cũng rất hoành tráng, nếu như nối những bức bích họa đó lại với nhau thành một dải, có thể tạo thành một hành lang bích họa dài 30 Km.

Những bích họa ở đây phần lớn đều mang đề tài Phật giáo, ví dụ hình vẽ các loại Phật, Bồ Tát, Thiên Hoàng; những bức vẽ liên hoàn theo cốt chuyện trong Kinh Phật; những bức họa về sử tích Phật giáo v.v...kết hợp với những chuyện truyền thuyết và nhân vật lịch sử về Phật giáo ở Ấn độ, Trung Á và Trung Quốc. Ngoài ra, bích họa của các thời đại đã phản ánh đời sống xã hội, trang phục, đồ trang sức, tạo hình kiến trúc cổ đại và âm nhạc, múa, xiếc v.v...của các tầng lớp và các dân tộc hồi bấy giờ. Bởi vậy, các học giả phương Tây coi bích họa Đôn Hoàng là “viện bảo tàng trên vách tường”.



Bức bích họa thứ 148



Bức bích họa thứ 172



Bức bích họa thứ 39

Hang Mạc Cao Đôn Hoàng trải qua thảm họa văn vật bị thất thoát, đây là việc khiến mọi người cảm thấy đau xót nhất và nghiêm trọng nhất trong lịch sử Cận đại Trung Quốc.

Năm 1900, một mật thất chứa rất nhiều sách tinh cở được phát hiện, về sau mọi người gọi mật thất này là “động tàng kinh”. Trong động nhỏ chiều rộng ba mét dài cũng ba mét này chứa hơn 500 nghìn văn vật bao gồm, sách Kinh, văn thư, đồ thêu, tranh, gấm thêu hình Phật v.v... niên đại của các văn vật trên từ công nguyên thứ 4 đến công nguyên thứ 11, các nội dung của chúng liên quan đến các lĩnh vực xã hội như, lịch sử, chính trị, dân tộc, quân sự, ngôn ngữ văn tự, văn học nghệ thuật, tôn giáo, y dược, khoa học kỹ thuật v.v... của Trung quốc, Trung Á, Nam Á và châu Âu, được gọi là “Bách khoa toàn thư thời cổ Trung Quốc”.

Sau khi Động tàng Kinh này được phát hiện, “nhà thám hiểm” của các nước trên thế giới ồ ạt đặt chân đến đây. Trong thời gian không đầy 20 năm, họ đã lần lượt cướp đi gần 40 nghìn cuốn sách Kinh và nhiều bích họa, vật điêu khắc, gậy thảm họa to lớn cho Hang Mạc Cao. Hiện nay, trong viện bảo tàng của các nước Anh, Pháp, Nga, Ấn Độ, Đức, Đan Mạch, Thụy Điển, Hàn Quốc, Phần Lan, Mỹ v.v... còn trưng bày các văn vật của Đôn Hoàng, chiếm hai phần ba tổng số lượng văn vật trong động tàng Kinh.

Theo đà động Tàng Kinh được phát hiện, hàng loạt học giả Trung Quốc bắt đầu nghiên cứu văn tự và kinh sách của Đôn Hoàng. Năm 1910, đợt sách nghiên cứu Đôn Hoàng đầu tiên ra mắt độc giả, từ đó, Đôn Hoàng học được coi là “Hiện học thế giới” được thành lập. Mấy chục năm qua, học giả của các nước trên thế giới hết sức

hứng thú đối với nghệ thuật Đôn Hoàng, không ngừng tiến hành nghiên cứu. Về mặt nghiên cứu Đôn Hoàng Học thì các học giả Trung Quốc đã thu được thành quả nghiên cứu có ảnh hưởng quan trọng.

Là kho tàng văn hóa quý giá của Trung Quốc, hang Mạc Cao Đôn Hoàng luôn luôn được chính phủ Trung Quốc quan tâm bảo tồn bảo hộ. Do các du khách từ khắp nơi trên thế giới đến thăm quan hang Mạc Cao ngày một đông, để bảo vệ tốt các văn vật, chính phủ Trung Quốc đã cho xây dựng trung tâm trưng bày nghệ thuật Đôn Hoàng dưới chân núi Tam Nguy đối diện với Đôn Hoàng, phục chế một phần hang động để dành cho du khách thăm quan.

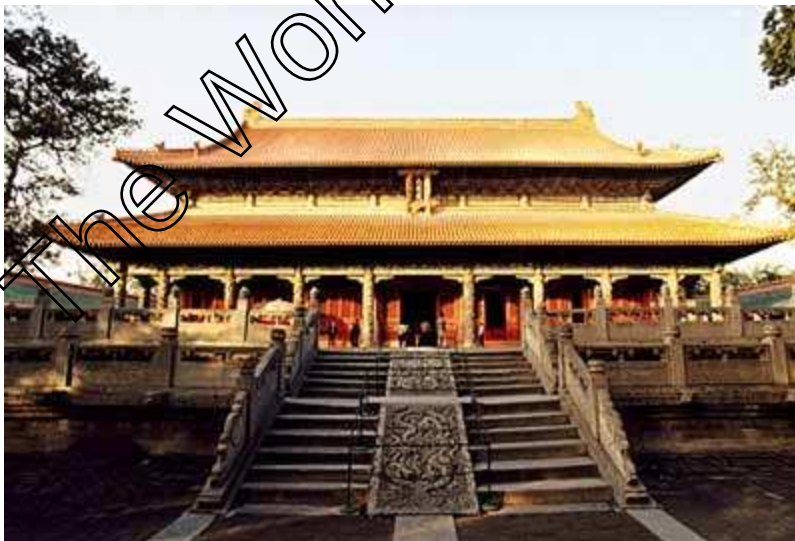
Thời gian gần đây, chính phủ Trung Quốc còn đầu tư 200 triệu nhân dân tệ vào việc xây dựng “hang Mạc Cao ảo số”. Được biết, loại hang động ảo này có thể đưa khán giả đến với cảm giác như được thăm quan hang Mạc Cao thật vậy, đồng thời có thể thăm quan vòng quanh hang Mạc Cao, có thể xem tất cả các tác phẩm nghệ thuật như kiến trúc, tượng màu và bích họa trong hang. Chuyên gia nêu rõ, việc xây dựng “hang Mạc Cao ảo”, không những có thể tránh khỏi bích họa bị hư hỏng, mà còn xúc tiến việc ghi lại và bảo tồn của cải văn hóa Đôn Hoàng, khiến các văn vật cũng như văn hóa Đôn Hoàng có thể kéo dài tuổi thọ.

9. Khổng miếu, Khổng phủ, Khổng lâm

Khổng Tử là một trong những nhà triết học vĩ đại nhất trên thế giới, là người sáng lập Nho học Trung Quốc. Chùa chiến, phủ thự và lăng mộ của Khổng Tử được gọi là “Khổng miếu, Khổng Phủ, Khổng Lâm”, là tiêu chí được nhà vua của các triều đại Trung Quốc ra sức tôn sùng trong suốt hơn 2000 năm qua, có địa vị nổi bật trong lịch sử Trung Quốc và văn hóa phương Đông trên thế giới.

Khổng miếu, Khổng phủ và Khổng Lâm gọi gộp lại là “Tam Khổng”, nằm ở thành phố Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông miền đông Trung Quốc quê hương của Khổng Tử.

Khổng Miếu được gọi là “Đệ nhất miếu Trung Quốc”, là nơi quan trọng để thờ Khổng Tử lớn nhất Trung Quốc. Năm 478 trước công nguyên, sau khi Khổng tử qua đời hai năm, vua nước Lỗ đã cho xây lại nhà ở của mình thành ngôi chùa, tức là miếu, bên trong trưng bày trang phục và đồ vật làm lễ của Khổng Tử, mỗi năm đều thờ cúng. Hồi đó chỉ có “miếu thờ ba gian”, về sau, nền văn hóa đạo Nho do Khổng tử sáng lập dần dần trở thành nền văn hóa truyền thống Trung Quốc, các đời vua sau không ngừng mở rộng xây cất Khổng miếu, khiến Khổng miếu trở thành cụm kiến trúc có quy mô to lớn, đến đầu thế kỷ thứ 18, vua Ung Chính đời nhà Thanh ra lệnh đại tu Khổng miếu, mở rộng quy mô như chúng ta chứng kiến ngày nay.



Khổng miếu nam bắc dài hơn 1000 mét, diện tích gần 100 nghìn mét vuông, với hơn 500 gian nhà, quy mô của nó chỉ xếp sau cụm kiến trúc cổ Cố cung Bắc Kinh, được coi là mẫu mực của kiến trúc đền miếu quy mô thời cổ Trung Quốc.

Cả khối kiến trúc của Khổng miếu được hưởng quy cách kiến trúc cao nhất của xã hội phong kiến Trung Quốc, tức bố cục kiến trúc kiểu hoàng cung. Chủ thể kiến trúc Khổng miếu xuyên qua trục chính nam bắc. Phần kiến trúc phụ bố trí ở hai bên, thành hàng đối xứng, kết cấu rất chặt chẽ, chỉnh tề và hoành tráng. Khổng miếu có 9 tầng, 9 khuôn viên, trong ngôi đền chính có 9 gian mở. 9 là chữ số lớn nhất trong cơ số, trong xã hội phong kiến Trung Quốc, 9 là chữ số chuyên dùng cho nhà vua, đặc biệt là trên kiến trúc, ngoài nhà vua ra, bất cứ ai sử dụng số 9 đều bị chém đầu, thế nhưng Khổng miếu thuộc ngoại lệ. Điện chính của Khổng miếu xây năm lớp cửa, theo

chế độ lễ giáo phong kiến, chỉ có kiến trúc của nhà vua mới được xây năm lớp cửa, năm lớp cửa của Khổng miếu được hưởng nghi lễ của nhà vua.

Hạt nhân kiến trúc của Khổng miếu là điện Đại Thành, cả khối điện cao khoảng 30 mét, từ đông sang tây dài hơn 50 mét, trên mái điện lợp ngói vàng rực rỡ, tượng trưng cho trang nghiêm, có thể sánh ngang với điện Thái Hòa của Cố Cung Bắc Kinh, được coi là một trong “ba điện cổ lớn Trung Quốc”. Thứ đập vào mắt du khách mạnh nhất của điện Đại Thành là 10 cột đá lớn trạm rồng bám trên đó dựng trước điện, mỗi cột đều là khối đá nguyên vẹn được điêu khắc cao 6 mét, bán kính 1 mét, khí thế oai hùng, điêu khắc tinh tế, 10 cột rồng này, đường nét điêu khắc của mỗi cột một khác, không cột nào giống cột nào, tạo hình đẹp mắt, là tác phẩm quý giá trong nghệ thuật khắc đá Trung Quốc, ngay cả đến cột rồng trong Cố Cung cũng có phần thua kém.



Bên trong Khổng miếu trưng bày hơn 2000 tấm bia đá thuộc các triều đại Trung Quốc, là một trong những rừng bia đá cỡ lớn của Trung Quốc. Trong đó, có những hơn 50 tấm Ngự bia <tức bia có bút tích của vua>, đã thể hiện đầy đủ địa vị cao cả của Khổng Tử trong xã hội Phong kiến Trung Quốc.

Khổng phủ nằm ngay bên cạnh Khổng miếu, là nơi ở của các thế hệ họ hàng con cháu Khổng Tử, là phủ đệ lớn nhất Trung Quốc chỉ xếp sau cung thất của các nhà vua đời nhà Minh và nhà Thanh.



Khổng phủ được xây dựng từ thời nhà Tống đến thời nhà Kim <thế kỷ thứ 12 đến 13 công nguyên>, là điển hình kiến trúc trang viên địa chủ quý tộc phong kiến, với diện tích gần 500 nghìn mét vuông, có gần 500 gian lầu, phòng, sảnh các loại. bố cục của Khổng phủ rất đặc biệt, bộ phận trước là nơi xử lý công vụ, bộ phận đằng sau là nơi sinh hoạt thường ngày. Kiến trúc sánh ngang phong cách điển hình của các kiến trúc nhà quan thời nhà Minh

và nhà Thanh. Trong Khổng phủ cất giữ nhiều dữ liệu lịch sử , trang phục và nhiều dụng cụ của các triều đại, có giá trị văn vật lịch sử rất cao.



Khổng lâm là lăng mộ riêng của Khổng Tử và gia tộc ông, là khu lăng mộ họ tộc cổ thời gian dài nhất, diện tích lớn nhất trên thế giới hiện nay. Khổng Lâm được xây dựng liên tiếp trong suốt khoảng 2500 năm, cả khuôn viên rộng 2 Km vuông, tổng cộng có hơn 100 nghìn ngôi mộ của con cháu họ Khổng. Trong khuôn viên Khổng Lâm còn bảo tồn hơn 500 tấm bia đá và ải lăng kể từ thời nhà Hán <năm 206 trước công nguyên đến năm 220 công nguyên>.



Khổng Lâm đóng vai trò không thể thiếu được trong việc nghiên cứu chính trị, kinh tế, văn hóa cũng như diễn biến của phong tục an táng của các triều đại phong kiến Trung Quốc.

Khổng miếu, Khổng phủ, Khổng Lâm không những là di sản văn hóa có nội hàm phong phú, nổi tiếng khắp thiên hạ, đồng thời còn có nhiều di sản thiên nhiên có giá trị. Hơn 1700 gốc cây cổ thụ trong khuôn viên “Tam Khổng” không những đã chứng kiến lịch sử phát triển của “Tam Khổng”, đồng thời cũng là tài liệu quý giá để nghiên cứu khí hậu học và sinh thái học của thời cổ.

“Tam Khổng ” nổi tiếng bởi bề dày văn hóa, lịch sử lâu đời, văn vật phong phú và giá trị khoa học nghệ thuật cao. Năm 1994, “Tam Khổng ” được Ủy ban di sản thế giới của Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên Hiệp quốc đưa vào danh mục di sản văn hóa thế giới.

10. Lăng mộ Tần Thủy Hoàng và Binh Mã Đồng

Lăng Tần Thủy Hoàng ở thành phố Tây An miền Tây Trung Quốc là một trong những lăng tẩm nhà vua có quy mô lớn nhất, kết cấu độc đáo nhất và nội hàm phong phú nhất trên thế giới. Là một trong những mộ bồi táng theo lăng Tần Thủy Hoàng, Binh mã đồng nổi tiếng ngang với Kim Tự Tháp Ai Cập, được coi là một trong tám kỳ quan trên thế giới. Tần Thủy Hoàng là nhà vua đầu tiên của xã hội phong kiến Trung Quốc <năm 259 đến năm 210 trước công nguyên>, ông là nhân vật lịch sử được tranh cãi nhiều nhất trên lịch sử Trung Quốc. Tần Thủy Hoàng là nhà vua đầu tiên thống nhất Trung Quốc, ông áp dụng hàng loạt biện pháp xúc tiến kinh tế, văn hóa xã hội phát triển, ví dụ thống nhất tiền tệ, văn tự, đo lường <tức đơn vị chiều dài, dung tích và trọng lượng>, trong khi đó, để chống sự xâm lược của chính quyền dân tộc thiểu số miền bắc, ông còn cho xây Trường Thành chuyên dùng để phòng thủ quân địch, những biện pháp này khiến Tần Thủy Hoàng trở thành nhà chính trị nổi tiếng trên lịch sử Trung Quốc. Song mặt khác, Tần Thủy Hoàng lại là một nhà vua hết sức tàn bạo và trụy lạc. Để cấm cố tư tưởng của mọi người ông ta từng áp dụng hành động dã man “đốt sách sử chôn sống Nho sĩ”, đốt hết tất cả sách tịch không phù hợp với ý chí thống trị của ông ta, thậm chí chôn sống một số người có học nhưng có sự nhìn nhận khác với tư tưởng ông ta, hòng bảo vệ ách thống trị của triều đình nhà Tần. Ngoài ra, trong thời gian Tần Thủy Hoàng thống trị, ông vơ vét của cải của dân, cho xây cất những cung điện tráng lệ như lăng tẩm, cung A Phòng v.v... để hưởng lạc. Sau khi thống nhất đất nước không bao lâu, Tần Thủy Hoàng bắt đầu cho xây lăng tẩm của mình. Ông đã huy động 700 nghìn phu đến xây mộ trong thời gian gần 40 năm, cho tới khi ông ta chết mà vẫn chưa xây xong. Lăng Tần Thủy Hoàng nằm ở Lệ sơn ngoại ô thành phố Tây An tỉnh Thiểm Tây, trên một diện tích 56 Km vuông, để lăng gần như hình chữ nhật, hướng nam bắc dài 350 mét, hướng đông tây rộng 345 mét, cao 76 mét, về tổng thể lăng có hình Kim Tự Tháp. Qua khảo sát, các cán bộ làm đồng tác khảo cổ phát hiện, xung quanh lăng mộ có hơn 500 ngôi mộ tùy táng người và vật. Trong mộ tùy táng, có hàm mộ chôn xe ngựa đồng tượng trưng cho xe ngựa của Tần Thủy Hoàng, có hàm mộ chôn ngựa tượng trưng cho triều đình nuôi ngựa, có hàm mộ binh mã tượng trưng cho muôn ngàn lực lượng binh mã của triều đình nhà Tần v.v... Binh mã đồng được coi là kỳ tích thứ 8 trên thế giới, việc phát hiện ra nó là trong một dịp hết sức tình cờ.

Năm 1974, nông dân địa phương chuẩn bị đào giếng, kết quả đào ra rất nhiều đồ gốm, mấy người nông dân đó cũng không để ý, chuẩn bị vứt bỏ đi, một cán bộ khảo cổ có mặt tại hiện trường, sau khi quan sát, liền nghĩ ngay đây là một phát hiện quan trọng, liền báo cáo tình hình cho quan chức cục văn vật của huyện, thế là, Binh mã đồng chấn động thế giới mới được khai quật lên. Hiện nay, Binh mã đồng đã khai quật lên 500 tượng binh sĩ, 18 cỗ chiến xa gồm hơn 100 con ngựa gốm. Những tượng binh sĩ có chiều cao trung bình khoảng 1,8 m, trông rất sống động, mỗi người một vẻ, thể hiện trình độ nghệ thuật điêu khắc cao siêu của thời nhà Tần. Binh mã đồng Tần Thủy Hoàng được nhân dân các nước trên thế giới yêu thích, nhiều du khách các nước từ xa đến Trung Quốc là để thăm quan Binh Mã Đồng. Khi đến thăm Trung Quốc, quan chức cấp cao của một số nước cũng đưa ra yêu cầu đi thăm Binh Mã Đồng, cựu tổng thống Mỹ Ri-gân từng khen Binh Mã Đồng là kỳ tích của loài người. Do nguyên nhân công nghệ bảo hộ văn vật và để bảo hộ lăng Tần Thủy Hoàng được tốt hơn, hiện nay, chính phủ Trung Quốc không có ý định khai quật ngôi mộ chính trong khuôn viên lăng Tần Thủy Hoàng. Mấy năm qua, đã khai quật được hơn 50 nghìn văn vật lịch sử quan trọng chôn theo trong lăng mộ, trong đó có rất nhiều vật quý hiếm trên thế giới như xe ngựa đồng v.v... Xe ngựa đồng được các cán bộ khảo cổ Trung Quốc phát hiện vào năm 1980, phần chính của xe ngựa là làm bằng đồng đen, các linh phụ kiện đều bằng vàng và bạc, các phần trên xe ngựa đều được gắn bằng mây móc. Thiết kế của xe ngựa rất tinh xảo, kích cỡ bằng một nửa xe ngựa thật, hoàn toàn phỏng theo xe thật làm ra hết sức kỳ, đã tái hiện một cách chân thật đáng đáp oai phong của Tần Thủy Hoàng ngồi trên xe ngựa, Tần Thủy Hoàng mong rằng sau khi qua đời, vẫn tiếp tục ách thống trị của mình. Song nào ngờ, sau khi ông ta chết mới có ba năm, triều đình nhà Tần đã bị phong trào nông dân lật đổ. Thế nhưng, lăng mộ Tần Thủy Hoàng có quy mô lớn nhất, văn vật phong phú nhất trong các lăng mộ vua chúa phong kiến Trung Quốc đã tồn tại suốt hơn 2000 năm, trở thành “nhân chứng” của lịch sử Trung Quốc. Do lăng Tần Thủy Hoàng có giá trị lịch sử to lớn, cho nên năm 1987, lăng Tần Thủy Hoàng được Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

11. Cổ cung Bắc Kinh

Tại trung tâm Bắc Kinh thủ đô Trung Quốc, có một cụm kiến trúc cổ mái vàng rực rỡ, trang nghiêm huyền bí, đó là Tử cấm Thành, tức Cổ Cung, Cổ cung Bắc Kinh là viên ngọc sáng ngời trong các kiến trúc cung đình cổ đại Trung Quốc, mà cũng là cụm kiến trúc kết cấu bằng gỗ có quy mô lớn nhất và nguyên vẹn nhất trên thế giới. Năm 1987, Cổ Cung Bắc Kinh được đưa vào “Danh mục di sản thế giới”.

Cổ Cung là do Chu Đế, đời vua thứ hai nhà Minh ra lệnh xây dựng vào năm 1406 trong thời gian 14 năm mới xây xong. Trong suốt gần 500 năm lịch sử, cho đến khi triều đình nhà Thanh bị lật đổ, tổng cộng có 24 đời vua từng

sống và xử lý quốc sự tại đây. Quy mô to lớn, phong cách đẹp mắt, kiến trúc hoành tráng, bày biện sang trọng của Cố Cung đều hiếm có trên thế giới. Diện tích Cố cung hơn 20 nghìn mét vuông, chiều dài nam bắc gần 1000 mét, chiều đông tây rộng 800 mét, xung quanh có tường thành cao hơn 10 mét bao bọc, bên ngoài bức tường có sông hồ thành rộng hơn 50 mét. Cố Cung được xây dựng nghiêm khắc theo trật tự lễ giáo, quy phạm chính trị và tinh thần luân lý của các vương triều phong kiến Trung Quốc. Bố cục chính thể cũng như quy mô, hình dáng, màu sắc trang trí và trưng bày của Cố Cung v.v... hết thảy đều thể hiện quyền vua tối cao và đẳng cấp nghiêm ngặt. Ba ngôi điện lớn trong Cố cung là thu hút tầm mắt của mọi người nhất, đó là điện Thái Hoà, điện Trung Hoà và điện Bảo Hoà, là những ngôi điện chính của các nhà vua thi hành quyền lực thống trị và tổ chức các nghi lễ long trọng. Điện Thái hoà là kiến trúc tráng lệ nhất trong Cố cung. Trên quảng trường hướng nam rộng 30 nghìn mét vuông, điện Thái Hoà được xây trên các bậc thang màu trắng cao 8 mét, chiều cao của điện gần 40 mét, là kiến trúc cao nhất trong Cố Cung. Trong nền văn hóa Trung Quốc, rồng là tiêu biểu cho quyền vua, nhà vua được coi là “chân long thiên tử”, các vật trang trí trong điện Thái Hoà đều sử dụng nhiều hình tượng của rồng, phía trên bên dưới có tới gần 13 nghìn hình tượng con rồng. Kiến trúc của Cố Cung còn nhiều thứ để nghiên cứu. Các cung điện trong Cố Cung đồ sộ, lầu các trùng điệp, truyền rằng tổng cộng có 9999,9 gian. Thì ra, người thời xưa cho rằng, nhà ở của Thiên Đế, tức vua trời trên tiên cung có 10 nghìn gian, nhà vua là con của Thiên hoàng, cho nên phải hạn chế bản thân, không được vượt quá Thiên đế, cho nên số lượng các gian nhà trong Cố cung ít hơn Thiên cung nửa gian. Cụm kiến trúc Cố cung đồ sộ, đã tập trung kết tinh trí tuệ vượt bậc của nhân dân lao động Trung Quốc. Lớn đến kết cấu của cả cụm kiến trúc, nhỏ đến mỗi thứ trang trí các loại trên mái nhà, cửa ra vào, tường vách đều giàu trí tưởng tượng kỳ diệu. Ví dụ, nền móng bằng đá trắng của điện Thái Hoà đã khiến ngôi điện này trở nên càng đồ sộ và hoành tráng. Cố Cung là cụm kiến trúc bằng gỗ thối kiến trúc các đời vua đã vất óc cho phương pháp phòng hỏa hoạn. Ví dụ, trong Cố Cung có bốn dãy nhà bên trong bằng đá, bên ngoài trông như nhà cửa, nhưng tường bên trong toàn bộ đều do những phiến đá tạo thành, đây là tường phòng hỏa do các kiến trúc sư dày công thiết kế. Trong các khuôn viên của Cố Cung, tổng cộng đặt 308 chiếc vạc lớn, bên trong vạc quanh năm đều chứa đầy nước dùng để phòng hỏa. Đến mùa đông, cho người đốt lửa ở dưới để giữ cho nước ấm không bị đóng băng. Cố Cung là cụm kiến trúc cung điện cổ đại được bảo tồn nguyên vẹn nhất và lớn nhất trên thế giới hiện nay, theo sách sử ghi chép lại, trong thời gian xây dựng Cố Cung, triều đình nhà Minh từng huy động hàng trăm nghìn thợ các loại và hàng triệu phu xây dựng, tất cả các nguyên vật liệu đều chở từ khắp các nơi trong cả nước đến, kể cả từ tỉnh Vân Nam cách Bắc Kinh hằng mấy nghìn Km.

Ngoài ra, là Hoàng cung, Cố Cung còn tàng trữ rất nhiều văn vật quý hiếm, theo thống kê, có tới hơn hàng triệu văn vật còn lưu giữ, chiếm một phần sáu tổng số văn vật của cả nước Trung Quốc, trong đó có rất nhiều quốc bảo duy nhất có một không hai. Những năm 80 của thế kỷ trước, chính phủ Trung Quốc đã cho xây hơn 100 gian nhà kho ngầm, phần lớn văn vật được cất giữ ở bên dưới “địa cung” này. Cụm kiến trúc Cố Cung đồ sộ hoành tráng đã trở thành biểu tượng của nền văn hóa sản lạn Trung Quốc. Các nhà kiến trúc trong và ngoài nước công nhận rằng, thiết kế và kiến trúc của Cố Cung Bắc Kinh là một kiệt tác không gì sánh nổi, nó là tiêu chí của truyền thống văn hóa lâu đời Trung Quốc, thể hiện thành tựu xuất sắc về kiến trúc của các thợ Trung Quốc cách đây hơn 500 năm. Cố Cung đã trải qua hơn 580 năm kể từ khi xây xong đến nay, phần lớn kiến trúc trong Cố Cung đã cũ, những năm gần đây, các du khách đến thăm quan Cố Cung ngày một đông, lưu lượng du khách hằng năm gần 10 triệu lượt người. Để giữ gìn Cố Cung được tốt hơn, bắt đầu từ năm 2003, chính phủ Trung Quốc bắt đầu cho trùng tu từng phần cho đến toàn diện Cố Cung, được biết, công trình trùng tu này sẽ được tiến hành liên tục trong 20 năm.

12. Thiên Đàn

Nếu bạn có dịp đến Bắc Kinh du lịch, thì Trường Thành, Cố Cung và Thiên Đàn là mấy cảnh điểm mà bạn nhất định nên đi thăm quan, bởi vì những kiến trúc này mang tính tiêu biểu cho trình độ tối cao của kiến trúc cổ đại Trung Quốc. Để cầu nguyện cho mưa thuận gió hoà, thiên hạ thái bình, hằng năm, các đời vua Trung Quốc đều tổ chức lễ bái cầu thiên địa nhật nguyệt, sơn hà thần linh, trong đó lễ tế trời là quan trọng nhất. Hiệu của nhà vua Trung Quốc là “Thiên tử”, có nghĩa là “con nhà trời”, các đời vua Trung Quốc đều với thân phận là “Thiên tử” để thống trị thiên hạ, quản lý quốc gia. Các hoạt động tế trời cũng trở thành đặc quyền của họ, dân chúng không ai được làm theo.

Thiên Đàn được xây vào 1420, là nơi cúng thần trời thần đất của các nhà vua thời nhà Minh và nhà Thanh <năm 1368- 1911 công nguyên>. Thiên Đàn ở phía nam Cố Cung nổi tiếng, rộng gấp 5 lần so với Cố cung. Bức tường cuối phía nam Thiên Đàn là hình vuông, tượng trưng cho đất, tường phía bắc hình bán cầu tượng trưng cho trời, kiểu thiết kế này bắt nguồn từ tư tưởng “trời tròn đất vuông” cổ đại Trung Quốc. Thiên Đàn được chia thành nội đàn và ngoại đàn. Các kiến trúc chủ yếu của Thiên Đàn đều tập trung ở hai đầu nam bắc trục giữa trong nội đàn,

đó là Viên Khuru, Hoàng Cung Vũ, điện Kỳ Niên. Viên Khuru là đài đá hình tròn gồm ba tầng, mỗi tầng đều có lan can đá, mặt bằng của Viên khuru hình tròn là trung tâm để nhà vua cử hành lễ tế trời. Lễ tế trời của nhà vua hết sức cầu kỳ, thường diễn ra vào trước lúc bình minh của ngày Đông chí âm lịch <vào khoảng ngày 22 tháng 12>, nhà vua đích thân đến chủ trì lễ tế trời. Khi làm lễ, trước đàn phải treo đèn lồng, bên trong đốt ngọn nến to dài những hơn một mét. Hàng lư hương đặt ở góc đông nam Viên Khuru, những lư hương này chủ yếu dùng để đốt những con vật và vải vóc tế trời. Trong quá trình tế trời, khói hương nghi ngút, nhạc trống rền vang, bầu không khí hết sức trang nghiêm. Hoàng Cung Vũ ở phía bắc Viên Khuru là một cung điện nhỏ một tầng hình tròn, ngày thường ở bên trong đặt các bài vị thần tế trời, xung quanh Hoàng Cung Vũ có một bức tường vây thành hình tròn, đây chính là bức vách hồi âm nổi tiếng. Vách hồi âm này hết sức kỳ diệu, nếu bạn đứng ở một bên, chỉ cần nói nhỏ là ở bên kia có thể nghe rõ mồn một.

Một cụm kiến trúc cúng tế khác của Thiên Đàn là điện Kỳ Niên, đây là điện lớn hình tròn có ba tầng mái, xây trên nền hình tròn ba tầng. Qua chữ có thể hiểu rằng, Kỳ niên điện là nơi để nhà vua mùa hè hằng năm đến cúng cầu cho năm được mùa. Cho nên, kiến trúc của Kỳ niên điện cũng liên quan tới văn hóa nông nghiệp. Ví dụ, bốn trụ thông thiên trong điện nghe nói tượng trưng cho bốn mùa xuân hạ thu đông; do người cổ đại Trung Quốc coi một ngày có 12 tiếng đồng hồ, cho nên 12 cột ở bên ngoài mái hiên của tầng một tượng trưng cho 12 tiếng đồng hồ trong ngày ; 12 cột ở tầng giữa tượng trưng cho 12 tháng trong năm; tổng cộng là 24 cột, tượng trưng cho 24 tiết khí. Ngoài cụm kiến trúc chính là Viên Khuru và Kỳ niên điện ra, còn có sở Thần lạc là nơi ở của các nhạc công và vũ công, sở sát sinh là nơi nuôi và giết mổ súc vật dùng để tế trời.

Các thợ thời cổ Trung Quốc đã phát huy trí tưởng tượng hết sức phong phú trong quá trình xây dựng Thiên Đàn. Ví dụ, màu sắc của kiến trúc có nhiều sự đột phá. Cung điện của các nhà vua Trung Quốc chủ yếu lợp mái màu vàng, tượng trưng cho quyền nhà vua. Nhưng kiến trúc của Thiên Đàn, các thợ xây dựng lại sử dụng mái ngói xanh lam tượng trưng cho trời, làm nền màu chính của kiến trúc. Như mái tường của vách hồi âm, của Hoàng cung Vũ và điện Kỳ Niên cũng như hai điện phụ và mái nhà của các khuôn viên đều là lợp mái lưu ly xanh lam. Năm 1998, Thiên Đàn được đưa vào “Danh mục di sản thế giới”. Ủy ban di sản thế giới đánh giá rằng: “là cụm kiến trúc cúng tế cổ đại lớn nhất còn tồn tại của Trung Quốc ngày nay, Thiên Đàn nổi tiếng thế giới bởi bố cục quy hoạch nghiêm chỉnh, kết cấu kiến trúc đặc biệt, trang trí kiến trúc đẹp mắt, không những chiếm địa vị quan trọng trên lịch sử kiến trúc Trung Quốc, cũng là di sản quý giá của nghệ thuật kiến trúc thế giới.”

13. Cung Pu-ta-la

Cung Pu-ta-la nằm trên núi Hồng Sơn trung tâm thành phố La-sa khu tự trị dân tộc Tây Tạng Trung Quốc, cả cụm kiến trúc đều xây trên vách núi, quy mô đồ sộ, nguy nga hoành tráng, được coi là “viên ngọc trên nóc nhà thế giới”, là tiêu biểu xuất sắc của nghệ thuật kiến trúc Tạng, và cũng là một trong những kiến trúc cổ đại nổi tiếng trên thế giới.

Cung Pu-ta-la là nơi hoạt động chính trị, tôn giáo và cư trú của các đời Lạt-ma Tây Tạng, là kiến trúc cao tầng cổ đại lớn nhất còn tồn tại hiện nay của Tây Tạng. Theo văn hiến ghi chép, cung Pu-ta-la bắt đầu được xây dựng vào thế kỷ thứ 7 công nguyên, là thời kỳ của triều đình Tu Phan Sông-chan-can-pu, hồi đó gọi là cung Hồng Sơn, quy mô rất lớn, bên ngoài có ba lớp tường thành, bên trong có hàng ngàn gian cung, là trung tâm chính trị của vương triều Tu phan. Thế kỷ 9 công nguyên, triều đình Tu phan bị giải thể, Tây Tạng lâm vào thời kỳ chiến loạn, cung Hồng sơn dần dần bị phế bỏ.

Bắt đầu từ năm 1654, Lạt Ma thứ năm cho xây dựng lại cung Pu-ta-la, công trình chính xây trong khoảng 50 năm, về sau lại có các kiến trúc lần lượt được xây tiếp, trước sau thi công những 300 năm. Bên ngoài cung Pu-ta-la 13 tầng, cao 110 mét. Kết cấu của cung Pu-ta-la là bằng đá và gỗ, toàn bộ tường cung được ốp bằng đá hoa cương, dày những 5 mét, móng tường thọc sâu xuống tầng nham thạch, còn đổ nước thép vào trong phần giữa lớp tường để làm tăng tính tổng thể và khả năng chống chấn động của kiến trúc, đồng thời trang trí bằng mái vàng v.v... đã sử lý một cách khéo léo vấn đề chống sét đánh của kiến trúc cao tầng cổ đại . Mấy trăm năm đã trôi qua, cung Pu-ta-la đã trải qua thử thách sét đánh và động đất, và vẫn uy nghi vững vàng, cung Pu-ta-la chủ yếu do Bạch cung <nơi cư trú của Lạt ma>, Hồng cung ở giữa <điện Phật và điện đặt linh tháp của các đời Lạt ma > và các phòng màu trắng của các sư hợp thành. Trước Hồng Cung là đài phôi phật có tường màu trắng, trong những ngày Tết Phật giáo dùng để treo tranh Phật bằng thảm khổng lồ. Tuy nhiên kiến trúc xây ở các thời kỳ khác nhau, song đều xây trên thế vách núi một cách hết sức khéo léo, khiến cho cả toà kiến trúc cung chùa này hết sức nguy nga tráng lệ, lại rất hài hòa nguyên vẹn, đạt trình độ rất cao về thành tựu mỹ học của nghệ thuật kiến trúc. Hồng cung là chủ thể của cả cụm kiến trúc này, là điện linh tháp của các đời Lạt Ma và Phật đường các loại. Trong đó điện linh tháp của Đạt lai đời 5 Lô-sang-chia là cầu kỳ nhất. Linh tháp cao gần 15 mét, móng vuông mái tròn, chia thành ba phần là tọa tháp, bình tháp, đỉnh tháp, thi hài của Đạt Lai đời 5 đặt trong bình tháp cùng với hương liệu,

hoa hồng v.v... Thân tháp được bọc bằng vàng quỳ, tổng cộng sử dụng 3724 Kg vàng, đồng thời còn chạm hơn 15 nghìn hạt kim cương, đá quý xanh đỏ, bích ngọc, ngọc châu, mã não v.v... trong tòa tháp bày đủ các loại đồ làm lễ Phật và bày các thứ cúng tế. Điện lớn phía tây là hướng đường của điện linh tháp Đạt lai, là điện lớn nhất trong Hồng cung, được dựng bằng 48 trụ cột lớn, cột cao hơn 6 mét. Kết cấu của tháp xây theo kết cấu hình đầu thường có trong kiến trúc của dân tộc Hán, còn có rất nhiều tượng Phật gỗ và các loại động vật như sư tử, voi v.v... khắc gỗ. Sau khi cung Pu-ta-la được xây xong vào thế kỷ thứ 17 và trong khi mở rộng sau này, hàng mấy trăm nghìn bức bích họa đều do các họa sư xuất sắc trong khu vực sáng tác, trong các điện lớn nhỏ, cửa ra vào, lối đi và hành lang đều có bích họa, đề tài của bích họa phong phú đa dạng, có đề tài câu chuyện lịch sử và nhân vật lịch sử, có những câu chuyện thể hiện kinh Phật, cũng có những nội dung về sinh hoạt như kiến trúc, phong tục, thể thao, vui chơi giải trí v.v... Đây là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị tối cao của cung Pu-pa-la.

Ngoài ra, cung Pu-ta-la còn cất giữ gần 17 cuộn tranh từ thế kỷ thứ 17 đến nay và nhiều tấm đá khắc, gỗ khắc, tượng đất nghệ thuật, ngoài ra còn có rất nhiều đồ nghệ thuật truyền thống của dân tộc Tạng như thảm Tạng, phurôn kinh, đồ gốm, đồ ngọc v.v... những thứ này không những có giá trị nghệ thuật cao, mà còn phản ánh lịch sử lâu đời về sự đi lại hữu nghị, giao lưu văn hóa giữa dân tộc Hán và dân tộc Tạng trong suốt hơn 1000 năm qua. Là “viên ngọc trên nóc nhà thế giới”, các mặt về bố cục, công trình thổ mộc, luyện kim, hội họa, điêu khắc v.v... của cung điện Pu-ta-la đều nổi tiếng thế giới, thể hiện công nghệ cao siêu của các thợ thuộc các dân tộc Tạng, Hán, Mông cổ, Mã. Trong đó lấy dân tộc Tạng làm chính và thành tựu về nghệ thuật kiến trúc dân tộc Tạng. Năm 1994, cung Pu-ta-la chính thức được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc UNESCO đưa vào “Danh mục di sản thế giới”.

The World Of Ebook

Phụ lục

Hành hương Trung Quốc

(Chuyến hành hương của Tuệ Viên Vũ đoàn do chùa Hoàng Giác thực hiện từ 12/10/1998 đến 2/11/1998)

Phái đoàn hành hương chúng tôi gồm 12 người, dưới sự hướng dẫn của Hoà Thượng Thích Thanh Đàm, trụ trì Chùa Giác Hoàng Washington D.C. - USA

Khởi hành ngày 12/10/1998 từ Hoa Kỳ phái đoàn chúng tôi tới thành phố Thượng Hải vào lúc 6 giờ tối ngày 13/10/1998, chúng tôi ngủ tại khách sạn Galaxy và sáng sớm hôm sau thì được hướng dẫn đi thăm thị trấn Tô Châu bằng xe bus.

1. Cuộc viếng thăm thị trấn Tô Châu (Suzhou)

Tô Châu (Suzhou) : Thị trấn Tô Châu cách thành phố Thượng Hải chừng 60 cây số về hướng tây. Tại đây, chúng tôi được lần lượt hướng dẫn đi xem Đồi Hồ Khâu (Tiger Hill), Chùa Hàn Sơn (Hàn Sơn Tự), vườn nhà họ Lưu (Lưu Viên), cầu Ngô Kiều và cổng thành cổ Cô Tô.

Đồi Hồ Khâu (Tiger Hill)

Theo truyền thuyết, vào thời Xuân Thu Chiến Quốc (năm 770-476 trước Công Nguyên) nơi đây là nước Ngô. Sau khi một ông vua nhà Ngô chôn cất vua cha tại ngọn đồi này thì ba ngày sau có con hổ trắng xuất hiện nên người ta gọi nơi đây là Đồi Hồ Khâu.

Trong phạm vi đồi có một di tích mà người ta gọi là giếng rửa mắt. Giếng này có lịch sử là vào thời nhà Lương (năm 502 TL) có một vị sư trụ trì ở ngôi chùa gần đây, hàng ngày vị đó đi gánh nước từ sông lên chùa, một hôm vị đó đánh đổ thùng nước và thấy vết nước thấm sâu, vị đó liền đào giếng ở chỗ đó, và cứ tiếp tục đào sâu thì tìm thấy mạch nước rất trong và tốt, những người dân chúng quanh vùng dùng nước giếng rửa mắt thì sáng ra.

Ngay gần đó, còn có di tích vết thử kiếm của vua Hạp Lư. Vào thời Xuân Thu, vua nhà Ngô là Hạp Lư cho triệu người thợ rèn kiếm nổi tiếng là Can Tương và ra lệnh cho ông này rèn cho mình một thanh kiếm tốt, chém đá như bụn. Ông thợ Can Tương luyện kiếm, nấu sắt mãi không chảy. Về sau người vợ là Mạc Gia phải khấn cầu, cắt tóc và móng tay bỏ vào lò, đồng thời cả hai phải cắt ngón tay cho nhỏ máu của mình vào lò mới nấu chảy được sắt, và luyện được một cặp kiếm. Ông Can Tương biết tính tàn ác và đố kỵ của vua Hạp Lư, nếu dâng kiếm tốt thì thế nào cũng bị giết nên ông luyện ra một cặp kiếm, cây hùng (kiếm trống) mang tên là Can Tương và cây thư (kiếm mái) mang tên Mạc Gia. Ông dặn vợ cất cây kiếm thư đi, và nếu ông bị giết thì sẽ tặng cho người khác để trả thù cho ông. Sau đó ông mang thanh kiếm hùng đi dâng vua. Quả nhiên, Vua Hạp Lư thử kiếm chém xuống đá một nhát, chặt tảng đá ra làm hai, và khen là kiếm tốt, nhưng nhà vua sợ người thợ sẽ luyện kiếm tốt cho người khác hay là kẻ thù, nhà vua liền hô quân sĩ mang Can Tương đi chém đầu. Chỗ có tảng đá dài bị chặt đôi ra mà chúng tôi được xem ở đồi Hồ Khâu là nơi thử kiếm của Vua Hạp Lư ngày xưa.

Tiến sâu vào trong, người ta thấy gần nơi cái ao nhỏ có di tích Thiên Nhân Thạch (người ta gọi là tảng đá gặt đầu). Tục truyền rằng ngày xưa có một vị sư đệ tử của nhà sư La Thập, giảng kinh rất giỏi. Một hôm vị đó giảng kinh Niết Bàn ở đồi Hồ Khâu này, giảng xong vị đó hỏi cử tọa lời mình giảng có phù hợp với ý Phật dạy không, thì lạ thay ngay cả mấy hòn đá chung quanh cũng gặt đầu. Tại nước ta, trong chuyện Quan Âm Thị Kính đã có câu như sau:

Nhấp nhô đá cũng xếp quanh gặt đầu

Đó là từ điển tích "đá gặt đầu" ở đồi Hồ Khâu này.

Phía sau Hồ Khâu có một cái tháp làm từ thời nhà Bắc Ngụy (sau nhà Hán). Tháp bị nghiêng đi một góc độ.

Kế đó phái đoàn lại được dẫn xem Khu vườn nhà họ Lưu (Lưu Viên).

Lưu Viên

Nơi đây là một khu vườn lớn của một vị phú hộ họ Lưu thời nhà Minh, ông xây cất khu vườn rất công phu, có những nhà nghỉ ngơi tiếp khách riêng từng mùa trong năm, khu nghỉ mùa đông, khu nghỉ mùa hạ. Trong khu vườn có rất nhiều giả sơn, và hồ sen lớn, cầu nhỏ bắc qua hồ. Trong các nhà nghỉ còn trưng bày các bàn ghế cổ làm bằng gỗ quý, trên tường có treo những tranh cổ và những liễn đề thơ giá trị.

Sau khi bữa ăn trưa, chúng tôi được hướng dẫn đi xem ngay bên cạnh tiệm ăn, một xưởng thêu. Viên giám đốc giảng cho chúng tôi những kỹ thuật thêu rất công phu của xưởng này. Một người thợ phải có kinh nghiệm hàng 15 năm mới có thể thêu những bức thêu đẹp. Họ thêu bằng những sợi chỉ nhỏ đủ màu, kể cả dùng tóc để thêu những thân con ngựa. Ngoài ra, chúng tôi còn được xem những tác phẩm tuyệt nghệ về ngành thêu, như những bức thêu tranh nổi, nhìn vào tranh con mèo mà thêu nổi lên như con mèo thật, hoặc những tấm vải thêu đặt trên khung quay, tấm vải này được thêu hai mặt, nghĩa là mặt trước thêu một đề tài, mặt sau thêu đề tài khác, cùng vào một miếng vải. Những bức thêu tuyệt tác này rất đắt cỡ từ 3 đến 5 ngàn dollars.

Kể đó chúng tôi được đưa đi thăm Hàn Sơn Tự, cách thị trấn Tô Châu chừng 6, 7 cây số.

Hàn Sơn Tự

Ngôi chùa này nằm bên bờ con sông đào, rất có thể là một nhánh của Đại Vận Hà. Phía trước cửa chùa có một cây cầu đá bắc qua sông, nhưng đó không phải là Phong Kiều. Toàn bộ kiến trúc của chùa tương đối mới, người hướng dẫn cho biết ngôi chùa cũ đã bị phá hủy rất nhiều trong cuộc Cách Mạng Văn Hoá. Ngôi chánh điện cũng kiến tạo bình thường như các ngôi chùa lớn ở Trung Hoa, không có vẻ gì đặc biệt cả.

Tại sao ngôi chùa lại có tên Hàn Sơn? Theo "Cao Tăng Truyện", thời Trinh Quán (790 TL) nhà Đường, có sư Phong Can ở Chùa Quốc Thanh đi vân du vừa gặp lúc ngài Lữ Khâu Dẫn đến trấn Trì Đài Sơn. Lữ Khâu Dẫn hỏi sư rằng: Ở đây có người hiền không? Sư trả lời: Có Hàn Sơn Văn Thù và Thập Đắc Phổ Hiền, hình dáng như người nghèo, lại tựa như người cuồng. Khi Lữ Khâu dẫn tới trị nhậm, vào chùa thấy hai người, bèn cúi đầu chào. Hai người nói: Phong Can nhiều sự! Đoạn dắt tay nhau đi mất. Khi tìm di vật của họ thì chỉ tìm được những bài kệ của hai vị, sau Lữ Khâu Dẫn sưu tập các bài kệ thành ra hai quyển Hàn Sơn thi tập và Phong Can Thập Đắc thi tập. Tương truyền, hai vị Hàn Sơn và Thập Đắc về sau tu tại ngôi chùa ở Phong Kiều cách huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, nên người ta gọi chùa này là Chùa Hàn Sơn.

Ngày nay trong khuôn viên Chùa Hàn Sơn có riêng một ngôi điện thờ hai vị sư Hàn Sơn và Thập Đắc. Theo lời của người hướng dẫn viên du lịch thì các cặp thanh niên nam nữ ở địa phương sắp lấy nhau thường đến đây lễ để cầu mong được ban những phước lành hầu có hạnh phúc bền lâu. Tầng trên của điện thờ là tầng kinh các (nơi chứa kinh sách), và tầng trên nữa thì có thờ Tôn Hành Giả (tức Tôn Ngộ Không).

Bên trái Chùa có một ngôi tháp cao, kiến trúc tương đối mới. Hằng năm vào đêm trừ tịch (30 Tết), dân chúng vùng Tô Châu thường đến khuôn viên Chùa, dưới chân tháp chuông, làm lễ giao thừa, và nhà chùa sẽ thỉnh 108 tiếng chuông để cầu xin Phật Tổ ban cho bá tánh những phước lành. (Phải chăng phong tục đánh chuông chùa nửa đêm này có liên quan đến bài thơ Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế ?)

Chùa Hàn Sơn này được nhiều người biết đến là nhờ vào bài đường thi tuyệt tác Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế. Bài thơ đó đã được truyền tụng cả ngàn năm, và hầu hết các học trò của Trung Hoa đều phải học thuộc lòng bài này. Bài thơ đó như sau :

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.*

Cụ Trần trọng Kim đã dịch bài thơ đó theo thể lục bát như sau :

*Quạ kêu trăng lặn sương rơi
Lửa chài, cây bãi, đối người nằm co
Con thuyền đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.*

Theo truyền thuyết thì nhà thơ Trương Kế chỉ là một thí sinh hồng thi, khi đi về đến bến Phong Kiều, nhìn thấy cảnh đẹp Cô Tô, nửa đêm nằm trong khoang thuyền nên tức cảnh làm ra hai câu đầu, khi còn đang bí về các câu kế tiếp thì chợt nghe tiếng chuông Chùa Hàn Sơn nên bật ra ý thơ và làm ra hai câu kế tiếp. Bốn câu thơ trở nên một bài đường thi tuyệt tác truyền tụng cho đến ngày nay.

Nhưng người ta tự hỏi, thường thường thì các chùa chỉ có đánh chuông thu không vào lúc mặt trời lặn mà thôi, không hề có tục đánh chuông nửa đêm để làm mất giấc ngủ thiên hạ như vậy. Nhiều người muốn tìm hiểu tại sao chùa Hàn Sơn lại đánh chuông nửa đêm. Vì vậy, người ta lại có một truyền thuyết khác khá vui về bài đường thi này.

Một đêm trăng kia, sư cụ trụ trì chùa Hàn Sơn cảm hứng nghĩ ra hai câu thơ :

*Sơ tam sơ tứ nguyệt môn lung
Bán tự ngân câu bán tự cung.*

Thao thức mãi trong phòng mà sự trụ trì cứ ngâm đi ngâm lại hai câu mà không nghĩ ra câu tiếp. Chú sa di theo hầu sự trụ trì cũng khá văn chương, chú quạt hầu thầy lâu quá, bèn xin phép ra ngoài đi tiểu. Ở bên ngoài, ánh trăng chiếu xuống một vũng nước in rõ hình trăng tròn. Chú sa di đi tiểu xuống vũng nước làm hình ánh trăng tròn rung rinh bể ra làm nhiều mảnh. Tự nhiên, chú nảy ra ý của hai câu:

*Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn
Bán trầm thủy để bán phù không.*

Chú chạy vào thưa lên sự cụ trụ trì hai câu thơ của mình. Quả nhiên hai câu thơ của sự cụ ghép vào hai câu thơ của chú sa di thì thật là một bài thơ tuyệt tác. Ông Trần Trọng San đã dịch bài thơ như sau:

*Mỏng ba, mỏng bốn, trắng mờ,
Nửa đường móc bạc nửa như cung trời
Một bình ngọc trắng chia hai
Nửa chìm đáy nước nửa cài từng không*

Làm xong bài thơ này lúc nửa đêm, sự cụ lấy làm đắc ý, bảo chú tiểu lên tháp đánh chuông tạ ơn Phật. Tình cờ, cũng đêm đó trên thuyền ở bến Phong Kiều thi sĩ Trương Kế cũng không ngủ được vì không nghĩ được câu kế tiếp cho hai câu : " *Nguyệt lạc ô đề....*". Tự nhiên chuông chùa Hàn Sơn đổ đến, gợi hứng cho thi nhân hoàn tất bài thơ Phong Kiều Dạ Bạc.

Chúng tôi đi vòng phía sau chùa thì gặp 1 gian thờ tổ, và một gian nhà ngang trong có trưng bày các tấm bia đá (tấm bia nào cũng có khung kính bao bọc bên ngoài) đặc biệt có một tấm bia, với chữ khắc lớn cỡ 40cm, khắc nguyên bài thơ của Trương Kế với lạc khoản của Khang Hữu Vi vào cuối đời nhà Thanh. Còn các bia đá khác là những lời ca tụng cảnh chùa cũng như bài thơ của Trương Kế. Đối diện với gian trưng bày các bia đá có 1 gian nhà ngang khác, trong có treo 3 cái chuông . Chúng tôi cũng không kịp hỏi người hướng dẫn về lịch sử những chuông này. Nhưng theo chỗ chúng tôi được biết thì vào cỡ 16 thế kỷ về trước có một vị tăng Nhật Bản đã đưa chuông của chùa Hàn Sơn về Nhật. Gần đây chính phủ Nhật mới trao chuông này lại cho chính phủ Trung Quốc. Phải chăng một trong các quả chuông này là chuông đã gợi hứng cho Trương Kế làm thơ vào khoảng 12 thế kỷ trước.

Tiếp đó, chúng tôi được hướng dẫn đi xem Ngô Kiều và thành cổ Tô Châu.

Ngô Kiều là một chiếc cầu đá xây cất bắc qua một nhánh sông đào. Đây chính là một trong những kênh đào đầu tiên của nước Trung Hoa, có từ thời Xuân Thu Chiến Quốc (thế kỷ thứ 5 trước Tây Lịch). Kênh đào này có từ thời các vua Ngô Hạp Lư và Phù Sai, là công trình của Ngũ Tử Tư, nối thông được sông Hoài và Trường Giang. Ngô Kiều có những bậc đá lên cao rồi xuống thấp, chỉ dành cho người bộ hành qua mà thôi. Sau này người ta đắp hai cái rãnh để cho mọi người có thể đẩy xe đạp qua cầu.

Cách Ngô Kiều, cỡ 500m là một cửa thành cổ Cô Tô. Cô Tô vốn là thủ phủ của nước Ngô thời Xuân Thu (770-470 trước Tây Lịch). Vua nước Ngô là Phù Sai (con vua Hạp Lư) chiếm được nước Việt và bắt được vua Việt Câu Tiễn về giam lỏng. Trong thời gian bị giam cầm, Vua Việt Câu Tiễn chịu nhịn nhục, kể cả nịnh bợ vua Ngô bằng cách nếm phân để đoán bệnh, đồng thời nằm gai nếm mật để tự nhắc nhở khỏi quên thù xưa. Sau có người cận thần là Phạm Lãi bàn cách tiến dâng người đẹp Tây Thi, để cho vua Ngô ham mê tửu sắc mà quên việc triều chính. Do đó, mà người ta gọi nàng Tây Thi là người đẹp Cô Tô. Về sau Vua Việt Câu Tiễn phục thù lấy lại được nước, giết được Vua Phù Sai và trả thù lại bằng cách lấy sọ của Vua Phù Sai làm cái xô đi tiểu.

Thành Cô Tô có tất cả 16 cửa thành, quảng cổng thành chúng tôi được xem là cái cổng thành duy nhất còn lại, một cổng thành được xây cất hàng 2400 năm về trước . Trước cổng thành có cái hào sâu nối vào sông đào và có cổng để mang thuyền vào trong thành được .

Chiều lúc 5 giờ , chúng tôi lên xe bus để trở về Thượng Hải. Sáng hôm sau, phái đoàn lấy máy bay đi Hoàng Sơn, để thăm viếng các Chùa ở Cửu Hoa Sơn và phong cảnh Hoàng Sơn. Như vậy chúng tôi đã không được xem thành phố Thượng Hải nhiều.

2. Cuộc hành hương tại Cửu Hoa Sơn và viếng thăm Hoàng Sơn.

Trung Quốc có bốn cảnh núi lớn tại đó có rất nhiều Chùa đẹp, người Trung Quốc thường gọi là Tứ Đại Phật Sơn.

- Thứ nhất là Ngũ Đài Sơn (Wutai Shan) thuộc tỉnh Sơn Tây (Shanxi), nơi Văn Thù Bồ Tát hóa thân.
- Thứ hai là Cửu Hoa Sơn (Jiuhua Shan) thuộc tỉnh An Huy (Anhui), nơi Địa Tạng Vương Bồ Tát hóa thân.
- Thứ ba là Nga Mi Sơn thuộc tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan), nơi tu luyện của Phổ Hiền Bồ Tát.
- Thứ tư là Phổ Đà Sơn thuộc tỉnh Triết Giang (Zhejiang), là nơi Bồ Tát Quán Thế Âm thị hiện.

Trước khi tìm hiểu những danh lam Phật tích tại Trung Hoa, chúng ta nên tìm hiểu sơ qua về lịch sử Phật Giáo Trung Quốc. (tham khảo các quyển Sử Trung Quốc và Lịch sử triết học Trung Quốc của Nguyễn Hiến Lê)

Thật là khó biết được chắc chắn Phật giáo vào Trung Hoa từ bao giờ. Trong cuốn Lịch sử Phật Giáo Trung Quốc của Hoà Thượng Thích Thanh Kiểm có chép lại bảy thuyết, nhưng chỉ có thuyết sau đây là đáng tin cậy .

Dưới đời Hán Minh Đế Lưu Trang , nhà vua nằm mơ thấy một người từ phương Tây ánh sáng tỏa ra rực rỡ chiếu xuống cung điện nhà vua. Tỉnh dậy nhà vua kể lại giấc mộng cho các triều thần nghe, Thái Học văn nhân Phó Nghị giảng : " Thời Chu Chiêu Vương, Phật xuất thế ở phương Tây, mình tỏa ra ánh sáng. Có lẽ bệ hạ mơ thấy Phật". Nhà vua liền sai một đoàn sứ bộ gồm Trung Lang Tướng Thái Âm, Tiến sĩ Trần Cảnh, Vương Tuân cả thảy 18 người sang phương Tây thỉnh kinh. Khi đến nước Nguyệt Chi gần Tây Trúc gặp hai vị tăng là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan đang hoằng dương Phật pháp. Phái đoàn bèn mời hai vị đó tới Trung Quốc. Hai vị chọn một con ngựa trắng để chở kinh Phật và tượng Phật để sang Đông Thổ. Năm Vĩnh Bình thứ 10 (năm 67 TL) họ đến Lạc Dương. Hán Minh Đế mừng rỡ sai dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và dịch kinh điển. Sau đó, hai vị này thấy phong cảnh Ngũ Đài Sơn giống như cảnh núi Linh Thụ nên hai vị đó lập chùa ở núi này để dịch thuật kinh.

Hai vị đó đã phiên dịch được bộ kinh đầu tiên, kinh "Tứ Thập Nhị Chương". Riêng Trúc Pháp Lan dịch thêm được 5 bộ kinh nữa.

Sang thời Hán Hằng Đế (148 TL). có một vị Thái Tử xứ An Tức (Parthia) là ngài An Thế Cao tới Lạc Dương, cùng với Nghiêm Phật Điều dịch ra chữ Hán được 39 bộ kinh, tổng cộng 176 quyển .

Chúng ta cần ghi nhận là thời xưa muốn ghi chép, thì phải viết xuống thanh tre, vải lụa, hay thêu trên vải lụa. Mãi tới thời Hán Hòa Đế (105 Tây Lịch), mới phát minh ra giấy. Đó là công của vị hoạn quan tên là Thái Luân , phát minh ra giấy bằng lối dùng vỏ cây, giẻ rách và lưới cũ. Sau thời kỳ này thì mới phát minh ra mực (bằng khói đèn) thời Ngụy, Tấn (220-265 TL), tiếp đó sang thời nhà Tùy (581-617 TL) người ta làm ra bản in . Nhờ những phát minh kể trên người ta bắt đầu in kinh sách. Mãi đến cuối đời Đường (618-907 TL), mới có việc in những loại sách thường thức.

Có điều đáng để ý là đạo Phật khi mới vào Trung Quốc thì các tín đồ Đạo giáo (đạo Lão đã phát triển trước thời đó, nhưng không có tổ chức với hệ thống quy củ đều thấy ngay nó hợp với họ; mà các vị tăng cũng thấy các tín đồ Đạo giáo như là anh em của mình, còn các bề tôi Đạo Khổng thì xa với họ. Thực ra, Phật giáo và Đạo giáo khác hẳn nhau : Phật giáo không nhận cái Ngã (ta) là thực, Đạo thì trái lại; Phật tìm sự giải thoát ở Niết Bàn, Đạo tìm sự trường sinh; nhưng cả hai tôn giáo đó có những điểm giống nhau: thờ tự, trầm tư, luyện hơi thở, kiêng một số thức ăn v.v... Nhất là có truyền Lão Tử về già qua phương Tây, mà đạo Phật cũng ở phương Tây, cho nên tín đồ Đạo giáo cho rằng Phật với Lão là một . Trong việc dịch kinh Phật, các vị tăng đã dùng ngay một số từ ngữ trong Đạo Đức Kinh mà lý giải Phật giáo, do đó việc dịch kinh vào thời Hán không được chính xác.

Tới thời Đông Tấn (đầu thế kỷ thứ 5) Pháp Hiển Đại Sư qua Tây Trúc thỉnh kinh về dịch và từ đó mới có phong trào nghiên cứu đạo Phật, bỏ hẳn những bản dịch cũ đi mà dịch lại kinh cho đúng nghĩa hơn, chú thích rõ hơn.

Mãi tới đời Tùy (603 TL), nhất là đời Đường (720 TL), mới có phong trào sáng tạo riêng Phật Giáo Trung Hoa, nhờ nhiều triều vua khuyến khích và nhờ nhiều vị cao tăng xuất hiện. Kết quả là Phật giáo Trung Hoa đời Đường thịnh hơn ở Ấn Độ, và có nhiều nét đặc biệt (Đại Thừa phát đạt hơn Tiểu Thừa, Thiền học phát triển) và truyền bá khắp cả Đông Á. Đó là một cống hiến của Trung Hoa cho tư tưởng Phật Giáo Ấn Độ.

Đời Đường lại có các vị cao tăng như Huyền Trang Đại Sư và Nghĩa Tịnh đã qua Tây Trúc để thỉnh kinh đem về dịch. Ngài Huyền Trang (602-664 TL) đã sang Ấn Độ 10 năm và thỉnh về bằng đường bộ 657 bộ kinh . Trong 18 năm Ngài Huyền Trang đã tổ chức một ban dịch thuật, gồm những vị cao tăng thông cả Hoa Ngữ lẫn Phạn ngữ hợp tác. Công việc dịch thuật có phương pháp qui củ và kỹ lưỡng. Tới năm 663 Tây Lịch, Ngài đã dịch được 73 bộ, cộng là 1330 quyển. Ấy là chưa kể những quyển kinh Ngài cho dịch từ chữ Hán sang chữ Phạn.

Kế tiếp đó, Ngài Nghĩa Tịnh (631-713 TL) sống thời vua Cao Tôn và Võ Tắc Thiên. Ngài đã dùng đường biển qua Tây Trúc, sống ở đây 20 năm. Năm 695 TL, Ngài thỉnh về 400 bộ kinh nữa. Khi về tới Lạc Dương, Võ Tắc Thiên, rất mộ đạo, đã đón và giúp Ngài phương tiện dịch kinh. Nhưng Ngài không dịch được nhiều như Ngài Huyền Trang.

Công việc dịch kinh của hai Ngài chẳng những làm cho đạo Phật phát triển mạnh ở Đông Á mà còn ảnh hưởng lớn đến ngôn ngữ và văn học Trung Hoa.

Ông Lương Khải Siêu đã viết về công nghiệp của Ngài như sau : " *Dụng ngữ của Trung Quốc giàu thêm được trên 3 vạn rưỡi tiếng. Số đó căn cứ theo số danh từ trong quyển Phật Giáo Đại Tự Điển. Có những tiếng dịch theo âm tiếng Phạn như: Niết Bàn, Sát Na, Phù đồ, v.v., có tiếng thì dịch theo nghĩa như : chân như, vô minh, chúng sinh v.v..Mà thêm được 35 ngàn tiếng tức là thêm 35 ngàn quan niệm.*"

Nhờ dịch thuật kinh điển mà văn bạch thoại thời Đường phát triển, vì lẽ khi dịch kinh người ta lựa những tiếng bình dị cho dễ hiểu. Do đó, dùng bạch thoại xen với cổ văn, lại thêm vì là kinh để tụng, cho nên phải chú trọng đến âm vận, và thứ văn đó gọi là biên văn. Do ảnh hưởng của Phạn ngữ, biên văn đã không dùng hư từ và đối ngẫu .

Vào thời xa xưa, số người biết đọc biết viết rất ít, sự truyền bá đạo Phật lan tràn tới những nơi hẻo lánh cũng đã mang theo sự hiểu biết văn tự, truyền bá văn học tới đó. Đôi khi, trong một vùng xa xôi, vị tăng của chùa là người duy nhất biết đọc biết viết. Nhiều người trong dân gian cho con cái vào chùa đi tu, cũng mong con sẽ học hỏi được chút kiến thức. Trong lịch sử Trung Hoa, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương lúc còn nhỏ cũng đã vào chùa đi tu, nhờ đó mà có kiến thức sau làm quan rồi sáng lập ra triều đại nhà Minh (Tại nước ta cũng có Vua Lý Công Uẩn cũng là sa di lúc còn nhỏ). Cũng vì đó, dưới thời nhà Minh đạo Phật phát triển rất mạnh mẽ tại Trung Quốc.

Cửu Hoa Sơn (Jiuhuashan)

Theo khảo sát của ngành địa chất học, trước đây 200 triệu năm, Cửu Hoa Sơn vốn là biển cả. Cách nay 140 triệu năm, trái đất trải qua một cơn chuyển mình kịch liệt, bỗng nhiên mặt đất nổi lên giữa biển cả và biến thành lục địa. Những tảng nham thạch trên Thiên Đài hiện nay chính là dấu tích còn lại từ thời xa xưa.

Cửu Hoa Sơn có tên cũ là Lăng Dương Sơn, gồm một dãy 9 ngọn núi cao điểm lẹ, xa trông như chín anh em đứng kề vai nhau nên cũng được gọi là "Cửu Tử Sơn". Nhà thơ Lý Bạch từng ba lần đặt chân tới đây và đã đề thơ ca ngợi phong cảnh kỳ lạ này như sau:

*Tích tại Cửu Giang Sơn
Dao vọng Cửu Hoa Sơn
Thiên hà quá lục thượng
Tú xuất cửu phù dung.*

Từ đó, Cửu Tử Sơn được đổi tên thành Cửu Hoa Sơn.

Phong cảnh Cửu Hoa Sơn

Bên cạnh những Chùa cổ danh tiếng Cửu Hoa Sơn còn có những phong cảnh rất đẹp, trải rộng một khoảng diện tích trên 100km vuông ở phía nam tỉnh An Huy, giáp gần tới sông Trường Giang. Ngọn núi cao nhất là Thập Vương Đỉnh (Xiwang) cao 1342m so với mặt biển, kế là ngọn Thất Hiền Đỉnh (Qixian) cao 1337m, rồi tới ngọn Thiên Đài Đỉnh (Tiantai) cao 1306m. Ngoài ra còn hàng 30 ngọn núi khác cao ngoài 1000m. Trên một vài đỉnh núi có những tảng đá mang hình thù đặc biệt như Quán Âm thạch trên Quán Âm Đỉnh, Mộc Ngư Thạch trên Thập Vương Đỉnh, Hào Tử Bái Quán Âm trên Nam Lạp Chúc Đỉnh v.v.v... Các chùa nối liền nhau bằng những bậc đá, người ta ước lượng có trên 200 ngàn bậc đá tại đây. Trong núi còn có rất nhiều suối trong, có những suối mang truyền thuyết như Long Nữ Tuyền là nơi đức Kim Bồ Tát khát nước được Long Nữ hiện ra chỉ cho con suối, nên gọi là Long Nữ Tuyền, Kim Sa Tuyền là nơi nhà thơ Lý Bạch đã làm thơ và rửa nghiên mực ở đây. Phong cảnh mùa xuân ở Cửu Hoa Sơn đẹp tuyệt vời.

Lịch sử Phật giáo tại Cửu Hoa Sơn

Phật giáo bắt đầu có tại Cửu Hoa Sơn vào thời Nam Bắc Triều (420-589 TL) - Theo sử ghi lại thì vào đời Lương Vũ Đế năm Thiên Giám thứ 2, đã có vị sư tên là Phục Hổ (Fuhu) đã tới núi này lập Chùa Phục Hổ. Vào cuối đời Đông Hán, Cửu Hoa Sơn bắt đầu xây dựng chùa chiền và truyền bá Phật Giáo. Vào năm Vĩnh Huy thứ 4 nhà Đường (tức năm 653 tây lịch) Ngài Kim Kiều Giác (Jin Qiao Jue), thuộc vương tộc Triều Tiên, vượt biển tới Cửu Hoa Sơn, thấy phong cảnh nơi đây mỹ lệ, bèn ẩn cư tu hành suốt 76 năm. Vào đời Đường, năm Khai Nguyên 16 (tức năm 728 Tây Lịch) Ngài viên tịch. Theo sử liệu, khi Ngài Kim Kiều Giác qua đời, dung mạo vẫn tươi tỉnh như lúc còn sống. Núi vang những tiếng âm u, khỉ và chim đều ai oán khóc thương. Dưới đất phát ra ánh sáng rực rỡ. Nhục thân Ngài được giữ nguyên trong ba năm rồi chúng tăng thiếp vàng nhục thân của Ngài. Chúng tăng cho rằng Ngài là hóa thân của Địa Tạng Vương Bồ Tát, bèn chuyển Ngài vào Nhục Thân Bảo Điện. Từ đó, Cửu Hoa Sơn được coi như là nơi cho Phật Tử tới chiêm bái đức Địa Tạng Vương Bồ Tát. Vía Ngài vào ngày 30 tháng 7. âm lịch.

Từ cuối đời Đường sang thời Ngũ Đại, rồi qua đời Tống, đời Nguyên thì tại đây, Phật Giáo phát triển rất chậm tại Cửu Hoa Sơn. Nhưng sang đời nhà Minh và Thanh thì Phật Giáo phồn thịnh trở lại rất mạnh. Dưới thời nhà Minh, ba lần triều đình đã cho tiền để trùng tu lại Chùa Hóa Thành. Hai vị vua nhà Minh đã đến đây chiêm bái.

Sang đến năm Vạn Lịch thứ 1 (năm 1573 TL) dưới thời vua Minh Thần Tông, có Vô Hà Đại Sư (Wu Xia) tới lập một cái am tại đỉnh Đông Nhai để tu hành. Trong 28 năm, Ngài đã viết 81 phẩm Kinh Hoa Nghiêm bằng máu ở lưỡi và bột vàng. Ngài thọ 126 tuổi. Trong ba năm nhục thân của Ngài còn nguyên vẹn. Các đệ tử cho Ngài là hóa thân Bồ Tát nên thiếp vàng nhục thân của Ngài, và truy thụy Ngài là "Bách Tuế Công." Sang niên hiệu Sùng Trinh (1630 TL), vua Minh Tư Tông sắc phong Ngài là "Ẩn Thân Bồ Tát". Ngày nay, nhục thân của Ngài vẫn còn được thờ tại Bách Tuế Cung.

Tiếp đó, cũng còn có các vị cao tăng khác như : Hải Ngọc Đại Sư thọ 110 tuổi, tu tại Bách Tuế Cung nhục thân cũng được thiếp vàng và giữ cho tới ngày nay. Khoan Thành Đại Sư tu tại Hoa Thiên Tự, cũng thọ tới 95 tuổi.

Sang đời nhà Thanh, hai vị vua là Khang Hy (Kangxi) và Càn Long (Qian Long) đã tới Cửu Hoa Sơn chiêm bái và ban cho 4 chữ cùng với bút tự "Cửu Hoa Thánh Cảnh" .

Vào thời nhà Thanh, Cửu Hoa Sơn có trên 150 ngôi chùa và từ 3 đến 4 ngàn tăng ni tu tập tại đây. Đa số các chùa tại đây đã bị phá hủy toàn diện hay một phần trong thời kỳ Cách Mạng Văn Hóa, nhất là các tượng Phật cổ đã bị phá. Gần đây, từ năm 1987, người ta mới trùng tu lại các chùa. Ngày nay vùng Cửu Hoa Sơn có cả thảy 79 ngôi chùa lớn nhỏ. Những ngôi chùa lớn ở đây ta phải kể: Hóa Thành Tự, Kỳ Viên Tự, Bách Tuế Cung, Đông Nhai Tự, Nhục Thân Bảo Điện, Cam Lộ Tự, Thiên Đài Tự, Thiên Thai tự, Thiên Kiều Tự, Cổ Bái Kinh Đài Tự.

Ngày nay các Chùa vẫn còn giữ được nhiều di vật Phật Giáo quý giá như nhiều di vật viết tay của các vua nhà Thanh như Khang Hy, Càn Long, cũng như bản "Aán Độ bối diện chân kinh" viết bằng tiếng Phạn. Các ấn ngọc do các Vua thời nhà Minh và Thanh ban cho.

Cuộc hành hương của phái đoàn Chùa Giác Hoàng tại Cửu Hoa Sơn

Chúng tôi tới phi trường Tunxi cỡ 8G30 sáng, xe bus chở chúng tôi ghé thị trấn Hoàng Sơn một lúc rồi đi thẳng đi Cửu Hoa Sơn. Từ Hoàng Sơn (hành trình 150km) chúng tôi đi ngang qua Thái Bình Hồ rồi tới khách sạn Cửu Long tại dưới chân Cửu Hoa Sơn lúc 1 giờ chiều. Ngay đó, chúng tôi được hướng dẫn lấy cable car (chữ nho gọi là huyền đạo, huyền là treo) lên thăm Chùa Thiên Đài. Bên nơi bến cable car có một cây tùng rất cổ (1400 năm), có hình thù giống con phụng hoàng vẫy cánh , nên nó được mang tên là Phụng Hoàng Cổ Tùng. Người hướng dẫn đã không chỉ cho chúng tôi biết, mãi sau này đọc quyển sách giới thiệu Cửu Hoa Sơn mới rõ có cây tùng này. Cable car ở đây cũng khang trang, mỗi phòng ngồi được 6 người, chạy một lộ trình dài 1350m mang lên độ cao 476m, hết chừng 12 phút. Cable car chạy qua những rừng thông rất đẹp của Mẫn Viên, một vùng rừng thông của Cửu Hoa Sơn. Ra khỏi cable car, chúng tôi đi leo chừng vài chục bậc thang thì qua một cổng lớn rồi đi bằng ngang sang Chùa Thiên Đài. Chùa Thiên Đài còn được gọi là Địa Tạng Thiên Lâm Tự được xây từ đời nhà Minh (thế kỷ thứ 14) và trùng tu lại vào thời Quang Tự nhà Thanh. Chánh Điện bề ngang chừng 30m sâu cỡ 8m xây trên sườn núi, trước mặt có sân rộng với 3 cái đỉnh lớn để thắp hương. Từ sân này, ta có thể nhìn ra cảnh bao quát chung quanh, núi non rất hùng vĩ. Những tầng dưới, người ta còn đang xây cất lại. Sau đó , chúng tôi sang gian bên để chiêm ngưỡng vết chân của vị Bồ Tát, đây chỉ là vết chân còn trên khung bằng xi măng mà thôi.

Phía ngoài sân có cả chục người phu khiêng cáng mời chúng tôi dùng cáng đi lên thăm Chùa Thiên Thai, ở mãi trên đỉnh núi cao hơn. Nhưng vì hơi muộn rồi, chúng tôi không còn thì giờ để đi lên thăm chùa Thiên Thai và nếu trở xuống muộn thì e rằng không kịp chuyển cable car cuối cùng lúc 5 giờ chiều. Chúng tôi ra chụp ảnh thêm, dùng cable car đi xuống núi và về khách sạn.

Sáng sớm hôm sau 16/10/98 lúc 7G30, chúng tôi lại được dẫn lên thăm Bách Tuế Cung, lần này thì chúng tôi phải đi bộ và leo hơn 2000 bậc đá (hết 1 tiếng đồng hồ), lúc đầu trong phái đoàn ai ai cũng muốn thử sức trèo. Cùng đi với chúng tôi còn có hơn một chục người phu tự động mang theo cáng, họ chỉ chờ chúng tôi ai mệt quá thì dùng cáng và trả chừng 30 đô một chuyến (cả lên lẫn xuống). Cuối cùng chỉ có 7 vị là đi bộ nổi hết các bậc thang (trong số đó có kẻ viết bài này và Hòa Thượng Thanh Đàm, mặc dù Thầy đã ngoại thất tuần rồi), kỳ dư các vị cao niên khác đều phải dùng cáng mà đi lên. Các bậc đá cũng khá rộng rãi cỡ trên 1m , cứ vài chục bậc thì lại có một chỗ phẳng để ngồi nghỉ chân, hai bên bậc đá họ trồng rất nhiều trúc hoặc tùng, gây cho khách bộ hành những cảm giác tĩnh mịch và đầy thi vị. Trên con đường lên , chúng tôi có gặp một vị sư Trung Quốc cũng lên hành hương, cứ ba bước vị đó lại quỳ lạy 1 lạy (tam bộ nhất bái). Gần tới chùa bậc đá nhỏ lại và hai bên có hàng tay vịn. Cuốn theo tay vịn là một giây xích sắt lớn, trên đó có móc nhiều ổ khóa. Sau này chúng tôi hỏi người hướng dẫn viên mới rõ, tại địa phương này các thanh niên nam nữ sắp lấy nhau, họ tới đây cầu nguyện cho lứa

đôi được bền vững, và họ mang theo một ổ khóa rồi móc khóa vào xích sắt như một hành động khóa chặt mối lương duyên với nhau lại. Đây là một phong tục phổ thông ở Trung Hoa.

Lên hết bậc đá tới đỉnh núi có một cái sân rộng, rẽ sang bên trái ta sẽ thấy Bách Tuế Cung. Ngay ở cửa treo một cái bức hoành nền xanh chữ thiếp vàng ghi hai hàng chữ :

*Ân tứ Bách Tuế Cung
Hộ Quốc Vạn Niên Tự,*

Phần lạc khoản ghi là của Lê Nguyên Hồng, Tổng Thống Trung Hoa một thời gian ngắn , vào lúc sau cuộc cách mạng Tân Hợi 1911, kế vị Viên Thế Khải.

Chánh điện ở đây rất cổ kính và đơn sơ, chứng tỏ nơi đây là ngôi chùa nguyên thủy không bị hủy hoại nhiều trong cuộc Cách Mạng Văn Hóa. Chính giữa có bàn thờ đức Phật, bên trái người ta thờ nhục thân sơn son thiếp vàng của vị tổ sư là Vô Hà Đại Sư, đặt trong một cái tủ kính.

Một cơ duyên khác, phái đoàn chúng tôi được vị sư trụ trì nơi đây mời vào phòng họp dùng trà đàm đạo. Vị sư trụ trì đã tặng chúng tôi mỗi người một miếng vải vàng trên có ấn dấu đỏ của Chùa (con dấu này là được Vua phong tặng cho chùa). Chúng tôi bước ra phía trước, bên kia sân rộng, sau khi lên mấy bậc đá là một kiến trúc mới, đó là Ngũ Bách La Hán Cung . Trong kinh Phật thường đề cập đến 500 La Hán theo hộ trì Phật. Sau khi Phật nhập Niết Bàn, cũng có chuyện 500 La Hán kết tập Tam Tạng Kinh. Sau này căn cứ theo chuyện đó mà một số tự viện lập Ngũ Bách La Hán Cung.

Ngôi Ngũ Bách La Hán Cung hai tầng khá lớn này mới xây cách đây hai năm, vừa được khánh thành tháng trước (tháng 9/1998). trên cao hãy còn biểu ngữ nói về lễ khánh thành này. Ngoài sân hãy còn có những bia đá ghi công đức những người cúng tiền xây kiến trúc này (tất cả ghi là năm 1997). Tầng dưới là chánh điện rất rộng, với những tượng Phật lớn; tầng trên là bốn dãy tượng các vị La Hán, tượng này cũng cao gần 1m dựng trong khung kính. Tượng và kiến trúc hoàn toàn là mới và rất đẹp. Đặc biệt hành lang sau chánh điện khá rộng với những cột chùa sơn đỏ rất trang nhã và trông bao quát phía đằng sau là một phong cảnh dãy Cửu Hoa Sơn rất hùng vĩ.

Rời Bách Tuế Cung chúng tôi đi xuống lối khác, men theo những bậc đá tới thăm Đông Nhai Thiền Tự. Đây cũng là một kiến trúc mới làm gần đây. Vì chúng tôi đi xuống núi nên chúng tôi tới Chùa bằng phía sau. Vòng ra phía trước chùa là một bậc thang khá rộng, trông lên một đài lục giác có mái cong, trên cao có treo bức hoành phi với bốn chữ đại tự "Đông Nhai Thiền Tự", từ căn nhà cao này nhìn ra bao quát cảnh trí chung quanh Cửu Hoa Sơn rất đẹp. Sau căn nhà nghỉ có thêm bậc đá nữa tiến lên chánh điện, bên phải chánh điện cũng có hành lang rộng trông ra phía dãy núi Cửu Hoa Sơn (giống như hành lang của Ngũ Bách La Hán Cung). Phía đằng sau chánh điện có điện thờ Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Chúng tôi tiếp tục đi xuống núi qua một cây cầu có ghi ba chữ đại tự " Phi Long Kiều", một lát sau thì đi qua Chùa Hoa Nghiêm. Ngôi chánh điện của Chùa này đang được trùng tu toàn diện, vật liệu xây cất ngổn ngang. Cột gỗ, xà, kèo đã được dựng lên nhưng chưa xây tường. Chúng tôi lại có cơ duyên, sư trụ trì mời toàn thể phái đoàn vào phòng khách dùng trà. Tại đây vị trụ trì tặng chúng tôi mỗi người một cái đĩa vải màu vàng trên có thêu hàng chữ "Cửu Hoa Sơn Hoa Nghiêm Tự" để làm kỷ niệm. Phái đoàn chúng tôi đã góp tiền để cúng vào việc tạo tác ngôi chùa. Sau đó, vị trụ trì ra ngoài chụp hình lưu niệm cùng phái đoàn và tiễn đưa.

Chúng tôi lại tiếp tục đi xuống thì tới Nhục Thân Bảo Điện, hay Nhục Thân Tự. Ngôi chùa này được xây từ năm Trinh Nguyên thứ 13 đời nhà Đường (797 TL) và được trùng tu vào thời vua Đồng Trị nhà Thanh (1862-1874). Chùa được xây cất ở ngay nơi mộ của đức Kim Bồ Tát (Kim Kiều Giác) . Trước cửa chùa là một cái cổng lớn trên có bức hoành với bốn chữ "Phật Quang Dị Thái" (thải là tia sáng, còn đọc là thể) rồi tới hàng bậc đá rộng (cỡ 3m bề ngang) gồm 81 bậc, tiến lên một cái sân rộng trước chánh điện, trong sân có rải rác 4 đỉnh đồng lớn để thắp hương và đốt vàng mã. Từ sân này chúng ta có một cái nhìn bao quát xuống chân núi nhấp nhô những mái chùa rất đẹp. Phía trên cao nhất chánh điện có treo bức hoành phi nền đen chữ vàng ghi hàng chữ : "Hộ quốc nhục thân bảo điện", phía dưới là bức hoành phi nền vàng chữ đen ghi hàng chữ " Đông Nam Đệ Nhất Sơn" là bốn chữ vua nhà Thanh ban cho Cửu Hoa Sơn. Chúng ta không rõ trong lịch sử Trung Hoa, nhục thân đức Kim Bồ Tát đã giúp nhà vua những gì mà được phong hai chữ hộ quốc.

Trong chánh điện, ngay chính giữa là một cái bệ đá hoa, mà người ta nói là dưới đó là nơi có nhục thân Kim Bồ Tát, phía trên bệ đá thờ tượng đức Địa Tạng Vương Bồ Tát. phía sau tượng là một bảo tháp bằng gỗ tám cạnh cao lên sát tới trần cao cỡ 5m, mỗi cạnh mỗi tầng đều có những tượng đức Địa Tạng Vương Bồ Tát (có gần 100 pho như vậy). Giáp tường hai bên là hai hàng tượng của Thập Điện Diêm Vương đứng cao cỡ 2m.

Chúng tôi được hướng dẫn xuống qua 81 bậc đá trước cửa chùa, ra khỏi cổng chính và đi tiếp tới Địa Tạng Thiền Tự . Đây là một ngôi chùa mới xây từ năm 1991, kiến trúc rất mới và giản dị, không nhiều màu sắc như các

chùa khác. Trong chánh điện có trần rất cao cỡ 10m, chính giữa có thờ Đức Địa Tạng, hai bên là tượng hai vị thị giả. Thị giả bên tay trái là tượng vị tỷ kheo còn trẻ tên là Đạo Minh tay cầm tích trượng, thị giả bên tay phải là tượng vị tôn giả có râu, đầu mang mao viên ngoại là Mẫn Công, cha của tỷ kheo Đạo Minh. Ngài Mẫn Công nhờ con mà thành đạo và hai cha con trở thành hiệp thị của Bồ Tát Địa Tạng. Cả ba pho tượng cao ngoài 2m, để trong một khung kính lớn. Hai bên giáp tường lại có thờ hai hàng Thập Điện Diêm Vương. Ngoài ra bên trái còn có thờ nhục thân của vị tổ thứ 9, chúng tôi chỉ được giới thiệu là quê quán ngài ở Giang Tô (không rõ có phải đây là nhục thân của Hải Ngọc Đại Sư như đã nói ở trên không). Nhục thân được sơn đen, và đặt trong khung kính.

Vòng ra phía đằng sau là một bức tường cao trên có gắn những tượng nổi, chính giữa là tượng Đức Địa Tạng, chung quanh là những tượng liên quan đến cảnh cửa tử như cảnh quỷ sứ nơi địa ngục, cảnh thuyền bát nhã, tượng đức Mục Kiền Liên v.v..

Chúng tôi xem trong quyển sách giới thiệu về Cửu Hoa Sơn, thì vùng núi này còn có hai ngôi Chùa cổ rất lớn nữa mà chúng tôi không được hướng dẫn đi xem là Kỳ Viên Tự và Hóa Thành Tự. Hai chùa cổ này có rất nhiều di tích lịch sử. Thật là đáng tiếc! (Trong sách này không thấy giới thiệu Địa Tạng Thiên Tự, do đó chúng tôi đoán đây là ngôi chùa hoàn toàn mới xây năm 1991 nên không thấy ghi trong sách).

Chúng tôi trở về khách sạn dùng cơm trưa, và ra xe bus lúc 2 giờ để đi Hoàng Sơn.

Tới thị trấn Hoàng Sơn lúc 5 giờ chiều, nghỉ lại khách sạn Đào Nguyên (Tao Yuan)

Giới thiệu Hoàng Sơn.

Hoàng Sơn là một dãy núi cao, có cả thảy 72 ngọn. Ngọn núi cao nhất là Hoàng Liên Đỉnh (Lotus Peak) cao 1864m, kế đến là Quang Minh Đỉnh. Tại đây có những cảnh rất đẹp, những đỉnh núi nhọn hoắt, vách núi thẳng đứng. Nhiều đỉnh núi có những tảng đá mang những hình thể đặc biệt, giống những người hay vật do đó được đặt tên như : Hoàng Liên vì nó trông như những cánh hoa sen; Phật Thủ vì nó trông như bàn tay Phật có năm tảng đá gần nhau như 5 ngón tay; Phi Vân Thạch vì chót vót đỉnh núi có một tảng đá cao; Hào Tử Kiến Hải, là một tảng đá giống như con khỉ trông ra biển mây; Sư Tử Đỉnh, có ngọn núi giống như đầu con sư tử v.v..

Trên các đỉnh núi hay vách núi có những cây tùng mọc cheo leo, cây tùng nào cũng có hình thù như những cây tán chổng chát lên thành nhiều tầng khác nhau. Loại tùng ở đây rất đặc biệt, rễ cây tiết ra chất dung dịch (acid) ăn vào chất thạch (granite) lâu dần tạo ra thành đất để (t) sống. Do đó, ta thấy ở đây có những vách núi thẳng đứng, phẳng như một bức tường vậy mà có một cây tùng mọc cheo leo nhô ra, như một cánh tay vươn ra, thật là kỳ lạ.

Bốn mùa đều có những cảnh đẹp khác nhau. Vào mùa xuân thung lũng có đầy hoa thơm cỏ lạ; vào mùa hè cho ta những hình ảnh rõ ràng, những cảnh rừng động hoặc hoàng hôn rất là thi vị; vào mùa thu mây thấp bay cuộn cuộn, đứng trên đỉnh núi trông như là một biển mây trắng nhấp nhô, ở giữa nhô lên những mỏm núi như những hải đảo; vào mùa đông tuyết phủ đọng trên những cành cây tùng mang lại một vẻ đẹp đặc biệt. Rất nhiều thi nhân Trung Hoa đời Đường như : Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị v.v.. đã tới đây thăm viếng và để lại những bài thơ tuyệt tác ca tụng nơi danh lam thắng cảnh này. Trước kia, môn hội họa chỉ có vẽ về nhân vật thôi, từ đời Đường trở đi các họa sĩ như Lý Huân, Vương Duy v.v.. đã tới Hoàng Sơn vẽ phong cảnh núi non và khai sáng ra môn vẽ sơn thủy.

Cuộc du ngoạn Hoàng Sơn.

Sáng sớm ngày 17/10, chúng tôi được hướng dẫn đi thăm thắng cảnh Hoàng Sơn. (Chữ Hoàng ở đây có nghĩa là màu vàng). Theo người hướng dẫn du lịch, ngày xưa Tần Thủy Hoàng đã tới núi này để lập đàn lễ cầu xin Trường Sinh Bất Tử. Chúng tôi lên Hoàng Sơn bằng xe treo (huyền đạo hay là cable car). Lên tới nơi, gió thổi mạnh và hơi lạnh, chúng tôi chia làm hai nhóm, ai cảm thấy xung sức thì theo người hướng dẫn đi thăm Quang Minh Đỉnh, còn ai cảm thấy mệt mỏi, không đủ sức leo cao nhiều hơn thì đi theo về phía đông, nơi đây không phải leo dốc nhiều mà chỉ đi ngang thoải thoải, hẹn nhau gặp tại khách sạn Đông Hải rồi ăn trưa tại đó. Trong đoàn du lịch có nhiều vị là độc giả trung thành của truyện kiếm hiệp Cô Gái Đồ Long và Thần Điêu Đại Hiệp khi nghe giới thiệu tới Quang Minh Đỉnh thì nhớ ngay tới tích Hoàng Sơn Luận Kiếm trên Quang Minh Đỉnh, đã hằng hái đi xem.

Những bậc đá đi thăm Hoàng Sơn rất rộng rãi, bề ngang cỡ 2m, bậc cao đều đặn và sạch sẽ. Thỉnh thoảng họ làm những bao lơn (point look-out) để du khách ngắm những phong cảnh hùng vĩ. Cũng có vài chỗ đặc biệt thì du khách phải trèo qua những tảng đá treo leo rồi mới tới những chỗ thưởng ngoạn nhỏ hẹp cỡ hai ba người lọt mà thôi: như chỗ ngắm ngọn núi sư tử (Lion Peak).

Về cảnh đẹp hùng vĩ của Hoàng Sơn, thì vĩ đại khó tả hết được. Những phong cảnh này chúng ta đã thấy rất nhiều trong những bức tranh sơn thủy của người Trung Hoa, ngày nay tới Hoàng Sơn thì đã thấy tận mắt là những cảnh đó.

Dọc đường chúng tôi gặp rất nhiều người phu gánh những vật dụng hay thức ăn từ dưới chân núi lên tiếp tế cho khách sạn ở trên núi. Thỉnh thoảng cũng gặp những người phu quét lá hay rác ở dọc đường, chứng tỏ là chính quyền nơi đây rất chú trọng vào sự sạch sẽ và sự phục vụ du khách.

Khách sạn Đông Hải ở ngay trên núi Hoàng Sơn rất sang trọng, xây cất dựa vào sườn núi, trông ra một phong cảnh núi non rất đẹp. Vào mùa hè, đa số du khách tới đây vào buổi chiều để được xem cảnh hoàng hôn, sau đó ngủ lại đêm để sáng sớm ngày hôm sau được xem cảnh rạng đông của Hoàng Sơn. Đó là hai điểm mà du khách của khách sạn này được hưởng, còn như chúng tôi ở tại khách sạn dưới chân núi thì không được xem hai cảnh này. Tất cả các sách giới thiệu, giấy quảng cáo đều có ghi tiếng Anh và tiếng Nhật, chứng tỏ du khách Nhật Bản cũng tới đây rất đông.

Chúng tôi tự hỏi tại Trung Hoa chỗ nào có núi non đẹp để, nơi đó đều có một vài ngôi Chùa. Tại sao tại Hoàng Sơn không thấy ngôi chùa nào cả? Chúng tôi đoán rằng ngày xưa tại đây chắc cũng có vài ngôi chùa nhỏ, nhưng trong cuộc Cách Mạng Văn Hoá các chùa đã bị phá hủy, và khi chính quyền chỉnh trang lại Hoàng Sơn người ta không trùng tu lại các chùa, chủ ý để Hoàng Sơn là nơi thắng cảnh du lịch, không có màu sắc tôn giáo xen vào.

Sau khi đi xem gần hết các phong cảnh, buổi chiều chúng tôi xuống núi và về khách sạn ăn tối, nghỉ đêm để sáng hôm sau lấy máy bay đi Bắc Kinh.

3 . Cuộc viếng thăm Bắc Kinh và Vạn Lý Trường Thành

Bắc Kinh là thủ đô của nước Trung Hoa ngày nay. Trong lịch sử, Bắc Kinh là nơi đóng đô của năm triều đại Trung Hoa, tức là triều Liêu (916-1201), triều Kim (1115-1234) thời đó gọi là Yên Kinh, triều Nguyên (1260-1368) thời đó gọi là Trung Đô , triều Minh (1368-1622) và triều Thanh (1636-1911) gọi là Bắc Kinh.

Thành phố Bắc Kinh có diện tích là 16,000 km vuông, dân số 11 triệu (kể luôn cả 3.5 triệu dân ở vùng phụ cận). Ngày xưa Bắc Kinh chia ra làm nội thành và ngoại thành. Hoàng cung cũ nằm ở giữa nội thành.

Cuộc viếng thăm Bắc Kinh.

Chúng tôi từ Hoàng Sơn tới phi trường Bắc Kinh vào lúc 12 giờ trưa, chiều đến chúng tôi được hướng dẫn đi xem Di Hòa Viên ở cách trung tâm thành phố Bắc Kinh 12km về phía tây bắc.

Di Hòa Viên được Vua Càn Long xây dựng thành một nơi nghỉ mát mùa hạ để chúc thọ cho mẹ. Đây là cả một công trình xây cất vĩ đại, người ta cho khơi nước từ sông vào một cái hồ nhân tạo rất lớn, đất đào hồ vét lên đắp thành một ngọn đồi. Trên ngọn đồi này có xây một ngôi chùa. Gần đó, người ta xây một căn nhà thủy tạ có hình dáng giống như một chiến thuyền để nhà vua ngồi duyệt đội hải quân tập trận trong hồ.

Chạy dọc theo bờ hồ là những hàng cây liễu và một con đường đá, lát các những cung điện nghỉ mát trông ra hồ. Những cung điện này được nối với nhau bằng một cái hành lang có mái che. Cột của hàng lang chạm trở rất công phu, trên những xà ngang là những bức tranh cổ rất giá trị.

Ngoài ra, trong Di Hòa Viên còn có những vườn cây trồng đầy những hoa thơm cỏ lạ, những hòn giả sơn thật là đẹp mắt. Chúng tôi chỉ được đi xem có một phần Lâu Đài Mùa Hạ, vì trời đã tối.

Buổi tối, sau khi được nếm món vịt Bắc Kinh (không ngon bằng ở Hoa Kỳ), chúng tôi đi xem xiếc nhào lộn do các em bé trình diễn. Buổi trình diễn thật là độc đáo. Các em được tập luyện thân hình mềm như sợi bún, có gấp thân hình luồn vào những ống thật là gọn gàng.

Sáng hôm sau, chúng tôi được hướng dẫn đi thăm Thiên An Môn.

Đây chỉ là một cái công trường rất lớn nằm trước Cẩm Thành, phía bên kia là Quốc Hội. Tại đây còn có đài chiến sĩ của Hồng Quân. Công trường Thiên An Môn là nơi sinh viên Bắc Kinh đã biểu tình đòi tự do dân chủ vào tháng 5 năm 1989. Sau đó vào ngày 4 tháng 6 năm 1989 chính phủ Trung Cộng cho xe tăng tiến vào đàn áp dã man. Những hình ảnh người sinh viên hiên ngang đứng ngăn chặn trước xe tăng đã trở nên những tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của những người yêu chuộng tự do. Thiên An Môn trở thành nơi tượng trưng cho lòng khao khát tự do, ai ai tới Bắc Kinh cũng muốn ra đây chụp một tấm hình kỷ niệm.

Công viên này lúc nào cũng tấp nập du khách, cùng những công an chìm nổi rất nhiều.

Kể tiếp chúng tôi được hướng dẫn vào thăm Cẩm Thành. Xin nói rõ vì ngôi cung điện cổ này bao vây bởi một bức thành dài sơn màu đỏ, nên có tên Tử Cẩm Thành (Tử đây có nghĩa là màu đỏ xẫm, chứ đừng nhầm nghĩa với chữ tử là chết).

Mô tả Cẩm Thành.

(Tham khảo tài liệu của Cụ Trần Văn Giáp)

Các cung điện, môn, viện trong Cẩm Thành có 36 nơi, có nơi làm từ thời nhà Minh, có nơi làm từ thời nhà Thanh. Xin lược kê các nơi ấy sau đây, chia làm 4 mục, cung, điện, môn, viện.

Các Cung :

1. Kiền Thanh Cung, làm đời Minh; năm Gia Khánh (1797) nhà Thanh có tu sửa.
2. Khôn Ninh Cung, làm đời Minh; năm Thuận Trị thứ 12 nhà Thanh (1655) có tu sửa.
3. Cảnh Dương Cung, làm đời Minh; năm Khang Hy thứ 25 nhà Thanh (1686) có tu sửa.
4. Thừa Kiền Cung làm đời Minh; năm Thuận Trị thứ 12 nhà Thanh (1655) có tu sửa.
5. Cảnh Nhân Cung làm đời Minh; năm Thuận Trị thứ 12 nhà Thanh (1655) có tu sửa.
6. Chung Túy Cung làm đời Minh; năm Thuận Trị thứ 12 nhà Thanh (1655) có tu sửa.
7. Hàm Phúc Cung làm đời Minh; năm Khang Hy thứ 22 nhà Thanh (1683) có tu sửa.
8. Trùng Xuân Cung làm đời Minh; năm Khang Hy thứ 22 nhà Thanh (1683) có tu sửa.
9. Chử Tú Cung làm đời Minh; năm Thuận Trị thứ 12 (1655) và năm Gia Khánh thứ 7 nhà Thanh (1802) có tu sửa lại.
10. Tử Ninh Cung làm đời Minh; năm Càn Long thứ 34 nhà Thanh (1769) có tu sửa lại.
11. Dục Khôn Cung làm đời Minh; năm Thuận Trị thứ 12 nhà Thanh (1655) có tu sửa.
12. Trùng Hoa Cung nguyên là một ngôi nhà thường đời Minh. Vua Càn Long nhà Thanh làm lại vào khoảng năm 1736.
13. Thọ Ninh Cung làm năm Càn Long thứ 37 nhà Thanh (1772).
14. Trai Cung, làm năm Ung chính thứ 9 nhà Thanh (1731); năm Gia Khánh thứ 6 (1801) có sửa lại.

Các Điện :

1. Thái Hòa Điện làm đời Minh năm Vĩnh Lạc thứ 15 (1417); năm Thuận Trị thứ 2 nhà Thanh (1645) tu sửa lại.
2. Trung Hòa Điện làm đời Minh; năm Thuận Trị thứ 2 nhà Thanh (1645) tu sửa lại.
3. Bảo Hòa Điện làm đời Minh (1420)
4. Giao Thái Điện làm đời Minh; năm Gia Khánh thứ 2 nhà Thanh (1797) tu sửa lại.
5. Thái Cực Điện, nguyên là Cung Khải Tường triều Minh, năm Khang Hy thứ 22 nhà Thanh (1683) có tu sửa lại.
6. Khâm An Điện làm năm Gia Tĩnh thứ 14 triều Minh (1535)
7. Hoàng Cực Điện làm năm Khang Hy thứ 28 triều Thanh (1689) và năm Càn Long thứ 38 (1772) sửa lại.
8. Sùng Kinh Điện làm vào đời Càn Long khoảng năm 1736
9. Thử Hoà Điện làm vào năm Gia Khánh thứ 7 nhà Thanh (1802)
10. Thử Nguyên Điện làm năm Gia Khánh thứ 7 nhà Thanh (1802)

Các Môn

1. Ngọ Môn làm vào đời Minh, sửa lại nhiều lần.
2. Kiền Thanh Môn làm vào đời Minh; năm Thuận Trị thứ 7 nhà Thanh (1655) làm lại.
3. Thái Hoà Môn làm vào đời nhà Minh
4. Thần Vũ Môn làm vào đời nhà Minh, nguyên là Huyền Vũ Môn, đến đời Khang Hy đổi là Thần Vũ (vì húy tên vua Khang Hy là Huyền Việp)
5. Hoàng Cực Môn làm vào năm Càn Long thứ 37 (1772) nhà Thanh.

Các Viện

1. Ngự Hoa viên làm vào đời nhà Minh
2. Ngự Thư phòng làm vào đời Càn Long (thế kỷ 17)
3. Cửu Long Bích làm vào năm Càn Long thứ 38 nhà Thanh (1773)
4. Nôn Phương Trai làm vào thời Càn Long (thế kỷ 18)
5. Di Tình Thử sử làm vào đầu nhà Thanh (thế kỷ 18)
6. Lệ Cảnh Hiên làm vào thời Quang Tự (1875-1907)

Tất cả Cung, Điện, Viện trên đây đều thiết kế có trật tự, có nghệ thuật.

Phái đoàn chúng tôi đi qua khỏi Ngọ Môn qua một sân rộng thì tới Thái Hoà Môn. Tiếng môn là cái cửa, nhưng thật ra nó cũng lớn rộng chả thua gì một cung điện, trần và tường cũng được trang trí rất đẹp đẽ, vì ngày xưa đây là nơi phòng đợi rất lớn của những viên chức cao cấp để được nhà vua vời vào triều kiến. Ngày nay, cơ quan du lịch dùng nơi này làm nơi giới thiệu Tử Cấm Thành và bán đồ kỷ niệm.

Đi qua Thái Hoà Môn thì tới sân rồng, sân rồng bát ngát bề ngang hơn 1km bề dài non 1km, có thể chứa hàng ngàn người đứng chúc tụng nhà vua. Từ sân rồng thẳng vào là Thái Hoà Điện nơi nhà vua ngự giá lâm triều. Ngôi Thái Hoà Điện làm trên nền cao 7m chia làm ba tầng nền, mỗi tầng nền có bao lơn đá chạm trổ rất công phu. Chính giữa có tấm bệ đá trên khắc chạm chín con rồng, dọc hai bên bệ đá là hai hàng bức đá để đi từ sân lên chính điện. Đứng ngoài hành lang trông vào trong chính điện người ta vẫn còn thấy chiếc ngai vua đặt ở trên những bệ gỗ chạm trổ công phu, sơn son thiếp vàng. Thái Hoà Điện là nơi nhà vua ngự triều trong những buổi lễ lớn, những buổi đại lễ mà các quan triều thần mọi cấp đều phải tới dự, ăn mặc triều phục, đứng vào đúng vị trí tùy theo phẩm trật, tổng số người dự lên cả 2, 3 ngàn người.

Đi qua Thái Hoà Điện thì tới Trung Hoà Điện. Trung Hoà Điện xây cất trên nền nhà thấp hơn. Phía trong Trung Hoà Điện thì không có ngai vua ngự trên bệ cao nữa, mà chỉ có chiếc ngai ngự trên một bức cao, hai gian bên có những hàng ghế như phòng khách. Chính nơi đây là nơi nhà vua làm việc thường xuyên, tiếp xúc với những cận thần giải quyết những vụ thường thức, hoặc sửa soạn sang Điện Thái Hòa thiết triều đại lễ.

Qua khỏi Trung Hoà Điện là Bảo Hoà Điện. Bảo Hoà Điện là nơi ngày xưa thời Minh gọi là Thần Điện. Thời vua Khang Hy, nhà vua và hoàng hậu thiết tiệc quần thần và sử thần các nơi vào dịp lễ giao thừa. Sang đời vua Càn Long, nhà vua dùng nơi đây để chấm thi Đình (Đình thi). Trong chính điện có ngai vua để trên bậc cao, có 3 hàng bậc để bước lên bệ rồng.

Ba ngôi Điện: Thái Hòa, Trung Hòa và Bảo Hòa xây ngang nhau cách nhau bởi 1 sân rộng. Hai bên phía tả hữu của ba ngôi điện là hai dãy nhà phụ thuộc. Phía sau 3 ngôi Điện này là một cái sân lớn, thẳng phía trước là Kiền Thanh Môn, để vào khu vực nhà vua và gia đình ở. Hai tả hữu sân đều có cổng đi sang các cung khác. Đứng từ sân rồng xa xa sang phía phải, chúng ta còn thấy một ngôi Chùa Lạt Ma và ngôi bảo tháp trắng.

Kiền Thanh Môn cũng là một kiến trúc lớn, cũng là nơi phòng khách rất lớn, nhiều khi nhà vua cũng ra đây làm việc (dưới hình thức bình thường bớt lễ nghi).

Kiền Thanh Cung được xây trên bệ đá cao cỡ 3m, có 3 hàng bậc đá bước lên hành lang cửa cung. Đây là nơi nhà vua ở và làm việc cùng các quan đại thần bàn chuyện quốc sự. Thời Ung Chính nhà vua đã dấu di chúc chỉ định vị hoàng tử kế vị đằng sau bức hoành phi tại Kiền Thanh Cung này. Vua Đồng Trị dùng nơi đây tiếp đãi sứ thần.

Tiến vào sâu nữa là Giao Thái Cung. Đây là nơi Vua Càn Long dùng để chứa các quốc ấn. Sau này vua Gia Khánh cùng hoàng hậu ngự giá ra đây để quần thần chúc mừng trong dịp giao thừa.

Sau Giao Thái Cung là Côn Ninh Cung, nơi nhà vua thời Minh ăn ở. Bốn buồng bên phía tây là nơi nhà vua thờ Phật và nghe các Lạt Ma giảng pháp. Hai buồng bên trái là nơi ngủ của nhà vua. Các vua Khang Hy, Đồng Trị và Quang Tự đã làm lễ cưới ở nơi đây. Riêng đám cưới của Vua Quang Trị rất xa xỉ tốn tới 10 triệu lạng bạc. Trông qua cửa kính, chúng ta còn thấy những phòng ngủ của vua và hoàng hậu.

Ra khỏi Giao Thái Cung thì ta đi qua một cửa lớn và vào Ngự Hoa Viên. Ngay gần cửa ra vào ta thấy một cây tùng cổ hàng trăm năm, cây này gồm hai thân cây cuộn xoắn vào nhau, trông rất lạ. Trong vườn đủ loại hoa thơm cỏ lạ, và còn có một ngọn giả sơn rất lớn, trên đỉnh ngọn giả sơn có cả một ngôi điện thờ nhỏ.

Chúng tôi ra khỏi Tử Cấm Thành bằng cửa Bắc. Phía trên Bắc Môn người ta dùng làm nơi triển lãm văn hóa. Tất cả xe bus đón du khách đều phải đậu nơi đây.

Buổi trưa, xe bus đón chúng tôi đi thăm Vạn Lý Trường Thành.

Mô tả và lịch sử Vạn Lý Trường Thành

Vạn Lý Trường Thành là công trình phòng ngự nổi tiếng của nhân dân Trung Hoa chống lại sự xâm lăng của các dân tộc du mục phương Bắc, trong suốt 2500 năm lịch sử.

Thực ra, Trường Thành đã có từ thời Chiến Quốc (475-221 trước Công Nguyên), lúc bấy giờ lãnh thổ Trung Hoa bị phân chia ra nhiều nước nhỏ, xâm lấn đánh nhau liên miên. Để phòng thủ, nước nào cũng xây dựng một bức trường thành. Ở phía nam có những trường thành của các nước Yên, Triệu, Tần. Khi nhà Tần (221-207 trước Công Nguyên) thống nhất Trung Quốc, nhà vua huy động hơn 30 vạn người xây nối các trường thành của các nước, đồng thời sửa sang thêm. Trải qua một thời gian bị gió mưa hủy hoại, đến nay trường thành nhà Tần đã không còn dấu tích. Từ nhà Tần về sau, trong các đời Hán, Bắc Ngụy, Bắc Tề, Bắc Chu, Tùy v.v.. trường thành này đều có được tu sửa và xây dựng thêm.

Đến thời nhà Minh (1368-1644), mặc dù Minh Thái Tổ đã dứt được nhà Nguyên, quân Mông Cổ phải lui về miền Bắc, nhưng họ vẫn duy trì một lực lượng đáng kể. Để đề phòng sự xâm nhập của Mông Cổ, vua Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương đã huy động trên 1 triệu nhân công xây lại Trường Thành từ năm 1386 đến năm 1530 mới xong. Nếu tính từ Gia Cốc Quan đến Sơn Hải Quan thì Trường Thành dài trên 2500km. Ở giữa cứ cách 36 trượng lại đặt một vọng gác. Dọc theo Trường Thành nhà Minh lập ra 8 biên trấn để phòng thủ (Cam Túc, Cổ Nguyên, Ninh Hạ, Du Lâm, Thái Nguyên, Đại Đồng, Nghi Phủ, Kế Châu), cùng với trấn Liêu Dương ở đông bắc gọi chung là Cửu Biên.

Trường Thành nhà Minh phần lớn được xây dựng trên các sống núi. Chỗ cao nhất tới trên 1000m, chiều cao của tường thành từ 5m đến 10m tùy từng nơi. Mặt thành cũng rộng từ 5 đến 8m. Các đoạn thành có chỗ đắp bằng đất, có chỗ xen đá, trong đó có đoạn thành ở Bát Đạt Lĩnh gần Bắc Kinh là kiên cố nhất. Toàn bộ đều xây gạch và các khối đá lớn. Hai bên mặt thành có lan can, giữa là một con đường bằng phẳng, xe ngựa đi lại được.

Hiện nay, từ Bắc Kinh du khách có thể thăm Vạn Lý Trường Thành ở hai nơi:

- Bát Đạt Lĩnh, cách Bắc Kinh 70 km về phía Tây Bắc, nơi đây gần lăng vua nhà Minh.
- Mutianyu, mới tu sửa thành nơi du lịch, ở xa Bắc Kinh hơn, đi xe hết cả 2,3 tiếng đồng hồ mới tới nơi, nhưng nơi đây lại có cable car nên đi xem đỡ mệt hơn.

Viếng thăm Vạn Lý Trường Thành.

Chúng tôi được đưa đi thăm Vạn Lý Trường Thành ở Mutianyu, cách Bắc Kinh cỡ 1 giờ lái xe. Đường đi là một xa lộ mới mở rộng rãi. Trên đường đi, chúng tôi thấy một nơi người ta đang xây cất một giải trí trường theo lối Tây Phương giống như Disney Land. Tới Mutianyu, chúng tôi được hướng dẫn đi cable car lên một nơi gần trường thành, sau đó đi bộ và leo một số bậc thang khá xa thì tới mặt Trường Thành. Trường Thành ở đây xây bằng gạch, rộng cỡ 4 hay 5m. Có chỗ thì phải đi bộ dốc lên (không có bậc thang nhưng có tay vịn), có chỗ thì có bậc đá. Chúng tôi leo dốc một quãng thì lên tới một vọng gác ở đỉnh núi. Từ đây chúng tôi được nhìn bao quát ra chung quanh. Cảnh núi trùng trùng điệp điệp, Trường Thành trông giống như một con rồng lớn, uốn lượn trên các đỉnh núi cao. Đây là một công trình duy nhất do con người xây dựng có thể nhìn thấy từ trên mặt trăng hay trên phi thuyền không gian.

Gần chiều tối, Ty du lịch tỉnh Sơn Tây cho xe bus xuống đón phái đoàn chúng tôi đi thị trấn Đại Đồng.

4. Viếng thăm Vân Cương Thạch Động & các di tích thuộc thị trấn Đại Đồng

Trung Hoa có ba cái động đá với nhiều di tích Phật Giáo (nhất là điêu khắc tượng Phật vào đá), đó là động Long Môn (tỉnh Hà Nam), động Đôn Hoàng (tỉnh Cam Túc) và động Vân Cương (tỉnh Sơn Tây). Trong ba động ấy, Động Vân Cương là có di tích lớn nhất, đẹp nhất và lâu đời nhất, có từ thời Bắc Ngụy (439 sau Công Nguyên).

Lịch sử Vân Cương Thạch Động

Trước hết chúng ta thử tìm hiểu hơn về nước Bắc Ngụy trong sử Trung Hoa.

Sau thời Tam Quốc (213-280 TL), Tấn truyền được có hai đời (265-317 TL) thì anh em tranh dành, nhờ vả rợ Ngũ Hồ chém giết nhau. Thời đó, Tây Bắc Trung Hoa có năm sắc tộc rợ: Hung Nô, Yết (chủng loại Mông Cổ), Tiên Ti (chủng loại Mãn Châu), Chi và Khương (chủng loại Tây Tạng). Lợi dụng sự phân tranh của Trung Hoa hai rợ Hung Nô và Tiên Ti chiếm phần đất miền Bắc và Tây Bắc Trung Hoa, từ đó bắt đầu thời kỳ Nam Bắc Triều kéo dài 250 năm.

Bắc Ngụy là tên nước của rợ Thác Bạt (tên một giòng họ làm chúa nhiều bộ lạc Hung Nô và Tiên Ti), chiếm cứ phía bắc tỉnh Sơn Tây ngày nay. Họ chịu nhiều ảnh hưởng của Trung Á (Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ) nhiều hơn là Mông Cổ. Vua Thác Bạt chiếm cứ cả miền Đông Hoa Bắc, bắt được nhiều tù binh Trung Hoa. Nhà vua do dự không biết dùng những tù binh đó vào việc gì. Theo lệ thì nhà vua phải chia đều cho các tù trưởng đã giúp mình thắng trận, nhưng đa số tù binh là nông dân, muốn cho họ làm ruộng để nuôi dân nuôi lính thì phải để cho họ ở lại quê họ, không thể phân phát cho các tù trưởng, vả lại phân phát như vậy thì làm cho các tù trưởng mạnh lên mà chính quyền trung ương yếu đi. Vua hỏi ý kiến bọn sĩ tộc Trung Hoa đã đầu hàng mà ông dùng ở trong triều. Họ bày mưu dùng chia cho các bộ lạc, mà cứ để nông dân tại quê, dưới quyền cai trị của một quan gốc gác trong miền, do triều đình bổ dụng, chỉ như vậy dân mới sản xuất đủ lúa nuôi chính quyền trung ương. Vậy là nông dân không phải làm nô lệ, mà các quan địa phương cai trị họ là người Hán, tất nhiên hợp tác với các quan cũng người Hán trong triều. Thế là tương lai của Thác Bạt nằm trong tay người Hán, cả về kinh tế lẫn chính trị, và người Thác Bạt bị Hán hóa trong vòng hơn một thế kỷ.

Lúc đầu, vua Thái Vũ khai sáng ra nhà Bắc Ngụy (năm 398 Tây Lịch), đóng đô ở Bình Thành (ngày nay là Đại Đồng), nhà vua thấy các tu sĩ Phật Giáo không có gì nguy hại cho chế độ cả, nên lệnh quân sĩ để yên cho họ. Đến năm 435 Tây Lịch, thì có cuộc nổi dậy ở Lương Châu, nhà vua cho rằng nguyên do cuộc nổi loạn có tính cách tranh chấp tôn giáo giữa đạo Phật và đạo Lão. Vào năm 446 Tây Lịch, nhà vua nghe lời dèm siểm của hai vị quan, đã ra lệnh bắt bớ các tăng sĩ Phật giáo, đốt các chùa chiền. Mấy năm sau, vua Thái Vũ sinh ra bệnh tật, nên nhà vua sợ đó là cái nghiệp của mình về việc đốt chùa, nên khôi phục Phật giáo. Vì vua kế nghiệp là Văn Thành cũng chán hưng lại Phật Giáo. Năm 452 Tây Lịch, Vua Văn Thành ra lệnh cho nhà sư Đàm Diệu chỉ huy các dân công tạc 5 tượng Phật lớn (cao từ 21m đến 15m) tại 5 cái động đá ở núi Hằng Sơn, trong vòng gần 40 năm. Người đời sau này gọi 5 cái động này là "Đàm Diệu Ngũ Động" (động số 16 đến động 20) Trong sách vở không ghi rõ là do sự ép buộc của Vua Văn Thành hay do sự chiều ý của Sư Đàm Diệu, mà 5 bức tượng lại có khuôn mặt giống 5 vị vua của triều Bắc Ngụy.

Đến đời vua Hạo Văn (465-494 Tây Lịch) rời đô xuống Lạc Dương, việc tạc tượng trong các thạch động khác vẫn tiếp tục.

Theo sử sách, chỉ từ thế kỷ 1 Công Nguyên, tại Ấn Độ mới sinh ra mỹ thuật Phật Giáo Kiền Đà La (Fandhara) và thấy có hình tượng Đức Phật Thích Ca ngồi. Người ta đã tìm thấy tượng Phật thuyết pháp bằng đá ở Mã Thổ Lạp (Manthura) tạc vào thế kỷ thứ 2; tượng Đại Phật bằng đá ở Ba Mễ Dương, A Phú Hãn làm vào thế kỷ 1 và 3. Như vậy, chúng ta thấy kỹ thuật tạc tượng Phật vào núi đá, đã mang từ Ấn Độ vào đông bắc Trung Hoa từ thời thế kỷ thứ 4 sau Công Nguyên.

Mô tả Vân Cương Thạch Động:

Vân Cương Thạch Động có tất cả hơn 1,100 cái hang động và hang nhỏ (hốc) với 5,100 bức tượng. Nhưng chỉ có 53 cái động chính là đáng chú ý, có 9 bức tượng lớn cao trên trên 10m, cao dưới 10m có hàng 48,000 bức tượng Phật & Bồ Tát, và có hơn 3,000 tượng chư thiên hộ pháp. Những động chính chia làm 3 phần: Phần bên phải lối vào gồm động số 1 đến 4, phần chánh diện gồm động số 4 đến 13, phần bên trái từ động 14 đến 53.

Theo sách giới thiệu về Vân Cương Thạch Động, động thứ nhất có một ngôi tháp cao đến trần, bốn tường chung quanh có khắc tượng Phật và Bồ Tát nhưng đa số tượng đã bị hư hao không còn nguyên vẹn. Duy còn bức tường quay về phía Nam thì có hình tượng Ngài Duy Ma Cật (Vimalakirti) và Ngài Văn Thủ (Mansusri), theo như điển tích trong kinh Duy Ma Cật (Vimalakirti Nirdeśa Sutra).

Động thứ hai cũng có ngôi tháp ở giữa, bốn tường chung quanh có điêu khắc tượng Phật, nhất là các tích tiền thân Đức Phật (Jataka), cũng không còn nguyên vẹn, phía trước có con suối nhỏ nước chảy quanh năm.

Động thứ ba là động lớn nhất trong tất cả các động, có phòng tiền đường và hậu đường, tiền đường dài 11 m, hậu đường sâu 42m, rộng 15m, cao 13m⁶. Trong động nơi chính giữa có tượng Phật Thích Ca ngồi ghế, cao 10m, đứng hai bên có tượng Bồ Tát đứng cao 6m². Các tượng đều có khuôn mặt đầy đặn phúc hậu. Lối điêu khắc các tượng này khác với các động khác chứng tỏ các tượng này được khắc thời nhà Đường (618 - 907) sau này.

Động thứ 4 hình vuông, chính giữa là một cái cột, bốn mặt có điêu khắc tượng Phật, tường quanh bốn bên cũng khắc cả ngàn tượng Phật và sự tích Tiền Thân đức Phật (Jakata), tất cả đều bị hư hại, duy chỉ có tượng Di Lặc ngồi ở tường bên phải tương đối còn nguyên vẹn. Ngoài cửa động còn có bia đá ghi niên hiệu Chính Quang (520-525 Tây Lịch). Đây là bia di tích nguyên vẹn ghi khắc từ thời Bắc Ngụy.

Động thứ 5 và 6 có một kiến trúc mặt tiền cao 5 tầng bằng gỗ xây cất năm 1651 đời nhà Thanh, được tu sửa lại năm 1955. Trong động thứ 5 hình bầu dục. Chính giữa là tượng Đức Phật ngồi kết già cao 17m (đây là bức

tượng lớn nhất trong Vân Cương Thạch Động), chiều dài của chân xếp lại là 15m8, ngón tay giữa dài 2m3, bàn chân dài 4m6, đầu có chiều cao 5m6 và mũi dài 1m7. Hai bên tường có nhiều điều khắc tượng Phật và Bồ Tát.

Động thứ 6 phía trong hình vuông, ở chính giữa là ngôi tháp hai tầng (15m) cao tới tận trần, tầng trên cao 6m, tầng dưới cao 9m. Bốn mặt tháp tầng trên có điều khắc Tứ Phương Phật, bốn mặt phía tầng dưới, về phía Nam có có tạc tượng Thích Ca Mâu Ni, phía đông có tượng Đức Bồ Tát, Phía tây có tượng Đức A Di Đà, phía bắc có hai tượng Thích Ca Mâu Ni và Phật Đa Bảo (Prabhutaratna) ngồi đối diện nhau, theo điển tích trong Kinh Pháp Hoa (Saddharma Pundarika Sutra) phẩm thứ 11 "Thấy Bảo Tháp". Trên trần và bốn tường chung quanh đều có điều khắc các tượng Phật, Bồ Tát và các vị Thiên Long. Đặc biệt là viền phía dưới tường và tháp là điều khắc các tích Tiền Thân, hoặc đời Đức Phật từ khi mới sanh tới thành đạo.

Động thứ 7 và 8 đi đôi với nhau, có phần tiền điện và hậu điện. Động thứ 7 có nhiều tượng bị hư hại, chỉ có trên trần có phần nguyên vẹn, khắc những thiên tướng bay quanh cái hoa sen. Tại bức tường phía nam có tượng 6 vị Bồ Tát, nét mặt cười tươi, tóc cuộn lên đầu, chân quỳ xuống.

Động thứ 8 phía bên phải có tượng thần Siva (Mahesvara) với 3 đầu 8 tay, cưỡi con bò. Về phía trái có tượng thần Vishnu (Kumarakadeva) với 5 đầu, 6 tay, cưỡi con công, tay cầm con chim bồ câu.

Động thứ 9 và 10 đi liền với nhau, cũng có tiền điện và hậu điện, tiền điện hình bát giác, có hình voi đội cái cột. Cột đã bị thời gian hủy hoại nhiều. Trên tường hậu điện có những hốc nhỏ với những tượng Phật, Bồ Tát, hoặc tượng Thích Ca Mâu Ni ngồi cạnh Phật Đa Bảo, tượng Di Lặc ngồi bắt chéo chân, trong các vị thần Thiên Long. Trên phía trên gần sát trần thì khắc những hình thể chạm trổ rất đẹp, phần dưới tường thì điều khắc những sự tích đức Phật. Động thứ 10 còn khắc những cảnh Cực Lạc Quốc, cõi Nam Diêm Phù Đề, Đông Thắng Thần Châu v...v... đa số có lẽ là tượng đắp bằng đất thời nhà Thanh gần đây.

Động 11 chính giữa có cái tháp cao tới trần, bốn phía có khắc tượng Phật, phần trên của bức tường phía đông có ghi 483 chữ, ghi lại lịch sử của động. Tường phía tây có tạc 7 tượng Phật đứng còn nguyên vẹn.

Động thứ 12, bốn phía tường cũng có khắc những hình Phật. Đặc biệt ở phần trên của tường chính có những hình các thiên thần cầm những nhạc cụ khác nhau, nhiều nhạc cụ rất kỳ lạ mà ngay nay không còn thấy.

Động thứ 13 có tượng đức Di Lặc cao 12m95. Tay phải của bức tượng, có hai tượng nhỏ (tựa như thiên thần hộ pháp) dựa lưng vào nhau nâng cánh tay. Các nhà nghiên cứu cho là khi tạc cánh tay của bức tượng bị vết nứt rạn nên người ta cố tình dùng hai bức tượng nhỏ để nâng cánh tay và che vết nứt đi.

Động thứ 14, phần mặt tiền bị sụp, chỉ còn phía trên bức tường có những tượng nhỏ còn nguyên mà thôi.

Động thứ 15 hình vuông, bốn tường chung quanh có những hàng hốc nhỏ, mỗi hốc đều có tượng Phật nhỏ. Do đó người ta gọi động này là động Vạn Phật. Phần giữa của tường phía tây có khắc nổi những thiên long, sư tử, cá và rêu rồng.

Động 16 đến 20 mỗi động có 1 bức tượng Phật lớn tạc từ thời Bắc Ngụy do nhà sư Đàm Diệu chủ trương.

Tại động thứ 16 có bức tượng Thích Ca Mâu Ni đứng trên tòa sen cao 13m5. Trên tường có nhiều hốc tượng Phật nhỏ.

Tại động thứ 17 có tượng Di Lặc ngồi chéo chân cao 15m6, tường bên đông có hốc (niche) tượng Phật ngồi, tường bên tây tượng Phật đứng.

Động thứ 18, tường chính có tạc tượng Phật đứng, cao 15m5, mặc áo cà sa hở vai hữu, trên áo cà sa còn cả ngàn hình Phật. Hai bên tường còn có tạc 10 vị đệ tử Phật, nhưng chỉ còn một vài tượng là được nguyên vẹn. Trong số tượng đệ tử này có tượng tay cầm bình tịnh thủy, có tượng mỉm cười, có tượng ngoảnh đầu.

Động thứ 19, phía giữa là tạc tượng Đức Thích Ca ngồi trên ghế (bán già y tượng), cao 16m7. Tường phía Nam có điều khắc cảnh Đức Thích Ca gặp La Hầu La.

Tại động thứ 20, không có cửa hay trần, gần như lộ thiên, tượng Phật ngồi kết già khoác áo hở vai hữu, hai tai rất dài, mũi cao, mắt nhìn xuống, tay chấp phía trước đã bị phá hủy nhiều. Bức tượng cao 13m7.

Theo truyền thuyết đã nói ở trên, các tượng ở động 16 đến động 20 có khuôn mặt giống 5 vị vua đời Ngụy. Khuôn mặt của bức tượng Thích Ca Mâu Ni của động 16 có nét mặt giống Vua Văn Thành nhà Ngụy, thậm chí cái nốt ruồi trên mặt và trên chân vua cũng đều hợp với tượng. Khuôn mặt tượng Di Lặc ở động 17 có nét mặt giống vua Hiến Văn. Tượng của động 18 thì có nét mặt giống vua Thái Vũ. Tượng của động 19 giống vua Minh Nguyên và tượng của động 20 có khuôn mặt giống vua Đạo Vũ. Các tượng của động 18, 19 và 20 tượng trưng cho tượng Tam Thế Phật.

Từ động 20 trở đi đến động 53 là các động nhỏ đục thẳng vào sườn núi, sắp xếp không có thứ tự thẳng hàng. Đa số động này là được điêu khắc sau khi nhà Ngụy đã rời đô từ Bình Thành (Đại Đồng) đi Lạc Dương.

Cuộc viếng thăm Vân Cương Thạch Động của phái đoàn Chùa Giác Hoàng

Từ Vạn Lý Trường Thành, có xe bus của Ty Du Lịch Đại Đồng xuống đón chúng tôi, đi qua 600 km (hết gần 8 giờ đồng hồ) tới hotel của thị trấn Đại Đồng lúc 1 giờ sáng. Nghỉ qua một đêm ngắn, buổi sáng ngày 20/10/98 lúc 7 giờ chúng tôi khởi hành đi thăm Vân Cương Thạch Động và Chùa Treo (Huyện Không Tự) .

Vân Cương Thạch Động, nằm ở dưới chân núi Vũ Châu, cách thị trấn Đại Đồng 16 km về phía tây. Bến xe bus đậu ngay tại dưới chân núi, trước cửa đi lên Thạch động có nhiều hàng quán bán đồ kỷ niệm, họ có cả một con lạc đà để du khách chụp hình kỷ niệm. Chúng tôi được hướng dẫn đi thẳng vào phần chính là động số 5 và 6 (do đó chúng tôi không có dịp xem động 1 đến 4). Trong động 5 và 6 người ta không cho phép chụp hình hay quay phim (nhưng chúng tôi cũng quay lên được khá nhiều). Bức tượng đá lớn trong động thứ 5 thật vĩ đại, Đức Thích Ca mặc nguyên áo cà sa trùm cả hai vai (không hở vai hữu) có tay áo dài rộng, mắt Phật mở 3 phần và nhìn xuống. Thật là đúng với 32 vẻ đẹp. Những điều này chứng tỏ lối điêu khắc tượng Phật vào thời nhà Đường sau này chứ không phải thời Bắc Ngụy. Sang động thứ 6, chúng tôi nhìn dưới ánh đèn điện ở các góc thấy ngôi tháp cao suốt đến trần, bốn mặt đều khắc rất tinh vi, nhìn chung quanh đâu đâu cũng thấy tượng Phật. Dưới ánh đèn quá mờ, mà chúng tôi không có đủ thì giờ mà nhận thức ra tượng gì hoặc điển tích gì.

Đi ra phía sân rồi sang động thứ 7 và 8, phía ngoài vẫn có một mặt tiền xây cất như cổng chùa, mới xây dựng từ thời nhà Thanh, bên ngoài họ ngăn hàng rào không cho vào xem, chỉ đứng ngoài nhìn vào, tại đây có nhiều tượng đã bị hư mòn hoặc bị hủy hoại. Duy chỉ có tượng bảy vị Phật đứng trên cao là còn nguyên, có tô màu sắc, không biết có phải là nguyên thủy như vậy không. Mặt tiền của động 9 và 10 có năm cái cột đá lớn, chiếc cột chính giữa có điêu khắc rất đẹp, nơi đây cũng lại có hàng rào ngay từ ngoài. Nhìn vào bên trong có nhiều tượng chạm trổ tinh vi, nhưng đa số cũng đã được tô màu sắc. Sang các động 11, 12 và 13 cũng bị hàng rào không cho vào trong. Tại đây có nhiều điêu khắc các khung cửa, tượng Phật và các điển tích rất tinh vi. Nhưng đa số có tô màu trong thời nhà Thanh. Người ta gọi 5 cái động từ số 9 đến 13 là Ngũ Hoa Động. Qua các động 14-15, đi trong sân một quãng hơi dài, thì tới 5 cái động lớn đáng xem của Vân Cương Thạch Động, động 16 đến 20. Như trên đã tả rõ, chúng tôi nhận thấy tượng Phật đầu có nhục kế, tóc hình xoắn ốc, tai dài chấm vai, vành tai tương đối lớn, đặc biệt mũi cao, chứng tỏ tượng Phật có nét người từ phương Tây qua. Trước bức tượng lộ thiên của động thứ 20 là có những cảnh đẹp, du khách ai ai cũng chụp hình tại đây. Sau đó, chúng tôi phải đi lối cầu thang dốc để lên những động kế tiếp (21 đến 53). Nhưng tại các động này mỗi động chỉ có 1 hay 2 tượng Phật đục nổi vào tường đá, có cái thì hư bị cụt đầu hay gãy tay.

Trong phái đoàn của chúng tôi đã có vài vị đã đi thăm động Long Môn năm ngoái, các vị này đều công nhận là Vân Cương Thạch động đẹp hơn động Long Môn.

Sau khi chụp hình lưu niệm chúng tôi ra bus để đi thăm Chùa Treo.

Chùa Treo tên chính là Huyện Không Tự. (Huyện có nghĩa là treo chứ không phải là đen). Huyện Không Tự có nghĩa là Chùa treo trên không.

Đây là một ngôi chùa có kiến trúc độc đáo, ngôi chùa dựng rạp vào vách núi, chênh vênh trên sườn núi. Chùa có một lịch sử hơn 1400 năm (nghĩa là làm vào thời Bắc Ngụy). Ở dưới đất nhìn lên thì chúng ta thấy, phần chính của chùa Treo ở phía bên phải, gồm hai gian, mỗi gian có 3 tầng, nối nhau bằng cầu thang chênh vênh rạp vào núi. Tất cả nền chùa của phần này được chống đỡ bằng những xà gỗ lớn cắm ngang vào vách núi, mỗi chiếc xà cách nhau chừng 1m, đồng thời xà gỗ tăng cường chống đỡ bằng những cột gỗ thẳng chống vào sườn núi. Còn phần bên trái là những nhà phụ thuộc và cổng vào Chùa, phần này làm trên khoảng nền vách đá rộng rãi vững chắc .

Chúng tôi xuống xe và được hướng dẫn đi qua một cái cầu gỗ treo bắc qua con suối rộng, tiếp đó đi một đoạn đường đất cỡ 500m rồi đi lên bậc thang cỡ 100 bậc thì lên một cái sân gạch , kế bên trái có một dãy nhà dài, phần này làm trên khoảng núi đá vững chắc. Sau đó bước qua một gian nhà nhỏ (tựa như cổng chùa) và bắt đầu bước lên một cái cầu thang nhỏ hẹp cỡ một người đi lọt, tiếp đó đi qua một cầu nhỏ cheo leo sang bên Chùa chính. Chùa chính chỉ có những điện thờ rất hẹp (cỡ chừng 2m bề sâu) , cộng với một hành lang chừng 80cm bề ngang đủ để 1 du khách đi qua (đi một chiều không đủ chỗ cho hai người tránh nhau) và lễ vọng vào trong điện thờ. Tầng trên cùng chúng tôi thấy có một ngôi điện thờ chung Tam Giáo: Phật, Lão, Khổng. Gian chính giữa có tượng Đức Phật Thích Ca, gian bên trái có tượng thờ Thái Thượng Lão Quân, và gian bên phải có tượng thờ đức Khổng Tử.

Sau khi đi một vòng Chùa và chụp hình kỷ niệm, chúng tôi trở xuống và ra xe bus trở lại thị trấn Đại Đồng.

Sau khi ăn trưa, chúng tôi được hướng dẫn đi thăm Chùa Hoa Nghiêm. Chùa Hoa Nghiêm tọa lạc ngay phía tây thị trấn.

Chùa Hoa Nghiêm là một ngôi chùa cổ xây dựng từ thời nhà Liêu (ngang với thời Bắc Tống 916-1125 Tây Lịch). Chùa được chia làm hai phần : chùa trên và chùa dưới. Chùa trên (phía trong) là một trong những ngôi chánh điện lớn nhất Trung Hoa. Trong chánh điện có năm tượng Phật ngồi trên tòa sen sơn son thiếp vàng rất cổ, tường có vẽ những tranh cổ, trên trần trạm trổ rất tinh vi, màu sắc đặc biệt. Tất cả còn nguyên vẹn, nên dân địa phương coi nơi đây là một di tích của nền văn hóa thời nhà Liêu và Kim (1200 TL, trước nhà Nguyên).

Chùa dưới (phía ngoài) ngày xưa làm nơi chứa kinh điển, chính giữa điện có 3 tượng Phật lớn với 28 mặt tượng chung quanh. về mặt phúc hậu, tươi tắn .

Khi chúng tôi tới chùa thì nơi đây họ cho biết là chùa đang trong tình trạng tu bổ, nên không cho vào thăm hai ngôi chánh điện, chúng tôi đứng bên ngoài hàng rào lễ vọng vào. Nhìn vào phía trong chúng tôi thấy có nhiều bức tượng Phật nhỏ (cỡ 1m2) màu thiếp vàng đã phai nhạt, điều này chứng tỏ những tượng này là cổ và nguyên thủy, và đồng thời cũng biết là ngôi chùa này không bị phá hủy nhiều trong cuộc Cách Mạng Văn Hóa. Cảnh chùa bên ngoài rất là đẹp, vẫn còn giữ được những nét cổ kính, như lầu chuông, lầu trống rất rộng lớn.

Kể đó, chúng tôi được dẫn đi xem Cữu Long Bích ở ngay thị trấn

Ngày xưa, người Trung Hoa rất tin phong thủy, nên phía trước những ngôi dinh thự lớn của quan đại thần người ta thường xây một bức tường lớn để án ngữ con đường cái đâm thẳng vào nhà, như để tránh những điều xấu.

Nguyên Cữu Long Bích này là bức tường dựng trước dinh thự của Hoàng tử thứ 13, con Vua Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương (vào cỡ năm 1420 TL). Đây là bức tường dài gần 50m, trên có đắp chín con rồng uốn khúc. Chúng ta không rõ bức tường này có là nguyên thủy không, nếu nó còn nguyên thủy thì Cữu Long Bích này cổ hơn cả bức Cữu Long Bích ở Bắc Kinh (làm thời nhà Thanh 1650 TL).

Trời đã về chiều, chúng tôi trở về khách sạn để ăn tối và sửa soạn ngày hôm sau đi thăm Ngũ Đài Sơn.

5. Cuộc hành hương Ngũ Đài Sơn

Lịch sử Ngũ Đài Sơn.

Ngũ Đài Sơn (Wutaisan) nằm ở phía bắc của thị trấn Thái Nguyên (Taiyuan) 230km. Ngũ Đài Sơn là nơi Phật tích lớn nhất trong tứ đại Phật Sơn ở Trung Hoa.

Ngũ Đài Sơn có năm ngọn núi (trên đỉnh núi phẳng nên gọi là phong) , Vọng Hải Phong (Wanghai) ở phía đông, Quế Nguyệt Phong (Guayue) ở phía tây, Hiệp Đầu Phong (Yedou) ở phía bắc, Cẩm Tú Phong (Jinxu) tại phía Nam và Thuý Nham Phong (Cuiyan) ở trung tâm. Ngọn núi cao nhất là Hiệp Đầu Phong cao 3058m. Thị trấn Đài Hoài (Hoài có nghĩa là trong lòng), có độ cao 1,700m, nằm giữa thung lũng bao bọc chung quanh bởi năm ngọn núi. Tại thị trấn này có đủ sắc dân : Hán, Mông Cổ, Tây Tạng, Thác bạt v.v.. Đa số người dân ở đây giáng người thô kệch, sức vóc to lớn hơn người Trung Nguyên, gò má cao, môi dày, mắt sếch, hàm răng trên hơi hô ra.

Ngày xưa, ngọn núi giữa còn có tên là Thanh Lương Sơn.

Thật ra, danh xưng Thanh Lương còn gắn với câu chuyện thần kỳ. Tương truyền, vào thời thượng cổ, Ngũ Đài Sơn là khu vực có khí hậu khắc nghiệt khác thường, mùa đông nước đóng thành băng; mùa xuân cát bay đá lở, mùa hạ cực kỳ nóng bức. Vì thế, nông dân không thể trồng trọt cấy cày gì cả. Để giải trừ khổ nạn này cho chúng sinh, Đức Văn Thù Bồ Tát đến Long Cung cầu viện, mượn về một tảng đá tên là "Yết Long Thạch". Sau khi ném tảng đá xuống thì cả khu vực bỗng nhiên mát mẻ, trong lành. Từ đó người ta gọi tảng đá thần kỳ ấy là "Thanh Lương Thạch" và xây cất Chùa Thanh Lương để thờ.

Lịch sử Phật Giáo ở Ngũ Đài Sơn

Theo lịch sử Trung Quốc, vào năm Vĩnh Bình thứ 10 (Đông Hán năm 58-75 sau Công Nguyên) Vua Hán Minh Đế cử một phái đoàn sang Tây Trúc thỉnh kinh, phái đoàn đã mang kinh về đồng thời thỉnh được hai vị sư Ấn Độ là Ca Diếp Ma Đằng (Kasyapamatanga) và Trúc Pháp Lan (Zhufalan) về Trung Quốc giảng kinh và phiên dịch.

Mấy năm sau, hai vị tăng này đi qua vùng Ngũ Đài Sơn thấy nơi đây có phong cảnh giống như núi Linh Thửu (nơi Đức Phật thuyết giảng), nên tâu trình lên nhà vua. Vua Hán Minh Đế liền cho xây dựng Chùa Linh Thửu tại đây.

Như vậy, chùa Linh Thửu ở Ngũ Đài Sơn có cùng một thời với chùa Bạch Mã ở Lạc Dương.

Ngoài ra, còn biết bao nhiêu chùa khác đã được xây cất trong các triều đại kế tiếp. Riêng đời nhà Đường nơi đây đã có trên 300 ngôi chùa.

Ngũ Đài Sơn là nơi phát triển Phật Giáo từ lúc sơ khai, nên các Chùa tại đây chịu ảnh hưởng nhiều về những cuộc thăng trầm của lịch sử Phật Giáo Trung Quốc. Vào những triều đại nhà vua sùng bái đạo Phật, thì nhân dân được khuyến khích xây cất thêm những tự viện mới hoặc các tự viện cũ được cấp tiền tu sửa. Nhưng vào những triều đại nhà vua nghe lời những cận thần dèm pha, hoặc vì những lý do kinh tế, nhà vua hạn chế sự truyền bá đạo, nhiều khi ra lệnh đập phá chùa, lấy chuông và đồ đồng để đúc tiền. Trong lịch sử Trung Hoa có bốn cuộc pháp nạn mà người ta gọi là nạn " Tam Vũ nhất Tôn".

Nạn thứ nhất xảy ra vào năm 446 sau Công nguyên, vua Thái Vũ (Tai-Wu) nhà Bắc Ngụy (North Wei), nghe lời dèm pha của hai vị quan là Thôi Hạo (Cui Hou) và Khẩu Khiêm Chi (Kou Qian Zhi) cho rằng nguyên do cuộc nổi loạn ở Lương Châu (Liangzhou) là sự tranh chấp giữa Phật Giáo và Lão Giáo. Nhà vua đã ra lệnh đàn áp Phật Giáo, đốt chùa, phá tượng, giết tăng. Mấy năm sau, nhà vua lâm bệnh nặng, và cho rằng đây là quả báo của việc đốt phá chùa, nên nhà vua chuyển ý và bắt giữ hai viên quan siểm nịnh kia, và cho phục hồi Phật Giáo. Vị vua kế tiếp là Văn Thành Đế (Wen Cheng) lại rất sùng bái và có công trong việc phát triển Phật Giáo.

Nạn thứ hai xảy ra vào năm 560 sau Công nguyên, thời Hậu Chu vua Chu Vũ Đế. Nhà vua ra lệnh các quan trong triều bình luận về sự hay dở của ba đạo Phật, Lão, Khổng. Cuối cùng, vào năm 573 Tây Lịch, nhà vua ra lệnh triệt hạ đạo Phật và Lão, các kinh sách bị đốt, chùa và tượng bị phá hủy. Các tăng sĩ, đạo sĩ phải hoàn tục.

Nạn thứ ba xảy ra vào năm 840 Tây Lịch, thời vua Đường Vũ Tông (Wuzong). Lúc lên ngôi nhà vua vốn tin đạo Lão; sau nghe lời sàm tấu của tể tướng Lý Đức Dụ, và đạo sĩ Triệu Quy Chân, nhà vua cho là Phật giáo là tôn giáo của bọn man di Tây Vực, người Hán không nên theo. Nhà vua ra lệnh kê khai và giảm bớt số tăng ni trong nước, phá hủy bớt các chùa, sung công tượng vàng, đồ thờ bằng đồng để đúc tiền. Nhiều ngôi chùa ở Ngũ Đài Sơn bị phá hủy. Năm 846 Tây Lịch, vua Vũ Tông chết, Tuyên Tông lên thay, nhà vua này cho phục hưng lại Phật Giáo và kết tội tử hình đạo sĩ Triệu Quy Chân.

Nạn thứ tư, vào năm 955 Tây Lịch thời Hậu Chu, vua Chu Thế Tôn (Shizong). Vào lúc đó, nền kinh tế suy đồi, nhà nước thiếu tiền tiêu dùng, nên vua ra những lệnh bề ngoài có vẻ làm trong sạch Phật Giáo, nhưng bề trong thì dụng tâm sung công các tượng vàng, cũng như đồ thờ tự bằng đồng để đúc tiền. Năm Hiên Đức thứ hai, nhà vua ra lệnh phá bỏ 3,336 ngôi chùa cùng sung công vô số các đồ thờ, tượng Phật để đúc tiền. Năm Hiên Đức thứ 6, các nơi loan truyền một chuyện lạ là có một tượng Phật Đại Bi rất linh thiêng, không ai dám đến gần. Chu Thế Tôn nghe nói thân chinh đến ngôi chùa này và tự tay cầm búa bổ vỡ ngực tượng Phật. Trên đường ra về, thì ngực nhà vua bỗng nổi lên một cái nhọt lớn, tới kinh đô thì chết. Vị vua kế tiếp phải ra lệnh ngưng ngay cuộc đàn áp Phật Giáo.

Bốn chữ "Tam Vũ Nhất Tôn" là chỉ vào ba vị vua: Ngụy Thái Vũ, Chu Vũ Đế, Đường Vũ Tông (ba Vũ) và Chu Thế Tôn (một Tôn). Bốn nạn thời xưa chỉ ảnh hưởng tới một vài vùng nhỏ miền Tây Bắc Trung Hoa.

Thêm vào 4 nạn trên trong lịch sử còn có hai pháp nạn mới nhất là : vào thời kỳ chiếm đóng Sơn Tây quân đội Nhật bản đã lấy đi những tượng vàng, hay đồ vật, kế tiếp đó là cuộc Cách Mạng Văn Hoá gây tai hại cho toàn thể mọi nơi ở Trung Quốc, chùa chiền bị Vệ Binh Đỏ đập phá nơi nơi.

Như vậy, một số chùa ở Ngũ Đài Sơn đã bị hư hỏng theo thời gian, đa số bị đập phá trong các cuộc pháp nạn và Cách Mạng Văn Hoá.

Ngày nay, còn chừng hơn 50 ngôi chùa cổ lập sau thời nhà Đường (thế kỷ thứ 9) vẫn giữ được nét cổ kính lộng lẫy. Nhiều chùa vẫn còn giữ được những ngôi tượng cổ và di vật thờ tự vô cùng quý giá. Tổng cộng các Chùa còn lưu giữ được 32,869 quyển kinh, trong số này 16,032 quyển được coi là kinh cổ quý giá. Chùa trên Ngũ Đài Sơn chia ra làm hai tông phái: phái Phật giáo truyền thống và phái Lạt Ma.

Chùa theo phái Đại Thừa phổ thông:

Hiển Thông Tự (Xiantong Temple), Tháp Viện Tự (Tayuan Temple or Dagoba Temple), Vạn Phật Các (Wanfoge Temple), Quảng Tôn Tự (Guangzong Temple), Viên Chiêu Tự (Yuanzhao Temple), Nam Thiên Tự (Nanchan Temple), Phổ Quang Tự (Foguang Temple), Long Tuyền Tự (Longquan Temple), Nam Sơn Tự (Nanshan Temple), Kim Các Tự (Jin-ge Temple), Thanh Lương Tự (Qingliang Temple), Trúc Lâm Tự (Zhulin Temple), Pháp Hoa Tự (Fahua Temple), Diên Khánh Tự (Yanqing Temple), Quảng Tế Tự (Guangji Temple), Tôn Thắng Tự (Zunsheng Temple), Cổ Phật Tự (Gufo Temple), Linh Nham Tự (Lingyan Temple), Bí Ma Tự (Mimo Temple), Ngũ Lang Tự (Wulang Joss Temple), Bảo Hoa Tự (Baohua Temple), Linh Phong Tự (Lingfeng Temple), Vạn Phật Động (Wanfo Cave), Phật Mẫu Động (Fomu Cave), Quán Hải Tự (Guanhai Temple), Phổ Hóa Tự (Puhua Temple), Đại Loa Đình Tự (Dailuoding Temple), Bích Sơn Tự (Bishan Temple), Cát Tường Tự (Jixiang Temple), Phong Lâm Tự (Fenglin Temple), Thủ Tượng Tự (Shuxiang Temple), Thê Hiền Tự (Qixian Temple), Phàm Tiên Tự (Fanxian-shan Temple), Bạch Phật Đường (Baifa Room), Văn Thủ Tự (Temple of Manjusri),

Các Chùa theo phái Lạt Ma (đa số là Thiên tông):

La Hầu Tự (Luohou Lama Temple), Bồ Tát Đình (Pusading Lama Temple), Từ Phước Tự (Cifu Lama Temple), Quảng Hóa Tự (Guanghua Lama Temple), Thất Phật Tự (Qifo Lama Temple), Tập Phúc Tự (Jifu Lama Temple), Đài Lặc Tự (Tailu Lama Temple), Phổ Thọ Tự (Pushou Lama Temple), Kim Cang Động (Jin gang Gratto Lama

Temple) , Phổ Lạc Viện (Pule Lama Yard), Quán Âm Động (Guanyin Cave Lama Temple), Ngọc Hoa Trì Tự (Yuhua Pool Lama Temple), Thiện Tài Động (Temple Of Sancai Cave Lama Temple), Thiết Ngõa Tự (Tiewa Lama Temple) , Thọ Ninh Tự (Shouning Lama Temple), Tam Tuyền Tự (Sanquan Lama Temple), Tham khảo sách giới thiệu Ngũ Đài Sơn, sau đây chúng tôi xin mô tả một vài ngôi cổ tự lớn của vùng Ngũ Đài Sơn. (Người Trung Hoa hay có những truyền thuyết thần thoại chúng tôi cũng xin kể ra luôn)

Hiển Thông Tự (Xiantong Temple).

Chùa Hiển Thông (Xiantong) là ngôi chùa lâu đời nhất tại Ngũ Đài Sơn, nằm ở trung tâm thị trấn Đài Hoài. Chùa được xây vào năm thứ 11 của Vĩnh Bình niên (Yongping) (năm 68 sau Công Nguyên), do vua Đông Hán Minh Đế, và được đặt tên là Đại Linh Thửu Tự (Linjiu temple). Sang đến đời nhà Đường (684-705 TL) Võ Tắc Thiên hoàng đế đã cúng chùa bộ kinh Hoa Nghiêm, do đó chùa được đổi tên là Đại Hoa Nghiêm Tự (Huayan Temple). Đến thời Vạn Lịch triều Minh (1576 TL), Chùa đổi tên là Vĩnh Minh Tự. Vua Thuận Trị nhà Thanh (1644-1661 TL) trùng tu lại chùa và đặt tên là Đại Hiển Thông Tự.

Chùa tọa lạc trên khoảng đất là 4 mẫu (4 ha) gồm có hơn 200 phòng, chia ra làm 3 phần: phần giữa là các điện thờ, hai bên là các dãy nhà thiền. Từ ngoài vào trong có 7 dãy điện: tiền điện, Đại Văn Thù điện, Đại Hùng Bảo điện, Vô Lượng điện, Thiên Bát Văn Thù điện, ngôi chùa đồng và hậu điện. Đa số những ngôi điện này xây cất lại vào thời nhà Minh.

Tại sân trước Đại Văn Thù điện có hai căn nhà bát giác được xây ngày 19 tháng 7 năm Khang Hy thứ 46 đời nhà Thanh. Mỗi căn có dựng một tấm bia đá trắng cao 3m, rộng 1m. Tấm bia bên trái có bút tự của vua Khang Hy, nét chữ rất đẹp, vì vậy người ta gọi đây là Khang Hy Bi. Còn tấm bia bên phải thì không có chữ, người ta gọi là Vô Tự Bi. Có lẽ khi người ta dựng bia lên, hy vọng có ai ghi viết tặng gì thêm không, nhưng vì vua Khang Hy nổi tiếng có bút tự đẹp, nên không ai dám sánh. Nếu trông từ trên cao thì dãy 7 ngôi điện thờ giống như con rồng mà hai con mắt rồng là hai căn nhà bát giác.

Đại Văn Thù điện được trùng tu thời nhà Thanh, có rộng 5 gian , dài 5 gian. Mái điện cong, một tầng. Chính giữa có tượng Đức Văn Thù cưỡi kim sư. Phía sau là tượng Văn Thù ngũ phương. Hai hàng bên giáp tường là 12 pho tượng các vị Bồ Tát.

Sân giữa Văn Thù điện và Đại Hùng Bảo điện có một cái đồng hồ bằng đá (dùng ánh mặt trời mà xem giờ). Đại Hùng Bảo điện rộng 720 thước vuông. Điện có ba lớp mái cong. Nơi đây cũng còn được gọi là Chuyển Giác Điện (Zhuanjiao Hall). Giữa những mái chùa có điêu khắc những chim Ca Lăng Tần Già, hai con rồng hai bên, chính giữa là con phượng. Trên cao ở giữa chánh điện có treo một bức hoành với bốn chữ " Chân Quyền Như Ứng" (Zhen Quan Ru Yin) bút tự của Vua Khang Hy. Nơi bàn thờ có là 3 bức tượng lớn :tượng Đức Thích Ca Mâu Ni (Sakymuni) chính giữa, tượng Đức Dược Sư Quang Như Lai (Baisajyaguru-vaidurya-prabhasa) bên trái, tượng Đức A Di Đà (Amitaba) bên phải. Hai phía những gian bên có bàn thờ tượng Đức Văn Thù (Manjusri), Phổ Hiền (Samantabhadra), Quán Thế Âm (Avalokitesvara) và Địa Tạng (Ksitigarbha). Hai bên giáp tường là hai dãy tượng Thập Bát La Hán.

Vô Lượng Điện, lập từ thời nhà Minh cũng có truyền thuyết là ngôi điện thờ này do vị sư tên là Vô Lượng xây lên). Ngôi điện khá lớn rộng 7 gian sâu 4 gian. cao 20m. Đặc biệt người ta không thấy cột hay xà nhà ở nơi đây; do đó dân địa phương gọi là Vô Lượng Điện (lượng đây có nghĩa là xà nhà). Tại nơi cửa chính có treo bức hoành với bốn chữ " Pháp Phổ Đế Trường" (Fa Pu Ti Chang). Mái điện có 3 tầng, giữa những tầng mái để trống cho có ánh sáng lọt vào. Trong điện có tượng Đại Nhật Như Lai (Vairocana) ở chính giữa ngồi trên tòa sen rất cao, phía bên trái là tượng Vô Lượng Thọ Phật (Amitayus) ngồi trên tòa sen thấp hơn Phía bên phải có một bảo tháp bằng gỗ chạm trổ cao tới trần. Tháp này được làm vào thời Vạn Lịch nhà Minh.

Sau Vô Lượng điện là Thiên Bát Văn Thù Điện. Ngôi điện này nhỏ hơn. Chính giữa điện có bức tượng đồng Đức Văn Thù Thiên thủ cưỡi kim sư, với ngàn tay mỗi tay cầm binh bát. Hai bên điện có hai cái giá đựng kinh sách. Các vị sư khi tụng kinh thường hay xoay chuyển hai cái giá sách này.

Sau Thiên Bát Văn Thù Điện là một cái sân rộng, bước lên chừng 10 bậc thì thấy ngôi Điện bằng đồng. Ngôi điện này làm từ thời nhà Minh năm Vạn Lịch thứ 38. Trước điện có một cái bia đá có khắc bốn chữ "Thanh Lương Diệu Cao" (Qing Liang Miao Gao) , đây là bút tự của Diệu Phong Đại Sư (Miao Feng). Ngài là thầy dạy của mẹ Vua Vạn Lịch, sau được phong làm phương trượng tất cả các chùa ở Ngũ Đài Sơn. Ngôi điện bằng đồng đen này nặng 50,000kg , có nhiều mái cong, hình vuông rộng mỗi bề 5m, cao 8m , dựng trên 4 cột đồng vuông cạnh . Phía trong điện, chính giữa có tượng đồng Đức Văn Thù, cao 1m, hai bên có hai cái bảo tháp nhỏ bằng đồng. Trên tường điện có gắn hàng ngàn tấm tượng Phật đúc nổi bằng đồng, sắp xếp theo từng dãy dài.

Trước sân điện còn có năm cái bảo tháp bằng đồng, tượng trưng cho năm ngọn núi của Ngũ Đài Sơn. Trong số năm bảo tháp này chỉ có hai cổ tháp hình bát giác là nguyên thủy đúc từ thời nhà Minh năm Vạn Lịch thứ 35 (1607 TL). Mỗi cổ tháp cao 7 m, đường kính 1m, có 13 tầng. Mỗi mặt tháp có chạm nổi một tượng Phật. Ba ngôi tháp kia là tháp mới làm thay thế vào tháp cũ đã bị phá hủy thời Cách Mạng Văn Hóa.

Sau cùng, nơi Hậu Điện năm 1993 người ta trưng bày các di tích. Tại đây trưng bày những ấn ngọc của các chùa ở Ngũ Đài Sơn, bức tượng Phật nằm bằng ngọc Miến Điện, (do nước Miến Điện tặng), chùa bằng bạc, và nhiều các sách cổ. Đặc biệt có bức tranh gồm 630,043 chữ nhỏ ly ti trong bộ kinh Hoa Nghiêm ghép lại thành bức tranh ngôi tháp bảy tầng . Bức tranh dài 5m7 rộng 1m7.

Tháp Viện Tự (Tayuan Temple)

Ngày xưa Tháp Viện Tự là một phần phía nam của chùa Hiền Thông, về sau tách rời ra. Nếu ta ra khỏi chùa Hiền Thông rẽ phải thì sẽ tới cổng sau của Tháp Viện Tự. Trên cổng có bức hoành ghi bốn chữ đại tự "Sơn Vân Thủy Nguyệt" ngụ ý nói đời người ta phù du như mây ở trên núi, ánh mặt trăng ở trên mặt nước.

Trong Tháp Viện tự có hai ngôi tháp : Thích Ca Mâu Ni Xá Lợi tháp (còn gọi là Đại Bạch Tháp), Văn Thủ Phát tháp (Phát là tóc) và hai ngôi điện lớn là: Đại Từ Duyên Thọ Điện và Tầng Kinh Điện. Dưới thời nhà Minh có lúc Đại Bạch Tháp bị đổi tên là Đại Từ Duyên Thọ Tháp.

Năm Vĩnh Lạc (Yong Le) thứ 5 (1407 TL) Minh Thành Tổ (Chengzu) cho tu sửa Đại Từ Duyên Thọ Tháp và lập một ngôi chùa lấy tên là Chùa Tháp Viện. Sang đến năm Vạn Lịch (Wanli) thứ 7 (1579 TL) Vua nhà Minh lại tu sửa ngôi tháp, ba năm sau vào tháng 7 của năm Vạn Lịch thứ 10 thì khánh thành và đổi tên là Thích Ca Mâu Ni Xá Lợi Tháp. Sau này vì màu trắng của tháp, người ta gọi gọn là Đại Bạch Tháp.

Nguyên thủy ngôi tháp này xây bằng đá trước thời nhà Nguyên, sau đó người ta xây ngôi tháp lớn hơn kiểu phái Lạt Ma lên nền cũ. Ngôi tháp này cao 56m4. Tầng dưới của tháp là ngôi điện thờ có Tượng Thích Ca Mâu Ni được thờ chính giữa, hai bên là tượng Đức Văn Thủ (Manjusri), Phổ Hiền (Samantabhadra) , Quán Thế Âm (Avalokitesvara) và Địa Tạng (Ksitigarbha).. Chung quanh hành lang ngôi điện là đầy 120 bánh xe chuyển pháp (kiểu Tây Tạng). Trên đỉnh tháp hình bầu rượu mạ vàng, cao 5m , chung quanh có treo 252 cái chuông đồng, khi gió thổi gây những tiếng nhạc rất hay.

Ngôi Văn Thủ Phát Tháp có hình dáng giống Đại Bạch Tháp nhưng nhỏ và thấp hơn, cao có 6m.

Phía bắc của Đại Bạch Tháp là Tầng Kinh Điện. kiến trúc hai tầng. Phía trên cao nhất người ta thấy 4 chữ đại tự với bút tự của Vua Khang Hy (Kangxi) nhà Thanh: "Đại Tầng Kinh Các". Phía trước điện cũng có treo một bức hoành trên có bài thơ và bút tự của Vua Càn Long (Qianlong) nhà Thanh (1736 TL) . Bài thơ đại ý nói: ở đây có hai ngôi chùa nay chỉ còn có một. Mặc dầu dân gian tới đây chiêm bái Xá Lợi Phật và tóc của Đức Văn Thủ, nhưng mấy ai đã hiểu thấu giáo lý của các Ngài, ngay cả giáo lý Phật giáo.

Chính giữa Tầng Kinh điện, là một cái giá sách vĩ đại bằng gỗ xoay chuyển được. Giá sách có hai tầng, cao 11m2 , mỗi tầng chia làm 33 ngăn dọc, mỗi ngăn chia làm nhiều hộc để chứa kinh. Chu vi tầng trên là 11m, chu vi tầng dưới là 7m. Giá sách có thể chứa hơn 20,000 quyển kinh, bằng chữ Hán, Mông Cổ hay Tây Tạng. Ngày nay, về vấn đề tiện nghi người ta chứa kinh tạng thêm tại tầng hai của Tầng Kinh Các. Trước giá sách có tượng Đức Phật Đại Nhật (Vairocana, Tỳ Lư Xá Na, Phật Mặt Tông cho là Phật Đại Nhật là vị Phật đầu tiên) và 5 tượng Ngũ Phương Phật : Phật A Súc Bệ (Aśoka) phương bắc, Phật Bảo Thắng (Baosheng) phương nam, Phật A Di Đà (Amitabha) phương tây, Phật Thích Ca (Sakyamuni) phương bắc, Phật Như Lai (Tathagata) chính giữa. Hai bên là tượng 12 vị Bồ Tát như : Văn Thủ, Phổ Hiền, v.v..

Ngôi Từ Thọ Điện nằm bên trái Đại Bạch Tháp, do Vua Vạn Lịch nhà Minh cho xây cất lên để cầu thọ cho mẹ là Thái Hậu họ Lý vào năm 1573 Tây Lịch.

Sau đây là một vài truyền thuyết về Tháp Viện Tự :

Vào năm 200 trước Công Nguyên , Vua A Dục (Asoka) bên Aán Độ thống nhất được quốc gia, khuyến khích truyền bá đạo Phật trong nước. Nhà vua nghe nói xá lợi của Đức Phật được chôn dưới 8 ngôi chùa. Nhà vua cho đào lên , phân chia đựng vào trong 84,000 bảo tháp nhỏ làm bằng ngũ kim hay ngọc quý và phân chia đi cho nhiều nước. Theo truyền thuyết thì Trung Hoa nhận được 19 bảo tháp xá lợi. Bảo tháp xá lợi trong Đại Bạch Tháp là một trong 19 bảo tháp kể trên.

Người ta kể chuyện về sự tích tóc của Đức Văn Thủ như sau. Ngày xưa, tại một ngày đại lễ tại chùa Hiền Thông , nhân dân tới lễ rất đông. Trong đám đông có một thiếu phụ bụng chửa, tay phải bồng một em nhỏ, tay trái dắt một đứa nhỏ nữa theo sau là một con chó. Bà thấy mọi người cúng dường, mà bà thì không có tiền, bà liền cắt mớ tóc dài của bà để cúng dường. Sau đó, mọi người sắp hàng xuống nhà ăn để thụ trai. Vị thí chủ mức đồ ăn hôm đó rất khó chịu vì mọi người đến đông quá. Vị đó mức đồ ăn cho chư tăng thì đầy đặn, nhưng mức cho chúng sinh thì ít. Đến lượt thiếu phụ kia và hai em nhỏ, thì vị đó chỉ mức cho hai phần, vì nghĩ rằng đứa nhỏ bồng trên còn bú mẹ. Thiếu phụ xin thêm hai phần nữa, một cho đứa nhỏ đang bồng và một cho con chó. Vị thí chủ cũng chiều ý. Nhưng một lần nữa, thiếu phụ lại xin một phần cho đứa trẻ còn đang ở trong bụng mẹ. Vị thí chủ mất bình tĩnh đuổi thiếu phụ ấy đi. Thiếu phụ ấy to tiếng cãi rằng : " Dù đứa trẻ chưa sinh ra nhưng vẫn là một chúng sinh, tại sao không cho thêm một phần?" Vị thí chủ đáp : " Bà ngoan cố lắm, đã đành đứa trẻ là một chúng sinh, nhưng ai ăn phần đó ?" Người thiếu phụ tức giận đáp : "Tôi không nhận các phần ăn, vì đứa con chưa sinh cũng không được một phần ăn, thật bất công!" Thiếu phụ liền bỏ ra khỏi phòng ăn . Liền khi thiếu phụ rời phòng

ăn thì ánh hào quang rực rỡ chiếu vào phòng, thiếu phụ biến thành Đức Bồ Tát Văn Thù, hai đứa trẻ biến thành hai đồng tử, và con chó biến thành con kim sư. Nhã nhạc vang lừng, Đức Văn Thù cười mây bay vào hư không. Dân chúng trong phòng liền quỳ lạy, rồi chạy ra khỏi phòng nhìn lên không trung van cầu Đức Văn Thù trở lại, nhưng không được.

Từ đó mớ tóc của Ngài được lưu giữ thờ cúng trong tháp. Chùa còn giữ tục lệ là khi cúng dường trai soạn, bao giờ cũng cấp đầy đủ, tăng hay chúng ai ai cũng đồng đều, bất cứ ai có lời thỉnh cầu nào, cũng đều không được từ chối. Phong tục đó còn giữ đến ngày nay.

Bồ Tát Đỉnh Tự (Pusading Temple)

Từ xa Bồ Tát Đỉnh Tự trông giống như điện Potala nhỏ (Tây Tạng) nằm trên ngọn đồi Linh Thửu. Cả hai Chùa Hiền Thông và Bồ Tát Đỉnh đều nằm ở phía đông nam đồi Linh Thửu cách xa nhau chừng 1 km. Tại Ngũ Đài Sơn, Chùa Hiền Thông là chùa chính cho phái Đại Thừa chính thống, còn Chùa Bồ Tát Đỉnh là chùa chính cho phái Lạt Ma (Mật Tông).

Chùa được xây dưới triều vua (Bắc) Ngụy Hiếu Văn . Sang năm Trinh Quán (Zhenguan) thứ 5 nhà Đường, có vị trụ trì tên là Pháp Vân (Fayun) muốn tạc một tượng Đức Văn Thù. Sư liền mời một người thợ tên là An Sinh (Ansheng) tới làm. Ông An Sinh liền hỏi sư Pháp Vân muốn tạc tượng như thế nào thì sư không trả lời được . Ông An Sinh cố tưởng tượng ra ngày đêm tạc tượng. Ông tạc 6 pho tượng, nhưng pho nào cũng bị nứt hay gãy. Người thợ liền ăn chay, sửa soạn thân tâm thanh tịnh, rồi quỳ xuống khấn cầu: "Con cầu xin Đức Văn Thù, con đã tạc nhiều tượng Phật, nhưng con chưa bị nhiều thất bại như bây giờ, hôm nay con cầu nguyện xin Ngài thị hiện cho con được thấy tận mắt để con tạc tượng Ngài. " Khi ngẩng đầu lên ông ta thấy ánh sáng rực rỡ, trong ánh hào quang có Đức Văn Thù cười kim sư , chỉ trong chốc lát Ngài bay lên không trung biến mất. Ông An Sinh mừng rỡ và y theo hình tướng đã thấy mà tạc tượng.

Tượng do ông An Sinh tạc ra, đặt ở ngọn đồi phía bắc của Đại Hoa Nghiêm Tự, Ngọn đồi thì được đặt tên là Văn Thù Đài (sau này là đồi Linh Thửu), rồi xây cất tự viện gọi là Bồ Tát Thị Hiền Các vào đời nhà Tống. Sang năm Vĩnh Lạc thứ nhất nhà Minh thì đổi tên là Chùa Đại Văn Thù (còn gọi nôm na là Chùa Bồ Tát Đỉnh). Lúc đầu Chùa theo Đại Thừa chính thống, sang năm Đồng Trị (Shunzi) thứ 13 nhà Thanh (Qing) thì đổi sang Lạt Ma tông. Chùa có hơn 430 phòng ốc và lầu các, chiếm một khoảnh đất rộng 27,000 mét vuông. Ngoài cổng chùa có bức tường chạm nổi chín con rồng phun nước. Sau đó là 108 bậc thang , trên cùng bậc thang là một cái cổng tam quan bằng gỗ làm từ năm Khang Hy thứ 53 nhà Thanh (1714 TL) Đây là cái cổng chạm chỗ công phu màu sắc rất mỹ thuật, có bốn cột gỗ lớn, mái tam quan ba tầng lợp mái ngói màu vàng. Ngay cổng giữa phía trên có bức hoành với 4 đại tự " Linh Phong Thẳng Cảnh" (Ling Feng Sheng Jing) do chính vua Khang Hy viết và ban cho. Dưới chân cổng tam quan có chạm hai con sư tử đá, há miệng to ra. Nhưng con bên phải lại không có lưỡi. Sau đây là truyền thuyết về con sư tử đá không lưỡi. Khi người ta xây cổng tam quan và tạc hai con sư tử thì trong chùa có chuyện lạ. Nhà bếp phụ trách nấu cháo vẫn nấu đủ số như mọi khi mà lạ thay cứ bị thiếu . Các chúng tăng lấy làm lạ hỏi thì nhà bếp trả lời là lạ quá sáng nay sau khi nấu cháo xong tôi vào lấy muối, trở ra thì thấy có hai con sư tử liếm sạch cơm nôi cháo. Hôm sau, sau khi nấu cháo, nhà bếp thủ sẵn một con dao lớn ngồi rình thì quả nhiên có hai con sư tử chạy qua cửa sổ vào liếm cháo. Bỗng nhiên một con kêu gầm lên rồi cả hai chạy mất. Một con bị nhà bếp chém đứt lưỡi, rơi vào nôi cháo. Nhà bếp đi ra sân thì thấy hai con sư tử đá, con bên phải bị mất cái lưỡi. Thì ra, hai con sư tử thấy cháo thì thèm và ra ăn vụng. Do đó, ở bậc thang trót, người ta làm một bức rào che cho hai con sư tử khỏi nhìn vào nhà bếp phía bên.

Tại sân chính hai bên có hai lầu chuông và lầu trống . Trong chánh điện thì thờ theo phái Lạt Ma, chính giữa là tượng Đại Nhật Phật; hai bên là tượng Dược Sư Phật và A Di Đà Phật. Dưới 3 tượng Phật là tượng ngài Tôn Khách Ba (Tsung Kha Pa), tổ sư của ngành Lạt Ma áo vàng ngày nay cùng với các tượng đệ tử của ngài. Về phía hai bên tường có tượng hai vị Hộ Pháp Vi Đà (Skanda) và Kim Cang (Vajra).

Trước Văn Thù Điện có tấm bia đá ghi bốn chữ : " Ngũ Đài Thánh Cảnh" nét chữ của Vua Khang Hy . Trong Điện chính giữa là Tượng Đức Văn Thù, hai bên là tượng Đức Phổ Hiền và Đức Quán Âm. Dọc hai bên tường là dãy tượng Thập Bát La Hán bằng gỗ. Bên gian trái có treo một bức thêu lớn kiểu Tây Tạng, hình Đức Văn Thù thiên thủ (ngàn tay).

Dãy nhà bên trái chánh điện là nhà bếp, nơi đây có một cái nôi đồng, đường kính 1m7, sâu 1m3 làn từ triều Vạn Lịch nhà Minh. Trên vành nôi có chạm những hình con cá bơi lội lượn sóng. Người ta vẫn dùng nôi này nấu cháo để đãi chúng sinh trong dịp lễ Phật Thành Đạo (8 tháng 12).

Bên cạnh những truyền thuyết kể trên người ta còn biết trong truyện Thủy Hử có nhà sư Lỗ Trí Thâm(Lu Zhi Shen), vì phạm tội đánh chết người nên trốn vào ở chùa. Lỗ Trí Thâm xin tu tại Đại Văn Thù Tự núi Ngũ Đài Sơn này, nhưng vẫn còn tính hung hăng hay trốn xuống núi uống rượu, ăn thịt chó. Một hôm Lỗ Trí Thâm say rượu quá múa côn đập vỡ tượng Hộ Pháp và đánh nhau cả với gần 30 vị sư ở đây. Sau đó, Lỗ Trí Thâm bị đuổi khỏi Chùa và gia nhập nhóm Lương Sơn Bạc, nhưng lúc nào cũng vẫn mặc áo tăng bào.

Vạn Phật Các (Wanfoge Temple)

Chùa Vạn Phật có cổng đi vào từ phía tây, ngày xưa cũng là một phần của chùa Hiển Thông sau này tách ra. Chùa các hai ngôi điện chính : Văn Thủ Điện và Ngũ Long Thần Điện.

Ngôi Văn Thủ Điện xây năm Vạn Lịch thứ 44 đời nhà Minh., chính giữa có Văn Thủ Bồ Tát và hai bên là Phổ Hiền và Quán Thế Âm Bồ Tát. Chung quanh điện có hàng ngàn tượng Bồ Tát gắn trên tường, trong điện còn có một đại hồng chung nặng 3,500kg làm thời nhà Thanh.

Ngôi điện Ngũ Long Thần xây vào thời nhà Thanh, ngay phía cửa là vị Đệ Ngũ Long thần, đằng sau lưng là 4 vị Long Thần , Long Mẫu và Thần Mưa.

La Hâu Tự (Louhou Temple)

Chùa La Hâu tọa lạc tại phía đông của Chùa Hiển Thông, lập từ thời nhà Đường. Có hai thuyết về tên La Hâu.

Một thuyết cho là chữ La Hâu là tên một vị A La Hán, La Hâu La, con của Đức Phật Thích Ca. Một thuyết cho là chùa được xây cất bởi hai vị thí chủ người Tây Tạng một vị tên là La , vị kia tên là Hâu, do đó đặt tên chùa là La Hâu.

Chùa được sửa sang thời Hoàng Trị (Hongzhi) đời nhà Minh (1492 TL), có một cái bia ghi rõ điều này. Sang đến thời Vạn Lịch, Thái Hậu họ Lý cúng tiền để tu sửa. Đến năm Càn Long thứ 57 nhà Thanh (1792 T.L) có hai vị thí chủ người Tây Tạng cúng dường tu bổ toàn diện ngôi chùa và biến thành tông phái Lạt Ma.

Chùa có hai di tích rất đặc biệt là "Tùng Điện" và "Liên Hoa kiến Phật". Tùng Điện ở bên phải sân chính, là một ngôi điện xây bằng gạch theo kiểu Tây Tạng. Tương truyền nơi đây có một cây cổ tùng, người ta đốn xuống lấy gỗ tạc tượng Đức Văn Thủ, tại nơi cây tùng đó người ta xây lên một ngôi điện thờ. Do đó, người ta gọi là " Tùng Điện".

Tại cổng chính có hai con sư tử đá rất lâu đời nhất của Ngũ Đài Sơn, từ thời nhà Đường. Sau sân rộng là dãy điện thờ : Thiên Vương Điện, Văn Thủ Điện, Đại Hùng Bảo Điện, và hậu điện.

" Liên Hoa Kiến Phật " bày ở nơi hậu điện, do hai vị thí chủ người Tây Tạng hiến cúng. Đây là một cái đài hoa sen bằng gỗ xoay chuyển được, trên có cái hoa sen với tám cánh sen tỏa ra , trên mỗi cánh chạm trở tinh vi hình một vị Bồ Tát ngồi. Chính giữa hoa là cái đài sen, có 4 tượng Phật nhìn ra bốn hướng. Phía bên phải của điện có một cầu thang đi xuống tầng dưới. Nơi đây có một cái bàn quay, nếu ta quay cái bàn sang trái thì huy động máy móc làm cho các cánh hoa sen mở ra, trông thấy tượng Phật, nếu quay bàn sang phải thì cánh hoa sen cúp lại và che tượng Phật đi. Thật là độc đáo.

Từ Phước Tự (Cifu Temple)

Phía trên của Chùa Bồ Tát Đỉnh (ngay cửa sau) là Chùa Từ Phước. Ngôi chùa này bị Vệ Binh Đỏ phá hủy hoàn toàn trong cuộc Cách Mạng Văn Hóa. Ngôi chùa hiện nay là mới xây lại.

Từ Phước Tự nguyên thủy là được xây bởi vị Lạt Ma Nạp Bồ Hải tu tại Chùa Bồ Tát Đỉnh, vào năm Đạo Quang thứ hai triều Thanh (1822 TL) . Lúc đầu được mang tên là "Thiên Đường Viện" sau đổi tên là Từ Phước tự vào ngày 2 tháng 3 năm Đạo Quang thứ 9 (1829 TL) . Chùa có hơn 100 phòng, chia ra thành nơi Tiền Điện, Chánh Điện và hậu liêu. Nơi điện trước có tượng Đức Di Lặc. Nơi Chánh điện có tượng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, 11 đầu và 8 tay (thay vì 3 đầu 6 tay như mọi nơi). Nơi hậu điện có bức bình gỗ chạm trở tinh vi dài 2m cao 1m, điêu khắc cảnh trí Ngũ Đài Sơn, cảnh những vị Lạt Ma múa Vajra (kim cương) theo kiểu Tây Tạng quanh đạo tràng (Bodhimanda). Bức bình này là tác phẩm điêu khắc thời Đạo Quang nhà Thanh (1821 TL).

Phổ Hóa Tự (Puhua Temple)

Chùa Phổ Hóa ở cách 2 km thị trấn Đài Hoài về phía nam. Chùa xây dựa lưng vào núi, phía trước bằng phẳng, có con suối lớn chảy qua. Muốn vào chùa phải đi qua cây cầu lớn. Nguyên nơi đây ngày xưa là ngôi miếu thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế. Khi Đạo Phật phát triển mạnh ở Ngũ Đài Sơn thì ngôi miếu thờ (đạo Lão) sửa sang lại và đổi tên là Đế Thích Cung. Vua Đế Thích (Sakra-devnam-Indra) là vua nơi cung trời Đạo Lợi, có đến mừng khi Phật giáng sinh, và hằng hỗ trợ Tam Bảo. Chùa xây cất từ năm 1922 đến năm 1935 mới xong. Phía trước chùa có bức tường chắn dài bằng gạch và đá, có chạm hình con rồng phun nước. Chùa có 5 cái sân rộng, từ sân chính vào có những dãy điện như Thiên Vương điện, Đại Hùng Bảo Điện, Tam Đại Sĩ điện. Ngoài ra hai bên còn có Ngọc Hoàng Các, Thiên phòng và Tăng Phòng. Ngày nay, vẫn còn tượng thờ Vua Đế Thích và Ngọc Hoàng Thượng Đế tại nơi hậu cung.

Nói tóm lại, Phổ Hóa Tự là một lối biến thiên và hội nhập hai đạo Lão và Phật thành một nơi tôn thờ chung tại Ngũ Đài Sơn.

Đại Loa Đình Tự (Dailuoding Temple)

Xin ghi nhận nơi đây chữ Đại có nghĩa là màu xanh đậm (trên là chữ đại dưới viết chữ hắc). Loa có nghĩa là con ốc. Đại Loa Đình là ngọn núi hình xoáy chôn ốc, mùa xuân toàn thể màu xanh đậm.

Chùa Đại Loa Đình nằm ở trên núi Đại Loa Đình, phía hữu ngạn sông Thanh Thủy ở thị trấn Đài Hoài (Taihuai). Chùa bắt đầu xây dựng năm Thành Hóa đời nhà Minh (1548 TL), được trùng tu lại vào thời Vạn Lịch triều Minh (28 năm sau) gọi là Phật Đình Tự. Năm Càn Long thứ 16 nhà Thanh được đổi tên là Đại Loa Đình Tự. Ngày xưa, dân Trung Quốc muốn đi hành hương nguyên cả Ngũ Đài Sơn thì phải mất cả mấy tháng trời mới lễ đủ các chùa của năm quả núi. Nay tại chánh điện Đại Loa Đình có thờ năm bức tượng Văn Thù, giống như năm bức tượng Văn Thù của năm ngôi Chùa chính ở năm ngọn Ngũ Đài Sơn. Người ta cho rằng thay vì phải leo cả năm ngọn núi mà lễ Đức Văn Thù, thì nay chỉ lên Đại Loa Đình cũng được lễ cả năm tượng Đức Văn Thù.

Cuộc hành hương của phái đoàn Chùa Giác Hoàng .

Chúng tôi đi bằng xe bus tới phía sau Chùa Từ Phước. Chùa này đã bị phá hủy hoàn toàn trong cuộc Cách Mạng Văn Hóa, gần đây mới xây lại. Đây là một chùa xây cất theo phái Lat Ma.

Sau khi vân cảnh chùa Từ Phước chúng tôi được hướng dẫn bằng qua sang cổng sau Chùa Bồ Tát Đình và xem nhà bếp của chùa có ba cái nồi lớn làm từ thời nhà Minh, mỗi nồi có bán kính 1m, sâu 1m. Chúng tôi đi ra phía trước thì gặp Văn Thù Điện. Sân trước của Văn Thù Điện khá rộng, nơi đây hãy còn thấy tám hoành đá ghi bốn chữ "Ngũ Đài Thánh Cảnh", tô màu đỏ, là bút tự của Vua Khang Hy. Tại Văn Thù Điện, phái đoàn Chùa Giác Hoàng đã đánh lễ Đức Văn Thù và tụng một thời kinh do sư cô Huệ Ân chủ sám.

Đi ra vòng phía trước, chúng tôi gặp ngôi Chánh Điện và sân chính, hai bên có lầu chuông và lầu trống. Nhìn ra phía trước là cổng tam quan, với bốn đại tự "Linh Phong Thắng Cảnh" chữ vàng trên nền xanh. sau đó là 108 bậc thang bước xuống, mỗi bậc đá rất rộng cỡ 5m bề ngang. Đứng ở sân chùa ta có thể nhìn bao quát thị trấn Đài Hoài, cảnh núi non hùng vĩ và các mái chùa trùng điệp, nổi bật nhất là ngọn tháp trắng (Đại Bạch Tháp). Phong cảnh trông từ sân chùa nhìn ra Ngũ Đài Sơn thật là đẹp.

Trong khi chúng tôi đi xuống bậc đá thì gặp một vị tăng Trung Hoa đang nhất bộ nhất bái" đi lên chùa hành hương.

Chúng tôi tiếp tục đi xuống, cũng gặp mấy vị ni rất trẻ cỡ dưới 18 tuổi đang đi lên hành hương. Điều này, cho chúng tôi thấy mặc dầu sau mấy thập niên bị đàn áp bởi chế độ vô sản chuyên chế và bị phá hoại bởi cuộc Cách Mạng Văn Hóa, đạo Phật đang phát triển trở lại ở Trung Quốc.

Đi rẽ sang phía tay phải, chúng tôi đi qua cổng Chùa Viên Chiếu nhưng chúng tôi không vào mà được hướng dẫn đi thăm Chùa Hiện Thông.

Chùa Hiện Thông là ngôi chùa lớn nhất của Ngũ Đài Sơn. Cổng chính của chùa rất nguy nga, trông tương tự như cổng thành nhà vua, bề ngang cả chục thước sâu hàng 4,5 thước. Trên cao có tám bảng viết dọc với bốn chữ vàng " Đại Hiện Thông Tự" trên nền màu xanh.

Trong sân trước Văn Thù Điện, có những cây tùng cao, trông như những cái tán che rợp sân chùa. hai bên còn hai căn nhà bát giác, mỗi căn có chứa 1 tấm bia đá, tấm bên trái có khắc bút tự của vua Khang Hi.

Sau khi đánh lễ tại Văn Thù Điện, chúng tôi tiếp tục đi sâu vào trong thì tới sân chính Đại Hùng Bảo Điện. Đứng bên trái của sân chúng tôi có thể trông lên núi phía sau thì thấy lại cảnh Chùa Bồ Tát Đình với nhiều bậc thang và cổng tam quan rất là đẹp. Tại nơi chánh điện, Hòa Thượng Thanh Đàm đã chủ lễ một khóa kinh cầu an cùng toàn thể phái đoàn Chùa Giác Hoàng.

Sau Đại Hùng Bảo Điện là Võ Lương Điện. Ngôi điện này xây bằng gạch, bên quét vôi sơn trắng trông rất dãn dị, không có hành lang hay cửa vồng, nhưng có đắp 6 bức hoành (mà chúng tôi không đọc hết được) với nét chữ đại tự rất đẹp. Phía trong điện chính giữa là tượng Đức Phật Đại Nhật ngồi trên tòa sen rất cao. Những điều trên đã chứng tỏ là ngôi điện được tạo dựng thời sau này và thờ chính giữa là Phật Đại Nhật (theo kiểu Mật Tông) nghĩa là lối thờ dung hòa Mật Tông và Đại Thừa chính thống.

Ngôi điện kế tiếp sau là Thiên Bát Văn Thù Điện. Trong điện này, chính giữa có tượng Đức Văn Thù ba mặt chung lưng vào nhau. mỗi mặt Ngài có 3 đầu và ngàn tay, mỗi tay có cầm bình bát. Do đó mà có tên Thiên Bát Văn Thù Điện.

Trở ra, bước lên chừng 10 bậc ở phía sau, chúng tôi tới sân của ngôi điện bằng đồng. Như phần trên đã tả, ngôi điện này làm toàn bằng đồng kiến trúc thật là độc đáo. Trông ngôi điện nhỏ bằng đồng này, chúng tôi lại liên tưởng tới ngôi chùa vàng ở Nhật Bản cũng có lối kiến trúc tương tự. (Nhưng chắc chắn là ngôi chùa vàng không cổ bằng ngôi chùa đồng này). Chúng ta nên nhớ vào thời nhà Minh, dân chúng hãy còn tiêu tiền bằng đồng, như vậy số đồng để đúc ngôi điện này ngang với bao nhiêu quan tiền góp lại? Ngoài ra chúng tôi được người hướng dẫn chỉ cho vết kiếm chém vào chiếc cột đồng vuông ở phía tây bắc. Người ta kể có hai truyền thuyết: Thuyết thứ nhất, khi vua Khang Hy đến thăm ngôi điện này lần đầu, ông hỏi quần thần là cột đồng này trong có gì, không ai trả lời được ông liền lấy kiếm sắc chém vào cột, nhưng thấy cột trống rỗng không có gì. Thuyết thứ hai, vào lúc tàn thời nhà Minh, có viên tướng Lý Tự Thành làm loạn, không may ông bị quân Thanh đánh bại, ông chán đời cạo tóc đi tu tại Giáp Sơn Tự, tỉnh Hồ Nam. Khi tới thăm Ngũ Đài Sơn, đứng trước ngôi điện này, ông nghĩ đến

thời oanh liệt xa xưa, nên dùng giới đao chém vào cột đồng. Vết chém nay hãy còn và không hề ảnh hưởng tới kiến trúc ngôi điện.

Bước ra phía sau là nơi Hậu Điện, như trên chúng tôi đã trình bày theo tài liệu năm 1993 tại hậu điện người ta trưng bày di tích, ngày nay người ta sửa lại thành nơi thờ tự, chính giữa điện là tượng Đức Văn Thù, ngồi trên tòa sen, hai bên có 8 bức tượng phái Lạt Ma (vì tượng đội nón chóp theo kiểu Lạt Ma) đứng trong khung kính. Ra khỏi chùa Hiền Thông, chúng tôi được dẫn sang thăm Tháp Viện Tự.

Sân chùa cũng không lớn, các gian nhà ngang kiến trúc giản dị không màu sắc. Tại ngôi điện lớn trên có bức hoành màu xanh với sáu chữ vàng viết đọc: "Đại Từ Duyên Thọ Bảo Điện", trong điện có thờ Đức Thích Ca Mâu Ni và các vị Bồ Tát.

Đứng từ xa chỉ thấy ngôi phù đồ màu trắng cao vượt trên triền núi, nay vào tận chân tháp thì thấy ngôi tháp rất cao. Chúng tôi chỉ leo bậc thang lên 1 tầng trên tháp mà thôi, và đi quanh những sân chung quanh chân tháp. Sau đó, chúng tôi xuống tầng dưới và đi quanh hành lang vừa đi vừa quay 120 cái bánh xe chuyển pháp, vừa tụng niệm "Án Ma Ni Bát Minh Hồng".

Chúng tôi tiếp tục sang thăm Tầng Kinh Các, đây là ngôi điện hai tầng, trên cao nhất còn có bức hoành màu xanh với 4 chữ đại tự màu vàng viết đọc: "Đại Tầng Kinh Các", phía dưới ngay cổng vào chính có treo tấm đá màu đen, trên có khắc bài thơ của vua Càn Long.

Rời khỏi Chùa Tháp Viện, chúng tôi tiến sang Chùa Vạn Phật. Chùa cũng có sân khá rộng.

Phía trong Văn Thù Điện, chính giữa là tượng Đức Văn Thù cưỡi Thanh Sư, nhưng hơi khác các bức tượng thường là đầu Đức Văn Thù để trần, và có khoác áo choàng bằng vải. các tượng các Đức Bồ Tát kia cũng khoác áo khoác. Chung quanh tường rất nhiều hàng tượng Bồ Tát nhỏ.

Tại Ngũ Long Thần Điện, ngay phía cửa có treo một bức hoành màu đen chữ vàng với hàng chữ "Hữu Cầu Tất Ứng", hành lang phía trước còn có hai cái giá cắm đầy các vũ khí cổ xưa.

Sau bữa ăn trưa, chúng tôi dùng xe bus đến trạm cable car để đi lên thăm Đại Loa Đình Tự. Cable car chúng tôi dùng lần này thì nhỏ (hai chỗ ngồi), giống như các loại cable car đi trượt tuyết. Ra khỏi cable car, chúng tôi phải đi bộ một quãng mới vào Chùa. Phía trước chùa là một cái sân rộng có cổng lớn, trên có bảng màu xanh với ba chữ màu vàng "Đại Loa Đình". Vào phía trong trước là một ngôi điện nhỏ hình bát giác, có treo một tấm hoành màu đen trên có hàng chữ "Phật Quang Phổ Chiếu, Hữu Cầu Tất Ứng". Phía sau có ngôi điện lớn hơn, trên có bức hoành màu đen chữ vàng "Ngũ Phương Văn Thù Điện", ngôi điện này đang sửa chữa nên đóng cửa không được vào.

May nhờ trong phái đoàn có đạo hữu Quả Linh biết tiếng Trung Hoa, nên chúng tôi được vị trụ trì là Như Bảo mời vào đàm đạo và dùng trà. Sau đó, sư trụ trì đưa chúng tôi đi xem ngôi chánh điện mới đang xây cất. Tại đây, xây cất đã gần xong, trần trang trí rất đẹp, có hàng chục thùng gỗ đang khui, trong đựng các tượng đồng từ bên Đài Loan và các tỉnh ở Trung Quốc gửi về tiến cúng.

Như trên chúng tôi đã mô tả, chùa này được nhiều người tới chiêm ngưỡng vì chùa ở trên núi cao nhất vị trí rất đẹp, hơn nữa chùa lại thờ năm tượng Đức Văn Thù, tượng trưng cho năm bức tượng của các chùa ở năm quả núi Ngũ Đài Sơn. Dân ở đây quan niệm đi lễ một chùa Đại Loa Đình cũng như đi lễ năm chùa ở mỗi ngọn núi Ngũ Đài Sơn.

Trên đường về khách sạn, chúng tôi ghé vào chùa Phổ Hóa. Chùa này có bức tường rất lớn ngăn trước cổng chùa, trên tường có khắc con rồng phun nước.

Chùa tương đối mới, xây cất vào năm 1935. Sau khi vào chiêm bái, chúng tôi được một vị tăng tặng cho mấy tấm ảnh giới thiệu là cách đây 5 năm, nhân có một du khách Đài Loan, chụp một bức hình dãy núi trước mặt, sau đó nhận ra hình thể dãy núi giống như hình Đức Phật nằm. Người hướng dẫn du lịch cho biết chúng tôi còn thì giờ, anh ta sẽ đưa chúng tôi tới trước cửa khách sạn Friendship. Tại đây, người ta đã cho xây một nhà mát hình bát giác và có một tấm bia đá khắc hàng chữ: Quan Phật Đình. Quả nhiên đứng tại sân này chúng tôi trông lên dãy núi trước mặt thì giống như tượng Đức Phật nằm chấp tay trước ngực. Mọi người trong phái đoàn đều quay phim và chụp hình kỷ niệm.

Sáng ngày hôm sau chúng tôi dùng xe bus đi tới tỉnh Thái Nguyên. Chuyến đi dài cỡ 5 tiếng đồng hồ (250km), đường đi vòng vèo qua những đường đèo treo leo. Trong cuộc hành trình bằng xe bus này, Hòa Thượng Thanh Đàm đã ban cho chúng tôi một bài pháp, giảng về danh từ Bồ Tát và các hạnh nguyện của các ngài.

Chúng tôi tới thị trấn Thái Nguyên vào lúc trưa. Thị trấn Thái Nguyên (thuộc tỉnh Sơn Tây) có hơn 2 triệu dân là một thị trấn có nhiều kỹ nghệ thép (vì gần Đại Đồng là nơi có nhiều mỏ than đá) và hóa học. Đây cũng là nơi ngày xưa cha con Lý Uyên và Lý Thế Dân đã dựng cơ nghiệp nhà Đường ở đây.

Sau bữa ăn trưa, chúng tôi đi thăm chùa Trung Sơn. Chùa này có chứa những kinh cổ từ thời nhà Minh. Chùa khá rộng rãi với cổng tam quan trông rất cổ kính. Tại Chùa có Đại Bi Điện thờ Đức Quán Thế Âm. Điện này do con của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương lập ra chùa này để tạo công đức cho mẹ.

Lúc 5 giờ chiều, chúng tôi lấy chuyến xe lửa đêm để đi thị trấn Tây An (tỉnh Thiểm Tây).

Nhà ga Thái Nguyên cũng khá khang trang, nhân viên hỏa xa đều ăn mặc đồng phục, chúng tôi được vào phòng đợi hạng nhất. Xe lửa đêm của Trung Hoa toa hạng nhất có giường ngủ cũng khá thơm mát, nhưng phòng vệ sinh ở đầu toa thì hơi bê bối. Chuyến xe lửa đêm mất chừng 7 tiếng, đi liên tục không ngừng. Sáng 7 giờ, chúng tôi tới ga thị trấn Tây An.

6. Cuộc viếng thăm Tây An và hành hương các chùa trong vùng

Tới Tây An vào lúc 7 giờ sáng ngày 23/10. Xe bus đón chúng tôi đi vào thành phố, có đi qua cửa thành cổ thời xưa, đi qua lầu chuông và lầu trống.

Thời xưa thị trấn Tây An còn có tên là Trường An, được coi là thủ phủ của các triều Chu, Tần, Hán, Tùy và Đường, qua 1062 năm. Giữa đời Đường mới đổi tên là Tây An. Thời xưa dân số thị trấn đã có lúc lên tới gần 1 triệu dân, ngày nay dân số là 3 triệu. Theo sách giới thiệu du lịch thì thị trấn Tây An có những di tích lịch sử đáng kể sau đây :

- Thành cổ Tây An, chu vi thành là 11km, có 4 cửa thành, có hào sâu. Trong thành có hai cái lầu rất lớn, một bên là lầu chuông, một bên là lầu trống. Kể từ tháng 6 vừa qua, mỗi buổi sáng sẽ có những đội quân ăn mặc theo thời cổ ngày xưa ra đánh 21 tiếng trống, và buổi chiều họ lại ra đánh 21 tiếng chuông thu không.

- Di tích làng Bành Tổ (Banpo Village), với những di tích cổ hàng 6000 năm, di tích này mới khai quật được từ năm 1953.

- Cung Hoa Thanh (Huaqing Palace), nơi vua Đường Cao Tông ở với Dương Quý Phi, có suối nước nóng nơi Dương Quý Phi tắm.

- Viện bảo tàng những bia đá, chứa 114 bia đá trên có khắc nguyên bộ Tứ Thư từ thời nhà Đường và nhiều bia cổ khác.

- Bảo tàng về Đường Thái Tông Lý Thế Dân (Empreror Li Shimin Museum)

- Đài kỷ niệm nơi có Hồng Môn Hội Yến (Hongmen feast), nơi Hạng Vũ định giết Lưu Bang.

- Mộ Tần Thủy Hoàng và tượng binh (Emperor Qin Shihuang's Terra-cotta)

- Mộ Đường Cao Tông và Võ Tắc Thiên (Emperor Gaozong & Empress Wu Zetian's Mausoleum)

- Mộ Vĩnh Thái Công Chúa (Yong Tai Mausoleum)

- Mộ Hán Vũ Đế Lưu Triệt (Emperor Liu Che Mausoleum)

- Mộ Dương Quý Phi (Tomb of Lady Yang)

- Miếu thờ Tư Mã Thiên (Memorial Temple to Sima Qian)

- Gò Ngũ Trượng (nơi Khổng Minh mất) và đền thờ Vũ Hầu Khổng Minh (Wuzhang hillock & Wu Hou Temple),

- Pháp Môn Tự, nơi đây có thờ xá lợi Phật (ngón tay Phật)

- Đại Hưng Sơn Tự, nơi Bất Không Kim Cương giảng dạy về Mật Tông. Chùa được Tông Kim Cương Nhật Bản quyên giúp tài chính để trùng tu lại năm 1986.

- Thảo Đường Cổ Tự, có từ thời Đông Tấn (317-420 TL), ngày xưa là Vườn Tiêu Diêu, nơi Ngài Cư Ma La Thập giảng kinh.

- Chùa Từ Ân và Tháp Đại Nhạn, nơi Ngài Tam Tạng dịch kinh và sáng lập ra phái Pháp Tướng Tông.

- Chùa Hộ Quốc Hưng Giáo. Chùa lập ra sau khi Ngài Tam Tạng mất, Vua Đường Lý Trị lập ngôi chùa này thờ ngài.

- Chùa Tiểu Thiên Nga.

- Chùa Thanh Long, nơi đệ tử của Ngài Cư Ma La Thập lập ra phái Chân Ngôn Tông, và Ngài Hoảng Pháp (sư Nhật Bản tên là Kukai) tu ở đây.

Ngày buổi sáng 23/10, chúng tôi được hướng dẫn đi thăm Chùa Từ Ân. Chùa này xây cất bởi hoàng tử thứ 3 nhà Đường để báo hiếu cho Mẹ.

Năm 629 sau Công Nguyên, dưới thời vua Đường Thái Tôn, Ngài Tam Tạng sang Tây Trúc thỉnh kinh. Mười sáu năm sau Ngài trở về mang theo kinh sách Phật giáo. Sang thời vua Đường Cao Tông Lý Trị, nhà vua cho lập một ngôi chùa để Ngài Tam Tạng dịch kinh và xây một ngôi tháp 7 tầng để chứa kinh, đó là tháp Đại Nhạn ngày nay (cao 64m) mặc dầu tháp này được tu sửa nhiều lần. Muốn lên tầng trên cùng của tháp, chúng tôi phải leo 245 bậc thang để lên tới nơi. Trước khi lên tháp, họ bắt chúng tôi gửi lại tất cả xách tay (không mất tiền), chỉ cho phép máy ảnh hay máy thu hình lên thôi, họ cho biết là tháp rất yếu, nên họ muốn giảm thiểu sức nặng của du khách khi lên thăm tháp. Đứng trong tháp có thể nhìn ra bao quát thành phố Tây An.

Buổi chiều chúng tôi đi thăm viện bảo tàng trưng bày những tượng binh mã bằng đất tại mộ vua Tần Thủy Hoàng. Viện bảo tàng có 3 phần :

Phần đầu , chúng tôi được thuyết trình trên một cái xa bàn về ngôi mộ Vua Tần Thủy Hoàng, nơi người ta đào được các di tích cổ cũng như tượng đất, người ta cũng chỉ cho chúng tôi ngọn đồi mà ai ai cũng biết là ngôi mộ chính, nhưng chưa được khai quật. Tại sao? có lẽ tại người ta nghe đồn trong mộ có cả một hồ thủy ngân hoặc những máy móc hại người, ngoài ra người ta còn đồn là theo truyền thuyết nếu đào mả ấy lên thì nước Trung Hoa sẽ chia năm sẻ bảy và có nội chiến! Do đó, vì dị đoan người ta chưa dám khai quật? Chúng ta nên nhớ trong lịch sử Trung Hoa chỉ có hai lần nước Trung Hoa được thống nhất là thời Tần Thủy Hoàng và ngày nay. Ngoài ra nơi đây cũng trưng bày những di tích mới đào lên được như hai chiếc xe dự chiến thời xưa, các bình cổ v.v... Phần thứ hai, là một căn nhà lớn như một cái sân vận động, ở đây người ta bày những tượng binh mã bằng đất nung đào được lên từ một nơi gần mộ vua Tần Thủy Hoàng.

Phần thứ ba là nơi người ta còn đang khai quật dở dang, trong căn nhà này hãy còn những nhà khảo cổ còn đang làm việc đào sới.

Chiều tối hôm đó, chúng tôi được hướng dẫn đi xem trình diễn vũ dân tộc đời nhà Đường. Hàng trăm diễn viên và nhạc công đã dùng những nhạc cụ thời xưa để biểu diễn những điệu nhạc, điệu vũ thời nhà Đường, như điệu múa lụa của Dương Quý Phi. Buổi trình diễn thật là xuất sắc.

* Sáng ngày hôm sau, (ngày 24/10/98) chúng tôi lấy xe bus (chuyến đi lâu chừng 3 giờ đồng hồ) tới thăm Chùa Pháp Môn, nơi có thờ ngón tay của Phật.

Di tích và lịch sử Chùa Pháp Môn:

Vào năm 1981, cơ giới tổ làm sụp đổ một nửa tháp của Chùa Pháp Môn. Khi xây cất lại người ta đào thấy một cái hầm chứa những bảo vật từ thời xa xưa, như các đồ thờ và nhất là tìm thấy 1 lóng tay của Phật và 3 lóng tay của các bậc cao tăng, đựng trong những hộp ngà. Ngày nay, người ta xây một bảo tàng viện ở nơi nền chùa cũ để trưng bày những di tích đã tìm thấy . Đồng thời họ xây một ngôi chùa Pháp Môn mới bên cạnh đấy.

Xin nói thêm là trong lịch sử Trung Quốc (quyển Lịch sử Trung Quốc 5000 năm của Lâm Hán Đạt và Tào Dư Chương), đã có những đoạn nói tới chùa Pháp Môn và ngón tay Phật như sau:

Nguyên vua Đường Hiến Tông rất sùng bái đạo Phật. Nhà vua nghe nói chùa Pháp Môn ở Phượng Tường(?) có một ngôi bảo tháp tên là Hộ Quốc Chân Thân Tháp. Trong tháp có thờ một xá lợi, tương truyền là đốt xương ngón tay của Phật Thích Ca Mâu Ni, cứ 30 năm mới mở ra một lần cho mọi người vào chiêm ngưỡng, lễ bái. Làm việc đó có thể cầu được mưa hòa gió thuận, mọi việc bình an. Nhà vua liền cử một đoàn 30 người đến chùa Pháp Môn, rước xá lợi về Trường An. Trước hết nhà vua để xá lợi đó trong hoàng cung thờ phụng, sau đó rước ra chùa cho mọi người chiêm bái. Tất cả vương công đại thần thấy hoàng đế cung kính thành tâm như thế thì cũng đều hòa theo, nhân dân thành Trường An cũng dốc lòng thành kính tới chiêm bái.

Hàn Dũ một vị quan , một nhà văn học , vốn không tin Phật giáo, nên càng không tin việc chiêm ngưỡng xương Phật. Ông dâng sớ lên nhà vua : "Trung Quốc thời xưa không có Phật giáo, chỉ từ thời Hán Minh Đế, đạo Phật mới từ Tây Vực truyền vào. Trong lịch sử phản những vương triều nào tin Phật giáo đều thọ mệnh ngắn, đủ thấy Phật không đáng tin."

Đường Hiến Tông xem sớ tâu liền nổi giận, lập tức gọi tể tướng Bùi Độ tới, nghị phạt xử tử hình Hàn Dũ. Bùi Độ vội vàng xin cho Hàn Dũ. Đường Hiến Tông dụ cơ giận nói: "Hàn Dũ nói trảm tin Phật quá mức, trảm có thể tha thứ được, nhưng hấn lại nói là hoàng đế nào tin vào Phật thì mệnh đều ngắn. Như thế chẳng phải hấn rửa trảm hay sao? Tội đó không thể tha được !" Sau đó, nhiều các quan trong triều xin giúp Hàn Dũ, nên Hàn Dũ chỉ bị cách chức đổi đi làm thứ sử Triều Châu.

Tại Triều Châu, Hàn Dũ mới có dịp làm bài Văn tế đuôi cá sấu, và sau này ông gặp một vị cao tăng tên là Đại Diên đã thuyết phục ông, từ đó ông tin vào giáo lý Phật Giáo không còn dám phỉ báng nữa.

Tại chánh điện Chùa Pháp Môn, HT Thanh Đàm cùng các phật tử trong phái đoàn đã tụng một thời kinh cầu an. Sau đó, nhờ sự liên lạc của đạo hữu Quả Linh với ban quản trị Chùa, chúng tôi được vị sư trụ trì Tịnh Nhất Đại Sư (đệ tử của Hòa Thượng Hư Vân) mời vào đàm đạo. Đại sư cho biết ngài trụ trì tại Chùa này từ năm 1957 đến nay. Sau cuộc cách mạng văn hóa chùa được trùng tu nhờ khách thập phương chứ không có sự trợ giúp của chính quyền. Đại Sư cho biết xá lợi thờ trong bảo tháp là lóng tay của một vị Đại sư cao tăng thời xưa, còn xá lợi Phật (lóng tay của Phật và 2 lóng tay của các bậc cao tăng) thì được cất trong mật thất. Hôm nay, nhân Chùa sắp mở Đại Hội nên có mang xá lợi Phật từ mật thất lên thờ tại điện thờ. Nay Đại Sư đặc biệt cho phép phái đoàn Chùa Giác Hoàng vào chiêm bái. Đại Sư gọi một vị đệ tử hướng dẫn chúng tôi lên điện thờ chiêm bái xá lợi. Tại đây, chúng tôi phải chờ ở phía ngoài điện gần 30 phút, vì bên trong có phái đoàn cao cấp địa phương đang làm lễ bên trong. Sau đó, đến lượt phái đoàn chùa Giác Hoàng chúng tôi vào chiêm bái. Hòa Thượng Thanh Đàm cùng phái đoàn đã tụng một thời kinh ngắn trước xá lợi Phật (gồm ba chiếc hộp, chiếc hộp chính giữa là lóng tay của Đức Phật, và hai bên là lóng tay của hai vị cao tăng khác). Thật là một duyên lớn trong đời chúng tôi là được vào chiêm bái (nhìn tận mắt khoảng không đầy một thước) và tụng kinh trước xá lợi của Đức Phật.

Sau đó, buổi trưa chúng tôi đi thăm một ngôi mộ cổ: Lăng Vĩnh Thái Công Chúa (Yongtai Princess), gồm ba cái mộ bằng khối đá lớn nằm dưới hầm sâu, có rất nhiều tranh cổ vẽ trên tường và cổ vật. Ngôi mộ này được tìm thấy vào năm 1960.

Nguyên Vĩnh Thái Công Chúa là con gái thứ ba của Thái tử Lý Hiền (Li Xian), lấy chồng là Võ Diên Cơ (Wu Yanji), cháu Võ Tắc Thiên. Vì Võ Diên Cơ chê bai hai người sủng ái của Võ Tắc Thiên là anh em Trương Dịch Chi (Zhang Yichi) và Trương Xương Chi, (Zhang zongchi), làm cho Võ Tắc Thiên tức giận và ra lệnh cho hai vợ chồng phải tự vẫn. Về sau Thái tử Lý Hiền lên ngôi vua (Đường Trung Tông) nên khôi phục tước vị cho con gái và cho rời thi hài hai vợ chồng từ Lạc Dương về an táng ở Tây An.

Chiều chúng tôi tới thăm Kiềm Lăng là nơi có mộ vua Đường Cao Tông Lý Trị và vợ là hoàng đế Võ Tắc Thiên. Đường vào lăng rất rộng, hai bên có hai hàng ngựa đá và tượng đá, nhưng đa số tượng bị phá cụt đầu, vào sâu hơn có 2 ngọn giả sơn trấn áp theo phong thủy, và hai cái bia đá lớn cao cỡ 5m. Tấm bia bên trái là bia Đường Cao Tông, còn bia bên phải là bia không chữ của Võ Tắc Thiên, ngụ ý là công nghiệp của Hoàng đế Võ Tắc Thiên không có chữ gì tả hết, và sẽ do người hậu thế phán xét. Lăng chính thì để ở trong ngọn núi phía xa, chúng tôi không đủ thì giờ vào được.

8. Du ngoạn sông Dương Tử

Vài nét chính về địa dư sông Trường Giang (Changjiang)

Trường Giang là con sông lớn nhất của Trung Quốc về độ dài, lượng chảy, diện tích, lưu vực và ảnh hưởng kinh tế.

Trường Giang phát nguyên từ cao nguyên tỉnh Thanh Hải (Qinghai), chảy về hướng Nam, dọc theo ranh giới cao nguyên Tây Tạng (Xicang) vào địa phận tỉnh Vân Nam (Yunnan), sau đó quạt sang hướng đông bắc vào tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan), qua các tỉnh Hồ Bắc (Hubei), Giang Tây (Jiangxi), An Huy (Anhui) và Giang Tô (Jiangsu) rồi đổ ra biển ở giữa Hoàng Hải và Đông Hải. Người Trung Quốc gọi chung toàn bộ dòng sông là Trường Giang. Trong các sách cổ, người ta cũng quen gọi là Đại Giang.

Tùy theo các địa phương chảy qua, con sông này mang nhiều tên khác nữa. Đoạn thượng nguồn ở tỉnh Thanh Hải được gọi là Thông Thiên Hà (Tongtian). Đoạn từ Thanh Hải chảy vào tỉnh Tứ Xuyên được gọi là Kim Sa Giang (Jinsha). Đoạn từ thị trấn Nghi Tân (Yibin) đến Nghi Xương (Yichang) được gọi là Xuyên Giang. Đoạn chảy ở gần Giang Lăng (Jiangling) tỉnh Hồ Bắc (xưa là đất Kinh Châu) còn được gọi là Kinh Giang. Cuối cùng, khi chảy qua đất Dương Châu (Yazhou) tỉnh Giang Tô nó được gọi là Dương Tử Giang. Ngày xưa các thương gia người Âu, khi vào Trung Quốc, tiếp xúc với thương cảng ở gần cửa sông, làm quen với tên sông Dương Tử, nên đã gán toàn bộ dòng sông này tên là Yang Tse Kiang.

Trường Giang có nhiều phụ lưu (nhánh sông phụ thuộc đổ vào). Bên trái thì có Nhã Lung Giang, Đà Giang, Mạnh Giang, Gia Lăng Giang và Hán Thủy, bên phải thì có Ô Giang, Nguyên Giang, và Cẩm Giang.

Đoạn thượng lưu được giới hạn từ thượng nguồn đến thị trấn Nghi Tân dài 2,918 km, chảy trên cao nguyên Thanh Hải với độ cao 4000m, rồi đổi hướng đông bắc chảy đến Nghi Tân, nơi đây bắt đầu gọi là Kim Sa Giang. Nguồn cung cấp nước chính là nước băng tuyết tan.

Đoạn trung lưu từ thị trấn Nghi Tân (chỗ hội lưu của Mạnh Giang và Kim Sa Giang) thuộc tỉnh Tứ Xuyên đến thị trấn Nghi Xương ở tây nam tỉnh Hồ Bắc, dài 1,032km. Mức nước chảy tại Nghi Tân là 8,000m³/giây, chiều rộng của sông ngoài 300m.

Nhưng từ Nghi Tân, trở đi con sông lại nhận thêm phụ lưu Đà Giang tại Lô Châu và Gia Lăng Giang tại Trùng Khánh. dòng sông đã chảy tăng lên 15,000m³/giây. Khi nước to lòng sông rộng tới 800m sâu 35m, mùa nước cạn thì xuống còn một nửa.

Từ thị trấn Phụng Tiết (Fengjie) đến thị trấn Nghi Xương (Yichang) dài 200km. Sông chảy xuyên qua một vùng núi đá vôi giữa hai tỉnh Tứ Xuyên và Hồ Bắc, tạo nên các hẻm vực sâu tới 500m. Dòng nước thu nhỏ chỉ còn 200-250m chiều ngang. Chỗ hẹp nhất còn 140m. Đây là vùng Tam Hạp có những phong cảnh rất đẹp mà du khách thường được hướng dẫn đi xem. Cũng là nơi nhà nước Trung Quốc đang dự trù xây cất công trình thủy lợi lớn: Đập Tam Hạp.

Đoạn hạ lưu từ thị trấn Nghi Xương đến thị trấn Trán Giang thuộc tỉnh Giang Tô dài 1,520km. Đoạn này lòng sông chảy trên địa hình bằng phẳng. Lòng sông rộng đến 2km. Từ Nghi Xương đến Vũ Hán (Wuhan) theo đường chim bay chỉ có 286km, nhưng vì dòng sông có nhiều uốn khúc nên dài tới 712km. Dòng sông cũng tiếp nhận

nhiều phụ lưu, nên có nhiều hồ đã hình thành. Hai hồ lớn và nổi tiếng nhất là Động Đình Hồ (Dong Ting) và Phiên Dương Hồ (Po Yang).

Từ Trấn Giang ra đến cửa sông là khu vực châu thổ của Trường Giang, mà người ta thường gọi là Dương Tử Giang. Ra gần tới cửa biển bên trái của dòng sông thì có con sông đào lớn nhất là Đại Vận Hà, rồi sông Dương Tử chia làm hai nhánh lớn. Thành phố Thượng Hải nằm ở bờ sông nhánh Nam. Đại Vận Hà là một con sông đào vĩ đại nối liền hai con sông lớn nhất của Trung Hoa là sông Dương Tử và sông Hoàng Hà, sông đào này chảy từ Bắc xuống Nam. Sông đào này đã có từ thời Xuân Thu (thế kỷ thứ 5 trước Tây Lịch) được tiếp tục tu bổ và đào thêm vào các triều đại sau như nhà Tùy (600 Tây Lịch), nhà Tống (thế kỷ 10) nhà Nguyên (thế kỷ thứ 12) v...v...

Do lượng nước chảy qua Trường Giang vào mùa hạ rất lớn (như trận lụt tháng 8/1998 vừa qua lượng nước đã lên tới 80.000m³/giây) nên các tỉnh ở vùng hạ du (Hồ Bắc, An Huy và Giang Tô) hay bị ngập lụt, thiệt hại lớn lao.

Du ngoạn sông Dương Tử:

Như trên ta đã biết, cuộc du ngoạn này phải gọi là du ngoạn Trường Giang, (đoạn có tên là Xuyên Giang và Kinh Giang). Nhưng các hãng du lịch vẫn gọi là cuộc du ngoạn sông Dương Tử.

Có nhiều hãng tổ chức du ngoạn bằng du thuyền trên sông Dương Tử và cũng có nhiều hạng khác nhau, tùy theo loại thuyền lịch sự hay kém hơn. Theo chỗ chúng tôi được biết thì du thuyền Victoria là chiếc du thuyền lớn và lịch sự nhất (chúng tôi không rõ hãng nào). Kế đến là hãng Regal China Cruises (mà chúng tôi dự) hãng này có 3 chiếc du thuyền Princess Jeannie, Princess Elaine, Princess Sheena. Ba chiếc thuyền này chế tạo từ Đông Đức lúc trước đóng để bán cho Nga xô, nay Nga Xô không có tiền mua nên bán cho một hãng Hoa Kỳ để hợp doanh với Trung Quốc. Thuyền tương đối mới, trên du thuyền còn một vài vật dụng còn mang chữ Nga, phòng ngủ khá lịch sự và đầy đủ tiện nghi. Ngoài ra còn những hãng khác với du thuyền phẩm chất kém hơn nữa.

Giá tiền tùy theo mùa, vào mùa du lịch (mùa Xuân) từ 25 tháng 4 đến 10 tháng 6 và (mùa hè) từ 8 tháng 9 đến 31 tháng 10, thời gian ngoài mùa (giá rẻ hơn) là từ 11 tháng 6 đến 7 tháng 9 (mùa nước lớn và lụt) và từ 1 tháng 11 đến 24 tháng 4 (mùa đông lạnh).

Hãng Regal có nhiều chuyến du lịch như :

Chuyến du lịch thăm Tam Hạp (Regal Three Gorges Passage) đi từ Trùng Khánh đi xuôi dòng tới Vũ Hán gồm 3 ngày 4 đêm. Trong ba ngày lên bờ thăm phong cảnh 3 lần.

Chuyến du lịch thăm Tam Hạp từ Vũ Hán đi ngược dòng tới Trùng Khánh, gồm 6 ngày 5 đêm, giá rẻ hơn chuyến xuôi dòng chút đỉnh và cũng lên bờ viếng cảnh 3 lần.

Chuyến du lịch thăm Tam Hạp đặc biệt (Three Gorges Supreme) rẻ tiền hơn nữa, khởi hành từ thị trấn Nghi Xương đi qua Tam Hạp tới thị trấn Phụng Tiết rồi từ Phụng Tiết trở về Nghi Xương, trong 4 ngày 3 đêm.

Chuyến du ngoạn Dương Tử đi từ Vũ Hán đến Thượng Hải, 5 ngày 4 đêm, được lên thị trấn Cửu Giang đi thăm núi Lư sơn, lên thị trấn Quý Trì để đi thăm Cửu Hoa Sơn, cuối cùng thăm thị trấn Nam Kinh rồi cập bến Thượng Hải. Chuyến này chỉ có từ tháng 11 trở đi, chắc là khi mùa đông, nước sông cạn thì họ dùng du thuyền chở khách thăm vùng hạ lưu Dương Tử.

Hai bên bờ Tam Hạp có hàng chục di tích đáng xem, nhưng tùy theo hãng du thuyền họ tính thời gian thuận tiện mà chỉ dẫn du khách đi 3 nơi mà thôi.

Chuyến viếng thăm thành phố Trùng Khánh và cuộc du ngoạn trên sông Dương Tử

Chúng tôi tới phi trường Trùng Khánh vào lúc 12 giờ trưa.

Thành phố Trùng Khánh là thành phố đông dân nhất Trung Hoa (30 triệu dân) rộng 80,000km vuông. Nơi đây là thủ phủ chống Nhật của Thống chế Tưởng Giới Thạch, và cũng là nơi quê quán của Đặng Tiểu Bình. Thành phố nằm trong một cái thung lũng bao bọc bởi những núi cao, nhờ vị trí thiên nhiên đó mà trong trận Đệ Nhị Thế Chiến những máy bay Nhật khi nhào xuống oanh tạc thường bị súng phòng không bắn dễ dàng.

Thành phố rất khang trang, có nhiều dốc và các hè phố đều có hàng rào chắn, không cho khách bộ hành tự tiện băng qua phố. Nhất là chính quyền ở đây triệt để cấm dân chúng bày bán hay dựng xe ở vỉa hè, nên dân chúng vô phương dùng xe đạp được. Người hướng dẫn tự hào khoe với chúng tôi là Trùng Khánh là thành phố duy nhất từ năm 1980 tới nay hầu như không có xe đạp ngoài phố.

Chiều chúng tôi đi thăm ngọn đồi trông xuống thành phố Trùng Khánh và là nơi có dinh thự cũ của Tưởng Giới Thạch, sau này Đặng Tiểu Bình cũng về đây làm việc. Tại đây vẫn còn di tích những hầm trú ẩn tránh bom từ thời Đế Nhị Thế Chiến.

Sáng 28/10/98 lúc 7 giờ sáng, xuống tàu Princess Jeannie của Hãng Regal China Cruise bắt đầu cuộc du ngoạn trên sông Dương Tử trong 4 ngày, 3 đêm.

Ngày đầu 28/10, buổi sáng nhân viên trên thuyền thuyết trình về phương tiện an ninh, và hành trình cuộc du ngoạn. Buổi chiều, thuyền ghé tỉnh Phong Đô (Fengdu), chúng tôi được hướng dẫn đi thăm Quỷ Thành (Ghost City). Quỷ Thành được xây trên ngọn đồi, phải đi lên bằng cable car, ngoài cửa thành có những tượng quỷ sứ nặn bằng xi măng, phía trong có điện thờ vua Diêm Vương, phía sau có điện có bàn thờ Chúa Nữ Oa, hai bên có nhiều tượng các vị Phán Quan. Gian nhà bên có bày cảnh dưới địa ngục A Tỳ. Đây là một kiến trúc mới, phải gọi là cái miếu thì mới đúng, vì thờ những vị thần theo tập tục Lão Giáo của người Trung Hoa thời xưa.

Chiều tối, trên thuyền có buổi tiếp tân của thuyền trưởng, và tại phòng dạ vũ có các nhân viên của thuyền ra hát và múa (Jeannie Follie crew show).

Ngày thứ hai 29/10/98, sáng sớm 6g30 chúng tôi được mời lên boong tàu xem cảnh Cù Đường Hạp (Qutang gorge dài 8km). Đứng trên boong tàu, gió thổi ù ù, thời tiết vào cuối thu cũng lạnh nên chúng tôi cũng phải mặc áo rất dày.

Xin nói thêm là khi du ngoạn bằng tàu dọc sông Dương Tử (nhất là ở đoạn này) chúng ta cần thuộc truyện Tam Quốc Chí, vì hai bên bờ sông quảng này có rất nhiều di tích về thời Tam Quốc. Nếu ta mở bản đồ Trung Hoa vào thời Tam Quốc, thì dọc sông Trường Giang ngày xưa gần như là biên giới phân tranh của ba nước: Thục (kinh đô là Thành Đô), Ngụy (kinh đô là Trường An) và Ngô (kinh đô là Giang Tô).

Người thuyết minh cho chúng tôi là một anh sinh viên người Hoa kỳ tên là Brian, làm việc tạm cho hãng tàu du lịch. Anh này học tiếng Trung Hoa và hè thì sang đây để thực tập. Do đó, anh cũng ít thông suốt về lịch sử các địa điểm. Cũng may trên tàu họ phát cho chúng tôi một bản đồ với nhiều chi tiết về sông Dương Tử và ba cái hạp Cù Đường Hạp, Vu Hạp và Tây Lăng Hạp (hạp là chỗ giòng sông hẹp lại cỡ 250 - 150m và hai bên vách núi cheo leo phong cảnh rất đẹp). Chữ nhỏ của chúng tôi rất yếu, nên khi đọc chữ viết Trung Quốc (chữ được chữ không) cùng là đọc những tên phiên âm trong phần tiếng Anh thì chúng tôi cũng đoán ra được tên theo âm tiếng Việt.

Phong cảnh của Cù Đường Hạp rất đẹp, sáng sớm sương mù còn bao phủ, hai bên vách núi cheo leo giữa là giòng sông, cảnh thật là hùng vĩ. Anh hướng dẫn Brian cho biết bên tay trái ngày xưa là nơi Khổng Minh bày Bát Trận Đồ, nơi này là cửa hạp nên lòng sông còn rộng. Vào sâu phía trong, gần đó là thị trấn Phụng Tiết với những nhà ở nằm bên sông. Hàng năm vào ngày 7 tháng giêng, dân chúng trong vùng tụ tập ở bãi sông nơi Bát Trận Đồ khi xưa. Họ đánh chiêng trống và ca hát nhảy múa. Đàn bà thì lấy những sợi chỉ lụa xâu các hòn sỏi màu thành chuỗi, rồi cuốn lên đầu hay đeo vào cổ trẻ con để lấy khước.

Thuyền đi chừng một lát sau thì bên phải là Quỷ Môn (kuimen là Quỷ Môn chứ không phải là Quỷ Môn) với một vách núi bên phải thẳng đứng như một cánh cửa, bên trái thì sườn núi thoải, chỗ này lòng sông đã hẹp lại. Anh Brian mô tả gần đó còn có Tòa Giang Thiết Trụ là hai cọc sắt lớn cao 2m13 đóng ở lòng sông, xưa vào đời Tống người ta chằng xích sắt giữa hai cọc. Trong một trận thủy chiến, nước sông lên cao che lấp cọc, địch qua lại không thấy, lừa khi thủy triều xuống thì tấn công, địch vướng cọc và xích sắt không soay sở được. Chúng tôi chỉ được giới thiệu và xem hình thôi còn tận mắt thì không thấy.

Kế tiếp, phía bên trái người ta cho biết phía trên núi là Bạch Đế Thành (đối diện với Quỷ Môn). Bạch Đế Thành là nơi khi xưa Lưu Bị bị quân Ngô đánh thua trận lui về đây, trước khi mất đã phó thác con trai là Lưu Hậu Chủ cho Thừa Tướng Khổng Minh Gia Cát Lượng.

Một cảnh đặc biệt khác của Cù Đường Hạp là những con đường Sạn Đạo (Cổ Sạn Đạo) dài hàng chục cây số. Những đường sạn đạo này làm từ thời Hán, người xưa dùng để di chuyển dọc theo con sông khi nước lũ lụt, hoặc để cho phu kéo thuyền đi ngược dòng nước. (Phải chăng đây là những con đường sạn đạo khi xưa Lưu Bị lui quân vào đất Thục?). Người ta thấy có hai loại sạn đạo. Một loại do sức người đục lõm vào vách núi, sâu 2 m hay 3 m, cao 3 m, chạy dọc sườn núi thành những lối đi ven sườn núi cách mặt nước hàng bốn năm chục mét, người ta có thể dùng cáng 4 người khiêng di chuyển dễ dàng trên sạn đạo. Đứng dưới thuyền, xa xa chúng tôi trông lên vách núi chỉ thấy như là một vết vạch ngang lõm vào núi, chạy dài dọc hàng chục cây số theo vách núi, không ai tưởng được đó là một con đường. Một loại sạn đạo khác người ta đục nhiều lỗ vào vách núi (cách nhau cỡ 1m) rồi cắm những thanh gỗ ngang, trên thanh gỗ đó bắc những tấm ván dọc thành những cầu khỉ treo vào vách núi để làm lối đi, những đoạn sạn đạo này thường ngắn. Người ta thấy rất nhiều hai loại sạn đạo này dọc theo Cù Đường Hạp hay Tiểu Tam Hạp.

Trong truyện Tam Quốc , khi Lưu Bị và Khổng Minh cho lui quân vào Thục Trung bằng đường sạn đạo , sau khi rút lui tới Thục rồi thì ra lệnh "đốt đường sạn đạo", Khổng Minh giảng với các tướng là đốt đường về như vậy để binh sĩ nhất trí ở lại Hán Trung không nghĩ đến đường về quê hương nữa. Ta tự hỏi nếu sạn đạo là một con đường mòn hay đường đá thì làm sao mà đốt được, có đốt thì vẫn dùng được . Ngày nay tới đây ta mới hiểu là "đốt đường sạn đạo" nghĩa là đốt những chiếc cầu khỉ bằng gỗ cắm vào vách núi kia thì hết lối về thật. Về sau, khi Thục phồn thịnh rồi, Khổng Minh lại sai Ngụy Diên sửa sang lại đường sạn đạo để tiến quân ra tấn công quân Ngụy. Như vậy ta thấy đường sạn đạo này là một con đường rất quan trọng từ thời Hậu Hán, con đường duy nhất di chuyển vào Thục.

Phong cảnh này đã được nhà thơ nổi tiếng Lý Bạch đã tả trong bài phú "Thục Đạo Nan" như sau :

Thục đạo nan!

Y!Hu!Hi! Nguy hồ cao lai!

Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên!

.....

Thượng hữu lục long hồi nhật chi cao tiêu

Hạ hữu xung ba nghịch triết chi hồi xuyên.

Hoàng hạc chi phi thượng bất đắc quá,

Viên nao dục độ, sầu phan viên!

.....

Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên!

Sử nhân thánh thử, điều chu nhan!

Liên phong khứ thiên bất doanh xích,

Khô tùng đảo quả, ý tuyết bích.

Phi thoan, bộc lưu tranh huyền hô,

Băng nhai, chuyển thạch, vạn hác lô.

Kỳ hiểm dã như thử!

.....

Cụ Ngô Tất Tố đã dịch như sau :

Đường Thục khó.

Ồi! Chà! Gớm! Hiểm mà cao thay!

Đường Thục đi khó, khó hơn đường lên trời!

.....

Trên là núi cao, như sáu con rồng ngăn bóng ác,

Dưới thì dòng sông quần quai, thác dội sóng vỗ, nước chảy lùi.

Cánh con hạc vàng không thể vượt,

Khỉ vượn muốn qua, lo vịn noi!

.....

Đường Thục đi khó, khó hơn đường lên trời!

Nghe nói má hồng râu, răn reo.

Dãy núi cách trời chẳng đầy thước.

Thông khô vách đá vẫn treo ngược!

Suối tung âm âm, nước sáng choang.

Khe ngòi đá chuyển như sấm vang.

Nó hiểm là như thế.

Đúng như vậy, ta đứng từ trên boong tàu nhìn lên hai bên là vách núi dài cả chục cây số, cao vời vợi, "gần như cách trời chẳng đầy thước", ngăn cả ánh nắng soi xuống lòng sông. Dưới là dòng sông chảy cuộn cuộn, và tàu rẽ sóng tiến tới thì thấy "nước chảy lùi" thật.

Chừng một lát sau thì qua hai cái khoảng hẹp nhỏ nữa là Phong Sương Hạp và Kim Thác Hạp rồi ra khỏi vùng Cù Đường Hạp.

Chúng tôi xuống phòng ăn sáng. Ăn xong lại lên boong tàu để xem tiếp phong cảnh Vu Hạp (Wu Gorge) .

Người hướng dẫn cho chúng tôi biết bên trái là Núi Vu Sơn, dãy núi này có 12 đỉnh, trong số đó chỉ có 9 đỉnh gần sông, từ dưới thuyền chúng tôi chỉ trông thấy một vài đỉnh mà thôi. Theo trong sách giới thiệu, thì đỉnh núi đẹp nhất là Thần Nữ Đỉnh, từ đằng xa trông lên đỉnh núi giống như một tiên nữ thân hình mảnh mai trông xuống dòng sông, sách cũng trích dẫn truyền thuyết là ngày xưa có vị thần nữ là con gái Tây Vương Mẫu ở nơi Giao Trì, giáng trần giúp Vua nhà Hạ sè cắt sông Dương Tử, dạy dân làm cấy, làm thuyền, trồng những cây thuốc. Do đó Thần Nữ được dân lập đền thờ. Chúng tôi không rõ vị Thần nữ này có liên quan đến điển tích thần nữ Vu Sơn gặp Sở Tương Vương trong mộng không?

Cảnh Vu sơn chốn này đã được nhà thơ Đỗ Phủ tả trong bài thơ Thu hứng như sau:

Ngọc lộ điều thương phong thụ lâm,

Vu San Vu Giáp khí tiêu sâm.

Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,

Tái thượng phong vân tiếp địa âm.

Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,

Cô chu nhất hệ cổ viên tâm.

Hàn y xứ xứ thôi đao xích,

Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.

Cụ Ngô Tất Tố đã dịch ra như sau:

Vàng úa rừng phong hạt móc bay,

Non Vu hiu hắt phủ hơi may.

Giòng sông cồn cộn, trời tung sóng,

Ngọn ải mờ mờ, đất rợp mây.

Lệ tử: sợ coi chòm cúc nở

Lòng quê: mong buộc chiếc thuyền đầy.

Giục ai kéo, thước lo đồ lạnh,

Đập vải trời hôm rộn tiếng chày.

(Đập vải: Bên Trung Hoa, cứ vào cuối thu, nhà nào cũng đập vải lo cất áo may phòng mùa đông. Không hiểu sao Cụ Ngô Tất Tố lại không dịch đến một nơi nói trong thơ là Bạch Đế Thành ở gần đó).

Đi một quãng thì tới Kim Khôi Ngân Giáp Hạp, cảnh núi thật là đặc biệt, vách núi có nhiều khía đều đặn tựa như là có vết dao băm nhỏ vào sườn núi. Cách một quãng nữa thì ta bên sườn núi một mặt phẳng cỡ 2m x 3m như một cái bảng, trên đó có khắc chữ nhưng đã mờ hết rồi, không nhận ra được nét chữ nữa. Đó là Khổng Minh Bi, nơi Khổng Minh ghi lại bài thơ.

Đến trưa, du thuyền cập bến thị trấn Ba Đông, chúng tôi được chuyển xuống một chiếc tàu nhỏ, đi tới một bến thuyền khác, bến sông Thần Nông Khê (khê có nghĩa là con suối). Người hướng dẫn cuộc đi này là một cô gái trẻ tuổi, trắng trẻo, cô tự giới thiệu bằng tiếng Anh (tiếng Anh hơi khó nghe) cô là người Thổ Gia (Tujia) thuộc sắc tộc thiểu số vùng này. Cô kể cho chúng tôi một vài phong tục của người Thổ Gia như sau: Trai gái Thổ Gia lấy nhau đều phải qua sự mai mối, trước khi về nhà chồng, người con gái phải khóc hai tuần lễ cho đến khi người ta ném cô lên kiệu hoa về nhà chồng; mỗi khi có đám tang thì người Thổ Gia đặt một cái trống lớn trước quan tài, một người đánh trống trong khi mọi người nhảy múa quanh linh cữu.

Kế tiếp cô giới thiệu: Thần Nông Khê tiếp nhận nước của 17 con suối chảy từ những núi miền Bắc xuống phía Nam qua những khe núi, đổ vào sông Trường Giang. Vào đầu mùa hạ, mực nước sông Trường Giang lên cao, nước Thần Nông Khê chảy rất siết. Lòng sông rất rộng. Nhưng nay vào đầu thu, mực nước thấp nên lòng sông nổi lên nhiều cồn cát sỏi, lòng sông chỉ còn hẹp cỡ 4m hay 5m mà thôi. Nay chúng ta muốn đi ngược dòng sông để ngắm cảnh, ta cần phải có phu kéo thuyền.

Chúng tôi phải mặc áo phao cứu cấp trước khi xuống những thuyền nhỏ (lớn hơn thuyền tam bản một chút). Mỗi thuyền chở được 8 du khách, giữa thuyền có một cái cột cao chừng 2m, đầu cột buộc một chiếc giầy thường khá lớn dài cỡ 50m để cho người trên bờ kéo. Mỗi thuyền có 4 người trên bờ kéo, đằng mũi thuyền có một người đẩy sào, đằng sau một người cầm lái hoặc đẩy sào. Người đằng trước cũng như đằng sau, có phận sự dùng sào để đẩy con thuyền ra giữa dòng sông, đừng để thuyền mắc cạn bên phải cũng như bên trái. Đôi khi bên trái không có lối đi, thì 4 người phu (tất cả đều đóng khổ) lại nhảy lên thuyền để chuyển sang bờ bên phải mà kéo, đôi khi họ phải lội bùn ngập đến tận háng, họ lội bì bõm ở bờ sông thật là công phu và cực nhọc. Họ kéo như vậy trong 2 tiếng đồng hồ để đưa chúng tôi đi ngược dòng sông 1km5.

Đi một quãng chúng tôi thấy ở trên cao (cỡ 50m) có một chiếc cầu bằng giầy treo ngang qua sông. Mỗi bên núi họ đang xây một cái chân cầu rất lớn, người ta cho biết đó sẽ là cây cầu sắt bắc ngang qua sông Thần Nông Khê. Trong tương lai, sau khi cái đập mới làm xong (đập Three Dam George) thì nơi đây sẽ ngập nước, các ngôi nhà ở nơi thấp sẽ bị ngập, và chính phủ đền cho họ những ngôi nhà đang xây ở trên cao.

Càng đi vào sâu thì nước sông càng trong, có thể trông suốt xuống đến đáy. Đáy sông thì toàn những đá sỏi nhiều màu trông thật là đẹp mắt. Hai bên vách núi cao thăm thẳm gần sát vào lòng sông. Cô hướng dẫn chỉ chúng tôi xem một ngôi mộ táng treo có cả ngàn năm nằm tít trên vách núi cao. Cảnh sông núi thật là hùng vĩ. Cuối cùng thuyền cập vào bến nghỉ, đây chỉ là một cồn cát sỏi rộng nằm bên bờ sông. Tại đây đã có hàng chục người bán những đồ kỷ niệm.

Sau khi ăn trưa, chúng tôi lại lên thuyền ra về, lần này thì thuyền tự trôi theo dòng nước nên không cần người kéo. Dọc đường cô gái Thổ Gia cất tiếng hát một bài hát của người thổ dân, và hướng dẫn chúng tôi hát theo, thật là vui. Chúng tôi hỏi về lương của một người phu kéo thuyền được bao nhiêu thì cô trả lời là họ được lãnh cỡ 4 dollars cho một chuyến như vậy, và mỗi tuần chỉ được sắp xếp cho kéo một ngày mà thôi, vì có đông người ghi tên xin kéo thuyền. Ngay như cô làm việc hướng dẫn du lịch, lương cũng rất ít, cô sống về tiền thưởng của du khách.

Trước khi rời thuyền chúng tôi không quên tặng bưu hình cho các phu kéo thuyền cũng như cô hướng dẫn, như là để thông cảm hoàn cảnh của một sắc tộc thiểu số sống trong một xã hội bon chen. Khi chia tay, chúng tôi đã chúc đùa cô hướng dẫn viên xinh đẹp là ước mong sang năm cô sẽ có dịp khóc dài cả hai tuần lễ. Cô chỉ cười mà thôi.

Cuộc du ngoạn sông Thần Nông cho chúng tôi một dịp nhìn thấy nguồn nhân công rẻ của dân tộc Trung Hoa rất lớn.

Trở về du thuyền, nghỉ ngơi một chút, đến 2g30 chiều, chúng tôi lại lên boong tàu để xem cảnh Tây Lăng Hạp.

Cảnh Tây Lăng Hạp cũng không có gì đặc biệt hơn Cù Đường Hạp hay Vu Hạp. Tại quãng này cũng có hai quãng lòng sông hẹp mang tên khá ngộ nghĩnh là Bình Thư Bảo Kiếm Hạp và Ngưu Can Mã Phế Hạp, chúng tôi cũng không thấy có hình dáng gì liên quan đến tên cả.

Đến 3g30 chiều thì chúng tôi đi ngang qua chón Tam Đầu Bình, là nơi Trung Quốc đang cho xây chiếc đập Tam Hiệp (Three Dam George). Người hướng dẫn chỉ cho chúng tôi xem công trường đang xây cất. Sông đoạn này chạy theo một khúc quanh cỡ 40 độ về phía trái. Bờ sông đoạn này đã xây vỉa xi măng rất cao. Phía trong còn thấy những cần trục cao, xa xa thấy một cây cầu xi măng lớn bắc qua sông. Cầu này khá lớn, mỗi chiều có hai hàng xe qua lại được. Du thuyền qua khỏi cây cầu thì cập vào bến. Chúng tôi được hướng dẫn lên bờ, dùng xe bus đi thăm công trường xây cất đập Tam Hiệp. Sau hết chúng tôi được đưa tới một căn phòng trong đó có cái xa bàn về dự án đập Tam Hiệp, một thuyết trình viên cho biết: Năm 1996, dự án đập này được dự trù là 100 tỷ Yuan (nghĩa là hơn 10 tỷ dollars, không rõ sau cuộc kinh tế khủng khoảng ở Á Châu thì sẽ là bao nhiêu, các cơ quan quốc tế cho là dự án không thực hiện được nên không tài trợ, nên Trung Hoa tự làm lấy không có sự trợ giúp của tài chánh quốc tế). Dự án có hai giai đoạn, giai đoạn đầu là họ sẽ thiết lập một hệ thống vận chuyển thuyền qua lại đập, gồm 4 tầng hồ nước vận chuyển tàu bè (tiếng Anh gọi là ship lock, hay tiếng pháp gọi là écluse), tàu vào đập nước này rồi đóng cửa đập lại, bơm nước trong đập ra cho mực nước xuống ngang với đập kế tiếp, rồi mở cửa mang tàu vào đập kế tiếp, đóng lại bơm nước ra... Cứ như vậy cho hết 4 đập thì tàu được hạ ngang với mực nước ở hạ lưu, rồi di chuyển tàu ra sông. Vì họ dự trù mặt nước trên cao của đập sẽ cao hơn mặt

nước phía dưới cả hơn 150m; trong nhà thủy điện, nước sẽ chảy từ trên cao hơn 150m chảy xuống và làm chuyển vận các máy phát điện. Xong giai đoạn 1, khi hệ thống vận chuyển tàu chạy tốt thì họ sẽ cho lấp 1 phần sông còn lại để xây cất phần đập thủy điện. Hiện nay họ đang làm giai đoạn 1. Họ dự trù sẽ bắt đầu giai đoạn 2 vào năm 2002, và sẽ xong toàn diện vào năm 2009. Thuyết trình viên cho biết trong thời gian xây cất đập việc du lịch sông Dương Tử không có gì trở ngại cả. Chúng tôi đứng xem xa bàn thì có hai toán du lịch Nhật và Pháp cùng tới. Một người Nhật nói với chúng tôi là họ không tin dự án này làm được vì lòng sông rộng quá, ông ta nói chúng ta sẽ được thấy dân Trung Hoa ném tiền qua cửa sổ trong vòng 10 năm tới. Nhưng người du khách Pháp thì tin là người Trung Hoa đã xây được Vạn Lý Trường Thành thì họ cũng sẽ thực hiện dự án này được, nhưng trong bao lâu thì không rõ. Sau đó, chúng tôi ra ngoài đi lên một đài cao để xem bao quát công trường xây cất đập này. Phong cảnh trông bao quát cả một công trường phá núi thành sông, từng bậc từng lớp đá cao hàng năm bảy thước, ta có cảm tưởng như cảnh công trường nô lệ xây Kim tự Tháp ngày xưa.

Chúng tôi trở về du thuyền lúc chạng vạng tối. Không rõ vì lý do gì, hay vì thủy triều không thuận lợi, thuyền chúng tôi ở lại bến này nguyên đêm, mãi đến cỡ 5 giờ sáng mới khởi hành.

Vào lúc 9 giờ sáng, chúng tôi tới đập nước Nghi Xương. Đây là một công trình đập thủy điện cỡ trung, bên phải là đập thủy điện, bên trái là 3 cái đập vận chuyển thuyền bè (ship lock) qua lại (1 tầng thôi). Đập thủy điện này khởi công xây cất năm 1979 và hoàn tất năm 1989. Sau khi đi qua đập thủy điện này, chúng tôi mới rõ là người Trung Hoa đã có kinh nghiệm lập được một đập thủy điện cỡ trung rồi nay họ có cao vọng lập đập thủy điện Tam Hiệp cỡ lớn (chỉ cách đó chừng 200 dặm). Không rõ nếu làm xong đập Tam Hiệp thì đập Nghi Xương có còn nước mà hoạt động, năng lượng có bị giảm không? Ngay bên cạnh đập nước là thị trấn Nghi Xương, nơi đây cũng là trung tâm kỹ nghệ, nhiều cao ốc thương mại.

Vì lý do nước thủy triều, chúng tôi lên bến thị trấn Kinh Châu quá muộn, lúc 4 giờ chiều. Nói tới Kinh Châu thì chúng ta nhớ lại một điển tích về đôn ngôn chính trị thời xưa, vào thời Tam Quốc, lúc vua Lưu Bị còn lưu vong, phải dựa thế vào nhà Ngô (lúc đó là rể nhà Ngô) để đánh chiếm thành Kinh Châu, hứa năm sau nếu chiếm được thêm đất đai dựng được cơ nghiệp thì trả lại Kinh Châu cho nhà Ngô. Khổng Minh soạn thảo tờ cam đoan. Năm sau, nhà Ngô sai sứ sang đòi Kinh Châu, thì Khổng Minh mang giấy tờ cam đoan ra dẫn chứng là trong giấy nói cam kết là sang năm, vậy thì sang năm sẽ trả, rồi cứ sang năm rồi sang năm rồi luôn không trả, sinh ra chuyện chinh chiến.

Xe bus chở chúng tôi đến thăm đền thờ Quan Công và công thành cổ Kinh Châu vào lúc trời xẩm tối. Thêm một chuyện không may nữa là hôm đó, khu vực thành Kinh Châu bị cúp điện, do đó chúng tôi chả xem được gì mấy.

Trở về thuyền, đêm đó thuyền đi ngang qua Động Đình Hồ và Phiến Dương Hồ rồi tới Vũ Hán vào lúc sáng sớm.

Trước khi cập bến, một ban nhạc gồm các cô tiếp viên (nhân viên trên tàu), với quần áo đồng phục xanh đã đứng trên boong tàu, cử những bản nhạc hùng và tưng bừng cho du khách. Chúng tôi đổ bộ lên Vũ Hán và chấm dứt cuộc du ngoạn trên sông Dương Tử trong 4 ngày.

Theo thiên ý của tôi, thì cuộc thăm sông Dương Tử trong 4 ngày là quá dài, phong cảnh thì rất đẹp, nhưng xem mãi thì chán, chỉ có ai thuộc sử Trung Quốc, nhất là chuyện Tam Quốc chí thì mới thích. Tuy nhiên riêng tôi thì cho đây là một dịp cho các bậc cao niên xuống tàu vừa nghỉ ngơi vừa ngắm cảnh sau một cuộc hành hương quá dài (hơn hai tuần).

9. Viếng thăm thị trấn Vũ Hán và Hoàng Hạc Lâu

Chúng tôi chấm dứt cuộc du ngoạn sông Dương Tử và lên bờ tại thành phố Vũ Hán (Wuhan). Vũ Hán là một thành phố nằm ở ngã ba sông Dương Tử và Hán Thủy. Dân số Vũ Hán là 8 triệu dân, kể cả những dân cư sống ở trên thuyền bè, và là thành phố lớn thứ 5 của Trung Quốc.

Ngày xưa thị trấn Hán Dương nằm bên bờ sông Hán Thủy. Cách đây 400 năm sông Hán Thủy bỗng đổi dòng nước chảy và cắt đôi thị trấn làm hai. Do đó người ta gọi một bên sông là thị trấn Hán Dương và một bên là thị trấn Hán Khẩu. Còn thị trấn Vũ Xương thì nằm ở bên kia sông Dương Tử. Ngày nay, ba thị trấn có những cây cầu lớn bắc qua 2 con sông, giao thông với nhau dễ dàng và hợp lại thành một thành phố lớn lấy tên là Vũ Hán.

Thành phố Vũ Hán phát triển rất tốt. Trong thành phố có rất ít xe đạp và nhiều xe chuyên chở công cộng, nhất là nhiều xe taxi Citroen, xe ráp lắp do công ty Citroen và Trung Quốc hợp doanh.

Tại các phố chính, người ta dựng các hàng rào sắt dọc hai bên lề đường để ngăn cản các khách bộ hành không thể băng qua phố được, muốn qua phố phải ra đầu phố để băng qua theo lệnh của đèn giao thông. Lề đường các

hàng quán cũng như xe đạp hay xe gắn máy đều bị cấm, nên khách bộ hành đi lại rất thoải mái, và làm đẹp mắt thành phố. Buổi tối thì đèn sáng trưng với rất nhiều bảng hiệu quảng cáo bằng đèn điện (chả thua gì Hương Cảng). Chúng tôi hỏi người hướng dẫn du lịch về việc này, thì anh này cho biết vì Vũ Hán ở gần đập thủy điện Nghi Xương nên giá điện ở đây rất rẻ.

Nói tới Hán Dương thì ta phải nhớ tới một nơi di tích là Lầu Hoàng Hạc (hay Hoàng Hạc Lâu). Trung Hoa có ba cái lầu nổi tiếng mà được các nhà thơ ca tụng là : Hoàng Hạc Lâu ở Vũ Hán, Nhạc Dương lầu ở Động Đình Hồ và Đằng Vương Các.

Theo truyền thuyết, ngày xưa có một quán ăn nằm tại bên bờ sông Dương Tử, hàng ngày có một vị khách tới quán ăn uống không trả tiền, rồi ngày này qua ngày khác, người chủ quán thấy tác phong người ăn chịu đựng dần thì cứ để cho ăn chịu tới hơn một năm. Ngày nọ, người khách lạ kia nói với người chủ quán : "Ta cảm ơn người đã để cho ta ăn uống chịu hàng năm trời, nay ta đền ơn người bằng cách vẽ cho người một bức tranh con hạc, nếu ai vỗ tay ba tiếng thì nó sẽ xuống nhảy múa cho mà coi." Nói xong, người khách lạ dùng cái vỏ cam vẽ lên trên tường quán ăn một con hạc màu vàng, vẽ xong rồi bỏ đi.

Từ đó, hễ thực khách tới cứ vỗ tay ba tiếng thì con hạc nhảy ra khỏi tranh vẽ và nhảy múa cho mọi người xem. Vì có hiện tượng lạ này nên quán có tên là Hoàng Hạc Lâu, càng ngày càng đông khách, trở nên phát đạt, mở rộng ra và nổi tiếng khắp nơi. Mười năm sau, vị thực khách kia trở lại Hoàng Hạc Lâu và nói với người chủ quán rằng : "Ngày nay nhà người khá giả rồi, như vậy ta trả ơn quá đủ rồi, đã đến lúc ta phải đi đây". Nói xong ông vỗ tay ba tiếng, con hạc nhảy ra khỏi tranh, và ông khách cười hạc bay lên không trung đi mất. Sau đó người chủ quán mới biết vị khách kia là Lã Đồng Tân, một trong bát tiên.

Trong quyển sách giới thiệu Hoàng Hạc Lâu thì thời xưa cũng có chuyện tương tự nhưng vị tiên là Phí Y, sau đến đời nhà Minh trong truyện Thần Tiên thì người ta cho là vị tiên là Lã Đồng Tân.

Còn vị trí của căn lầu này cũng có truyền thuyết là ngày xưa có con Quy Tinh (rùa thần) đánh nhau với con Xà Tinh (rắn thần) tranh giành nguồn nước, hai bên làm dâng nước lên gây ngập lụt cho vùng này. Có một tiên ông cuối mây bay qua, dùng phất chủ đánh xuống chia hai con tinh ra, vì đuôi phất chủ đánh xuống mạnh quá gây thành một dòng sông (có lẽ là sông Hán Thủy) chia đôi thành đôi rắn và đôi rùa ở hai bên bờ sông. Hoàng Hạc Lâu nằm trên đôi rắn này.

Trong thời Đường (năm 618-907), các nhà thơ văn thường lui tới Hoàng Hạc Lâu này để thưởng ngoạn và đồng thời trao đổi thơ phú, tựa như một trụ sở của văn đàn thời Đường thịnh. Bài thơ Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu (cũng còn đọc là Thôi Hạo) là một trong áng thơ tuyệt tác tả cảnh nơi hữu tình này. Bài thơ đó như sau :

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ

Thử địa không dư Hoàng Hạc Lâu

Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản

Bạch vân thiên tái không du du

Tình xuyên lịch lịch Hán dương thu

Phương thảo thê thê Anh Vũ châu

Nhật mộ hương quan hà xứ thị,

Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Thi sĩ Vũ Hoàng Chương đã dịch ra như sau :

Xưa cánh hạc bay vút bóng người

Nay lầu Hoàng Hạc chút thơm rơi

Vàng tung cánh hạc, bay bay mãi

Trắng một màu mây, vạn vạn đời

Cây bến Hán Dương còn nắng chiều

Cỏ bờ Anh Vũ chẳng ai chơi

Gần xa chiều xuống đâu quê quán

Đừng giục cơn sầu nữa sóng ơi!

Tương truyền nhà thơ Lý Bạch một hôm có đi qua Hoàng Hạc Lâu, thấy phong cảnh hữu tình, muốn phóng bút một vài câu thơ, nhưng thấy có bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu viết trên tường, bèn ngửa mặt than rằng :

Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc

Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu

(có nghĩa: trước mắt có cảnh mà không thể nói được vì Thôi Hiệu đã có đề thơ ở trên rồi).

Ngoài ra, tướng Nhạc Phi thời nhà Tống, khi dừng quân ở Hoàng Hạc Lâu và đã có làm bài phú "Mãn Giang Hồng"

Theo sách giới thiệu Hoàng Hạc Lâu thì chiếc lầu đầu tiên được xây cất năm Hoàng Vũ thứ 2 đời nhà Ngô thời Tam Quốc (223 Tây Lịch), đến nay suốt thời gian 1762 năm, đã có 12 lần bị phá hủy hay bị cháy, 12 lần xây cất lại, và cả hàng chục lần tu bổ. Ngày xưa, chốn này là một cái chòi quan sát quân sự và hướng dẫn thuyền bè qua lại trên sông Dương Tử. Nhờ ở vị trí thuận tiện và có phong cảnh hữu tình mà biến thành nơi các tao nhân mặc khách tới ngắm cảnh và uống rượu làm thơ. Thời xưa, kiến trúc Hoàng Hạc Lâu đều bằng gỗ, nên thường bị hư hại theo thời gian hay bị cháy. Tra cứu theo các tranh cổ còn lại, qua các đời nhà Hán, Đường, Nguyên, Thanh, Hoàng Hạc Lâu đã được xây lại nhiều lần, mỗi lần lại cao hơn và có nhiều tầng hơn. Hoàng Hạc Lâu luôn luôn giữ địa vị là nơi hội họp của các văn nhân mặc khách trong thời. Đến năm Quang Tự thứ 10 nhà Thanh, (4 tháng 8 năm 1884) một trận hỏa hoạn lớn đã thiêu rụi hoàn toàn ngôi Hoàng Hạc Lâu bằng gỗ này. Các viên chức địa phương đã nhiều lần dự trù xây cất lại, nhưng vì hoàn cảnh loạn ly đã làm cản trở việc xây cất. Mãi đến năm 1981, người ta mới xây cất lại nhưng trên vị trí khác.

Vị trí Lầu Hoàng Hạc ngày xưa nằm bên bờ sông Dương Tử và trên một ngọn đồi gọi là đồi rắn. Vì chỗ của lầu Hoàng Hạc khi xưa nằm ở chỗ bờ sông hẹp nhất, nên người ta dùng nơi này để bắc cầu vào nơi này, và xây cất lại tòa Hoàng Hạc Lâu tân tạo vào phía trong (cũng trên đồi rắn) và họ thêm những tòa nhà phụ thuộc cùng là vườn trúc, tất cả được gọi là "Hoàng Hạc Lâu Công Viên". Cái tháp được mang tên "Hoàng Hạc Lâu" xây cất theo kiểu cũ thời Đồng Trị nhà Thanh, nhưng vật liệu kiến trúc là xi măng. Lầu cao 51m, cao hơn thời xưa 20m. Bên ngoài thì có 5 mái cong, nhưng phía trong thì chia ra thành 9 tầng, cao hơn thời xưa 2 tầng. Phía trong ngay tầng nhất, thay vào cái tranh vẽ con hạc vàng, thì người ta làm một bức tường cao trên gắn những gạch men nhỏ (mosaic) thành hình con hạc màu vàng đang bay trên một ngọn tháp, thật không còn vẻ tao nhã cổ kính gì nữa mà là bức tường kiểu mới tại các tiệm ăn Tàu. Tại một tầng lầu, người ta trưng bày những mô hình các kiểu Hoàng Hạc Lâu đã xây cất qua các triều đại. Mô hình đời nhà Đường thì chỉ có một tầng, sang đời Nguyên thì có 2 tầng, và sang đời Minh thì có 3 tầng, cuối cùng đời nhà Thanh thì có 5 tầng. Tại một tầng lầu khác thì họ vẽ trên tường gạch men trắng những hình các nhà thơ danh tiếng như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Thôi Hiệu, Bạch Cư Dị, Tống Nhạc Phi v.v.. cũng có nơi họ trình bày những bức liên trong đó có một bức có ghi bài thơ của Thôi Hiệu. Đó là những nơi bày những di tích liên quan tới Hoàng Hạc Lâu, kỷ dư thì là nơi bán những kỷ niệm có tính cách thương mại.

Ngôi Hoàng Hạc Lâu chính mà chúng tôi được xem hoàn toàn không còn vẻ cổ kính tao nhã như ta đã đọc trong thơ, mà là cả một công viên có tính cách khai thác thương mại, cũng không còn ở nơi chốn cũ với phong cảnh hữu tình, mà ở ngay nơi thị tứ. Thời xa xưa kia, Lầu Hoàng Hạc xuất xứ là một quán ăn lớn ở vào một vị trí có phong cảnh đẹp được các văn nhân lui tới nhiều, trở nên một chốn văn đàn nổi tiếng. Ngày nay người Trung Hoa xây cất lại đúng cái địa vị xưa của nó (là một quán ăn !), *họ trang trí giống như một tiệm ăn Tàu ở Mỹ hoặc một shopping center ở China Town*, thật là thất vọng! Đúng là chúng ta đi thăm chốn cũ, nhưng cảnh cũ thì không có!

Phía Nam công viên còn những cảnh khác như : Nam Lầu, Thái Bạch Đường, Nhạc Phi Đường, Bách Hạc Trì và bức tường chạm nổi hình nhà thơ Thôi Hiệu với bài thơ Hoàng Hạc Lâu. Tuy nhiên, chúng tôi không có đủ thời gian tới thăm những chốn này.

Sáng ngày hôm sau, chúng tôi lấy máy bay tới Hong Kong và từ đó về Hoa Kỳ, chấm dứt cuộc hành hương du ngoạn Trung Quốc.

10. Kết luận và nhận xét về ngành du lịch Trung Quốc.

Mỗi năm Trung Quốc tiếp vào khoảng 8 triệu du khách tới thăm, mang lại cho họ một số ngoại tệ cả tỷ dollars, nên họ đã tổ chức ngành du lịch rất chu đáo, đúng tiêu chuẩn quốc tế. Những khách sạn hạng sang cỡ 4 sao, hay 3 sao đã có ở khắp nơi. Nhất là gần đây họ lại tiếp những du khách Á Đông (như Việt Nam, Nhật Bản, Tân Gia Ba, Đài Loan, Hồng Kông) nên những nơi thắng cảnh và di tích Phật Giáo đều đã được khai thác triệt để. Những nơi này đều có những khách sạn tiện nghi, hướng dẫn viên đầy đủ kinh nghiệm.

Hiện nay Trung Quốc được cai trị theo lối địa phương tự lý. Mỗi tỉnh lo lấy nguồn lợi của mình. Tuy gọi là tỉnh nhưng đất rộng và dân số đông như một tiểu bang ở Mỹ trực thuộc quyền trung ương, còn như những thành thị đông dân tập trung thì người Trung Hoa gọi là thị trấn, những đô thị lớn cỡ trên 10 triệu như : Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Trùng Khánh người ta mới gọi là thành phố và trực thuộc trung ương không nằm trong quyền của tỉnh nữa.

Vì lối tổ chức địa phương, nên ngành du lịch cũng là nguồn lợi của tỉnh. Mỗi tỉnh đều có Ty du lịch, họ tổ chức thành những công ty du lịch quốc doanh. Họ lo lắng cung cấp mọi dịch vụ từ lúc du khách tới phạm vi tỉnh cho đến khi ra khỏi phạm vi tỉnh. Dịch vụ bao gồm cả cung cấp chuyên chở (đôi khi kể cả vé phi cơ nội địa), khách sạn, ẩm thực, hướng dẫn viên, vé vào xem những nơi thắng cảnh v.v.. Như vậy một Công Ty du lịch trung ương chỉ lo bắt mối với các công ty du lịch quốc tế, nhận một đoàn du khách đi thăm theo lộ trình đã định sẵn tại Trung Hoa. Khi tới mỗi tỉnh, công ty du lịch địa phương sẽ lo hết mọi chuyện, và sẽ thanh toán với Công Ty du lịch trung ương khi du khách rời khỏi tỉnh. Hướng dẫn viên của Công Ty Du Lịch trung ương chỉ lo thanh toán tiền, và hướng dẫn du khách tiếp tục sang tỉnh khác. Đôi khi ở những tỉnh lớn có nhiều thắng cảnh, họ còn chia nguồn lợi xuống đến cấp quận. (Ví dụ, như đoàn chúng tôi đi thăm Cửu Hoa Sơn và Hoàng Sơn thuộc tỉnh An Huy. Khi tới tỉnh thì có hướng dẫn viên của Công Ty Du Lịch tỉnh mang xe bus tới đón và chở chúng tôi lên Cửu Hoa Sơn, lên tới Cửu Hoa Sơn thì lại thêm một hướng dẫn viên của Quận ở đây nữa.)

Họ tổ chức như vậy thì mỗi địa phương có phần sợ chấn chỉnh ngành du lịch của mình làm sao cho thật tốt đẹp, hầu mang lại nhiều du khách. Họ lo giữ gìn sạch sẽ thắng cảnh, tạo các tiện nghi công cộng (lo nhà cầu đầy đủ và sạch sẽ), dạy dân chúng giữ lương thiện và trật tự đối với du khách. Họ ấn định những chỗ bán sản phẩm quảng cáo cho thắng cảnh, những kỷ vật v.v.. Họ đã ấn định những tiệm ăn cung cấp bữa ăn cho du khách, và ngay bên cạnh đó là những nơi du khách ngừng lại nghỉ chân đồng thời mua những kỷ vật. Đôi khi trong những lộ trình mang du khách đi xem thắng cảnh, hướng dẫn viên còn phải có nhiệm vụ dẫn du khách tới những nơi sản xuất hay bán những sản phẩm địa phương nữa. Tất cả những nơi này đều mang lại nguồn lợi cho dân địa phương nhiều lắm, do đó họ phải lo giữ gìn.

Như vậy Công Ty du lịch trung ương ở Trung Hoa cũng dễ làm việc, khi có lộ trình, họ chỉ việc tính những chi phí ở mỗi tỉnh sẽ tới, cung cấp và chi phí cho một hướng dẫn viên toàn chuyến, cộng với hoa hồng là họ có giá của chuyến đi.

Ngoài ra, vì những công ty du lịch là của quốc doanh, hoàn toàn của thân thích của những nhà cầm quyền địa phương, nên họ dễ gài những công an vào ngành này, hầu theo dõi những du khách. Chúng tôi đơn cử một kinh nghiệm như sau. Khi tới Vũ Hán, đi thăm Hoàng Hạc Lâu, người hướng dẫn viên của chúng tôi là một thanh niên trẻ, tiếng Anh tạm được, anh cho chúng tôi cho biết anh ta là giáo sư, nhưng nay nghỉ dạy quay sang làm nghề hướng dẫn viên du lịch, như vậy làm 6 tháng đủ ăn cả năm, lương thì ít nhưng sống vào tiền thưởng của du khách, đôi lúc anh ta cũng phê bình Cuộc Cách Mạng Văn Hóa và cả Mao Trạch Đông nặng nề, chứng tỏ anh ta là thành phần trí thức bất mãn với chế độ. Khi chúng tôi muốn vào mua kỷ vật anh ta nói cho biết là nơi này là của quốc doanh, bán mắc lắm tỏ ra khuyên chúng tôi đừng vào. Nhưng chúng tôi cũng cứ vào, một người trong chúng tôi mua một chiếc vòng đeo. Khi ra về, tới nửa đường thì sực nhớ là mất chiếc ví đựng 400 dollars, anh hướng dẫn viên nhất định bắt quay xe lại cửa tiệm. Anh ta và người tài xế xe đã hướng dẫn người bạn chúng tôi vào khiêu nại, nhưng những người bán hàng không ai nhận cả. Sau đó người tài xế đòi gọi công an tới điều tra. Sau đó Công an tới lục soát đã tìm ra được ví tiền dấu sau mấy gói hàng và trả lại cho người chủ. Tiếp đó, họ đã mời chúng tôi về ty Công An làm báo cáo, làm chúng tôi mất cả hai tiếng đồng hồ ngồi chờ ngoài xe. Một điểm đáng ghi nhận là sự hăng hái quá nhiệt tình của anh tài xế trong vụ điều tra này làm cho chúng tôi nhận ra là anh ta chính là công an (chắc cũng khá cao cấp) của thị trấn, còn anh hướng dẫn viên kia là dân trí thức hăng hái là vì sĩ diện dân tộc chứ không phải là công an.

Như vậy, ngành du lịch Trung Hoa có thể nói là đầy đủ tiện nghi. Riêng vấn đề ẩm thực, đa số người Việt chúng ta hay có thành kiến cơm gạo là ngon hay sang. Do đó, khi đi du lịch Trung Hoa chúng ta hay nghĩ đến những món ăn chúng ta đã được thưởng thức ở các bữa ăn Trung Hoa ở Mỹ. Thực ra, những món ăn địa phương họ dọn ra cho chúng tôi cũng là thứ sang (đối với dân Trung Hoa), nhưng phẩm chất thì thua xa những món ăn Trung Hoa chúng ta đã được nếm ở Mỹ. Buổi nào họ cũng dọn ra cả 10 món, nhưng đa số chỉ là những món rau xào, thịt cá thừa thớt, tuy không cao lương mỹ vị, nhưng chỉ ăn tạm được và lạ miệng mà thôi. Ngay cả khi tới Bắc Kinh, chúng tôi đòi anh hướng dẫn viên đưa chúng tôi đi ăn vịt Bắc Kinh sang nhất. Khi ăn xong chúng tôi vô cùng thất vọng vì thịt vịt nhiều mỡ và da không giòn (thua xa Peking Duck ở Mỹ). Hay là tại chúng tôi quen khẩu vị ở Mỹ rồi không thích ăn thịt nhiều mỡ.

Khi mua quà kỷ niệm, chúng ta nên nhớ lại phong tục của Á Châu là mặc cả trả giá. Họ biết là du lịch sang họ nói rất thách. Ở những nơi xa thành thị, chúng tôi đã trả giá bắt đầu bằng một phần mười giá họ nói, mặc cả dần dần lên. Còn những nơi thành thị thì cũng bắt đầu bằng giá một phần sáu. Nếu ta chỉ trả nửa giá là bị mua hớ.

Còn một vấn đề nữa đáng lưu ý: mặc dù sống trong chế độ kinh tế thị trường, chỉ lo kiếm tiền, nhưng dân chúng ở đây đã chịu ảnh hưởng ít nhiều của bộ máy tuyên truyền của Đảng Cộng Sản Trung Hoa. Dưới con mắt họ, đối với dân tộc các nước Á Châu khác như Nhật Bản, Đại Hàn, Thái Lan, Phi Luật Tân hay Nam Dương là những nước thịnh vượng họ còn có chút nể vì; còn như đối với nước Việt Nam là nước được thế giới liệt kê vào hàng các nước nghèo nhất thế giới nên dân chúng ít có thiện cảm với người Việt. Đôi khi, dân chúng buôn bán tò mò hỏi người hướng dẫn viên là đoàn du khách Á Châu này từ nước nào tới. Chúng tôi đều phải dặn người hướng dẫn giảng cho họ là chúng tôi là người Mỹ gốc Việt từ Hoa Kỳ tới.

Vấn đề sức khỏe, chúng tôi thấy các công ty du lịch họ đã rõ vấn đề nước uống, nên họ cung cấp hàng ngày cho chúng tôi nước suối (cỡ 50 xu một chai), thức ăn thì sào kỹ, nên chúng tôi không có vấn đề trong việc tiêu hóa. Tuy nhiên chúng tôi xin nhắc là những bảo hiểm sức khỏe của chúng ta có thường chỉ lo trong phạm vi nước Mỹ mà thôi. Chúng ta cần phải mua bảo hiểm sức khỏe riêng, kể cả tiền di tản về Mỹ nếu cần, trong thời gian du lịch ở nước ngoài. Tiền bảo hiểm chỉ tốn chừng 80\$ (cho 3 tuần) tùy theo chuyến đi dài hay ngắn. Nếu trở bệnh không thể tiếp tục đi thêm được nữa thì gọi điện thoại về Mỹ đòi hỏi hãng bảo hiểm di tản mình về Hong Kong, Singapore hay Mỹ, chứ không nằm ở nhà thương địa phương. Vì các nhà thương địa phương ở Trung Hoa rất dơ bẩn, thiếu tiện nghi.

Chúng ta cần phải lượng sức khỏe của mình mà du lịch. Vì thời gian du lịch có hạn mà muốn được xem nhiều nơi nên phải di chuyển luôn luôn nơi này nơi nọ để xem các thắng cảnh. Thời gian di chuyển cộng lại gần bằng nửa thời gian du lịch. Ngày nào cũng dậy từ 5, 6 giờ sáng, ăn sáng xong là tất tả ra xe bus đi cho đến chiều tối mới về. Ấy là chưa kể đến những cuộc đi bộ dài dài, leo thang, leo dốc rất mệt sức.

Chúng ta sống ở Hoa Kỳ đã được xem rất nhiều phong cảnh đẹp, những kiến trúc vĩ đại, nhiều khi còn du lịch nhiều nơi Âu Mỹ nữa. Nếu chúng ta là những người biết rất ít về văn hóa hay nền văn minh cổ Trung Hoa chúng ta sẽ thất vọng khi mang so sánh những thắng cảnh hay kiến trúc chúng ta được xem trên thế giới với những thắng cảnh và kiến trúc cổ ở Trung Hoa. Muốn cuộc du lịch Trung Hoa có nhiều hứng thú, chúng ta nên đọc hay tra cứu trước về lịch sử, văn minh, điển tích xưa của Trung Hoa, có khi cũng cần biết cả những dã sử truyền thuyết nữa.

Mặc dầu đã được tu sửa lại để thu hút du khách, những thắng cảnh di tích Phật Giáo chúng tôi đã tới xem, đều được thuyết minh là đã bị tàn phá bởi cuộc Cách Mạng Văn Hóa. Nhờ những tín tâm của các Phật Tử Á Châu tới thăm viếng, cúng dường nên những nơi di tích đã được trùng tu lại rất nhanh. Cuộc hành hương đã mang lại nhiều thích thú. Cơ duyên to lớn nhất là được vào chiêm bái xá lợi Phật.

Tháng 12-1998

Tuệ Viên Vũ Đoàn

Hết